

LÊ T



CK.0000071113

MINH TUỆ (Chủ biên)

ĐÀ - LÊ MỸ DUNG - NGUYỄN TRỌNG ĐỨC

TIN - TRẦN NGỌC ĐIỆP

ĐỊA LÝ DU LỊCH VIỆT NAM

UYÊN
LIÊU



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

NGUYỄN MINH TUỆ (Chủ biên)
LÊ THÔNG - VŨ ĐÌNH HOÀ - LÊ MỸ DUNG - NGUYỄN TRỌNG ĐỨC
LÊ VĂN TIN - TRẦN NGỌC ĐIệp

Địa lý Du lịch VIỆT NAM

(Tái bản lần thứ tư)

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

100

100

100

100

100

100

100

100

100

100

100

100

100

100

100

100

100

100

100

100

100

100

100

100

100

100

100

100

100

100

100

100

100

100

100

100

100

100

100

100

100

100

100

100

100

100

100

100

100

100

100

100

100

100

100

100

100

100

100

100

100

100

100

100

100

100

100

100

100

100

100

100

100

100

100

100

100

100

100

100

100

100

100

100

100

100

100

100

100

100

100

100

100

100

100

100

100

100

100

100

100

100

100

100

100

100

100

100

100

100

100

100

100

100

100

100

100

100

100

100

100

100

100

100

100

100

100

100

LỜI NÓI ĐẦU

Du lịch là một ngành kinh tế quan trọng không chỉ trên bình diện thế giới, mà còn cả ở Việt Nam. Nói đến du lịch, nhiều người cho rằng đây là "ngành công nghiệp không khói", là "con gà đẻ trứng vàng". Với tư cách như một ngành thuộc lĩnh vực dịch vụ, du lịch trên thực tế đem lại hiệu quả cao về các mặt kinh tế, xã hội và cả môi trường nếu như biết khai thác hợp lý mọi tiềm năng để phát triển bền vững. Còn ngược lại, thì đằng sau sự phát triển của du lịch nhả ra rất nhiều khói, thậm chí toàn là khói độc và con gà kia, đến quả trứng thường bé xíu, cũng không thể đẻ ra được.

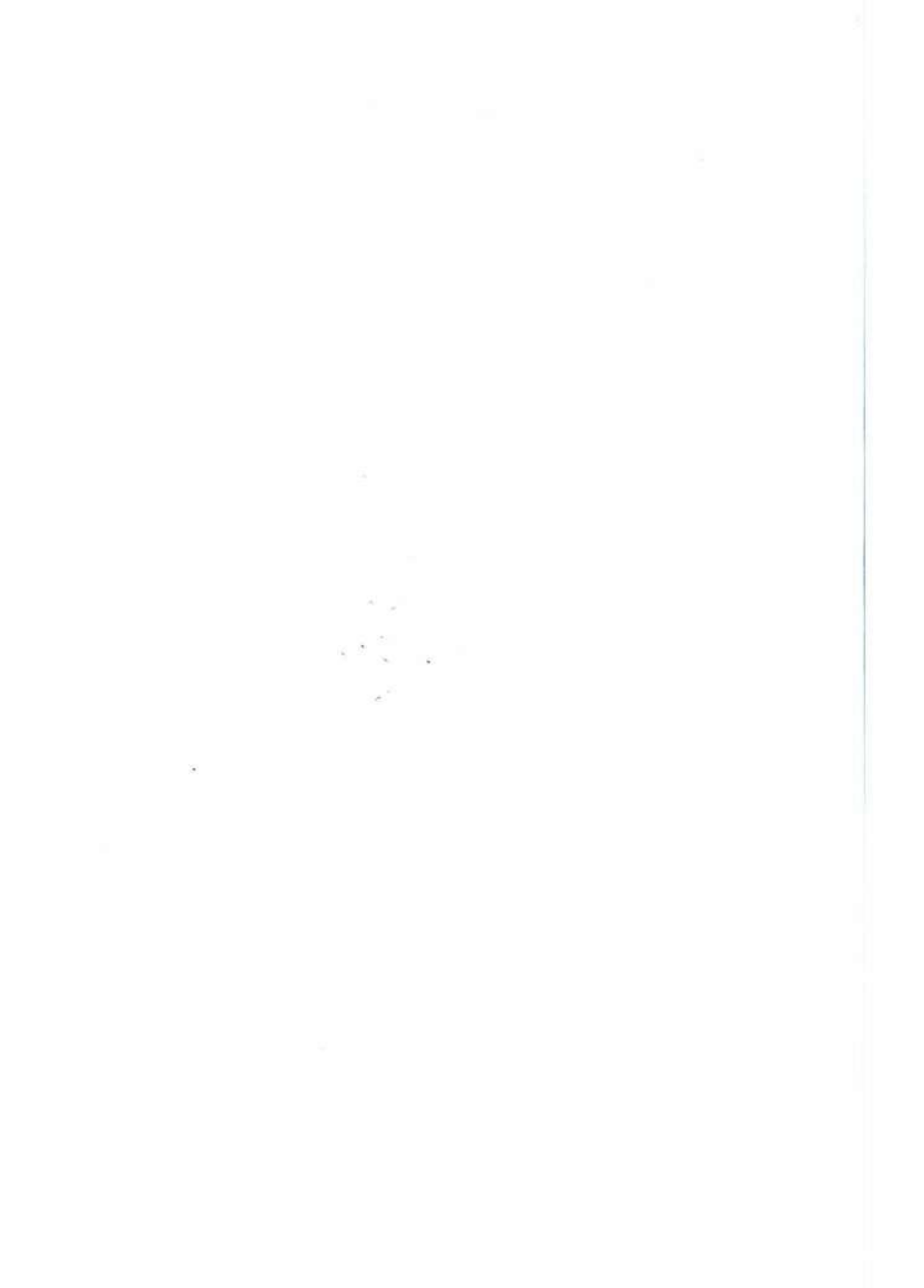
Ở nước ta, đào tạo nguồn nhân lực cho du lịch là một trong những vấn đề được quan tâm hàng đầu. Từ thập niên 90 của thế kỷ XX trở đi, nhiều khoa Du lịch thuộc các trường đại học, kể cả công lập lẫn tư thục, đã được thành lập và phát triển với mục tiêu góp phần đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng ở bậc đại học. Địa lý du lịch trở thành một trong những môn cơ sở thường được các trường đại học đưa vào chương trình giảng dạy cho sinh viên.

Để đáp ứng nhu cầu to lớn về đào tạo, năm 1996 chúng tôi biên soạn cuốn "Địa lý du lịch" và ngay lập tức, nó đã được nhiều cơ sở đào tạo du lịch sử dụng như là một giáo trình. Từ đó đến nay, nhiều năm trôi qua và thực tiễn cũng có biết bao thay đổi. Chính bối cảnh đó đã thúc giục chúng tôi đầu tư thời gian và công sức để hoàn thành cuốn sách **Địa lý du lịch Việt Nam** với hệ thống kiến thức cập nhật nhất tính đến thời điểm hiện tại dưới góc độ Địa lý học.

Nội dung cuốn sách bao gồm 2 phần với 7 chương. Phần một: Tổng quan cơ sở lý luận về Địa lý du lịch (3 chương) và phần hai - phần chủ yếu - trình bày Địa lý du lịch Việt Nam (4 chương). Bằng hệ thống kiến thức cơ bản, cập nhật, các phần cũng như các chương, mục kế tiếp nhau và có mối liên hệ chặt chẽ với nhau nhằm giúp bạn đọc có điều kiện hiểu rõ hơn về những nội dung liên quan đến Địa lý du lịch của nước ta. Bên cạnh lượng kiến thức cần thiết, phần kênh chữ đồng khung và một số ảnh có thể coi là những minh họa cụ thể về một đối tượng du lịch nào đó được trích dẫn từ các nguồn tài liệu khác nhau. Nhân dịp này, xin chân thành cảm ơn quý vị tác giả về các tài liệu trích dẫn cũng như một số ảnh chụp và cho phép chúng tôi được sử dụng để minh họa.

Hy vọng rằng cuốn sách sẽ là tài liệu hữu ích cho đông đảo sinh viên thuộc các chuyên ngành liên quan đến du lịch cũng như cho cả những ai quan tâm tới lĩnh vực này ở nước ta.

CÁC TÁC GIẢ



Phần một: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ ĐỊA LÝ DU LỊCH

Chương I. ĐỐI TƯỢNG, NHIỆM VỤ, PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

I. DU LỊCH VÀ VAI TRÒ, Ý NGHĨA CỦA DU LỊCH

I.1. Các khái niệm

Từ xa xưa trong lịch sử nhân loại, du lịch đã được ghi nhận như một sở thích, một nhu cầu, một hoạt động nghỉ ngơi tích cực của con người. Ngày nay, du lịch được xác định là một ngành kinh tế tổng hợp quan trọng, mang nội dung văn hoá sâu sắc, có tính liên ngành, liên vùng và xã hội hoá cao. Phát triển du lịch nhằm đáp ứng nhu cầu tham quan, giải trí, nghỉ dưỡng của nhân dân và khách du lịch quốc tế, góp phần nâng cao dân trí, tạo việc làm và phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

I.1.1. Khái niệm về du lịch

Thuật ngữ *du lịch* ngày nay được sử dụng phổ biến trên thế giới. Tuy nhiên, có nhiều ý kiến khác nhau về nguồn gốc của thuật ngữ này.

Theo một số học giả, du lịch bắt nguồn từ tiếng Hi Lạp “Tonos” nghĩa là đi một vòng. Thuật ngữ này được Latinh hoá thành “Turnur” và sau đó thành “Tour” (tiếng Pháp), nghĩa là đi vòng quanh, cuộc dạo chơi, còn “Touriste” là người đi dạo chơi. Theo Robert Langquar (năm 1980), từ “Tourism” (du lịch) lần đầu tiên xuất hiện trong tiếng Anh khoảng năm 1800 và được quốc tế hoá nên nhiều nước đã sử dụng trực tiếp mà không dịch nghĩa. Một số học giả khác lại cho rằng du lịch không phải xuất phát từ tiếng Hi Lạp mà từ tiếng Pháp “le tour”, có nghĩa là một cuộc hành trình đến nơi nào đó và quay trở lại, sau đó từ gốc này ảnh hưởng ra phạm vi toàn thế giới... Như vậy, nhìn chung chưa có một sự thống nhất về nguồn gốc thuật ngữ du lịch, song điều cơ bản của thuật ngữ này đều bắt nguồn từ gốc là *cuộc hành trình đi một vòng, từ một nơi này đến một nơi khác và có quay trở lại*. Trong tiếng Việt, thuật ngữ *du lịch* được giải nghĩa theo âm Hán - Việt: *du* có nghĩa là đi chơi, *lịch* có nghĩa là sự từng trải.

Cũng tương tự như vậy, có nhiều quan niệm không giống nhau về khái niệm du lịch.

Năm 1811, định nghĩa về du lịch lần đầu tiên xuất hiện tại nước Anh: “Du lịch là sự phối hợp nhịp nhàng giữa lý thuyết và thực hành của các cuộc hành trình với mục đích giải trí”. Khái niệm này tương đối đơn giản và coi giải trí là động cơ chính của hoạt động du lịch.

Năm 1930, Glusman người Thụy Sĩ định nghĩa: “Du lịch là sự chinh phục không gian của những người đến một địa điểm, mà ở đó họ không có chỗ cư trú thường xuyên”.

Hai học giả Hunziker và Krapf, những người đặt nền móng cho lý thuyết về cung - cầu du lịch, đưa ra định nghĩa: “Du lịch là tập hợp của các mối quan hệ và các hiện tượng phát sinh trong các cuộc hành trình và lưu trú của những người ngoài địa phương, nếu việc lưu trú đó không thành cư trú thường xuyên và không liên quan đến hoạt động kiếm lời”. So với các quan niệm trên, quan niệm của Hunziker và Krapf đã thể hiện tương đối đầy đủ và bao quát các hiện tượng du lịch. Tuy nhiên, quan niệm này chưa làm rõ được đặc trưng của các hiện tượng và của mối quan hệ du lịch (các mối quan hệ nào và hiện tượng nào thuộc loại kinh tế, chính trị, xã hội, văn hoá...). Ngoài ra, định nghĩa bỏ sót hoạt động của các công ty giữ nhiệm vụ trung gian, nhiệm vụ tổ chức du lịch và nhiệm vụ sản xuất hàng hoá, dịch vụ đáp ứng nhu cầu của khách du lịch.

Theo I.I Pirojnik (năm 1985) “Du lịch là một dạng hoạt động của dân cư trong thời gian rời liên quan với sự di chuyển và lưu trú tạm thời bên ngoài nơi cư trú thường xuyên nhằm nghỉ ngơi, chữa bệnh, phát triển thể chất và tinh thần, nâng cao trình độ nhận thức – văn hoá hoặc thể thao kèm theo việc tiêu thụ những giá trị về tự nhiên, kinh tế và văn hoá”.

Tháng 6/1991, tại Ottawa (Canada), Hội nghị quốc tế về Thống kê Du lịch cũng đưa ra định nghĩa: “Du lịch là hoạt động của con người đi tới một nơi ngoài môi trường thường xuyên (nơi ở thường xuyên của mình), trong một khoảng thời gian ít hơn khoảng thời gian đã được các tổ chức du lịch quy định trước, mục đích của chuyến đi không phải là để tiến hành các hoạt động kiếm tiền trong phạm vi vùng đến thăm”.

Hội nghị lần thứ 27 (năm 1993) của Tổ chức Du lịch Thế giới (UNWTO) đã đưa ra khái niệm du lịch thay thế cho khái niệm năm 1963: “Du lịch là hoạt động về chuyến đi đến một nơi khác với môi trường sống thường xuyên (*usual environment*) của con người và ở lại đó để tham quan, nghỉ ngơi, vui chơi giải trí hay các mục đích khác ngoài các hoạt động dễ có thù lao ở nơi đến với thời gian liên tục ít hơn 1 năm”.

Trong Luật Du lịch Việt Nam (ban hành năm 2005), tại điều 4, chương I định nghĩa: “*Du lịch là các hoạt động có liên quan đến chuyến đi của con người ngoài nơi cư trú thường xuyên của mình nhằm đáp ứng nhu cầu tham quan, tìm hiểu, giải trí, nghỉ dưỡng trong một khoảng thời gian nhất định*”.

Như vậy, có thể thấy rõ sự khác nhau về quan niệm du lịch. Tuy nhiên theo thời gian, các quan niệm này dần hoàn thiện. Trong điều kiện của nước ta hiện nay, quan niệm phổ biến được công nhận rộng rãi là quan niệm được trình bày trong Luật Du lịch Việt Nam được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XI, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 14 tháng 6 năm 2005.

1.1.2. Khách du lịch

Có nhiều quan niệm khác nhau về khách du lịch. Theo một số nhà nghiên cứu, định nghĩa đầu tiên về khách du lịch xuất hiện vào cuối thế kỷ XVIII tại Pháp: "Khách du lịch là những người thực hiện một cuộc hành trình lớn" (cuộc hành trình dọc theo bờ Địa Trung Hải, xuống phía tây nam nước Pháp và vùng Bourgone).

Vào đầu thế kỷ XX, nhà kinh tế học người Áo, Josef Stander định nghĩa: "Khách du lịch là những hành khách đi lại, ở lại theo ý thích ngoài nơi cư trú thường xuyên để thoả mãn các nhu cầu sinh hoạt cao cấp mà không theo đuổi các mục đích kinh tế".

Theo Khadginicolov (Bungari) "Khách du lịch là người hành trình tự nguyện, với những mục đích hoà bình. Trong cuộc hành trình của mình, họ đi qua những chặng đường khác nhau và thay đổi một hoặc nhiều lần nơi cư trú của mình".

Như vậy, có nhiều quan niệm về khách du lịch. Tuy nhiên, về cơ bản chúng còn phiến diện và chưa phản ánh đầy đủ nội hàm của khái niệm. Một số mới chỉ dừng lại ở việc phân tích động cơ du lịch, hoặc bóc tách du lịch khỏi các chức năng kinh tế – xã hội...

Hội nghị quốc tế về du lịch tại Hà Lan (năm 1989) đã đưa ra quan niệm: "Khách du lịch quốc tế là những người trên đường đi thăm một hoặc một số nước khác với nước mà họ cư trú thường xuyên với mục đích của chuyến đi là tham quan, thăm viếng, nghỉ ngơi với thời gian 3 tháng, nếu trên 3 tháng phải được phép gia hạn. Khách du lịch không được làm bất cứ việc gì để được trả thù lao tại nước đến do ý muốn của khách hay do yêu cầu của nước sở tại, sau khi kết thúc đợt tham quan hay lưu trú, phải rời khỏi nước đến tham quan để về nước thường trú của mình hoặc đi đến một nước khác".

Năm 1993, theo đề nghị của Tổ chức Du lịch Thế giới, Hội đồng Thống kê Liên hợp quốc (UNSC) đã công nhận những thuật ngữ sau để thống nhất việc soạn thảo thống kê du lịch:

– Khách du lịch quốc tế (International tourist) bao gồm:

+ Khách du lịch quốc tế đến (Inbound tourist): gồm những người nước ngoài đến du lịch một quốc gia.

+ Khách du lịch quốc tế ra nước ngoài (Outbound tourist): gồm những người đang sống trong một quốc gia đi du lịch nước ngoài.

– Khách du lịch trong nước (Internal tourist): gồm những người là công dân của một quốc gia và những người nước ngoài đang sống trên lãnh thổ của quốc gia đó đi du lịch trong nước.

+ Khách du lịch nội địa (Domestic tourist): bao gồm khách du lịch trong nước và khách du lịch quốc tế đến.

+ Khách du lịch quốc gia (National tourist): bao gồm khách du lịch trong nước và khách du lịch quốc tế ra nước ngoài.

Hiện nay, trong các thống kê của Việt Nam: Khách du lịch là những người đi ra khỏi môi trường sống thường xuyên của mình để đến một nơi khác trong thời gian ít hơn 12 tháng liên tục, với mục đích chính của chuyến đi là tham quan, nghỉ ngơi, vui chơi giải trí hay các mục đích khác ngoài việc tiến hành các hoạt động để đem lại thu nhập và kiếm sống ở nơi đến. Khái niệm khách du lịch này được áp dụng cho cả khách du lịch quốc tế, khách du lịch trong nước và áp dụng cho cả khách đi du lịch trong ngày và đi du lịch dài ngày có nghỉ qua đêm⁽¹⁾.

Khách du lịch quốc tế: được hiểu là những người đi ra khỏi môi trường sống thường xuyên của một nước đang thường trú đến một nước khác trong thời gian ít hơn 12 tháng với mục đích của chuyến đi không phải để tiến hành các hoạt động nhằm thu được thù lao ở nơi đến.

Khách du lịch quốc tế không bao gồm các trường hợp sau:

(a) Những người đến và sống như một người cư trú ở nước đó, kể cả những người đi theo sống dựa vào họ.

(b) Những người dân lao động cư trú ở vùng biên giới của một nước, nhưng lại làm việc ở nước khác đi lại hằng ngày.

⁽¹⁾ TS. Lý Minh Khai. *Thực trạng và hướng hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu thống kê du lịch*, 2001.

(c) Những nhân viên đại sứ quán, tham tán, các tùy viên quân sự đi nhận nhiệm vụ ở nước khác và cả những người đi theo sống dựa vào họ.

(d) Những người đi tị nạn hoặc du mục.

(e) Những người quá cảnh không vào trong nước, chỉ chờ để chuyển máy bay ở sân bay, hoặc phương tiện khác trong thời gian rất ngắn tại nhà ga, sân bay, bến tàu, bến cảng,...

Khách du lịch trong nước là những người đi ra khỏi môi trường sống thường xuyên của mình ở trong nước với thời gian liên tục ít hơn 12 tháng cùng các mục đích của chuyến đi không phải để tiến hành các công việc nhằm thu được thù lao ở nơi đến.

Khách du lịch trong nước không bao gồm các trường hợp sau đây:

(a) Những người đi ra khỏi môi trường sống thường xuyên của mình với mục đích thường trú ở nơi đến;

(b) Những người đi đến một nơi khác ở trong nước với mục đích để tiến hành các hoạt động nhận thù lao ở nơi đến;

(c) Những người đến và làm việc tạm thời ở nơi đó;

(d) Những người đi thường xuyên hoặc theo thói quen giữa các vùng lân cận để học tập, nghiên cứu;

(e) Những người du mục và những người không cư trú cố định;

(f) Những chuyến đi diễn tập của các lực lượng vũ trang.

Tựu trung lại, quan niệm về khách du lịch ít nhiều có những điểm khác nhau, song nhìn chung chúng đều đề cập đến:

– Động cơ khởi hành (có thể là đi tham quan, nghỉ dưỡng, thăm người thân, kết hợp kinh doanh,... trừ động cơ lao động kiếm tiền).

– Yếu tố thời gian (đặc biệt chú ý đến sự phân biệt giữa khách tham quan trong ngày và khách du lịch là những người nghỉ qua đêm hoặc có sự dụng một tối trọ).

– Những đối tượng được liệt kê là khách du lịch và những đối tượng không được liệt kê là khách du lịch.

Ở nước ta, theo Luật Du lịch Việt Nam (năm 2005), tại điều 4, chương I thì "Khách du lịch là người đi du lịch hoặc kết hợp đi du lịch, trừ trường hợp đi học, làm việc hoặc hành nghề để nhận thu nhập ở nơi đến".

Tại điều 34, chương V quy định: "*Khách du lịch gồm khách du lịch nội địa và khách du lịch quốc tế.*

Khách du lịch nội địa là công dân Việt Nam, người nước ngoài thường trú tại Việt Nam đi du lịch trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

Khách du lịch quốc tế là người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài vào Việt Nam du lịch; công dân Việt Nam, người nước ngoài thường trú tại Việt Nam ra nước ngoài du lịch".

1.1.3. Sản phẩm du lịch

a) Khái niệm

Sản phẩm du lịch là các dịch vụ, hàng hoá cung cấp cho du khách dựa trên cơ sở khai thác các tiềm năng du lịch nhằm cung cấp cho khách một khoảng thời gian thú vị, một kinh nghiệm du lịch trọn vẹn và sự hài lòng.

Theo Michael M. Coltman: "Sản phẩm du lịch là một tổng thể bao gồm các thành phần không đồng nhất hữu hình và vô hình".

Theo Luật Du lịch Việt Nam (năm 2005): "*Sản phẩm du lịch là tập hợp các dịch vụ cần thiết để thoả mãn nhu cầu của khách du lịch trong chuyến đi du lịch*".

Như vậy, hiểu một cách chung nhất, sản phẩm du lịch là sự kết hợp những dịch vụ và phương tiện vật chất trên cơ sở khai thác các tài nguyên du lịch đáp ứng nhu cầu của khách du lịch.

Điểm chung nhất mà sản phẩm du lịch mang lại cho du khách chính là sự hài lòng. Nhưng đó không phải sự hài lòng như khi ta mua sắm một hàng hoá vật chất, mà ở đây sự hài lòng là do được trải qua một khoảng thời gian thú vị, tồn tại trong kí ức của du khách khi kết thúc chuyến du lịch.

b) Những bộ phận hợp thành sản phẩm du lịch

Sản phẩm du lịch bao gồm hai bộ phận: *Dịch vụ du lịch* và *Tài nguyên du lịch*.

$\text{Sản phẩm du lịch} = \text{Dịch vụ du lịch} + \text{Tài nguyên du lịch}$
--

- Dịch vụ du lịch gồm có:

- + Dịch vụ lữ hành;
- + Dịch vụ vận chuyển;
- + Dịch vụ lưu trữ, ăn uống;

- + Dịch vụ vui chơi giải trí;
 - + Dịch vụ mua sắm;
 - + Dịch vụ thông tin, hướng dẫn;
 - + Dịch vụ trung gian và dịch vụ bổ sung.
- Tài nguyên du lịch gồm có:
- + Tài nguyên du lịch tự nhiên;
 - + Tài nguyên du lịch nhân văn.

c) Những đặc điểm của sản phẩm du lịch

- Sản phẩm du lịch về cơ bản là không cụ thể, không tồn tại dưới dạng vật thể. Thật ra, sản phẩm du lịch là một kinh nghiệm du lịch hơn là một món hàng cụ thể, mặc dù trong cấu thành của nó có cả hàng hoá (chiếm khoảng từ 10 – 20%). Do vậy, việc đánh giá, kiểm tra chất lượng sản phẩm du lịch rất khó khăn, vì thường mang tính chủ quan và phần lớn không phụ thuộc vào người kinh doanh, mà phụ thuộc vào khách du lịch. Chất lượng sản phẩm du lịch được xác định dựa vào sự chênh lệch giữa mức độ kỳ vọng và mức độ cảm nhận về chất lượng của khách du lịch.

Do tính chất không cụ thể nên khó có thể dán nhãn sản phẩm. Vì vậy, sản phẩm du lịch rất dễ bị bắt chước, cụ thể là người ta sao chép chương trình du lịch đã đặt ra, bắt chước cách bài trí hay một quy trình phục vụ được nghiên cứu rất công phu.

- Sản phẩm du lịch nhằm thoả mãn nhu cầu tiêu dùng đặc biệt của du khách (như cầu thưởng thức cái đẹp, nhu cầu tìm hiểu giá trị văn hoá,...). Mặc dù trong cấu thành sản phẩm du lịch có những hàng hoá và dịch vụ nhằm thoả mãn nhu cầu ăn ở, đi lại của con người, nhưng mục đích chính của chuyến đi không nhằm vào ăn, ở mà là để giải trí, tìm hiểu, nâng cao tầm hiểu biết,... Vì vậy, cần phải chú trọng vào nhu cầu của du khách để họ thấy hài lòng.

- Sản phẩm du lịch được tạo ra thường gắn liền với yếu tố tài nguyên nên không thể dịch chuyển được. Trên thực tế, không thể mang sản phẩm du lịch đến nơi của du khách, mà du khách phải đến nơi có sản phẩm du lịch để thoả mãn các nhu cầu của mình thông qua việc tiêu dùng sản phẩm du lịch. Đặc điểm này là một trong những nguyên nhân gây ra khó khăn cho các doanh nghiệp du lịch trong việc tiêu thụ sản phẩm.

– Việc tiêu dùng sản phẩm du lịch diễn ra cùng một thời gian và địa điểm với nơi sản xuất ra chúng. Do đó, sản phẩm du lịch không thể cất đi, không thể dự trữ được như các mặt hàng khác. Khi một buổi khách sạn không được thuê đêm nay khách sạn sẽ mất doanh thu, chứ không thể lưu kho để cộng thêm vào số buổi cho thuê đêm mai được. Do vậy, để tạo ra sự nhịp nhàng giữa sản xuất và tiêu dùng còn gặp nhiều khó khăn. Việc thu hút khách du lịch nhằm tiêu thụ sản phẩm du lịch là vấn đề vô cùng quan trọng đối với các nhà kinh doanh du lịch.

– Việc tiêu dùng sản phẩm du lịch có tính thời vụ. Đây là hiện tượng lúc thì cung không thể đáp ứng được cầu, lúc thì cầu lại không đáp ứng được cung. Nguyên nhân chính là trong du lịch, lượng cung khá ổn định trong thời gian dài, còn nhu cầu của khách thì thường xuyên thay đổi, dẫn tới có sự chênh lệch giữa cung và cầu.

1.2. Các loại hình du lịch

Các hoạt động du lịch rất phong phú và đa dạng. Tuỳ theo yêu cầu và mục đích khác nhau mà hoạt động đó được phân loại thành các loại hình khác nhau.

1.2.1. Phân loại theo mục đích chuyến đi

– Du lịch thuần tuý

Bản chất đích thực của du lịch là du ngoạn để cảm nhận những giá trị vật chất và tinh thần có tính văn hoá cao. Chuyến du ngoạn đó có thể có mục đích thuần tuý là tham quan, nghỉ ngơi, giải trí, nâng cao nhận thức về thế giới xung quanh. Du lịch thuần tuý có thể bao gồm các loại hình sau:

+ Du lịch tham quan là một hoạt động của con người để nâng cao nhận thức về mọi mặt.

+ Du lịch giải trí là loại hình du lịch nảy sinh do nhu cầu thư giãn, nghỉ ngơi, giải trí để phục hồi sức khoẻ (thể chất và tinh thần) sau những thời gian làm việc căng thẳng, mệt mỏi. Đời sống xã hội ngày càng phát triển thì nhu cầu vui chơi, giải trí của con người ngày càng tăng. Do vậy, ngoài thời gian tham quan, nghỉ ngơi cần có các chương trình, các địa điểm vui chơi, giải trí cho du khách như các công viên, casino,...

+ Du lịch thể thao không chuyên là loại hình nhằm đáp ứng lòng ham mê thể thao của mọi người. Khách du lịch có thể tự mình chơi một môn thể thao nào đó để giải trí. Các hoạt động thể thao du lịch được ưa chuộng là: săn bắt, câu cá, chơi golf, bơi thuyền, lướt ván, trượt tuyết,...

+ Du lịch khám phá là loại hình du lịch nhằm mục đích nâng cao những hiểu biết mới lạ về thế giới xung quanh. Tùy thuộc vào mức độ và yêu cầu, có thể chia thành hai loại là du lịch tìm hiểu và du lịch mạo hiểm.

+ Du lịch nghỉ dưỡng là hoạt động du lịch nhằm khôi phục sức khỏe của con người sau những ngày lao động vất vả. Địa điểm yêu thích đối với các du khách tham gia hoạt động nghỉ dưỡng thường là những nơi có khí hậu mát mẻ, trong lành, phong cảnh đẹp như các bãi biển, các vùng núi, vùng quê,...

– Du lịch kết hợp

Ngoài mục đích du lịch thuần túy cũng có nhiều cuộc hành trình tham quan vì các lý do khác nhau như học tập, công tác, hội nghị, tôn giáo, ... Trong cuộc hành trình này, không ít người đã sử dụng các dịch vụ du lịch như lưu trú, ăn uống tại khách sạn – nhà hàng và tranh thủ thời gian rỗi để tham quan, nghỉ ngơi, ngắm cảnh, nhằm cảm nhận tại chỗ những giá trị thiên nhiên, văn hoá ở nơi đến. Về cơ bản có các loại hình du lịch kết hợp sau đây:

+ Du lịch tôn giáo là một hình thức du lịch tâm linh. Khách đến hành hương, cúng bái, chiêm ngưỡng trong sự tôn kính nghiêm trang, gìn giữ bản sắc tự nhiên cùng với tín ngưỡng của dân bản xứ. Hoạt động du lịch tôn giáo thường được diễn ra tại các địa bàn liên quan đến sự ra đời của tôn giáo hoặc đến hoạt động của nó như các đền chùa, thánh địa, ...

+ Du lịch học tập, nghiên cứu là loại hình du lịch ngày càng phổ biến do nhu cầu kết hợp lý luận với thực tiễn, học đi đôi với hành. Một trong những hình thức biểu hiện của loại hình này là sinh viên thuộc các ngành học như địa lý, lịch sử, văn hoá, môi trường, ... được tổ chức đi nghiên cứu, tìm hiểu thực tế. Địa điểm đến phải là những nơi có các đối tượng phù hợp với nội dung học tập như vườn quốc gia, khu dự trữ sinh quyển, các di tích lịch sử – văn hoá, ...

+ Du lịch thể thao kết hợp khác với du lịch thể thao thuần túy ở chỗ chuyển đi của các vận động viên có mục đích chính là luyện tập, tham dự các hoạt động thể thao. Vì vậy, hoạt động thể thao của vận động viên, huấn luyện viên được coi như một nghề chuyên nghiệp, giống như nhiều nghề khác của xã hội. Ngoài thời gian tập luyện thi đấu, họ có thể tìm hiểu các giá trị tự nhiên, văn hoá – xã hội ở nơi đến. Vì thế, có thể coi chuyến đi của họ là chuyến du lịch thể thao kết hợp.

– Du lịch đồng quê thường diễn ra ở những nơi có không khí trong lành, yên tĩnh, thanh bình và thoáng mát. Vì vậy, khu vực này thường có sức hút lớn đối với người dân đô thị, nhất là các đô thị lớn. Về với thôn quê, du khách có thể cảm nhận được vẻ đẹp thanh bình, tình người ấm áp và không gian văn hoá làng quê gần gũi mà thân thiết.

1.2.5. Phân loại theo thời gian của cuộc hành trình (độ dài chuyến đi)

– Du lịch ngắn ngày là loại hình du lịch thường kéo dài từ 1 – 3 ngày (hoặc dưới một tuần), tập trung vào những ngày cuối tuần. Loại hình này thích hợp với các đối tượng du khách ít thời gian, du khách tham quan với gia đình vào cuối tuần.

– Du lịch dài ngày là loại hình du lịch thường gắn với các kỳ nghỉ kéo dài từ vài tuần đến một năm ở các địa điểm cách xa nơi ở của khách, kể cả trong nước và ngoài nước.

1.2.6. Phân loại theo việc sử dụng các phương tiện giao thông

– Du lịch xe đạp là loại hình sử dụng phương tiện chính là xe đạp. Loại hình du lịch này phát triển ở các khu vực có địa hình bằng phẳng, con người thân thiện với môi trường. Du lịch xe đạp là loại hình phổ biến ở các nước phát triển. Tiện lợi của du lịch xe đạp là du khách có thể thâm nhập dễ dàng vào đời sống dân cư bản địa và có thể đi đến những nơi đường sá chưa phát triển. Đây cũng là một hình thức kết hợp với du lịch thể thao.

– Du lịch ô tô là loại hình du lịch phổ biến và chiếm ưu thế so với các phương tiện khác. Đặc điểm cơ bản của loại hình này là giá rẻ, dễ tiếp cận với các điểm du lịch.

– Du lịch máy bay là một trong những loại hình du lịch hiện đại, có thể đáp ứng nhu cầu của khách đến các vùng xa xôi. Tuy có nhược điểm là giá thành cao nhưng loại hình du lịch này vẫn không ngừng phát triển trong những năm gần đây.

– Du lịch tàu hoả là loại hình du lịch phổ biến của nhiều du khách với ưu điểm giá thành rẻ, có thể tranh thủ tham quan ngắm cảnh trên đường, hoặc tiết kiệm thời gian vì có thể thực hiện hành trình vào ban đêm. Tuy nhiên, so với ô tô tính cơ động của loại hình này không cao, các tuyến đường khó tiếp cận trực tiếp với điểm du lịch nên phải kết hợp với các phương tiện vận chuyển khác để chuyển chở khách.

– Du lịch tàu thủy là loại hình chủ yếu phát triển ở các nước có nền kinh tế phát triển. Ưu điểm của loại hình này là du khách có thể sống thoải mái dài ngày trên tàu, luôn được hưởng một bầu không khí trong lành và được tham quan nhiều địa điểm trong một chuyến đi. Tuy nhiên, nhược điểm của hình thức du lịch này là giá thành cao, không thích hợp với những người có vấn đề về sức khỏe.

1.2.7. Phân loại theo hình thức tổ chức

– Du lịch có tổ chức theo đoàn là loại hình du lịch có sự chuẩn bị chương trình từ trước hay thông qua các tổ chức du lịch. Mỗi thành viên trong đoàn biết được kế hoạch đi du lịch của mình.

– Du lịch cá nhân là hoạt động du lịch do cá nhân tự quyết định chuyến đi, kế hoạch lưu trú, địa điểm ăn uống. Đây là loại hình ngày càng phát triển và dần dần chiếm ưu thế trong hoạt động du lịch.

– Du lịch gia đình là loại hình du lịch do các gia đình tự tổ chức hoặc thông qua các công ty cung cấp dịch vụ trong thời gian sao cho phù hợp với công việc và thu nhập của mình.

Ngoài các cách phân loại nêu trên, người ta còn sử dụng các cách phân loại khác như: theo lứa tuổi – đối tượng khách (du lịch thiếu nhi/học sinh; du lịch thanh niên; du lịch người lớn tuổi; du lịch tuần trăng mật,...); theo phương thức hợp đồng (du lịch trọn gói, du lịch từng phần,...); theo địa điểm lưu trú (du lịch ở khách sạn, du lịch ở lều – trại; làng du lịch),...

1.3. Vai trò của du lịch đối với kinh tế – xã hội và môi trường

Du lịch ngày nay đã trở thành một hoạt động không thể thiếu trong đời sống xã hội, làm cho cuộc sống con người ngày một phong phú hơn, lý thú và bổ ích hơn. Đối với nhiều quốc gia, du lịch trở thành một ngành mũi nhọn, chiếm tỉ trọng lớn trong GDP. Không những vậy, du lịch còn có vai trò không nhỏ trong việc phát triển kinh tế vùng chậm phát triển; xoá đói, giảm nghèo ở các vùng sâu, vùng xa và bảo vệ môi trường sinh thái.

1.3.1. Đối với kinh tế

Con người là lực lượng sản xuất chủ yếu của xã hội. Hoạt động sản xuất là cơ sở tồn tại của mọi xã hội. Việc nghỉ ngơi, du lịch một cách tích cực và được tổ chức hợp lý sẽ đem lại những kết quả tốt đẹp. Một mặt, nó góp phần vào việc hồi phục sức khỏe cũng như khả năng lao động và mặt khác đảm bảo tái sản xuất mở rộng lực lượng lao động với hiệu quả kinh tế rõ rệt.

Thông qua hoạt động nghỉ ngơi, du lịch, ti lệ ốm đau trong khi làm việc giảm đi, ti lệ tử vong ở độ tuổi lao động hạ thấp và rút ngắn thời gian chữa bệnh, giảm số lần khám bệnh tại các bệnh viện. Ở các nước kinh tế phát triển, nguồn lao động gia tăng rất chậm. Vì thế, sức khoẻ và khả năng lao động trở thành nhân tố quan trọng để đẩy mạnh sản xuất xã hội và nâng cao hiệu quả của nó.

Ngoài ra, vai trò kinh tế của du lịch còn thể hiện ở chỗ du lịch - ngành "công nghiệp không khói", ảnh hưởng đến tình hình và cơ cấu của nhiều ngành kinh tế (như: nông nghiệp, công nghiệp, giao thông vận tải, ngoại thương) và là cơ sở quan trọng cho nền kinh tế phát triển. Việc phát triển du lịch kích thích sự phát triển kinh tế, mang lại nguồn thu ngoại tệ lớn của nhiều quốc gia.

Du lịch có vai trò quan trọng trong phục hồi kinh tế

Ngày 9/10/2009, Đại hội lần thứ 18 của Tổ chức Du lịch Thế giới (UNWTO) tại Astana (Kazakhstan) đã kêu gọi các nhà lãnh đạo thế giới đặt du lịch vào trung tâm của gói kích cầu kinh tế và chương trình cải cách dài hạn nhằm chuyển sang nền kinh tế xanh.

Đại hội quy tụ 360 đại biểu từ 112 quốc gia, khuyến cáo Chính phủ các nước huỷ bỏ gánh nặng thuế lên ngành du lịch, đơn giản hoá việc cấp thị thực và thủ tục nhập cảnh.

Đại hội của UNWTO nhấn mạnh tới *vai trò quan trọng của du lịch trong phục hồi kinh tế sau khủng hoảng, như tạo công ăn việc làm, thúc đẩy thương mại và phát triển cơ sở hạ tầng.*

Đại hội đã thông qua "Tuyên bố Astana" kêu gọi các chính phủ huỷ bỏ các loại thuế đánh vào ngành du lịch trong hoàn cảnh kinh tế không ổn định hiện nay. Tuyên bố của Đại hội cũng kêu gọi các nước phát triển chuyển giao công nghệ, trợ giúp tài chính và hỗ trợ đặc biệt cho các nước đang phát triển để nâng cao năng lực hoạt động du lịch.

(Nguồn: www.vietnamplus.vn)

1.3.2. Đối với xã hội

Du lịch có vai trò quan trọng trong việc giữ gìn, hồi phục sức khoẻ cho nhân dân. Trong chừng mực nào đó, du lịch có tác dụng hạn chế bệnh tật, kéo dài tuổi thọ và khả năng lao động của con người. Các công trình nghiên cứu về sinh học khẳng định rằng, nhờ chế độ nghỉ ngơi tích cực, bệnh tật

của dân cư trung bình giảm 30%, bệnh đường hô hấp giảm 40%, bệnh thần kinh giảm 30%, bệnh tiêu hoá giảm 20% (Crirosep, Dorin, 1981).

Khi mọi người có điều kiện tiếp xúc với nhau, gần gũi nhau hơn, những đức tính tốt của con người được thể hiện rõ nét. Du lịch là điều kiện để con người xích lại gần nhau, thông qua du lịch mọi người hiểu nhau hơn, tăng thêm tính đoàn kết cộng đồng. Điều này dễ nhận thấy ở lứa tuổi thanh niên ở những cơ quan có chế độ làm việc ít tập trung hay làm việc căng thẳng theo dây chuyền.

Du lịch góp phần quan trọng trong việc giữ gìn, bảo tồn bản sắc văn hoá dân tộc, nâng cao lòng yêu nước, yêu thiên nhiên. Sự phát triển du lịch tác động nhiều đến các mặt văn hoá, xã hội của nơi đến. Ngược lại, du khách cũng bị ảnh hưởng nhất định bởi sự tương phản, khác biệt về văn hoá, đời sống ở các nước, các vùng họ đến thăm. Họ có cơ hội để tìm hiểu và học hỏi lối sống và phong tục tập quán của dân tộc khác.

Lào Cai: Bảo tồn và phát triển du lịch làng nghề

Lào Cai nổi tiếng bởi các địa danh du lịch Sa Pa, Bắc Hà... Nơi đây còn được du khách biết đến bởi các làng nghề truyền thống: dệt thổ cẩm, chạm khắc bạc, rèn đúc, nấu rượu... mang đậm bản sắc dân tộc.

Tại các xã vùng cao Lào Cai, việc bảo tồn và phát triển nghề, làng nghề truyền thống luôn được chú trọng. Nhiều làng nghề đã tạo thương hiệu trên thị trường, với sản phẩm không chỉ đáp ứng nhu cầu sinh hoạt hằng ngày của người dân địa phương mà còn trở thành hàng hoá được người tiêu dùng ưu chuộng. Sa Pa, Bắc Hà có nhiều tiềm năng để phát triển các làng nghề truyền thống gắn với phát triển du lịch. Nơi đây, các sản phẩm thêu, dệt thổ cẩm, chạm khắc bạc, mây tre đan, rèn đúc, nấu rượu... được nhiều du khách tìm đến chiêm ngưỡng, thưởng ngoạn. Mỗi khi đến với Sa Pa, Bắc Hà, khách du lịch không quên mua cho mình những sản phẩm thổ cẩm, đồ trang sức, rượu... được sản xuất từ những làng nghề truyền thống Tả Phìn, Cát Cát, Sa Pa, San Sả Hồ (Sa Pa); Bản Phố, Na Hối (Bắc Hà)... để làm quà.

Với mục tiêu bảo tồn và phát triển các làng nghề truyền thống gắn với phát triển du lịch, hầu hết các làng nghề đã tạo được những nét riêng để khách du lịch tìm hiểu, khám phá. Đặc biệt, nghề dệt thổ cẩm chiếm ưu thế, phục vụ nhu cầu trong gia đình và khách du lịch. Ước tính, hằng năm có hàng vạn mét vải thổ cẩm được sản xuất và tiêu thụ. Sa Pa với tiềm năng lợi thế phát triển du lịch nên nơi đây

nghề thêu, dệt thổ cẩm phát triển mạnh. Hiện toàn huyện có 11 làng nghề thêu, dệt thổ cẩm thuộc các xã Tà Phìn, San Sả Hồ, Sa Pả với khoảng 1.050 hộ tham gia tập trung và một số tổ hợp của Hội phụ nữ huyện, mỗi năm xuất khẩu từ 32 – 35 nghìn mét vải. Các huyện Văn Bàn, Bắc Hà... cũng đã hình thành nhiều làng nghề thêu, dệt thổ cẩm, thu hút hàng nghìn lao động nhân rồi.

Các làng nghề truyền thống ở Lào Cai còn được biết đến bởi các sản phẩm: rượu San Lùng (Bát Xát), rượu ngô Bản Phố (Bắc Hà) được nhân dân sản xuất theo những bí quyết lâu đời. Những loại rượu trên nổi tiếng trong nước và được khách du lịch rất ưa chuộng.

(Nguồn: www.dulichvn.org.vn)

Một trong những đặc điểm của du lịch là khuyến khích khôi phục những nét văn hoá bị mai một, phục hưng và duy trì các loại hình nghệ thuật cổ truyền như âm nhạc truyền thống, các điệu múa nghi lễ,...; làm sống lại các phong tục, tập quán đẹp, bảo tồn các công trình văn hoá và tạo ra thị trường mới cho các sản phẩm văn hoá, nghệ thuật. Thông qua hoạt động du lịch, đông đảo quần chúng nhân dân có điều kiện tiếp xúc với các thành tựu văn hoá phong phú và lâu đời của các dân tộc, từ đó tăng thêm lòng yêu nước, tinh thần đoàn kết quốc tế, hình thành phẩm chất tốt đẹp như lòng yêu lao động, tinh yêu quê hương đất nước,... Điều đó quyết định sự phát triển về nhân cách của mỗi cá nhân trong xã hội.

Du lịch được xem như nhân tố củng cố hoà bình, đẩy mạnh các mối giao lưu quốc tế, mở rộng sự hiểu biết giữa các dân tộc. Du lịch quốc tế làm cho con người sống ở các khu vực khác nhau hiểu biết và xích lại gần nhau. Hoạt động du lịch với các chủ đề khác nhau qua từng năm như: "Du lịch là giấy thông hành của hoà bình" (1967), "Du lịch không chỉ là quyền lợi, mà còn là trách nhiệm của mỗi người" (1983), "Du lịch, nhân tố của tinh đoàn kết giữa các dân tộc" (1992), "Du lịch, nhân tố của khoan dung và hoà bình" (1996)... đã kêu gọi hàng triệu người quý trọng lịch sử, văn hoá và truyền thống của các quốc gia, giáo dục lòng mến khách và trách nhiệm của chủ nhà đối với khách du lịch, tạo nên sự hiểu biết và tình hữu nghị giữa các dân tộc.

1.3.3. Đối với môi trường, sinh thái

Du lịch là nhân tố có tác dụng kích thích việc bảo vệ và khôi phục môi trường thiên nhiên bao quanh, bởi vì chính môi trường này có ảnh hưởng trực tiếp đến sức khoẻ và các hoạt động của con người. Việc tắm mình trong

thiên nhiên, được cảm nhận trực tiếp sự hùng vĩ, trong lành và nên thơ của các cảnh quan có ý nghĩa quan trọng đối với du khách. Nó tạo cho họ điều kiện hiểu biết sâu sắc về tự nhiên, thấy được giá trị của tự nhiên đối với đời sống con người, là bằng chứng thực tiễn phong phú góp phần tích cực vào việc giáo dục môi trường.

Mặt khác, việc đẩy mạnh hoạt động du lịch, tăng mức độ tập trung khách vào những vùng nhất định đòi hỏi phải tối ưu hoá quá trình sử dụng tự nhiên với mục đích du lịch. Đến lượt mình, quá trình này kích thích vì tìm kiếm các hình thức bảo vệ tự nhiên và đảm bảo điều kiện sử dụng chủ yếu một cách hợp lý.

Nhu cầu nghỉ ngơi, du lịch của đông đảo quần chúng đòi hỏi phải hình thành các kiểu cảnh quan được bảo vệ giống như các công viên quốc gia. Đó hàng loạt công viên thiên nhiên quốc gia (vườn quốc gia) đã được thành lập vừa để bảo vệ các cảnh quan thiên nhiên có giá trị, vừa tổ chức các hoạt động giải trí du lịch.

Giữa xã hội và môi trường trong lĩnh vực du lịch có mối quan hệ chặt chẽ. Một mặt, xã hội đảm bảo sự phát triển tối ưu của du lịch, nhưng mặt khác phải bảo vệ môi trường tự nhiên khỏi tác động xâm hại của các dòng khách du lịch cũng như của việc xây dựng cơ sở vật chất – kỹ thuật phục vụ du lịch. Như vậy, giữa du lịch và bảo vệ môi trường có mối quan hệ qua lại với nhau.

I.4. Ý nghĩa kinh tế – xã hội của du lịch

I.4.1. Ý nghĩa kinh tế

a) Đối với du lịch trong nước

– Góp phần tích cực vào quá trình tạo nên thu nhập quốc dân (sản phẩm lưu niệm, chế biến thực phẩm, xây dựng các cơ sở vật chất – kỹ thuật... làm tăng thêm tổng sản phẩm quốc nội).

– Góp phần tích cực vào quá trình phân phối lại thu nhập giữa các vùng. Nói cách khác, du lịch tác động tích cực vào việc làm cân đối cơ cấu thu nhập và chi tiêu của nhân dân theo các vùng (một số vùng có tiềm năng du lịch nhưng vẫn là những vùng có trình độ sản xuất kém dẫn đến thu nhập của người dân thấp).

Du lịch nội địa phát triển góp phần đảm bảo sức khỏe cho nhân dân thông qua hoạt động và điều đó là cơ sở làm tăng năng suất lao động xã hội. Ngoài ra, du lịch

nội địa giúp cho việc sử dụng cơ sở vật chất – kỹ thuật phục vụ du lịch được hợp lý hơn. Vào trước và sau thời vụ du lịch đối với khách quốc tế, có thể sử dụng cơ sở vật chất – kỹ thuật ấy để phục vụ khách du lịch trong nước.

b) Đối với du lịch quốc tế

– Góp phần làm tăng thu nhập quốc gia thông qua thu ngoại tệ, đóng góp vai trò to lớn trong việc cân bằng cán cân thanh toán quốc tế. Cùng với hàng không dân dụng, cung ứng tàu biển, bưu điện quốc tế và các dịch vụ thu ngoại tệ khác, du lịch quốc tế hàng năm đem lại cho hàng loạt quốc gia nhiều ngoại tệ. Ở các nước du lịch phát triển, thu nhập ngoại tệ từ du lịch chiếm tới 10% – 15% hoặc hơn trong nguồn thu nhập ngoại tệ của đất nước.

– Du lịch là hoạt động "xuất khẩu" có hiệu quả cao. Điều này trong kinh doanh du lịch được thể hiện trước hết ở chỗ, du lịch là một ngành "xuất khẩu tại chỗ". Xuất khẩu theo con đường du lịch có lợi hơn nhiều so với xuất khẩu ngoại thương.

Trước hết một phần đối tượng mua bán trong du lịch quốc tế là các dịch vụ (mua sắm, lưu trú, ăn uống, dịch vụ trung gian và bổ sung...). Do vậy, xuất khẩu trong du lịch phần nhiều là các dịch vụ, điều mà ngoại thương không thực hiện được. Ngoài ra, đối tượng xuất khẩu trong du lịch quốc tế còn là các mặt hàng ăn uống, hoa quả, rau xanh, hàng lưu niệm,... Những mặt hàng này khó xuất đại trà theo đường ngoại thương, nếu muốn xuất chúng phải đầu tư nhiều chi phí cho việc đóng gói, bảo quản và vận chuyển, mà giá lại thấp.

Việc xuất khẩu tại chỗ bằng du lịch quốc tế thường có doanh thu lớn hơn nhiều so với những hàng hoá đó xuất khẩu theo con đường ngoại thương. Về giá cả, hàng hoá trong du lịch có giá bán lẻ luôn cao hơn giá bán buôn trong hoạt động ngoại thương.

Hơn nữa, xuất khẩu bằng du lịch quốc tế ít tốn chi phí vận chuyển, chi phí đóng gói và bảo quản như xuất khẩu ngoại thương. Rõ ràng, xuất khẩu theo hướng này đem lại hiệu quả kinh tế cao hơn do tiết kiệm được nhiều loại chi phí. Một lợi thế nữa của du lịch quốc tế là không tốn chi phí trả thuế xuất nhập khẩu. Trong ngoại thương có nhiều mặt hàng khi xuất khẩu sang nước khác phải trả thuế nhập khẩu vào nước đó, do vậy mất thêm nhiều chi phí.

– Du lịch không chỉ là ngành "xuất khẩu tại chỗ", mà còn là ngành "xuất khẩu vô hình" hàng hoá du lịch. Đó là các cảnh quan thiên nhiên, khí hậu, ánh nắng mặt trời vùng nhiệt đới, các phong cảnh đẹp, những giá trị của các di tích lịch sử – văn hoá, tính độc đáo trong truyền thống, phong tục tập quán,...

không bị mất đi qua mỗi lần bán, thậm chí giá trị và thương hiệu của nó còn được tăng lên qua mỗi lần đưa ra thị trường, nếu như có chất lượng tốt. Sở dĩ có hiện tượng trên là do chúng ta bán cho khách không phải bản thân tài nguyên du lịch, mà chỉ là giá trị để thoả mãn nhu cầu của du khách chứa đựng trong tài nguyên ấy.

Với hai hình thức xuất khẩu trên cho thấy hàng hoá và dịch vụ được bán thông qua du lịch đem lại lợi nhuận cao hơn, do tiết kiệm được đáng kể các chi phí (đóng gói, bảo quản, vận chuyển, thuế xuất nhập khẩu) đồng thời lại thu hồi vốn nhanh.

– Du lịch khuyến khích và thu hút vốn đầu tư nước ngoài. Cơ cấu nền kinh tế thế giới nói chung và từng quốc gia nói riêng đang có sự chuyển dịch ngày càng hợp lý hơn. Đó là sự tăng dần tỉ trọng ở khu vực dịch vụ trong cơ cấu nền kinh tế, trong đó có du lịch. Có thể khẳng định rằng du lịch là một lĩnh vực kinh doanh đầy hấp dẫn so với nhiều ngành kinh tế khác. Du lịch đem lại tỉ suất lợi nhuận cao, vì vốn đầu tư ít (so với ngành công nghiệp nặng, giao thông vận tải, xây dựng,...), thời gian thu hồi vốn nhanh, kỹ thuật không phức tạp.

c) Các ý nghĩa kinh tế khác

Du lịch làm tăng nguồn thu ngân sách cho các địa phương. Hoạt động du lịch phát triển, ngân sách của các địa phương được tăng lên từ khoản trích nộp trực tiếp của các doanh nghiệp du lịch và từ thuế phải nộp của các doanh nghiệp có liên quan kinh doanh trên địa bàn.

Du lịch góp phần thúc đẩy sự phát triển của các ngành kinh tế khác. Trước hết, hoạt động kinh doanh du lịch đòi hỏi sự hỗ trợ của nhiều ngành như giao thông vận tải, tài chính, bưu điện, công nghiệp, nông nghiệp, hải quan,... Du lịch mở ra thị trường tiêu thụ hàng hoá. Mặt khác, sự phát triển du lịch còn tạo điều kiện để khách du lịch tìm hiểu thị trường, ký kết hợp đồng sản xuất kinh doanh, tận dụng các cơ sở vật chất – kỹ thuật của các ngành kinh tế khác.

Phát triển du lịch sẽ mở mang, hoàn thiện cơ sở hạ tầng kinh tế như mạng lưới giao thông công cộng, điện nước, thông tin liên lạc,... Đặc biệt ở những vùng phát triển du lịch, do xuất hiện hàng loạt nhu cầu của khách (như đi lại, vận chuyển, thông tin liên lạc), cũng như những điều kiện cần thiết cho kinh doanh nên các ngành này ngày càng có cơ hội để phát triển.

1.4.2. Ý nghĩa xã hội

Du lịch góp phần giải quyết việc làm cho người lao động. Đây là ngành tạo ra rất nhiều việc làm. Số lao động trong ngành du lịch và các lĩnh vực liên quan chiếm 10,7% tổng số lao động toàn thế giới. Trung bình 2,5 giây, du lịch tạo thêm một việc làm mới và hiện nay, cứ 8 lao động thì có một người làm trong ngành du lịch.

Du lịch góp phần làm thay đổi bộ mặt kinh tế của các vùng có hoạt động du lịch. Thông thường, tài nguyên du lịch tự nhiên thường hay tập trung ở các vùng xa xôi, vùng ven biển,... Việc khai thác nguồn tài nguyên này đòi hỏi phải đầu tư về mọi mặt: giao thông, bưu điện, kinh tế, văn hoá, xã hội,... Do vậy mà việc phát triển du lịch đã làm thay đổi bộ mặt kinh tế – xã hội ở những vùng đó, giảm thiểu sự chênh lệch về trình độ phát triển kinh tế – xã hội giữa các vùng trong cả nước, đồng thời góp phần làm giảm sự tập trung dân cư quá mức ở những đô thị lớn.

Du lịch là phương tiện tuyên truyền quảng cáo có hiệu quả cho nước đón khách mà không phải trả tiền. Du khách được làm quen tại chỗ với những mặt hàng công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp,... Một số sản phẩm làm cho du khách hài lòng, từ đó họ sẽ tuyên truyền cho bạn bè, người thân,... Bên cạnh đó, du lịch còn là phương tiện tuyên truyền quảng cáo hữu ích về các thành tựu kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội, giới thiệu về con người, phong tục, tập quán của các quốc gia.

Thông qua du lịch, con người được thay đổi môi trường sống, có ấn tượng và cảm xúc mới, thoải mãn được trí tò mò, đồng thời mở mang kiến thức, đáp ứng lòng ham hiểu biết. Điều đó góp phần hình thành nên những mơ ước đầy lãng mạn, nhân văn cho tương lai của khách du lịch.

Trong thời gian đi du lịch, khách thường sử dụng các dịch vụ, hàng hoá và thường tiếp xúc với dân địa phương. Thông qua các cuộc giao tiếp đó, văn hoá của cả khách du lịch và dân địa phương đều được giao lưu. Du lịch còn làm phong phú thêm khả năng thẩm mỹ của con người khi họ được tham quan các kho tàng mỹ thuật của một đất nước.

Du lịch còn là phương tiện giáo dục lòng yêu nước, giữ gìn, nâng cao truyền thống của dân tộc. Thông qua các chuyến đi tham quan, nghỉ mát,... khách du lịch có điều kiện tiếp cận, tìm hiểu cảnh đẹp, lịch sử và văn hoá dân tộc, qua đó thêm yêu đất nước mình.

Ngoài ra, sự phát triển du lịch còn góp phần khai thác, bảo tồn các di sản văn hoá của dân tộc, thúc đẩy sự phát triển các ngành nghề thủ công truyền thống, góp phần bảo vệ và phát triển môi trường thiên nhiên, xã hội.

II. ĐỐI TƯỢNG, NHIỆM VỤ CỦA ĐỊA LÝ DU LỊCH

II.1. Đối tượng của Địa lý du lịch

Như mọi người đều biết, hoạt động du lịch thực sự phát triển mạnh từ thập niên 50 của thế kỷ XX trở lại đây. Do là ngành còn non trẻ nên đối tượng nghiên cứu của Địa lý du lịch luôn là đề tài tranh luận của các nhà khoa học. Tuy nhiên, trải qua một thời gian dài, đối tượng nghiên cứu của ngành này càng thể hiện rõ nét và được cụ thể hoá phù hợp với trình độ phát triển của nhân loại.

Từ những quan niệm không đầy đủ, cho rằng đối tượng của Địa lý du lịch chỉ nghiên cứu mối quan hệ giữa tài nguyên thiên nhiên của môi trường địa lý với những kiểu nhất định của cảnh quan tự nhiên, tình hình phát triển du lịch và khả năng sử dụng tài nguyên trong tương lai (M. Milesca, 1963); hoặc Địa lý du lịch nghiên cứu những tiền đề tổng hợp cho việc hình thành các dòng khách du lịch theo lãnh thổ (C. Petrescu, 1973), hay Địa lý du lịch tập trung chủ yếu vào nghiên cứu tài nguyên du lịch và hoạt động kinh tế gắn với du lịch (Buchovarop, 1979),...

Hiện nay có thể hiểu đối tượng nghiên cứu của Địa lý du lịch như sau: *Địa lý du lịch nghiên cứu hệ thống lãnh thổ nghỉ ngơi du lịch, phát hiện quy luật hình thành, phát triển và phân bố của nó thuộc mọi kiểu, mọi cấp; dự báo và nêu lên các biện pháp để hệ thống ấy hoạt động một cách tối ưu.*

Hệ thống lãnh thổ nghỉ ngơi du lịch, đối tượng nghiên cứu của Địa lý du lịch là một hệ thống gồm nhiều thành phần có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Đó là phân hệ khách du lịch; tổng thể tự nhiên, lịch sử – văn hoá; cơ sở vật chất – kỹ thuật; phân hệ cán bộ phục vụ và cơ quan điều khiển.

– Phân hệ khách du lịch là phân hệ trung tâm, quyết định những yêu cầu đối với các thành phần khác của hệ thống phụ thuộc vào đặc điểm (xã hội, nhân khẩu, dân tộc,...) của khách du lịch. Phân hệ này được đặc trưng bởi cấu trúc và lượng nhu cầu, bởi tính lựa chọn, tính mùa và tính đa dạng của các luồng khách du lịch.

– Phân hệ tổng thể tự nhiên, lịch sử – văn hoá tham gia hệ thống này với tư cách là tài nguyên và điều kiện để thoả mãn nhu cầu nghỉ ngơi, du lịch

và là cơ sở lãnh thổ cho việc hình thành hệ thống. Tổng thể này có sức chứa, độ tin cậy, tính thích hợp, tính ổn định và tính hấp dẫn.

– Phân hệ cơ sở vật chất – kỹ thuật đảm bảo cuộc sống bình thường cho khách du lịch (ăn, ở, đi lại,...) và những nhu cầu giải trí đặc biệt (chữa bệnh, tham quan, du lịch,...). Toàn bộ cơ sở vật chất – kỹ thuật là một trong những tiền đề cho sự hoạt động của toàn bộ hệ thống.

– Phân hệ cán bộ phục vụ hoàn thành chức năng phục vụ cho khách và đảm bảo cho cả hệ thống hoạt động bình thường. Đặc trưng cho phân hệ này là số lượng, trình độ chuyên môn – nghề nghiệp của đội ngũ cán bộ nhân viên và mức độ đảm bảo lực lượng lao động.

– Phân hệ điều khiển có nhiệm vụ giữ cho toàn bộ hệ thống nói chung và từng phân hệ nói riêng hoạt động tối ưu.

II.2. Nhiệm vụ của Địa lý du lịch

Địa lý du lịch có một số nhiệm vụ chủ yếu sau đây:

– Nghiên cứu tổng hợp mọi tài nguyên du lịch, sự kết hợp của chúng theo lãnh thổ và xác định hướng khai thác có hiệu quả các loại tài nguyên này.

Tài nguyên có ý nghĩa đặc biệt đối với phát triển du lịch. Khi nghiên cứu chúng, ngoài việc xem xét một cách riêng lẻ (theo từng loại), cần phải tìm hiểu sự kết hợp tài nguyên theo lãnh thổ. Sau đó là việc đánh giá tài nguyên trên những quan điểm nhất định (kinh tế, sinh thái,...). Trên cơ sở đánh giá từng loại và sự kết hợp tài nguyên trên một lãnh thổ, lúc ấy mới có căn cứ để xác định phương hướng khai thác.

– Nghiên cứu nhu cầu du lịch tùy thuộc vào đặc điểm xã hội – nhân khẩu của dân cư và sự phân hoá của nó theo lãnh thổ. Nhu cầu nói trên cùng với nguồn tài nguyên hiện có của lãnh thổ, là cơ sở để định hướng phát triển du lịch.

– Xác định cơ cấu lãnh thổ tối ưu của các vùng du lịch:

+ Cấu trúc sản xuất – kỹ thuật của các vùng du lịch sao cho phù hợp với nhu cầu và tài nguyên du lịch.

+ Các mối liên hệ nội vùng, ngoại vùng và liên vùng (quốc gia).

+ Hệ thống tổ chức quản lý các vùng du lịch nhằm khai thác hiệu quả những khác biệt theo lãnh thổ về nhu cầu, tài nguyên và sự phân công lao động trong lĩnh vực nghỉ ngơi du lịch.

III. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

III.1. Phương pháp tiếp cận và phân tích hệ thống

Hệ thống lãnh thổ du lịch như một thành tạo toàn vẹn về hoạt động và lãnh thổ có sự lựa chọn các chức năng xã hội nhất định. Một trong các chức năng đó là việc phục hồi, tái sản xuất sức khỏe, khả năng lao động, thể lực và tinh thần của con người. Hệ thống lãnh thổ du lịch được thành tạo từ nhiều phân hệ khác nhau về bản chất, nhưng lại có mối quan hệ mật thiết với nhau. Đó là phân hệ khách du lịch; phân hệ tổng thể tự nhiên, văn hoá – lịch sử; phân hệ cơ sở vật chất – kỹ thuật phục vụ du lịch, phân hệ cán bộ công nhân viên phục vụ và bộ phận điều khiển.

Như vậy, hệ thống lãnh thổ du lịch có đặc điểm tổng hợp với tính đa dạng và phức tạp của các mối liên hệ, của các chức năng xã hội, điều kiện và các yếu tố phát triển du lịch.

Việc sử dụng phương pháp tiếp cận hệ thống cho phép tìm kiếm và đưa ra những mô hình của đối tượng nghiên cứu, thu thập và phân tích thông tin ban đầu, vạch ra các tiêu chí thích hợp, xác định cấu trúc tối ưu của hệ thống lãnh thổ du lịch.

Phân tích hệ thống lãnh thổ du lịch nhằm mục đích nghiên cứu cơ chế hoạt động bên trong của hệ thống trong quá trình tác động qua lại giữa các thành phần (phân hệ), cũng như cả hoạt động bên ngoài và tác động qua lại của nó với môi trường xung quanh.

III.2. Phương pháp nghiên cứu thực địa

Đây là phương pháp truyền thống của Địa lý học và được sử dụng rộng rãi trong Địa lý du lịch để thu thập tài liệu thực tế liên quan đến sự hình thành và phát triển. Trong nhiều trường hợp (ví dụ: nghiên cứu hoạt động du lịch cá nhân không có người đứng ra tổ chức, tìm hiểu các luồng du lịch ven thành phố,...), nó là phương pháp duy nhất để thu thập thông tin đáng tin cậy và xây dựng ngân hàng tư liệu cho các phương pháp nghiên cứu khác.

III.3. Phương pháp bản đồ và hệ thống thông tin Địa lý (GIS)

Phương pháp này có mặt ngay từ khi Địa lý du lịch ra đời với tư cách như một khoa học. Bản đồ không chỉ là phương tiện phản ánh những đặc điểm không gian về nguồn tài nguyên, các luồng khách, cơ sở vật chất – kỹ thuật phục vụ du lịch hoặc các thuộc tính riêng của hệ thống lãnh thổ nghỉ ngơi du lịch (tính ổn định, tính thích hợp,...), mà còn là cơ sở để nhận được những thông tin mới và vạch ra tính quy luật hoạt động của toàn bộ hệ thống.

Tính hệ thống của đối tượng mà Địa lý du lịch nghiên cứu đòi hỏi phải sử dụng các mô hình bản đồ, phân tích liên hợp các xêri bản đồ.

Phương pháp sử dụng Hệ thống thông tin địa lý (GIS) cho phép kết hợp các thông tin với các đối tượng của bản đồ và tạo ra mối quan hệ mới có thể được sử dụng cho nhiều mục đích ứng dụng như: đánh giá tài nguyên, xác định vị trí thuận lợi cho phát triển các tuyến du lịch, đánh giá các tác động đến môi trường. Nghiên cứu du lịch là nghiên cứu tổng hợp các loại tài nguyên thiên nhiên, xã hội, văn hoá, kinh tế, sinh thái nhân văn và chính trị. Do đó việc áp dụng công nghệ GIS góp phần tạo mối liên kết không gian, quản lý và phát triển du lịch bền vững.

III.4. Phương pháp toán học

Phương pháp này đem lại hiệu quả rõ rệt cho việc nghiên cứu hệ thống lãnh thổ du lịch trong điều kiện hiện nay. Ưu điểm chủ yếu của nó là với lượng thông tin lớn nhờ các hệ thống máy tính kết nối với nhau, rút ngắn thời gian xử lý tư liệu. Phương pháp mẫu thống kê dùng để nghiên cứu tính chọn lọc trong du lịch. Phương pháp phân tích tương quan nhằm xác định tổng hợp các nhân tố và ảnh hưởng của chúng đến việc hình thành hệ thống lãnh thổ nghỉ ngơi du lịch,...

III.5. Phương pháp xã hội học

Phương pháp này có vai trò quan trọng trong việc nghiên cứu Địa lý du lịch vì tính chất xã hội của đối tượng nghiên cứu. Phổ biến nhất là phương pháp hỏi ý kiến (trực tiếp hoặc gián tiếp qua các phiếu điều tra), phương pháp quan sát cá nhân, nghiên cứu tài liệu (sổ đăng ký du lịch, sổ điều phối, sổ ghi ý kiến phê bình và đề nghị,...).

III.6. Phương pháp dự báo

Đây là tập hợp các phương pháp tính toán nhằm phân tích, lập kế hoạch, dự báo sự phát triển hệ thống lãnh thổ nghỉ ngơi du lịch có chú ý tới khối lượng, cơ cấu nhu cầu, tài nguyên và sức chứa của cơ sở vật chất – kỹ thuật phục vụ du lịch. Sử dụng phương pháp dự báo nhằm nghiên cứu một cách toàn diện các yếu tố khách quan và chủ quan; các điều kiện trong nước và quốc tế, trong và ngoài ngành du lịch, những thuận lợi và khó khăn có ảnh hưởng đến hoạt động du lịch. Trên cơ sở đó, có thể dự báo các tiêu chí phát triển du lịch bền vững, đề xuất tổ chức lãnh thổ du lịch, các dự án, các lĩnh vực ưu tiên đầu tư cũng như xác định các sản phẩm du lịch đặc thù,...

Chương 2. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN DU LỊCH

I. TÀI NGUYÊN DU LỊCH

I.1. Quan niệm, vai trò, đặc điểm và phân loại tài nguyên du lịch

I.1.1. Quan niệm về tài nguyên du lịch

Du lịch là một trong những ngành có sự định hướng tài nguyên rõ rệt. Tài nguyên du lịch ảnh hưởng trực tiếp đến tổ chức lãnh thổ, đến việc hình thành chuyên môn hoá và hiệu quả kinh tế của hoạt động du lịch. Dĩ nhiên, ảnh hưởng này chịu sự chi phối gián tiếp của các nhân tố kinh tế – xã hội như phương thức sản xuất và tính chất của quan hệ sản xuất, trình độ phát triển kinh tế, văn hoá và cơ cấu, khối lượng nhu cầu du lịch,... Do vai trò đặc biệt quan trọng của nó, tài nguyên du lịch được tách ra thành một phân ngành riêng biệt trong hệ thống lãnh thổ nghỉ ngơi du lịch.

Tài nguyên du lịch bao gồm các thành phần khác nhau của cảnh quan tự nhiên hay cảnh quan nhân văn (văn hoá) có thể được sử dụng cho mục đích du lịch và thoả mãn nhu cầu về chữa bệnh, nghỉ ngơi, tham quan hay du lịch. Khái niệm “tài nguyên du lịch” không đồng nhất với các khái niệm “điều kiện tự nhiên” và “tiền đề văn hoá – lịch sử” để phát triển du lịch tương tự như vậy, nếu đồng nhất tài nguyên du lịch với các điều kiện phát sinh nhu cầu nghỉ ngơi du lịch của xã hội là hoàn toàn không đúng các điều kiện trên thường gọi là điều kiện phát sinh (đô thị hoá, công nghiệp hoá,...). Chúng làm xuất hiện nhu cầu của xã hội về nghỉ ngơi du lịch, nhưng việc thoả mãn nhu cầu này chỉ có thể đạt được trên cơ sở có các đối tượng thuộc phạm trù tài nguyên du lịch.

Về thực chất, tài nguyên du lịch là các điều kiện tự nhiên, các đối tượng nhân hoá – lịch sử đã bị biến đổi ở mức độ nhất định dưới ảnh hưởng của nhu cầu xã hội và khả năng sử dụng trực tiếp vào mục đích du lịch.

Trong ngành du lịch, đối tượng lao động là tài nguyên du lịch, còn dịch vụ du lịch được thể hiện như sản phẩm của quá trình lao động. Nét đặc trưng của ngành du lịch là sự trùng khớp về thời gian giữa quá trình sản xuất và quá trình tiêu thụ dịch vụ du lịch.

Xét về cơ cấu tài nguyên, có thể chia làm hai bộ phận hợp thành là tài nguyên du lịch tự nhiên và tài nguyên du lịch nhân văn (tài nguyên tự nhiên và tài nguyên văn hoá – lịch sử phục vụ cho hoạt động du lịch).

Lúc đầu, các thành phần và tổng thể tự nhiên xuất hiện với tư cách như những điều kiện cho hoạt động du lịch. Như những thành tạo tự nhiên, chúng tồn tại một cách nguyên sinh cho đến trước khi phát triển ngành du lịch. Sau đó, do sự phát triển và thay đổi cơ cấu nhu cầu xã hội cùng với những đòi hỏi về nghỉ ngơi du lịch, sau khi được nghiên cứu, đánh giá khả năng khai thác, chúng chuyển sang phạm trù tài nguyên du lịch. Yếu tố quyết định trong việc chuyển các điều kiện tự nhiên thành tài nguyên là chi phí lao động xã hội cho quá trình điều tra, nghiên cứu và đánh giá khả năng sử dụng chúng trong du lịch (I.I Pirojnik, 1985).

Việc đưa các tổng thể tự nhiên vào tài nguyên du lịch diễn ra theo các ý dưới đây:

– Các tổng thể tự nhiên tồn tại như các thành tạo tự nhiên. Vì chưa có nhu cầu du lịch nên chúng cũng không có tính chất của tài nguyên.

– Nhu cầu du lịch xuất hiện đòi hỏi phải nghiên cứu và đánh giá các tổng thể tự nhiên.

– Do tác động của nhu cầu xã hội và đầu tư lao động sống cũng như các phương tiện cần thiết khác, các tổng thể tự nhiên có giá trị nhất trở thành tài nguyên.

– Nhu cầu du lịch ngày càng tăng lên dẫn đến việc đưa cả các tổng thể tự nhiên kém thuận lợi hơn vào tài nguyên du lịch sau khi đã cải tạo chúng theo ý muốn của con người.

Quá trình tương tự cũng xảy ra khi chuyển các đối tượng văn hoá – lịch sử thành tài nguyên du lịch. Đầu tiên, những đòi hỏi tham quan các đối tượng văn hoá – lịch sử, cũng như các đối tượng về dân tộc học yêu cầu phải nghiên cứu, đánh giá chúng một cách trực tiếp. Việc mở rộng nhu cầu, nâng cao trình độ văn hoá của nhân dân góp phần mở rộng phạm vi các đối tượng này. Nhiều đối tượng bị xuống cấp, sau khi được sửa chữa, trùng tu đã thu hút đông đảo khách du lịch. Là sản phẩm lao động của nhiều thế hệ trước đây, các đối tượng văn hoá – lịch sử đang trở thành đối tượng tham gia du lịch mang tính chất nhận thức.

Tài nguyên du lịch là một phạm trù lịch sử, bởi vì những thay đổi về cơ cấu và lượng nhu cầu đã lôi cuốn vào hoạt động này những thành phần mới mang tính chất tự nhiên cũng như tính chất văn hoá, lịch sử. Nó là một phạm trù động, bởi vì khái niệm tài nguyên du lịch thay đổi tùy thuộc vào sự

tiến bộ kỹ thuật, sự cần thiết về kinh tế, tính hợp lý và mức độ nghiên cứu. Khi đánh giá tài nguyên và xác định hướng khai thác, cần phải tính đến những thay đổi trong tương lai về nhu cầu cũng như khả năng kinh tế – kỹ thuật trong việc sử dụng các loại tài nguyên này.

Vậy tài nguyên du lịch là gì?

Theo I.I Pirojnik (1985), "Tài nguyên du lịch là những tổng thể tự nhiên, văn hoá – lịch sử và những thành phần của chúng giúp cho việc phục hồi, phát triển thể lực, tinh lực, khả năng lao động và sức khoẻ của con người mà chúng được sử dụng trực tiếp hoặc gián tiếp để tạo ra dịch vụ du lịch gắn liền với nhu cầu ở thời điểm hiện tại hay tương lai và trong điều kiện kinh tế – kỹ thuật cho phép".⁽²⁾

Ngô Tất Hồ (2000) thì cho rằng "Tất cả giới tự nhiên và xã hội loài người có sức hấp dẫn khách du lịch, có thể sử dụng cho ngành du lịch, có thể sản sinh ra hiệu quả kinh tế – xã hội và môi trường đều có thể gọi là tài nguyên du lịch".⁽³⁾

Theo Luật Du lịch Việt Nam (năm 2005) quy định tại điều 4, chương I thì "Tài nguyên du lịch là cảnh quan thiên nhiên, yếu tố tự nhiên, di tích lịch sử – văn hoá, công trình lao động sáng tạo của con người và các giá trị nhân văn khác có thể được sử dụng nhằm đáp ứng nhu cầu du lịch, là yếu tố cơ bản để hình thành các khu du lịch, điểm du lịch, tuyến du lịch, đô thị du lịch".

Như vậy, cách tiếp cận đối với tài nguyên du lịch giữa các nhà nghiên cứu có sự khác nhau, nhưng về cơ bản có điểm chung là đều đề cập đến các yếu tố tự nhiên và các giá trị văn hoá do con người tạo ra có sức hấp dẫn với du khách.

Từ những phân tích nói trên, xin đưa ra định nghĩa về tài nguyên du lịch như sau:

Tài nguyên du lịch là tổng thể tự nhiên, văn hoá – lịch sử cùng các thành phần của chúng có sức hấp dẫn với du khách; đã, đang và sẽ được khai thác, cũng như bảo vệ nhằm đáp ứng nhu cầu của du lịch một cách hiệu quả và bền vững.

Tài nguyên đối với mỗi loại hình du lịch có đặc trưng riêng. Đối với du lịch chữa bệnh, người ta thường quan tâm tới các nguồn nước khoáng và

⁽²⁾ I.I Pirojnik, *Cơ sở địa lý dịch vụ và du lịch*, 1985.

⁽³⁾ Ngô Tất Hồ (Trần Đức Thanh và Bùi Thanh Hương biên dịch), *Phát triển và quản lý du lịch địa phương*, Nxb Khoa học Bắc Kinh, 2000.

bùn chữa bệnh; thời tiết và khí hậu tốt có tác dụng cho việc hồi phục sức khoẻ và nghỉ ngơi, giải trí. Du lịch nghỉ dưỡng được phát triển trên cơ sở những nơi có khí hậu mát mẻ, nguồn nước sạch sẽ, không khí trong lành. Có ý nghĩa quan trọng đối với du lịch thể thao là sự tồn tại của các chướng ngại vật (ghềnh, đèo, thác nước, địa hình hiểm trở, sóng lớn) ở vùng có ít dân và cách xa nhau. Đối tượng của du lịch tham quan lại là những danh lam thắng cảnh, lễ hội, các khía cạnh văn hoá dân tộc (trò chơi dân tộc, thủ công mỹ nghệ truyền thống) hay các đối tượng kinh tế độc đáo (nhà máy thủy điện, cầu hay đường hầm vượt sông, vượt biển).

1.1.2. Vai trò của tài nguyên du lịch

Tài nguyên du lịch là yếu tố cơ bản để tạo thành các sản phẩm du lịch (trong sản phẩm du lịch, tài nguyên chiếm giá trị từ 80 – 90%). Để hấp dẫn và đáp ứng nhu cầu của du khách, các sản phẩm du lịch cũng cần phải phong phú, đa dạng, đặc sắc và mới mẻ. Chính sự phong phú, đa dạng của tài nguyên du lịch đã tạo nên sự hấp dẫn của sản phẩm du lịch. Số lượng, chất lượng, sự phân bố của các dạng tài nguyên du lịch ảnh hưởng trực tiếp đến quy mô, số lượng, chất lượng sản phẩm và hiệu quả hoạt động du lịch.

Tài nguyên du lịch là cơ sở quan trọng để phát triển các loại hình du lịch. Nói cách khác, sự ra đời của các loại hình du lịch đều phải dựa trên cơ sở tài nguyên. Loại hình du lịch sinh thái chắc chắn được tổ chức ở những nơi có hệ sinh thái đặc biệt như vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên; còn du lịch văn hoá phải diễn ra ở những nơi tập trung nhiều di tích văn hoá – lịch sử, lễ hội và các dân tộc, làng nghề thủ công truyền thống,...

Tổ chức lãnh thổ du lịch là một trong những vấn đề được quan tâm hàng đầu trong nghiên cứu du lịch, bởi vì không thể tổ chức và quản lý có hiệu quả hoạt động này nếu không xem xét khía cạnh không gian (lãnh thổ) của nó. Hệ thống lãnh thổ du lịch được tạo thành bởi nhiều thành tố có quan hệ qua lại mật thiết với nhau, trong đó phân hệ tài nguyên du lịch có vai trò đặc biệt quan trọng.

Du lịch là ngành có sự định hướng tài nguyên. Tài nguyên du lịch ảnh hưởng trực tiếp đến cơ cấu và chuyên môn hoá của vùng du lịch. Quy mô hoạt động du lịch của một lãnh thổ được xác định trên cơ sở khối lượng tài nguyên và nó quyết định tính mùa, tính nhịp điệu của dòng khách du lịch. Sức hấp dẫn của vùng phụ thuộc nhiều vào tài nguyên du lịch.

Tài nguyên du lịch là một trong những yếu tố cơ sở để tạo nên vùng du lịch. Số lượng tài nguyên vốn có, chất lượng của chúng và mức độ kết hợp các loại tài nguyên trên lãnh thổ có ý nghĩa đặc biệt trong việc hình thành và phát triển du lịch của một vùng hay một quốc gia. Một lãnh thổ nào đó có nhiều tài nguyên du lịch với chất lượng càng cao và mức độ kết hợp các loại tài nguyên càng phong phú thì sức thu hút khách du lịch của nó càng mạnh.

1.1.3. Đặc điểm của tài nguyên du lịch

Tài nguyên du lịch có một số đặc điểm chủ yếu sau đây:

– Tài nguyên du lịch rất đa dạng, bao gồm cả tài nguyên dưới dạng vật thể lẫn tài nguyên dưới dạng phi vật thể. Nhìn chung, phần lớn tài nguyên du lịch là ở dạng vật thể (như hang động karst, vườn quốc gia, di tích văn hoá – lịch sử,...), phần còn lại là dưới dạng phi vật thể (như Nhã nhạc cung đình Huế, Không gian văn hoá công chiêm Tây Nguyên, Ca trù, Quan họ,...).

– Tài nguyên du lịch không bị suy giảm trong quá trình khai thác và nguồn tài nguyên này có thể được sử dụng với số lần không hạn chế, nếu như chúng được bảo vệ, tôn tạo. Khác với một số loại tài nguyên thiên nhiên bị cạn kiệt khi sử dụng như khoáng sản, tài nguyên du lịch có lợi thế là không hao mòn nên có thể khai thác lâu dài tùy thuộc vào nhu cầu của du khách.

– Tài nguyên du lịch không phải là bất biến. Phạm vi của nó có xu hướng ngày càng mở rộng, phụ thuộc vào trình độ phát triển khoa học – công nghệ và nhu cầu của khách du lịch.

Về nguyên tắc, cần phải nắm vững các đặc điểm của tài nguyên du lịch, bởi vì chúng tác động mạnh mẽ đến quá trình hình thành và phát triển du lịch của một lãnh thổ (vùng, quốc gia).

1.1.4. Phân loại tài nguyên du lịch

Tài nguyên du lịch rất phong phú, đa dạng, vì thế, có nhiều cách phân loại tùy thuộc vào việc sử dụng các tiêu chí khác nhau.

Năm 1997, Tổ chức Du lịch Thế giới đã phân tài nguyên du lịch thành 3 loại, với 9 nhóm gồm: loại cung cấp tiềm tàng (3 nhóm: văn hoá kinh điển, tự nhiên kinh điển, vận động); loại cung cấp hiện tại (3 nhóm: giao thông, thiết bị, hình tượng tổng thể) và loại tài nguyên kỹ thuật (3 nhóm: khả năng hoạt động, cách thức và tiềm lực khu vực).

Phân loại tài nguyên du lịch của Tổ chức Du lịch Thế giới (UNWTO)⁽⁴⁾

Loại tài nguyên	Nhóm tài nguyên	Tập hợp tài nguyên	Yếu tố
Cung cấp tiềm năng	Văn hoá kinh điển	<ul style="list-style-type: none"> - Phong thổ - Tập quán sinh hoạt truyền thống, dân tộc, tôn giáo - Khảo cổ học, di tích lịch sử - Văn hoá hiện tại 	<ul style="list-style-type: none"> - Phát hiện sự vật mới, tìm kiếm sự vật di thường - Phong tục tập quán. Văn hoá dân tộc, hàng thủ công mỹ nghệ - Lễ tiết và nghệ thuật tôn giáo - Di tích, vật kỷ niệm, kiến trúc, bảo tàng, lễ hội
	Tự nhiên kinh điển	<ul style="list-style-type: none"> - Phong cảnh non sông - Dãy núi - Biển, hồ, đường thủy - Hoa, cỏ, thủy thảo - Khí hậu 	<ul style="list-style-type: none"> - Cảnh sắc núi sông - Cảnh núi cao - Bờ biển, cửa sông, vịnh, dòng sông, đảo - Thực vật, rừng, động vật hoang dã - Khí hậu và khí tượng
	Vận động vui chơi	<ul style="list-style-type: none"> - Giải trí trên biển - Giải trí trên núi - Suối nước nóng trị liệu - Du lịch săn bắn và nhiếp ảnh - Thể dục và giải trí - Ăn uống 	<ul style="list-style-type: none"> - Thể thao nước - Thể thao mùa đông, leo núi - Công năng trị liệu trong nước - Câu cá, công viên, khu bảo tồn thiên nhiên - Du lịch xe đạp, hành động, lễ mừng, biệt thự, hội nghị - Nếm thức ăn
Cung cấp hiện tại	Giao thông	<ul style="list-style-type: none"> - Liên hệ giao thông quốc tế - Thiết bị thông tin - Cơ sở du lịch - Khoảng cách không gian với du lịch quốc tế - Khoảng cách trong nước - Tình mềm dẻo về giá cả - Giá cả, thuế suất - Thiết bị giao thông 	<ul style="list-style-type: none"> - Đường biển, đường hàng không, đường bộ - Mạng viễn thông, vệ tinh - Thủ tục biên giới, miễn thị thực, hiệp định du lịch - Khoảng cách với các thị trường nguồn - Cụ li từ trung tâm thành phố tới các điểm du lịch chủ yếu - Yêu cầu về tình mềm dẻo về giá cả của các tuyến giao thông - Đường bay trong nước và quốc tế - Hệ thống đường sắt, đường bộ, sân bay nội địa và quốc tế
	Thiết bị	<ul style="list-style-type: none"> - Khu nghỉ ngơi ven biển - Khu nghỉ trên núi - Suối nước nóng trị liệu - Giao thông trong nước - Cơ sở lưu trú - Nguồn nhân lực - Các hoạt động, sự kiện văn hoá 	<ul style="list-style-type: none"> - Các khu nghỉ đều đạt tiêu chuẩn quốc tế, cảng tàu biển, bến bãi - Khu thể thao mùa đông, mùa hè - Thủy liệu pháp, thiết bị hải liệu pháp, suối nước nóng, các thiết bị khu nghỉ - Thiết bị giao thông hiện có, các công ty vận tải - Tiệm ăn các cơ sở cùng loại, cơ sở khách sạn

⁽⁴⁾ Ngô Tất Hồ (Trần Đức Thanh và Bùi Thanh Hương dịch), *Phát triển và quản lý du lịch địa phương*, Nxb Khoa học Bắc Kinh, 2000.

		<ul style="list-style-type: none"> - Sản bản và câu cá - Thể thao 	<ul style="list-style-type: none"> - Các nhân viên trong ngành du lịch, bồi dưỡng các cấp - Ngày lễ, biểu diễn, triển lãm - Thi đấu quốc tế
	Hình tượng tổng thể	<ul style="list-style-type: none"> - Văn hoá - Quan hệ quốc tế - Cảnh trí đặc sắc - Tuyên truyền đối ngoại 	<ul style="list-style-type: none"> - Các chuyên đề văn hoá (văn học, nghệ thuật) tiến hành tại nước ngoài - Thương mại, chính trị, tiền tệ - Những danh thắng đặc thù - Tại nước ngoài, thông qua các cơ quan du lịch trú tại nước ngoài và các cơ sở liên quan khác
Tài nguyên kỹ thuật	Khả năng hoạt động	<ul style="list-style-type: none"> - Quy hoạch du lịch quốc gia - Quy hoạch địa phương - Tổ chức du lịch quốc gia - Cơ quan tuyên truyền ở nước ngoài - Mạng lưới thương nghiệp ở nước ngoài - Chuỗi khách sạn liên hoàn của cả nước - Chính sách giao thông 	<ul style="list-style-type: none"> - Quy hoạch quy mô toàn quốc - Quy hoạch từng vùng, từng địa phương cụ thể - Các cơ quan dịch vụ du lịch liên quan - Sự tồn tại của các bộ phận tuyên truyền ngoại quốc - Quy mô lớn nhỏ của mạng lưới - Trong nước (nhà nước, tư nhân) và quốc tế - Chính sách quốc gia về các loại hình giao thông
	Cách thức	<ul style="list-style-type: none"> - Nhà nước quản lý các cơ quan du lịch. - Nhân công quản lý các hãng lữ hành. - Bồi dưỡng nghề nghiệp - Cơ cấu và địa vị của ngành - Điều kiện tài nguyên thu hút đầu tư - Lưu thông tiền tệ quốc tế 	<ul style="list-style-type: none"> - Có tri thức và năng lực - Đảm bảo về số lượng và chất lượng nhân viên - Các trường, viện... bồi dưỡng về du lịch và giải trí - Địa vị, khả năng tổ chức du lịch trong kế hoạch quốc gia - Đầu tư Nhà nước và tư nhân về thiết bị; cơ sở dịch vụ, lưu trú - Sự viện trợ, giúp đỡ về đầu tư và kỹ thuật trong phạm vi của du lịch
	Tiềm lực khu vực	<ul style="list-style-type: none"> - Thâm canh hoá - Lịch sử và khảo cổ cộng đồng - Cảnh quan - Danh thắng - Tinh công cộng trong sinh hoạt - Liên hệ không gian - Hiệp định khu vực 	<ul style="list-style-type: none"> - Các điều kiện tốt của khu vực - Các di tích, vật kỷ niệm, di chỉ có liên quan - Những đặc điểm chung của cảnh quan - Danh thắng trong chính khu vực - Ngôn ngữ địa phương và ngôn ngữ giao lưu cộng đồng - Đường hàng không, đường sắt, đường bộ trong khu vực - Hiệp định trong khu vực và liên quan khu vực

Theo Ngô Tất Hồ (2000), tài nguyên du lịch được chia thành 3 hệ thống (thiên nhiên, nhân văn, dịch vụ); 10 loại (cảnh quan địa văn, cảnh quan thủy văn, khí hậu vi sinh vật, cảnh quan tự nhiên khác, di tích lịch sử, diềm nhân văn hiện đại, diềm hấp dẫn nhân văn trừu tượng, hấp dẫn nhân văn khác, dịch vụ du lịch, các dịch vụ khác); 95 kiểu và 3 bậc. Ông cho rằng 3 bậc này phản ánh quy mô của tài nguyên dựa trên mức độ quan trọng và độ lớn của tài nguyên.

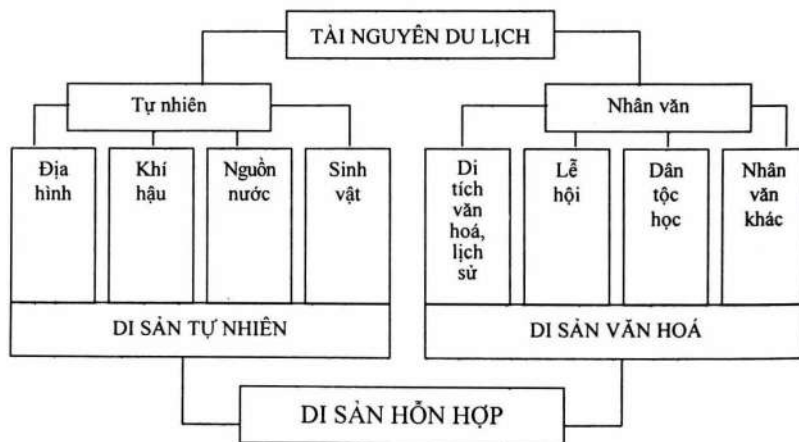
Theo G.Cazes – R.Lanquar – Y.Raynouard⁽⁵⁾ trong du lịch có thể phân loại tài nguyên như sau:

– Tài nguyên thiên nhiên như khí hậu (thuận lợi hay khó khăn cho việc phát triển loại hình du lịch này hay loại hình du lịch khác), địa hình (tạo ra phong cảnh núi, phong cảnh hồ hoặc bãi biển), động vật và thực vật,...

– Tài nguyên văn hoá – xã hội như các cuộc trình diễn nghệ thuật, liên hoan âm nhạc, hoà nhạc quốc tế, triển lãm, hội thảo văn học, trình diễn thể thao, khoa học và công nghệ, các thành phố hiện đại, các điểm khảo cổ và lịch sử.

– Tài nguyên thuộc nhóm kinh tế, như các nhà máy, các trung tâm kỹ thuật; kể cả những điều kiện kinh tế thuận lợi cho việc mua sắm,...

Sơ đồ phân loại tài nguyên du lịch



⁽⁵⁾ G. Cazes - R.Lanquar - Y. Raynouard (Đào Đình Bắc dịch), *Quy hoạch du lịch*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2005.

Ở nước ta, từ cuối những năm 80, đầu những năm 90 của thế kỷ XX, một số tác giả (Vũ Tuấn Cảnh, Lê Thông, Nguyễn Minh Tuệ, Đặng Duy Lợi, Phạm Trung Lương) trong quá trình đánh giá tài nguyên du lịch Việt Nam đã phân chúng thành hai nhóm:

– Tài nguyên du lịch tự nhiên bao gồm: địa hình (các dạng địa hình đặc biệt), khí hậu, thủy văn (trên đất liền và biển), sinh vật.

– Tài nguyên du lịch nhân văn gồm có: di tích các loại, lễ hội, làng nghề, văn hoá – văn nghệ dân gian, ẩm thực...

Trong Luật Du lịch Việt Nam (năm 2005), tài nguyên du lịch cũng được chia làm hai nhóm cơ bản theo sơ đồ trên.

I.2. Tài nguyên du lịch tự nhiên

I.2.1. Quan niệm về tài nguyên du lịch tự nhiên

Tài nguyên du lịch tự nhiên là các đối tượng và hiện tượng trong môi trường tự nhiên bao quanh chúng ta. Ở một địa phương nào đó, tự nhiên tác động đến người quan sát qua hình dạng bên ngoài của bản thân nó. Cái hình dạng bên ngoài ấy của tự nhiên gọi là phong cảnh. Trong tự nhiên, một số thành phần có thể quan sát được bằng mắt thường như hình dạng bề mặt đất, động – thực vật, nguồn nước. Ngoài ra, đóng vai trò quan trọng đối với nhiều loại hình du lịch là khí hậu, đặc biệt là các tiêu chí có liên quan tới trạng thái tâm lý – thể lực của con người – đó là khí hậu sinh học. Thành phần này con người không thể nhìn thấy được, nhưng lại dễ dàng cảm nhận được.

Phong cảnh của một lãnh thổ càng đa dạng, khí hậu càng thuận lợi thì chất lượng của lãnh thổ đó dành cho du lịch càng được nâng cao. Căn cứ vào mức độ thay đổi của môi trường tự nhiên do con người gây ra, có thể chia ra 4 loại phong cảnh: 1) Phong cảnh nguyên sinh (thực tế trên thế giới rất ít gặp); 2) Phong cảnh tự nhiên trong đó thiên nhiên bị thay đổi tương đối ít bởi con người; 3) Phong cảnh nhân tạo (văn hoá), trước hết là những yếu tố do con người tạo ra; 4) Phong cảnh suy biến, loại phong cảnh bị suy thoái khi có những thay đổi không có lợi đối với môi trường tự nhiên.

Trong bốn loại phong cảnh nói trên, phần lớn các cơ sở du lịch được xây dựng ở nơi phong cảnh tự nhiên; một số trường hợp ở nơi có phong cảnh nhân tạo. Như vậy môi trường tự nhiên có ý nghĩa rất lớn đối với sự phát triển du lịch. Nhiều công trình nghiên cứu đã cho thấy, đa số những người dân thành phố hằng ngày sống trong môi trường công nghiệp và đô

thị hoá có nhu cầu nghỉ ngơi trong môi trường tự nhiên. Các thành phần của tự nhiên có tác động mạnh nhất đến du lịch là địa hình, khí hậu, nguồn nước và tài nguyên thực động vật.

Theo Luật Du lịch Việt Nam (2005), quy định tại chương II, điều 13: *"Tài nguyên du lịch tự nhiên gồm các yếu tố địa chất, địa hình, địa mạo, khí hậu, thủy văn, hệ sinh thái, cảnh quan thiên nhiên có thể được sử dụng phục vụ mục đích du lịch"*.

1.2.2. Các loại tài nguyên du lịch tự nhiên

a) Địa hình

Địa hình hiện tại của bề mặt Trái Đất là sản phẩm của các quá trình hình thành và phát triển lâu dài dưới tác động của các nhân tố nội lực và ngoại lực. Trong chừng mực nhất định, mọi hoạt động sống của con người trên một lãnh thổ đều chịu ảnh hưởng bởi địa hình. Tất nhiên, mức độ ảnh hưởng tuy thuộc vào hoạt động kinh tế và trình độ khai thác.

Địa hình có vai trò hết sức quan trọng đối với du lịch. Trước hết, *bề mặt địa hình là nơi diễn ra các hoạt động của du khách, đồng thời cũng là nơi xây dựng các công trình thuộc cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ du lịch*. Đặc trưng hình thái và trác lượng hình thái có thể thuận lợi hoặc gây khó khăn cho hoạt động du lịch. Chẳng hạn, độ dốc lớn cũng như mức độ chia cắt ngang và chia cắt sâu mạnh gây trở ngại cho giao thông và xây dựng các công trình du lịch. Ngược lại, khu vực có độ dốc nhỏ, bề mặt địa hình bằng phẳng trải ra trên một diện tích rộng thì ngoài những thuận lợi cho xây dựng, việc đi lại của du khách cũng dễ dàng và sức chứa của lãnh thổ lại lớn.

Ảnh hưởng của địa hình đến khả năng triển khai các hoạt động và xây dựng các công trình du lịch được thể hiện qua:

- Mức độ thuận lợi của địa hình đối với giao thông đến địa bàn du lịch.
- Diện tích mặt bằng xây dựng các công trình tại điểm du lịch.

Nói chung, các yếu tố trác lượng hình thái của địa hình như độ dốc, mức độ chia cắt sâu, chia cắt ngang càng lớn thì càng gây khó khăn cho du lịch và ngược lại.

Các khu vực sườn núi có độ dốc từ 35° trở lên là nơi hay xảy ra sạt lở. Nhưng nếu có sự tham gia của các yếu tố khác như gió, dòng nước thì với độ dốc nhỏ hơn nhiều, vật chất sườn cũng có thể dễ dàng bị mang đi.

Vì vậy, thông thường trong vấn đề sử dụng miền núi về mặt kinh tế, người ta xem 12° là độ dốc giới hạn, độ dốc khủng hoảng (Lê Bá Thảo - Miền núi và con người, 1971). Với lý do trên, khi đánh giá độ dốc địa hình đối với việc vận chuyển đến địa bàn du lịch và xây dựng các công trình phục vụ du lịch, có thể đưa ra các cấp độ dốc như sau:

- + từ $0 - 8^\circ$: nhỏ, rất thuận lợi;
- + từ $8 - 12^\circ$: trung bình, tương đối thuận lợi;
- + từ $12 - 35^\circ$: lớn, khó khăn;
- + trên 35° : rất lớn, rất khó khăn.

Các dạng địa hình chứa nước (như sông, hồ, đầm, phá) không chỉ cho phép phát triển loại hình du lịch sông nước, mà còn có khả năng hình thành các tuyến du lịch nếu phạm vi phân bố của chúng nối liền các điểm du lịch. Các yếu tố như chiều rộng, độ sâu và phạm vi phân bố của các dạng địa hình này ảnh hưởng đến khả năng lưu thông của thuyền bè.

Địa hình là thành phần chủ yếu của tự nhiên tạo nên phong cảnh (cùng với địa hình là nước mặt, thảm thực vật, đặc điểm thời tiết và các công trình nhân tạo) để du khách thưởng ngoạn. Phong cảnh được hiểu là những yếu tố thiên nhiên và nhân tạo được con người cảm nhận bằng thị giác. Chính vì vậy, phong cảnh không chỉ là các yếu tố tại chỗ, mà còn là hình ảnh ở xung quanh mà con người có thể nhìn thấy được.

Về tác động của địa hình trong việc tạo thành phong cảnh, đã có nhiều ý kiến khác nhau. I.A. Vedenin (1975) cho rằng khu vực có các kiểu địa hình càng tương phản về mặt hình thái, thì phong cảnh càng đẹp và được đánh giá càng cao đối với du lịch.

Có tác giả xem xét phong cảnh theo mức độ tương phản giữa các tổng thể tự nhiên bằng việc phân tích thành các cặp đối tượng và cho điểm đối với từng cặp (ví dụ như núi và rừng cây, núi và thác nước, đồi và đồng bằng, đồng bằng và sông,...).

L.I. Mukhina (1973) đã phân tích các yếu tố đa dạng của phong cảnh bằng 3 tiêu chí: tần số khúc ngoặt của địa hình trên 1km mặt cắt, sự chênh lệch về độ cao giữa các điểm, mức độ thích hợp giữa màu cây đối với địa hình.

Cũng có tác giả đánh giá phong cảnh bằng việc mô tả đặc điểm hình thái của các dạng địa hình đặc biệt như thác nước, suối, hang động, hồ, núi cao. Một số khác đánh giá phong cảnh bằng việc mô tả các cảnh quan địa lý

tự nhiên. Tuy nhiên, cách này không được sử dụng nhiều do trong một đơn vị tự nhiên quy mô nhỏ, sự đồng nhất trong mỗi thành phần tự nhiên thể hiện khá rõ nên cảnh sắc thường đơn điệu, không phù hợp với nhu cầu về sự đa dạng của tự nhiên để tăng độ hấp dẫn nhằm thu hút du khách.

Cần thấy rằng, thắng cảnh là khái niệm có tính tương đối. Phong cảnh này có thể đẹp đối với người này, nhưng không đẹp đối với người khác. Điều đó thể hiện phần nào xu hướng đối lập trong du lịch, tức là du khách có nhu cầu đi đến những vùng có phong cảnh (điều kiện tự nhiên nói chung) khác hẳn nơi họ đang sống. Do vậy, việc đề ra tiêu chuẩn cụ thể cho một khu vực có phong cảnh đẹp là không đơn giản. Tuy nhiên, để phục vụ du lịch, cần phải đưa ra một số quy ước chung dựa vào những quan niệm phổ biến về thắng cảnh. Về mặt địa hình, có thể đánh giá một khu vực có phong cảnh đẹp nếu có những yếu tố chủ yếu sau đây:

- Có dạng địa hình chứa nước (như sông, suối, thác, hồ, đầm, phá, biển).
- Có sự tương phản địa hình lớn.
- Có nhiều dạng địa hình trong một không gian hẹp.

Ngoài ra, còn có các yếu tố khác nữa như thảm thực vật, các công trình kiến trúc và thậm chí cả thời tiết...

Trên thực tế, một số kiểu địa hình đặc biệt đôi lúc không hội đầy đủ các đặc điểm nêu trên, nhưng lại có giá trị đối với hoạt động du lịch. Đó là kiểu địa hình karst và các kiểu địa hình ven bờ các bồn chứa nước lớn (biển, sông, hồ).

Kiểu địa hình karst là kiểu địa hình được thành tạo do sự lưu thông của nước trong các đá dễ hoà tan (đá vôi, dólômit, đá phấn, thạch cao, muối mỏ,...). Thuật ngữ "karst" bắt nguồn từ tên một miền đất thuộc Nam Tư (trước đây), nơi mà địa hình này được nghiên cứu lần đầu.

Các kiểu karst có thể được tạo thành từ sự hoà tan của nước trên mặt cũng như của nước ngầm. Một trong các kiểu karst được quan tâm nhất đối với du lịch là hang động karst. Những cảnh quan thiên nhiên và văn hoá của hang động karst rất hấp dẫn khách du lịch. Đây chính là một nguồn tài nguyên du lịch, một loại hàng hoá đặc biệt có thể sinh lợi dễ dàng. Hiện nay trên thế giới có khoảng 650 hang động đã được sử dụng cho du lịch, hàng năm thu hút đông đảo du khách. Trên thế giới đã xếp hạng 25 hang động karst dài nhất và 25 hang động karst sâu nhất. Điển hình về hang dài nhất là

hang Flint Mammoth Cave System (530km) ở Hoa Kỳ, hang Optimisticeskaya (157km) ở Ucraina, hang Holloch (133,5km) ở Thụy Sĩ; còn hang sâu nhất là Rescau Jean Bernard (1.535m) ở Pháp, hang Sistema del Trave (1.380m) ở Tây Ban Nha,...

Hang động karst ở Việt Nam không dài, không sâu nhưng rất đẹp. Động Phong Nha (Bồ Trạch, Quảng Bình) dài gần 8km, có cửa vào rộng 25m và cao 10m, được coi là một trong những hang nước đẹp nhất thế giới, “kỳ quan thế giới” hay “Phong Nha đệ nhất động”. Đây là điểm du lịch đông khách nhất của Quảng Bình hiện nay. Một số các hang động khác của Việt Nam cũng là các điểm du lịch hấp dẫn như Bích Động (Ninh Bình); động Hương Tích (Hà Nội); hang Bồ Nâu, Sừng Sốt, Thiên Cung trên vịnh Hạ Long (Quảng Ninh); động Ngườm Ngao (Cao Bằng),...

Ngoài hang động karst, các kiểu địa hình karst khác cũng có giá trị lớn đối với du lịch, chẳng hạn kiểu karst ngập nước mà tiêu biểu là vịnh Hạ Long, một trong những di sản thiên nhiên của thế giới, với khả năng du ngoạn bằng tàu, thuyền. Kiểu karst đồng bằng ở Ninh Bình được mệnh danh là "Hạ Long cạn", cũng thu hút sự chú ý của khách du lịch trong nước và quốc tế.

Các kiểu địa hình ven bờ các kho chứa nước lớn (đại dương, biển, sông, hồ) có ý nghĩa quan trọng đối với du lịch. Nói chung, địa hình ven bờ có thể tận dụng khai thác du lịch với nhiều mục đích khác nhau, từ tham quan du lịch theo chuyên đề khoa học, nghỉ ngơi an dưỡng, tắm biển, thể thao dưới nước,... Du lịch đến các “bồn nước” lớn là xu hướng phổ biến của du lịch thế giới, chiếm đến 2/3 số khách du lịch toàn cầu.

Các đơn vị hình thái chính của địa hình là núi đồi và đồng bằng. Chúng được phân biệt với nhau bởi độ chênh của địa hình. Khách du lịch thường ưa thích những nơi có phong cảnh đẹp và đa dạng, những vùng có nhiều đồi núi, và thường tránh những nơi bằng phẳng mà họ cho là tẻ nhạt, không thích hợp với du lịch.

Địa hình đồng bằng tương đối đơn điệu về hình dáng và ít gây những cảm hứng trực tiếp cho tham quan du lịch. Song do đồng bằng thuận lợi cho các hoạt động kinh tế, nhất là cho canh tác nông nghiệp nên từ lâu ở đây là nơi quần cư đông đúc. Thông qua các hoạt động nông nghiệp, văn hoá của con người, vùng đồng bằng lại có ảnh hưởng gián tiếp đến du lịch.

Địa hình vùng đồi thường tạo ra một không gian thoáng đãng và bao la. Sự chia cắt của địa hình có tác động mạnh đến tâm lý du lịch dã ngoại, rất

thích hợp với các loại hình cắm trại, tham quan. Vùng đồi là nơi tập trung dân cư tương đối đông đúc, lại là nơi có những di tích khảo cổ và tài nguyên văn hoá, lịch sử độc đáo, tạo khả năng phát triển loại hình du lịch, tham quan theo chuyên đề.

Trong các dạng địa hình thì miền núi có ý nghĩa lớn nhất đối với du lịch. Đây là khu vực thuận lợi cho việc tổ chức thể thao mùa đông, nghỉ dưỡng, nghỉ hè, du lịch mạo hiểm, leo núi,... Trong số các tài nguyên du lịch tự nhiên thì địa hình, khí hậu và động thực vật ở miền núi tạo nên tài nguyên du lịch tổng hợp có khả năng tổ chức các loại hình du lịch ngắn ngày cũng như dài ngày.

Một số đặc điểm của địa hình là yếu tố cần thiết để triển khai các loại hình du lịch đặc biệt. Có những loại hình du lịch chỉ phát triển trong điều kiện địa hình đặc thù như du lịch nghỉ dưỡng núi cao, leo núi, khám phá, mạo hiểm, tàu lượn, du lịch biển, tham quan các dạng địa hình karst,... Tính phù hợp của địa hình phải dựa trên cơ sở đáp ứng được đặc điểm hoạt động của các loại hình du lịch này.

Du lịch nghỉ dưỡng và tắm biển đòi hỏi bãi biển có độ dốc và độ sâu vừa phải, vật liệu bờ là cát sáng màu và có độ mài mòn tốt, tốc độ dòng chảy ven bờ nhỏ, sóng không quá lớn. Riêng về bãi tắm được xem xét dưới góc độ địa mạo, Viện Địa lý thuộc Viện Hàn lâm Khoa học Liên Xô (trước đây) đưa ra 2 tiêu chí là chiều rộng và vật liệu nền đáy của bãi biển (cát, sỏi, cuội, sét hay bùn). Trên phạm vi thế giới, số khách du lịch lớn nhất là khách đi nghỉ biển. Một bãi biển thích hợp cho du lịch tắm biển là một bãi biển rộng, bằng phẳng, kết hợp với phong cảnh đẹp, hấp dẫn. Bãi biển càng ở gần các khu đông dân (thành phố, trung tâm công nghiệp) thì càng thu hút khách du lịch vì tiện lợi cho việc đi lại, tham quan.

Hoạt động cắm trại cần có mặt bằng rộng, gần nguồn nước, có phong cảnh đẹp. Loại hình leo vách núi đòi hỏi sườn có độ dốc đứng và được cấu tạo bởi đá rắn chắc, có nhiều gờ, hốc nhỏ. Môn tàu lượn (không động cơ) cần một không gian với độ chênh lớn về độ cao, bãi đáp phẳng và rộng. Môn lặn đòi hỏi đáy biển phải tương đối đa dạng về mặt hình thái như có san hô, bãi đá hoặc chân núi đá,...

Địa hình còn là tác nhân gây nên những hệ quả thời tiết – khí hậu liên quan đến hoạt động du lịch. Nó có thể tạo ra những khu vực có khí hậu thuận lợi cho hoạt động du lịch hoặc ngược lại. Núi cao ở vùng nhiệt đới là điều kiện để hình thành những đai cao có khí hậu ôn hoà hoặc lạnh, là địa

bàn tốt cho du lịch. Những dãy núi chắn ngang hướng di chuyển của các khối không khí ẩm có thể gây mưa thường xuyên ở sườn đón gió, gây trở ngại cho hoạt động của du khách.

b) Khí hậu

Khí hậu là thành phần quan trọng của môi trường tự nhiên có tác động đối với hoạt động du lịch. Điều đó được thể hiện ở khả năng thu hút khách thông qua đặc điểm khí hậu sinh học. Trong các tiêu chí của khí hậu, đáng chú ý là hai tiêu chí chính: nhiệt độ và độ ẩm không khí. Ngoài ra, một số yếu tố khác như gió, lượng mưa, thành phần lý hoá, vi sinh của không khí, áp suất khí quyển, ánh nắng mặt trời và các hiện tượng thời tiết đặc biệt,... cũng thường xuyên tác động đến sức khoẻ con người. Nhìn chung, những nơi có khí hậu điều hoà thường được khách du lịch ưa thích. Nhiều cuộc thăm dò cho thấy khách du lịch thường tránh những nơi quá lạnh, quá ẩm, hoặc quá nóng, quá khô. Những nơi có nhiều gió cũng không thích hợp cho sự phát triển của du lịch.

Về sự phù hợp của khí hậu đối với sức khoẻ của con người, từ lâu đã được các nhà khoa học quan tâm nghiên cứu.

Viện sĩ Viện Hàn lâm Khoa học Liên xô E.E. Phêđôrôv (1921) đã đề xuất phương pháp khí hậu tổng hợp để phân tích các thành phần khí hậu. Cơ sở của phương pháp này là thống kê những kiểu thời tiết hàng ngày tại một điểm nào đó. Các kiểu thời tiết này đã được xác định bằng sự cảm nhận trực tiếp từ giác quan con người nên rất phù hợp với yêu cầu phân tích – đánh giá phục vụ mục đích du lịch.

Được phổ biến trong các công trình nghiên cứu đánh giá tài nguyên thiên nhiên phục vụ du lịch của nước ta trong thời gian gần đây là giản đồ tương quan giữa nhiệt độ và độ ẩm tuyệt đối của không khí để tính khả năng thích hợp của các điều kiện khí hậu đối với con người. Thực chất, đây là một biểu đồ có một trục là nhiệt độ và trục kia là độ ẩm tuyệt đối, được phân chia thành các vùng với mức độ thích hợp khác nhau.

Giản đồ này được xây dựng trên cơ sở thực nghiệm với ưu điểm là việc đánh giá dựa vào các tiêu chí định lượng do quan trắc khí hậu – thời tiết nên có độ tin cậy cao và đã được nhiều nước trên thế giới sử dụng. Ngay cả Tổ chức Du lịch Thế giới cũng đã quan tâm và thừa nhận.

Cũng với mục đích đánh giá mức độ thích hợp của điều kiện khí hậu đối với sức khoẻ con người, các nhà nghiên cứu đã đưa ra nhiều tiêu chí khác nhau, trong đó có tiêu chí khí hậu sinh học của các học giả Ấn Độ.

Tiêu chí khí hậu sinh học đối với con người của các học giả Ấn Độ

Hạng	Ý nghĩa	Nhiệt độ TB năm (°C)	Nhiệt độ TB tháng nóng nhất (°C)	Biên độ nhiệt độ TB năm (°C)	Lượng mưa TB năm (mm)
1	Thích nghi	18–24	24–27	<6	1.250–1.900
2	Khá thích nghi	24–27	27–29	6–8	1.900–2.550
3	Nóng	27–29	29–32	8–14	>2.550
4	Rất nóng	29–32	32–35	14–19	<1.250
5	Không thích nghi	>32	>35	>19	<650

Khác với gián đồ của Tổ chức Du lịch Thế giới thể hiện sự tương quan giữa nhiệt độ và độ ẩm tuyệt đối, các tiêu chí này không có tính đan xen liên tục. Có nghĩa là, nếu 4 tiêu chí: nhiệt độ trung bình năm, nhiệt độ trung bình tháng nóng nhất, biên độ năm của nhiệt độ trung bình và lượng mưa năm của một địa phương nào đó không cùng nằm trong một hạng (một ý nghĩa) thì không thể xếp khí hậu sinh học của địa phương đó thuộc loại hình thích nghi, khá thích nghi, rất nóng hay không thích nghi.

Ngoài ra, còn một số tiêu chí đã được các tác giả khác đưa ra và vận dụng như theo Gôrômôxốp (1963), các điều kiện khí hậu thích hợp nhất đối với con người là có nhiệt độ 16 – 28°C, độ ẩm tương đối 30 – 60%, tốc độ gió 0,1 – 0,2m/s.

Các phân tích nói trên cho thấy các nghiên cứu của thế giới về vấn đề này là không giống nhau. Nguyên nhân chủ yếu là ở chỗ mỗi cộng đồng khác nhau về địa bàn cư trú sẽ thích ứng với những điều kiện khí hậu khác nhau. Đối với đánh giá nhiệt ẩm theo gián đồ tương quan giữa nhiệt độ và độ ẩm tuyệt đối của Tổ chức Du lịch Thế giới, các ngưỡng của nó phù hợp với nguồn khách quốc tế đến nước ta là từ Bắc Mỹ, châu Âu, Úc và Đông Á.

Mỗi loại hình du lịch đòi hỏi những điều kiện khí hậu khác nhau. Ví dụ, khách du lịch biển thường ưa thích những điều kiện khí hậu sau đây:

- Số ngày mưa tương đối ít. Điều đó có nghĩa là khu vực ven biển cần có mùa du lịch tương đối khô. Mỗi một ngày mưa đối với khách du lịch là một ngày dài lê thê, dẫn đến hao phí và làm giảm hiệu quả của chuyến đi nghỉ biển.

- Số giờ nắng trung bình trong ngày cao. Khách du lịch thường ưa chuộng những nơi có nhiều ánh nắng mặt trời. Những nơi có số giờ nắng

trung bình trong ngày cao thường có sức thu hút mạnh đối với khách du lịch, chẳng hạn như vùng biển Địa Trung Hải, biển Caribê, Đông Nam Á,...

– Nhiệt độ trung bình của không khí vào ban ngày không cao lắm. Đối với khách du lịch ở phương Bắc, nhiệt độ cao khiến họ rất khó chịu.

– Nhiệt độ nước biển vừa phải và thích hợp nhất đối với khách du lịch là từ 20°C đến 25°C . Nếu nhiệt độ nước biển dưới 20°C và trên 30°C là không thích hợp. Một số khách du lịch ở Bắc Âu có thể chịu được nhiệt độ nước biển từ 17°C đến 20°C .

Điều kiện thời tiết cũng có ảnh hưởng đến việc thực hiện các chuyến đi hoặc hoạt động du lịch. Du khách thường mong muốn những ngày nắng đẹp để đi lại, tham quan, mua sắm, quay phim, chụp ảnh kỷ niệm,... Ở mức độ nhất định, cần phải lưu ý tới những hiện tượng thời tiết đặc biệt làm cản trở tới kế hoạch du lịch, ví dụ như những tai biến thiên nhiên (bão, gió mùa, gió bụi, lũ lụt,...).

Tính mùa của du lịch chịu tác động chủ yếu của nhân tố khí hậu. Tác động của khí hậu đối với sức khỏe con người và việc triển khai các hoạt động du lịch diễn ra theo chiều hướng và mức độ khác nhau ở những thời điểm khác nhau trong năm gây nên sự khác biệt về hoạt động du lịch theo mùa, mà trước hết là về số lượng khách, thời gian lưu lại, kéo theo những thay đổi về công suất sử dụng giường, buồng, doanh thu,... tạo ra mùa vụ trong năm của hoạt động du lịch.

Các vùng khác nhau có tính mùa du lịch không như nhau do ảnh hưởng của các thành phần khí hậu.

– Mùa du lịch cả năm (liên tục) thích hợp với loại hình du lịch chữa bệnh tuổi khoáng, du lịch trên núi cả mùa đông và mùa hè. Tất nhiên, trong thực tế, hiếm khi có sự phân bố đồng đều các dòng khách du lịch theo mùa vì nó chịu ảnh hưởng tổng hợp của nhiều nguyên nhân (tự nhiên, kinh tế – xã hội, kỹ thuật,...).

– Mùa đông là mùa du lịch trên núi đối với một số nước vùng ôn đới. Sự kéo dài của mùa đông có ảnh hưởng tới khả năng phát triển du lịch thể thao mùa đông và các loại hình du lịch mùa đông khác.

– Mùa hè là mùa du lịch quan trọng nhất vì có thể phát triển nhiều loại hình du lịch như du lịch biển, du lịch núi,... Khả năng du lịch ngoài trời về mùa hè rất phong phú và đa dạng.

Đối với những khu vực nhiệt đới ẩm, gió mùa như Việt Nam, mưa là một yếu tố ảnh hưởng rất nhiều đến mùa du lịch. Lượng mưa năm như trong tiêu chí của các học giả Ấn Độ, nếu xét riêng thì dường như không mấy tác động đến du lịch bằng biến trình mưa. Trong số đó, các yếu tố cần quan tâm bao gồm mùa mưa và mùa khô (hoặc mùa mưa nhiều và mùa mưa ít); số ngày mưa trong tháng và năm; tần suất các đợt mưa hoặc khô.

Mùa mưa đối với khu vực nhiệt đới ẩm Đông Nam Á là thời gian có các tháng liên tục đạt lượng mưa trên 100mm với tần suất đảm bảo $\geq 75\%$ (L.R. Oldeman, M. Frere, Nghiên cứu khí hậu nông nghiệp nhiệt đới ẩm Đông Nam Á, Tổ chức Khí tượng Thế giới, 1986). Rõ ràng mùa này không thuận lợi cho hoạt động du lịch.

Một số tác giả dùng tiêu chí đánh giá mức độ thuận lợi của số ngày không mưa trong năm như sau: tốt (trên 200 ngày), khá (150 – 200 ngày), trung bình (100 – 150 ngày), kém (dưới 100 ngày).

Tần suất mưa còn có thể dùng để đánh giá khả năng mưa của các đợt ngắn ngày hơn như tuần (10 ngày) hoặc vài ngày. Ở các địa bàn trọng điểm, có đầy đủ số liệu mưa hằng ngày, có thể tính xác suất mưa dưới một lượng mưa nào đó cho các đợt ngắn ngày phù hợp với thời gian tổ chức các tour (có thể vận dụng phương pháp của Dorenbos và Pruitt).

Sự khác biệt về các yếu tố khí hậu – thời tiết của điểm du lịch so với các địa bàn du lịch chủ yếu hoặc so với địa bàn phân phối khách có thể tạo ra những lợi thế hoặc bất lợi cho điểm du lịch:

– Nếu điểm du lịch đang trong mùa có điều kiện khí hậu thuận lợi, trong khi địa bàn phân phối khách du lịch có khí hậu không phù hợp với sức khỏe con người thì điểm đó có khả năng thu hút du khách rất cao (lợi thế so sánh).

– Tương tự như vậy, trong mùa nắng nóng, nếu điểm du lịch có thời tiết mát mẻ (như khu vực núi cao chẳng hạn) thì điểm đó có khả năng thu hút du khách với các loại hình nghỉ dưỡng, chữa bệnh từ nơi phân phối khách và làm phong phú thêm sản phẩm du lịch.

– Nếu điểm du lịch có điều kiện khí hậu không thuận lợi (như trong mùa mưa với mưa lớn kéo dài) trong khi các địa bàn du lịch chủ yếu của đất nước đang trong mùa du lịch thì điểm du lịch đó sẽ mất khách. Nói cách khác, du khách có thể bỏ qua điểm du lịch này trong hành trình của mình. Ví dụ như thành phố Huế vốn rất nổi tiếng với hai di sản văn hoá thế giới là

Quần thể di tích Cố đô Huế và Nhã nhạc cung đình Huế, nhưng trong mùa mưa, lượng mưa lớn, thời gian mưa kéo dài đã làm nản lòng du khách.

Việc đánh giá sự không đồng nhất của các yếu tố khí hậu – thời tiết như trên là cơ sở quan trọng để đề xuất những giải pháp tổ chức hoạt động du lịch theo mùa một cách phù hợp.

Một số hiện tượng thời tiết có thể *tác động đến sự ổn định và bền vững của các thành phần tự nhiên khác cũng như các công trình nhân tạo*. Các kiểu thời tiết đặc biệt như mưa lớn, lũ lụt, bão, lốc hoặc gió tây khô nóng có thể phá huỷ các thành phần thiên nhiên khác cũng như các cảnh quan du lịch hoặc các công trình nhân tạo, thậm chí chỉ trong một thời gian rất ngắn. Ngoài ra, một số yếu tố thời tiết còn ảnh hưởng thường xuyên và mạnh mẽ đến sự xuống cấp các công trình, nhất là các công trình kiến trúc cổ. Quy luật chung là độ ẩm, nhiệt độ và biên độ nhiệt càng cao thì tốc độ phá huỷ càng lớn.

c) Tài nguyên nước

Tài nguyên nước bao gồm nước trên lục địa và nước biển, đại dương. Nước trên lục địa có nước mặt (sông, hồ các loại) và nước dưới đất (nước ngầm). Có giá trị đối với du lịch là nước trên mặt (cơ sở để hình thành các loại hình du lịch sông nước, du lịch hồ) và vùng biển (tiền đề cho các loại hình du lịch biển,...).

Nước rất cần thiết cho đời sống và cho các nhu cầu khác của xã hội. Đáp ứng cho những nhu cầu này đòi hỏi phải có nguồn nước ngọt dồi dào. Các tổ hợp du lịch ở vùng khô cạn và nửa khô cạn, cũng như ở các vùng thuộc các đới khí hậu cận nhiệt và ôn đới thì nhu cầu cung cấp nước là rất lớn.

Nguồn nước phục vụ nhu cầu sinh hoạt của du khách được đánh giá thông qua các tiêu chí: vị trí, số lượng và chất lượng nước của cả 2 nguồn: nước mặt và nước ngầm. Vị trí của nguồn nước thể hiện ở khoảng cách từ nguồn nước đến địa bàn hoạt động du lịch, chủ yếu là các điểm lưu trú của du khách.

Về chất lượng, nếu nguồn nước bị ô nhiễm thì thành phần của nó bị biến đổi và không phù hợp để sử dụng hằng ngày. Sự biến đổi này bao gồm cả tính chất lý, hoá và sinh học của nước làm cho nước trở thành độc hại, ảnh hưởng đến sức khoẻ của con người.

Như vậy, xét về chất lượng nước thì phải chú ý đến tính chất lý học, hoá học và sinh học của nước. Chúng được thể hiện ở màu sắc, độ trong, mùi,

hiệt độ, tính chất phóng xạ, các chất hữu cơ và các chất vô cơ trong nước, vi khuẩn,... Các tiêu chuẩn về chất lượng nước nói chung hoặc theo mục đích sử dụng đã được các cơ quan chức năng của Nhà nước công bố.

Ngoài phục vụ nhu cầu sinh hoạt, các dạng địa hình chứa nước, chủ yếu là nước mặt còn tạo ra những phong cảnh đẹp. Mặt nước là không gian để có thể xây dựng các công trình dịch vụ du lịch như nhà hàng, khách sạn nổi, bến thuyền,... Các khách sạn, nhà hàng nổi là các cơ sở dịch vụ thu hút rất đông du khách nhờ vị trí độc đáo, cảnh quan ngoạn mục và khả năng cơ động của chúng.

Nhiều loại hình du lịch được triển khai dựa trên đặc điểm của nguồn nước. Chẳng hạn như nước khoáng phục vụ cho du lịch chữa bệnh, những dòng sông thơ mộng, có tốc độ dòng chảy nhỏ, phù hợp cho hoạt động du thuyền, còn thác nước có thể gắn với du lịch mạo hiểm.

Du lịch biển có điều kiện thuận lợi nhờ khí hậu mát mẻ cho phép nghỉ ngơi dài ngày, nhờ những bãi cát ven bờ để có thể vừa tắm biển, lại vừa tắm nắng, tắm khí trời trong lành. Nói chung, giới hạn nhiệt độ ở lớp nước trên mặt tối thiểu có thể chấp nhận được là 18°C , đối với trẻ em là trên 20°C . Cùng với các tiêu chí cơ bản trên, cần chú ý đến tần suất và tính chất của sóng, độ sạch của nước. Biển với dòng chảy ven bờ có tốc độ nhỏ, nước trong và sóng vừa phải thì phù hợp với tắm biển; sóng lớn phù hợp với lướt sóng; nước trong và có nhiều động thực vật đẹp phù hợp với môn lặn biển...

Trong số các loại tài nguyên nước, cần phải nói đến nước khoáng. Đây là nguồn tài nguyên có giá trị du lịch an dưỡng và chữa bệnh.

Nước khoáng là nước thiên nhiên (chủ yếu là nước dưới đất) chứa một số thành phần vật chất đặc biệt (các nguyên tố hoá học, khí, các nguyên tố phóng xạ,...), hoặc có một số tính chất vật lý (nhiệt độ cao, độ pH,...) có tác dụng sinh lý đối với con người.

Cho đến nay trên thế giới chưa có những quy định thật thống nhất về giới hạn dưới của một số tiêu chí (như các nguyên tố hoá học, độ khoáng hoá, thành phần khí,...) để phân biệt nước khoáng với nước bình thường. Tuy nhiên, có thể đưa ra các ngưỡng để xếp nước thiên nhiên vào nhóm nước khoáng với giới hạn dưới như bảng trang 49.

Một trong những công dụng quan trọng nhất của nước khoáng là chữa bệnh. Các nguồn nước khoáng là tiền đề không thể thiếu được đối với việc phát triển loại hình du lịch chữa bệnh. Tính chất chữa bệnh của các nguồn

nước khoáng đã được phát hiện từ thời Đế chế La Mã. Trên thế giới, những quốc gia giàu nguồn nước khoáng nổi tiếng đồng thời cũng là những nước phát triển du lịch chữa bệnh như Thụy Sĩ, LB Nga, Hungari, Italia, CHLB Đức, CH Séc và Slôvakiá,...

Giới hạn dưới để xếp nước thiên nhiên vào nước khoáng

TT	Các tiêu chí	Giới hạn dưới
1	Độ khoáng hoá	1,0g/l
2	Khí cacbonic	500g/l
3	$H_2S^+ HS^-$	1mg/l
4	Brôm	5mg/l
5	Iốt	1mg/l
6	Asen	0,7mg/l
7	$H_2SiO_3 + HSiO_3$	50mg/l
8	Pluo	2mg/l
9	$Fe_2 + Fe_3$	20mg/l
10	HBO_2	50mg/l
11	Li	1mg/l
12	Ra	10mg/l
13	Rn	5mg/l
14	Nhiệt độ	35°C

Để thuận lợi cho việc chữa bệnh, người ta đã chia nước khoáng thành các nhóm sau đây:

– Nhóm nước khoáng cacbonic là nhóm nước khoáng quý, có công dụng giải khát và chữa một số bệnh như cao huyết áp, xơ vữa động mạch nhẹ, các bệnh về hệ thần kinh ngoại biên. Các nguồn nước khoáng cacbonic quý nổi tiếng trên thế giới là Vichi (Pháp), Boczomi (Grudia), Wisbaden (CHLB Đức). Ở Việt Nam, tiêu biểu có nước khoáng Vĩnh Hảo, được khai thác từ năm 1928 đến nay với sản phẩm nước khoáng đóng chai, đã xuất khẩu sang một số nước ở Đông Nam Á, chữa bệnh tiểu đường, gan, dị ứng do thức ăn.

– Nhóm nước khoáng silic có công hiệu đối với các bệnh đường tiêu hoá, thần kinh, thấp khớp, phụ khoa,... Trên thế giới, nổi tiếng về nước khoáng silic là nguồn nước khoáng Kuldur (LB Nga). Ở Việt Nam tiêu biểu có nguồn nước khoáng Kim Bôi (Hoà Bình) và Hội Vân (Phù Cát, Bình Định). Tại hai nơi này đã xây dựng nhà an dưỡng chữa bệnh sử dụng nước khoáng silic.

Nhà nghỉ Kim Bôi nằm ở xóm Mớ Đá, xã Hạ Bi, cách huyện lỵ Kim Bôi 3km và cách thành phố Hoà Bình 30km, cách Hà Nội khoảng 80km. Khu nhà nghỉ được xây dựng từ năm 1975 trên nền đất rộng 73ha (được đầu tư cải tạo vào năm 2005), mà dưới là những túi nước khoáng đầy ắp, dù sức phục vụ cho 1.600 – 3.000 người/ngày, nhiệt độ nguồn nước ổn định quanh năm 37⁰C, có hàm lượng Na, Ca khá cao, có công dụng tốt với các bệnh thấp khớp, dạ dày, viêm đại tràng.

Nhà an dưỡng chữa bệnh Hội Vân ở thôn Hội Vân, xã Cát Hiệp, huyện Phù Cát (Bình Định). Nước khoáng Hội Vân có hàm lượng axit silic rất cao, nhiệt độ nước trên 79⁰C với công dụng chính là chống viêm loét dạ dày, viêm đại tràng, thấp khớp, viêm cổ tử cung, viêm âm đạo, điều hoà chức năng tiêu hoá,... Hiện nay, tại nguồn nước khoáng này, tỉnh Bình Định tiến hành liên doanh với nước ngoài để xây dựng khu du lịch, chữa bệnh và đóng chai nước khoáng.

– Nhóm nước khoáng brom - iốt - bo có tác dụng chữa các bệnh ngoài da, thần kinh, phụ khoa ... Nổi tiếng trên thế giới là nguồn nước khoáng Margeutheia và Fricarichshal (CHLB Đức). Ở Việt Nam có hai nguồn nước khoáng loại này ở Quang Hanh (Quảng Ninh) và Tiên Lãng (Hải Phòng).

Tại Quang Hanh, giữa hai dãy núi đá có những nguồn nước khoáng ngầm. Đã có 3 giếng khoan khai thác đóng chai. Loại nước khoáng này được công nhân mỏ rất ưa chuộng, có tác dụng chống mất nước cho cơ thể vào mùa hè rất tốt. Người dân Hà Nội, Hải Phòng, Hải Dương và nhiều tỉnh khác bắt đầu thích dùng loại nước khoáng Quang Hanh. Tại đây còn có điểm lộ nước khoáng tự phun. Sở Y tế Quảng Ninh đã xây dựng ở đây một trạm điều dưỡng, sử dụng nguồn nước khoáng nóng này (45⁰C) để chữa một số bệnh (khớp mãn tính, suy nhược thần kinh, đau thần kinh tọa,...) và phục hồi sức khoẻ cho cán bộ và nhân dân trong tỉnh.

Ngoài ra còn nhiều nhóm nước khoáng khác (sunfuahydro, asen - fluo, liti; nhóm phóng xạ,...) với công dụng chữa được nhiều bệnh khác nhau.

Nước khoáng là loại tài nguyên tổng hợp mà giá trị kinh tế và du lịch chữa bệnh thể hiện rất rõ. Trên thế giới, nhu cầu du lịch kết hợp với việc an dưỡng, chữa bệnh, dùng nước khoáng giải khát tăng lên đáng kể. Việc đi du lịch chữa bệnh, an dưỡng ở các nguồn nước khoáng ngày càng thu hút đông đảo khách du lịch quốc tế. Thụy Sĩ có trên 7,5 triệu dân, mỗi năm đón 34 triệu khách đến nghỉ tại nhà nghỉ chữa bệnh bằng nước khoáng. Hằng năm,

ngành du lịch đem lại 10% thu nhập quốc dân. Tại Pháp, CHLB Đức, Italia, mỗi năm có hàng triệu người đi du lịch chữa bệnh tại các nguồn nước khoáng. Nhiều trung tâm du lịch, thành phố du lịch nổi tiếng đều gắn liền với các nguồn nước khoáng quý mà tiêu biểu là Xôtri, Caclôvi Vari, Wisbaden, Vichy,...

Tài nguyên nước không chỉ có tác dụng trực tiếp đến hoạt động du lịch, như đã nêu ở trên. Ngoài ra, nó còn gián tiếp ảnh hưởng đến du lịch thông qua tác động đến các thành phần khác của môi trường sống, đặc biệt là khí hậu ở quanh các bồn chứa nước lớn,...

d) Sinh vật

Hiện nay, khi mức sống của con người ngày càng nâng cao thì nhu cầu nghỉ ngơi, tham quan du lịch và giải trí trở thành cấp thiết. Thị hiếu về du lịch cũng ngày càng đa dạng và phong phú. Ngoài một số hình thức truyền thống như tham quan phong cảnh, các di tích văn hoá – lịch sử của loài người, đã xuất hiện một số hình thức mới, với sức hấp dẫn rất lớn đối với khách du lịch. Đó là du lịch ở các khu bảo tồn thiên nhiên với đối tượng tham quan là các loại động - thực vật. Việc tham quan du lịch trong thế giới động - thực vật sống động, hài hoà trong thiên nhiên làm cho con người tăng thêm lòng yêu cuộc sống.

Sở dĩ một số nước châu Phi, khu vực Đông Âu và vùng Đông Nam Á thu hút được đông đảo khách du lịch một phần là do họ biết tận dụng khai thác các tiềm năng thiên nhiên, trong đó có nguồn tài nguyên động - thực vật cùng với sự đa dạng của nó.

Không phải mọi tài nguyên thực động vật đều là đối tượng của du lịch. Để phục vụ cho các mục đích du lịch khác nhau, người ta đã đưa ra các tiêu chí sau đây:

– Tiêu chí phục vụ mục đích tham quan du lịch:

- + Thăm thực vật phong phú, độc đáo và điển hình.
- + Có loài đặc trưng cho khu vực, loài đặc hữu, loài quý hiếm đối với thế giới và trong nước.
- + Có một số động vật (thú, chim, bò sát, côn trùng, cá,...) phong phú hoặc điển hình cho vùng.
- + Có các loại có thể khai thác dưới dạng đặc sản phục vụ nhu cầu khách du lịch.

+ Thực, động vật có màu sắc hấp dẫn, vui mắt, một số loài phổ biến dễ quan sát bằng mắt thường, ống nhòm hoặc nghe tiếng hót, tiếng kêu và có thể chụp ảnh được.

+ Đường sá (đường mòn) thuận tiện cho việc đi lại quan sát, vui chơi của khách.

– Tiêu chí đối với du lịch săn bắn thể thao:

Quy định loài được săn là loài phổ biến, không ảnh hưởng đến số lượng, quy gen; loài động vật hoạt động (ở dưới nước, mặt đất, trên cây) nhanh nhẹn, có địa hình tương đối dễ vận động, xa khu cư trú của dân cư. Ngoài ra, khu vực dành cho săn bắn thể thao phải tương đối rộng, bảo đảm tầm bay của đạn và bảo đảm an toàn tuyệt đối cho khách du lịch. Cấm dùng súng quân sự, mìn và chất nổ nguy hiểm.

Thật ra, trong điều kiện hiện tại, nhiều nước đã khuyến cáo không nên phát triển loại hình du lịch này nhằm bảo vệ nguồn tài nguyên thiên nhiên, ngăn chặn thói quen huỷ diệt động vật.

– Đối với mục đích du lịch nghiên cứu khoa học:

- + Nơi có hệ thực, động vật phong phú và đa dạng.
- + Nơi còn tồn tại loài quý hiếm.
- + Nơi có thể đi lại quan sát, chụp ảnh.
- + Có quy định thu mẫu của cơ quan quản lý,...

Như vậy, tài nguyên động - thực vật có ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển của ngành du lịch.

Thực vật, đặc biệt là các khối rừng tự nhiên và cả các khu rừng nhân tạo kiểu công viên ở các khu vực ngoại ô thành phố với sự phổ biến của các loài địa phương kết hợp với các loài khác đã thích nghi với khí hậu thực hiện chức năng nhiều mặt – làm sạch không khí, cản gió, tăng độ ẩm. Ngoài ra, nó còn có tác dụng giảm tiếng ồn một cách tự nhiên, tạo nên cảm giác ấm cúng. Cần phải bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ, các quần thể thực vật ven sông, hồ ở vùng đồng bằng và thung lũng bởi vì chúng rất có giá trị đối với loại hình du lịch cuối tuần. Đối với khách du lịch, những loài thực vật không có ở đất nước họ thường có sức hấp dẫn mạnh. Chẳng thế mà khách du lịch châu Âu thường thích đến nơi có rừng rậm nhiệt đới, nhiều tầng với thảm thực vật đa dạng.

Thảm thực vật gắn liền với môi trường sống tự nhiên của đại đa số động vật hoang dã. Khi phân tích và đánh giá lớp phủ thực vật, phải xem xét cả giới động vật. Đôi khi chính động vật hoang dã lại có ý nghĩa đặc biệt đối với du lịch nhận thức và nhất là du lịch săn bắn. Ở một số nước, ví dụ như Hungari, Kenya, CH Séc và CH Slovakia, hệ động vật là một trong những đối tượng tham quan của khách du lịch trong nước và quốc tế. Ở Việt Nam, trong những năm gần đây cũng có nhiều đoàn khách du lịch quốc tế tham quan, nghiên cứu động vật như voọc đầu trắng – loài động vật quý hiếm và đặc hữu của Cát Bà, chim và các sân chim phía nam như sân chim Bạc Liêu (tỉnh Bạc Liêu), Đầm Dơi, Cái Nước, U Minh (tỉnh Cà Mau); VQG Tràm Chim với sếu đầu đỏ (tỉnh Đồng Tháp); khu bảo vệ chim nước quốc tế RAMSA ở Xuân Thủy (tỉnh Nam Định). Riêng khu bảo vệ sếu đầu đỏ Đồng Tháp đã thu hút đông đảo du khách từ nhiều nước như Mỹ, Nhật, Thái Lan, Ấn Độ, Hồng Kông, Đức, Pháp.

Như vậy, cần phải phát hiện, tổ chức bảo vệ các khu bảo tồn tự nhiên để phục vụ phát triển du lịch một cách bền vững.

Cuối cùng, động thực vật đặc sản còn là nguyên liệu chế biến ra những món ăn độc đáo thoả mãn nhu cầu ẩm thực của du khách.

Cùng với việc xem xét chi tiết từng thành phần của môi trường tự nhiên với tư cách là tài nguyên du lịch, cần phải đánh giá tổng hợp bốn thành phần chủ yếu của nó thông qua hàng loạt tiêu chí. Bốn thành phần bao gồm địa hình, khí hậu, nguồn nước, thực – động vật luôn luôn tác động lẫn nhau, mặc dù với mức độ khác nhau và hiệu quả du lịch không như nhau. Nếu như tác động của địa hình đối với mục đích du lịch có thể diễn ra tương đối thường xuyên, thì các thành phần còn lại, nhất là khí hậu và nguồn nước dao động rất lớn tùy theo mùa và theo ngày đêm.

Trên cơ sở tác động tổng hợp của các thành phần nói trên đã hình thành 3 kiểu tổ hợp du lịch trên phạm vi thế giới:

Tổ hợp ven biển

Ở tổ hợp này, tài nguyên du lịch ven biển thuộc các vùng ôn đới, cận nhiệt và nhiệt đới có sức hấp dẫn đặc biệt cho mục đích nghỉ ngơi, du lịch. Ở đây, nguồn tài nguyên du lịch ven biển được sử dụng rộng rãi hơn cả so với tài nguyên của các kiểu tổ hợp du lịch còn lại. Trong cơ cấu tài nguyên du lịch ven biển, có hiệu quả nhất là tắm biển, lặn biển, lướt sóng, thể thao, tắm nắng,... Tài nguyên du lịch ven biển được phân bố theo tuyến, trên diện tích

tương đối hẹp dọc đường bờ biển. Bộ phận có giá trị nhất của nguồn tài nguyên du lịch ven biển là các bãi tắm và mặt nước ven bờ. Việc khai thác nguồn tài nguyên này phục vụ du lịch chịu ảnh hưởng bởi tính mùa của khí hậu.

Tổ hợp núi

Tài nguyên du lịch núi là nguồn tài nguyên tổng hợp với nhiều tác dụng đối với hoạt động du lịch. Người ta hi vọng rằng nguồn tài nguyên du lịch này sẽ thu hút khách du lịch nhiều hơn và nhanh hơn nữa. Ở vùng núi có một số loại hình du lịch như dạo chơi, thể thao, sưu tập thực – động vật, săn bắn, leo núi, du lịch mạo hiểm,... Khác với tài nguyên du lịch biển là nguồn tài nguyên có tính tương đối đồng nhất, mỗi vùng núi lại có những đặc trưng riêng. Hơn nữa, từng bộ phận như sườn núi, hẻm núi, thung lũng lại có những điều kiện khác biệt cơ bản để có thể khai thác phục vụ mục đích du lịch. Độ cao trên mực nước biển có vai trò quyết định trong việc hình thành các loại tài nguyên du lịch vì nó là nguyên nhân gây ra phân hoá các điều kiện về khí hậu, thực vật, động vật theo độ cao, thậm chí tạo nên sự phân tầng địa hình. Các vùng núi thấp và trung bình có thể mạnh về khả năng giải trí và du lịch nhận thức. Vùng núi thấp còn có nguồn nước khoáng với khả năng du lịch chữa bệnh rất dồi dào. Các vùng núi cao có giá trị du lịch đặc biệt đối với những người có sức khỏe, các nhà thể thao và du lịch chuyên nghiệp. Tài nguyên du lịch núi không bị hạn chế về không gian như tài nguyên du lịch ven biển. Trong các vùng núi có thể phát triển cả các hình thức du lịch và nghỉ ngơi dài ngày cũng như ngắn ngày.

Tổ hợp đồng bằng – đồi

Khu vực đồng bằng – đồi là khu vực có mật độ tài nguyên du lịch tự nhiên ít nhất. Tuy nhiên, phần lớn nhân loại cùng với mạng lưới đô thị dày đặc lại tập trung ở chính khu vực này. Nhu cầu của các vùng dân cư đông đúc và các vùng đô thị hoá đặt ra nhiệm vụ phải tìm kiếm nguồn tài nguyên ở ngay trong các vùng đồng bằng – đồi để nghỉ ngơi và du lịch, đặc biệt là nhu cầu nghỉ ngơi hằng ngày và cuối tuần. Ở vùng đồng bằng có mạng lưới sông ngòi, bậc thềm sông, hồ nước và thảm thực vật. Ở đây nguồn nước có ý nghĩa lớn hơn cả đối với du lịch, trong khi đó, địa hình và khí hậu ít có giá trị.

Khu vực đồng bằng – đồi có những ưu thế dành cho du lịch như gần các trung tâm dân cư lớn, điều kiện giao thông thuận lợi và khả năng xây dựng các cơ sở du lịch dễ dàng. Tuy nhiên, mặt hạn chế là ô nhiễm môi trường từ hoạt động công nghiệp và quá trình đô thị hoá làm ảnh hưởng đến hoạt động du lịch.

1.2.3. Bảo vệ tài nguyên du lịch tự nhiên

Một trong những vấn đề quan trọng của Địa lý du lịch là bảo vệ tài nguyên du lịch tự nhiên.

Bảo vệ tài nguyên du lịch là một bộ phận không thể thiếu được của chiến lược bảo vệ tài nguyên, môi trường của mỗi quốc gia. Bản thân việc phát triển du lịch có thể ảnh hưởng nghiêm trọng đến tài nguyên theo hướng suy giảm cả số lượng và chất lượng nếu như không sử dụng chúng một cách đúng đắn. Cần phải hiểu rằng bảo vệ tài nguyên du lịch tự nhiên cũng có nghĩa là bảo vệ môi trường sống cho hoạt động du lịch.

Hệ thống nghỉ ngơi, du lịch rất nhạy cảm đối với những ô nhiễm ngày càng tăng của bầu khí quyển, nguồn nước, tiếng ồn,... Những ảnh hưởng xấu này có nguồn gốc nhân tác, là kết quả chủ yếu của sự phát triển công nghiệp, giao thông và đô thị hoá. Quá trình công nghiệp hoá trong nông nghiệp cũng có thể làm nhiễm bẩn môi trường xung quanh. Trên bình diện thế giới, nhiều mối đe dọa đang đặt ra trước hoạt động du lịch. Vì thế, bảo vệ tài nguyên du lịch là vấn đề sinh tử của du lịch. Có thể nói rằng, du lịch và bảo vệ môi trường sống là hai hoạt động bổ sung và hỗ trợ cho nhau. Hoạt động bảo vệ tự nhiên tạo nhiều điều kiện thuận lợi cho sự phát triển nghỉ ngơi – du lịch. Về phần mình, du lịch phải quan tâm tới việc bảo vệ môi trường tự nhiên, nhất là những nơi tập trung các nguồn tài nguyên du lịch.

Du lịch cũng có thể gây ảnh hưởng xấu tới điều kiện sống và nghỉ ngơi. “Ô nhiễm du lịch” xảy ra chủ yếu là do sử dụng tài nguyên du lịch không đúng đắn. Ví dụ, bãi tắm bị ô nhiễm có thể do quy chế sử dụng còn nhiều hạn chế, hoặc việc khai thác không phù hợp với khả năng phục vụ hay khả năng tiếp nhận của chúng, hoặc có thể không phù hợp với tính ổn định và thời hạn tự phục hồi. Để sử dụng hợp lý tài nguyên du lịch này cần chú ý đến số lượng khách trên một đơn vị diện tích hay là khả năng trang bị vật chất – kỹ thuật trên một đơn vị diện tích tài nguyên. Nói cách khác là phải xác định được sức chứa của lãnh thổ.

1.2.4. Tiêu chuẩn di sản thiên nhiên thế giới

Theo Công ước về Di sản thế giới, “di sản thiên nhiên” là các công trình thiên nhiên được hợp thành bởi những thành tạo vật lý, sinh học, hoặc những nhóm thành tạo có giá trị toàn cầu về mặt thẩm mỹ hay khoa học, bởi các thành tạo địa chất và địa mạo, được phân định ranh giới rõ ràng làm nơi sinh sống của các loài thực, động vật đang bị đe dọa có giá trị toàn cầu về

mặt khoa học hoặc bảo tồn; cũng như các địa điểm tự nhiên hoặc các vùng tự nhiên được phân định ranh giới rõ ràng, có giá trị toàn cầu về mặt khoa học, bảo tồn hoặc vẻ đẹp thiên nhiên.

Đối với một di sản thiên nhiên nào đó, để được đề xuất ghi vào danh sách di sản thiên nhiên thế giới, có giá trị toàn cầu khi Ủy ban về Di sản thế giới cho rằng di sản đó đã đáp ứng được đầy đủ một trong các tiêu chuẩn sau đây:

(1) Là những mẫu hết sức tiêu biểu cho những giai đoạn tiến hoá của Trái Đất.

(2) Là những mẫu hết sức tiêu biểu cho các quá trình địa chất đang diễn ra, cho sự tiến hoá sinh học và tác động qua lại giữa con người và môi trường thiên nhiên. Loại mẫu này khác hẳn so với các loại mẫu đã có thuộc các thời kỳ của lịch sử Trái Đất và liên quan đến quá trình tiến hoá đang diễn ra của thực, động vật, của các dạng địa hình, các vùng biển và vùng chứa nước ngọt.

(3) Có những hiện tượng, thành tạo hoặc đặc điểm tự nhiên hết sức nổi bật, với tư cách như mẫu tiêu biểu nhất cho những hệ sinh thái đặc biệt, những phong cảnh tuyệt đẹp, hoặc những tổ hợp đặc sắc có các yếu tố thiên nhiên và văn hoá.

(4) Bao gồm những nơi cư trú tự nhiên quan trọng và tiêu biểu nhất, trong đó còn sống sót những loại thực, động vật đang bị đe dọa, có giá trị toàn cầu, đặc biệt về mặt khoa học hoặc bảo tồn.

Ngoài những tiêu chuẩn trên, các di sản đó còn phải thoả mãn được đầy đủ các điều kiện sau:

– Những địa điểm mô tả ở mục 1 phải bao gồm toàn bộ (hoặc phần lớn) những thành phần chủ yếu có liên quan, phụ thuộc lẫn nhau trong mọi quan hệ tự nhiên. Chẳng hạn, một địa điểm miền thuộc “thời kỳ băng hà” phải bao gồm bãi tuyết, sông băng cũng như các dạng điển hình xói mòn do sóng băng, các trầm tích và các di thực thực vật (các vết khía do băng, băng tích, các giai đoạn đầu diễn thế thực vật,...).

– Những địa điểm mô tả ở mục 2 phải khá rộng lớn và bao gồm những thành phần cần thiết cho mọi minh hoạ về những khía cạnh chủ yếu của quá trình đó. Ví dụ, một miền “rừng nhiệt đới ẩm ướt” phải có một số độ cao khác nhau so với mực nước biển, những biến đổi địa hình, loại đất, loại bờ sông và nhánh sông di sót khác nhau để minh hoạ cho sự đa dạng và phức tạp của nó.

– Những địa điểm mô tả ở mục 3 phải bao gồm những thành phần của hệ sinh thái cần thiết cho sự bảo tồn các loài, hay là sự nối tiếp của các quá trình hoặc các thành phần thiên nhiên cần được bảo tồn. Những thành phần này thay đổi tùy theo từng trường hợp. Chẳng hạn, khu vực được bảo vệ của một thác nước phải bao gồm toàn bộ (hoặc đại bộ phận) lưu vực cung cấp nước cho nó về phía thượng lưu; một địa điểm với ám tiêu san hô phải bao gồm khu vực bảo vệ chống sự bồi lấp hoặc gây ô nhiễm mà các dòng sông hoặc các dòng biển có thể gây ra cùng với quá trình cung cấp dinh dưỡng đến cho ám tiêu san hô đó.

– Những địa điểm có một số loài bị đe dọa như mô tả ở mục 4 phải khá rộng và bao gồm những yếu tố về nơi cư trú cần thiết cho sự sống còn của các loài này.

– Trường hợp đối với các loài di cư, phải bảo vệ thích đáng những vùng cư trú theo mùa cần thiết cho sự tồn tại của chúng, bất kể là ở đâu. Ủy ban Di sản thế giới phải được đảm bảo rằng các biện pháp cần thiết để bảo vệ các loài này sẽ được triển khai trong suốt chu kỳ sống của chúng. Những thoả thuận về điểm trên, thông qua việc tham gia các công ước quốc tế hoặc dưới hình thức những thoả thuận nhiều bên hay hai bên, sẽ đem lại sự bảo đảm này.

Mỗi địa điểm tự nhiên phải được đánh giá có đối chiếu, nghĩa là phải được so sánh với những địa điểm khác cùng loại, cả ở trong lẫn ngoài nước, thuộc cùng một vùng địa lý sinh vật hay trên cùng một đường di trú.

I.3. Tài nguyên du lịch nhân văn

I.3.1. Quan niệm về tài nguyên du lịch nhân văn

Tài nguyên du lịch nhân văn do con người tạo ra, hay nói cách khác, nó là đối tượng và hiện tượng được tạo ra một cách nhân tạo. Đây cũng là nguyên nhân khiến cho tài nguyên du lịch nhân tạo có những đặc điểm khác biệt nhiều so với nguồn tài nguyên du lịch tự nhiên.

Theo Luật Du lịch Việt Nam (2005) quy định tại điều 13, chương II: "*Tài nguyên du lịch nhân văn gồm truyền thống văn hoá, các yếu tố văn hoá, văn nghệ dân gian, di tích lịch sử, cách mạng, khảo cổ, kiến trúc, các công trình lao động sáng tạo của con người và các di sản văn hoá vật thể, phi vật thể khác có thể được sử dụng phục vụ mục đích du lịch*".

Tài nguyên du lịch nhân văn có tác dụng nhận thức nhiều hơn. Tác dụng giải trí không thật điển hình hoặc chỉ có ý nghĩa thứ yếu.

Ngoại trừ loại hình du lịch nghiên cứu, việc tham quan các đối tượng nhân tạo thường diễn ra trong thời gian rất ngắn. Nó thường kéo dài một vài giờ, thậm chí ít hơn. Trong khuôn khổ một chuyến du lịch, người ta có thể tìm hiểu nhiều đối tượng nhân tạo. Vì thế, tài nguyên du lịch nhân văn thích hợp nhất đối với loại hình du lịch nhận thức theo lộ trình.

Số người quan tâm tới tài nguyên du lịch nhân văn thường có trình độ văn hoá, thu nhập cũng như yêu cầu nhận thức cao hơn so với khách du lịch thuần túy.

Tài nguyên du lịch nhân văn thường tập trung ở các điểm quần cư và các thành phố lớn. Đây lại là đầu mối giao thông quan trọng nên rõ ràng việc tiếp cận với nguồn tài nguyên này dễ dàng hơn nhiều. Khi đến tham quan nguồn tài nguyên nhân văn có thể sử dụng cơ sở hạ tầng đã được xây dựng trong các điểm quần cư mà không cần phải xây dựng.

Ưu thế đặc biệt của tài nguyên du lịch nhân văn là đại bộ phận nguồn tài nguyên này không có tính mùa, không bị phụ thuộc vào khí hậu và các điều kiện tự nhiên khác. Vì thế, khai thác tài nguyên du lịch nhân văn góp phần làm giảm sự phụ thuộc vào tính mùa của các dòng khách du lịch. Trong mùa du lịch cũng có những ngày không thích hợp cho việc tham quan tài nguyên du lịch tự nhiên vì thời tiết xấu. Trong những trường hợp như thế, tham quan tài nguyên du lịch nhân văn là một giải pháp lý tưởng.

Sở thích của những người tìm đến tài nguyên du lịch nhân văn rất phức tạp và khác nhau. Điều đó đã gây ra nhiều khó khăn trong việc đánh giá loại tài nguyên du lịch này. Đối với việc đánh giá tài nguyên du lịch tự nhiên đã có một số phương pháp đánh giá định lượng. Còn đánh giá tài nguyên du lịch nhân văn phần nhiều dựa vào cơ sở định tính thông qua xúc cảm và trực cảm. Việc tìm hiểu tài nguyên du lịch nhân văn chịu ảnh hưởng mạnh của các nhân tố như độ tuổi, trình độ văn hoá, hứng thú, nghề nghiệp, thành phần dân tộc, vốn tri thức,... Ví dụ, đối với khách du lịch có tuổi người Pháp thì tài nguyên du lịch nhân văn là đối tượng ưu tiên thăm viếng đầu tiên; còn đối với giới trẻ của các thị trường khách khác thì lại không hẳn như thế.

Việc nhận thức tài nguyên du lịch nhân văn phụ thuộc vào từng giai đoạn mà khách du lịch được tiếp xúc. Cụ thể là:

– Thông tin, ở giai đoạn này khách du lịch nhận được những tin tức chung nhất, thậm chí có thể là mờ nhạt về đối tượng thông qua các thông tin truyền miệng hay các phương tiện thông tin đại chúng;

– Tiếp xúc, là giai đoạn khách du lịch có thể tiếp xúc bằng mắt thường với đối tượng, tuy chỉ là lướt qua, nhưng là quan sát thực;

– Nhận thức, trong giai đoạn này khách du lịch tìm hiểu đối tượng một cách kỹ lưỡng hơn, đi sâu vào nội dung của nó, thời gian tiếp xúc lâu hơn;

– Đánh giá, ở giai đoạn này, bằng kinh nghiệm sống của bản thân, khách du lịch có thể so sánh đối tượng này với các đối tượng khác để rút ra nhận xét. Việc tham quan tài nguyên du lịch nhân văn thường chỉ dừng lại ở hai giai đoạn đầu, còn giai đoạn nhận thức và đánh giá dành cho khách du lịch có trình độ văn hoá cao hơn.

1.3.2. Các loại tài nguyên du lịch nhân văn

a) Các di sản văn hoá thế giới và di tích lịch sử – văn hoá

Các di sản văn hoá thế giới và di tích lịch sử – văn hoá được coi là một trong những tài nguyên du lịch nhân văn quan trọng nhất. Đây là nguồn lực để phát triển và mở rộng hoạt động du lịch. Loại tài nguyên này gắn liền với môi trường xung quanh, thể hiện sự sinh động của quá khứ đã hun đúc nên và làm cho cuộc sống thêm đa dạng, phong phú. Qua các thời đại, di sản văn hoá thế giới và di tích lịch sử văn hoá đã minh chứng cho những sáng tạo to lớn về văn hoá, tôn giáo và xã hội loài người. Việc bảo vệ, khôi phục và tôn tạo những thành quả của loài người trong các thời kỳ lịch sử không chỉ là trách nhiệm bảo tồn của nhân loại, mà còn tạo điều kiện để những giá trị vô giá đó có thể được khai thác, trong đó có mục đích du lịch.

– Di sản văn hoá thế giới:



Trong thế giới cổ đại, có 7 kỳ quan do bàn tay và khối óc của nhiều thế hệ tạo ra nằm ở những chiếc nôi của nền văn minh nhân loại. Đây là minh chứng cho sự sáng tạo vĩ đại của loài người ngay từ thời xa xưa. Các kỳ quan đó là:

Biểu tượng Di sản thế giới

- (1) Những kim tự tháp cổ đại Ai Cập;
- (2) Vườn treo Babylon (Iraq hiện nay);
- (3) Tượng không lồ Hêliôttx (Helios) trên đảo Rôt (Hi Lạp);
- (4) Lăng mộ vua Môđôlor (Mausole, Mausolus) ở Halicacnaxơ;

(5) Đền thờ nữ thần Actêmis (Artémis) ở Êphêdơ;

(6) Tượng thần Dớt (Zeus) ở tỉnh Olympia (Hi Lạp);

(7) Ngọn hải đăng cao nhất thế giới và thư viện đầu tiên của loài người Alécxandria (Alexandrie) ở Ai Cập.

Trong số 7 kỳ quan nói trên, chỉ còn những ngọn tháp khổng lồ ở Ai Cập là vẫn đang đùà giỡn với thời gian cùng nắng gió sa mạc. Các kỳ quan còn lại đã lần lượt trở về với cát bụi.

1. Kim tự tháp Ai Cập (KTT)

KTT là công trình kiến trúc có hình chóp, đáy vuông, thường là lăng mộ của các vua Ai Cập cổ đại. Ở đây có ba KTT lớn: Kêôp (Khéops), Kêphren (Khéphren) và Mykêrînôt (Mykérynos). Các KTT được xây bằng những phiến đá lớn, mỗi tháp gồm hàng triệu phiến, mỗi phiến trung bình nặng 2,5 tấn... Kích thước của tháp chứa nhiều phép tính kỳ diệu: lấy chu vi đáy tháp chia cho hai lần chiều cao của tháp sẽ được số $\pi = 3,14$; chiều cao của tháp đúng bằng bán kính của hình tròn có chu vi bằng chu vi của đáy tháp,...

Trong lòng tháp có phòng đặt quan tài chứa xác ướp của vua Ai Cập. Phòng có kích thước 10,47 x 5,23m, thông với bên ngoài bằng một đường hầm rất hẹp (cao 1m, ngang 1,05m) và cửa ở lưng chừng tháp tại độ cao 17,42m.

Ở vùng Hạ Ai Cập đã thống kê được 67 KTT. Một số nước ở Nam Mỹ và Trung Mỹ (Mêhicô, Hôndurat, Goatêma, Pêru), các dân tộc thời Côlômbô cũng dựng rất nhiều KTT. Đặc điểm KTT ở vùng này không phải lăng mộ nhà vua, mà là nơi tế tự. Tháp được xây theo kiểu giạt cấp. Đỉnh tháp không nhọn mà là mặt bằng để xây đền thờ: KTT thờ thần Mặt Trời, thần Mặt Trăng gần Mêhicô; KTT của người Tôntec (Toltec) ở Tula (Tula), KTT của người Maya (Maya) ở Palâng (Palenque), Uxman (Uzman); KTT của người Inca (Inca) ở Pêru,...

2. Vườn treo Babylon

Theo truyền thuyết, vườn treo là món quà đặc biệt của vua Nabuchatrêzan (Nabuchadnezzan) tặng hoàng hậu được sủng ái là công chúa xứ Mêdet (Medes).

Vườn treo Babylon dựng ngay cạnh cung điện nhà vua, bên bờ sông Ophorat (Euphrate) thuộc lưu vực Lưỡng Hà, cách thành Batđa (Baghda), Iraq 50km về phía nam. Vườn được xây trên một quả đồi nhỏ, có dạng vuông, gồm 4 tầng, tầng nọ cách tầng kia 25m, mỗi tầng là một vườn nối nhau bằng những cầu thang khá rộng. Tầng dưới cùng có diện tích là 60.516m², nằm trên một hệ thống cột gồm 625 cái. Hệ thống cột này càng lên cao càng thu hẹp dần, số lượng cột ít đi, đến tầng 2 có 441 cột, tầng 3 có 289 cột, tầng trên cùng có 169 cột, kích thước cũng nhỏ dần. Diện tích tầng trên cùng chỉ còn bằng nửa tầng dưới cùng. Toàn bộ vườn treo giống như một chiếc tháp giạt cấp rất phổ biến ở lưu vực Lưỡng Hà. Nền của tầng làm bằng đá tảng, mỗi viên dài 5m, rộng 1,2m, được phủ nhựa, sau đó lát gạch và cuối cùng phủ một lớp chì, trên đó một lớp đất màu mỡ. Mỗi tầng được xây theo kiểu vòm cong. Vườn có đủ hoa thơm, cỏ lạ, các loại cây quý hiếm được đưa về từ những vùng mà nhà vua đến xâm lược. Nước được lấy từ 3 giếng

có máy thủy lực quay với hệ thống gầu đưa nước lên cao chảy theo các rãnh thoát thoát tưới cho toàn khu vườn. Do vườn làm theo hướng gió nên hương thơm lan toả cả một vùng rộng lớn.

Vườn treo Babylon đánh dấu một thời vàng son của lịch sử vùng Lưỡng Hà, thời kỳ phát triển rực rỡ của Vương quốc Candê (Chaldée), còn gọi là Tân Babylon. Nhà vua Nabuchadnêzan trị vì đất nước được 44 năm thì qua đời. Vườn treo Babylon cũng tàn lụi theo, sau bị chôn vùi dưới những lớp đất cát dày từ 10 đến 12m.

3. Tượng thần Hêliôt (Helios)

Trong thần thoại Hi Lạp, Hêliôt là vị thần thời cô Hi Lạp, hiện thân của Mặt Trời (Ph. Helios; tiếng Hi Lạp: Hellos – có nghĩa là “Mặt Trời”). Hêliôt là con trai của thần Hypêriông (Hypêrion) và thần Teia (Theia), là anh trai của nữ thần Ánh sáng Êôt (Éos) và thần Mặt Trăng Xêlê-nê (Seléné). Thần Biển Clymen (Clymene) có nhiều con trai, trong đó có con thần Mã Phaê-tông (Phaéton). Thần Hêliôt ngày nào cũng cưỡi trên cỗ xe thần mã (cỗ xe bốn ngựa) với ánh vàng lấp lánh trên bầu trời đi suốt từ đông sang tây, và ban đêm từ dưới đại dương đi lên, say sưa bay lượn vòng quanh cực Bắc, đi giám sát loài người, cho nên chẳng có việc gì xảy ra trên mặt đất mà thần không biết. Thần Hêliôt ưa thích lưu lại ở Êtiôpi (Éthiopie) hoặc trên đảo Rôt (Rhodes) và chiếm hữu “đàn” chiến thánh. Những biểu hiện và tín ngưỡng của thần Hêliôt chiếm một vị trí không lớn lắm và đã bị lu mờ một cách rõ nét bởi thần Ánh sáng – Thi ca Apô-lông (Apollon). Thần Hêliôt đã được tôn thờ ở đảo Rôt. Nhưng sớm nhất, chỉ đến đầu thế kỷ V TCN, Hêliôt mới được xem như vị thần chính ở đảo này. Dân chúng trên đảo Rôt đã xem ông là vị thần che chở, bảo vệ họ; một pho tượng khổng lồ – tượng thần Hêliôt với vành mũ vương miện toả tia đã được tạc và đặt tại cảng, nơi cử hành tế lễ thần. Tín ngưỡng thần Hêliôt đã đạt được một tầm quan trọng mới, xứng với đạo một thần Mặt Trời, đó là lối thoát của thuyết Platông (Platon) mới.

4. Lăng mộ Môđô-lơ (Mausole, Mausolus)

Lăng mộ này được xây dựng vào khoảng năm 350 TCN ở thành phố Halicacnaxo (Halicarnasse), thủ đô Vương quốc Cari (Carie) nằm ở Tây Á, sát biển Êgiê (Égée). Công trình bắt đầu khởi dựng lúc vua Môđô-lơ còn sống, nhằm thể hiện sự phồn vinh và hùng mạnh của đất nước mình sau khi đã thống nhất được Vương quốc Cari. Công việc còn dở dang thì nhà vua băng hà, hoàng hậu Actêmít II (Artémise II) đã tiếp tục và hoàn thành công trình, làm rạng rỡ tên tuổi nhà vua qua kiệt tác kiến trúc này. Công trình được xây dựng bằng đá, dưới sự chỉ đạo của các kiến trúc sư Pytêôt (Pythéos) và Xatyarôt (Satyaros), phần điêu khắc do Xcôpat (Scopas), Bryaxít (Bryaxis), Lêôkharét (Léokharês) và Timôtêôt (Timotheos) đảm nhiệm. Công trình có hình khối, gồm ba phần: dưới cùng là phần đế – tầng đế thi hải mà dưới chân cũng là một hệ bậc tam cấp; phần giữa bên trong là phòng tế lễ và bên ngoài có hàng cột bao quanh, có tượng trang trí; phần trên cùng là khối mái có dạng kim tự tháp gồm 24 bậc, được kết thúc ở đỉnh bằng một cụm tượng (tượng Môđô-lơ và Actêmít). Công trình bị huỷ hoại dần do thời gian, chiến tranh và động đất, đến thế kỷ XVI thì sụp đổ hoàn toàn (khi quân Thổ Nhĩ Kỳ xâm lăng vùng này). Ngành khảo cổ học đã bỏ nhiều công sức thu nhặt các di vật của công trình quan trọng này và cũng có nhiều dự án phục chế, trong đó dự án của Kiécson (làm những năm 1923 – 1928) được coi là chân thực

nhất. Lăng Môđôlô chẳng những là một kiệt tác của kiến trúc cổ mà còn là một mẫu mực cho loại hình lăng mộ, từ đó từ Môđôlô trở thành danh từ chung để chỉ lăng mộ của các bậc vĩ nhân, các vua chúa (Ph. Mausolée; A. Mausoleum; N. Mavzolej).

5. Đền thờ nữ thần Actêmit (Artémis)

Đền thờ nữ thần Actêmit được xây dựng từ năm 353 TCN ở thành phố Êphêđô (Éphèse), trên bờ biển Êgiê (Égée) để thờ Actêmit – nữ thần Sản bản, con của thần Dớt (Zeus), vị thần được nhân dân quý trọng và tôn kính. Đền thờ là ngôi đền đẹp nhất trong các ngôi đền đương thời; được xây dựng và hoàn thành sau đúng 120 năm, do kiến trúc sư Khêcxiphôrôn (Chersiphron) và người con trai của ông là Mêtaghen (Metagenes) thiết kế và xây dựng bằng những tảng đá và những chiếc cột khổng lồ bằng đá hoa cương được chạm trổ tinh vi, lộng lẫy. Sau đó bị Êrôxtorat (Erostrate), một tên hiếu danh đốit hận. Ngôi đền được xây dựng lại. Năm 203 TCN, thành Êphêđô bị đánh chiếm và đền Actêmit bị bọn xâm lược đập phá để tìm vàng bạc châu báu.

6. Tượng thờ thần Dớt (Zeus)

Thần Dớt là vị thần biểu tượng sức mạnh của người dân Hi Lạp, đứng đầu trong 12 vị thần được người Hi Lạp tôn thờ, sống trên ngọn núi Ôlimpô (Olympe, Hi Lạp).

Tượng thờ thần Dớt cao 17m, khắc hoạ hình ảnh thần Dớt ngồi trên ngai vàng, đầu chạm trần đền, khuôn mặt hiền từ, đôi mắt màu hồng tinh anh, nhìn thẳng, lông mày và lông mi đen nhánh, mũi dọc dừa với chòm râu rậm nhìn ra phía trước, đôi môi đầy đặn cương nghị. Dáng ngồi bệ vệ, oai nghiêm trên ngai vàng, tay trái cầm gậy chỉ huy, tay phải dựa vào thành ngai. Tất cả phần nửa trên của tượng được dát bằng ngà voi, vàng nhạt ngà về màu hồng phơn phớt, tạo cho thần Dớt một sức sống mãnh liệt. Nửa thân dưới của tượng phủ một "tấm vải" bằng vàng dát mỏng, có chạm trổ dưới thân áo những con vật. Trên thân áo là những ngôi sao và những đóa hoa xinh xắn. Chân thần đi dép vàng đặt trên một chiếc bàn trang trí những con sư tử vàng. Ngai vàng cũng bằng ngà và vàng, có chạm khắc những trận đấu điền kinh ở Ôlympi (Olympie). Đến nay, trên quảng trường chính Antit (Altis) ở Ôlympi chỉ còn lại một ít di tích của đền thờ và tượng thờ thần Dớt.

7. Hải đăng Alêchxandri (Alexandrie)

Hải đăng Alêchxandri được xây dựng trên đảo Pharôt (Pharos) ở Alêchxandri (Alexandrie) – thành phố cảng đầu tiên của Ai Cập, trong khoảng thời gian trị vì của hai đời vua Ptolêmê (Ptolémée) I và II (300 – 280 TCN). Đó là một tháp ba tầng, cao 130m. Tầng dưới là một toà nhà, mỗi chiều dài 30m xây bằng những viên đá vôi lớn. Tầng hai xây theo kiểu lầu bát giác bằng đá hoa cương. Tầng ba đặt ngọn đèn hình trụ có vòm che. Trên nóc vòm là tượng thần biển Pôxâyđông (Poseïdon) bằng đồng cao 7m, vòm có những cột đá hoa cương đỡ, không có tường bao quanh để ánh sáng của đèn chiếu khắp nơi nhờ một hệ thống mặt gương bằng kim khí phản chiếu, vì thế ở cách xa 60km người đi biển vẫn trông thấy. Đến thế kỷ XIV, do động đất, hải đăng Alêchxandri đã bị sập đổ. Tên đảo Pharôt, nơi đặt ngọn hải đăng đầu tiên của nhân loại, đã trở thành một danh từ chung trong một số ngôn ngữ ở châu Âu (như Ph. phare; N. fara: đèn chiếu).

(Nguồn: Từ điển Bách khoa Việt Nam, Nxb Từ điển Bách khoa)

Trong những năm vừa qua, sau một thời gian bầu chọn được thực hiện qua mạng internet và điện thoại với sự tham gia của khoảng 100 triệu người trên khắp thế giới, bảy kỳ quan mới của thế giới đã được công bố vào thứ bảy ngày 7/7/2007. Đó là Vạn lý trường thành (Trung Quốc), Pháo đài Machu Picchu (Pêru); Tượng chúa cứu thế (Braxin), Đấu trường La Mã (Ý), Thành phố cổ Petra (Giocđani); Đền Taj Mahal (Ấn Độ) và Thành phố cổ của người Maya ở Chichen Itza (Mêhicô).

Liên hợp quốc đã đưa ra Công ước quốc tế về bảo tồn di sản văn hoá và thiên nhiên. Trên 100 nước, trong đó có Việt Nam tham gia ký công ước này và trên cơ sở đó đã thành lập Hội đồng Di sản Thế giới (WHO).

Các di sản ở các nước muốn được xếp hạng là Di sản thế giới phải đáp ứng đầy đủ những tiêu chuẩn do WHO đưa ra. Hằng năm, WHO họp một lần vào tháng 12 để xét duyệt và công nhận di sản. Theo Công ước Di sản thế giới ⁽⁶⁾ thì Di sản văn hoá thế giới là:

+ Các di tích: Các tác phẩm kiến trúc, điêu khắc và hội hoạ, các yếu tố hay các cấu trúc có tính chất khảo cổ học, ký tự, nhà ở trong hang đá và các công trình có sự liên kết nhiều đặc điểm có giá trị nổi bật toàn cầu xét theo quan điểm lịch sử, nghệ thuật và khoa học.

+ Các quần thể công trình xây dựng: Các quần thể này hoặc tách biệt hay liên kết lại với nhau, có giá trị nổi bật toàn cầu về kiến trúc, về tính đồng nhất hoặc vị trí của chúng trong cảnh quan, xét theo quan điểm lịch sử, nghệ thuật và khoa học.

+ Các di chỉ: Các tác phẩm do con người tạo nên, hoặc các tác phẩm có sự kết hợp giữa thiên nhiên và nhân tạo cũng như các khu vực có các di chỉ khảo cổ có giá trị nổi bật toàn cầu xét theo quan điểm lịch sử, thẩm mỹ, dân tộc học hoặc nhân chủng học.

Đối với di sản văn hoá thế giới có 6 tiêu chuẩn. Một di sản quốc gia được công nhận là di sản văn hoá thế giới phải đảm bảo đầy đủ 1 trong 6 tiêu chuẩn dưới đây:

(1) Là tác phẩm nghệ thuật độc nhất vô nhị, tác phẩm hàng đầu của tài năng con người.

(2) Có ảnh hưởng quan trọng đến sự phát triển của nghệ thuật kiến trúc, nghệ thuật cấu tạo không gian trong một thời gian nhất định, trong một khung cảnh văn hoá nhất định.

⁽⁶⁾ <http://vi.wikipedia.org>

(3) Chứng cứ xác thực cho một nền văn minh đã biến mất.

(4) Cung cấp ví dụ hùng hồn cho một thể loại xây dựng, hoặc kiến trúc phản ánh một giai đoạn lịch sử có ý nghĩa.

(5) Cung cấp ví dụ hùng hồn về một dạng nhà ở truyền thống nói lên được một nền văn hoá đang có nguy cơ bị huỷ hoại trước những biến động không cưỡng lại được.

(6) Có mối quan hệ trực tiếp với những sự kiện, tín ngưỡng đáp ứng được những tiêu chuẩn xác thực về ý tưởng sáng tạo, về vật liệu, về cách tạo lập cũng như về vị trí.

Việc một di sản quốc gia được công nhận, tôn vinh là di sản thế giới mang lại nhiều ý nghĩa. Tầm vóc giá trị của di sản đó được nâng cao, trong mối quan hệ có tính toàn cầu. Các giá trị văn hoá, thẩm mỹ cũng như các ý nghĩa kinh tế chính trị vượt khỏi phạm vi một nước. Khả năng thu hút khách du lịch và phát triển dịch vụ sẽ mạnh mẽ hơn nhiều.

Đến hết tháng 8/2010, trên thế giới đã có 911 di sản, bao gồm 180 di sản thiên nhiên, 704 di sản văn hoá và 27 di sản hỗn hợp.

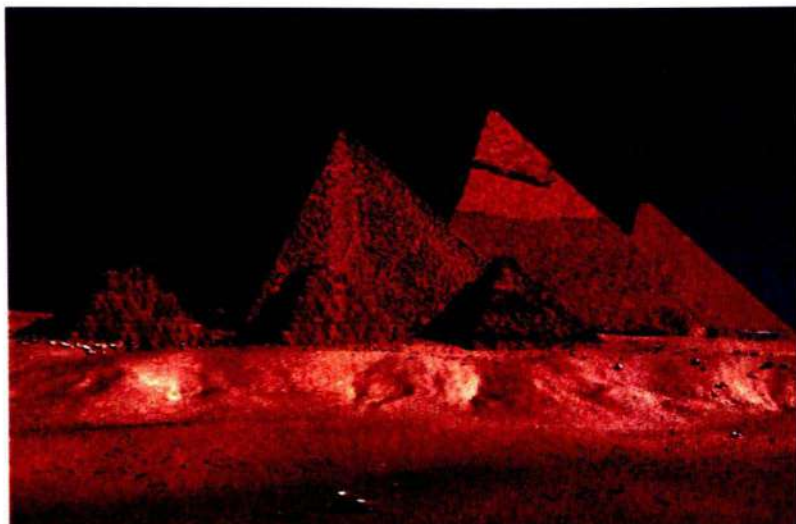
Số lượng các di sản trên thế giới (năm 2010)

	Văn hoá	Tự nhiên	Hỗn hợp	Tổng số	Tỉ lệ (%)
Châu Phi	42	32	4	78	9
Các nước Ả Rập	61	4	1	66	7
Châu Á – Thái Bình Dương	138	51	9	198	21
Châu Âu – Bắc Mỹ	377	58	10	445	49
Mỹ Latinh – Caribê	86	35	3	124	14
Tổng số	704	180	27	911	100

(Nguồn: <http://whc.unesco.org/en/list/stc>)

Trên thế giới, có nhiều quốc gia với số di sản tương đối lớn đã được công nhận. Ví dụ như Pháp có 33 di sản thế giới (tiêu biểu như cung điện Vecxây lâu đài Phôngtennoblô,...); Ấn Độ: 27 (lăng mộ Taj Mahal, các đền thờ Brihadisuara, Komarak,...); Trung Quốc: 38 (Cổ cung ở Bắc Kinh, Vạn lý trường thành, lăng Tần Thủy Hoàng, núi Thái Sơn, hang đá Đôn Hoàng,...); Tây Ban Nha: 41; Anh: 28; Canada: 15; Nhật Bản: 14; Việt Nam có 10 di sản thế giới bao gồm: Quần thể di tích Cố đô Huế, Vịnh Hạ Long, Phố cổ Hội An

Bảy kỳ quan thế giới cổ đại



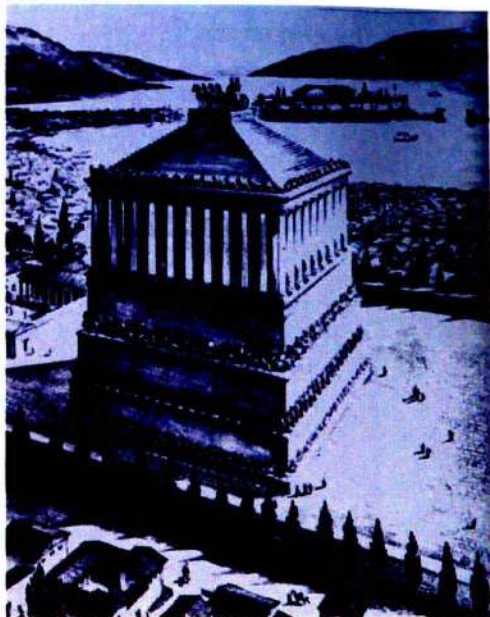
Kim tự tháp Ai Cập



Hải đăng Alexandria (tranh vẽ)



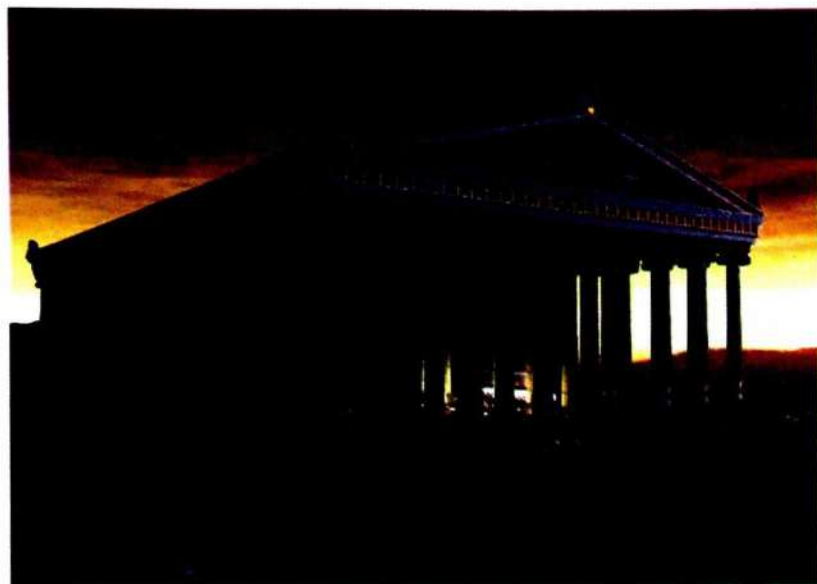
Tượng Héliot (tranh vẽ)



Lăng mộ Modolo
(tranh vẽ)



Tượng thần Dớt (hình phục dựng)



Đền thờ nữ thần Actemis (hình phục dựng)



Vườn treo Babylon (tranh vẽ)

Bảy kỳ quan thế giới mới do tổ chức NOW bình chọn



Pháo đài Machu Pichu (Pêru)



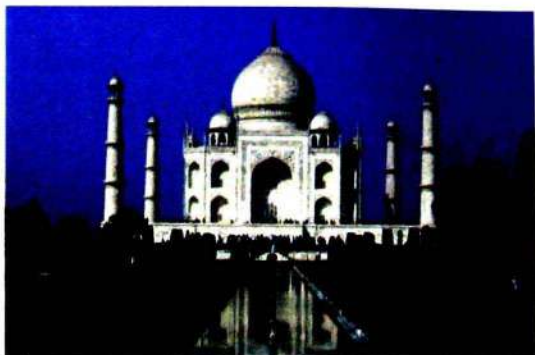
Đền thờ Chichen Itza (Mêhicô)



Vạn lý trường thành (Trung Quốc)



Đấu trường La Mã (Italia)



Đền Taj Mahal (Ấn Độ)



Tượng Chúa cứu thế (Braxin)



Thành cổ Petra (Giôócđani)



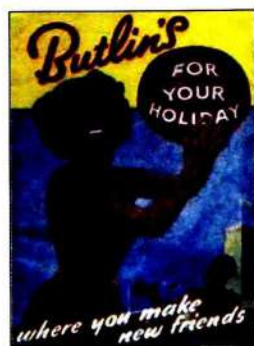
Vận động viên tập luyện trong các thể vận hội Olympic cổ đại (tranh vẽ)



Thomas Cook (1808 - 1892)



Đoàn du lịch do Thomas Cook tổ chức



Quảng cáo du lịch của hãng Butlin's năm 1950 và bưu ảnh năm 1970



Vịnh Hạ Long



Kinh thành Huế

Di tích Mỹ Sơn, VQG Phong Nha – Kẻ Bàng, Nhã nhạc cung đình Huế, Không gian văn hoá công viên Tây Nguyên, Dân ca quan họ, Ca trù, Hoàng thành Thăng Long. Các nước trong khu vực Đông Nam Á cũng có khá nhiều di sản được thế giới công nhận: Campuchia: 6; Thái Lan: 5, Malaixia: 3, Lào: 2...⁽⁷⁾

– Di tích lịch sử – văn hoá:

Di tích lịch sử – văn hoá là tài sản văn hoá vô giá của mỗi địa phương, mỗi dân tộc, mỗi đất nước và của cả nhân loại. Nó là bằng chứng trung thành, xác thực, cụ thể nhất về đặc điểm văn hoá của mỗi nước, mà ở đó chứa đựng tất cả những gì thuộc về truyền thống tốt đẹp, tinh hoa, trí tuệ, tài năng, giá trị văn hoá, nghệ thuật. Di tích lịch sử – văn hoá có khả năng to lớn, góp phần vào việc phát triển trí tuệ, tài năng của con người, vào việc phát triển khoa học nhân văn, khoa học lịch sử. Đó chính là bộ mặt quá khứ của mỗi dân tộc, mỗi đất nước.

Những kim tự tháp ở Ai Cập, đền Páctênông ở Hi Lạp, Chùa Tháp dát vàng, dát bạc (ở Ấn Độ, Mianma), Ăngco Vát (Campuchia) cũng như thành Cổ Loa, Đền Hùng, cung điện, lăng tẩm ở cố đô Huế trên đất nước ta mãi mãi là những biểu tượng chói ngời trong kho tàng văn hoá chung của nhân loại.

Các di tích loại này được gọi chung là di tích lịch sử – văn hoá vì chúng được tạo ra bởi con người (tập thể hoặc cá nhân) trong quá trình lao động sáng tạo lâu dài. Văn hoá ở đây bao gồm cả văn hoá vật chất, văn hoá xã hội và văn hoá tinh thần.

Mỗi một quốc gia trên thế giới đều có những quy định về di tích lịch sử – văn hoá. Theo quy định trong Hiến chương Vonidơ (Italia) năm 1964, khái niệm di tích lịch sử – văn hoá bao gồm những công trình xây dựng lẻ loi, những khu di tích ở đô thị hay ở nông thôn là bằng chứng của một nền văn minh riêng biệt, hoặc của một sự tiến hoá có ý nghĩa hay là một biến cố về lịch sử.

Ở Ai Cập, theo Luật số 117 về bảo vệ các cổ vật ban hành ngày 8/6/1983, các di tích lịch sử – văn hoá được gọi là cổ vật bất động sản và động sản. "Đó là cổ vật động sản hoặc bất động sản được làm ra từ các nền văn minh khác nhau, hoặc là một sáng tạo nghệ thuật, khoa học, văn hoá, hoặc tôn giáo của thời tiền sử, hoặc các thời kỳ kế tiếp nhau của lịch sử và ngưng trở lại 100 năm, khi tài sản đó có giá trị quan trọng về khảo cổ học

⁽⁷⁾ <http://whc.unesco.org/en/list/stat>

hay lịch sử, là chứng cứ của những nền văn minh khác nhau đã tồn tại trên đất Ai Cập hoặc đã có với đất nước này những quan hệ lịch sử, cũng đều được coi là cổ vật, kể cả các di hài người và động vật cùng niên đại với thời kỳ ấy".

Tại Tây Ban Nha, theo Luật 16 về di sản lịch sử công bố ngày 25/6/1985 quy định di tích lịch sử – văn hoá được gọi là di sản lịch sử. "Di sản lịch sử Tây Ban Nha bao gồm các bất động sản và các động sản có giá trị nghệ thuật, cổ sinh vật học, khảo cổ học, dân tộc học, khoa học hoặc kỹ thuật. Ngoài ra cũng còn phải kể cả các di sản tư liệu và thư mục; các lớp mỏ, các khu vực khảo cổ cũng như các thắng cảnh thiên nhiên; các công viên, các vườn có giá trị nghệ thuật, lịch sử hay chủng học".

Ở Việt Nam, theo Luật Di sản văn hoá (năm 2001) thì "*Di sản văn hoá là những công trình xây dựng và các di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia thuộc công trình, địa điểm có giá trị lịch sử – văn hoá và khoa học*".

Di sản văn hoá phi vật thể là sản phẩm tinh thần có giá trị lịch sử, văn hoá, khoa học, được lưu giữ bằng trí nhớ, chữ viết, được lưu truyền bằng truyền miệng, truyền nghề, trình diễn và các hình thức lưu giữ, lưu truyền khác, bao gồm: tiếng nói, chữ viết, tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học, ngữ văn truyền miệng, diễn xướng dân gian, lối sống, nếp sống, lễ hội, bí quyết về nghề thủ công truyền thống, tri thức về y, dược học cổ truyền, về văn hoá ẩm thực, về trang phục truyền thống dân tộc và những tri thức dân gian khác.

Di sản văn hoá vật thể là sản phẩm vật chất có giá trị lịch sử, văn hoá, khoa học, bao gồm di tích lịch sử – văn hoá, danh lam thắng cảnh, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia.

Danh lam thắng cảnh là cảnh quan thiên nhiên hoặc địa điểm có sự kết hợp giữa cảnh quan thiên nhiên với công trình kiến trúc có giá trị lịch sử, thẩm mỹ, khoa học.

Từ những quan niệm về di tích lịch sử – văn hoá của các nước trên thế giới và ở nước ta, có thể đưa ra những quy định chung nhất như sau:

Di tích lịch sử – văn hoá là:

- + Những nơi ẩn chứa một bộ phận giá trị văn hoá khảo cổ.
- + Những địa điểm, khung cảnh ghi dấu về dân tộc học.
- + Những nơi diễn ra sự kiện chính trị quan trọng, có ý nghĩa thúc đẩy sự phát triển lịch sử đất nước, lịch sử địa phương.

+ Những địa điểm ghi dấu chiến công chống xâm lược, áp bức.

+ Những nơi ghi dấu giá trị lưu niệm về nhân vật lịch sử, anh hùng dân tộc, danh nhân văn hoá, khoa học.

+ Những công trình kiến trúc, nghệ thuật có giá trị toàn quốc hoặc khu vực...

+ Những danh lam thắng cảnh do thiên nhiên tạo dựng cùng với bàn tay khéo léo của con người.

Như vậy, về tổng thể có thể hiểu: *Di tích lịch sử – văn hoá là những không gian vật chất cụ thể, khách quan, trong đó chứa đựng các giá trị nhiều mặt điển hình, do tập thể hoặc cá nhân con người sáng tạo ra trong lịch sử để lại.*

Di tích lịch sử – văn hoá chứa đựng nhiều nội dung. Mỗi di tích có nội dung, giá trị văn hoá, lượng thông tin riêng biệt. Cần phải phân biệt các loại di tích đó để xác định tên gọi sao cho đúng với nội dung cũng như có thể khai thác và bảo vệ chúng một cách có hiệu quả.

Nhìn chung, di tích lịch sử – văn hoá, danh lam thắng cảnh thường được phân chia thành một số loại hình dưới đây:

+ Di tích văn hoá khảo cổ;

+ Di tích lịch sử;

+ Di tích văn hoá nghệ thuật;

+ Các loại danh lam thắng cảnh.

Loại hình di tích văn hoá khảo cổ

Đây là những địa điểm ẩn giấu một bộ phận giá trị văn hoá, thuộc về thời kỳ lịch sử của xã hội loài người chưa có văn tự và thời gian nào đó trong lịch sử cổ đại.

Đa số các di tích văn hoá khảo cổ nằm trong lòng đất, cũng có trường hợp tồn tại trên mặt đất (ví dụ các bức chạm khắc trên vách đá...).

Di tích văn hoá khảo cổ còn được gọi là di chỉ khảo cổ và được phân thành di chỉ cư trú và di chỉ mộ táng.

Di chỉ cư trú gồm có di chỉ hang động, di chỉ cư trú có thành lũy (bằng đất hoặc xếp bằng đá), di chỉ cư trú không có thành lũy (gắn với tộc người sinh sống bằng nghề trồng trọt, chăn nuôi ở các bãi, sườn đồi, gò, dọc triền sông, bên cạnh những đầm hồ lớn) và di chỉ đồng vò sò (thường gặp ở các vùng ven biển).

Loại hình di tích lịch sử

Mỗi dân tộc, mỗi quốc gia đều có những đặc điểm lịch sử riêng và được ghi lại ở những di tích lịch sử. Sự ghi lại ấy có khác nhau về số lượng, sự phân bố và nội dung giá trị.

Loại hình di tích lịch sử thường bao gồm:

- + Di tích ghi dấu về dân tộc học: sự ăn ở, sinh hoạt của các tộc người.
- + Di tích ghi dấu sự kiện chính trị quan trọng, tiêu biểu, có ý nghĩa quyết định chiều hướng phát triển của đất nước, của địa phương.
- + Di tích ghi dấu chiến công chống xâm lược.
- + Di tích ghi dấu những kỳ niệm.
- + Di tích ghi dấu sự vinh quang trong lao động.
- + Di tích ghi dấu tội ác của đế quốc và phong kiến.
- + Cũng có khi người ta phân chia loại hình di tích lịch sử theo các thời kỳ như cổ đại, trung đại, cận đại, hiện đại.

Loại hình di tích văn hoá nghệ thuật

Đây là các di tích gắn với các công trình kiến trúc có giá trị nên còn được gọi là di tích kiến trúc nghệ thuật. Đến lượt mình, chúng lại được chia thành di tích kiến trúc và di tích nghệ thuật (các tác phẩm nghệ thuật như tượng đài,...). Những di tích này chứa đựng không chỉ giá trị kiến trúc mà còn chứa đựng cả những giá trị văn hoá xã hội, văn hoá tinh thần (Tháp Epphen, Khải Hoàn môn ở Pháp, các ngôi đình làng, Văn Miếu – Quốc Tử Giám, Nhà thờ Phát Diệm, Toà thánh Tây Ninh,...).

Các danh lam thắng cảnh

Ở mỗi đất nước, cùng với các di tích lịch sử – văn hoá, không ít thì nhiều còn có những giá trị nào đó do thiên nhiên ban tặng cùng với bóng dáng của bàn tay con người. Đó là các danh lam thắng cảnh.

Ở Việt Nam, danh lam thắng cảnh là nơi có cảnh đẹp với các đền, chùa nổi tiếng. Phần lớn các danh lam thắng cảnh đều có chùa thờ Phật. Khu vực Hương Tích (Hà Nội) có cả một hệ thống chùa: Long Vân, Thiên Trù, Giải Oan, Tuyết Sơn thấp thoáng trong cảnh quan của núi đá vôi, rừng cây và suối nước. Cảnh đẹp Yên Tử cũng gắn với các chùa thuộc phái Trúc Lâm và vị tổ thứ nhất Trần Nhân Tông.

Các danh lam thắng cảnh không chỉ có vẻ đẹp thiên nhiên hùng vĩ, mà còn có giá trị nhân văn do bàn tay, khối óc của con người tạo nên. Chính vì thế, chúng có giá trị to lớn đối với hoạt động du lịch.

Ngoài ra, di tích lịch sử – văn hoá còn có thể được phân chia theo cách khác đó là những di tích lịch sử đặc biệt gắn với nền văn hoá chung của nhân loại. Những di tích này đánh thức sự khao khát tìm hiểu và có sức thu hút khách du lịch với nhiều mục đích khác nhau. Không phải ngẫu nhiên mà ở các nước như Ai Cập, Hi Lạp, Ấn Độ, Trung Quốc, Mêhicô, Italia... với những công trình lịch sử nổi tiếng từ thời cổ đại lại thu hút số lượng lớn khách du lịch quốc tế. Những di tích loại này không nhiều lắm và trở thành tài sản vô giá của nhân loại.

Các bảo tàng là nơi bảo tồn tài sản tinh thần quý giá của văn hoá dân tộc. Cùng với việc bảo vệ các di tích lịch sử – văn hoá, công tác xây dựng bảo tàng luôn luôn nhận được sự quan tâm đặc biệt của mỗi quốc gia. Chính các bảo tàng cũng là nơi thu hút đông đảo khách du lịch trong và ngoài nước. Bảo tàng Hoàng Gia (Anh), Bảo tàng Luvơơ (Pháp), Bảo tàng Ecgiomitát (LB Nga), Bảo tàng Cố cung (Trung Quốc),... với khối lượng khổng lồ những hiện vật, những tác phẩm nghệ thuật thể hiện sự sáng tạo, tài năng và trí tuệ bất tận của con người lúc nào cũng là niềm mơ ước được đến thăm của du khách.

– Tiêu chuẩn xếp hạng di tích lịch sử – văn hoá:

Công nhận và xếp hạng di tích là một hoạt động có tính chất pháp lý và khoa học được thực thi phổ biến ở tất cả các quốc gia trên thế giới.

Việc xếp hạng các di tích là nhằm tạo cơ sở pháp lý cho hoạt động bảo vệ, khai thác, sử dụng di tích, tạo quyền bất khả xâm phạm cho các di tích. Trên cơ sở đó có kế hoạch đầu tư, phát huy cao độ những giá trị tốt đẹp trong xã hội hiện đại. Theo Luật Di sản văn hoá (2001) quy định tại điều 28, mục I, chương IV thì tiêu chuẩn để công nhận di tích văn hoá – lịch sử và danh lam thắng cảnh như sau:

Di tích lịch sử – văn hoá phải đạt được một trong các tiêu chí sau đây:

+ Công trình xây dựng, địa điểm gắn với sự kiện lịch sử tiêu biểu trong quá trình dựng nước và giữ nước;

+ Công trình xây dựng, địa điểm gắn với thân thế và sự nghiệp của anh hùng dân tộc, danh nhân của đất nước;

+ Công trình xây dựng, địa điểm gắn với sự kiện lịch sử tiêu biểu của các thời kỳ cách mạng, kháng chiến;

+ Địa điểm có giá trị tiêu biểu về khảo cổ;

+ Quần thể các công trình kiến trúc hoặc công trình kiến trúc đơn lẻ có giá trị tiêu biểu về kiến trúc, nghệ thuật của một hoặc nhiều giai đoạn lịch sử.

Danh lam thắng cảnh phải có một trong các tiêu chí sau đây:

+ Cảnh quan thiên nhiên hoặc địa điểm có sự kết hợp giữa cảnh quan thiên nhiên với công trình kiến trúc có giá trị thẩm mỹ tiêu biểu;

+ Khu vực thiên nhiên có giá trị khoa học về địa chất, địa mạo, địa lý, đa dạng sinh học, hệ sinh thái đặc thù hoặc khu vực thiên nhiên chứa đựng những dấu tích vật chất về các giai đoạn phát triển của Trái Đất.

Thẩm quyền quyết định xếp hạng di tích được quy định tại điều 30, mục I, chương IV như sau:

Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định xếp hạng di tích cấp tỉnh;

Bộ trưởng Bộ Văn hoá – Thông tin (nay là Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch) quyết định xếp hạng di tích quốc gia;

Thủ tướng Chính phủ quyết định xếp hạng di tích quốc gia đặc biệt; quyết định việc đề nghị Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hoá của Liên hợp quốc (UNESCO) xem xét đưa di tích tiêu biểu của Việt Nam vào danh mục di sản thế giới.

Trong trường hợp di tích đã được xếp hạng mà sau đó có đủ căn cứ để xác định là không đủ tiêu chuẩn, hoặc bị huỷ hoại, không có khả năng phục hồi thì người có thẩm quyền quyết định xếp hạng di tích cấp nào có quyền ra quyết định huỷ bỏ xếp hạng đối với di tích cấp đó.

Để đánh giá ý nghĩa của các di tích lịch sử – văn hoá phục vụ mục đích du lịch, cần dựa vào một vài tiêu chí thể hiện số lượng và chất lượng di tích sau đây:

+ Mật độ di tích phản ánh số lượng di tích các loại trên một đơn vị diện tích và được coi là một trong những tiêu chí quan trọng nhất về mặt số lượng. Nhìn chung, mật độ di tích càng cao thì lãnh thổ đó càng có điều kiện để phát triển du lịch. Tất nhiên tiêu chí này chỉ mang ý nghĩa tương đối, bởi vì mật độ di tích trên một lãnh thổ nào đó có thể cao, nhưng chất lượng di tích không đảm bảo (hoặc ít giá trị, hoặc bị xuống cấp) thì việc sử dụng

chúng với mục đích du lịch cũng bị hạn chế. Hơn nữa, mật độ di tích là một đại lượng trung bình, chưa phản ánh hết được sự phân bố của các di tích, nhất là trên một lãnh thổ lớn. Mật độ di tích không giống nhau giữa các lãnh thổ.

+ Số lượng di tích là một tiêu chí thể hiện số lượng (tuyệt đối) di tích có trên một lãnh thổ. So với tiêu chí mật độ di tích, tiêu chí này chỉ biểu hiện “nhiều” hay “ít” một cách tương đối. Trong một lãnh thổ, số di tích có thể nhiều nhưng chúng phân bố quá rải rác thì ý nghĩa cũng bị hạn chế. Ngược lại, số di tích tuy tương đối ít, song phân bố tập trung hơn thì giá trị của chúng đối với du lịch lại lớn hơn.

+ Số di tích được xếp hạng là một tiêu chí quan trọng thể hiện chất lượng của các di tích. Nó có giá trị hơn so với các tiêu chí thể hiện số lượng. Việc tổ chức và phát triển du lịch, trong chừng mực lớn, phụ thuộc vào mặt chất lượng của di tích.

+ Số di tích đặc biệt quan trọng cũng phản ánh chất lượng của di tích, bởi vì trên thực tế số di tích này không nhiều và không phải ở lãnh thổ nào cũng có. Có thể coi các di sản thế giới là loại di tích đặc biệt quan trọng.

b) Lễ hội

Ở bất cứ thời đại nào, bất cứ dân tộc nào và vào bất cứ mùa nào đều có những lễ hội. “Lễ hội đã dệt nên tấm thảm muôn màu mà ở đó mọi sự đan quện vào nhau, thiêng liêng và trần tục, nghi lễ và hồn hậu, truyền thống và phóng khoáng, của cái và khôn khéo, cô đơn và kết đoàn, trí tuệ và bản năng” (Tạp chí Người đưa tin UNESCO, 12/1989).

Các lễ hội đã tạo nên một môi trường mới, huyền diệu, giúp cho người tham dự có điều kiện tiếp xúc với những bí ẩn vừa mơ, vừa thực. Lễ hội trở thành dịp cho con người hành hương về với cội rễ, bản thể của mình. Trong kho báu di sản của quá khứ để lại cho ngày hôm nay, các lễ hội dân tộc lành mạnh không bị mất đi, mà ngày càng được nhân rộng, phát triển cả về hình thức lẫn nội dung. Lễ hội gắn với các di tích lịch sử – văn hoá như hình với bóng và có sức hấp dẫn kỳ diệu.

– Lễ hội là loại hình sinh hoạt văn hoá tổng hợp hết sức đa dạng và phong phú, là một kiểu sinh hoạt tập thể của nhân dân sau thời gian lao động mệt nhọc, hoặc là một dịp để con người hướng về một sự kiện lịch sử trọng đại: ngưỡng mộ tổ tiên, ôn lại truyền thống, hoặc là để giải quyết những nỗi lo âu, những khao khát, ước mơ mà cuộc sống thực tại chưa giải quyết được.

- Lễ hội gồm 2 phần: phần nghi lễ và phần hội.

+ Phần nghi lễ là phần mở đầu cho các lễ hội, dù lớn hay nhỏ, dù dài hay ngắn với những nghi thức nghiêm trang, trọng thể.

Phần nghi lễ mở đầu ngày hội bao giờ cũng mang tính tưởng niệm lịch sử, hướng về một sự kiện lịch sử trọng đại, một vị anh hùng dân tộc lỗi lạc có ảnh hưởng lớn đến sự phát triển của xã hội.

Nghi thức tế lễ nhằm bày tỏ lòng tôn kính với các bậc thánh hiền và thần linh, cầu mong được thiên thời, địa lợi, nhân hoà và sự phồn vinh hạnh phúc.

Nghi lễ tạo thành nền móng vững chắc với yếu tố văn hoá linh thiêng, đầy giá trị thẩm mỹ đối với toàn thể cộng đồng người đi hội trước khi chuyển sang phần xem hội.

+ Phần hội diễn ra những hoạt động tiêu biểu, điển hình cho tâm lý và văn hoá cộng đồng, chứa đựng những quan niệm của một dân tộc về thực tế lịch sử, xã hội và thiên nhiên. Trong hội thường có những trò vui, những đêm thi nghề, thi hát, tượng trưng cho sự nhớ ơn và ghi công người xưa. Tất cả những gì tiêu biểu cho một vùng đất, một làng xã được mang ra phô diễn, đem lại niềm vui cho mọi người. Các chàng trai, cô gái đi hội là cái cơ để gặp gỡ, tìm hiểu nhau. Phần hội luôn gắn liền với tình yêu, giao duyên nam nữ đầy thi vị.

Lễ hội thường xuất hiện vào thời điểm linh thiêng chuyển giao mùa, hoặc đánh dấu sự kết thúc một chu kỳ lao động và chuẩn bị bước sang một chu kỳ mới.

Khi đánh giá lễ hội phục vụ mục đích du lịch, cần chú ý những đặc điểm sau đây:

+ Thời gian của lễ hội: Các lễ hội không phải diễn ra quanh năm, mà chỉ tập trung trong thời gian ngắn. Nhìn chung, chúng thường diễn ra vào mùa xuân. Có lẽ ở thời điểm bắt đầu mỗi năm mới, con người có nhu cầu thông qua các lễ hội dân tộc để nạp thêm năng lượng sống nhằm tiếp tục tồn tại và phát triển. Không chỉ riêng đối với người Việt Nam có “tháng giêng là tháng ăn chơi”, người Nga có Maxlenisa, người Braxin có Cacnavan, người Lào có Bunpimay, người Campuchia có Chon chonnan thomây (lễ hội té nước),...

Có lễ hội được tiến hành trong khoảng một, hai tháng, nhưng cũng có lễ hội chỉ diễn ra trong một vài ngày. Trong thời gian lễ hội, khách hành hương tới rất đông với nhiều mục đích khác nhau, trong đó có mục đích du lịch. Chẳng hạn, lễ hội Đền Hùng năm 2010 đón trên 5,5 triệu lượt khách.

+ Quy mô của lễ hội: Các lễ hội có quy mô lớn, nhỏ khác nhau. Có lễ hội diễn ra trên địa bàn rộng, thậm chí có quy mô quốc tế. Ngược lại, có lễ hội chỉ bó gọn trong một địa phương nhỏ hẹp. Điều này rõ ràng ảnh hưởng đến hoạt động du lịch và nhất là khả năng thu hút du khách.

+ Địa điểm diễn ra lễ hội: Các lễ hội thường được tổ chức tại những di tích lịch sử – văn hoá. Điều đó cho phép khai thác tốt hơn cả di tích lẫn lễ hội vào mục đích du lịch. Di tích và lễ hội là hai loại hình tài nguyên du lịch nhân văn luôn song đôi và đan xen lẫn nhau. Lễ hội gắn với di tích và không tách rời di tích. Có thể nói, di tích là tinh hoa truyền thống được kết tinh lại ở dạng cứng; còn lễ hội là cái hồn chuyển tải tinh hoa ấy đến với đời thường.

Trên thế giới, lễ hội có nguồn gốc và hình thức vô cùng đa dạng. Chính điều đó thể hiện vai trò quan trọng của hội hè nói chung trong đời sống cộng đồng. Có thể phân biệt một số hình thức lễ hội chính sau đây:

+ Lễ ghi nhớ những sự kiện của đời sống như sinh nở, khai tâm, cưới xin, ma chay. Đó là những hành động tập thể, qua đó ghi nhận lại những thời điểm quan trọng trong mỗi cộng đồng, dân tộc. Nhiều khách du lịch rất ưa thích đến với lễ hội này ở các quốc gia.

+ Lễ hội “Phục hồi” nhằm làm sống lại một cách ngoạn mục ký ức về một quá khứ hay một nền văn hoá đã tiêu vong. Ví dụ như hội Diablada ở Bolivia, trong đó những người da đỏ, thợ mỏ hay thợ thủ công đóng giả thành những nhân vật của Đế quốc Inca thời thượng cổ đương đầu với thánh Geoges và chiến thắng oanh liệt trong một trận giao tranh này lửa tưởng tượng. Hay như hội mừng trên bãi biển Yemanja ở Braxin là một ảo ảnh diễn lại bằng điệu bộ và nhảy múa về một châu Phi xa xưa mà biển là sân khấu; hoặc như các nghi lễ ở Hoàng cung xưa của Trung Quốc.

+ Lễ hội có nghi lễ mô phỏng một cuộc tế lễ mang màu sắc sân khấu và có vẻ đẹp trang nghiêm. Chẳng hạn như những lễ mừng bắt nguồn từ đạo Phật ở châu Á, những lễ hội huyền bí của Thiên Chúa giáo La Mã ở Italia hay Tây Ban Nha,...

+ Lễ hội kỷ niệm mà tất cả các quốc gia trên thế giới đều tổ chức một cách trang nghiêm để nhắc nhở bằng một công ước hay khế ước nào đó, hoặc một sự kiện khai sinh ra nhà nước hiện tại. Những lễ hội này được tổ chức long trọng và mang tính giáo dục cao. Ví dụ, ngày Quốc khánh, ngày Quốc tế Lao động 1 – 5,...

Ngoài ra, còn có thể phân biệt lễ hội theo nhóm lễ hội truyền thống dân gian (các lễ hội hình thành trong lịch sử, gắn bó chặt chẽ với phong tục, tập quán, tín ngưỡng của dân tộc), lễ hội đương đại (các lễ hội mới phát triển, du nhập từ các nền văn hoá mới trong thời kỳ hiện đại),...

Khách du lịch thường có nhu cầu tham dự các lễ hội và thường cảm thấy sự hoà đồng mãnh liệt, say mê nhập cuộc. Những cuộc hội hè như vậy đã được gắn chặt vào đời sống văn hoá của cả khu vực hay của mỗi quốc gia. Chính tại đây, tình cảm cộng đồng, sự hiểu biết giữa các dân tộc được bộc lộ rõ ràng nhất.

c) Các đối tượng du lịch gắn với dân tộc học

Mỗi một dân tộc có những điều kiện sinh sống, đặc điểm văn hoá, phong tục tập quán, hoạt động sản xuất mang sắc thái riêng của mình trên địa bàn cư trú nhất định. Những đặc thù của từng dân tộc có sức hấp dẫn riêng đối với khách du lịch. Như Tạp chí Người đưa tin UNESCO (4/5/2000) đã viết: “Cuộc phiêu lưu giờ đây không còn chân trời địa lý, không còn những lục địa trinh bạch, không còn những đại dương chưa ai biết tới, không còn những hòn đảo bí ẩn. Vậy mà, về nhiều mặt, các dân tộc vẫn còn xa lạ với nhau và những phong tục, những niềm hy vọng ẩn giấu, những xác tín sâu kín của mỗi dân tộc vẫn tiếp tục là những thứ mà các dân tộc khác chẳng mấy biết đến...”. Khách du lịch thời nay bị cuốn hút bởi tiếng gọi của những con đường đến với con người. Họ thực sự mong muốn được gặp gỡ những người khác trong chuyến viễn du của mình để quan sát, đối thoại, để hấp thụ các nguồn dinh dưỡng của các nền văn hoá và nuôi dưỡng lại các nền văn hoá ấy, đồng thời cũng là để không ngừng tìm kiếm bản sắc dân tộc mình. Một chuyến đi qua sự đa dạng văn hoá của thế giới đã lấy phẩm cách con người năm châu bốn biển làm la bàn.

Các đối tượng du lịch gắn với dân tộc học có giá trị với du lịch là các tập tục lạ về cư trú, về tổ chức xã hội, về thói quen ăn uống sinh hoạt, về kiến trúc cổ, các nét truyền thống trong quy hoạch cư trú và xây dựng, trang phục dân tộc,...

Mỗi dân tộc, mỗi quốc gia đều thể hiện những sắc thái riêng biệt của mình để thu hút khách du lịch. Người Tây Ban Nha ở vùng biển Địa Trung Hải với nền văn hoá Flamenco và truyền thống đấu bò là đối tượng hấp dẫn khách du lịch nghỉ hè ở châu Âu. Đất nước Pháp, Italia, Hi Lạp,... là những cái nôi của văn minh châu Âu. Kho tàng văn hoá, sinh hoạt văn hoá đặc thù là điều kiện thuận lợi cho hoạt động du lịch phát triển.

Việt Nam với 54 dân tộc còn giữ gìn nguyên vẹn những phong tục tập quán, hoạt động văn hoá – văn nghệ đặc sắc. Chỉ riêng các món ăn dân tộc độc đáo với nghệ thuật chế biến tinh xảo đã là một trong những tiềm năng để phát triển du lịch.

Nước ta còn có một nền kiến trúc có giá trị và được bố cục theo thuyết phong thủy của triết học phương Đông, nhiều kiến trúc tôn giáo (kể cả kiến trúc Chăm) có giá trị hấp dẫn khách du lịch...

d) Làng nghề thủ công truyền thống

Theo Bách khoa toàn thư Việt Nam, làng nghề là những làng sống bằng hoặc chủ yếu bằng nghề thủ công ở nông thôn Việt Nam.

Còn theo Bùi Văn Vượng “Làng nghề thủ công là trung tâm sản xuất hàng thủ công, nơi quy tụ các nghệ nhân và nhiều hộ gia đình chuyên làm nghề mang tính truyền thống lâu đời”.⁽⁸⁾

Làng nghề truyền thống là làng có nghề cổ truyền được hình thành từ lâu đời, tồn tại và phát triển đến ngày nay. Như vậy hai yếu tố cơ bản cấu thành làng nghề là làng và nghề, trong đó nghề trong làng đã tách khỏi sản xuất nông nghiệp thành ngành kinh doanh độc lập.

Các sản phẩm của làng nghề truyền thống là sự kết tinh, giao thoa và phát triển các giá trị văn hoá, văn minh lâu đời của mỗi dân tộc. Các làng nghề truyền thống chính là một dạng tài nguyên du lịch nhân văn, bởi các sản phẩm du lịch làng nghề luôn bao gồm trong đó cả nội dung giá trị vật thể (hàng lưu niệm) và phi vật thể (kỹ năng làm nghề, cảm nhận văn hoá nghệ thuật,...).

Sản phẩm của làng nghề truyền thống được làm ra bởi bàn tay tài hoa, óc sáng tạo của những người thợ thủ công khéo léo. Những sản phẩm này luôn mang cả dấu ấn về tâm hồn và bản sắc dân tộc, lẫn dấu ấn về mỗi làng quê và hình ảnh đất nước. Từ đời này sang đời khác, các sản phẩm thủ công như tranh dân gian, sản phẩm làm bằng đồng, bằng đá, bằng gỗ đã trở thành các mặt hàng lưu niệm có giá trị, yêu thích của nhiều khách du lịch quốc tế đến từ các nước phát triển, nơi mà các nghề thủ công truyền thống đã dần mai một.

Trên thế giới có rất nhiều làng nghề thủ công truyền thống ở các quốc gia như Nhật Bản, Trung Quốc, Ấn Độ, các nước Đông Nam Á. Chính làng

⁽⁸⁾ Bùi Văn Vượng, *Làng nghề thủ công truyền thống Việt Nam*. Nxb Văn hóa Thông tin, H. 2002.

nghề đã tạo ra những sản phẩm du lịch độc đáo thu hút khách du lịch và đem lại lợi nhuận cao cho cộng đồng địa phương.

Năm 1964, Hội đồng quốc tế về Nghề thủ công Thế giới (WCCI) đã được thành lập. Đây là một tổ chức phi lợi nhuận, phi chính phủ. Tổ chức này có uy tín ngang với tổ chức UNESCO. Đại biểu của 50 quốc gia đã họp mặt lần đầu tại Hội nghị WCCI tại Đại học Columbia (Hoa Kỳ). Mục đích chính của WCCI là nâng cao vị thế của nghề thủ công như là một thành phần quan trọng của đời sống kinh tế, văn hoá. Hội nghị nhằm đẩy mạnh hỗ trợ các nhóm thợ thủ công trên khắp thế giới, khuyến khích, giúp đỡ và tư vấn cho họ.

e) Các đối tượng văn hoá, thể thao và hoạt động nhận thức khác

Các đối tượng văn hoá cũng thu hút khách du lịch với mục đích tham quan, nghiên cứu. Đó là các viện khoa học và các trường đại học, các thư viện nổi tiếng, các thành phố diễn ra triển lãm nghệ thuật, các trung tâm thương xuyên tổ chức liên hoan âm nhạc, sân khấu, điện ảnh; các cuộc thi đấu thể thao quốc tế (World Cup, Olympic); biểu diễn balê; các cuộc thi hoa hậu,...

Các đối tượng văn hoá thường tập trung ở các thủ đô và thành phố lớn trên thế giới như Luânđôn, Pari, Matxcova, Viên, Rôma, Brucxen,... Thành phố Can (Pháp) hằng năm tổ chức liên hoan phim quốc tế đã thu hút khá đông khách du lịch đến từ các nước. Xanh Pêtecbuga (LB Nga) nổi tiếng bởi nhiều tượng đài gắn với tên tuổi của vua Pie Đại đế, với Ecgjomitat. Các đối tượng văn hoá – thể thao thu hút không chỉ khách du lịch với mục đích tham quan, mà còn cả khách đi du lịch với mục đích khác, ở các lĩnh vực khác. Tất cả khách du lịch có trình độ văn hoá từ trung bình trở lên đều có thể thưởng thức được các giá trị văn hoá của đất nước mà họ đến thăm. Do vậy, tất cả các thành phố có nhiều đối tượng văn hoá hoặc tổ chức hoạt động văn hoá – thể thao đều được đông đảo khách tới thăm và đã trở thành những trung tâm lớn về du lịch văn hoá.

Các thành tựu kinh tế của mỗi quốc gia hay của địa phương cũng có sức hấp dẫn đặc biệt đối với phần lớn khách du lịch. Để tuyên truyền cho những thành tựu về kinh tế, nhiều cuộc trưng bày, triển lãm, hội chợ thường được tổ chức. Tại đây, hàng loạt kết quả của nhiều lĩnh vực như công nghiệp, nông nghiệp, giao thông, thông tin, y học... sẽ được trưng bày. Rất nhiều thành phố đã trở thành trung tâm cho những hoạt động triển lãm về thành tựu kinh tế, khoa học – kỹ thuật và hội chợ như Lepxich (CHLB Đức), Poznan (Ba Lan), Viên (Áo), Brucxen (Bi), Cairô (Ai Cập), Matxcova, Xanh Pêtecbuga (LB Nga). Các cuộc triển lãm, hội chợ này thu hút nhiều đối

tượng khác nhau. Đó là những người tham dự triển lãm để trao đổi kinh nghiệm sản xuất hoặc tuyên truyền cho các sản phẩm đem trưng bày. Một số người khác là các thương nhân tìm đến triển lãm để thiết lập mối quan hệ với các hãng và các công ty nước ngoài, để ký hợp đồng mua bán các sản phẩm. Ngoài ra là các khách tham quan, du lịch bình thường với số lượng đông đảo và nhiều mối quan tâm khác nhau. Dù là ai và đến với mục đích gì thì theo nghĩa rộng nhất, đều được coi là khách du lịch.

1.3.3. Bảo vệ tài nguyên du lịch nhân văn

Các đối tượng du lịch do con người tạo ra thường bị phá huỷ chậm hơn so với tài nguyên tự nhiên, chẳng hạn như thực vật, nguồn nước. Khác với tài nguyên tự nhiên, tài nguyên nhân văn không có khả năng tự phục hồi. Ngày nay, những tổn thất có thể được loại trừ nhờ các giải pháp về công trình – công nghệ và phục chế. Song sự phát triển mạnh mẽ của du lịch trong thời gian qua đã dẫn đến sự phá huỷ hoàn toàn hay từng phần những giá trị của nhiều tài nguyên du lịch nhân văn. Để tránh những hậu quả xấu do sử dụng không hợp lý, do lượng khách đến thăm quá tải, do ô nhiễm cơ học và hoá học cần có những quy định cụ thể trong nội quy tham quan, đồng thời có những biện pháp quy hoạch và hàng loạt biện pháp khác dưới nhiều góc độ nhằm bảo vệ, tôn tạo kịp thời nguồn tài nguyên du lịch quý giá này.

II. CÁC NHÂN TỐ KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ CHÍNH TRỊ

II.1. Dân cư và lao động

Dân cư và lao động là nguồn lực quan trọng của nền sản xuất xã hội. Cùng với hoạt động lao động, dân cư còn có nhu cầu nghỉ ngơi và du lịch. Số dân càng đông thì số người tham gia vào các hoạt động du lịch càng nhiều. Số lượng người lao động trong sản xuất và dịch vụ ngày càng đông gắn liền trực tiếp với kinh tế du lịch. Việc nắm vững số dân, thành phần dân tộc, đặc điểm nhân khẩu, sự phân bố và mật độ dân cư có ý nghĩa rất lớn đối với sự phát triển du lịch. Nhu cầu du lịch của con người tùy thuộc vào nhiều đặc điểm xã hội, nhân khẩu của dân cư.

Cần phải nghiên cứu cơ cấu dân cư theo nghề nghiệp, lứa tuổi để xác định nhu cầu nghỉ ngơi du lịch, vì đây là một trong những nhân tố có tác dụng thúc đẩy du lịch phát triển.

Sự tập trung dân cư vào các thành phố, tốc độ gia tăng dân số và mật độ dân số, tuổi thọ, quá trình đô thị hoá cũng liên quan mật thiết tới sự phát triển của du lịch.

II.2. Sự phát triển của nền sản xuất xã hội và các ngành kinh tế

Sự phát triển của nền sản xuất xã hội có tầm quan trọng hàng đầu làm xuất hiện nhu cầu du lịch và biến nhu cầu của con người thành hiện thực. Không thể nói tới nhu cầu hoặc hoạt động du lịch của xã hội nếu như lực lượng sản xuất còn ở trong tình trạng thấp kém.

Vai trò to lớn của nhân tố này được thể hiện ở nhiều khía cạnh khác nhau. Sự phát triển của nền sản xuất xã hội làm nảy sinh nhu cầu nghỉ ngơi, phát triển các hoạt động dịch vụ du lịch. Các nhà kinh tế đã chỉ ra rằng, sự xuất hiện và mở rộng những nhu cầu khác nhau (tất nhiên trong đó có nhu cầu du lịch) là kết quả của sự phát triển nền sản xuất xã hội. Các nhu cầu thường nảy sinh trực tiếp từ sản xuất. Nền sản xuất xã hội càng phát triển, thì nhu cầu về du lịch của dân cư càng lớn, chất lượng dịch vụ càng đa dạng.

Ở các nước kinh tế đang phát triển, nhìn chung nhu cầu nhu du lịch còn hạn chế. Ngược lại, nhu cầu du lịch ở các nước phát triển là rất cao và đa dạng. Bên cạnh những kỳ nghỉ cuối tuần, hàng năm người dân còn có nhu cầu đi du lịch dài ngày ở vùng biển (vào mùa hè), trên núi (vào mùa đông), trong nước hoặc ở nước ngoài. Rõ ràng, những nhu cầu này ngày phải dựa trên cơ sở phát triển ổn định, vững chắc của nền sản xuất xã hội.

Sự phát triển của nền sản xuất xã hội có tác dụng trước hết làm xuất hiện du lịch, rồi sau đó đưa hoạt động này phát triển với tốc độ nhanh hơn. Giữa nhu cầu và hiện thực tồn tại một khoảng cách nhất định. Khoảng cách ấy phụ thuộc rất nhiều vào trình độ phát triển của nền sản xuất xã hội: trình độ càng cao khoảng cách càng rút ngắn. Sự phát triển của du lịch cũng bị chi phối bởi nền sản xuất xã hội. Để giải quyết nhu cầu ăn ở, đi lại, nghỉ ngơi, du lịch của con người, tất yếu phải có, ví dụ, cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất – kỹ thuật thích hợp. Những điều kiện thiết yếu với khách du lịch như mạng lưới đường sá, phương tiện giao thông, khách sạn, nhà hàng, các khu vui chơi giải trí khó có thể trông cậy vào nền kinh tế còn chậm phát triển.

Nền sản xuất xã hội phát triển tạo điều kiện nảy sinh nhiều nhân tố khác ảnh hưởng đến du lịch, không chỉ là nhu cầu nghỉ ngơi, giải trí, mức sống, thời gian rảnh, mà còn cả những sản phẩm về vật chất và tinh thần phục vụ cho du khách.

Trong nội bộ nền kinh tế, hoạt động của một số ngành như công nghiệp, nông nghiệp và cả giao thông vận tải có ý nghĩa quan trọng để phát triển du lịch.

II.2.1. Công nghiệp

Công nghiệp cùng với cuộc cách mạng khoa học – công nghệ (đặc biệt là từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai) đã tạo những tiền đề nâng cao thu nhập của người lao động, đồng thời làm tăng khả năng đi du lịch. Công nghiệp phát triển cao, sản xuất ra được những vật liệu đa dạng để xây dựng các cơ sở dịch vụ và hàng loạt hàng hoá các loại đáp ứng nhu cầu của du khách. Chẳng hạn, các ngành công nghiệp chế biến lương thực – thực phẩm, công nghiệp vật liệu xây dựng đã cung cấp nhiều sản phẩm đáp ứng cho nhu cầu của khách du lịch như đồ hộp, rượu, thuốc lá, cà phê và cho các cơ sở lưu trú trang thiết bị nội thất hiện đại.

Ngày nay, trong điều kiện công nghiệp hoá và đô thị hoá mạnh mẽ, con người cảm thấy không gian sống quá chật hẹp, môi trường bị ô nhiễm khiến họ cần phải tìm chỗ nghỉ ngơi và phục hồi sức khoẻ ngoài nơi cư trú.

II.2.2. Nông nghiệp

Nông nghiệp có ý nghĩa lớn vì du lịch không thể phát triển được nếu như không đảm bảo được việc ăn uống cho khách du lịch. Trong những ngày du lịch, khách cần có nguồn thực phẩm đa dạng từ nông nghiệp, trong đó các món đặc sản đã trở thành tài nguyên du lịch. Sự có mặt của nguồn hoa quả, rau xanh, thảo mộc mở ra khả năng phát triển du lịch chữa bệnh.

II.2.3. Mạng lưới giao thông

Giao thông cũng là một trong những tiền đề quan trọng để phát triển du lịch. Nhờ mạng lưới giao thông hoàn thiện mà du lịch có điều kiện phát triển với tốc độ nhanh. Tuy hoà bình, thời gian rỗi, mức sống cao là cơ sở để phát triển du lịch, nhưng chỉ có thông qua mạng lưới giao thông thuận tiện, nhanh chóng, du lịch mới trở thành hiện tượng phổ biến. Ngày nay, con người có thể rút ngắn các khoảng cách về địa lý bằng phương tiện giao thông hiện đại như tàu hỏa cao tốc (TGV, Shinkansen), tàu du lịch cao cấp hay máy bay phản lực,... Tốc độ vận chuyển ngày càng tăng nhanh cho phép tiết kiệm thời gian đi lại và kéo dài thời gian lưu trú của khách. Với các phương tiện có tốc độ cao, du khách có thể đến được những nơi xa xôi. Bên cạnh tốc độ, sự đảm bảo về an toàn, tiện nghi, cùng giá thành hạ làm cho hoạt động vận tải ngày càng đóng góp tích cực vào sự phát triển của ngành du lịch.

II.3. Điều kiện an ninh chính trị và an toàn xã hội

Điều kiện an ninh đảm bảo, chính trị ổn định là cơ sở cho việc hình thành và phát triển các mối quan hệ ở mọi lĩnh vực của thế giới, đặc biệt là

trong thời đại toàn cầu hoá như hiện nay. Trên phạm vi toàn cầu, du lịch quốc tế ngày càng mở rộng. Du lịch nói chung và du lịch quốc tế nói riêng chỉ có thể phát triển được trong bầu không khí hoà bình, ổn định, trong tình hữu nghị giữa các dân tộc. Không khí hoà bình trên thế giới có chiều hướng được cải thiện, các nước đang trong xu thế hoà bình và hợp tác, đối đầu thay bằng đối thoại đã làm cho hoạt động du lịch quốc tế phát triển mạnh mẽ chưa từng có trong lịch sử.

Trên thực tế, những đất nước hoà bình, ổn định thường thu hút đông đảo du khách tới tham quan. Điển hình như các nước ở Bắc Âu, Tây Âu... Tình hình an ninh, chính trị ổn định làm cho du khách yên tâm, tự do thưởng ngoạn, khám phá, giao lưu tìm hiểu với dân bản địa một cách vui vẻ hoà đồng, không phải lo sợ tình hình bất ổn làm giảm đi tính hấp dẫn và lý thú của chuyến đi. Những quốc gia có tình hình chính trị bất ổn (đảo chính, nội chiến, khủng bố,...) ảnh hưởng lớn không chỉ đến lượng du khách, mà còn kéo theo nguy cơ các di tích có thể bị tàn phá trong các cuộc tranh chấp.

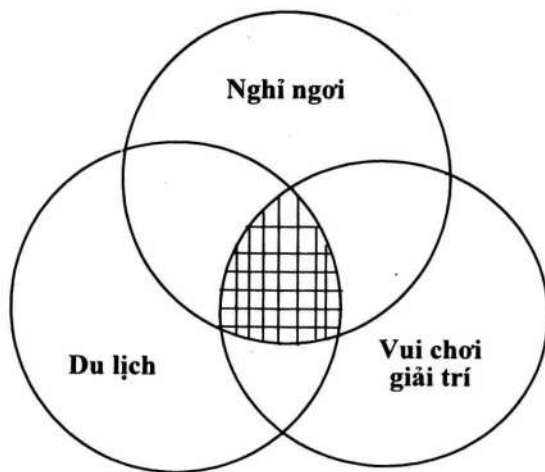
Như vậy, hoà bình và ổn định chính trị là đòn bẩy cho hoạt động du lịch. Ngược lại, du lịch có tác dụng trở lại đến việc củng cố hoà bình. Thông qua du lịch quốc tế con người thể hiện nguyện vọng nóng bỏng của mình là được sống, lao động trong hoà bình và tình hữu nghị.

Điều kiện đảm bảo về y tế trước các dịch bệnh (dịch bệnh SARS, cúm H1N1, sốt xuất huyết, dịch lao,...) cũng ảnh hưởng lớn đến tâm lý và nhu cầu của du khách. Nếu một quốc gia đảm bảo tốt các vấn đề về y tế, chủ động phòng chống và khống chế được các dịch bệnh sẽ khiến du khách an tâm hơn và có thể kéo dài thời gian du lịch. Thêm vào đó, các tai biến thiên nhiên (như động đất, sóng thần, lũ lụt...) gây mất an toàn cũng là những nhân tố ảnh hưởng không nhỏ đến khả năng thu hút khách của các quốc gia và vùng lãnh thổ.

II.4. Nhu cầu nghỉ ngơi du lịch

Nhu cầu nghỉ ngơi du lịch và sự thay đổi của nó theo thời gian và không gian trở thành một trong những nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến quá trình ra đời và phát triển du lịch. Sự hoạt động mang tính chất xã hội của cá nhân trong thời gian rỗi được quyết định bởi nhu cầu và những định hướng có giá trị. Nhu cầu nghỉ ngơi là hình thức thể hiện và giải quyết mâu thuẫn giữa chủ thể với môi trường bên ngoài, giữa điều kiện sống hiện có với điều kiện sống cần có thông qua các dạng nghỉ ngơi khác nhau.

Mối quan hệ giữa nghỉ ngơi, giải trí và du lịch



Nhu cầu nghỉ ngơi, du lịch mang tính chất kinh tế – xã hội và là sản phẩm của sự phát triển xã hội. Nó được hình thành trong quá trình phát triển kinh tế – xã hội dưới tác động của các nhân tố khách quan thuộc môi trường bên ngoài và phụ thuộc trước hết vào phương thức sản xuất. Cụ thể hơn, đó là nhu cầu của con người về khôi phục sức khỏe và khả năng lao động, thể chất và tinh thần bị hao phí trong quá trình sống.

Nhu cầu nghỉ ngơi, du lịch là một hệ thống và được thể hiện ở 3 mức độ: xã hội, nhóm người, cá nhân.

Trong các mức độ kể trên, quan trọng hàng đầu là nhu cầu nghỉ ngơi của xã hội. Nó được xác định như nhu cầu của toàn xã hội về phục hồi sức khỏe và khả năng lao động, về sự phát triển toàn diện thể chất và tinh thần cho mỗi thành viên. Nhu cầu này quyết định cấu trúc của ngành du lịch và được phản ánh qua các hình thức tổ chức lãnh thổ của nó.

Nhu cầu nghỉ ngơi, du lịch theo nhóm thể hiện nhu cầu của một nhóm dân cư theo nghề nghiệp, lứa tuổi,... Trong thời gian gần đây, du lịch thanh niên với nhu cầu rất đa dạng đang được phát triển mạnh mẽ. Có thể coi đó là nhu cầu của một nhóm xã hội.

Nhu cầu nghỉ ngơi của cá nhân bao gồm những đòi hỏi của cá nhân về hoạt động nghỉ ngơi du lịch nhằm góp phần tăng sức khỏe, giảm mệt mỏi, mở rộng khả năng lao động, tầm hiểu biết,... cho bản thân.

Nhu cầu xã hội, nhóm người và cá nhân không tách rời nhau, mà có mối liên hệ qua lại biện chứng. Trong các mối liên hệ ấy, nhu cầu của cá nhân có tác động đến cơ cấu nhu cầu của nhóm người và xã hội. Thông qua việc thoả mãn nhu cầu của nhóm người có nghĩa là nhu cầu của xã hội đã được thực hiện.

Nhu cầu nghỉ ngơi du lịch đặc trưng cho mọi giai đoạn phát triển của xã hội. Nó ra đời ở một trình độ nhất định của sự phát triển lực lượng sản xuất, là kết quả tác động tổng hợp của quá trình công nghiệp hoá và đô thị hoá, tăng mật độ và sự tập trung dân cư vào các thành phố, kéo dài tuổi thọ,... Song chỉ có trong điều kiện cách mạng khoa học – công nghệ và xu hướng toàn cầu hoá thì nhu cầu mới trở thành hiện thực trên quy mô xã hội. Điều đó được giải thích ở chỗ, giống như bất kỳ hiện tượng xã hội nào, nhu cầu là sự phản ánh chủ quan về các điều kiện khách quan tồn tại của con người.

II.5. Cách mạng khoa học - công nghệ và xu hướng hội nhập quốc tế

Những tiến bộ của các cuộc cách mạng khoa học – công nghệ trong thế kỷ XX và sự phát triển mạnh mẽ của xu hướng toàn cầu hoá là những nhân tố trực tiếp làm nảy sinh nhu cầu và hoạt động du lịch.

Cách mạng khoa học – công nghệ và xu hướng hội nhập quốc tế sâu rộng đã thay đổi tận gốc hoạt động sản xuất của con người. Nhờ những tiến bộ trong khoa học và công nghệ, lao động cơ bắp giảm xuống, thay thế vào đó là các hoạt động sản xuất hiện đại, tự động hoá và cơ giới hoá. Tuy nhiên, lao động bằng các công cụ sản xuất hiện đại lại có đặc điểm riêng. Mặc dù lao động chân tay giảm xuống với tốc độ nhanh chóng nhưng cường độ và sự căng thẳng trong lao động lại tăng lên với tốc độ tương ứng. Điều đó đòi hỏi phải được phục hồi sức lực sau những ngày làm việc căng thẳng thông qua con đường nghỉ ngơi, du lịch.

Mặt khác, cách mạng khoa học – công nghệ và xu hướng toàn cầu hoá cũng là nhân tố đẩy mạnh sự phát triển của du lịch. "Công nghiệp du lịch" chắc chắn không phát triển mạnh được nếu thiếu sự hỗ trợ của cách mạng khoa học – công nghệ và quá trình công nghiệp hoá, toàn cầu hoá. Cuộc cách mạng này cùng với xu thế quốc tế hoá đã làm khuấy động mọi hoạt động sản xuất, đem lại năng suất lao động và hiệu quả kinh tế cao. Đó là tiền đề nâng cao thu nhập của người lao động, tăng thêm khả năng thực tế tham gia hoạt động nghỉ ngơi du lịch, hoàn thiện cơ cấu hạ tầng và tạo cho du lịch có bước phát triển mới, vững chắc hơn.

II.6. Đô thị hoá

Là kết quả của sự phát triển lực lượng sản xuất, đô thị hoá được xem như một trong những nhân tố phát sinh góp phần đẩy mạnh nhu cầu du lịch. Đô thị hoá tạo nên một lối sống đặc biệt – lối sống thành thị, đồng thời hình thành các thành phố lớn và các cụm thành phố.

Đô thị hoá có những đóng góp to lớn trong việc cải thiện điều kiện sống cho nhân dân về phương tiện vật chất và văn hoá, thay đổi tâm lý và hành vi của con người. Nhấn mạnh ý nghĩa tích cực của đô thị hoá, V.I. Lênin chỉ rõ rằng, việc dân nông thôn di chuyển tới các thành phố đã kéo họ vào cơn lốc của cuộc sống xã hội hiện đại, nâng cao trình độ, nhận thức của họ và làm cho họ quen dần với thói quen và nhu cầu văn hoá.

Mặt khác, đô thị hoá cũng bộc lộ những mặt trái của nó. Quá trình đô thị hoá làm biến đổi các điều kiện sống tự nhiên, tách con người ra khỏi môi trường tự nhiên xung quanh, thay đổi bầu không khí và các quá trình khác của tự nhiên,... Tất cả điều đó, trong nhiều trường hợp, ảnh hưởng xấu đến sức khoẻ con người. Hàng loạt các yếu tố như mật độ dân cư dày đặc, lao động căng thẳng, tần số tiếp xúc cao, tiếng ồn quá lớn trở thành nguyên nhân của hiện tượng stress trong xã hội hiện đại.

Từ những mặt trái trên, nghỉ ngơi, giải trí trở thành một trong những nhu cầu không thể thay thế được của người dân thành phố. Ngoài những chuyến đi dài ngày, vào ngày nghỉ cuối tuần họ có nhu cầu thay đổi không khí và được sống thoải mái giữa thiên nhiên. Nhu cầu này đã làm xuất hiện một loạt các loại hình du lịch đặc biệt, du lịch ngắn ngày rất phổ biến trên thế giới.

II.7. Điều kiện sống

Điều kiện sống của dân cư là nhân tố quan trọng để phát triển du lịch. Nó được hình thành nhờ việc tăng thu nhập thực tế và cải thiện điều kiện sinh hoạt, nâng cao khẩu phần ăn uống, phát triển đầy đủ mạng lưới y tế, văn hoá, giáo dục,...

Du lịch chỉ có thể phát triển khi mức sống (vật chất, tinh thần) của con người đạt tới trình độ nhất định. Một trong những nhân tố then chốt là mức thu nhập thực tế của mỗi người trong xã hội. Không có mức thu nhập (cả cá nhân và xã hội) cao thì khó có thể nghĩ đến việc nghỉ ngơi, du lịch. Nhìn chung, ở các nước phát triển có mức thu nhập bình quân trên đầu người cao, nhu cầu và hoạt động du lịch trên thực tế phát triển mạnh mẽ.

Cùng với việc tăng mức thu nhập thực tế, các điều kiện sống khác có liên quan cũng được cải thiện. Các phương tiện đi lại của cá nhân (chủ yếu là ô tô) tăng lên, góp phần phát triển rộng rãi hoạt động du lịch, tăng cường tính cơ động của dân cư trong quá trình nghỉ ngơi, giải trí.

II.8. Thời gian rỗi

Du lịch trong nước và quốc tế không thể phát triển được nếu con người thiếu thời gian rỗi. Nó thực sự trở thành một trong những nhân tố quan trọng thúc đẩy hoạt động du lịch.

Thời gian rỗi (tự do) là thời gian cần thiết để con người nâng cao học vấn, phát triển trí tuệ, hoàn thành các chức năng xã hội, tiếp xúc với bạn bè và vui chơi giải trí.

Thời gian rỗi là phần thời gian ngoài giờ làm việc, trong đó một phần diễn ra các hoạt động nhằm hồi phục và phát triển thể lực, trí tuệ, tinh thần của con người. Trong một số các tài liệu, người ta coi thời gian này là thời gian nghỉ ngơi.

Số thời gian rỗi nhiều hay ít phụ thuộc vào năng suất lao động, vào đặc điểm của quan hệ sản xuất và nhân khẩu xã hội. Nâng cao năng suất lao động xã hội, một mặt cho phép có thêm thời gian rỗi, mặt khác, đòi hỏi phải tăng thời gian này như một điều kiện cần thiết cho tái sản xuất giản đơn và tái sản xuất mở rộng sức lực và tinh thần của con người.

Trong các công trình nghiên cứu về kinh tế – xã hội, thời gian nghỉ ngơi cũng được xem xét tương tự như thời gian làm việc cần thiết cho xã hội.

Độ dài bình thường của thời gian rỗi thay đổi phụ thuộc vào đặc điểm của lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất. Cùng với sự phát triển và tiến bộ của xã hội, thời gian nghỉ ngơi của người lao động không ngừng được nâng lên. Bình quân số ngày nghỉ của người lao động ở Mỹ, Đức là 115 ngày/năm, ở Nhật Bản là 103 ngày/năm. Đây là điều kiện quan trọng để phát triển các loại hình du lịch, đặc biệt là du lịch dài ngày.

III. CƠ SỞ HẠ TẦNG VÀ CƠ SỞ VẬT CHẤT - KỸ THUẬT

III.1. Cơ sở hạ tầng

Cơ sở hạ tầng nói chung có vai trò đặc biệt đối với việc đẩy mạnh du lịch. Về phương diện này, mạng lưới và phương tiện giao thông là những nhân tố quan trọng hàng đầu.

- Du lịch gắn với sự di chuyển của con người trên một khoảng cách nhất định. Nó phụ thuộc vào mạng lưới đường sá và phương tiện giao thông. Một đối tượng có thể có sức hấp dẫn đối với khách du lịch, nhưng vẫn không thể khai thác được khi thiếu nhân tố giao thông. Việc phát triển giao thông, nhất là tăng nhanh phương tiện vận chuyển (công cộng và cá nhân) cho phép mau chóng khai thác được các nguồn tài nguyên du lịch mới. Chỉ có thông qua mạng lưới giao thông thuận tiện, nhanh chóng thì du lịch mới trở thành hiện tượng phổ biến trong xã hội.

Mỗi loại hình giao thông có những đặc điểm riêng biệt. Giao thông đường ô tô tạo điều kiện cho khách du lịch dễ dàng đi theo lộ trình mình lựa chọn. Giao thông đường sắt rẻ tiền, dễ dàng, tất cả mọi người đều có thể đi được, nhưng chỉ theo tuyến đường sẵn có. Giao thông đường không rất nhanh, rút ngắn thời gian đi lại, tuy nhiên giá cao. Còn giao thông đường thủy, mặc dù tốc độ chậm hơn nhưng có thể kết hợp với việc tham quan giải trí dọc theo lộ trình trên sông hoặc ven biển.

Giao thông là một bộ phận của cơ sở hạ tầng kinh tế. Ngoài ra, còn có các phương tiện vận chuyển chuyên dụng. Nhiều phương tiện vận chuyển riêng cho du lịch được sản xuất để sử dụng chủ yếu phục vụ nhu cầu du lịch (ô tô du lịch, tàu thủy chở khách du lịch, máy bay, cáp treo...). Chúng được tách ra như một bộ phận của cơ sở hạ tầng du lịch. Ngay các phương tiện giao thông dùng cho du khách nghỉ đêm cũng có thể xếp vào bộ phận này (thí dụ, các tàu du lịch có dịch vụ nghỉ đêm trên vịnh Hạ Long).

Mạng lưới và phương tiện giao thông trên thế giới không ngừng được hoàn thiện. Từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến nay, mạng lưới đường ô tô, đường sắt ngày càng vươn xa và mở rộng khắp nơi. Mạng lưới đường hàng không dày đặc. Tất cả điều đó làm giảm bớt thời gian đi lại, tăng thời gian nghỉ ngơi và du lịch.

- Thông tin liên lạc là một phần quan trọng trong cơ sở hạ tầng của hoạt động du lịch. Nó là điều kiện cần thiết để đảm bảo thông tin cho khách du lịch trong nước và quốc tế. Thông tin là những nhu cầu trao đổi các dòng tin tức khác nhau của xã hội được thoả mãn bằng nhiều loại hình truyền tin khác nhau.

Trong hoạt động du lịch, nếu mạng lưới giao thông và các phương tiện vận tải phục vụ cho việc đi lại của con người thì thông tin liên lạc đảm nhiệm việc vận chuyển các tin tức một cách nhanh chóng và kịp thời, góp phần thực

hiện các mối giao lưu trong nước và quốc tế. Trong đời sống kinh tế – xã hội hiện đại nói chung cũng như trong du lịch nói riêng không thể thiếu được các phương tiện thông tin liên lạc. Nhờ các tiến bộ của khoa học kỹ thuật, các phương tiện thông tin liên lạc ngày càng phong phú và hiện đại. Các hệ thống cáp ngầm xuyên biển, vệ tinh thông tin, các hệ thống máy vi tính và điện báo, điện thoại, internet ngày càng được sử dụng phổ biến và trở thành một phần không thể thiếu của cuộc sống. Các hệ thống thông tin hiện đại cho phép truyền và nhận thông tin, hình ảnh ở bất cứ nơi nào trên Trái Đất.

– Trong cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch còn phải đề cập đến hệ thống các công trình cấp điện, nước mà sản phẩm của nó phục vụ trực tiếp cho việc nghỉ ngơi giải trí của khách.

Như vậy, cơ sở hạ tầng là tiền đề và trở thành đòn bẩy của mọi hoạt động kinh tế, trong đó có du lịch.

III.2. Cơ sở vật chất – kỹ thuật

Cơ sở vật chất – kỹ thuật du lịch đóng vai trò hết sức quan trọng trong quá trình tạo ra sản phẩm du lịch, cũng như quyết định mức độ khai thác các tiềm năng du lịch nhằm thoả mãn nhu cầu du khách. Chính vì có vai trò quan trọng như vậy nên sự phát triển ngành du lịch bao giờ cũng gắn liền với việc xây dựng và hoàn thiện cơ sở vật chất – kỹ thuật.

Du lịch là một ngành rất đa dạng về các loại hình dịch vụ, nhằm thoả mãn nhu cầu của khách du lịch. Do vậy, cơ sở vật chất – kỹ thuật du lịch bao gồm nhiều thành phần khác nhau. Việc tiêu dùng dịch vụ, hàng hoá du lịch đòi hỏi phải có một hệ thống các cơ sở nhất định. Tài nguyên du lịch có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong tiêu dùng của khách du lịch. Muốn sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên đó đòi hỏi phải xây dựng một hệ thống các công trình. Căn cứ vào đặc điểm trên, có thể hiểu cơ sở vật chất – kỹ thuật du lịch bao gồm các phương tiện vật chất tham gia vào việc tạo ra và thực hiện dịch vụ hàng hoá du lịch nhằm đáp ứng mọi nhu cầu của khách du lịch.

Cơ sở vật chất – kỹ thuật du lịch bao gồm cơ sở vật chất – kỹ thuật của ngành và của một số ngành kinh tế quốc dân tham gia vào phục vụ du lịch như thương mại, dịch vụ, ... Cơ sở vật chất – kỹ thuật du lịch và tài nguyên du lịch có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Tài nguyên du lịch ảnh hưởng tới công suất, thể loại, thứ hạng của hầu hết các thành phần cơ sở vật chất – kỹ thuật du lịch. Khả năng tiếp nhận của tài nguyên du lịch là cơ sở xác định công suất các công trình phục vụ du lịch. Sức hấp dẫn của chúng ảnh hưởng tới thứ hạng của các cơ sở này.

Sự kết hợp hài hoà giữa tài nguyên du lịch và cơ sở vật chất – kỹ thuật của ngành giúp cho các cơ sở dịch vụ hoạt động có hiệu quả, đồng thời kéo dài thời gian sử dụng chúng trong năm. Vai trò của tài nguyên du lịch là căn cứ để bố trí hợp lý cơ sở vật chất – kỹ thuật theo lãnh thổ của đất nước và là tiền đề căn bản để hình thành các trung tâm du lịch.

Sự phụ thuộc của các cơ sở vật chất – kỹ thuật vào tài nguyên du lịch không chỉ diễn ra một chiều. Đến lượt mình, các cơ sở phục vụ du lịch lại có tác động nhất định tới mức độ sử dụng tài nguyên du lịch và việc giữ gìn, bảo vệ chúng.

Cơ sở vật chất – kỹ thuật du lịch bao gồm nhiều thành phần với những chức năng khác nhau và có ý nghĩa nhất định đối với việc tạo ra sản phẩm du lịch. Với mục đích đáp ứng cho việc tham quan du lịch trên quy mô lớn, cần phải xây dựng cơ sở vật chất – kỹ thuật tương ứng như các khách sạn, nhà hàng, cửa hiệu, trạm cung cấp xăng dầu, trạm y tế, nơi vui chơi thể thao... Khâu trung tâm của cơ sở vật chất – kỹ thuật là các cơ sở phục vụ cho việc ăn nghỉ của khách và các cơ sở vui chơi giải trí. Việc đánh giá cơ sở vật chất – kỹ thuật du lịch phải căn cứ vào ba nhóm tiêu chí chủ yếu: (1) Đảm bảo những điều kiện tốt nhất cho nghỉ ngơi du lịch; (2) Đạt hiệu quả kinh tế tối ưu trong quá trình xây dựng và khai thác; (3) Thuận tiện cho việc đi lại của khách. Cơ sở vật chất – kỹ thuật du lịch chủ yếu bao gồm các cơ sở lưu trú, cơ sở vui chơi giải trí, hệ thống các nhà hàng ăn uống và cửa hàng dịch vụ thương mại; các cơ sở y tế, thể thao; các công trình văn hoá, thông tin,...

III.2.1. Cơ sở lưu trú du lịch

Theo điều 4, khoản 12, Luật Du lịch Việt Nam (2005) thì "*Cơ sở lưu trú du lịch là cơ sở cho thuê buồng, giường và cung cấp các dịch vụ khác phục vụ khách lưu trú, trong đó khách sạn là cơ sở lưu trú du lịch chủ yếu*".

Có nhiều loại hình cơ sở lưu trú nhưng nhìn chung, các cơ sở lưu trú bao gồm: "*khách sạn, làng du lịch, biệt thự du lịch, căn hộ du lịch, bãi cắm trại du lịch, nhà nghỉ du lịch, nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê và các cơ sở lưu trú du lịch khác*" (điều 62, mục 4, chương IV, Luật Du lịch Việt Nam).

– Khách sạn (Hotel) là cơ sở lưu trú du lịch được xây dựng thành từng khối với quy mô từ 15 buồng ngủ trở lên, đảm bảo chất lượng về cơ sở vật chất, trang thiết bị, tiện nghi và dịch vụ cần thiết phục vụ khách du lịch.

Các khách sạn được phân chia thành 2 loại: khách sạn không được xếp hạng và khách sạn được xếp hạng. Việc xếp hạng khách sạn từ 1 sao đến 5 sao là dựa trên các tiêu chuẩn chất lượng, bao gồm: vị trí và kiến trúc, trang

thiết bị và tiện nghi phục vụ; các dịch vụ và mức độ phục vụ; trình độ chuyên môn, nghiệp vụ của người quản lý và nhân viên phục vụ; vệ sinh. Các khách sạn gồm có một số loại hình sau:

+ Khách sạn bên đường (Motel) là khách sạn được xây dựng gần đường giao thông, kiến trúc thấp tầng (thường là 1 tầng) phục vụ khách du lịch đi bằng xe ô tô riêng, gắn với cơ sở cung cấp nhiên liệu, bảo dưỡng, sửa chữa phương tiện, vận chuyển và cung cấp các dịch vụ cần thiết phục vụ du khách.

+ Khách sạn nổi (Floating hotel) là khách sạn di chuyển hoặc neo đậu trên mặt nước (sông, cảng biển,...).

+ Khách sạn nghỉ dưỡng (Resort hotel) là khách sạn được xây dựng độc lập thành từng khối hoặc thành quần thể gồm các biệt thự, căn hộ du lịch ở khu vực có cảnh quan thiên nhiên đẹp, khí hậu trong lành phục vụ nhu cầu nghỉ dưỡng, giải trí của khách du lịch.

+ Khách sạn thương mại (Commercial hotel) là khách sạn được xây dựng tại các đô thị, thành phố phục vụ chủ yếu khách thương gia, khách công vụ và khách tham quan du lịch.

- Làng du lịch (Tourist village) là khu vực có diện tích đủ rộng, được quy hoạch, đầu tư như một điểm dân cư nông thôn mà cư dân là khách du lịch tại nơi có cảnh quan thiên nhiên đẹp, có cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật, dịch vụ đồng bộ, đáp ứng được nhu cầu đa dạng của khách du lịch trong thời gian lưu trú.

- Biệt thự du lịch (Tourist villa) là biệt thự được xây dựng thấp tầng, có sân vườn, có cơ sở vật chất, trang thiết bị, tiện nghi và dịch vụ cần thiết phục vụ khách du lịch.

- Căn hộ du lịch (Tourist apartment) là căn hộ có trang thiết bị tiện nghi cho khách du lịch thuê, tự phục vụ trong thời gian lưu trú. Nhiều căn hộ du lịch được xây dựng trong cùng một khối nhà hoặc nhiều khối nhà liền kề được gọi là khu căn hộ du lịch.

- Bãi cắm trại du lịch (Tourist camping) là khu vực có diện tích đủ rộng, được quy hoạch ở nơi có cảnh quan thiên nhiên đẹp, có cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kỹ thuật và dịch vụ cần thiết (lều, trại) phục vụ khách du lịch cắm trại (thường là học sinh, sinh viên, thanh niên).

- Nhà nghỉ du lịch (Tourist guesthouse) là cơ sở lưu trú du lịch có trang thiết bị, tiện nghi cần thiết phục vụ khách du lịch, nhưng không đạt tiêu chuẩn xếp hạng, có quy mô dưới 15 phòng.

– Nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê (Homestay) là nhà dân có trang thiết bị cần thiết phục vụ lưu trú cho khách du lịch thuê, do người trong gia đình phục vụ.

– Các loại hình lưu trú khác mà phổ biến hơn cả là Bungalow. Đó là nhà 1 tầng, vật liệu chủ yếu bằng gỗ hay vật liệu nhẹ (thường có ở vùng núi hoặc ven biển), có thể bố trí đơn lẻ hay thành dãy, cụm trong làng du lịch, tại khu khách sạn nghỉ dưỡng, bãi cắm trại du lịch..., nội thất không sang trọng nhưng đầy đủ, chủ yếu phục vụ du lịch gia đình.

Trong hệ thống cơ sở lưu trú du lịch thì khách sạn đóng vai trò quan trọng và mang lại nguồn lợi nhuận lớn nhất. Chính vì vậy trong kinh doanh lưu trú du lịch, kinh doanh khách sạn chiếm vị trí hàng đầu.

III.2.2. Mạng lưới cửa hàng ăn uống, dịch vụ thương mại

Đây là một bộ phận trong cơ cấu cơ sở vật chất – kỹ thuật phục vụ du lịch. Mục đích của chúng là đáp ứng nhu cầu về ăn uống, mua sắm hàng hoá của khách du lịch (trong nước cũng như quốc tế) bằng việc bán các mặt hàng đặc trưng cho du lịch, hàng thực phẩm và các hàng hoá khác.

Do khách du lịch đông, lại từ nhiều nơi đến nên nhu cầu về ăn uống và hàng hoá của họ rất phong phú, đa dạng, tùy theo đặc điểm tiêu dùng như tính truyền thống, tính dân tộc,... Từ đó cơ sở vật chất – kỹ thuật đáp ứng nhu cầu trên cũng đa dạng, từ cửa hàng ăn uống (restaurant và bar), cửa hàng thực phẩm, rau quả, cửa hàng bán đồ lưu niệm đến các cửa hàng bán đồ chuyên dùng cho du lịch, bán hàng tiêu dùng (bằng ngoại tệ hay nội tệ). Các cửa hàng có thể bố trí trong khách sạn, tại khu du lịch hoặc ở đầu mỗi giao thông.

III.2.3. Cơ sở thể thao

Cơ sở thể thao là một bộ phận của cơ sở vật chất – kỹ thuật du lịch. Chúng có tác dụng tạo điều kiện thuận lợi cho kỳ nghỉ của du khách, làm cho kỳ nghỉ đó trở nên tích cực hơn. Các cơ sở thể thao gồm có các công trình thể thao, các phòng thể thao hay trung tâm thể thao với nhiều loại khác nhau, các thiết bị chuyên dùng cho mỗi loại (bể bơi, xe đạp nước, cầu trượt nước, cho thuê xe ô tô,...).

Ngày nay, công trình thể thao là một bộ phận không thể tách rời khỏi cơ cấu vật chất – kỹ thuật của các trung tâm du lịch. Chúng làm tăng hiệu quả sử dụng của khách sạn, khu nghỉ ngơi và làm phong phú thêm các loại hình hoạt động du lịch.

III.2.4. Cơ sở y tế chữa bệnh

Các cơ sở y tế chữa bệnh có mục đích phục vụ du lịch chữa bệnh và cung cấp dịch vụ bổ sung tại các điểm du lịch. Cơ sở vật chất – kỹ thuật ở đây bao gồm các trung tâm chữa bệnh (bằng nước khoáng, ánh nắng mặt trời, bùn, các món ăn kiêng,...), các phòng y tế với các trang thiết bị trong đó (phòng tắm hơi, massage,...).

Các cơ sở y tế thư giãn, chữa bệnh luôn gắn liền với các công trình thể thao và có thể được bố trí ngay trong khu vực khách sạn.

III.2.5. Cơ sở vui chơi giải trí hoạt động thông tin văn hoá

Các cơ sở này nhằm mục đích giúp cho khách vui chơi, giải trí, mở rộng kiến thức văn hoá xã hội, tạo điều kiện giao tiếp, quảng bá về truyền thống, thành tựu văn hoá của các dân tộc. Chúng bao gồm cơ sở vui chơi giải trí, cũng như các trung tâm văn hoá, thông tin, phòng chiếu phim, nhà hát, câu lạc bộ, phòng triển lãm và có thể được bố trí hoặc trong khách sạn, hoặc hoạt động một cách độc lập tại các trung tâm du lịch.

Hoạt động văn hoá thông tin có thể được tổ chức thông qua các buổi dạ hội hữu nghị, hội hoá trang, đêm ca nhạc, tuần lễ biển, buổi gặp gỡ trao đổi giữa những khách du lịch có cùng một nghề, buổi chiếu phim, xem kịch, tham quan viện bảo tàng,... Các cơ sở này có ý nghĩa nhất định đối với quá trình phục vụ du lịch. Chúng giúp cho khách du lịch có thể kéo dài thời gian lưu trú hoặc sử dụng thời gian một cách hợp lý, làm cho họ cảm thấy thoải mái trong chuyến đi du lịch.

III.2.6. Cơ sở phục vụ các dịch vụ bổ sung khác

Các cơ sở này là điều kiện bổ sung, giúp cho khách sử dụng hiệu quả hơn thời gian du lịch, tạo thêm sự thuận tiện khi họ lưu trú tại điểm du lịch. Các dịch vụ bổ sung bao gồm trạm xăng dầu, trạm cấp cứu (ở biển hoặc núi), xưởng sửa chữa dụng cụ thể thao, hiệu cắt tóc, giặt là, tiệm thẩm mỹ, cửa hàng dịch vụ về ảnh,...

Tại các điểm du lịch, chúng góp phần làm tăng tính đồng bộ của hệ thống dịch vụ du lịch. Chính các dịch vụ này trong hệ thống cơ sở vật chất – kỹ thuật có ý nghĩa quan trọng trong việc tạo ra và thực hiện toàn bộ sản phẩm du lịch. Chúng tồn tại một cách độc lập nhưng đồng thời lại có mối quan hệ khăng khít với nhau, góp phần nâng cao tính đồng bộ, tính hấp dẫn của du lịch.

Chương 3. LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN VÀ TỒN CHỨC LÃNH THỎ DU LỊCH

I. LỊCH SỬ VÀ XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN DU LỊCH THẾ GIỚI

I.1. Lịch sử phát triển du lịch

Hoạt động du lịch được hình thành và phát triển từ khi xã hội loài người bước vào quá trình phân công lao động xã hội lớn lần thứ hai, lúc mà tiểu thủ công nghiệp được tách khỏi sản xuất nông nghiệp và xã hội bắt đầu có sự phân chia giai cấp.

Trong thời kỳ xã hội chiếm hữu nô lệ, bắt đầu quá trình phân công lao động xã hội lần thứ ba, thương nghiệp được tách ra khỏi các ngành sản xuất vật chất. Sự mua bán trao đổi hàng hoá giữa các vùng và giữa những người sản xuất phát triển rất nhanh. Từ đây đã xuất hiện một tầng lớp thương gia. Họ là những người thường xuyên chuyên chở hàng hoá từ nơi này đến nơi khác để trao đổi. Trong thời gian tạm xa nhà, họ cần đến các dịch vụ ăn uống, nghỉ ngơi và các dịch vụ vận chuyển. Những nhu cầu này chính là cơ sở để hình thành ba hoạt động chính của ngành du lịch, đó là: vận chuyển, nghỉ ngơi, ăn uống.

Trong xã hội Ai Cập cổ đại, ngoài các nhà hoạt động chính trị, các thương gia, giới quý tộc thường xuyên phải đi lại trong nước và ngoài nước, những người còn lại có nhu cầu đó phần nhiều là những tín đồ tôn giáo. Vào những ngày lễ, hàng ngàn người hành hương đến các đền chùa, nhà thờ, tu viện để cầu nguyện, cúng bái. Cuộc hành trình của họ kéo dài, ngày này qua ngày khác, có khi tới hàng tháng. Trong thời gian ấy, khi chưa có các hoạt động kinh doanh ăn nghỉ, thì họ phải nhờ cậy những người thân quen. Dần dần dọc theo những con đường dẫn đến các khu Thánh địa, các nhà trọ, quán ăn đã được xây dựng để phục vụ khách bộ hành ăn nghỉ và bắt đầu hình thành hoạt động kinh doanh.

Khi con người phát hiện ra tính chất chữa bệnh của một số nguồn nước khoáng (nước khoáng, bùn khoáng) thì loại du lịch chữa bệnh được ra đời. Mỗi năm có rất nhiều người tìm đến các nguồn nước khoáng để nghỉ ngơi và chữa bệnh. Tại những nơi đó, người ta đã xây dựng các khu nhà an dưỡng, nhà tắm, bể bơi sử dụng nước khoáng, khu vui chơi giải trí nhằm đáp ứng nhu cầu về nghỉ ngơi, chữa bệnh cho khách. Con người sử dụng nước khoáng để uống, tắm nhằm bảo vệ sức khoẻ và chữa một số bệnh.

Chính vì vậy, nhu cầu sử dụng nước khoáng ngày càng tăng. Ở những nguồn nước khoáng có tính chất chữa bệnh cao, nhất là ở những nguồn nước khoáng nóng, người ta đã biến chúng thành các trung tâm du lịch chữa bệnh. Khách đến đây được điều trị bằng nước khoáng theo sự chỉ dẫn của các bác sĩ và được tham gia vào các hoạt động khác nhau nhằm nhanh chóng phục hồi sức khoẻ.

Hi Lạp cổ đại là cái nôi của nền văn minh nhân loại. Con người sống trong xã hội này có ham muốn hành trình để thoả mãn các nhu cầu về tìm hiểu thế giới xung quanh. Họ không những chỉ đi khắp đất nước mình, mà còn đi sang cả các nước láng giềng để tìm cái mới, cái lạ nhằm nâng cao nhận thức về mọi mặt. Du lịch công vụ cũng rất phát triển trong thời kỳ Hi Lạp cổ đại. Các chính khách, thương gia thường xuyên phải đi để thực thi các nhiệm vụ đặc biệt. Họ được cung cấp đầy đủ các dịch vụ về ăn uống, nghỉ ngơi, thậm chí có cả người dẫn đường, bảo vệ.

Các kỳ Đại hội Olympic, các sự kiện thể thao lớn luôn luôn là mục tiêu thu hút đông đảo người từ nhiều nước khác nhau đến trực tiếp tham gia hoặc thưởng thức các cuộc thi đấu. Xung quanh những khu vực thi đấu người ta đã xây dựng nhiều cơ sở để phục vụ ăn nghỉ, vui chơi cho các vận động viên và khán giả. Nhiều nơi đã được xây dựng thành làng Olympic, làng thể thao với đầy đủ các điều kiện về ăn uống, nghỉ ngơi, vui chơi, giải trí.

Sự tiến bộ của khoa học công nghệ trong ngành giao thông vận tải đã mở ra một kỷ nguyên mới cho sự phát triển du lịch. Việc sử dụng đầu máy hơi nước và hệ thống đường sắt đã làm cho các cuộc hành trình tăng lên rõ rệt. Số lượng người đi đông hơn, nhanh hơn, tiết kiệm được thời gian, nên hành trình xa hơn, đến nhiều nơi hơn.

Cuộc hành trình du lịch tập thể đầu tiên ở Anh do Thomas Cook tổ chức năm 1841 bằng tàu hoả đã đánh dấu một bước phát triển mới trong ngành kinh doanh du lịch. Chuyến đi của ông gồm 570 đại biểu từ Leicester đến Loughborough (một quãng đường khoảng 30km) để tham dự cuộc mít tinh của hội những người chống nghiện rượu. Trong chuyến đi, họ được phục vụ ca nhạc, các món ăn nhẹ và nước chè. Sau chuyến đi, sự thành công của Thomas Cook chứng tỏ việc tổ chức các chuyến du lịch sẽ mang lại hiệu quả kinh tế. Năm 1845, Thomas Cook thành lập đại lý du lịch đầu tiên trên thế giới mang tên mình ở Leicester. Doanh nghiệp này đã được coi là hãng lữ hành đầu tiên theo nghĩa hiện đại. Vào mùa hè năm đó, tham gia tour du lịch

giải trí đầu tiên gồm 350 người, từ Leicester đến Liverpool trong khoảng thời gian một tuần lễ. Tour du lịch này hoàn toàn có mục đích thương mại. Trước khi đi, ông đã xác định những điểm tham quan, nơi ăn nghỉ, phát cho khách tờ chỉ dẫn, đồng thời thuê một "thổ công" xứ này chịu trách nhiệm hướng dẫn. Việc làm của ông, dù mới ở bước sơ khai nhưng đã phác thảo ra những nét cơ bản trong nghiệp vụ kinh doanh lữ hành.

Vào giữa thế kỷ XIX, du lịch núi, du lịch biển bắt đầu phát triển. Giới quý tộc và những người giàu có đã tìm đến những nơi có phong cảnh thiên nhiên đẹp, khí hậu trong lành, không gian yên tĩnh để xây dựng các biệt thự làm nơi nghỉ dưỡng trong những ngày hè nóng nực trên núi hay những vùng biển.

Năm 1880, vùng biển phía nam nước Pháp có một bước nhảy vọt trong việc xây dựng các khách sạn hiện đại. Thành phố Nice trở thành trung tâm du lịch biển quan trọng. Cũng trong thời gian này, tại các vùng núi của Thụy Sĩ, Pháp, Áo, những khách sạn hiện đại được xây dựng để đón tiếp những vị khách yêu thích núi và những phong cảnh đẹp ở vùng núi.

Vào năm 1877, các chuyến du lịch bằng tàu biển bắt đầu được tổ chức. Chiếc tàu biển mang tên Cvaker City cùng với 60 du khách đã thực hiện chuyến du hành trong vòng 5 tháng. Cũng trong thời gian đó, khách du lịch Mỹ đến châu Âu tăng mạnh, số lượng du khách Đức cũng tăng đáng kể. Tại cuộc triển lãm thế giới ở Paris năm 1878, Thomas Cook đã tổ chức một chuyến du lịch cho 75.000 người Anh.

Cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, công nghiệp xe hơi đã đạt được những thành tựu đáng kể nên số người sử dụng xe hơi để làm phương tiện du lịch ngày càng tăng.

Cho đến trước Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, du lịch quốc tế đã đạt được những tiến bộ nhất định. Nhưng trong thời gian chiến tranh 1914 – 1918, du lịch quốc tế hầu như bị tê liệt.

Trong những năm giữa hai cuộc chiến tranh thế giới, các khu du lịch nghỉ biển lại được phục hồi và phát triển nhanh chóng, đặc biệt là ở Pháp, Italia, Tây Ban Nha, Hi Lạp, Anh, Đức,... Ở những nước này đã thành lập cơ quan nhà nước về du lịch, ở một vài nước đã có Bộ Du lịch.

Năm 1925, Liên minh quốc tế của các tổ chức du lịch được thành lập.

Trong Chiến tranh thế giới thứ hai, các hoạt động kinh doanh du lịch quốc tế hầu như bị đình trệ. Cơ sở vật chất – kỹ thuật du lịch phần thì bị phá

huỷ, phân bị biến thành cơ sở phục vụ chiến tranh. Cơ sở hạ tầng như hệ thống giao thông đường sắt, đường bộ, các hệ thống thông tin liên lạc tập trung phục vụ chiến tranh và ở nhiều nơi bị phá huỷ nặng nề.

Những năm đầu sau chiến tranh, du lịch quốc tế được phục hồi rất chậm, bởi vì lúc này các nước bị tàn phá đang bước vào giai đoạn hàn gắn vết thương chiến tranh và khôi phục nền kinh tế đất nước.

Trong khoảng bốn thập kỷ (từ những năm 50 đến cuối những năm 90) kể từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, cuộc cách mạng khoa học – công nghệ trên thế giới có những tiến bộ vượt bậc và làm ngành du lịch phát triển mạnh. Ngày 2/01/1975 Tổ chức Du lịch Thế giới (UNWTO) được thành lập đánh dấu bước phát triển to lớn của ngành “công nghiệp không khói” này.

Tại phiên họp toàn thể lần thứ 3 tổ chức tại Tây Ban Nha vào tháng 9/1979, Đại hội đồng Tổ chức Du lịch Thế giới đã quyết định lấy ngày 27/9 là ngày Du lịch thế giới bắt đầu từ năm 1980. Ngày Du lịch thế giới thực sự đã trở thành một sự kiện đáng chú ý trên toàn cầu, khẳng định những đóng góp quan trọng của du lịch trong quá trình xoá đói, giảm nghèo; góp phần nâng cao mức sống, thu nhập cho người dân; đồng thời là cầu nối quan trọng đem lại hoà bình, ổn định và thịnh vượng cho các quốc gia trên toàn thế giới. Đại hội đồng UNWTO nhất trí theo định kỳ hằng năm giao cho một quốc gia cùng với UNWTO chủ trì, phát động tổ chức các hoạt động kỷ niệm ngày Du lịch thế giới trên quy mô toàn cầu. Việc chọn quốc gia chủ trì ngày Du lịch thế giới theo vị trí địa lý bắt đầu từ sau năm 2003. Ví dụ, năm 2006, Bồ Đào Nha đại diện cho châu Âu được vinh dự chọn là quốc gia chủ trì. Năm 2007, quốc gia đón nhận vinh dự này là Sri Lanka, đại diện cho châu Á.

Mỗi một năm, ngày Du lịch thế giới xác định một chủ đề cụ thể, góp phần nâng cao nhận thức của cộng đồng quốc tế về vai trò, vị trí và ý nghĩa của du lịch đối với cuộc sống hiện tại.

Chủ đề ngày Du lịch thế giới

Năm	Tên chủ đề
1980	Du lịch góp phần bảo tồn các di sản văn hoá, gìn giữ hoà bình và tăng cường hiểu biết lẫn nhau
1981	Du lịch góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống
1982	Niềm tự hào trong du lịch: người khách tốt và người chủ tốt

1983	Du lịch và nghỉ ngơi là quyền lợi, nhưng cũng là trách nhiệm của tất cả mọi người
1984	Du lịch vì hiểu biết, hoà bình và hợp tác quốc tế
1985	Du lịch thanh niên: di sản văn hoá và lịch sử vì hoà bình và hữu nghị
1986	Du lịch: sức mạnh sống còn của hoà bình trên thế giới
1987	Du lịch vì sự phát triển
1988	Du lịch: giáo dục cho mọi người
1989	Chuyển động tự do của khách du lịch tạo ra một thế giới
1990	Du lịch: một ngành chưa được thừa nhận, một dịch vụ cần được phổ biến
1991	Giao tiếp, thông tin và giáo dục: sức mạnh cho du lịch phát triển
1992	Du lịch: yếu tố thúc đẩy sự bền vững kinh tế – xã hội và gắn kết con người
1993	Phát triển du lịch và bảo vệ môi trường: tất cả hướng tới sự đồng thuận
1994	Đội ngũ nhân lực có chất lượng đảm bảo chất lượng của du lịch
1995	UNWTO: hai mươi năm phục vụ du lịch thế giới
1996	Du lịch: yếu tố cho sự khoan dung và hoà bình
1997	Du lịch: hoạt động tiên phong trong thế kỷ XXI để tạo việc làm và bảo vệ môi trường
1998	Hợp tác nhà nước – tư nhân: chia khoá phát triển và xúc tiến du lịch
1999	Du lịch: bảo tồn các di sản thế giới trong thiên niên kỷ mới
2000	Công nghệ và tự nhiên: hai sự thách thức đối với phát triển du lịch trong buổi bình minh của thế kỷ XXI
2001	Du lịch: cầu nối hoà bình và bắc nhịp đối thoại giữa các nền văn minh
2002	Du lịch sinh thái: bí quyết để phát triển bền vững
2003	Du lịch: một nhân tố quan trọng giúp xoá đói giảm nghèo, tạo công ăn việc làm và đem lại ổn định xã hội
2004	Du lịch và thể thao: hai nguồn lực quan trọng đem lại sự hiểu biết lẫn nhau, phát huy nền văn hoá và sự phát triển cho xã hội
2005	Du lịch và giao thông: từ trí tưởng tượng của Jules Verne đến thực tế của thế kỷ XXI
2006	Du lịch nâng cao chất lượng cuộc sống
2007	Du lịch tạo nhiều cơ hội cho phụ nữ
2008	Du lịch cam kết chống lại biến đổi khí hậu
2009	Du lịch – gắn với sự đa dạng

Sự tăng trưởng hằng năm của du lịch quốc tế trong các thập kỷ gần đây là khá cao. Cụ thể là trong thập kỷ 1950 – 1960 là 10,9%; thập kỷ 1960 – 1970 là 8,3%; thập kỷ 1970 – 1980 là 6%; thập kỷ 1980 – 1990 khoảng 5%; thập kỷ 1990 – 2000 trên 5%.

Từ đầu thế kỷ XXI cho đến nay, du lịch thế giới luôn có những bước phát triển nhanh chóng, lượng khách và doanh thu du lịch liên tục tăng; nhiều loại hình du lịch mới phát triển. Vận chuyển hành khách bằng đường hàng không đã chiếm một vị trí quan trọng trong ngành du lịch quốc tế. Các công ty khách sạn, lữ hành, các công ty môi giới lần lượt ra đời làm nảy sinh cuộc cạnh tranh gay gắt trên thị trường du lịch thế giới. Tuy nhiên, vào cuối thập kỷ đầu tiên của thế kỷ XXI, du lịch thế giới cũng gặp phải những khó khăn to lớn do tình hình khủng hoảng của nền kinh tế toàn cầu. Trong năm 2008 tổng doanh thu của ngành du lịch thế giới đạt 944 tỉ USD, tăng 1,8% so với 857 tỉ USD năm 2007. Năm 2009, doanh thu du lịch quốc tế chiếm 9,3% tổng thu nhập nội địa toàn cầu, tạo 210 triệu việc làm, chiếm 7,4% tổng số việc làm toàn cầu. Dự báo bước sang những năm đầu thập kỷ thứ hai của thế kỷ XXI, nền kinh tế thế giới mới bắt đầu phục hồi và kéo theo đó là sự phục hồi của ngành du lịch.

1.2. Xu hướng phát triển và phân bố du lịch trên thế giới

Bước sang thế kỷ XXI, du lịch thế giới có nhiều biến đổi so với những năm cuối của thế kỷ XX. Xu hướng dễ nhận thấy trong tương lai gần là số lượng du khách trên toàn thế giới sẽ không ngừng tăng lên khi kinh tế ngày càng phát triển, thu nhập của con người ngày càng tăng cao. Bên cạnh đó, thành phần du khách cũng thay đổi so với trước đây. Nếu như vài thập kỷ trước, du khách quốc tế chủ yếu là những người giàu có và các thương gia, thì trong thời gian tới du khách đã được xã hội hoá với nhiều thành phần và cơ cấu khác nhau. Hoạt động du lịch của con người trong thập kỷ tới ngày càng quan tâm nhiều hơn tới môi trường xung quanh. Theo các nghiên cứu, 43 triệu khách du lịch Mỹ quan tâm tới trạng thái môi trường xung quanh. Khách du lịch thiên về tham quan những động vật sinh sống trong thiên nhiên hoang dã, nghỉ ngơi trong những căn nhà gỗ miễn là làm sao ít gây tác hại đối với thiên nhiên. Các hãng xe du lịch đã sắm những loại xe ô tô chạy bằng nhiên liệu sinh học. Hiện nay ở châu Âu người ta cấm dùng loại xe sử dụng hệ thống thải khí đời cũ.

Các địa bàn du lịch được mở rộng hơn bao giờ hết. Con người trong tương lai không chỉ bằng lòng du lịch ở trên bề mặt Trái Đất, mà còn mở

rộng ra cả vũ trụ, làm xuất hiện loại hình mới sẽ phát triển mạnh trong thế kỷ XXI: du lịch vũ trụ. Theo kế hoạch của Tổ hợp Hàng không, Vũ trụ và Quốc phòng châu Âu (EADS) thì chỉ vài năm nữa, những chuyến du lịch vũ trụ không còn là độc quyền của các tỉ phú nữa. Thay vì phải bỏ ra 25 triệu USD để có một chuyến "thám hiểm không gian" như hiện nay, thì vào năm 2012, chỉ với 200 – 265 nghìn USD, những người không phải là tỉ phú cũng có thể có một chuyến du lịch hấp dẫn vào vũ trụ⁽⁹⁾.

Các hình thức du lịch ngày càng phong phú, bên cạnh các hình thức truyền thống như du lịch nghỉ biển, nghỉ núi, mạo hiểm, thế kỷ XXI cũng là thế kỷ của loại hình du lịch MICE (Meeting, Incentive, Conference, Event – Du lịch kết hợp hội thảo, hội nghị). Theo tính toán của các công ty du lịch, loại hình du lịch MICE mang lại giá trị doanh thu cao gấp 6 lần loại hình du lịch thông thường. Các đoàn khách MICE thường từ vài trăm đến hàng nghìn khách với mức chi tiêu cao. Theo thống kê của UNWTO, giá trị thu được từ du lịch MICE trên toàn thế giới hàng năm khoảng 30 tỉ USD. Và nếu tính cả mối quan hệ của nó với các lĩnh vực kinh tế khác thì giá trị đạt được là khổng lồ, gần 5.490 tỉ USD – chiếm hơn 10% GDP thế giới.

Bên cạnh xu hướng phát triển các loại hình du lịch mới trong tương lai gần, địa bàn tham quan của du khách cũng thay đổi từ châu Âu cổ kính đô thị hoá mạnh mẽ sang châu Á trẻ trung, năng động và có nhiều điều kỳ bí. Theo các chuyên gia, du lịch dạo chơi trên những con sông ở châu Á và châu Âu là một du lịch đang ăn khách nhất năm 2007, 2008 và trong thời gian tới. Chiếm vị trí hàng đầu trong các điểm tham quan của du khách trong thập kỷ tới sẽ là Trung Quốc. Quốc gia này đứng đầu trong danh sách những điểm du lịch "nóng" (đắt khách) nhất hành tinh, theo bình chọn của Tạp chí Lonely Planet trong năm 2007, 2008. Theo Hiệp hội các nhà lễ hành Mỹ (USTOA) thì Đông Nam Á, trong đó có Việt Nam là điểm nóng du lịch trọn gói trong tương lai gần do những người xa xứ về thăm nhà và những nhà du lịch doanh nghiệp đầu tư đến đây để làm ăn. Ngoài ra, còn các du khách phương Tây quan tâm đến văn hoá, lịch sử và đền đài châu Á.

Theo dự báo của Tổ chức Du lịch Thế giới trong "Tầm nhìn Du lịch 2020", du lịch thế giới sẽ liên tục tăng trưởng và đạt số khách du lịch quốc tế 1,6 tỉ lượt người vào năm 2020. Các khu vực thu hút khách du lịch quốc tế lớn nhất vào năm 2020 sẽ là châu Âu (chiếm 45,9% khách du lịch toàn

⁽⁹⁾ Du lịch vũ trụ - www.golfandlife.com.vn

cầu), Đông Á và Thái Bình Dương (chiếm 25,4%), châu Mỹ (18,1%). Tiếp sau là châu Phi (5%), Trung Đông (4,4%) và Nam Á (1,2%). UNWTO cũng dự báo du lịch quốc tế trên phạm vi toàn cầu sẽ tăng nhanh hơn với tốc độ 5,4% hằng năm trong thời gian từ năm 1995 đến năm 2020, so với du lịch trong nội bộ khu vực với tốc độ tăng 3,8%. Vì vậy, tỉ lệ giữa du lịch trong nội bộ khu vực và du lịch toàn cầu sẽ thay đổi nhanh chóng từ 82/18 năm 1995 sang 76/24 vào năm 2020.

Theo Giáo sư Ian Yeoman (Đại học Victoria ở Wellington, New Zealand) trong cuốn *Tomorrow's Tourist*, 5 xu hướng chính đầy lạc quan trong bức tranh du lịch thế giới vào năm 2030 như sau:

(1) Trung Quốc, điểm đến hàng đầu trên thế giới

Vào năm 2030, châu Á sẽ chiếm 28,8% thị phần du lịch thế giới, trong đó Trung Quốc trở thành điểm đến hàng đầu của châu Á và cả thế giới. GS. Ian Yeoman dự đoán rằng từ các công viên Disney đến các khu trượt tuyết, từ các bãi tắm đến những vùng núi cao ở châu Á luôn đầy ắp du khách các nước trong mùa du lịch.

Dự đoán này hoàn toàn có cơ sở khi Michèle Laliberté, một chuyên viên phân tích thuộc cơ quan du lịch Canada nhận định, hệ thống giao thông tại Trung Quốc đang phát triển với tốc độ tên lửa và điều này chắc chắn sẽ mở ra nhiều thuận lợi cho ngành du lịch nước này trong tương lai.

(2) Du lịch không gian

Hiện nay, du lịch không gian đang có những bước đi chập chững, nhưng các công ty hàng đầu trong lĩnh vực này như Space Adventures và Virgin Galactic đã kiếm được hàng triệu USD từ việc đặt chỗ của hành khách cho các chuyến du lịch không gian trong tương lai. Tuy nhiên, cho đến nay chi mới có một vài vị khách tỉ phú được hưởng cảm giác không trọng lượng trên vũ trụ.

Vào năm 1939, một chuyến bay xuyên lục địa có giá vé lên đến 79.000 USD, nhưng giờ đây người ta chỉ tốn khoảng 600 USD cho một chuyến bay tương tự. Vì vậy, khách du lịch hoàn toàn có thể mơ ước một chiếc vé du lịch không gian có thể chưa đến 50.000 USD trước khi bước vào năm 2030.

(3) Macau: Thủ đô cờ bạc thế giới

Trong những năm tới, với làn sóng khách du lịch từ lục địa Trung Quốc lũ lượt kéo đến Macau giải trí, doanh thu của các sòng bài tại đây sẽ vượt qua Las Vegas – kinh đô cờ bạc thế giới tại Mỹ – trước thềm năm 2030.

Theo GS. Ian Yeoman, sự lớn mạnh của Macau xuất phát từ thú vui may rủi của người Trung Quốc và họ phải đến Macau để chơi do chính quyền Trung Quốc vẫn còn duy trì lệnh cấm trò chơi cờ bạc trong nội địa Trung Quốc. Tuy nhiên, với những loại hình phiêu lưu kỳ thú kiểu "điều gì ở Las Vegas sẽ ở lại Las Vegas" sẽ giúp nơi này vẫn giữ được tiếng tăm gây dựng từ trước đó.

(4) Anbani: Điểm du lịch mới nổi

Vào năm 2005, 54,6% khách du lịch thế giới đã chọn châu Âu làm điểm đến, nhưng tác giả của cuốn Tomorrow's Tourist dự đoán tỉ lệ này sẽ chỉ còn 41,1% vào năm 2011 với xu hướng du lịch chuyển sang phía đông châu Âu. Trong số đó, Anbani và khu vực biển Adriatic trở thành nơi hội tụ của du khách đến với châu Âu và giúp ngành du lịch ở đây tăng trưởng mạnh.

Theo tác giả, sự chọn lựa này là kết quả tất yếu khi Anbani có giá sinh hoạt thấp nhất châu Âu, khí hậu đầy nắng ấm, có nhiều bãi tắm và phong cảnh tuyệt đẹp không thua kém bất kỳ nước châu Âu nào. Đến năm 2030, Anbani sẽ bước vào hàng ngũ những nước có ngành du lịch phát triển nhất.

(5) Ông, bà và cháu cùng đi du lịch

Hình ảnh ông già đi du lịch cùng các cháu nhỏ và những kỳ nghỉ kéo dài nhiều tháng sẽ không còn hiếm hoi trong vài thập niên tới. Du khách không chỉ đến những nơi nghỉ dưỡng thông thường, thay vào đó là những kế hoạch du lịch nhân đạo đến những nước nghèo. Đó là sự chọn lựa của đa số du khách những năm 2030.

II. TỒ CHỨC LÃNH THỔ DU LỊCH

II.1. Quan niệm về tổ chức lãnh thổ du lịch

Trong nghiên cứu Địa lý du lịch, tổ chức lãnh thổ du lịch là một trong những vấn đề được quan tâm hàng đầu, bởi vì không thể tổ chức và quản lý có hiệu quả hoạt động này nếu không xét khía cạnh không gian (lãnh thổ) của nó.

Nói một cách đơn giản thì tổ chức lãnh thổ du lịch được hiểu là một hệ thống liên kết không gian của các đối tượng du lịch và các cơ sở phục vụ có liên quan dựa trên việc sử dụng tối ưu các nguồn tài nguyên du lịch (tự nhiên, nhân văn), cơ sở hạ tầng và các nhân tố khác nhằm đạt hiệu quả (kinh tế, xã hội, môi trường) cao nhất.

II.2. Các hình thức tổ chức lãnh thổ du lịch

Tổ chức lãnh thổ du lịch mang tính lịch sử. Cùng với sự phát triển của xã hội, trước hết của sức sản xuất xã hội đã dần dần xuất hiện các hình thức tổ chức lãnh thổ du lịch. Có thể chia thành 3 hình thức chủ yếu: hệ thống lãnh thổ du lịch; cụm tương hỗ phát triển du lịch (thể tổng hợp lãnh thổ du lịch) và vùng du lịch, trong đó hình thức cuối cùng có ý nghĩa hết sức quan trọng.

II.2.1. Hệ thống lãnh thổ du lịch

Hệ thống lãnh thổ du lịch như một thành tạo toàn vẹn về hoạt động và lãnh thổ có sự lựa chọn các chức năng xã hội nhất định. Một trong những chức năng quan trọng được lựa chọn là phục hồi và tái sản xuất sức khoẻ, khả năng lao động, thể lực và tinh thần của con người. Vì vậy, hệ thống lãnh thổ du lịch thường được coi là hệ thống xã hội được tạo thành bởi các yếu tố có mối quan hệ qua lại mật thiết với nhau như nhóm người du lịch; các tổng thể tự nhiên, văn hoá – lịch sử; cơ sở vật chất – kỹ thuật; đội ngũ cán bộ công nhân viên và bộ phận tổ chức quản lý. Nét đặc trưng quan trọng của hệ thống lãnh thổ du lịch là tính hoàn chỉnh về chức năng và về lãnh thổ.

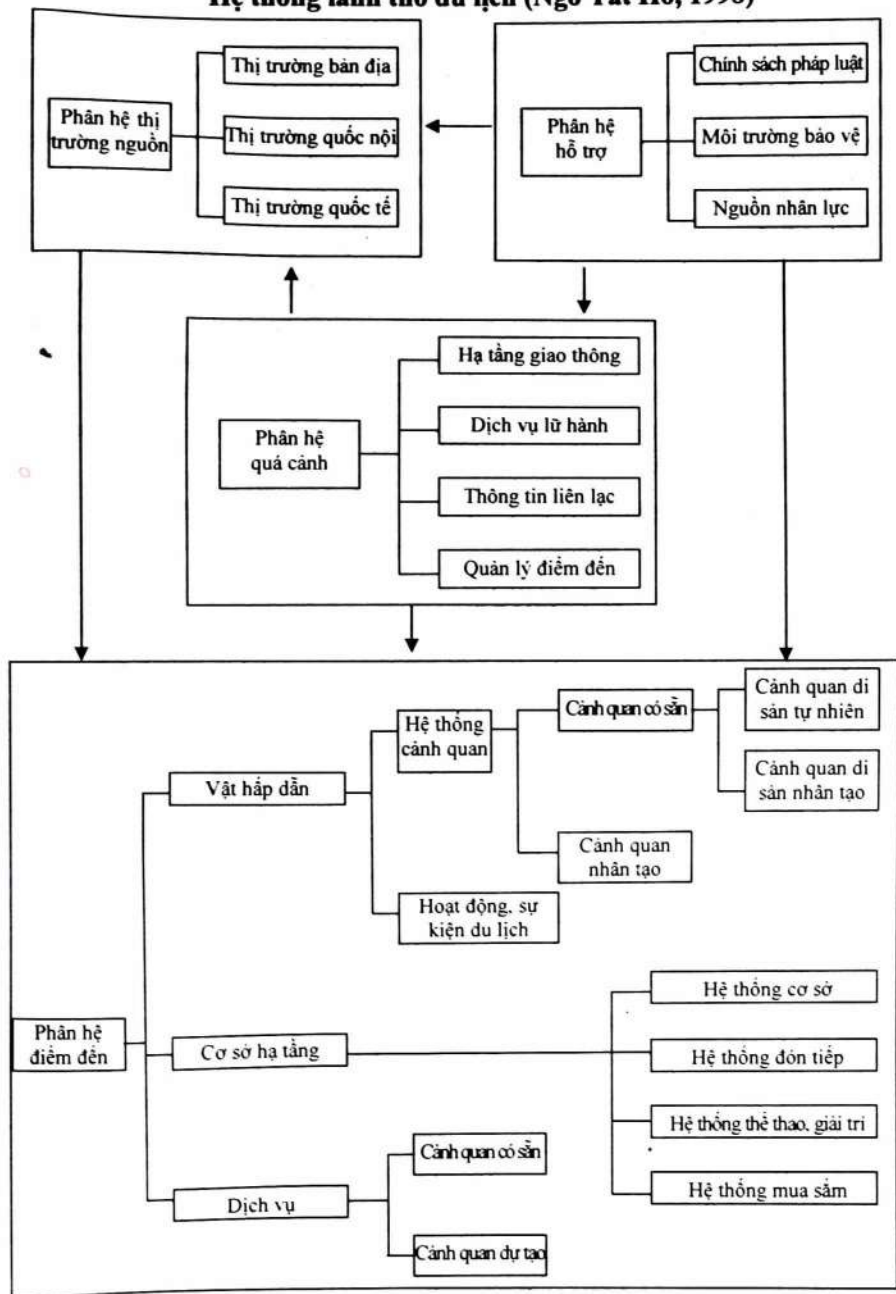
Theo I.I. Pirjonik (1985)⁽¹⁰⁾: "Hệ thống lãnh thổ du lịch là một hệ thống kinh tế – xã hội bao gồm các yếu tố có quan hệ tương hỗ với nhau như các luồng khách du lịch, tổng thể tự nhiên và văn hoá, lịch sử, cơ sở vật chất – kỹ thuật, nhân viên phục vụ và cơ quan điều hành. Hệ thống lãnh thổ du lịch như một thành tạo toàn vẹn về chức năng và lãnh thổ, có hàng loạt các chức năng chính là phục hồi và tái sản xuất sức khoẻ và khả năng lao động, thể lực và tinh thần của con người (du khách). Về phương diện này, hệ thống lãnh thổ tương đương với các tổng thể lãnh thổ sản xuất, đồng thời cả với các hệ thống giao thông và các hệ thống định cư".

Theo Ngô Tất Hồ (1998)⁽¹¹⁾ thì cấu tạo của hệ thống lãnh thổ bao gồm 4 phân hệ: phân hệ thị trường nguồn khách, phân hệ quá cảnh, phân hệ điểm đến và phân hệ hỗ trợ. Trong số đó, phân hệ thị trường nguồn khách, phân hệ quá cảnh, phân hệ điểm du lịch lại hợp thành một hệ thống bên trong có kết cấu chặt chẽ. Ngoài ra còn có các yếu tố chính sách, môi trường, nhân lực hợp thành một hệ thống hỗ trợ. Trong phân hệ hỗ trợ này, Chính phủ là một đơn vị đặc biệt quan trọng. Ngoài ra, cơ cấu đào tạo cũng là một nhân tố bộ phận quan trọng. Phân hệ hỗ trợ không tồn tại độc lập, mà cần phải dựa trên ba phân hệ kia, cùng ba phân hệ đồng thời tác động.

⁽¹⁰⁾ I.I. Pirjonik, *Cơ sở địa lý dịch vụ và du lịch*, 1985.

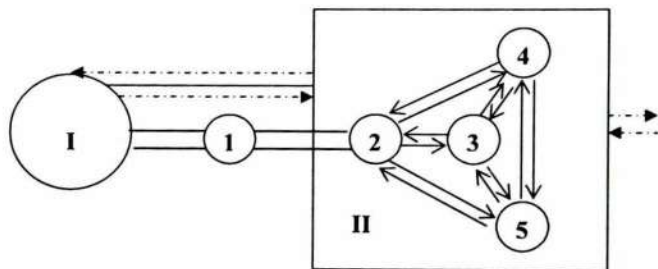
⁽¹¹⁾ Ngô Tất Hồ, *Phát triển và quản lý du lịch địa phương*, Nxb Khoa học Bắc Kinh, 1998.

Hệ thống lãnh thổ du lịch (Ngô Tất Hồ, 1998)



Như vậy, xét về tổng thể hai quan niệm trên có nhiều điểm tương đồng. Thứ nhất, về mặt cấu trúc, hệ thống lãnh thổ du lịch là một hệ thống gồm nhiều thành phần có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Có thể coi các điều kiện và nhân tố du lịch trong sự thống nhất của chúng là một hệ thống mở phức tạp gồm có cấu trúc bên trong và cấu trúc bên ngoài. Cấu trúc bên trong gồm các nhân tố hoạt động với sự tác động qua lại với nhau. Còn cấu trúc bên ngoài gồm các mối liên hệ với điều kiện phát sinh và với các hệ thống khác (tự nhiên, kinh tế, xã hội). Đây là một dạng đặc biệt của địa hệ mang tính chất hỗn hợp, nghĩa là có đủ các thành phần: tự nhiên, kinh tế, xã hội và chịu sự chi phối của nhiều loại quy luật cơ bản. Thứ hai, về mặt hệ thống, hệ thống lãnh thổ du lịch được cấu thành bởi nhiều phân hệ khác nhau về bản chất, nhưng có mối quan hệ mật thiết với nhau. Đó là các phân hệ khách du lịch; tổng thể tự nhiên; lịch sử, văn hoá; cơ sở vật chất – kỹ thuật du lịch; cán bộ phục vụ và bộ phận điều khiển.

Hệ thống lãnh thổ du lịch (M. Buchovarop, 1975)



I - Môi trường với các điều kiện phát sinh (nhu cầu du lịch)

II - Hệ thống lãnh thổ du lịch

- (1) Phương tiện giao thông vận tải
- (2) Phân hệ khách du lịch
- (3) Phân hệ cán bộ phục vụ
- (4) Phân hệ tài nguyên du lịch
- (5) Phân hệ cơ sở vật chất – kỹ thuật du lịch

- ==== Luồng khách du lịch
- ↔ Các mối liên hệ bên trong hệ thống
- ⋯↔ Các mối liên hệ với hệ thống khác
- ⋯↔ Các mối liên hệ thông tin giữa I và II

– Phân hệ khách du lịch là phân hệ trung tâm, có tính quyết định đối với các phân hệ khác của hệ thống, bởi vì các phân hệ khác phụ thuộc vào nhiều đặc điểm (xã hội – nhân khẩu, dân tộc,...) của khách du lịch. Các đặc trưng của phân hệ khách là sở thích, động cơ, nhu cầu, tính lựa chọn, tính mùa và tính đa dạng của luồng khách du lịch.

– Phân hệ tổng thể tự nhiên, lịch sử – văn hoá tham gia hệ thống với tư cách là tài nguyên, là điều kiện để thoả mãn nhu cầu nghỉ ngơi du lịch, là tiền đề tạo ra sản phẩm du lịch và là cơ sở lãnh thổ cho việc hình thành hệ thống. Tổng thể này có sức chứa, độ tin cậy, tính thích hợp, tính ổn định và tính hấp dẫn. Nó được đặc trưng bằng lượng nhu cầu, diện tích phân bố và thời gian khai thác.

– Phân hệ cơ sở vật chất – kỹ thuật du lịch đảm bảo cho cuộc sống bình thường của du khách, nhân viên phục vụ (ăn, ở, đi lại) và những nhu cầu giải trí đặc biệt (chữa bệnh, tham quan, du lịch,...). Toàn bộ cơ sở vật chất – kỹ thuật là điều kiện cần thiết để phát triển du lịch. Nét đặc trưng của phân hệ là sức chứa, tính đa dạng, tính thích hợp, mức độ chuẩn bị khai thác...

– Phân hệ cán bộ nhân viên phục vụ hoàn thành chức năng dịch vụ cho khách và đảm bảo cho các cơ sở kinh doanh hoạt động bình thường. Số lượng, trình độ chuyên môn – nghề nghiệp của đội ngũ cán bộ nhân viên và mức độ đảm bảo lực lượng lao động là những đặc trưng chủ yếu của phân hệ.

– Bộ phận điều khiển có nhiệm vụ giữ cho cả hệ thống nói chung và từng phân hệ nói riêng hoạt động tối ưu.

II.2.2. Cụm tương hỗ phát triển du lịch

Cụm tương hỗ phát triển du lịch (tourism cluster) là "tập hợp theo khu vực các doanh nghiệp, nhà cung cấp và dịch vụ du lịch có mối liên kết với nhau". Tại một khu vực địa lý nhất định có nhiều doanh nghiệp du lịch liên hệ với nhau, hỗ trợ nhau, phối kết hợp với nhau; nhờ đó làm tăng hiệu quả khai thác tài nguyên du lịch, cơ sở vật chất – kỹ thuật, giảm bớt chi phí đầu vào, để rồi cuối cùng là tăng sức cạnh của doanh nghiệp cả ở tầm quốc gia và ở tầm toàn cầu.

Cụm tương hỗ phát triển du lịch được hình thành khi các lợi thế cạnh tranh thúc đẩy hoặc dẫn đến việc gia tăng sự bố trí và sự phát triển các doanh nghiệp du lịch và dịch vụ thuộc các lĩnh vực khác nhau, nhưng cần đến nhau để tận dụng các cơ hội qua liên kết địa lý trong một khu vực lãnh thổ nhất định.

Điều kiện hình thành cụm tương hỗ phát triển du lịch bao gồm:

(1) Một không gian địa lý nhất định.

Không gian địa lý cần thiết để có thể chứa được một số cơ sở du lịch có quy mô tương đối lớn hoặc rất lớn. Không gian địa lý đủ lớn và có điều kiện để phân bố những cơ sở sản xuất có quan hệ tương hỗ với nhau, nghĩa là không tốn nhiều chi phí cho việc bố trí cơ sở kinh doanh du lịch trong một cụm. Không gian cần thoáng rộng, không phải giải toả để có mặt bằng cho phát triển du lịch.

(2) Có một hoặc một số doanh nghiệp du lịch giữ vai trò hạt nhân.

Một hoặc một số doanh nghiệp du lịch có năng lực làm hạt nhân để liên kết các doanh nghiệp trong không gian địa lý nói trên. Đây là những doanh nghiệp đi đầu – nòng cốt trong việc liên kết tạo thành cụm.

(3) Các doanh nghiệp du lịch tự nguyện liên kết với nhau thông qua các hợp đồng kinh tế hoặc biên bản thoả thuận liên kết và trên cơ sở đó cùng thu được lợi ích kinh tế, cùng có được sự cạnh tranh cần thiết. Các doanh nghiệp đồng ý liên kết tức là giảm bớt sự tự do lựa chọn cơ hội phát triển, nhưng lại có được sự đảm bảo ổn định cần thiết cho quá trình phát triển lâu dài và có thêm cơ hội để chia sẻ lợi ích với doanh nghiệp khác. Tự nguyện đồng nghĩa với phải chịu ràng buộc chặt chẽ hơn, nhưng lại có tiếng nói lớn hơn trong quá trình cùng nhau phát triển, cùng nhau chia sẻ lợi ích thu được do phát triển cụm mang lại.

(4) Chính quyền địa phương khuyến khích chủ trương liên kết thành cụm và tạo điều kiện hỗ trợ các doanh nghiệp thực thi nguyện vọng của mình. Nhà nước thì ủng hộ bằng các cơ chế, chính sách khuyến khích thiết thực. Chính quyền các cấp phải ủng hộ sự liên kết thành cụm, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp được sử dụng các điều kiện tại chỗ (tài nguyên du lịch, nguồn nhân lực, cơ sở vật chất – kỹ thuật du lịch, mạng điện, mạng thông tin, hệ thống các dịch vụ khác) và không can thiệp gì theo hướng bất lợi cho các doanh nghiệp.

Đối với các nhà khoa học Liên Xô (trước đây), cụm tương hỗ phát triển du lịch có thể được coi như thể tổng hợp lãnh thổ du lịch. Thể tổng hợp lãnh thổ du lịch được hiểu là sự kết hợp giữa các cơ sở du lịch với các xí nghiệp thuộc cơ sở hạ tầng được liên kết với nhau bằng các mối liên hệ kinh tế – kỹ thuật, sản xuất và cùng sử dụng chung vị trí địa lý, với các nguồn tài nguyên thiên nhiên và kinh tế của lãnh thổ (E.A Kotliarov). Thể tổng hợp lãnh thổ

du lịch bắt nguồn từ học thuyết về các thể tổng hợp sản xuất – lãnh thổ do N.N. Koloxovki đưa ra năm 1947. Về cơ bản, nó được hiểu như khái niệm để chỉ một thể tổng hợp từ cấp lớn nhất đến cấp nhỏ nhất.

II.2.3. Vùng du lịch

Trong quá trình nghiên cứu du lịch, một yêu cầu cấp thiết là phải phân nhóm các đối tượng và hiện tượng du lịch theo không gian. Nó thể hiện tính liên tục của các đối tượng và hiện tượng du lịch theo thời gian và không gian. Tuy nhiên, một trong những đặc điểm của hoạt động du lịch là tính phân tán trong không gian. Khác với tổ chức lãnh thổ nông nghiệp và công nghiệp, đối với việc tổ chức lãnh thổ du lịch, cần phải có khoảng không gian rộng lớn. Nếu tổ chức lãnh thổ một cách hợp lý, ngoài ý nghĩa kinh tế, có thể "tiết kiệm" được không gian để sử dụng cho các mục đích khác. Trong nhiệm vụ nặng nề này có công sức không nhỏ của vùng du lịch.

Về vùng du lịch, có rất nhiều quan niệm khác nhau.

Theo E.A. Kotliarov (1978), vùng du lịch được hiểu là: 1) Một vùng lãnh thổ hoàn chỉnh với sự kết hợp các điều kiện, đối tượng và chuyên môn hoá du lịch; 2) Không chỉ là lãnh thổ để chữa bệnh, nghỉ ngơi, du lịch mà còn là một cơ chế kinh tế hành chính phức tạp; 3) Có các xí nghiệp nông nghiệp, công nghiệp, vận tải, xây dựng và các cơ sở văn hoá; 4) Hình thành do phân công lao động theo lãnh thổ trong lĩnh vực phi sản xuất.

Theo quan niệm của N.X. Mironenko và I.T. Tirodokholebok (1981): “Vùng du lịch là một cộng đồng lãnh thổ của các xí nghiệp du lịch chuyên môn hoá phục vụ du khách có quan hệ về mặt kinh tế nhằm thoả mãn tốt nhất nhu cầu của khách trên cơ sở sử dụng tổng thể tự nhiên, văn hoá – lịch sử hiện có và các điều kiện kinh tế của lãnh thổ”.

Theo I.I. Pirojonik (1985): “Vùng du lịch là hệ thống lãnh thổ kinh tế – xã hội, một tập hợp các hệ thống lãnh thổ du lịch thuộc mọi cấp có liên hệ với nhau và các xí nghiệp thuộc cơ sở hạ tầng nhằm đảm bảo cho hoạt động của hệ thống lãnh thổ du lịch với việc có chung chuyên môn hoá và các điều kiện kinh tế – xã hội để phát triển du lịch”.

Trong Báo cáo Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam (1995 – 2010), thì: “Vùng du lịch là một hệ thống lãnh thổ kinh tế – xã hội bao gồm một tập hợp các hệ thống lãnh thổ du lịch thuộc mọi cấp có quan hệ với nhau và các cơ sở hạ tầng nhằm đảm bảo cho sự hoạt động của các hệ thống lãnh thổ du lịch”.

Từ việc phân tích các quan niệm ở trên, chúng ta nhận thấy mỗi quan niệm có những ưu, nhược điểm nhất định. Kế thừa quan niệm của I.I. Pirojonik, quan niệm được các nhà khoa học nước ta đưa ra trong Quy hoạch phát triển tổng thể du lịch Việt Nam giai đoạn 1995 – 2010 đã tương đối đầy đủ, hợp lý.

Tóm lại: “Vùng du lịch là một bộ phận lãnh thổ của đất nước, có phạm vi và ranh giới xác định, có những nét đặc thù về tài nguyên du lịch (tự nhiên và nhân văn), điều kiện vật chất kỹ thuật, cơ sở hạ tầng, sản phẩm du lịch đặc trưng, ... cho phép hình thành và phát triển hiệu quả các hệ thống lãnh thổ du lịch dựa trên cơ sở các mối liên hệ nội vùng và liên vùng”.

Thông qua khái niệm trên, dựa theo quan điểm hệ thống có thể trình bày vùng du lịch như một tập hợp hệ thống lãnh thổ được tạo nên bởi hai yếu tố có quan hệ mật thiết với nhau: hệ thống lãnh thổ du lịch và các mối quan hệ nội vùng và liên vùng (không gian kinh tế – xã hội bao quanh) nhằm đảm bảo cho cả hệ thống hoạt động có hiệu quả. Mối liên hệ giữa các yếu tố tạo thành hệ thống lãnh thổ du lịch mang tính chất liên hệ công nghệ, có tác dụng thực hiện đầy đủ các khâu công nghệ của quá trình du lịch. Còn các mối liên hệ của hệ thống lãnh thổ du lịch với không gian (các mối liên hệ nội vùng và liên vùng) là các mối liên hệ kinh tế.

Như vậy, hệ thống lãnh thổ du lịch là hạt nhân tạo nên vùng du lịch. Hệ thống lãnh thổ du lịch và vùng du lịch là các khái niệm gần gũi nhau, đồng thời lại có những khác biệt cơ bản. Nói một cách chung nhất, sự khác biệt giữa chúng là ở chỗ hệ thống lãnh thổ là hạt nhân của vùng du lịch. Chính từ các hạt nhân này đã tạo điều kiện cho sự xuất hiện và phát triển của vùng trong môi trường xung quanh. Các yếu tố của môi trường "nuôi dưỡng" hạt nhân, giúp nó hoạt động và cùng với bản thân hạt nhân trở thành vùng du lịch.

Theo cách hiểu này, hệ thống lãnh thổ du lịch không phải là toàn bộ hệ thống lãnh thổ của vùng, mà chỉ là nơi tập trung nguồn tài nguyên du lịch và các cơ sở vật chất – kỹ thuật, ... Vùng du lịch có không gian rộng lớn hơn, trong đó bao gồm các khu vực sản xuất hàng hoá, vật liệu, năng lượng, đội ngũ cán bộ, thông tin, kho tàng và các công trình công cộng...

Tóm lại, việc nghiên cứu các hình thức tổ chức lãnh thổ du lịch là rất cần thiết. Mỗi hình thức có quá trình hình thành và phát triển riêng, nhưng giữa chúng lại có mối liên hệ chặt chẽ với nhau. Trong tổ chức lãnh thổ du lịch, phân vùng du lịch có tầm quan trọng hàng đầu.

II.3. Hệ thống phân vị trong phân vùng du lịch

Hệ thống phân vị trong phân vùng du lịch được sử dụng rất khác nhau giữa các nước. Đối với nước ta, trong Báo cáo Quy hoạch tổng thể Du lịch Việt Nam đến năm 2010, các nhà khoa học đã đưa ra 5 cấp phân vị trên quy mô lãnh thổ quốc gia bao gồm: điểm du lịch – trung tâm du lịch – tiểu vùng du lịch – á vùng du lịch – vùng du lịch. Điều 4, chương I, Luật Du lịch Việt Nam (2005) còn đưa thêm khu du lịch, tuyến du lịch, đô thị du lịch trong thực tế ở quy mô nhỏ hơn như cấp tỉnh.

II.3.1. Điểm du lịch

Điểm du lịch là cấp thấp nhất trong hệ thống phân vị. Về mặt lãnh thổ, điểm du lịch có quy mô nhỏ. Trên bản đồ các vùng du lịch người ta thể hiện điểm du lịch là những điểm riêng biệt. Tuy nhiên, trong thực tế dù quy mô rất nhỏ, điểm du lịch vẫn chiếm một diện tích nhất định trong không gian. Sự chênh lệch về diện tích giữa các điểm du lịch là tương đối lớn, ví dụ như điểm du lịch Vườn quốc gia Cúc Phương (Ninh Bình) và điểm du lịch Văn Miếu – Quốc Tử Giám (Hà Nội).

Điểm du lịch là nơi tập trung một loại tài nguyên du lịch (tự nhiên, văn hoá – lịch sử hoặc kinh tế – xã hội) hoặc một loại công trình riêng biệt phục vụ du lịch hoặc kết hợp cả hai ở quy mô nhỏ. Vì thế, điểm du lịch có thể phân chia thành 2 loại: điểm tài nguyên và điểm chức năng (hoặc điểm tiềm năng và điểm thực tế).

Thời gian lưu trú của khách tương đối ngắn (không quá 1–2 ngày) vì sự hạn chế của đối tượng du lịch, trừ một vài trường hợp ngoại lệ (điểm du lịch với chức năng chữa bệnh, nhà nghỉ của cơ quan,...).

Theo điều 4, chương I, khoản 8, Luật Du lịch Việt Nam (2005): "Điểm du lịch là nơi có tài nguyên du lịch hấp dẫn, phục vụ nhu cầu tham quan của khách du lịch". Cũng theo Luật này quy định tại khoản 1, 2, điều 24, chương IV, thì các điều kiện để công nhận là điểm du lịch như sau:

– Điểm du lịch có đủ các điều kiện sau đây được công nhận là điểm du lịch quốc gia:

+ Có tài nguyên du lịch đặc biệt hấp dẫn đối với nhu cầu tham quan của khách du lịch;

+ Có kết cấu hạ tầng và dịch vụ du lịch cần thiết, có khả năng bảo đảm phục vụ ít nhất 100 nghìn lượt khách tham quan một năm.

– Điểm du lịch có đủ các điều kiện sau đây được công nhận là điểm du lịch địa phương:

+ Có tài nguyên du lịch hấp dẫn đối với nhu cầu tham quan của khách du lịch;

+ Có kết cấu hạ tầng và dịch vụ du lịch cần thiết, có khả năng bảo đảm phục vụ ít nhất 10 nghìn lượt khách tham quan một năm.

II.3.2. Trung tâm du lịch

Đây là một cấp hết sức quan trọng. Về đại thể, trung tâm du lịch là sự kết hợp lãnh thổ của nhiều điểm du lịch. Nói cách khác, mật độ điểm du lịch trên lãnh thổ tương đối dày đặc.

Đặc trưng của trung tâm du lịch là nguồn tài nguyên du lịch tương đối tập trung và được khai thác một cách cao độ. Có thể nguồn tài nguyên không thật đa dạng về loại hình, song điều kiện cần thiết là phải tập trung và có khả năng lôi cuốn khách du lịch.

Trung tâm du lịch có cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất – kỹ thuật tương đối đầy đủ về số lượng, đảm bảo về chất lượng để đón, phục vụ và lưu khách lại trong một thời gian dài.

Trung tâm du lịch có khả năng tạo vùng du lịch rất cao. Về cơ bản, trung tâm du lịch là một hệ thống lãnh thổ du lịch đặc biệt, là hạt nhân của vùng du lịch. Chính nó đã tạo nên bộ khung để cho vùng du lịch hình thành và phát triển. Nói cách khác, đây là "cực" để hút các lãnh thổ lân cận vào phạm vi ảnh hưởng của vùng.

Trung tâm du lịch có quy mô nhất định về mặt diện tích, bao gồm các điểm du lịch kết hợp với các điểm dân cư và môi trường xung quanh. Về độ lớn, trung tâm du lịch có thể có diện tích tương đương với lãnh thổ cấp tỉnh hay một thành phố trực thuộc tỉnh.

Nhìn chung có hai loại trung tâm du lịch. Đó là trung tâm có ý nghĩa quốc gia (như Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Huế, Đà Nẵng) và trung tâm có ý nghĩa địa phương (như Hạ Long, Cần Thơ,...).

II.3.3. Tiểu vùng du lịch

Tiểu vùng du lịch là một tập hợp bao gồm các điểm du lịch và trung tâm du lịch (nếu có). Về quy mô, tiểu vùng du lịch bao trùm lãnh thổ một vài tỉnh. Tuy vậy, sự dao động về diện tích giữa các tiểu vùng là khá lớn.

Tiểu vùng du lịch có nguồn tài nguyên tương đối phong phú về số lượng, đa dạng về chủng loại. Trong thực tế, ở nước ta có hai loại tiểu vùng du lịch:

- Tiểu vùng du lịch đã hình thành (hay còn gọi là tiểu vùng thực tế);
- Tiểu vùng du lịch đang hình thành (tiểu vùng du lịch tiềm năng).

Giữa hai loại tiểu vùng du lịch trên có sự chênh lệch đáng kể về trình độ phát triển. Loại tiểu vùng du lịch thứ nhất tập trung nhiều tài nguyên và được khai thác mạnh mẽ. Loại thứ hai, có thể có tài nguyên, song do nhiều lý do nhất định, tiềm năng chưa có điều kiện trở thành hiện thực.

II.3.4. Á vùng du lịch

Á vùng du lịch được coi như một cấp trung gian giữa tiểu vùng du lịch và vùng du lịch. Á vùng du lịch là tập hợp các điểm, trung tâm (nếu có) và các tiểu vùng du lịch thành một thể thống nhất với mức độ tổng hợp cao hơn, vai trò của cơ sở hạ tầng lớn hơn, các thông số hoạt động và lãnh thổ du lịch rộng lớn. Xét về mối quan hệ dân cư và cung cấp những nhu cầu vật chất cho khách du lịch thì á vùng du lịch bao gồm cả những địa phương không có điểm du lịch. Các quan hệ bên trong lãnh thổ đa dạng hơn.

Trong á vùng du lịch có nhiều loại tài nguyên. Trong chừng mực nhất định, chuyên môn hoá đã bắt đầu được thể hiện, mặc dù chưa được đậm nét. Sự hình thành và phát triển á vùng du lịch phụ thuộc rất nhiều vào nhiều yếu tố. Có thể trong một số vùng du lịch, sự phân hoá lãnh thổ chưa dẫn đến hình thành á vùng du lịch. Trong trường hợp đó, hệ thống phân vị thực sự chỉ có 4 cấp: điểm – trung tâm – tiểu vùng – vùng.

II.3.5. Vùng du lịch

Đây là cấp cao nhất trong hệ thống phân vị. Vùng du lịch là sự kết hợp lãnh thổ của các á vùng (nếu có), tiểu vùng, trung tâm và điểm du lịch với những đặc trưng riêng về số lượng và chất lượng. Nói cách khác, vùng du lịch như một hệ thống thống nhất của các đối tượng và hiện tượng tự nhiên, nhân văn – xã hội bao gồm hệ thống lãnh thổ du lịch và môi trường kinh tế – xã hội xung quanh với chuyên môn hoá nhất định trong lĩnh vực du lịch.

Nói tới vùng du lịch, không thể không đề cập đến tính chuyên môn hoá. Nó chính là bản sắc của vùng, làm cho vùng này khác hẳn với vùng kia.

Các mối liên hệ nội và ngoại vùng đa dạng dựa trên nguồn tài nguyên, cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ – thuật sẵn có của vùng. Về phương diện lãnh thổ, vùng du lịch có diện tích rất lớn, bao gồm nhiều tỉnh. Nếu hoạt

động du lịch mạnh mẽ, nó còn bao trùm cả các khu vực không du lịch (điểm dân cư, các khu vực không có tài nguyên du lịch, cơ sở du lịch nhưng có mối quan hệ với kinh tế vùng du lịch). Cũng như các tiểu vùng, người ta chia ra thành vùng du lịch đang hình thành (vùng du lịch tiềm năng) và vùng du lịch đã hình thành (vùng du lịch thực tế).

Ngoài các cấp phân vị như đã nêu ở trên, hiện nay theo Luật Du lịch Việt Nam (năm 2005), ở quy mô nhỏ hơn như cấp tỉnh hoặc cấp thành phố trực thuộc Trung ương còn có khu du lịch, đô thị du lịch và tuyến du lịch.

** Khu du lịch*

Theo quy định tại khoản 7, điều 4, chương I, Luật Du lịch Việt Nam: *"Khu du lịch là nơi có tài nguyên du lịch hấp dẫn với ưu thế về tài nguyên du lịch tự nhiên, được quy hoạch, đầu tư phát triển nhằm đáp ứng nhu cầu đa dạng của khách du lịch, đem lại hiệu quả về kinh tế - xã hội và môi trường"*.

Tại điều 23, mục 1, chương IV, quy định điều kiện để được công nhận là khu du lịch như sau:

- Khu du lịch có đủ các điều kiện sau đây được công nhận là khu du lịch quốc gia:

+ Có tài nguyên du lịch đặc biệt hấp dẫn với ưu thế về cảnh quan thiên nhiên, có khả năng thu hút lượng khách du lịch cao;

+ Có diện tích tối thiểu 1.000 héc ta, trong đó có diện tích cần thiết để xây dựng các công trình, cơ sở dịch vụ du lịch phù hợp với cảnh quan, môi trường của khu du lịch; trường hợp đặc biệt mà diện tích nhỏ hơn thì cơ quan quản lý Nhà nước về du lịch ở Trung ương trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định;

+ Có kết cấu hạ tầng, cơ sở vật chất - kỹ thuật du lịch đồng bộ, có khả năng bảo đảm phục vụ ít nhất 1 triệu lượt khách du lịch một năm, trong đó có cơ sở lưu trú và dịch vụ du lịch cần thiết, phù hợp với đặc điểm của khu du lịch.

- Khu du lịch có đủ các điều kiện sau đây được công nhận là khu du lịch địa phương:

- Có tài nguyên du lịch hấp dẫn, có khả năng thu hút khách du lịch;

- Có diện tích tối thiểu 200 héc ta, trong đó có diện tích cần thiết để xây dựng các công trình, cơ sở dịch vụ du lịch;

+ Có kết cấu hạ tầng, cơ sở vật chất – kỹ thuật du lịch, cơ sở lưu trú và dịch vụ du lịch cần thiết, phù hợp với đặc điểm của địa phương, có khả năng bảo đảm phục vụ ít nhất 100 nghìn lượt khách du lịch một năm.

Khu du lịch là hình thức tổ chức lãnh thổ du lịch ngày càng được các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quan tâm và tăng nhanh về số lượng cũng như chất lượng hoạt động. Nếu năm 2000, trên phạm vi cả nước mới có 6 khu du lịch ở 5 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thì đến hết năm 2007 trên lãnh thổ Việt Nam đã có 17 khu du lịch tại 15 tỉnh đã và đang hình thành. Theo chiến lược phát triển, du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn và đến năm 2020 trên phạm vi cả nước sẽ có 24 khu du lịch trên lãnh thổ 23 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Hệ thống các khu du lịch quốc gia của nước ta đến năm 2020

TT	Tên khu du lịch	Vị trí (tỉnh, thành phố)	Ghi chú
A	Khu du lịch tổng hợp		
1	Khu du lịch tổng hợp biển, đảo Hạ Long - Cát Bà gắn với địa bàn kinh tế trọng điểm Bắc Bộ	Quảng Ninh, Hải Phòng	Đề xuất trong chiến lược
2	Khu du lịch tổng hợp giải trí thể thao biển Cảnh Dương - Hải Vân - Non Nước gắn với vùng kinh tế trọng điểm miền Trung	Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng	Đề xuất mới
3	Khu du lịch biển tổng hợp Vân Phong - Đại Lãnh	Khánh Hoà	Đề xuất trong chiến lược
4	Khu du lịch tổng hợp sinh thái nghỉ dưỡng núi Đankia - Suối Vàng	Lâm Đồng	Đề xuất trong chiến lược
B	Khu du lịch chuyên đề		
5	Khu du lịch nghỉ dưỡng núi Sa Pa	Lào Cai	Đề xuất trong chiến lược
6	Khu du lịch Điện Biên Phủ - Mường Phăng gắn với văn hoá Tây Bắc	Lai Châu	Đề xuất mới
7	Khu du lịch văn hoá lễ hội Đền Hùng	Phú Thọ	Đề xuất mới
8	Khu du lịch sinh thái hồ Ba Bể	Bắc Kạn	Đề xuất trong chiến lược
9	Khu du lịch văn hoá - lịch sử Cổ Loa	Hà Nội	Đề xuất trong chiến lược
10	Khu du lịch văn hoá, môi trường Hương Sơn	Hà Nội	Đề xuất trong chiến lược
11	Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng Ba Vì - Suối Hai	Hà Nội	Đề xuất trong chiến lược

12	Khu du lịch Tam Cốc - Bích Động	Ninh Bình	Đề xuất trong chiến lược
13	Khu du lịch văn hoá lịch sử Kim Liên - Nam Đàn	Nghệ An	Đề xuất trong chiến lược
14	Khu du lịch sinh thái hang động Phong Nha - Kẻ Bàng	Quảng Bình	Đề xuất trong chiến lược
15	Khu du lịch lịch sử cách mạng đoạn đường mòn Hồ Chí Minh	Quảng Trị	Đề xuất trong chiến lược
16	Khu du lịch văn hoá Hội An gắn với Mỹ Sơn	Quảng Nam	Đề xuất trong chiến lược
17	Khu du lịch sinh thái rừng Sác Cần Giờ	TP. Hồ Chí Minh	Đề xuất trong chiến lược
18	Khu du lịch sinh thái hồ Tuyên Lâm	Lâm Đồng	Đề xuất trong chiến lược
19	Khu du lịch biển Phan Thiết - Mũi Né	Bình Thuận	Đề xuất trong chiến lược
20	Khu du lịch biển Long Hải - Phước Hải	Bà Rịa - Vũng Tàu	Đề xuất trong chiến lược
21	Khu du lịch sinh thái miệt vườn	Tiền Giang, Bến Tre	Đề xuất mới
22	Khu du lịch đảo Phú Quốc	Kiên Giang	Đề xuất trong chiến lược
23	Khu du lịch sinh thái ngập mặn Đất Mũi	Cà Mau	Đề xuất trong chiến lược
24	Khu du lịch lịch sử - sinh thái Côn Đảo	Bà Rịa - Vũng Tàu	Đề xuất trong chiến lược

** Đô thị du lịch*

Theo quy định tại khoản 6, điều 4, chương I: "Đô thị du lịch là đô thị có lợi thế phát triển du lịch và du lịch có vai trò quan trọng trong hoạt động của đô thị".

Tại điều 31, mục 2, chương IV, quy định điều kiện để được công nhận là đô thị du lịch như sau:

Đô thị có đủ các điều kiện sau đây được công nhận là đô thị du lịch:

- Có tài nguyên du lịch hấp dẫn trong ranh giới đô thị hoặc trong ranh giới đô thị và khu vực liền kề;

- Có cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất – kỹ thuật du lịch đồng bộ, đáp ứng nhu cầu đa dạng của khách du lịch; có cơ cấu lao động phù hợp với yêu cầu phát triển du lịch;

– Ngành du lịch có vị trí quan trọng trong cơ cấu kinh tế, đạt tỉ lệ thu nhập từ du lịch trên tổng thu nhập của các ngành dịch vụ theo quy định của Chính phủ.

Hiện nay, ở nước ta đã hình thành 10 đô thị du lịch. Các đô thị này là những hạt nhân để tổ chức lãnh thổ du lịch.

Các đô thị du lịch ở nước ta năm 2010

TT	Tên đô thị	Tính chất	Địa điểm
1.	Hạ Long	Đô thị du lịch tổng hợp	Quảng Ninh (vùng du lịch Bắc Bộ)
2.	Sa Pa	Đô thị du lịch văn hoá và nghỉ dưỡng núi	Lào Cai (vùng du lịch Bắc Bộ)
3.	Đồ Sơn	Đô thị du lịch nghỉ mát và vui chơi giải trí cao cấp	Hải Phòng (vùng du lịch Bắc Bộ)
4.	Sầm Sơn	Đô thị du lịch nghỉ mát và vui chơi giải trí cao cấp	Thanh Hoá (vùng du lịch Bắc Bộ)
5.	Huế	Đô thị du lịch văn hoá (Cổ đô - di sản văn hoá)	Thừa Thiên – Huế (vùng du lịch Bắc Trung Bộ)
6.	Hội An	Đô thị du lịch phố cổ - di sản văn hoá	Quảng Nam (vùng du lịch Bắc Trung Bộ)
7.	Nha Trang	Đô thị du lịch biển và vui chơi giải trí tổng hợp	Khánh Hoà (vùng du lịch Nam Trung Bộ và Nam Bộ)
8.	Đà Lạt	Đô thị du lịch nghỉ mát	Lâm Đồng (vùng du lịch Nam Trung Bộ và Nam Bộ)
9.	Vũng Tàu	Đô thị du lịch biển và vui chơi giải trí tổng hợp	Bà Rịa – Vũng Tàu (vùng du lịch Nam Trung Bộ và Nam Bộ)
10.	Hà Tiên	Đô thị du lịch nghỉ biển	Kiên Giang (vùng du lịch Nam Trung Bộ và Nam Bộ)

* Tuyến du lịch

Theo quy định tại khoản 9, điều 4, chương I: "Tuyến du lịch là lộ trình liên kết các khu du lịch, điểm du lịch, cơ sở cung cấp dịch vụ du lịch, gắn với các tuyến giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không".

Tại điều 25, mục 1, chương IV, quy định điều kiện để được công nhận là tuyến du lịch như sau:

– Tuyến du lịch có đủ các điều kiện sau đây được công nhận là tuyến du lịch quốc gia:

+ Nối các khu du lịch, điểm du lịch, trong đó có khu du lịch, điểm du lịch quốc gia, có tính chất liên vùng, liên tỉnh, kết nối với các cửa khẩu quốc tế;

+ Có biện pháp bảo vệ cảnh quan, môi trường và cơ sở dịch vụ phục vụ khách du lịch dọc theo tuyến.

– Tuyến du lịch có đủ các điều kiện sau đây được công nhận là tuyến du lịch địa phương:

+ Nối các khu du lịch, điểm du lịch trong phạm vi địa phương;

+ Có biện pháp bảo vệ cảnh quan, môi trường và cơ sở dịch vụ phục vụ khách du lịch dọc theo tuyến.

Hiện nay, trên cả nước đã hình thành nhiều tuyến du lịch quốc gia, quốc tế. Các tuyến du lịch này đã và đang góp phần quan trọng vào việc phát triển và hoàn thiện hệ thống tổ chức lãnh thổ du lịch Việt Nam.

II.4. Hệ thống tiêu chí trong phân vùng du lịch

Hệ thống phân vị và hệ thống tiêu chí là hai vấn đề trung tâm thu hút sự chú ý đặc biệt của những người nghiên cứu. Trong chừng mực nào đó, hệ thống tiêu chí phản ánh tính chất khách quan, khoa học của sơ đồ các vùng du lịch, bởi vì đó là cơ sở để xác định ranh giới các vùng.

Trong các tài liệu nước ngoài liên quan đến phân vùng du lịch, chúng ta rất ít gặp một hệ thống tiêu chí tổng hợp dùng để phân định ranh giới giữa các vùng. Trong khi đó lại có khá nhiều tài liệu đề cập đến phương pháp đánh giá từng loại tài nguyên du lịch ví dụ địa hình, khí hậu, di tích văn hoá – lịch sử,...

Hệ thống các tiêu chí được vận dụng trong điều kiện cụ thể của Việt Nam xuất phát từ những luận điểm cơ bản dưới đây:

– Vùng du lịch được tạo thành bởi nhiều yếu tố, đó là các yếu tố tạo vùng. Hệ thống tiêu chí phân vùng du lịch trước hết nhằm vào các yếu tố tạo vùng. Các yếu tố tạo vùng chủ yếu là nguồn tài nguyên (tự nhiên, văn hoá – lịch sử, kinh tế – xã hội), dòng khách du lịch, cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất – kỹ thuật.

Về phương diện lý thuyết, vùng du lịch là một hệ thống lớn bao gồm nhiều hệ thống nhỏ ứng với hệ thống lãnh thổ du lịch. Hệ thống này được hình thành bởi các phân hệ khách, phân hệ tài nguyên, phân hệ cơ sở vật chất – kỹ thuật và đội ngũ cán bộ phục vụ. Như vậy, rõ ràng các tiêu chí phân vùng phải đề cập tới nguồn tài nguyên, cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất – kỹ thuật.

Đặc trưng của mỗi vùng du lịch được thể hiện qua sự chuyên môn hoá của nó. Chuyên môn hoá du lịch của vùng bắt nguồn ít nhất từ hai yếu tố: nhu cầu nghỉ ngơi, du lịch và số lượng du khách với khả năng (tài nguyên, cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất – kỹ thuật,...) của vùng.

– Mỗi vùng du lịch phải có một cực đủ mạnh để thu hút các khu vực xung quanh vào lãnh thổ của vùng. Trong việc xây dựng hệ thống tiêu chí, cần phải lưu ý đúng mức tới vấn đề này.

Từ những quan điểm nêu trên, hệ thống tiêu chí phân vùng du lịch bao gồm 3 nhóm tiêu chí chính sau:

II.4.1. Số lượng, chất lượng tài nguyên và sự kết hợp của chúng theo lãnh thổ

– Du lịch là một trong những ngành có sự định hướng của tài nguyên rõ rệt. Tài nguyên du lịch ảnh hưởng trực tiếp đến việc tổ chức lãnh thổ du lịch, đến việc hình thành chuyên môn hoá các vùng du lịch và hiệu quả kinh tế của hoạt động du lịch. Do vị trí đặc biệt quan trọng của nó, tài nguyên du lịch được tách ra thành một phân hệ riêng biệt trong hệ thống lãnh thổ du lịch.

Về thực chất, tài nguyên du lịch là các điều kiện tự nhiên, văn hoá – lịch sử đã bị biến đổi ở một mức độ nhất định dưới ảnh hưởng của các nhu cầu xã hội và khả năng phục vụ trực tiếp vào mục đích du lịch. Xét về cơ cấu, có thể chia tài nguyên du lịch thành 2 bộ phận: tự nhiên và nhân văn.

Như một yếu tố tạo vùng, tài nguyên du lịch tác động không chỉ tới sự hình thành và phát triển, mà còn đến cả cấu trúc chuyên môn hoá của vùng. Khối lượng nguồn tài nguyên rất cần thiết để xác định quy mô hoạt động của vùng. Thời gian khai thác quyết định tính mùa vụ, tính nhịp điệu của dòng khách. Sự hấp dẫn của du lịch phụ thuộc nhiều vào tài nguyên du lịch.

Trên cơ sở tác động tổng hợp của tài nguyên tự nhiên (khí hậu, địa hình, thực – động vật, nguồn nước) đã xuất hiện các kiểu tổ hợp du lịch: ven biển, núi, đồng bằng, đồi. Tài nguyên nhân văn có nhiều nét khác với tài nguyên thiên nhiên. Thứ nhất, tài nguyên nhân văn có tác dụng nhận thức hơn tác dụng giải trí. Việc tham quan các đối tượng nhân văn thường diễn ra trong khoảng thời gian ngắn. Trong một chuyến đi có thể tham quan nhiều đối tượng. Từ đó, loại hình du lịch nhận thức theo lộ trình (tuyến) là thích hợp đối với khách du lịch. Thứ hai về phương diện khách, những người du lịch quan tâm đến tài nguyên nhân văn thường có trình độ học vấn, thẩm mỹ cao, với sở thích đa dạng. Thứ ba, tài nguyên du lịch nhân văn thường tập trung ở các điểm dân cư và các thành phố lớn nơi có cơ sở hạ tầng tốt hơn. Ngoài ra, đại bộ phận tài nguyên nhân văn không mang tính thời vụ, ít phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên. Tác động của tài nguyên nhân văn đến khách du lịch từng giai đoạn: thông tin, tiếp xúc, nhận thức, đánh giá, nhận xét,...

– Khi đề cập tới tiêu chí về tài nguyên, trước hết cần xem xét về mặt số lượng tài nguyên vốn có. Tất nhiên việc xác định chỉ mang tính chất tương đối. Nó phụ thuộc vào trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Chẳng hạn, có tài nguyên ở nơi xa xôi (nhất là tài nguyên tự nhiên), nhưng cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất – kỹ thuật ở đó còn quá kém. Vì vậy, tài nguyên được sử dụng rất hạn chế. Khi kiểm kê, rõ ràng phải tính đến, nhưng thực tế giá trị sử dụng rất thấp. Hơn nữa, nếu chỉ tính đến số lượng đơn thuần nhiều khi không phản ánh hết được thực tế khách quan, thí dụ số lượng tài nguyên thiên nhiên và tài nguyên nhân văn có sự khác nhau rất lớn.

Chất lượng tài nguyên du lịch có tác dụng tạo vùng rất lớn. Trong nhiều trường hợp, số lượng và chất lượng tài nguyên không phù hợp với nhau. Ở một vùng lãnh thổ có thể có rất nhiều tài nguyên, nhưng giá trị rất kém. Ngược lại, ở một lãnh thổ khác tuy ít tài nguyên, nhưng giá trị sử dụng lại cao. Các loại tài nguyên chỉ phát huy tác dụng hấp dẫn khách du lịch khi có chất lượng cao (với điều kiện khác như nhau).

Ngay đối với từng loại tài nguyên, không phải bất kỳ đặc điểm nào của nó cũng có giá trị du lịch. Thông thường chỉ có một số đặc điểm nhất định tham gia vào quá trình tạo vùng. Ví dụ, với tư cách là tài nguyên, không phải tất cả các dạng địa hình đều có giá trị du lịch. Tính đa dạng của địa hình có sức thu hút khách du lịch rất cao, trong khi đó tính đơn điệu ít hấp dẫn khách du lịch.

Mức độ kết hợp các loại tài nguyên trên lãnh thổ có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong việc tạo vùng. Vai trò tạo vùng của tài nguyên du lịch không chỉ dừng lại ở số lượng và chất lượng, mà còn là sự kết hợp các loại tài nguyên. Mức độ kết hợp các loại tài nguyên càng phong phú, sức thu hút khách du lịch càng mạnh, tác dụng của nó càng cao.

II.4.2. Cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất – kỹ thuật phục vụ du lịch

Nếu như tài nguyên du lịch là một trong những yếu tố để tạo vùng du lịch thì cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất – kỹ thuật tạo điều kiện biến những tiềm năng của tài nguyên trở thành hiện thực. Hai tiêu chí này có mối quan hệ biện chứng với nhau, bổ sung và hỗ trợ cho nhau. Không có cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất – kỹ thuật phục vụ du lịch thì tài nguyên du lịch mãi mãi chỉ tồn tại dưới dạng tiềm năng. Ngược lại, nếu thiếu tài nguyên sẽ chẳng bao giờ có cơ sở vật chất – kỹ thuật cho du lịch. Vì vậy, GS. Hunziker (người Đức) mới phân biệt 3 nhóm yếu tố:

- Nhóm tạo nên sức hấp dẫn du lịch (các loại tài nguyên du lịch);
- Nhóm đảm bảo việc đi lại tham quan du lịch của khách (chủ yếu là giao thông);

- Nhóm đảm bảo việc lưu trú của khách (cơ sở vật chất – kỹ thuật).

Cơ sở hạ tầng nói chung có vai trò đặc biệt đối với việc hình thành và phát triển vùng du lịch. Trong cơ sở hạ tầng nổi lên hàng đầu là mạng lưới và phương tiện giao thông.

Du lịch gắn liền với việc di chuyển của con người trên một khoảng cách nhất định. Nó phụ thuộc rất nhiều vào giao thông (mạng lưới đường sá và phương tiện vận chuyển). Một đối tượng có sức hấp dẫn cao đối với khách du lịch, nhưng vẫn chưa thể khai thác được khi thiếu giao thông. Việc phát triển giao thông, đặc biệt là tăng nhanh phương tiện vận chuyển (công cộng và cá nhân) cho phép mau chóng khai thác các nguồn tài nguyên du lịch mới. Chỉ có mạng lưới giao thông thuận tiện thì du lịch mới có điều kiện trở thành hiện tượng phổ biến trong xã hội và các vùng du lịch mới nhanh chóng được hình thành.

Mỗi loại giao thông có những đặc điểm riêng, có ưu nhược điểm riêng, nhưng đều nhằm mục đích phục vụ cho việc đi lại của khách. Hiện nay, các phương tiện giao thông dành riêng cho du lịch được sản xuất và trở nên rất phổ biến.

Để đảm bảo cho vùng du lịch hoạt động bình thường, phải có mạng lưới cơ sở vật chất – kỹ thuật tối thiểu như: khách sạn, nhà hàng, các cơ sở vui chơi giải trí. Trong quá trình phân vùng, khi đánh giá cơ sở vật chất – kỹ thuật phục vụ du lịch thì dựa vào tiêu chí sau:

- Đảm bảo chất lượng cho việc nghỉ ngơi du lịch;
- Đảm bảo hiệu quả cao nhất về kinh tế, xã hội và môi trường;
- Đảm bảo sự thuận tiện cho du khách.

Cần phải xem xét, đánh giá số lượng, chất lượng của cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất – kỹ thuật phục vụ du lịch. Với tư cách là một tiêu chí để phân vùng du lịch, việc nghiên cứu không chỉ dừng lại ở mức độ đánh giá hiện trạng (mặc dù rất quan trọng, là cứ liệu để phân vùng), mà còn thấy trước được sự phát triển tương lai của vùng để đáp ứng kịp thời nhu cầu du lịch. Ngoài ra, cần phải chú ý tới đội ngũ cán bộ nhân viên du lịch, tuy về mặt lý luận, đội ngũ cán bộ không thể xếp vào cơ sở vật chất – kỹ thuật. Đây là một yếu tố có tác dụng nhất định trong việc hình thành và phát triển vùng du lịch.

II.4.3. Trung tâm tạo vùng

Mỗi vùng du lịch phải có ít nhất một trung tâm tạo vùng. Đó là một trung tâm có khả năng lôi kéo quanh mình các lãnh thổ lân cận để tạo thành một vùng du lịch. Vì thế, có thể coi trung tâm tạo vùng là một trong những tiêu chí quan trọng để phân vùng du lịch.

Các tiêu chí tài nguyên – cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật – trung tâm tạo vùng có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Song cần thấy rằng, một lãnh thổ có tài nguyên và cơ sở vật chất – kỹ thuật tốt, nhưng chưa chắc đã trở thành trung tâm tạo vùng. Ngược lại, một trung tâm tạo vùng chắc chắn có tài nguyên được sử dụng triệt để và một mạng lưới cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất – kỹ thuật tốt.

Trung tâm tạo vùng phải có nguồn tài nguyên phong phú, được sử dụng ở mức độ rất cao với cơ sở hạ tầng cũng như cơ sở vật chất – kỹ thuật tương ứng để thoả mãn nhu cầu của đông đảo khách du lịch. Các tiền đề ấy trở thành điều kiện thuận lợi cho việc hình thành trung tâm. Hơn thế nữa, trung tâm tạo vùng phải có sức hút mạnh mẽ các lãnh thổ xung quanh. Sức hút đến đâu còn tuỳ thuộc vào quy mô và sức mạnh của trung tâm. Trung tâm tạo vùng càng lớn, sức hút của nó càng mạnh. Sức hút đó được thể hiện thông qua dòng khách du lịch.

Về nguyên tắc, có thể phân biệt hai loại trung tâm tạo vùng: Trung tâm tạo vùng quy mô toàn quốc (tạo nên các vùng du lịch) và trung tâm tạo vùng quy mô địa phương (tạo nên các á vùng, tiểu vùng). Những trung tâm lớn nhất thường có sức mạnh và tạo nên vùng du lịch. Các trung tâm nhỏ tạo nên các vùng ở cấp thấp hơn.

Ý nghĩa đặc biệt (đôi khi có tính quyết định) của trung tâm tạo vùng được thể hiện rõ ràng nhất trong quá trình xác định ranh giới các vùng du lịch. Một số quan điểm cho rằng, ranh giới của vùng được xác định ở nơi mà sức hút của trung tâm tạo vùng vừa mới chấm dứt. Lãnh thổ càng gần trung tâm tạo vùng thì càng bị hút mạnh. Ngược lại, càng xa trung tâm, sức hút càng yếu đi. Tới một khoảng cách nào đó, sức hút của các trung tâm yếu dần và chấm dứt. Ở chỗ mà sức hút của cả 2 trung tâm bằng 0 (tức là không còn sức hút nữa) thì ở đó là ranh giới của vùng du lịch. Vượt qua ranh giới này là lãnh thổ của vùng du lịch khác và trung tâm tạo vùng khác. Trong một vài trường hợp, khi các tiêu chí khác nhau, việc sắp xếp một lãnh thổ nào đó vào vùng du lịch này hay vùng du lịch kia là do sức hút của trung tâm tạo vùng quyết định.

Phần hai: ĐỊA LÝ DU LỊCH VIỆT NAM

Chương 4. TIỀM NĂNG VÀ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN DU LỊCH VIỆT NAM

I. TIỀM NĂNG PHÁT TRIỂN DU LỊCH VIỆT NAM

*Bạn ơi hãy đến quê hương chúng tôi,
Ngắm mặt biển xanh xa tít chân trời,
Nghe sóng vỗ dạt dào biển cả,
Vút phi lao gió thổi bên bờ ...*

Đó là những ca từ mượt mà trong một ca khúc của nhạc sĩ Đỗ Nhuận ca ngợi cảnh đẹp đầy nắng ấm và gió biển của đất nước ta. Là quốc gia tươi đẹp, có đường bờ biển uốn cong hình chữ S mềm mại nằm bên bờ Thái Bình Dương, Việt Nam ở vùng nhiệt đới ẩm gió mùa, quanh năm cây cối xanh tươi cùng bề dày lịch sử hàng nghìn năm đậm đà bản sắc dân tộc. Tất cả những giá trị về tự nhiên và nhân văn đó đã và đang tạo cho mảnh đất này tiềm năng to lớn để phát triển du lịch.

I.1. Vị trí địa lý

Việt Nam là một quốc gia nằm trên bán đảo Đông Dương, trông ra Biển Đông rộng lớn. Với diện tích 331.150,4km²(12), nước ta có đường biên giới trên đất liền dài 4.550km, phía bắc tiếp giáp với Trung Quốc, phía tây tiếp giáp với Lào và Campuchia, phía đông là Biển Đông.

Trên bản đồ, dải đất liền của Việt Nam giống hình chữ S, kéo dài từ vĩ độ 23⁰23' Bắc đến 8⁰34' Bắc, từ kinh độ 102⁰09' Đông đến 109⁰24' Đông. Trên đất liền, từ điểm cực Bắc đến điểm cực Nam, lãnh thổ nước ta (theo đường chim bay) dài 1.650km, từ điểm cực Đông sang điểm cực Tây nơi rộng nhất 600km (Quảng Ninh – Điện Biên), nơi hẹp nhất 50km (Quảng Bình).

Nước ta có vùng biển rộng lớn với diện tích trên 1 triệu km², nhiều đảo, quần đảo lớn nhỏ khác nhau (khoảng trên 4.000 đảo). Gần đất liền nhất có các đảo thuộc vịnh Hạ Long, ra xa hơn là quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa nhấp nhô trên sóng của Biển Đông rộng lớn. Vùng biển nước ta bao gồm vùng nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa.

(12) Niên giám Thống kê Việt Nam, 2009.

Với vị trí như vậy, nước ta nằm hoàn toàn trong vùng nội chí tuyến, nóng ẩm, trong khu vực châu Á gió mùa, lại ở rìa đông của bán đảo Trung – Ấn, liền kề Biển Đông rộng lớn. Điều đó đã tạo cho thiên nhiên nước ta mang tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa, chịu ảnh hưởng sâu sắc của biển. Điều này kết hợp cùng với đặc điểm địa hình và hình dạng lãnh thổ kéo dài, hẹp ngang đã khắc hoạ nên những cảnh sắc thiên nhiên nhiệt đới độc đáo pha lẫn với cảnh quan cận nhiệt, ôn đới. Vị trí địa lý tạo cho cảnh sắc thiên nhiên nước ta thay đổi hết sức ngoạn mục từ Bắc vào Nam: từ một Sa Pa giống như ở miền ôn đới mát mẻ đến Nha Trang cát trắng, Phú Quốc sóng xanh, nắng vàng... làm nên sức hấp dẫn kỳ lạ với du khách trong nước và quốc tế.

Việt Nam nằm ở gần nơi giao thoa của các luồng di cư thực vật và động vật thuộc các khu hệ Himalaya, Malaixia – Indônêxia và Ấn Độ – Mianma. Những luồng di cư đã làm phong phú thêm các khu hệ động – thực vật ở nước ta bên cạnh các loài đặc hữu. Sự phong phú này chính là nền tảng để nước ta phát triển nhiều loại hình du lịch hấp dẫn, đặc biệt là du lịch sinh thái, một loại hình du lịch gắn với tự nhiên và các hệ sinh thái bản địa.

Vị trí địa lý đã tạo cơ sở cho nước ta có một nền văn hoá đa dạng. Năm mươi tư dân tộc anh em cùng sinh sống trên dải đất cong cong hình chữ S dẹt nên bức tranh đa dạng, rực rỡ sắc màu. Bên cạnh đó, sự hội nhập văn hoá giữa các nền văn minh lớn ở phương Đông cổ đại như Trung Quốc, Ấn Độ và nền văn minh phương Tây hiện đại cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX cũng là những sản phẩm du lịch độc đáo, đặc sắc mà ít quốc gia nào trên thế giới có được.

Việt Nam nằm trong khu vực có nền kinh tế phát triển năng động với nhu cầu nghỉ ngơi, tham quan du lịch ngày càng tăng. Đây sẽ là nguồn cung cấp khách du lịch quan trọng cho thị trường du lịch của nước ta. Việt Nam nằm gần trung tâm Đông Nam Á. Khoảng cách từ Hà Nội – Rangun là 1.120km; từ TP. Hồ Chí Minh – Xingapo là 1.100km, đến Jakatar là 1.800km, khoảng cách từ Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh đến thủ đô các nước còn lại trong khu vực còn gần hơn nữa. Ở vị trí này, Việt Nam được ví như nhịp cầu nối giữa Đông Nam Á lục địa và Đông Nam Á hải đảo, là cửa ngõ để vào các nước trên bán đảo Trung – Ấn, là cơ sở thuận lợi để các du khách dễ dàng đến với nước ta bằng các loại hình giao thông (đường bộ, đường hàng không, đường biển) khác nhau.

Như vậy, nhìn chung vị trí địa lý nước ta có nhiều điều kiện để phát triển du lịch. Tuy nhiên, vị trí này cũng gặp không ít khó khăn, đó là dễ bị cạnh

tranh về các sản phẩm du lịch cùng loại với các nước trong khu vực cũng như cạnh tranh về nguồn khách. Do đó, để du lịch nước ta ngày càng phát triển, cần phải có các biện pháp thích hợp để khai thác tối đa thuận lợi về mặt vị trí và hạn chế tối thiểu những rủi ro cho ngành kinh tế mới mẻ này.

1.2. Tài nguyên du lịch

Tài nguyên du lịch của nước ta phong phú, đa dạng và về cơ bản được chia thành hai nhóm: tài nguyên du lịch tự nhiên và tài nguyên du lịch nhân văn. Sự đa dạng của nguồn tài nguyên tự nhiên (bãi biển, hang động, biển, đảo, sông, hồ, nước khoáng, lớp phủ thực vật, giới động vật, nhiều phong cảnh thiên nhiên độc đáo điển hình,...) lẫn nhân văn (các di tích lịch sử, kiến trúc nghệ thuật, những phong tục tập quán, các làng nghề và truyền thống văn hoá đặc sắc của dân tộc,...) là tiền đề quan trọng để phát triển du lịch biển lẫn du lịch núi, du lịch ngắn ngày cũng như dài ngày với nhiều loại hình khác nhau: tham quan, nghỉ dưỡng, thể thao, nghiên cứu khoa học, hội chợ, hội nghị,...

1.2.1. Tài nguyên du lịch tự nhiên

a) Địa hình

Địa hình là nền tảng quan trọng của tự nhiên, là nơi diễn ra mọi hoạt động của con người. Đối với hoạt động du lịch, các dạng địa hình là nhân tố tạo nên cho phong cảnh, làm cho cảnh sắc thiên nhiên thêm lôi cuốn và hấp dẫn.

Việt Nam có địa hình tương đối đa dạng, lắm núi, nhiều sông; có cao nguyên lại có cả đồng bằng, bờ biển trải dài và uốn lượn, lúc nhô ra thì tạo thành bán đảo, khi vòng lại hình thành các vũng, vịnh. Chính vì vậy, từ xa xưa ông cha ta đã khái quát thật chí lý về địa hình đất nước mình theo cấu trúc của hệ bát phân “Tam sơn, tứ hải, nhất phần điền”.

– Cảnh quan hình thái địa hình: 3/4 diện tích lãnh thổ nước ta là đồi núi. Dù có suốt đời sống ở vùng đồng bằng đi nữa, không ai lại không cảm thấy bóng dáng của núi bên mình, nơi mà ông cha ta đã bắt đầu sinh cơ, lập nghiệp. Ở các đồng bằng miền Trung bộ thì núi không còn là những hiện tượng xa lạ nữa mà nhập vào trong cảnh vật tự nhiên một cách hài hoà đến nỗi núi và đồng bằng đan quyện vào nhau như một thể thống nhất. Chỉ có miền Tây Nam Bộ mới thực sự là xa núi, nhưng núi lại thấy xuất hiện đột ngột ở Hà Tiên, ngay trên bờ biển.⁽¹³⁾

⁽¹³⁾ GS. Lê Bá Thảo, *Thiên nhiên Việt Nam*. Nxb Giáo dục, H. 2001.

Nhìn chung, 85% lãnh thổ nước ta có độ cao dưới 1.000m, trong đó các vùng có độ cao dưới 500m đã chiếm tới 70% diện tích. Các vùng núi có độ cao từ 1.000m đến 2.000m chiếm 14% diện tích, điển hình như Tam Đảo (tỉnh Vĩnh Phúc) cao 1.591m, Yên Tử (Quảng Ninh) 1.068m, dãy Bạch Mã (Thừa Thiên - Huế - Đà Nẵng) 1.444m,... và các khu vực cao trên 2.000m chỉ chiếm 1% diện tích cả nước (điển hình với các đỉnh cao như: Phanxipăng (Lào Cai) cao 3.143m, Phu Luông (Yên Bái) 2.985m, Pukhaoluông (Lào Cai) 2.810m, Puxailaileng (Nghệ An) 2.711m, Ngọc Linh (Kon Tum) 2.598m,... Như vậy, tính chất chung của địa hình Việt Nam chủ yếu vẫn là đồi núi thấp và được phân chia thành các bậc địa hình.

Bốn vùng núi chính của Việt Nam là: Đông Bắc, Tây Bắc, Trường Sơn Bắc và Trường Sơn Nam.

+ Vùng núi Đông Bắc (còn gọi là Việt Bắc), kéo dài từ thung lũng sông Hồng đến vịnh Bắc Bộ. Tại đây có nhiều danh lam thắng cảnh nổi tiếng như động Tam Thanh, động Nhị Thanh (Lạng Sơn), hang Pác Bó, thác Bản Giốc (Cao Bằng), hồ Ba Bể (Bắc Kạn), núi Yên Tử, vịnh Hạ Long, Bái Tử Long (Quảng Ninh).

+ Vùng núi Tây Bắc nằm giữa sông Hồng và sông Cà, kéo dài từ biên giới phía Bắc (giáp Trung Quốc) tới phía Tây tỉnh Thanh Hoá. Đây là vùng núi cao nhất nước ta với dãy Hoàng Liên Sơn hùng vĩ, điểm du lịch núi ở đây có Sa Pa (Lào Cai) ở độ cao 1.500m so với mặt biển - nơi nghỉ mát lý tưởng, có nhiều tộc người thiểu số như H'Mông (Mông), Dao, Tày, Thái,...

+ Vùng núi Trường Sơn Bắc giới hạn từ phía nam sông Cà tới dãy Bạch Mã, thấp và hẹp ngang, có VQG Phong Nha - Kẻ Bàng - Di sản thiên nhiên thế giới, và những đường đèo nổi tiếng như đèo Ngang, đèo Hải Vân. Đặc biệt, có đường mòn Hồ Chí Minh được cả thế giới biết đến bởi những kỳ tích của nhân dân ta trong cuộc kháng chiến vĩ đại.

+ Vùng núi Trường Sơn Nam gồm các khối núi và cao nguyên nằm ở các tỉnh Nam Trung Bộ. Sau những khối núi đồ sộ là một vùng đất rộng lớn đó là Tây Nguyên (cao nguyên phía tây). Vùng đất huyền thoại này còn chứa đựng những điều bí ẩn về thế giới động vật, thực vật, nhất là nền văn hoá đặc sắc của các dân tộc thiểu số.

Đồng bằng chỉ chiếm 1/4 diện tích cả nước, có địa hình thấp và khá bằng phẳng với hai đồng bằng lớn là đồng bằng Nam Bộ và đồng bằng Bắc Bộ. Ngoài ra còn một dải đồng bằng hẹp ven biển miền Trung. Phần lớn các

đồng bằng Việt Nam có nguồn gốc là đồng bằng châu thổ được bồi đắp bởi phù sa của các dòng sông lớn nên đất đai màu mỡ, thuận lợi cho hoạt động sản xuất và cư trú.

Đối với hoạt động du lịch, địa hình miền núi có nhiều ưu thế vì sự kết hợp của nhiều dạng địa hình, vừa thể hiện vẻ đẹp hùng vĩ và thơ mộng của thiên nhiên, vừa có khí hậu mát mẻ, không khí trong lành. Ở miền núi có nhiều đối tượng cho hoạt động du lịch. Đó là các sông suối, thác nước, hang động, rừng cây với thế giới sinh vật tự nhiên vô cùng phong phú. Miền núi còn là nơi cư trú của đồng bào các dân tộc thiểu số với đời sống và nền văn hoá đa dạng, đặc sắc. Các khu vực núi thuộc Lào Cai, Cao Bằng, Lạng Sơn, Sơn La, Nghệ An, Hà Tĩnh, Lâm Đồng, Đắk Lắk,... đã và đang được chúng ta khai thác với nhiều loại hình du lịch khác nhau và có sức hấp dẫn rất lớn đối với du khách.

Phanxipăng – Nóc nhà Tổ quốc

Dãy Hoàng Liên Sơn chạy dài khoảng 180km từ Phong Thổ (Lai Châu) về đến tỉnh Hoà Bình, bề ngang chân núi ở đoạn rộng nhất lên tới 75km và đoạn hẹp nhất là 45km, gồm 3 khối núi lớn, khối Bạch Mộc Lương Tử, khối Phanxipăng và khối Pu Luông được mệnh danh là nóc nhà Tổ quốc. Trong đó, đỉnh Phanxipăng cao tới 3.143m là một bảo tàng thiên nhiên kỳ vĩ mà nổi bật là thảm thực vật với hơn 700 loài đặc hữu và quý hiếm.

Thảm thực vật ở đây được chia làm nhiều tầng, dưới chân dãy núi là những cây gạo, mít, coi coi khá rậm. Lên đến độ cao 700m là vành đai nhiệt đới với những vật rừng nguyên sinh và hệ ký sinh chằng chịt. Từ độ cao 700m trở lên là vạt cây hạt trần, gồm 6 họ với 12 loài khác nhau như cây pơ mu, có những cây to ba bốn người ôm không xuể, cao chót vót đến 50 - 60m. Bên cạnh pơ mu còn nhiều loại cây gỗ quý hiếm khác như: lãnh sam, thiết sam, kim sam, hoàng đàn,... Cao hơn nữa là các cây lá kim ken dày với cây gỗ nhỏ, cây bụi thân luôn sũng nước vì càng lên cao khí hậu càng lạnh và mưa nhiều.

Ở độ cao 2.400m, gió mây như hoà quyện với rừng cây, có lúc xoè tay tương như có thể nắm được mây. Các vách đá liên tiếp nhô ra như răng cưa, các cây cô mọc lẻ loi bên hốc đá hoặc bám vào các tầng mùn dày. Từ điểm cao 2.800m trở lên không còn mây mù, bầu trời quang đãng, trong xanh, chỉ có gió ào ạt thổi làm cho thảm thực vật đàn mình vào đá. Phù kín mặt đất là trúc lùn, những bụi trúc thấp lè tè khoảng 25 - 30cm, cả thân trơ trụi, phần ngọn mới có một túm lá phát phờ nên được gọi là trúc phát trần, xen kẽ là một số cây thuộc họ cỏi, họ hoa hồng, họ cúc, họ hoàng liên...

Đến với khu rừng nguyên sinh trên sườn núi Phanxipăng, du khách sẽ được chiêm ngưỡng các cây cổ thụ từ đỉnh tới gốc như được khoác tấm áo phong lan lãnh vàng, lãnh tím rung rinh trước gió. Phanxipăng với những điều kỳ thú đang chinh phục lòng say mê leo núi của du khách ở cả trong và ngoài nước.

(Nguồn: Theo laocai.gov.vn)

– Các dạng địa hình đặc biệt:

+ Ở nước ta dạng địa hình karst (núi đá vôi) và địa hình ven bờ biển là những dạng địa hình đặc biệt, có ý nghĩa lớn đối với du lịch.

Dạng địa hình karst ở nước ta là địa hình của vùng núi đá vôi được hình thành do quá trình xâm thực chủ yếu là của nước đối với các loại đá carbonat có đặc tính thấm nước và hoà tan. Địa hình đá vôi có diện tích rộng lớn, khoảng từ 50.000 – 60.000km², chiếm 15% diện tích cả nước. Vùng núi đá vôi tập trung chủ yếu tại các tỉnh Lai Châu, Lào Cai, Lạng Sơn, Cao Bằng, Hà Giang ở biên giới Việt – Trung với các cao nguyên đá vôi Tây Bắc (Tà Phình – Sin Chải, Sơn La, Mộc Châu), vùng núi đá vôi Hoà Bình – Thanh Hoá đến vùng núi Quảng Bình, còn ở miền Nam chỉ có một ít ở Hà Tiên (Kiên Giang).

Có thể phân chia địa hình karst thành các kiểu địa hình karst ngập nước, địa hình karst nằm xen kẽ ở vùng đồng bằng (karst cạn) và địa hình karst núi.

Kiểu địa hình karst ngập nước tập trung ở vùng biển Đông Bắc, trên vịnh Hạ Long và vịnh Bái Tử Long với hàng nghìn hòn đảo đá vôi tạo nên một kỳ quan hùng vĩ và vịnh Hạ Long đã được UNESCO xếp hạng là Di sản thiên nhiên thế giới (năm 1994).

Kiểu địa hình karst nằm xen kẽ ở vùng đồng bằng bao gồm các núi đá vôi còn sót lại rải rác và xen kẽ giữa các cánh đồng như phía tây Hà Nội, Hà Nam, Ninh Bình, có dáng dấp như một vịnh Hạ Long trên cạn, có giá trị đối với hoạt động du lịch.

Kiểu địa hình karst núi bao gồm các khối núi, dãy núi và cao nguyên rất phổ biến ở các vùng núi đá vôi Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Lai Châu, Sơn La, Hoà Bình, Thanh Hoá, Quảng Bình.

Nói chung, kiểu địa hình karst ở nước ta có địa hình hiểm trở, bề mặt lởm chởm sắc nhọn, thành vách núi dựng đứng, có nhiều khe nứt, khe, giếng sâu, hang động. Ở những vùng địa hình karst đã trải qua quá trình phát triển lâu dài có các dạng thung và cánh đồng karst và đá vôi đã bị phong hoá thành loại đất đá vôi tơi xốp, màu hồng và nâu sẫm rất thích hợp với một số loài thực vật ưa đất kiềm và trung tính.

Địa hình karst tạo nên nhiều phong cảnh đẹp vì núi non hùng vĩ và nhiều dáng hình, đặc biệt các hang động và sông suối ngầm kỳ ảo là đối tượng du lịch rất hấp dẫn. Nhiều hang động còn là nơi cư trú của người cổ xưa, đã để lại nhiều dấu tích khảo cổ học rất có giá trị.

Trong các dạng địa hình đặc biệt, karst hang động là một đối tượng được quan tâm vì cảnh quan thiên nhiên ở đây rất hấp dẫn khách du lịch. Nhiều hang động có vẻ đẹp lung lẫy, tráng lệ và rất kỳ ảo của thạch nhũ. Nhiều hang động chứa đựng những di tích khảo cổ học, di tích lịch sử – văn hoá. Không ít hang động đã được xây dựng thêm các công trình kiến trúc như chùa chiền, tạo nên một thế giới tâm linh đầy bí ẩn,... Như vậy, có thể nói hang động karst là một loại tài nguyên du lịch – một loại hàng hoá đặc biệt có thể sinh lợi cao. Các công trình nghiên cứu, điều tra hang động ở Việt Nam đã phát hiện khoảng 200 hang động, trong đó phần lớn (90%) là các hang ngắn và trung bình (có độ dài dưới 100m) và chỉ có trên 10% số hang động dài trên 100m. Các hang động dài nhất phát hiện ở nước ta được tập trung chủ yếu ở khối đá vôi Kè Bàng (Quảng Bình) như hang Vòm dài tới 27km (chưa kết thúc), động Phong Nha gần 8km, hang Tối 5,5km,...

Có thể chia các hang động ở Việt Nam thành 3 khu vực chính. Ở Đông Bắc, các hang động chỉ phát triển theo chiều ngang và ngắn. Ngược lại, ở Tây Bắc hang phần lớn phát triển theo chiều thẳng đứng và phân bậc rõ rệt. Ở Bắc Trường Sơn, các hang hầu như chỉ phát triển theo chiều ngang và hầu hết là tuyến chảy của các dòng sông hiện nay. Nhìn chung, các hang động của nước ta có cấu trúc phức tạp. Các hang lớn thường có nhiều phòng, nhiều nhánh và được thông ra bằng nhiều cửa. Tuy nhiên, cũng có hang chỉ có một phòng rộng như hang Dơi (ở Hữu Lũng, Lạng Sơn), phòng cao 120m, dài 328m và rộng gần 200m.

Hiện nay ở nước ta đã có nhiều hang động được khai thác phục vụ du lịch như động Phong Nha, Tam Cốc – Bích Động, động Hương Tích, hang Bò Nâu, hang Luồn, hang Sừng Sốt, động Thiên Cung,...

Kỳ thú Tràng An

Khu hang động sinh thái kỳ vĩ Tràng An ở phía nam cố đô Hoa Lư, hội tụ nhiều động nước trên diện tích hàng trăm ha, kéo dài gần 30km. Đây được mệnh danh là vịnh Hạ Long trên cạn của đất Ninh Bình. Tại đây có khoảng 50 động khô và 50 động nước. Các hang động được nối với nhau bởi gần ba chục thung, mỗi thung là một bức tranh thủy mặc, rộng nhất là thung đền Trần (241.600m²). Các thung đều thông nhau bởi các động xuyên thủy khiến núi non gần bó, làm nên một dáng vẻ sống động. Những nhũ đá lấp lánh, chảy dài trên vách hang, tạo kỳ quan sinh động. Tên hang, động có từ xa xưa đều gợi những câu chuyện lịch sử thần kỳ : hang Seo Lớn, hang Si, hang Ao Trai, hang Thuốc, hang Sinh, hang Nấu Rượu, hang Địa Linh, hang Ba Giọt, hang Sáng, hang Tối, thung Mây, thung Khổng... Độ dài của các hang ở đây cộng lại tới gần 20km.

(Nguồn: Ninhbinhtourism)

– Các dạng địa hình đặc biệt:

+ Ở nước ta dạng địa hình karst (núi đá vôi) và địa hình ven bờ biển là những dạng địa hình đặc biệt, có ý nghĩa lớn đối với du lịch.

Dạng địa hình karst ở nước ta là địa hình của vùng núi đá vôi được hình thành do quá trình xâm thực chủ yếu là của nước đối với các loại đá cacbonat có đặc tính thấm nước và hoà tan. Địa hình đá vôi có diện tích rộng lớn, khoảng từ 50.000 – 60.000km², chiếm 15% diện tích cả nước. Vùng núi đá vôi tập trung chủ yếu tại các tỉnh Lai Châu, Lào Cai, Lạng Sơn, Cao Bằng, Hà Giang ở biên giới Việt – Trung với các cao nguyên đá vôi Tây Bắc (Tà Phình – Sin Chải, Sơn La, Mộc Châu), vùng núi đá vôi Hoà Bình – Thanh Hoá đến vùng núi Quảng Bình, còn ở miền Nam chỉ có một ít ở Hà Tiên (Kiên Giang).

Có thể phân chia địa hình karst thành các kiểu địa hình karst ngập nước, địa hình karst nằm xen kẽ ở vùng đồng bằng (karst cạn) và địa hình karst núi.

Kiểu địa hình karst ngập nước tập trung ở vùng biển Đông Bắc, trên vịnh Hạ Long và vịnh Bái Tử Long với hàng nghìn hòn đảo đá vôi tạo nên một kỳ quan hùng vĩ và vịnh Hạ Long đã được UNESCO xếp hạng là Di sản thiên nhiên thế giới (năm 1994).

Kiểu địa hình karst nằm xen kẽ ở vùng đồng bằng bao gồm các núi đá vôi còn sót lại rải rác và xen kẽ giữa các cánh đồng như phía tây Hà Nội, Hà Nam, Ninh Bình, có dáng dấp như một vịnh Hạ Long trên cạn, có giá trị đối với hoạt động du lịch.

Kiểu địa hình karst núi bao gồm các khối núi, dãy núi và cao nguyên rất phổ biến ở các vùng núi đá vôi Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Lai Châu, Sơn La, Hoà Bình, Thanh Hoá, Quảng Bình.

Nói chung, kiểu địa hình karst ở nước ta có địa hình hiểm trở, bề mặt lởm chởm sắc nhọn, thành vách núi dựng đứng, có nhiều khe nứt, khe, giếng sâu, hang động. Ở những vùng địa hình karst đã trải qua quá trình phát triển lâu dài có các dạng thung và cánh đồng karst và đá vôi đã bị phong hoá thành loại đất đá vôi tơi xốp, màu hồng và nâu sẫm rất thích hợp với một số loài thực vật ưa đất kiềm và trung tính.

Địa hình karst tạo nên nhiều phong cảnh đẹp vì núi non hùng vĩ và nhiều dáng hình, đặc biệt các hang động và sông suối ngầm kỳ ảo là đối tượng du lịch rất hấp dẫn. Nhiều hang động còn là nơi cư trú của người cổ xưa, đã để lại nhiều dấu tích khảo cổ học rất có giá trị.

Trong các dạng địa hình đặc biệt, karst hang động là một đối tượng được quan tâm vì cảnh quan thiên nhiên ở đây rất hấp dẫn khách du lịch. Nhiều hang động có vẻ đẹp lộng lẫy, tráng lệ và rất kỳ ảo của thạch nhũ. Nhiều hang động chứa đựng những di tích khảo cổ học, di tích lịch sử – văn hoá. Không ít hang động đã được xây dựng thêm các công trình kiến trúc như chùa chiền, tạo nên một thế giới tâm linh đầy bí ẩn,... Như vậy, có thể nói hang động karst là một loại tài nguyên du lịch – một loại hàng hoá đặc biệt có thể sinh lợi cao. Các công trình nghiên cứu, điều tra hang động ở Việt Nam đã phát hiện khoảng 200 hang động, trong đó phần lớn (90%) là các hang ngắn và trung bình (có độ dài dưới 100m) và chỉ có trên 10% số hang động dài trên 100m. Các hang động dài nhất phát hiện ở nước ta được tập trung chủ yếu ở khối đá vôi Kẻ Bàng (Quảng Bình) như hang Vòm dài tới 27km (chưa kết thúc), động Phong Nha gần 8km, hang Tối 5,5km,...

Có thể chia các hang động ở Việt Nam thành 3 khu vực chính. Ở Đông Bắc, các hang động chỉ phát triển theo chiều ngang và ngắn. Ngược lại, ở Tây Bắc hang phần lớn phát triển theo chiều thẳng đứng và phân bậc rõ rệt. Ở Bắc Trường Sơn, các hang hầu như chỉ phát triển theo chiều ngang và hầu hết là tuyến chảy của các dòng sông hiện nay. Nhìn chung, các hang động của nước ta có cấu trúc phức tạp. Các hang lớn thường có nhiều phòng, nhiều nhánh và được thông ra bằng nhiều cửa. Tuy nhiên, cũng có hang chỉ có một phòng rộng như hang Dơi (ở Hữu Lũng, Lạng Sơn), phòng cao 120m, dài 328m và rộng gần 200m.

Hiện nay ở nước ta đã có nhiều hang động được khai thác phục vụ du lịch như động Phong Nha, Tam Cốc – Bích Động, động Hương Tích, hang Bò Nâu, hang Luồn, hang Sừng Sốt, động Thiên Cung,...

Kỳ thú Tràng An

Khu hang động sinh thái kỳ vĩ Tràng An ở phía nam cố đô Hoa Lư, hội tụ nhiều động nước trên diện tích hàng trăm ha, kéo dài gần 30km. Đây được mệnh danh là vịnh Hạ Long trên cạn của đất Ninh Bình. Tại đây có khoảng 50 động khô và 50 động nước. Các hang động được nối với nhau bởi gần ba chục thung, mỗi thung là một bức tranh thủy mặc, rộng nhất là thung đền Trần (241.600m²). Các thung đều thông nhau bởi các động xuyên thủy khiến núi non gần bó, làm nên một dáng vẻ sống động. Những nhũ đá lấp lánh, chảy dài trên vách hang, tạo kỳ quan sinh động. Tên hang, động có từ xa xưa đều gọi những câu chuyện lịch sử thần kỳ : hang Seo Lớn, hang Si, hang Ao Trai, hang Thuốc, hang Sính, hang Nấu Rượu, hang Địa Linh, hang Ba Giọt, hang Sáng, hang Tối, thung Mây, thung Khổng... Độ dài của các hang ở đây cộng lại tới gần 20km.

(Nguồn: Ninhbinhtourism)

+ Địa hình ven bờ

Nước ta có đường bờ biển dài 3.260km với nhiều bãi biển đẹp (nhiều bãi vẫn còn ở dạng hoang sơ, chưa bị ô nhiễm), độ dốc trung bình từ $1^0 - 3^0$ và một hệ thống đảo ven bờ, trong đó một số đảo có giá trị về du lịch.

Đọc bờ biển nước ta có khoảng 125 bãi biển, bãi cát bằng phẳng, độ dốc trung bình đủ điều kiện để khai thác phục vụ hoạt động du lịch. Các bãi biển phân bố chạy suốt từ Bắc vào Nam. Từ Móng Cái đến Hà Tiên có nhiều bãi tắm đẹp như: Trà Cổ, Đồ Sơn, Sầm Sơn, Cửa Lò, Thiên Cầm, Đá Nhảy, Nhật Lệ, Thuận An, Cảnh Dương, Lăng Cô, Non Nước, Mỹ Khê, Sa Huỳnh, Quy Nhơn, Đại Lãnh, Dốc Lết, Nha Trang, Ninh Chữ, Mũi Né, Vũng Tàu, Long Hải, Phước Hải, Phú Quốc,...

Theo đánh giá của các chuyên gia Tổ chức Du lịch Thế giới, dài bờ biển có những bãi tắm đẹp nhất nước ta kéo dài liên tục từ Đại Lãnh (dưới chân đèo Cà) và vịnh Vân Phong cho đến Phan Thiết. Đây là tiềm năng lớn để tạo nên các khu du lịch biển có thể cạnh tranh được với các khu du lịch biển của các nước trong khu vực (như Pattaya – Thái Lan hay Bali – Indônêxia,...).

Lăng Cô - một trong ba mươi vịnh biển đẹp nhất trên thế giới

Lăng Cô từ lâu đã nổi tiếng là một bãi biển có các điều kiện tự nhiên và phong cảnh vào loại đẹp nhất ở Việt Nam với bãi cát trắng dài tới hơn 10km, nằm cạnh Quốc lộ 1A; có làn nước biển trong xanh bao la tuyệt đẹp, bên cạnh những cánh rừng nhiệt đới rộng lớn trên các dãy núi nhấp nhô cùng với đầm Lập An rộng lớn đầy huyền bí. Chính vì thế mà Lăng Cô là vịnh thứ 3 của Việt Nam, sau vịnh Hạ Long và Nha Trang, có tên trong danh sách 30 vịnh biển đẹp nhất thế giới được vinh danh (năm 2009).

Với cảnh quan của vịnh vừa có núi, rừng, biển, Lăng Cô là địa điểm lý tưởng để phát triển nhiều loại hình du lịch như lặn biển, lướt sóng, leo núi, tắm biển...

Nằm liền kề bãi tắm Lăng Cô là núi Hải Vân với Hải Vân Quan, một thắng cảnh nổi tiếng của Việt Nam. Đọc theo chân núi Hải Vân, biển Lăng Cô có dải san hô, tôm hùm và nhiều loại hải sản có giá trị cao.

Trong khu vực này còn có hòn Sơn Trà – nơi vẫn bảo tồn được nhiều loại động, thực vật hoang dã. Phía sau bãi tắm là đầm Lập An và dãy núi Bạch Mã hùng vĩ. Tất cả những yếu tố đó mang lại cho Lăng Cô tiềm năng to lớn về phát triển nhiều loại hình du lịch: nghỉ mát, lặn biển, tìm hiểu hệ động – thực vật,...

Lăng Cô cũng là một phần trong chuỗi con đường di sản miền Trung từ động Phong Nha, cổ đô Huế đến phố cổ Hội An, di tích Mỹ Sơn và nằm trên trục hành lang kinh tế Đông – Tây đang từng bước phát huy tiềm năng và lợi thế của vùng.

(Nguồn: Theo Vietnamtourism)

Vùng biển nước ta còn có khoảng 4.000 hòn đảo lớn, nhỏ, trong đó đại phần là các đảo gần bờ. Hai quần đảo xa bờ nhất của nước ta là Hoàng Sa Trường Sa ở khu vực giữa và đông nam Biển Đông. Các đảo và quần đảo nhiều giá trị cho hoạt động du lịch. Các đảo ở nước ta phân bố từ Bắc vào Nam nhưng tập trung nhiều nhất ở vùng biển Đông Bắc thuộc hai tỉnh Quảng Ni và Hải Phòng, gồm hơn 2000 hòn đảo, chiếm 60% tổng số đảo của cả nước.

Trên các đảo có nhiều bãi biển và phong cảnh đẹp còn nguyên vẻ hoang sơ và những điều kiện tự nhiên rất tiêu biểu để phát triển các loại hình du lịch biển. Tiêu biểu nhất là các đảo Phú Quốc, Cát Bà, Cù lao Chàm, Côn Đảo,...

Đảo xanh Cù lao Chàm

Cách bờ biển Cửa Đại (Hội An - Quảng Nam) 15km, xưa có tên là Chiêm Bá Lao. Sau khoảng 45 phút từ Hội An hoặc gần 2 giờ đồng hồ đi tàu thủy từ bờ sông Hàn (Đà Nẵng), Cù lao Chàm hiện ra với 8 hòn đảo màu xanh ngọc được đặt tên hết sức dân dã: Hòn Lao, Hòn Dài, Hòn Mỏ, Hòn Khô mẹ, Hòn Khô con Hòn Lá, Hòn Tai, Hòn Ông với khoảng 3.000 người dân đang sinh sống.

Cù Lao Chàm được nhiều thương gia châu Á và phương Tây biết đến từ hơn 10 thế kỷ nay. Có giả thuyết cho rằng Cù lao Chàm là nơi giam giữ tù binh của Vương quốc Chăm-pa xưa. Song một số nhà nghiên cứu không đồng ý với giả thuyết này, trên cơ sở Cù lao Chàm là đất thiêng của người Chăm nên không thể là nơi giam giữ tù binh.

Cù lao Chàm có khí hậu quanh năm mát mẻ, hệ động thực vật phong phú, đặc biệt là nguồn hải sản và nguồn tài nguyên yến sào. Các rạn san hô ở khu vực biển Cù lao Chàm cũng được các nhà khoa học đánh giá cao và đưa vào danh sách bảo vệ.

Tại Cù lao Chàm có nhiều di tích khảo cổ liên quan đến quá trình cư trú của cư dân cổ cách đây 3.000 năm và còn là nơi giao lưu, buôn bán với các nước thuộc Trung Đông, Đông Nam Á và Ấn Độ cách đây 1.000 năm. Cù lao Chàm còn có rất nhiều di tích lịch sử văn hoá như chùa Hải Tạng, giếng làng, lăng Ông, miếu Bà, miếu tổ nghề yến cũng như một loạt thắng cảnh thiên nhiên kỳ thú như hang Bà, hang tò vò, hòn bao gạo, suối tình, suối mơ...

Nhờ những điều kiện thuận lợi mà thiên nhiên đã ban tặng nên hệ động thực vật trên đảo khá phong phú, đa dạng. Rừng Cù lao Chàm có nhiều loại lâm sản quý như gỗ, kiền kiền, dẻ, chua, mây, song, dâu, sim; các loại dược liệu quý hiếm như mã tiền, sơn máu, ôi tím, ngũ gia bì. Bao quanh các cụm đảo từ độ sâu 1 - 20m nước xanh biếc, có nhiều loại hải sản như tôm hùm, ốc hương, hải sâm, ngọc trai đồi mồi, cua đá... Đã từ lâu Cù lao Chàm được biết đến với cái tên "Vương quốc của chim yến". Chim yến đến làm tổ và sinh sôi nảy nở trong nhiều hang đá chèo leo trên các vách núi. Nghề khai thác yến sào ở Cù lao Chàm cũng có từ lâu đời. Yến sào xưa là một trong 16 mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Hội An, giá trị của nó chỉ sau sừng tê giác. Đặc biệt, trên Cù lao Chàm có nhiều bãi tắm tự nhiên rất đẹp chứa đựng nhiều điều kỳ thú, hấp dẫn du khách trong và ngoài nước.

(Nguồn: Theo Tạp chí Du lịch - số 1/2005,

b) Khí hậu

Khí hậu nước ta là nhiệt đới ẩm gió mùa. Tính chất nhiệt đới thể hiện ở tổng lượng bức xạ ở miền Bắc trên $120\text{kcal/cm}^2/\text{năm}$, còn ở miền Nam là trên $130\text{kcal/cm}^2/\text{năm}$. Nhiệt độ trung bình năm là $22 - 27^\circ\text{C}$. Tổng nhiệt độ hoạt động năm là từ $8.000 - 10.000^\circ\text{C}$. Tính chất ẩm thể hiện ở lượng mưa trung bình năm từ $1.500 - 2.000\text{mm}$. Ở những sườn đón gió, có nhiều nơi lượng mưa lên tới $3.500 - 4.000\text{mm}$. Độ ẩm không khí thường xuyên trên 80% .

Tính chất gió mùa làm cho khí hậu nước ta phân hoá, biến động phức tạp. Gió mùa mùa đông từ tháng X đến tháng IV năm sau với đặc điểm thời tiết là lạnh và khô vào nửa đầu mùa đông (tháng XII, I) và lạnh ẩm vào nửa cuối mùa đông (tháng II, III). Do khí cực đới bị biến tính và suy yếu khi di chuyển vào phía Nam, nên từ vĩ độ 16°B trở vào Nam, về mùa đông thống trị là tín phong Thái Bình Dương, nhất là vào thời kỳ chuyển mùa (các tháng IX, X), đem đến thời tiết mát, ẩm.

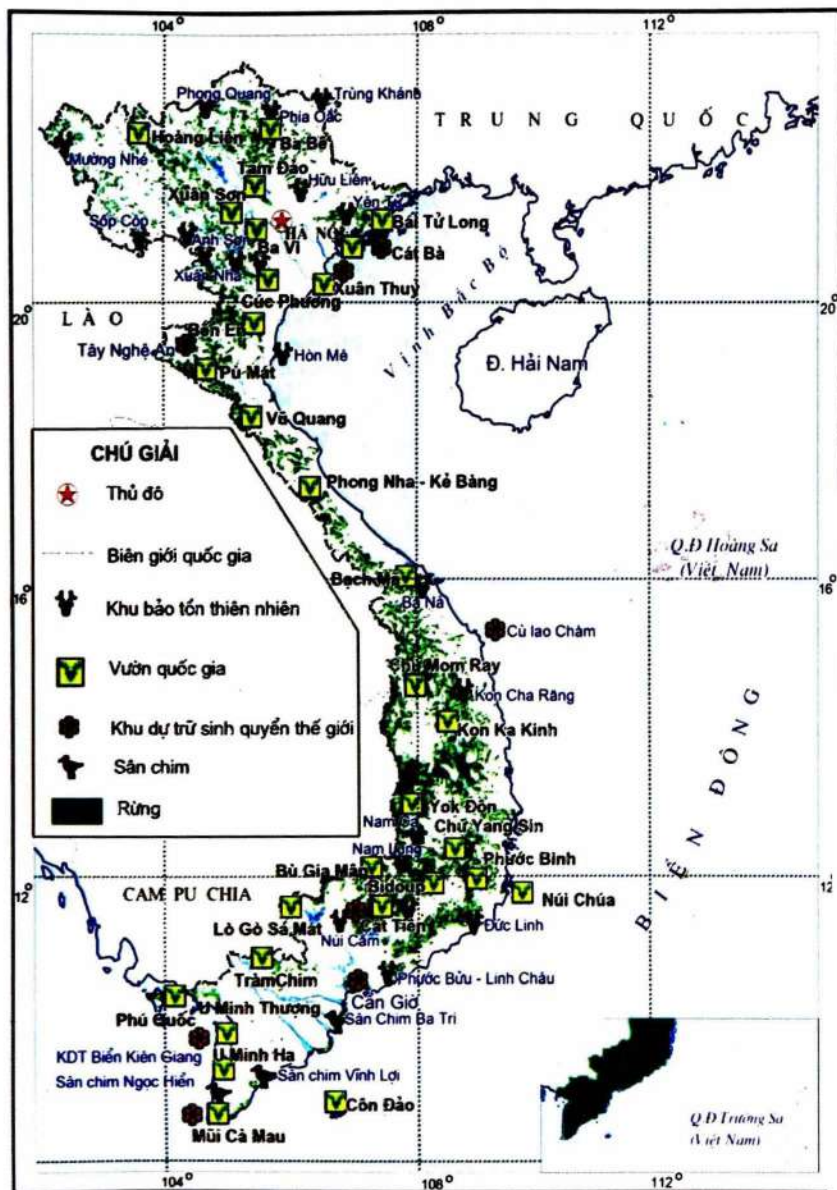
Gió mùa mùa hạ ở nước ta rất phức tạp. Vào đầu mùa hạ, gió từ vịnh Bengan thổi vào nước ta theo hướng tây nam, gây ra hiện tượng thời tiết khô nóng ở Tây Bắc Bắc Bộ và Trung Bộ, nhưng lại gây mưa lớn đầu mùa cho Tây Nguyên và Nam Bộ. Vào cuối mùa hạ, thống trị là khối khí xích đạo thổi theo hướng tây nam vào Tây Nguyên, Nam Bộ, theo hướng nam vào miền Trung và đông nam vào Bắc Bộ. Khối khí này gây ra mưa lớn ở cả miền Nam và miền Bắc, nhất là khi gặp các nhiễu động khí quyển khác nhau như bão, hội tụ nội chí tuyến, gây mưa lớn.

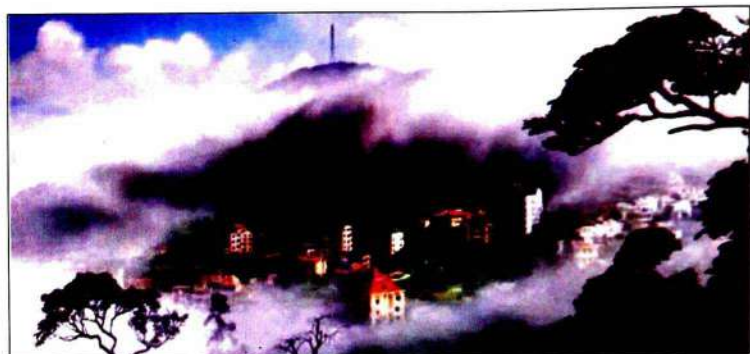
Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa tạo điều kiện cho thảm thực vật quanh năm ra hoa, kết quả, ruộng đồng làm được từ 2 – 3 vụ, hoạt động du lịch diễn ra thuận lợi, đặc biệt là phía nam nước ta. Các công trình nghiên cứu cho thấy nước ta về cơ bản có điều kiện khí hậu thích hợp cho du lịch. Nhiệt độ thích hợp $20 - 25^\circ\text{C}$, số ngày nắng trên 200 ngày, trong đó hơn 180 ngày có thời tiết thích hợp cho sức khoẻ con người, thuận lợi cho việc phát triển loại hình du lịch chữa bệnh, an dưỡng.

Đặc điểm khí hậu nhiệt đới đã tạo cho cảnh quan thiên nhiên trên cả nước giống như những công viên khổng lồ với màu sắc rực rỡ của cây và cỏ, hoa và lá, không giống như những thảo nguyên đầy cỏ gai và ngải đắng hay những vùng hoang mạc trụi đất cát⁽¹⁴⁾. Sự ưu ái của thiên nhiên đã

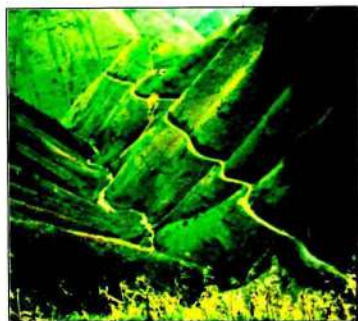
⁽¹⁴⁾ GS. Lê Bá Thảo, *Thiên nhiên Việt Nam*. Nxb Giáo dục, H. 2001.

BẢN ĐỒ TÀI NGUYÊN SINH VẬT VIỆT NAM





Tam Đảo - thị trấn trong sương



Đường lên Hà Giang



Cao nguyên Mộc Châu



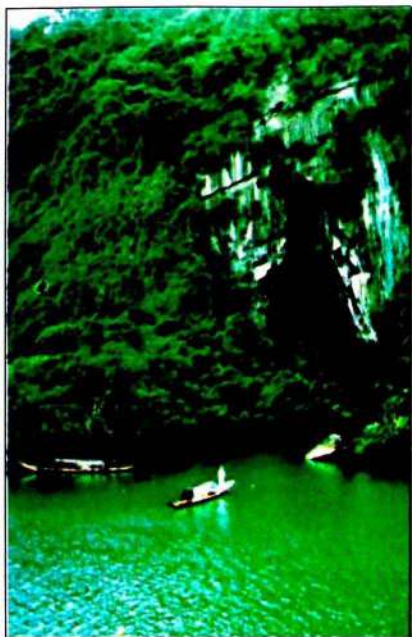
Đèo Hải Vân



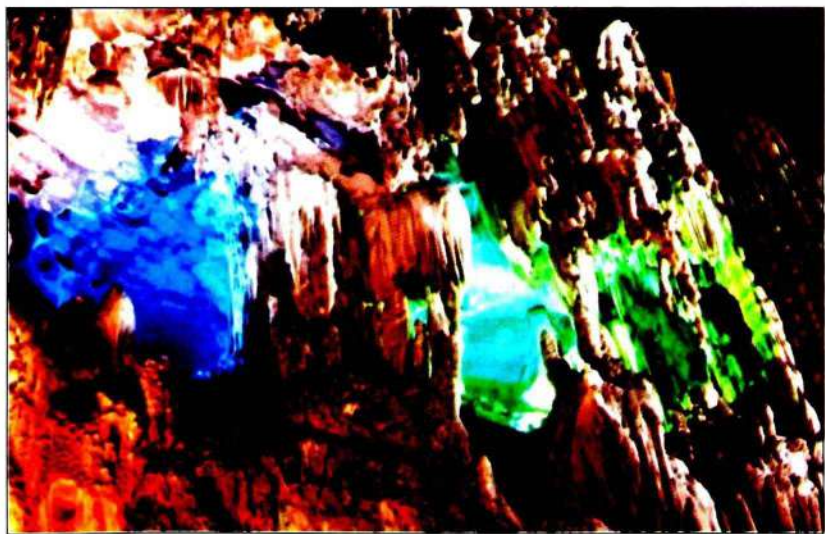
Chiếu Bà Nà



Động Thiên Cung



Đường vào Phong Nha



Kỳ thú thạch nhũ Phong Nha



Bãi biển Quan Lạn



Bãi biển Titóp



Biển Lăng Cô



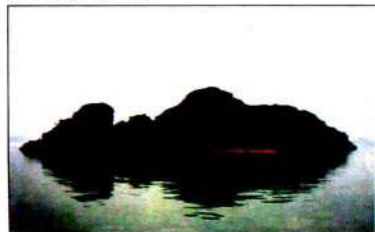
Vịnh Đà Nẵng



Bãi biển Cà Ná



Bãi biển Nha Trang



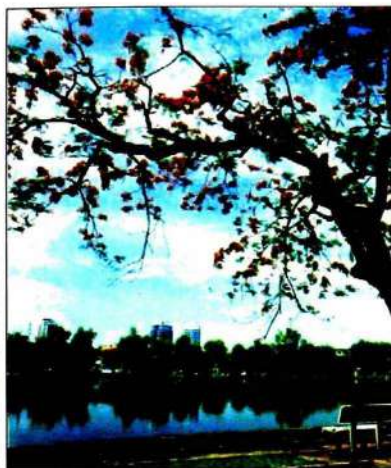
Đảo trên Bái Tử Long



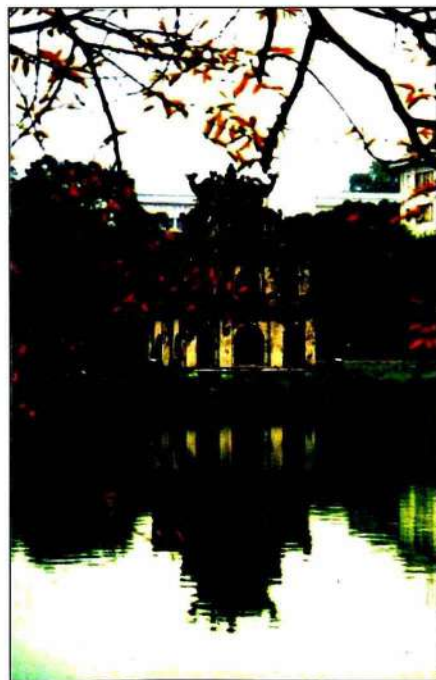
Phủ Quốc xanh



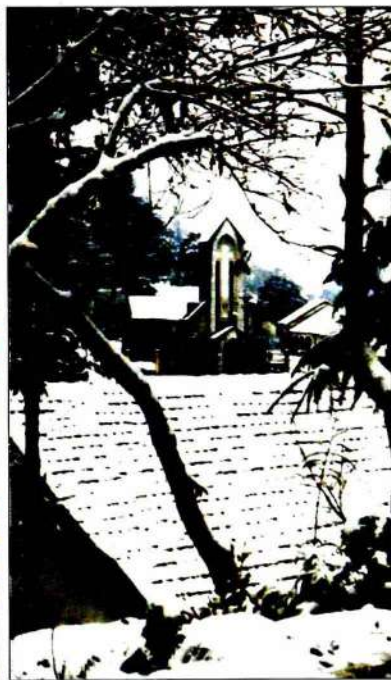
Xuân miền Tây Bắc



Khung trời mùa hạ



Mùa thu Hà Nội



Mùa đông Sa Pa



Voọc đầu trắng



Voọc Chà Vá



Rạn san hô ở Nha Trang



Vùng đất ngập nước Vân Long



Trên hồ Ba Bể



Thác Pongour

lạo cơ sở cho nước ta triển khai các loại hình du lịch thể thao, vui chơi, giải trí như: nhảy dù, chơi tàu lượn, khinh khí cầu, thả diều, thuyền buồm; du lịch sinh thái như: tham quan, nghiên cứu, dã ngoại,...

Tuy nhiên khí hậu nhiệt đới ẩm, gió mùa cũng gây ra những phiền phức không nhỏ cho hoạt động du lịch của nước ta như bão trên các vùng biển, duyên hải và hải đảo; gió mùa đông bắc trong mùa đông ở phía Bắc; gió bụi trong mùa khô; lũ lụt trong mùa mưa.

Đánh giá mức độ thuận lợi của khí hậu đối với hoạt động du lịch

Tháng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Quảng Ninh - Hải Phòng				■	■	■	▨	▨	▨	▨		
Huế - Đà Nẵng			▨	■	■	■	▨	▨				
Nha Trang - Khánh Hoà	■	■	■	■	■	■	■	■	■	■		
Vũng Tàu - Côn Đảo	■	■	■	■	■	■	▨	▨	▨	▨	▨	▨



Thuận lợi



Tương đối thuận lợi



Ít thuận lợi

Trên nền cơ bản nhiệt đới ẩm gió mùa, diễn biến của khí hậu nước ta rất phong phú với sự phân hoá theo không gian và thời gian, mà nguyên nhân chính là do đặc điểm của bề mặt đệm. Khí hậu có sự phân hoá từ Bắc tới Nam, từ Đông sang Tây và từ thấp lên cao do lãnh thổ trải dài trên nhiều vĩ độ, kết hợp với tác động của chế độ gió mùa.

Miền khí hậu phía Bắc có ranh giới từ dãy Bạch Mã trở ra Bắc với đặc điểm là nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh. Nền khí hậu nhiệt đới thể hiện ở nhiệt độ trung bình trên 20°C . Do ảnh hưởng của gió mùa đông bắc nên trong năm có mùa đông lạnh kéo dài 2 - 3 tháng, nhiệt độ trung bình dưới 18°C . Biên độ dao động nhiệt năm khoảng trên 9°C . Với khí hậu có hai mùa chính là mùa hạ và mùa đông và hai thời kỳ chuyển tiếp là xuân, thu; mỗi mùa thiên nhiên có một cảnh sắc đặc biệt hấp dẫn riêng đối với từng đối tượng du khách. Mùa xuân với làn mưa nhẹ, lất phất bay như những bàn tay mềm mại, âu yếm vuốt ve những lộc non mới nhú, giúp chúng mau lớn nhanh để chuẩn bị đón những tia nắng ấm đầu năm. Khắp núi rừng phủ một



Voọc đầu trắng



Voọc chà vá



Rạn san hô ở Nha Trang



Vùng đất ngập nước Vân Long



Trên hồ Ba Bể



Thác Pongour

tạo cơ sở cho nước ta triển khai các loại hình du lịch thể thao, vui chơi, giải trí như: nhảy dù, chơi tàu lượn, khinh khí cầu, thả diều, thuyền buồm; du lịch sinh thái như: tham quan, nghiên cứu, dã ngoại,...

Tuy nhiên khí hậu nhiệt đới ẩm, gió mùa cũng gây ra những phiền phức không nhỏ cho hoạt động du lịch của nước ta như bão trên các vùng biển, duyên hải và hải đảo; gió mùa đông bắc trong mùa đông ở phía Bắc; gió bụi rong mùa khô; lũ lụt trong mùa mưa.

Đánh giá mức độ thuận lợi của khí hậu đối với hoạt động du lịch

Tháng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Quảng Ninh - Hải Phòng				■	■	▨	▨	▨	▨	▨		
Huế - Đà Nẵng			▨	■	■	▨	▨	▨				
Nha Trang - Khánh Hoà	■	■	■	■	■	■	■	■	■			
Vũng Tàu - Côn Đảo	■	■	■	■	■	▨	▨	▨	▨	▨	▨	▨



Thuận lợi



Tương đối thuận lợi



Ít thuận lợi

Trên nền cơ bản nhiệt đới ẩm gió mùa, diễn biến của khí hậu nước ta rất phong phú với sự phân hoá theo không gian và thời gian, mà nguyên nhân chính là do đặc điểm của bề mặt đệm. Khí hậu có sự phân hoá từ Bắc tới Nam, từ Đông sang Tây và từ thấp lên cao do lãnh thổ trải dài trên nhiều vĩ độ, kết hợp với tác động của chế độ gió mùa.

Miền khí hậu phía Bắc có ranh giới từ dãy Bạch Mã trở ra Bắc với đặc điểm là nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh. Nền khí hậu nhiệt đới thể hiện ở nhiệt độ trung bình trên 20°C. Do ảnh hưởng của gió mùa đông bắc nên trong năm có mùa đông lạnh kéo dài 2 - 3 tháng, nhiệt độ trung bình dưới 18°C. Biên độ dao động nhiệt năm khoảng trên 9°C. Với khí hậu có hai mùa chính là mùa hạ và mùa đông và hai thời kỳ chuyển tiếp là xuân, thu; mỗi mùa thiên nhiên có một cảnh sắc đặc biệt hấp dẫn riêng đối với từng đối tượng du khách. Mùa xuân với làn mưa nhẹ, lất phất bay như những bàn tay mềm mại, âu yếm vuốt ve những lộc non mới nhú, giúp chúng mau lớn nhanh để chuẩn bị đón những tia nắng ấm đầu năm. Khắp núi rừng phủ một

màu xanh ngấn ngát. Hoa mai, hoa mơ nở trắng vùng Tây Bắc, hoa đào tô thắm vùng Đông Bắc nổi bật trên thảm rừng xanh đón chào mùa xuân.

Trên khắp các làng quê, đường phố, cây cối đều khoác trên mình một lớp chồi biếc tươi xanh mang đầy nhựa sống. Vào mùa hè, những tia nắng vàng rực rỡ trải rộng khắp mọi nơi, những bờ biển xanh tràn nắng và gió là địa điểm thích hợp nhất cho hoạt động du lịch biển ở phía bắc.

Sang thu, tiết trời se lạnh, những cơn gió đầu mùa mơn man thổi trên những cánh đồng quê, cả làng quê miền Bắc như bao trùm một màu vàng của nắng nhạt, của rom, rạ, của hương hoa sữa nhẹ nhàng bay.

Vào mùa đông, những đợt gió mùa đông bắc lạnh giá với bầu trời xám xịt. Nhưng trong những ngày bầu trời xám màu tro và ngấn ngát rét ấy của miền Bắc lại bỗng thấy xuất hiện Mặt Trời và nắng ấm trên những cánh sấu đông gầy gò, trơ trụi rụng lá, những lá bàng đỏ ánh lên như trát một lớp sơn. Tất cả những điều đó tạo nên những điều mà miền nhiệt đới thực sự như phương Nam không thể có.

Miền khí hậu phía Nam mang sắc thái của khí hậu cận xích đạo gió mùa. Nền nhiệt độ thiên về xích đạo, quanh năm nóng, nhiệt độ trung bình trên 25°C và không có tháng nào nhiệt độ dưới 20°C . Điều này tạo cho phía nam có thể phát triển hoạt động du lịch quanh năm, đặc biệt là từ 20° vĩ độ Bắc trở vào Nam. Miền khí hậu phía Nam đầy nắng, gió, thích hợp với các hoạt động du lịch nghỉ biển, nghỉ núi, khám phá mạo hiểm, du lịch sinh thái và du lịch nghỉ dưỡng,...

Bên cạnh sự phân hoá theo chiều bắc – nam, đông – tây, sự phân hoá khí hậu theo độ cao cũng tương đối rõ nét. Về cơ bản, trên toàn lãnh thổ nước ta, theo chiều cao cảnh quan được chia thành 3 đai cao: đai nhiệt đới gió mùa, đai cận nhiệt đới gió mùa trên núi, đai ôn đới gió mùa trên núi. Trên các vùng núi cao, không khí mát mẻ quanh năm, không có tháng nào nhiệt độ trên 25°C , cảnh quan thiên nhiên hùng vĩ, thích hợp với các hoạt động du lịch. Chẳng hạn như Đà Lạt, quanh năm có nhiệt độ không khí từ $16,4 - 19,7^{\circ}\text{C}$; Sa Pa có tới 7 tháng điều kiện khí hậu dễ chịu, từ tháng X đến tháng IV, ứng với nhiệt độ trung bình tháng từ $15,6 - 19,8^{\circ}\text{C}$. Do có điều kiện khí hậu thích hợp với sức khoẻ con người nên ở nhiều vùng núi cao của nước ta như Sa Pa, Tam Đảo, Mẫu Sơn, Bà Nà, Đà Lạt đều được lựa chọn và hình thành các điểm du lịch nghỉ núi nổi tiếng ở nước ta.

Tam Đảo – một góc trời Pari nơi nhiệt đới

Khu du lịch Tam Đảo thuộc thị trấn Tam Đảo, huyện Tam Đảo, tỉnh Vĩnh Phúc, cách Hà Nội 86km. Khí hậu ở đây rất độc đáo, có cả bốn mùa trong ngày; khung cảnh thơ mộng, hùng vĩ. Tam Đảo được ví như “Đà Lạt xứ Bắc”. Mùa du lịch đẹp nhất trong năm ở Tam Đảo là vào mùa hè.

Thiên nhiên và dấu ấn thời gian đã ban tặng cho Tam Đảo một khung cảnh tuyệt vời: vừa thơ mộng, u tịch, vừa hùng vĩ, huyền ảo trong cảnh mây gió, sương khói vờn trên đỉnh núi rồi sà xuống những thảm cỏ, những ngôi nhà ven sườn núi. Hè về, Tam Đảo vào mùa du lịch đẹp nhất trong năm.

Tam Đảo là một dãy núi dài khoảng 80km theo hướng tây bắc – đông nam, rộng từ 10 – 15km, là khu nghỉ mát ở núi lý tưởng của miền Bắc. Khu du lịch Tam Đảo có diện tích 253ha nằm trên độ cao 900m so với mặt biển. Từ thị xã Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc sau 1 giờ xe chạy là lên tới Tam Đảo. Thêm 20km đường dốc, lượn qua các sườn núi thông mọc thẳng tắp nhìn lên cao vút, mờ mờ ẩn hiện Tam Đảo trong sương.

Núi Tam Đảo có 3 đỉnh nổi lên như 3 hòn đảo: đỉnh giữa có tên Thạch Bàn cao 1.388m; bên trái là đỉnh Thiên Thị (chợ trời) cao 1.375m, trên có tháp truyền hình cao 93m, bên phải là đỉnh Phù Nghĩa cao 1.400m.

Thị trấn Tam Đảo rộng hơn 300ha, nằm gọn trong một thung lũng nhỏ của dãy Tam Đảo, đồng thời cũng là một trong những vườn quốc gia lớn nhất miền Bắc. Khí hậu ở đây rất độc đáo, bốn mùa trong một ngày. Buổi sáng se se gió xuân, buổi trưa nóng ẩm mùa hạ, buổi chiều lã đãng heo may mùa thu, buổi tối lạnh giá của đông. Thị trấn bé xíu, xinh xắn với những con đường lên xuống ngoằn ngoèo, quanh co nhỏ nhỏ, một dòng suối như vệt nước cắt ngang chảy suốt bốn mùa.

Đầu thế kỷ XX, người Pháp đã "tấn công" lên Tam Đảo, xây dựng ở nơi đây thành khu nghỉ mát với 200 biệt thự, khách sạn, nhà hàng, sân chơi thể thao, bể bơi, sân nhảy.

Đường đi lên núi Tam Đảo tuy hơi vất vả nhưng rất đẹp. Hoa phong lan, hoa cúc quỳ và các loài hoa dại không tên khác nở đầy lối đi, toả hương thơm rất lạ, màu sắc rực rỡ... cộng thêm không biết bao nhiêu là bướm đủ loại rập rờn trên hoa lá, đậu trên tóc người, bay theo người hàng đàn như các sứ giả Tam Đảo đón khách lên chơi. Lên tới đỉnh, phóng tầm mắt ra bốn phía là mênh mông trời, đất, gió, mây...

Từ trung tâm thị trấn, rẽ bên phải theo một con đường mòn, hút xuống thung lũng sâu, thác Bạc giấu mình trong núi, bí ẩn đỏ xuống dòng nước trắng bạc, lóng lánh ánh mặt trời phản chiếu sắc cầu vồng. Một dòng suối nhỏ từ trên cao 30m ào ào tuôn nước, thả vào gió tiếng suối, tiếng rừng, tiếng lá dội vào vách đá nghe thâm u như tiếng ngàn xưa... Nếu thích mạo hiểm, hãy đi xa chút nữa tới đỉnh Rừng rinh, ở đây cây cối, núi non đẹp như trong cổ tích, có nhiều cây to mấy người ôm phủ đầy hoa phong lan, tiếng chim hót riu rít vang động, bướm bướm bay rợp trời. Xa hơn nữa là Tam Đảo 2, nơi mà vào thời Pháp thuộc cũng là điểm du lịch nghỉ mát lý tưởng, nhưng nay bị bỏ hoang, mang vẻ đẹp hoang dã, cô liêu.

(Nguồn: Theo Vietnamtourism.gov.vn)

c) Tài nguyên nước

Nước ta có mạng lưới sông ngòi dày đặc với mật độ trung bình khoảng 0,5 – 1km/km². Dọc bờ biển trung bình cứ 20km lại gặp một cửa sông. Cả nước có 2.360 con sông (chỉ tính sông dài từ 10km trở lên). Nước ta có 9 hệ thống sông lớn. Đó là các hệ thống sông: Bằng Giang – Kỳ Cùng, Hồng – Thái Bình, Mã, Cà, Thu Bồn, Ba (Đà Rằng), Đồng Nai, Cửu Long (Mê Kông), chiếm 80% diện tích, 70% nguồn nước và hơn 80% dân số sinh sống của cả nước.

Đối với hoạt động du lịch, nhiều hệ thống sông kết hợp với các cảnh quan của địa hình nơi nó chảy qua tạo nên bức tranh phong cảnh hữu tình, có sức hấp dẫn cao đối với du khách. Ở nước ta, nhiều dòng sông đã và đang được đưa vào khai thác, phục vụ cho hoạt động du lịch, như sông Hương (Thừa Thiên - Huế), sông Đà (Hoà Bình), hệ thống sông rạch chằng chịt ở đồng bằng sông Cửu Long. Tuy nhiên, thủy chế phân hoá theo mùa lại gây những khó khăn không nhỏ cho hoạt động du lịch, nhất là vào mùa mưa lũ.

Sông Hương – nét dịu dàng của Huế

Sông Hương có hai ngọn nguồn. Nguồn Tả Trạch xuất phát từ dãy núi Trường Sơn, chảy về hướng Tây Bắc qua 55 ngọn thác hùng vĩ, rồi từ từ chảy qua ngã ba Bằng Lăng; nguồn Hữu Trạch ngắn hơn sau khi vượt 14 ngọn thác hiểm trở và qua bến đò Tuần thì đến ngã ba Bằng Lăng hợp dòng với Tả Trạch thành sông Hương thơ mộng. Sông Hương dài 30km nếu chỉ kể từ Bằng Lăng đến cửa Thuận An, độ dốc của dòng nước so với mặt biển không chênh lệch nhiều nên nước sông chảy chậm. Sắc nước sông Hương trở nên xanh hơn khi vượt qua chân núi Ngọc Trản – điện Hòn Chén, tạo nên một lòng vực sâu thẳm.

Sông Hương đẹp từ nguồn, uốn lượn quanh co giữa núi rừng, đồi cây mang theo những mùi vị, hương thơm của thảo mộc rừng nhiệt đới. Dòng sông chậm chậm lướt qua các làng mạc xanh tươi, rợp bóng cây của Kim Long, Nguyệt Biều, Vĩ Dạ, Đông Ba, Gia Hội, Chợ Dinh, Nam Phổ, Bao Vinh, quện theo mùi thơm của các loài hoa xứ Huế. Dòng sông xanh trong vắt, lung linh như ngọc bích dưới ánh mặt trời, những con thuyền Huế xuôi ngược, dọc ngang với điệu hò man mác, trầm tư, sâu lắng giữa đêm khuya. Đi chơi bằng thuyền để được ngắm cảnh Hương giang thơ mộng, nghe những điệu hò, dân ca xứ Huế lúc trời đêm thanh vắng là thú vui muôn thuở của bao lớp du khách...

Quang cảnh đôi bờ sông nào thành quách, phố xá, vườn cây, chùa tháp... bóng lồng mặt nước phản chiếu lung linh làm cho dòng sông đã yêu kiều càng nên thơ, nên nhạc. Nhiều người nghĩ rằng, sở dĩ Huế có được cái êm đềm, dịu dàng, yên tĩnh phần lớn là nhờ sông Hương – dòng sông xanh đã đem lại cho thành phố cái chất thơ trầm lắng, cái trong sáng hài hoà toả ra từ vùng đất có chiều sâu văn hiến.

(Nguồn: Theo Vietnamtourism.gov.vn)

Do chảy trên các nền địa chất phức tạp khác nhau, sông ngòi nước ta có nhiều thác ghềnh. Có thể kể ra một vài thác tiêu biểu như thác Bản Giốc (trên sông Quy Sơn – Cao Bằng), thác Bạc (ở Sa Pa – Lào Cai), thác Đầu Đẳng (trên sông Năng – Bắc Kạn), thác Bờ (trên sông Đà – Hoà Bình), Thác Đray Sáp, thác Trinh Nữ, thác Gia Long (trên sông Sêrêpôk – Đắk Nông). Các thác nước tạo ra những vẻ đẹp nguyên sơ và tinh khiết, trong lành, hùng vĩ, có sức hấp dẫn cao với du khách.

Một số thác nước ở Việt Nam

1. Thác Bản Giốc

Thác Bản Giốc là một thác nước nằm trên biên giới Việt Nam và Trung Quốc; phần thác phụ và nửa phía nam của thác chính thuộc chủ quyền của Việt Nam tại xã Đàm Thủy, huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng; nửa phía bắc của thác chính thuộc chủ quyền của Trung Quốc tại tỉnh Quảng Tây.

Thác Bản Giốc là thác nước lớn thứ tư thế giới trong các thác nước nằm trên đường biên giới giữa hai quốc gia (sau thác Iguazu giữa Brazil – Achentina, thác Victoria nằm giữa Zambia – Zimbauê, thác Niagra giữa Canada và Mỹ).

Thác Bản Giốc được chia thành hai phần, phần ở phía nam gọi là thác cao. Đây là thác phụ vì lượng nước không lớn. Thác thấp là thác chính nằm ở phía bắc. Từ độ cao trên 30m những khối nước lớn đổ xuống qua nhiều bậc đá vôi. Giữa thác có dải đất rộng phủ đầy cây, xé dòng sông thành ba luồng nước như ba dải lụa trắng. Vào những ngày nắng, làn hơi nước bắn ra từ thác tạo thành cầu vồng. Dưới chân thác là mặt sông rộng, bên bờ là những thảm cỏ và vạt rừng.

Cách thác khoảng hơn 5km có động Ngườm Ngao, dài khoảng 3km được đánh giá là một trong những hang động đẹp của Việt Nam.

Thác Bản Giốc đã đi vào nghệ thuật tạo hình với những tác phẩm hội hoạ và nhiếp ảnh đặc sắc. Cùng với núi, sông và các hang động kỳ thú ở xung quanh, thác Bản Giốc không chỉ là một điểm du lịch hấp dẫn mà còn là một nguồn thủy điện lớn trong tương lai.

2. Thác Prenn

Thác Prenn nằm cách trung tâm thành phố Đà Lạt khoảng 10km, cạnh quốc lộ 20, nơi cửa ngõ vào thành phố hoa. Đây là một trong những thác nước đẹp và quyến rũ bậc nhất Nam Tây Nguyên.

Thác mang một vẻ êm dịu, duyên dáng như một màn nước đổ nhẹ từ độ cao 10m xuống một hồ nước nhỏ, xung quanh đầy hoa lá và đôi thông vi vu.

Cái tên Prenn gợi nhớ đến một thời xa xăm vào khoảng thế kỷ XV – XVII khi vùng núi rừng nơi đây còn là ranh giới chiến trường của các cuộc chiến tranh xâm lăng và bảo vệ lãnh thổ. Prenn gốc tiếng Chăm có nghĩa là "vùng xâm chiếm", còn các tộc dân bản địa như Lat, Chil, Sré lại gọi kẻ xâm lăng là "người Prenn". Theo truyền thuyết mà các già làng kể lại thì thác có tên gọi trên là xuất phát từ tiếng K'Ho đầu tiên có tên gọi Prênh - có nghĩa là Cà đắng, sau người dân dọc trại thành Prenn. Để vào thác, du khách phải qua một chiếc cầu gỗ bắc ngang dòng suối đã được

kè chắn bằng bê tông nhằm tránh bị xói lở. Con đường xuống thác thật đẹp với những bậc đá ôm theo sườn đồi được bố trí một cách hợp lý. Du khách có thể men theo các con đường dẫn đến vườn thú, vườn lan hay thư thả dạo gót hoa viên ngắm nhìn những bông hoa khoe sắc, những căn chòi xinh xinh trên ngọn cây hoặc đứng dựa cùng cầu treo bắc ngang dòng suối nhỏ. Ở một góc độ khác, vườn đá Thái Dương với sự sắp xếp đầy ngẫu hứng tạo được một bất ngờ thú vị. Đặc biệt, với hệ thống cáp treo, du khách có thể ngang qua dòng thác trong cảm giác phiêu bồng, tưởng như đang đi vào cõi thần tiên...

3. Thác Krông Kmar

Thác Krông Kmar nằm cách trung tâm huyện Krông Bông khoảng 3km, cách thành phố Buôn Ma Thuột khoảng 50km về phía đông nam, là một thắng cảnh đẹp của tỉnh Đắk Lắk.

Dòng Krông Kmar bắt nguồn từ đỉnh cao nhất của dãy Chư Yang Sin, được mệnh danh là mái nhà của Tây Nguyên, đổ xuống chân núi tạo thành thác Krông Kmar hùng vĩ và hoang sơ với vẻ đẹp huyền bí.

Ở phía đầu nguồn, từ trên đỉnh núi Chư Yang Sin dòng nước tuôn trào xuống tạo thành những tầng thác nối tiếp nhau. Dòng nước Krông Kmar đổ xuống các bậc đá tung bọt trắng xoá, tạo nên những âm thanh ào ào vang vọng cả khu rừng nguyên sinh. Cảnh những cột nước của thác có rất nhiều tầng đá to và phẳng như mặt bàn. Đây là nơi lý tưởng để du khách đứng chân ngắm cảnh, hay nghỉ ngơi, giải trí. Đi bộ theo dòng thác, ngược về hướng thượng nguồn sẽ tới nơi khởi nguồn của dòng Krông Kmar.

Thác Krông Kmar là một thắng cảnh đầy ấn tượng mà tạo hoá ban tặng, có bãi tắm rộng với làn nước mát lạnh, trong xanh soi rõ từng viên cuội, sỏi, tiếng thác nước reo giữa núi rừng trong không khí trong lành, mát rượi của thiên nhiên đại ngàn.

4. Thác Đray Sáp

Thác Đray Sáp là một thác nước trên dòng sông Sêrêpôk, còn có tên gọi nữa là thác Chông; cách đó không xa là thác Đray Nu (hay thác Vợ) thuộc địa phận tỉnh Đắk Lắk. Thác Đray Sáp thuộc xã Đăk Sôr, huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông và cách thành phố Buôn Ma Thuột chừng 30km về hướng Nam. Theo tiếng Êđê, Đray Sáp có nghĩa là "thác khói" (dray: thác, sáp: khói), bởi lẽ dòng nước từ trên cao đổ xuống thung lũng tạo thành một khối lớn bụi nước bay là là như màu sương khói.

Đray Sáp là một hệ thống gồm ba thác ngoạn mục. Dòng sông Sêrêpôk từ thượng nguồn đổ xuống tới đây lại chia làm ba tầng. Vào mùa mưa nước đổ dữ dội, bụi nước bắn tung lên lan rộng cả một vùng đến ngàn mét vuông. Ngoài Đray Sáp, còn có hai thác nữa nằm bên kia dòng đổ của thác chính. Khi qua khỏi cầu giăng du khách sẽ đến một vùng đất cao, thoáng đãng. Đây là một ốc đảo nằm giữa hai dòng thác của hệ thống Đray Sáp. Đó là thác Đray Nu, cao chừng 12m, gồm hai dòng nước đổ giữa cảnh quan hùng vĩ và thơ mộng giữa chốn đại ngàn.

Thác Đray Sáp là một thắng cảnh đẹp nhờ sự kết hợp giữa hai dòng sông Krông Nô và Krông Ana mà người Êđê và người M'Nông gọi là sông Chông, sông Vợ gặp nhau mà thành. Tinh yếu của họ mạnh mẽ như dòng thác, đẹp đẽ như sắc cầu vồng ẩn hiện trong làn sương khói nước. Đray Sáp như một bức thành nước không lồ, hùng tráng giữa một vùng hoa nước long lanh.

Nguồn: Theo Ngọc Bích – Lenduong.vn

Sông ngòi nước ta có tốc độ dòng chảy lớn, kết hợp với lòng sông có nhiều thác ghềnh đã tạo ra giá trị thủy điện lớn. Việc khai thác thủy điện trên các dòng sông đã góp phần làm phong phú thêm các cảnh quan du lịch, đó là các hồ thủy điện. Các hồ thủy điện như Hoà Bình, Yaly, Thác Mơ,... đã trở thành những điểm tham quan hấp dẫn đông đảo du khách.

Nước ta có nhiều hồ lớn, tạo phong cảnh đẹp, có giá trị điều hoà khí hậu, dòng chảy, tiêu úng; cung cấp nước cho công nghiệp, nuôi trồng thủy sản; phát triển thủy lợi, thủy điện và nghỉ ngơi du lịch. Đối với hoạt động du lịch, cả hai loại hồ tự nhiên và hồ nhân tạo đều có giá trị to lớn. Hiện nay, nước ta có khoảng hơn 1.000 hồ tự nhiên và nhân tạo, diện tích dao động từ vài héc ta đến vài chục, thậm chí có khi đến hàng nghìn héc ta.

Các hồ của nước ta có nguồn gốc khác nhau. Các hồ tự nhiên được hình thành do vận động đứt gãy kiến tạo (như hồ Ba Bể ở Bắc Kạn), từ các miệng núi lửa đã tắt (như Biển Hồ - hồ Tơ Nưng ở Gia Lai), do phun trào badan làm chặn dòng chảy (như hồ Lắk ở Đắk Lắk), hoặc hồ móng ngựa trên các lòng sông cũ (như Hồ Tây của Hà Nội).

Kỳ thú hồ Lắk

Khởi nguồn của những mạch nước từ dãy núi Chư Yang Sin, sau khi len lỏi qua các cánh rừng của đại ngàn Tây Nguyên hùng vĩ, tất cả đã cùng nhau hội tụ ở vùng đất trũng bên thị trấn Lạc Thiện của huyện Lắk, hình thành nên hồ Lắk rộng mênh mông bên tuyến đường giao thông nối giữa hai thành phố Buôn Ma Thuột và Đà Lạt.

Hồ Lắk nằm bên thị trấn Liên Sơn (hay Lạc Thiện) huyện Lắk, cách thành phố Buôn Ma Thuột khoảng 56km về phía nam theo quốc lộ 27. Hồ Lắk là một trong những thắng cảnh nên thơ còn mang ít nhiều dấu ấn nguyên sơ của tỉnh miền núi Đắk Lắk.

Đây là hồ tự nhiên có độ sâu lớn, còn hơn cả Biển Hồ (tỉnh Gia Lai). Cư dân bản địa ở đây còn cả một kho huyền thoại về hồ sâu không đáy hoặc thông qua tận Biển Hồ. Hồ rộng trên 5km², được thông với con sông Krông Ana. Mặt hồ luôn xanh thắm, xung quanh hồ được bao bọc bởi những dãy núi cao nên mặt nước hồ luôn phẳng lặng và các cánh rừng nguyên sinh rộng lớn với hệ động thực vật phong phú. Nơi đây, một lâu đài thời xa xưa là nơi nghỉ dưỡng của Bảo Đại vừa được trùng tu với vẻ khang trang, toạ lạc trên đỉnh đồi xanh pha màu hoa sứ trắng, nhìn xuống mặt hồ rộng, phẳng lặng như gương. Từ xa nhìn lại, hồ Lắk lấp lánh xanh như một dải lụa mềm mại, điểm xuyết cho vẻ đẹp của núi rừng cao nguyên. Vào mùa mưa, khi nước hồ lên cao, tạo ra khoảng không gian hồ nước mênh mông, xanh thắm, in bóng mây trời. Nó lại được bao quanh bởi những vạt hoa sen, hoa súng bùng nở khoe sắc trong ánh nắng vàng làm hồ Lắk càng thêm lộng lẫy. Bên hồ Lắk có buôn Jun và buôn M'Liêng, những buôn làng tiêu biểu của dân tộc M'Nông. Hai buôn này được tổ chức thành một điểm du lịch quan trọng ở Đắk Lắk là nơi bảo tồn, giới thiệu văn hoá dân tộc bản địa Tây Nguyên.

(Nguồn: Theo vietnamtourism.gov.vn)

Các hồ nhân tạo ở nước ta thường được hình thành do đắp đập để ngăn dòng chảy tự nhiên nhằm mục đích thủy lợi (hồ Dầu Tiếng ở Tây Ninh, hồ Ayun Hạ ở Gia Lai, hồ Núi Cốc ở Thái Nguyên, hồ Đại Lải, hồ Suối Hai ở Hà Nội) hoặc thủy điện (hồ Hoà Bình, hồ Thác Bà, hồ Ialy, hồ Trị An). Theo thống kê, nước ta có khoảng 730 hồ nhân tạo.

Thường ngoạn hồ Núi Cốc

Hồ cách trung tâm thành phố Thái Nguyên 15km về hướng tây nam. Đi theo tỉnh lộ Thịnh Đán – Núi Cốc, uốn lượn qua những cánh rừng là tới khu du lịch Núi Cốc. Hồ nằm giữa khung cảnh thiên nhiên kỳ thú "son thủy hữu tình". Nơi đây đã nổi tiếng bởi nét đẹp thiên tạo bao năm. Núi Cốc, tên gọi một vùng đất, vùng hồ nên thơ lung linh sắc màu huyền thoại, câu chuyện tình thủy chung trong truyền thuyết nàng Công – chàng Cốc.

Hồ Núi Cốc là hồ nhân tạo, chắn ngang dòng sông Công, nằm trên địa phận huyện Đại Từ, từ trên cao lưng chừng núi. Hồ được khởi công xây dựng năm 1993, hoàn thành cơ bản năm 1994. Hồ gồm một đập chính dài 480m và 6 đập phụ. Diện tích mặt hồ rộng 25km². Trên mặt hồ rộng mênh mông có tới 89 hòn đảo, có đảo là rừng cây xanh, có đảo là nơi trú ngụ của đàn cò, có đảo là quê hương của loài dê, có đảo là đền Bà Chúa Thượng Ngàn. Lòng hồ sâu 23m với dung tích 175 triệu m³. Hồ có khả năng khai thác từ 600 – 800 tấn cá/năm. Hồ Núi Cốc là danh thắng, nơi nghỉ mát đẹp. Hiện nay, hệ thống nhà nghỉ và bến tắm đã được quy hoạch và xây dựng tương đối tốt, phục vụ khách du lịch đến tham quan, nghỉ ngơi, vui chơi giải trí.

(Nguồn: Theo vietnamtourism.gov.vn)

Tiềm năng nước ngầm của nước ta khá phong phú, tổng trữ lượng (lưu lượng dòng ngầm ở một mặt cắt nào đó của tầng chứa nước) đạt 1.513m³/s. Ước tính nguồn nước ngầm có thể khai thác được là 6 – 7 tỉ m³/năm. Trong nguồn tài nguyên nước ngầm, có giá trị nhất đối với du lịch là tài nguyên nước khoáng. Đây là nguồn tài nguyên có giá trị du lịch nghỉ dưỡng và chữa bệnh.

Nước ta có trên 400 nguồn nước khoáng tự nhiên với những lỗ khoan có nhiệt độ của nước từ 27°C đến 105°C và phân bố khá đều từ Bắc vào Nam.

Nguồn nước khoáng được đặc trưng bởi thành phần hoá học rất đa dạng, có độ khoáng hoá cao (trên 30g/l) và hàm lượng các nguyên tố vi lượng đáng kể như brom 64,04mg/l; iốt 19,04mg/l; sắt 373mg/l; ôxít silic 488,0mg/l; sunfua hidro 150mg/l,...⁽¹⁵⁾ Chính nhờ những nguyên tố vi lượng này mà giá trị chữa bệnh của nước khoáng có khả năng thu hút du khách.

⁽¹⁵⁾ Báo cáo tóm tắt Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam (1995 - 2010), H.1994.

Với mục đích chữa bệnh, có thể phân chia nước khoáng của nước ta thành các nhóm chủ yếu sau đây:

+ Nhóm nước khoáng cacbonic: tác dụng giải khát, chữa bệnh cao huyết áp, xơ vữa động mạch, các bệnh thần kinh ngoại biên, mà điển hình là nước khoáng Vĩnh Hảo ở Bình Thuận.

+ Nhóm nước khoáng silic: công dụng chữa bệnh tiêu hoá, thần kinh, thấp khớp, phụ khoa,... Tiêu biểu cho nhóm này là các nguồn nước khoáng ở Kim Bôi (Hoà Bình), Hội Vân (Phù Cát – Bình Định)...

+ Nhóm nước khoáng brom – iốt – bo: công dụng chữa bệnh ngoài da, thần kinh, phụ khoa,... Điển hình là các nguồn ở Quang Hanh (Quảng Ninh), Tiên Lãng (Hải Phòng).

+ Ngoài 3 nhóm trên còn có một số nhóm nước khoáng khác (liti, sunphua-hiđrô, arsen – fluo, phóng xạ,...) cũng có giá trị với du lịch nghỉ ngơi và chữa bệnh.

Đặc biệt các nguồn nước khoáng nóng khá dồi dào, có tới trên 80% tổng nguồn nước khoáng của cả nước với nhiệt độ cao trên 35°C. Đó là điều kiện thuận lợi cho hoạt động du lịch, nhất là trong thời kỳ mùa đông tương đối lạnh ở miền Bắc.

Một số nguồn nước khoáng chủ yếu ở Việt Nam

Tên	Tỉnh, thành phố	Thành phần	Công dụng
Tiên Lãng	Hải Phòng	- Br, I, B _o - Nhiệt độ trung bình 45°C	Chữa nấm kinh niên, dị ứng da theo mùa...
Tiên Hải	Thái Bình	- Các khoáng chất	Nước khoáng đóng chai
Kênh Gà	Ninh Bình	- NaCl, KCl, CaCl ₂ , MgO - Nhiệt độ trung bình 53°C	Chữa khớp, viêm dây thần kinh, dạ dày, kích thích hoạt động của gan, mật
Kỳ Phú	Ninh Bình	- CaCl ₂ , MgO - Nhiệt độ trung bình 35°C	Chữa các bệnh tiêu hoá, phụ khoa, nhiễm thuy ngân
Quang Hanh	Quảng Ninh	- Br, I, B _o - Nhiệt độ trung bình 45°C	Chống mất nước, chữa đau dạ dày, gan, táo bón...
Kim Bôi	Hoà Bình	- SiO ₂ - Nhiệt độ trung bình 37°C	Chữa thấp khớp, dạ dày và đại tràng
Mỹ Lâm	Tuyên Quang	- Si - Nhiệt độ trung bình 40°C	Điều hoà tiêu hoá, xương - cơ, thấp khớp, đại tràng, cột sống

Bang	Quảng Bình	- Si (H_2SiO_3) - Nhiệt độ trung bình $105^{\circ}C$	Chống viêm nhiễm, bệnh ngoài da, viêm thần kinh tọa, viêm xương, thấp khớp...
Troóc	Quảng Bình	- Si - Nhiệt độ trung bình $43^{\circ}C$	Chống viêm nhiễm, bệnh ngoài da, viêm thần kinh tọa, viêm xương, thấp khớp
Nô Bô	Quảng Bình	- $NaCa_2O$ - Nhiệt độ trung bình $66^{\circ}C$	Chống viêm nhiễm, phụ khoa, thấp khớp mãn tính
Tân Lâm	Quảng Trị	- H_2SiO_3 - Nhiệt độ trung bình $48^{\circ}C$	Ngâm tẩm chữa thấp khớp
Hương Hoá	Quảng Trị	- $CaCO_3$, NaS_2 - Nhiệt độ trung bình $65^{\circ}C$	Ngâm tẩm chữa thấp khớp, chống béo phì
Thanh Tân	Thừa Thiên - Huế	- $CaCO_3$, $NaCl$, - Nhiệt độ trung bình $68^{\circ}C$	Lợi tiểu, chống viêm, điều hoà tiêu hoá
Mỹ An	Thừa Thiên - Huế	- SO_2 , hơi mặn	Chống viêm nhiễm, phụ khoa, viêm xương
Hương Bình	Thừa Thiên - Huế	- Nhiệt độ trung bình $69^{\circ}C$	Lợi tiểu, chữa bệnh gan, mật
Hội Vân	Bình Định	- Si - Nhiệt độ trung bình $79^{\circ}C$	Chữa bệnh đường tiêu hoá, phụ khoa, vô sinh
Vĩnh Hào	Bình Thuận	- CO_2 , F, Fe, Al... - Nhiệt độ trung bình $37^{\circ}C$	Chữa đau gan, thận và dạ dày
Bình Châu	Bà Rịa – Vũng Tàu	- Cl - Nhiệt độ trung bình $64 - 84^{\circ}C$	Chữa ứ máu, thấp khớp, lưu thông huyết mạch
Gu Ga	Lâm Đồng	- Cl - Nhiệt độ trung bình $37^{\circ}C$	Chữa ứ máu, thấp khớp, lưu thông huyết mạch
ĐăkMin	Đăk Lăk	- CO_2 - Nhiệt độ trung bình $60^{\circ}C$	Chữa cao huyết áp, hệ thần kinh
Kondrai, Kondu, Răngria	Gia Lai	- Si - Nhiệt độ trung bình $60^{\circ}C$	Chữa bệnh đường tiêu hoá, thấp khớp

d) Sinh vật

Tài nguyên sinh vật ở nước ta rất đa dạng và phong phú. Nguồn tài nguyên quý giá này cũng đã được khai thác phục vụ mục đích du lịch.

Việt Nam được công nhận là một trong những quốc gia có tính đa dạng sinh học cao hàng đầu trên thế giới với nhiều kiểu rừng, đầm lầy, sông suối, rạn san hô tạo nên môi trường sống cho khoảng 10% tổng số loài chim và thú hoang dã trên Địa Cầu.

Trong những năm qua, Quỹ Bảo tồn động vật hoang dã (WWF) công nhận nước ta có 3 trong số hơn 200 vùng sinh thái của toàn cầu; Tổ chức Bảo tồn chim quốc tế (Birdlife) thừa nhận 1 trong 5 vùng chim đặc hữu; Tổ chức Bảo tồn thiên nhiên thế giới (IUCN) khẳng định 6 trung tâm đa dạng về thực vật.

Ngoài ra, nước ta còn được coi là 1 trong số 8 "trung tâm giống gốc" của nhiều loại cây trồng, vật nuôi như các giống gia súc và gia cầm. Đặc biệt, các loài lúa và khoai - các loài được cho là có nguồn gốc từ Việt Nam đang là cơ sở cho việc hoàn thiện các giống lúa và cây lương thực của thế giới.

Hệ sinh thái của nước ta rất phong phú, bao gồm 11.458 loài động vật, 21.017 loài thực vật và khoảng 3.000 loài vi sinh vật, trong đó có rất nhiều loài được sử dụng để cung cấp vật liệu di truyền.

Trong hơn 30 năm qua, nhiều loài động, thực vật được bổ sung vào danh sách các loài của Việt Nam như 5 loài thú mới là sao la, mang lớn, mang Trường Sơn, chà vá chân xám và thỏ vằn Trường Sơn, 3 loài chim mới là khướu vằn đầu đen, khướu Ngọc Linh và khướu Kon Ka Kinh, khoảng 420 loài cá biển và 7 loài thú biển. Nhiều loài mới khác thuộc các lớp bò sát, lưỡng cư và động vật không xương sống cũng đã được phát hiện.

Sự đa dạng của sinh vật và hệ sinh thái tạo điều kiện cho nước ta có thể phát triển nhiều loại hình du lịch: như nghiên cứu, khám phá, sinh thái. Tuy nhiên, đối với hoạt động du lịch, tài nguyên sinh vật được tập trung khai thác chủ yếu ở các khía cạnh sau:

– Các vườn quốc gia, các khu dự trữ sinh quyển, khu bảo tồn thiên nhiên và các khu rừng di tích, lịch sử, văn hoá, môi trường.

Tính đến đầu năm 2010, trên cả nước đã thành lập 30 vườn quốc gia, 125 khu bảo tồn thiên nhiên với tổng diện tích trên 2,5 triệu ha, chiếm 8% diện tích toàn quốc. Hệ thống vườn quốc gia ở nước ta với diện tích trên 1 triệu ha, bao gồm: Ba Vì (Hà Nội), Tam Đảo (Vĩnh Phúc – Thái Nguyên – Tuyên Quang), Ba Bể (Bắc Kạn), Hoàng Liên (Lào Cai), Xuân Sơn (Phú Thọ), Bái Tử Long (Quảng Ninh), Cát Bà (Hải Phòng), Cúc Phương (Ninh Bình – Thanh Hoá – Hoà Bình), Xuân Thủy (Nam Định), Bến En (Thanh Hoá), Pù Mát (Nghệ An), Vũ Quang (Hà Tĩnh), Phong Nha – Kẻ Bàng (Quảng Bình), Bạch Mã (Thừa Thiên - Huế – Đà Nẵng), Chư Mom Ray (Kon Tum), Kon Ka Kinh (Gia Lai), Yook Đôn (Đắk Lắk – Đắk Nông), Chư Yang Sin (Đắk Lắk), Bù Gia Mập (Bình Phước), Bidoup – Núi Bà (Lâm Đồng), Phước Bình (Ninh Thuận), Cát Tiên (Đồng Nai), Lò Gò – Xa

Mát (Tây Ninh), Núi Chúa (Ninh Thuận), Tràm Chim (Đồng Tháp), Pl Quốc (Kiên Giang), U Minh Thượng (Kiên Giang), U Minh Hạ (Cà Mau Côn Đảo (Bà Rịa – Vũng Tàu), Đất Mũi (Cà Mau).

Hệ thống các vườn quốc gia là nơi tập trung đa dạng sinh học, trong có nhiều động, thực vật đặc hữu, quý hiếm (voọc đầu trắng – VQG Cát B sao la – VQG Vũ Quang; sếu đầu đỏ – VQG Tràm Chim,...). Tính đa dạng sinh học cao, đặc biệt là sự hiện diện của các loài thực vật và động vật quý hiếm là yếu tố quan trọng để các vườn quốc gia trở thành tài nguyên du lịch có giá trị. Đặc biệt, VQG Phong Nha – Kẻ Bàng đã được công nhận là I sản thiên nhiên thế giới năm 2003.

Bên cạnh vườn quốc gia, các khu dự trữ sinh quyển cũng có giá trị cao đối với hoạt động du lịch. Đến đầu năm 2010, nước ta có 8 khu dự trữ sinh quyển của thế giới và được phân bố suốt từ Bắc vào Nam.

Các khu dự trữ sinh quyển ở Việt Nam

Tên khu	Diện tích (ha)	Năm công nhận	Hệ sinh thái đặc trưng
Rừng ngập mặn Cần Giờ	71.370	2000	- Rừng ngập mặn
Đất ngập nước Đồng bằng sông Hồng	105.557	2004	- Các loài chim nước, rừng ngập mặn
Cát Bà	26.241	2004	- Rừng thường xanh trên núi đá vôi - Động vật đặc hữu: Voọc đầu trắng
Cát Tiên	728.756	2001	- Rừng mưa ẩm nhiệt đới miền Nam - Động vật đặc hữu: tê giác một sừng
Khu biển Kiên Giang	1.188.105	2006	- Rừng tràm, ngập mặn, cỏ biển, san hô
Tây Nghệ An	1.303.285	2007	- Rừng thường xanh trên đất thấp - Động vật đặc hữu Sao la
Cù lao Chàm	8.265	2009	- San hô, rong biển
Mũi Cà Mau	371.506	2009	- Chim nước ven biển, rừng ngập mặn

Ngoài ra, còn có một số khu rừng di tích lịch sử, văn hoá, môi trường kết tiêu biểu, có giá trị du lịch như Hương Sơn (Hà Nội), Côn Sơn – Kiếp Bệ (Hải Dương); Đền Hùng (Phú Thọ); Hoa Lư (Ninh Bình), Sầm Sơn (Thanh Hoá), rừng thông Đà Lạt (Lâm Đồng), núi Bà Đen (Tây Ninh),...

Các vườn quốc gia, khu dự trữ sinh quyển, khu bảo tồn thiên nhiên, khu di tích lịch sử, văn hoá có giá trị khoa học và thẩm mỹ cao, gắn liền với các tuyến, điểm du lịch nổi tiếng nên cần được bảo vệ và khai thác, sử dụng hợp lý

– Một số hệ sinh thái đặc biệt:

Ở nước ta một số hệ sinh thái đặc biệt tiêu biểu cho thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa đã được khai thác phục vụ mục đích du lịch. Điển hình là:

+ Hệ sinh thái núi cao. Với 3/4 diện tích lãnh thổ trên đất liền là đồi núi thì hệ sinh thái trên núi cao đóng vai trò quan trọng trong cơ cấu hệ thống sinh cảnh ở Việt Nam. Những hệ sinh thái núi cao điển hình là hệ sinh thái Phanxipăng, Mẫu Sơn, Sa Pa, Bạch Mã, Ngọc Linh, Đà Lạt,... Hệ thực vật chủ yếu là các loại rừng hỗn giao cây lá rộng, lá kim như các loài pơ mu, thông, kim giao, lãnh sam, thiết sam, trúc,... Hệ động vật phát triển với khoảng trên 400 loài thú, 34 loài chim, trong đó có nhiều loài quý hiếm. Hệ sinh thái này là điều kiện thuận lợi để phát triển các hoạt động du lịch nghiên cứu, sinh thái.

+ Hệ sinh thái đất ngập nước. Hệ sinh thái này ở nước ta rất đa dạng và phong phú với những đặc thù riêng bao gồm dải đất ven biển, vùng nước quanh các đảo có độ sâu không quá 6m, những cửa sông rộng lớn kèm theo vùng đầm lầy, các bãi triều, rừng ngập mặn, đầm phá ven biển, hồ nước ngọt tự nhiên và nhân tạo, các vực nước sông suối. Vùng đất ngập nước có các hệ sinh thái khác nhau, từ hệ sinh thái ngập mặn đến hệ sinh thái nước vùng châu thổ sông Cửu Long, các hệ sinh thái đầm phá. Mỗi hệ sinh thái lại có đặc trưng khác nhau, tạo nên tiềm năng, đa dạng để phát triển du lịch. Có thể khai thác hệ sinh thái này cho các hoạt động du lịch tham quan, nghiên cứu, vui chơi, giải trí (như đua thuyền, lướt ván, nghỉ ngơi, tắm biển).

+ Hệ sinh thái san hô. Đây là một trong những hệ sinh thái đặc thù của vùng biển nhiệt đới, thu hút sự quan tâm đặc biệt của du khách khi đến các nước nhiệt đới. Hệ sinh thái san hô nước ta khá giàu về thành phần loài, trong đó ở vùng biển phía Bắc đã xác định được 95 loài thuộc 35 giống, 13 họ và ở vùng biển phía Nam định tên được 225 loài thuộc 69 giống. Các rạn san hô cũng là nơi quần tụ của nhiều loài sinh vật khác nhau như tu hài, sò lông, trai ngọc, bào ngư, ốc nón, ốc bảo bổi, hải sâm, sao biển... Sự đa dạng về thành phần loài cùng với nhiều loại hải sản tập trung ở nước ta cho phép tổ chức hoạt động du lịch sinh thái ở các vùng biển khác nhau từ vịnh Hạ Long đến vùng biển ven bờ Nam Trung Bộ, Đông Nam Bộ và Tây Nam Bộ, kể cả các quần đảo xa bờ.

– Các điểm tham quan sinh vật:

Ở nước ta có rất nhiều điểm tham quan loại này thu hút đông đảo du khách tới thăm như các vườn thú, vườn bách thảo, công viên vui chơi giải trí

(ở Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh); các viện bảo tàng sinh học, bảo tàng hải dương học (ở Hải Phòng, Nha Trang), các sân chim; vườn cây ăn trái (đồng bằng sông Cửu Long; cơ sở thuần dưỡng voi ở Bán Đôn (Đắk Lắk) nuôi trâu, rắn, cá sấu ở các vùng miền trên cả nước. Đây cũng là một trong những tiềm năng làm phong phú thêm cho các tour du lịch.

1.2.2. Tài nguyên du lịch nhân văn

a) Các di tích văn hoá – lịch sử

Giá trị văn hoá – lịch sử là yếu tố cốt lõi tạo lên sự hấp dẫn và độc đáo của sản phẩm du lịch, có sức lôi cuốn du khách đến tìm hiểu một nền văn hoá khác lạ. Việt Nam là đất nước của những di tích văn hoá – lịch sử lâu đời, có giá trị cao đối với hoạt động du lịch. Theo thống kê của Bộ Văn hoá Thể thao và Du lịch, nước ta hiện có khoảng 7.300 di tích các loại trên phạm vi 63 tỉnh thành của cả nước. Các di tích văn hoá – lịch sử rất phong phú, đa dạng và được chia thành nhiều loại: các di sản văn hoá thế giới, các di tích lịch sử – văn hoá, thắng cảnh cấp quốc gia và địa phương.

**** Các di sản văn hoá thế giới***

Việt Nam với bề dày lịch sử hàng nghìn năm dựng nước và giữ nước, đã hun đúc nên biết bao nét đẹp văn hoá truyền thống, trong đó có giá trị văn hoá được cả thế giới tôn vinh. Nghị quyết Trung ương 5 (khoá VIII) của Đảng ta đã khẳng định: “*Di sản văn hoá là tài sản vô giá, gắn kết cộng đồng dân tộc, là cốt lõi của bản sắc dân tộc và cơ sở để sáng tạo những giá trị mới và giao lưu văn hoá. Cần phải hết sức coi trọng bảo tồn, kế thừa phát huy những giá trị văn hoá truyền thống (bác học và dân gian), văn học cách mạng, bao gồm cả văn hoá vật thể và phi vật thể*”. Tính đến năm 2010 trên cả nước đã có 8 di sản văn hoá thế giới được UNESCO công nhận. Các di sản văn hoá thế giới có sức hấp dẫn đặc biệt với khách du lịch và là niềm tự hào, là tài sản vô giá của quốc gia và nhân loại.

Các di sản văn hoá thế giới ở Việt Nam đến năm 2010

TT	Tên di sản	Năm	Loại di sản	Địa phương
1	Quần thể di tích cổ đô Huế	1993	Di sản vật thể	Thừa Thiên – Huế
2	Phố cổ Hội An	1999	Di sản vật thể	Quảng Nam
3	Khu di tích Mỹ Sơn	1999	Di sản vật thể	Quảng Nam
4	Nhà nhạc cung đình Huế	2003	Kiệt tác phi vật thể và truyền khẩu của nhân loại	Thừa Thiên – Huế

5	Không gian văn hoá công chiêng Tây Nguyên	2005	Kiệt tác phi vật thể và truyền khẩu của nhân loại	Tây Nguyên
6	Quan họ	2009	Di sản phi vật thể đại diện của nhân loại	Bắc Ninh, Bắc Giang (Kinh Bắc)
7	Ca trù	2009	Di sản phi vật thể đại diện của nhân loại cần bảo vệ khẩn cấp	Đồng bằng Bắc Bộ
8	Hoàng thành Thăng Long	2010	Di sản vật thể	Hà Nội

** Các di tích lịch sử – văn hoá, thắng cảnh cấp quốc gia và địa phương*

Theo quy định Luật Di sản văn hoá (được Quốc hội thông qua tháng 6 năm 2001) các di tích lịch sử – văn hoá, thắng cảnh cấp quốc gia và địa phương bao gồm các di tích khảo cổ học, di tích lịch sử, di tích văn hoá nghệ thuật và các danh lam thắng cảnh. Trong giai đoạn 1962 – 2009, Nhà nước đã xếp hạng 3.026 di tích cấp quốc gia các loại, bao gồm:

- 1.411 di tích lịch sử, chiếm 46,6%;
- 1.422 di tích kiến trúc nghệ thuật, chiếm 47,0%;
- 76 di tích khảo cổ, chiếm 2,5%;
- 117 danh lam thắng cảnh, chiếm 3,9%.

Trong số này có 10 di tích quốc gia đặc biệt là: Khu trung tâm Hoàng thành Thăng Long (Hà Nội), Quần thể di tích cố đô Huế (Thừa Thiên – Huế), Khu di tích Mỹ Sơn (Quảng Nam), Đô thị cổ Hội An (Quảng Nam), Vịnh Hạ Long (Quảng Ninh), VQG Phong Nha – Kẻ Bàng (Quảng Bình), Đền Hùng (Phú Thọ), Khu lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Phủ Chủ tịch (Hà Nội), Chiến trường Điện Biên Phủ (Điện Biên), Dinh Độc Lập (TP. Hồ Chí Minh).

– Các di tích khảo cổ học

“Trải qua mấy nghìn năm lịch sử, nhân dân Việt Nam lao động cần cù, sáng tạo, chiến đấu anh dũng để dựng nước và giữ nước, đã hun đúc nên truyền thống đoàn kết, nhân nghĩa, kiên cường, bất khuất của dân tộc và xây dựng nên nền văn hiến Việt Nam”⁽¹⁶⁾.

⁽¹⁶⁾ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1996.

Như một dòng chảy không ngừng nghỉ, các tầng văn hoá Việt Nam luôn nối tiếp nhau. Mỗi giai đoạn là một thang bậc phát triển mang dấu ấn văn hoá của chủ thể sáng tạo, thể hiện khá rõ nét qua các di vật được khai quật từ trong lòng đất. Các di vật này không chỉ có ý nghĩa về khoa học, mang đến giá trị to lớn mà còn cho hoạt động tham quan du lịch. Các di chỉ khảo cổ đa dạng và phức tạp thuộc nhiều tầng văn hoá khác nhau: thời đồ đá với các di chỉ Núi Đọ – Thanh Hoá (văn hoá Đông Sơn), hang Chỗ – Hoà Bình (văn hoá Hoà Bình), hang Phìa Vài – Tuyên Quang (văn hoá Hoà Bình với sắc thái văn hoá tiền sử lưu vực sông Gâm), di chỉ Ba Vũng – Quảng Ninh (văn hoá Hạ Long); thời kỳ kim khí với các di chỉ Đông Sơn – Thanh Hoá (thuộc văn hoá Đông Sơn), di chỉ Xóm Rền – Phú Thọ (văn hoá Phùng Nguyên), thành Dền – Vĩnh Phúc (Văn hoá Đông Đậu), di chỉ Mán Bạc – Ninh Bình (đạn xen nhiều nền văn hoá); mộ thuyền Động Xá – Hưng Yên: (văn hoá Đông Sơn); Sa Huỳnh – Quảng Ngãi (văn hoá Sa Huỳnh). Thời bộ lạc hoặc vương quốc cổ có di chỉ Cát Tiên – Lâm Đồng, di tích Mỹ Sơn – Quảng Nam; thời kỳ quân chủ có các di tích như Thành nhà Hồ – Thanh Hoá (cuối thế kỷ XIV đầu thế kỷ XV), toà tháp cổ Yên Bái, di tích Lam Kinh – Thanh Hoá, di chỉ Giồng Nổi – Bến Tre (văn hoá Óc Eo), đàn Xã Tắc ở Huế và Hà Nội,...

Tại các di chỉ khảo cổ, nhiều địa điểm đã và đang được khai thác lồng ghép trong các chương trình du lịch. Điển hình trong số này là cụm di chỉ Núi Đọ, Thanh Hoá (nơi đã xác nhận Việt Nam nằm trong cái nôi rộng lớn hình thành loài người, đồng thời góp phần quan trọng vào kho tàng văn hoá nhân loại vì di chỉ của người tối cổ chưa được phát hiện nhiều nên mỗi di chỉ phát hiện được đều là một tia sáng soi vào quá khứ xa xăm và phức tạp của lịch sử), động Người Xưa (Cúc Phương – Ninh Bình), Hoàng thành Thăng Long (Hà Nội), khu đền tháp Mỹ Sơn (Quảng Nam),...

Hoàng thành Thăng Long – giá trị lịch sử văn hoá Việt

Phát lộ di tích Hoàng Thành năm 2003 đã gây nên một chấn động lớn trong dư luận xã hội và nhận được sự quan tâm sâu sắc của nhân dân trong nước và cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài. Nhiều báo chí coi phát hiện khảo cổ này là một trong những sự kiện văn hoá trọng đại năm 2003. Một số di vật được trưng bày tại Văn Miếu – Quốc Tử Giám ở Hà Nội và sau đó chuyển vào trưng bày tại Bảo tàng lịch sử thành phố Hồ Chí Minh được khách tham quan trong và ngoài nước đánh giá rất cao. Trong Thư chúc Tết năm Giáp Thân năm 2004, Chủ tịch nước Trần Đức Lương có đoạn viết: "... tiến hành khảo cổ ở khu vực Ba Đình – Hà Nội làm xuất lộ nhiều di tích lịch sử – văn hoá vô giá về kinh thành Thăng Long cổ xưa. Những thành tựu đó đang tiếp tục khích lệ, cổ vũ lòng tự hào dân tộc và ý chí vươn lên của nhân dân ta..."

Những phát lộ khảo cổ học thời gian qua minh chứng rằng, nơi đây là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá kéo dài hơn 1.000 năm, đến giờ vẫn là thủ đô. Dù đã được khai quật hơn 7 năm nay, nhưng vẫn còn cả kho tàng di sản vĩ đại trong lòng đất. Đây chính là những tiêu chí cơ bản làm nên giá trị nổi bật toàn cầu của Hoàng thành Thăng Long.

Giá trị nổi bật toàn cầu của Khu di tích Hoàng thành Thăng Long – Hà Nội – nơi tái hiện được bề dày lịch sử tới 1.300 năm, xuyên suốt các vương triều từ tiền Thăng Long cho đến Lý, Trần, Lê, Nguyễn... Nơi đây là trung tâm quyền lực – chính trị quốc gia tồn tại liên tục, xuyên suốt trong các thời kỳ lịch sử. Khu di tích cũng thể hiện rõ sự kết hợp hài hoà các phong cách kiến trúc châu Á, các kỹ thuật xây dựng, quy hoạch đô thị, nghệ thuật tạo hình và xây dựng cảnh quan quy mô lớn của hàng nghìn năm. Quá trình củng cố thể chế quốc gia của người Việt đã diễn ra song song với sự hình thành các nền văn hoá, các thể chế quốc gia khắp nơi trên thế giới trong hơn hai thiên niên kỷ, góp phần tạo nên một bức tranh chính trị – văn hoá đa dạng không chỉ có riêng vùng Đông Nam Á mà là cả thế giới. Khu di tích đã thể hiện bề dày lịch sử từ thế kỷ VII đến thế kỷ XIX. Các di tích và tầng văn hoá chồng xếp lên nhau qua nhiều thời kỳ một cách liên tục. Nơi đây được xem là pho sử sinh động về sự hiện hữu lịch sử lâu dài, liên tục của kinh đô Thăng Long, trung tâm quyền lực đất nước Việt Nam trong hơn 1.000 năm; ghi đậm dấu ấn những giá trị biểu đạt văn hoá, giá trị truyền thống. Đây cũng là điều hiếm có trên thế giới.

Khu di tích đặc biệt này không chỉ đáp ứng 1, mà tới 3 tiêu chí của UNESCO. Ba tiêu chí của Công ước Di sản thế giới mà Hoàng thành Thăng Long đạt được gồm:

- Di sản có khả năng biểu đạt sự giao thoa lớn giữa các giá trị nhân văn trong một giai đoạn lịch sử hoặc trong một vùng văn hoá của thế giới, biểu đạt sự phát triển của kiến trúc, công trình nghệ thuật kỳ vĩ.
- Di sản có ý nghĩa như một minh chứng duy nhất hoặc ít nhất cũng là đặc thù của một truyền thống văn hoá.
- Di sản có mối liên hệ trực tiếp với những sự kiện hay truyền thống còn hiện hữu trong cuộc sống hiện tại, với các tác phẩm nghệ thuật và văn học có giá trị nổi bật toàn cầu.

Hoàng thành Thăng Long đã được UNESCO chính thức công nhận là Di sản văn hoá thế giới từ tháng 8 năm 2010.

(Nguồn: Theo www.cinet.gov.vn; thanglong.chinhphu.vn)

Như vậy, có thể thấy Việt Nam là quốc gia có nhiều di chỉ khảo cổ học có giá trị về mặt khoa học nghiên cứu, cũng như tham quan du lịch. Các di chỉ khảo cổ học đã và đang được Nhà nước ta bảo vệ, trùng tu, nghiên cứu và giữ gìn. Tuy nhiên, việc khai thác các tài nguyên này vào hoạt động du lịch còn nhiều hạn chế, hiệu quả thấp và chưa được đầu tư thoả đáng.

– Các di tích lịch sử

Lịch sử đã đi qua, nhưng những mốc son của dân tộc và con người Việt Nam chưa bao giờ phai mòn trước gió bụi của thời gian, trước những biến thiên của lịch sử. Nó đã gắn chặt vào tâm thức của con người, đã trở thành niềm vui, nỗi buồn, khổ đau, hạnh phúc, cội nguồn của sức mạnh dân tộc và thực sự ghi đậm dấu ấn vào lịch sử văn minh của nhân loại. Có thể nói mỗi địa danh, mỗi tên làng, tên núi, tên sông ở nước ta đều rặng rỡ những chiến công bất tử, đều là những di tích lịch sử có giá trị văn hoá và nhân văn sâu sắc trong việc giáo dục truyền thống cách mạng cho thế hệ trẻ hôm nay và mai sau.

Các di tích lịch sử ở nước ta bao gồm:

+ Các di tích ghi dấu những sự kiện chính trị quan trọng, có ý nghĩa quyết định tới hướng phát triển của đất nước và địa phương. Tiêu biểu cho các di tích thuộc nhóm này có: khu di tích Đền Hùng (Phú Thọ), bến Bình Than (Hải Dương), căn cứ địa Việt Bắc (khu rừng Trần Hưng Đạo – Cao Bằng, lán Nà Lừa, cây đa Tân Trào, đình Hồng Thái, hang Bòng – Tuyên Quang,...), quảng trường Ba Đình,...

+ Các di tích ghi dấu những chiến công chống quân xâm lược như sông Bạch Đằng; bến Đông Bộ Đầu; gò Đống Đa; ai Chi Lăng; Điện Biên Phủ; thành cổ Quảng Trị, sông Bến Hải – cầu Hiền Lương; đường 9 Khe Sanh; địa đạo Vịnh Mốc, địa đạo Củ Chi,...

+ Các di tích tưởng niệm như di tích gắn với Đức Thánh Trần – Trần Quốc Tuấn (Kiếp Bạc – Hải Dương); di tích về các danh nhân văn hoá Nguyễn Trãi (Côn Sơn – Hải Dương), Nguyễn Du (Nghị Xuân – Hà Tĩnh), Chu Văn An (Chí Linh – Hải Dương); khu mộ cụ Nguyễn Sinh Sắc (Đông Tháp); nhà lưu niệm Tổng bí thư Nguyễn Văn Cừ, Ngô Gia Tự (Tứ Sơn – Bắc Ninh); khu lưu niệm gắn với cuộc đời và sự nghiệp của Chủ tịch Hồ Chí Minh (làng Sen – Kim Liên – Nam Đàn – Nghệ An, bến Nhà Rồng, hang Pác Bó, suối Lênin – Cao Bằng); nhà lưu niệm Chủ tịch Tôn Đức Thắng (An Giang); trạm xá Đặng Thùy Trâm (Quảng Ngãi),...

+ Di tích ghi dấu tội ác của đế quốc phong kiến: nhà tù Côn Đảo, nhà tù Sơn La, Phú Quốc, Hoà Lò, chứng tích Sơn Mỹ, chợ Vĩnh Kim (Tiền Giang), di tích Trường Bồn (Nghệ An),...

Côn Đảo – nơi ghi dấu tội ác chiến tranh

Nhà tù Côn Đảo nằm trên đảo Côn Lôn, huyện đảo Côn Đảo, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Được xây dựng vào tháng 3-1862, Côn Đảo là nhà tù đầu tiên mà thực dân Pháp thiết lập ở Việt Nam. Dưới quyền của thống đốc Nam Kỳ Dupré, hệ thống các cơ sở giam giữ tù nhân ở Côn Đảo được xây dựng dần dần từ năm 1862 đến 1945 gồm 4 trại giam và 15 nhà tù. Đến năm 1955, thiếu tá Aloise Blank bàn giao nhà tù Côn Đảo lại cho ngụy quyền Sài Gòn, chấm dứt gần một thế kỷ tội ác của thực dân Pháp. Trong 20 năm (1955 – 1975), Mỹ - Ngụy đã tăng quy mô nhà tù lên 8 trại giam, mỗi trại rộng khoảng 10.000m², có tường đá bao quanh, 6 dãy chuồng cọp và 45 xà lim. Ngoài khu vực các trại còn có hàng chục sở tù như sở đập đá, sở lò vôi, sở rẫy là nơi người tù phải lao động khổ sai.

Côn Đảo là khu nhà tù lớn nhất và lâu đời nhất ở nước ta. Trong suốt 113 năm thống trị (1862 – 1975), bọn xâm lược Pháp – Mỹ đã giam cầm đầy đọa hàng chục vạn chiến sĩ cách mạng và những người yêu nước thuộc nhiều thế hệ. Chúng biến Côn Đảo thành “địa ngục trần gian” khét tiếng. Nhưng cũng chính tại đây, các chiến sĩ cách mạng đã thể hiện ý chí đấu tranh kiên cường, thà hi sinh chứ không chịu đầu hàng, giữ vững khí tiết của người cộng sản. Từ lâu, Côn Đảo đã đi vào tình cảm và sự ngưỡng mộ của nhân dân cả nước cùng bạn bè quốc tế như một vùng đất thánh thiêng liêng, biểu tượng của chủ nghĩa anh hùng cách mạng Việt Nam.

Ngày nay, hệ thống nhà tù Côn Đảo đã được trùng tu để trở thành một di tích lịch sử cách mạng, thu hút đông đảo khách tham quan. Mô hình các tù nhân chính trị trong trại giam cũng đã được dựng lại để du khách có thể hiểu rõ hơn về lịch sử của nơi đã từng một thời được coi là “địa ngục trần gian”.

(Nguồn: Du lịch Việt Nam,

– Các di tích kiến trúc nghệ thuật

Các di tích kiến trúc nghệ thuật ở nước ta khá đa dạng, phong phú, bao gồm nhiều dạng (làng cổ, chùa, đình, đền, miếu, nhà thờ, lăng tẩm,...) và có giá trị đối với du lịch.

+ Làng cổ Việt Nam

Cuộc sống của người Việt gắn bó mật thiết với làng quê. Hình ảnh làng quê Việt Nam với lũy tre xanh, cây đa, giếng nước, sân đình... đã trở nên thân thuộc. Và đằng sau sự yên bình ấy là cả một bề dày truyền thống, lịch sử văn hoá đáng trân trọng và tự hào.

Nếu các đô thị cổ như Hội An, Phố Hiến, Hà Nội là khu buôn bán nhộn nhịp một thời thì các làng cổ lại mang dáng dấp bình dị, thân thuộc với nhiều đặc điểm cấu trúc và nét văn hoá xưa có sức hấp dẫn đối với du khách bốn phương. Hiện nay, nhiều làng cổ đã được Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch công nhận là di tích lịch sử cấp quốc gia cần được bảo tồn và tôn tạo.

Diễn hình là các làng cổ đã và đang được khai thác phục vụ du lịch như: Đường Lâm, Cự Đà (Hà Nội), Thổ Hà (Bắc Giang), Đông Sơn (Thanh Hoá), Phước Tích (Huế), Túy Loan (Đà Nẵng), Phú Vinh (Khánh Hoà), Long Xuyên (Cần Thơ).

Đường Lâm, Phước Tích – hai ngôi làng cổ quý giá của Việt Nam

1. Làng cổ Đường Lâm là một xã thuộc thị xã Sơn Tây, Hà Nội. Đường Lâm trở thành làng cổ đầu tiên ở Việt Nam được Nhà nước trao bằng Di tích lịch sử văn hoá quốc gia tháng 5 năm 2006. Trải qua bao thăng trầm, Đường Lâm vẫn lưu giữ được hình ảnh của một ngôi làng cổ Việt Nam với cổng làng, cây đa, bến nước, sân đình, chùa, miếu, diếm canh, giếng nước, ruộng nước, gò đồi. Xã Đường Lâm gồm 9 thôn là Mông Phụ, Cam Lâm, Cam Thịnh, Đoài Giáp, Đông Sàng, Hà Tân, Hưng Thịnh, Phú Khang và Văn Miếu. Làng Đường Lâm nổi tiếng với nhiều di tích kiến trúc đẹp như công làng Mông Phụ, đình Đông Sàng, đình Đoài Giáp, cầu Cam Lâm, chùa Mía, nhà thờ Thám hoa Giang Văn Minh, đình Cam Thịnh, đền Và... và đặc biệt là hơn 956 ngôi nhà cổ tiêu biểu với vòm cổng và tường xây bằng đá ong độc đáo của xứ Đoài với cột rường nhà làm bằng gỗ lim, mái lợp ngói vẩy mũi hài cổ kính; nhiều truyền thuyết, trò chơi dân gian và các sản vật độc đáo như hội gỏi cá, lễ tế gà Mía... được xem như “đặc sản văn hoá” ở đây.

2. Làng cổ Phước Tích được bao bọc bởi con sông Ô Lâu, giáp với tỉnh Quảng Trị, cách thành phố Huế 40km về phía bắc, thành lập từ năm 1470 dưới thời Lê Thánh Tông, được đánh giá vào hàng vẹn nguyên, quý giá không chỉ ở miền Trung, mà còn của cả nước. Làng Phước Tích được Nhà nước công nhận Di tích lịch sử tháng 3 năm 2009 bởi những giá trị kiến trúc và văn hoá độc đáo. Kết quả điều tra bước đầu cho biết trong số 117 ngôi nhà của làng Phước Tích hiện còn 27 ngôi nhà rường – vườn truyền thống, trong đó có 12 ngôi nhà có giá trị đặc biệt về mặt kỹ thuật và thẩm mỹ.

Không những vậy, làng còn có hàng loạt hệ giá trị văn hoá được xem là đầy đủ, độc đáo và hiếm hoi. Cụ thể như: hệ thống thiết chế kiến trúc văn hoá tín ngưỡng như đình, chùa; hệ thống nhà thờ họ, đền, miếu, am...; cảnh quan thiên nhiên và cảnh quan xóm làng nhuần nhị, xanh tươi ngút ngàn; đặc biệt là không gian và văn hoá sống cộng đồng đặc trưng, thuần khiết của làng quê Việt còn được tiếp tục bảo tồn, duy trì tại làng...

(Nguồn: Du lịch Việt Nam)

+ Chùa

Ở Việt Nam chùa là nơi thờ Phật nhưng cũng có thể ghép thêm các tôn giáo bản địa, tín ngưỡng dân gian, nhưng gian chính là thờ Phật. Chùa có thể có tăng, ni trụ trì, sinh sống, mà cũng có thể chỉ có người trông coi. Chùa là những di tích cổ nhất còn lại ở nước ta, đặc biệt là ở miền Bắc. Trong số các ngôi chùa hiện hữu có nhiều chùa có phong cảnh đẹp, có giá trị về kiến trúc, mỹ thuật. Các ngôi chùa này tập trung nhiều ở các địa phương

hư Hà Nội, Bắc Ninh, Nam Định, Hải Phòng, Ninh Bình, TP. Hồ Chí Minh, Sóc Trăng,... Nhiều chùa có thể khai thác phục vụ mục đích du lịch, và tiêu biểu trong số này có thể kể đến như: chùa Trấn Quốc, chùa Tây Hương, chùa Đậu, chùa Trăm Gian, chùa Mía, chùa Hương,... (Hà Nội); chùa Dâu, chùa Bút Tháp, chùa Phật Tích (Bắc Ninh); chùa Quỳnh Lâm, chùa Tháp (Quảng Ninh), chùa Bồ Đà (Bắc Giang); chùa Cổ Lễ, chùa Phổ Minh (Nam Định); chùa Bái Đính, Địch Lộng, chùa Bích Động (Ninh Bình); chùa Thiên Mục, chùa Từ Đàm, chùa Từ Hiếu, chùa Báo Quốc, chùa Huyền Không (Huế); chùa Cầu (Hội An – Quảng Nam); Thích ca Phật đài Bà Rịa – Vũng Tàu); chùa Vĩnh Nghiêm, chùa Giác Lâm, chùa Ấn Quang TP. Hồ Chí Minh); chùa Dơi (Sóc Trăng); chùa Vĩnh Tràng (Tiền Giang),...

Chùa Dâu – ngôi chùa cổ nhất Việt Nam

Chùa Dâu tọa lạc ở xã Thanh Khương, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh, cách Hà Nội khoảng 30km. Chùa có nhiều tên gọi: Diên Ứng tự, Pháp Vân tự, Thiên Đinh tự, Cổ Châu tự. Nơi đây là trung tâm thành cổ Luy Lâu từ thế kỷ thứ II sau Công nguyên.

Theo ghi chép trong sách sử và bia đá, đây là ngôi chùa Phật giáo cổ nhất Việt Nam, là nơi giao lưu của hai luồng văn hoá Phật giáo, một từ Ấn Độ sang, một từ phương Bắc xuống. Chùa được xây dựng từ thế kỷ II (khởi công xây dựng năm 187 và hoàn thành năm 226) dưới thời Sĩ Nhiếp làm thái thú. Chùa Dâu thờ nữ thần Pháp Vân nên gọi là chùa Pháp Vân và nằm trong vùng đất Cổ Châu nên cũng gọi là chùa Cổ Châu. Chùa gắn liền với truyền thuyết Tứ pháp của người Việt xưa.

Vào đầu Công nguyên, các tăng sĩ Ấn Độ, tiêu biểu là Khâu Đà La, đã tới Dâu – tức Luy Lâu tiến hành truyền bá đạo Phật, lập nên trung tâm Phật giáo Luy Lâu – trung tâm Phật giáo lớn nhất và cổ xưa nhất của Việt Nam. Chùa tháp được xây cất ngay bên cạnh thành quách, đền đài, cung điện, lầu gác, phố chợ sầm uất của đô thị Luy Lâu, trong đó chùa Dâu là trung tâm trong hệ thống các chùa thờ Phật và thờ tứ pháp (Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi, Pháp Điện), một nét độc đáo trong sự kết hợp giữa Phật giáo Ấn Độ và tín ngưỡng dân gian của người Việt. Chùa Dâu trở thành trung tâm của Thiên phái Tì ni đa lưu chi – Thiên phái đầu tiên của Phật giáo Việt Nam.

Kiến trúc chùa Dâu còn đến ngày nay được dựng dưới thời Trần năm 1313 và trùng tu nhiều lần qua các thế kỷ tiếp theo. Vua Trần Anh Tông đã sai trạng nguyên Mạc Đĩnh Chi về kiến thiết lại chùa Dâu thành chùa trăm gian, tháp chín tầng, cầu chín nhịp. Bao quanh toà điện chính hình chữ công là những dãy nhà ngang, nhà dọc vây kín theo kiểu nội công ngoại quốc.

Chính giữa sân chùa trước bái đường, Mạc Đĩnh Chi đã cho dựng ngôi tháp Hoà Phong cao chín tầng, nay chỉ còn ba. Ngôi tháp vuông xây bằng gạch trần, dáng chắc khoẻ nổi bật giữa khung cảnh xung quanh. Tháp tượng trưng cho ngọn núi vũ trụ, bốn góc tháp có bốn tượng Thiên vương trấn giữ, trên tháp treo một khánh đồng cổ.

Tháp Hoà Phong xây bằng loại gạch cỡ lớn ngày xưa, được nung thủ công tới độ có màu sẫm già của vại sành. Thời gian đã lấy đi sáu tầng trên của tháp, nay chỉ còn ba tầng dưới, cao khoảng 17m nhưng vẫn uy nghi, vững chãi thể đứng ngàn năm. Mặt trước tầng 2 có gắn bảng đá khắc chữ "Hoà Phong tháp". Chân tháp vuông, mỗi cạnh gần 7m. Tầng dưới có 4 cửa vòm. Từ "Hoà Phong" có nghĩa là ngọn gió mát mẻ, tốt lành. Trong tháp có treo một quả chuông đồng đúc năm 1793 và một chiếc khánh đúc năm 1817. Có 4 tượng Thiên Vương (4 vị thần trong truyền thuyết cai quản 4 phương trời) cao 1,6m ở bốn góc

Trước tháp, bên phải có tấm bia vuông dựng năm 1738, bên trái có tượng một con cừu đá dài 1,33m, cao 0,8m. Điều này làm ngạc nhiên nhiều du khách, bởi xưa kia nước Việt không có con cừu. Truyền sử kể rằng, vào thời Luy Lâu còn là trung tâm văn hoá, chính trị, kinh tế của cả nước, có vị sư người Tây Thiên sang nước ta tu hành truyền bá đạo Phật. Ông dắt theo 2 con cừu. Một hôm sơ ý để 2 con cừu đi lạc, 1 con lạc đến chùa Dâu, 1 con lạc đến lăng Sĩ Nhiếp (thái thú Giao Chi thời đó), dân ở 2 vùng này đã tạc tượng 2 con cừu bằng đá ở nơi chúng đến để thờ. Do vậy hiện nay chùa Dâu có 1 con, lăng Sĩ Nhiếp (cách đó 3km) có 1 con.

Trải qua bao biến động lịch sử, thành lũy, đền đài, dinh thự của trung tâm Luy Lâu bị hoang phế. Nhưng chùa Dâu với tháp Hoà Phong vươn cao và hàng trăm gian chùa cổ kính vẫn tồn tại với thời gian. Lịch sử đã từng khẳng định vị trí của chùa Dâu trong đời sống văn hoá, tâm linh dân tộc. Chùa là một danh lam bậc nhất của xứ kinh Bắc xưa nay. Chùa đã được Bộ Văn hóa công nhận là Di tích lịch sử – văn hóa quốc gia.

Nguồn: Theo Bacninh.gov.vn

+ Đình làng

Đình là một công trình kiến trúc quan trọng ở làng quê Việt Nam. Bất kỳ một làng quê nào ở nước ta cũng có một ngôi đình. Đình là ngôi nhà công cộng của làng quê thời xưa, dùng làm nơi thờ Thành hoàng và họp việc làng. Vào những ngày lễ, tết, dân làng đến đình thắp hương tế lễ nhận nhựt, cầu mong Thành hoàng và trời đất giúp cho mưa thuận gió hoà, cày cấy, làm ăn thuận tiện và có nhiều phúc lành. Ngôi đình cổ kính, trang nghiêm, ẩn mình sau lũy tre xanh mượt là một tác phẩm nghệ thuật của con người hoà nhập vào làng quê. Việt Nam có nhiều ngôi đình cổ có giá trị cao đối với văn hoá và du lịch, điển hình như đình Tây Đằng, đình Yên Sở, đình Kim Liên (Hà Nội); đình Cao Thượng (Bắc Giang); Đình Bàng (Bắc Ninh); đình Hoành Sơn (Nghệ An); đình Dương Nỗ, đình Kim Long (Huế); đình Tân Phú Đông, đình Tân Phú Trung tại Sa Đéc (Đồng Tháp); đình Châu Phú tại Châu Đốc (An Giang),...

Đình Tây Đằng, Hà Nội - ngôi đình cổ nhất Việt Nam

Nằm cách trung tâm Hà Nội khoảng 50km về phía tây, đình Tây Đằng (thị trấn Tây Đằng, huyện Ba Vì, Hà Nội) được biết đến là một trong số những ngôi đình cổ nhất Việt Nam với gần 500 năm tuổi.

Đây là một công trình kiến trúc độc đáo hình chữ Nhất, vật liệu xây dựng ban đầu hoàn toàn bằng gỗ mít, trong quá trình tu bổ sau này có dùng một số gỗ lim Trường Sơn – loại gỗ cứng nhiều nắng, gió biển tạo nên thứ xoắn rất chắc chắn.

Đình Tây Đằng được dựng vào khoảng đầu thế kỷ XVI, nhưng hiện nay tại đình vẫn còn lại một số hoa văn từ thế kỷ XI – XIII, nên có giả thiết đình Tây Đằng có thể được xây dựng từ trước thế kỷ XVI. Đình có 48 cột lớn nhỏ, trước kia hoàn toàn làm bằng gỗ mít – loại gỗ hàng trăm năm không bị tiêu tằm (rỗng lõi), cột cái lớn nhất có đường kính đến 80cm. Nếu như các ngôi đình khác đều có bưng ván hoặc xây tường xung quanh thì đình Tây Đằng chỉ có hệ thống cột chống dàn mái (sức chịu lực tương đương móng một căn nhà 7 tầng) tạo nên một không gian thoáng đãng, tràn đầy ánh sáng làm nổi bật những hoa văn độc đáo, giá trị trong đình. Các đầu đao đều uốn cong có gắn long, ly, quy, phượng bằng đất nung màu gan trâu; xà, dầm, kèo, củng đều có chạm khắc. Các hình chạm khắc rồng đều mang phong cách rồng thời Trần, chim phượng được chạm theo lối múa xoè cả hai cánh. Nét độc đáo nhất của đình Tây Đằng được thể hiện qua các bức chạm khắc mang đậm nét văn hoá dân gian trên từng cấu kiện kiến trúc, đề tài thiên về hoạt động của con người trong làng xã Việt Nam thế kỷ XVI như bơi thuyền, gánh con, đốn củi, múa hát và tuyệt nhiên không chịu ảnh hưởng của lối chạm khắc hoa văn nước ngoài, thể hiện tư duy, trí tuệ của người Việt cổ về cuộc sống, sản xuất và nhân dân lao động... Các bức chạm khắc mô tả sống động một quy trình khép kín cuộc sống của người Việt cổ, từ thửa sơ khai với hoạt động săn bắt, hái lượm, thuần hoá động vật hoang dã (hình tượng voi đi cày) đến cảnh đấu tranh chống giặc giã, sau đó đất nước thanh bình (hình ảnh người chèo ngòi chài tóc cho vợ dưới gốc cau), trai tráng luyện tập võ nghệ, nhân dân nô nức trong lễ hội đua thuyền đến cảnh cha mẹ, ông bà sum vầy, thầy đồ dạy học biểu tượng cho sự chăm lo tới thế hệ sau... Các kiến trúc chạm khắc trong đình Tây Đằng hiện diện đủ các vùng văn hoá trên khắp đất nước, từ một gia đình ở đồng bằng Bắc Bộ ẩm cúng bên gốc cau đến người phụ nữ Nùng chơi đàn tính ở vùng cao miền Bắc hay lễ hội đua thuyền ở miền Nam. Sự tài tình của các bậc tiền nhân chính là ở chỗ toàn bộ hơn 1.300 chi tiết chạm khắc gỗ trong đình không hề trùng nhau một chi tiết nào và được bố trí rất hài hoà, không mang tính đối xứng như các chi tiết kiến trúc ở những ngôi đình khác...

Với những giá trị kiến trúc chạm khắc đặc sắc, độc đáo, đình Tây Đằng được ví như một bảo tàng nghệ thuật dân gian của thế kỷ XVI. Ngoài giá trị về mặt kiến trúc, đình Tây Đằng còn là nơi thờ Tản Viên Sơn thánh (Sơn Tinh) - một nhân vật anh hùng theo truyền thuyết đã chế ngự được thiên nhiên, được dân chúng suy tôn là bậc thánh, và Thánh Gióng cùng vị Thần Nông. Hằng năm có rất nhiều người dân trên cả nước và du khách quốc tế lui tới viếng thăm, tìm hiểu, nghiên cứu về những giá trị lịch sử, văn hoá của đình Tây Đằng.

Nguồn: Theo Báo Công an TP. Hồ Chí Minh

+ Nhà thờ

Nhà thờ là công trình kiến trúc gắn với đạo Thiên Chúa được du nhập vào nước ta từ cuối thế kỷ XVI. Các nhà thờ thường mang kiến trúc phương Tây, có sự ảnh hưởng của phong cách kiến trúc bản địa (chạm khắc trên đá, trên gỗ, hình tứ linh, tứ quý; uốn mái cong kiểu đầu đao,...). Hiện nay, Việt Nam có khoảng 5.400 nhà thờ, trong đó nhà thờ đá Phát Diệm (Ninh Bình); nhà thờ Trà Cổ (Quảng Ninh), nhà thờ Con Gà (Đà Lạt), nhà thờ Phú Nhai (Nam Định), nhà thờ Lớn (Hà Nội), nhà thờ Đức Bà (TP. Hồ Chí Minh), nhà thờ đá Sa Pa (Lào Cai),... là những nhà thờ lớn, có kiến trúc đẹp và là những điểm đến có giá trị đối với du lịch.

Một số nhà thờ lớn và đẹp ở Việt Nam

1. Nhà thờ Phú Nhai (Nam Định) có tên đầy đủ là Đền thánh Đức mẹ vô nhiễm Phú Nhai. Đây là thánh đường đầu tiên được phong là Đền thánh ở Việt Nam. Đến năm 2008, nhân dịp kỷ niệm 150 năm dâng hiến giáo phận cho Đức mẹ Maria vô nhiễm nguyên tội, Phú Nhai được Toà thánh phong là Vương cung thánh đường (Vương cung đầu tiên ở miền Bắc và là Vương cung thánh đường thứ ba ở Việt Nam). Nhà thờ hiện tại được hoàn thành năm 1933 với diện tích 2.160m², dài 80m, rộng 27m, hai tháp chuông cao 44m, được coi là lớn nhất và cao nhất Đông Dương thời điểm đó. Ngày lễ lớn nhất trong năm diễn ra vào ngày 8/12 hằng năm là ngày lễ Đức mẹ vô nhiễm.

2. Nhà thờ Đức Bà (TP. Hồ Chí Minh) còn được gọi là Vương cung thánh đường, có chiều dài 93m, ngang 36,6m, cao 21m, do kỹ sư người Pháp tên là J. Bourard chỉ huy thi công từ năm 1877. Đây là một trong những nhà thờ Thiên Chúa giáo lớn nhất và xưa nhất ở Việt Nam, phỏng theo nhà thờ Đức Bà ở Paris. Nhìn từ bên ngoài, toàn bộ nhà thờ từ mái đến tường là một màu đỏ gạch nung. Đặc điểm của loại gạch và ngói là giữ nguyên màu từ ngày xây dựng đến nay và không hề bị rêu mốc. Gạch xây được chở từ Marseille đến, kính màu do hãng Lorin (Pháp) sản xuất. Nội thất thánh đường vào ban đêm được chiếu sáng bằng điện ngay từ khi khánh thành. Vào ban ngày, với thiết kế phối sáng tuyệt hảo, hài hoà tạo nên nội thất thánh đường một ánh sáng êm dịu, tạo cảm giác an lành và thánh thiện. Năm 1894, người ta xây thêm hai tháp trên hai góc chuông khiến chiều cao của nhà thờ lên đến 57m. Tháp có 6 chuông, nặng 25,85 tấn và trên mỗi quả chuông đều có các họa tiết rất tinh xảo. Cả 6 chuông này đều ngân lên một lần vào đêm Giáng sinh. Giữa hai gác chuông còn có chiếc đồng hồ hiệu R.A với 1 bộ máy nặng trên 1.000kg, gắn trong khung sắt, chiều ngang 2m, cao 1m, đặt nằm trên bệ gạch; mặt kim đồng hồ hướng ra đường Đồng Khởi. Đến nay, chiếc đồng hồ đã trải qua 130 tuổi và chạy rất đúng giờ. Mặt trước thánh đường là một công viên với bốn con đường giao nhau tạo thành hình thánh giá. Trung tâm của công viên là bức tượng Đức mẹ hoà bình cao 4,6m, nặng 5,8 tấn, bằng đá cẩm thạch trắng của Ý. Nhà thờ Đức Bà xây dựng trong ba năm và khánh thành vào dịp lễ Phục sinh ngày 11/4/1880. Đây là một trong những công trình kiến trúc tôn giáo đặc sắc thu hút khách tham quan tại thành phố.

3. Nhà thờ đá Phát Diệm (Ninh Bình) thuộc thị trấn Phát Diệm, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình, cách Hà Nội 130km. Nhà thờ được xây dựng từ năm 1875 đến năm 1899 với kiến trúc độc đáo bậc nhất Việt Nam bao gồm các công trình: ao hồ, toà Phương Đình, nhà thờ lớn, 4 nhà thờ cạnh, nhà thờ đá, 3 hang đá nhân tạo,... Đặc biệt, mái của Phương Đình không cao vút như những ngôi thánh đường khác mà cong thấp, cổ kính như mái đình chùa Việt Nam. Tiếp theo là nhà thờ lớn có 4 mái với 6 hàng cột gỗ lim khổng lồ. Cung thánh đường là một khối đá dài 3m, rộng 0,9m, cao 0,8m, nặng 20 tấn. Mặt tiền nhà thờ là hình ảnh cách điệu của hoa sen, đào, cúc, cuốn thư, nậm rượu rất tinh xảo. Đặc biệt, bức phù điêu tuyệt đẹp ở trung tâm với 17 thiên thần trong vườn hoa mãi mãi có nét của các nhân vật trong tranh dân gian Việt Nam. Hai bên gian cung thánh của nhà nguyện Thánh Giêsu có 14 bức phù điêu miêu tả những điển tích trong Thánh Kinh được xem là kiệt tác của nghệ thuật chạm khắc đá Việt Nam. Nhà thờ đá còn được gọi là nhà thờ Trái tim Đức Mẹ. Bên trong là các bức chạm tứ quý tượng trưng cho thời tiết và vẻ đẹp của bốn mùa trong năm. Đặc biệt, hai bức phù điêu chim phượng hoàng và sư tử đã tạo nên nét sinh động và quyền rũ của ngôi thánh đường. Ở phía bắc khu nhà thờ có 3 hang đá nhân tạo được làm bằng những khối đá lớn nhỏ khác nhau, trong đó hang Lộ Đức là đẹp nhất. Trải qua hơn 110 năm, quần thể nhà thờ Phát Diệm vẫn tồn tại vững vàng trong sự ngưỡng mộ của du khách bởi sự kế thừa đầy tính Á Đông.

4. Nhà thờ Lớn (Hà Nội) hay còn gọi là Nhà thờ Chánh toà Hà Nội, nằm trên một khu đất rộng, liền kề với Toà Tổng giám mục, Đại chủng viện, Dòng mền Thánh giá Hà Nội. Nhà thờ được thiết kế theo phong cách kiến trúc Gothic Trung cổ châu Âu với những mái vòm uốn cong, rộng, hướng lên bầu trời. Nhà thờ có chiều dài 64,5m, rộng 20,5m và hai tháp chuông cao 31,5m với những trụ đá to nặng bốn góc. Vật liệu xây dựng chính của nhà thờ là gạch đất nung, tường trát bằng giấy bồi. Phía trong sảnh nhà thờ có một cửa đi lớn, và hai cửa nhỏ hai bên tháp được thiết kế theo phong cách cổ điển. Kết hợp với các cửa cuốn nhọn là những bức tranh Thánh bằng kính màu rất đẹp và hài hoà tạo ra nguồn ánh sáng tự nhiên bên trong lòng nhà thờ. Khu cung thánh được trang trí theo nghệ thuật dân gian truyền thống, chạm trổ hoa văn bằng gỗ sơn son thếp vàng rất tinh vi, độc đáo. Ở toà gian chính có tượng thánh Giesu bằng đất nung cao hơn 2m. Bên cạnh đó, nhà thờ còn có một bộ chuông tây, gồm bốn quả chuông nhỏ và một quả chuông lớn, trị giá 20.000 franc Pháp thời đó. Đặc biệt là chiếc đồng hồ lớn gắn giữa mặt tiền nhà thờ có báo giờ, được liên kết với 5 quả chuông treo trên hai tháp. Trung tâm quảng trường phía trước nhà thờ có đài Đức Mẹ bằng kim loại, xung quanh nhà thờ có đường kiêu, bồn hoa, phía sau có hang đá, tạo thành một quần thể kiến trúc rất hài hoà.

5. Nhà thờ Con Gà (Đà Lạt) sở dĩ có tên gọi như vậy là vì trên đỉnh tháp chuông có tượng một con gà bằng đồng dài 0,66m, cao 0,58m quay quanh một trục để chỉ hướng gió. Con gà có thể là biểu tượng của nước Pháp, nhưng cũng là biểu tượng gắn liền với chuyện Thánh Phêrô ghi trong Phúc âm có ý nhắc nhở, thức tỉnh và ăn năn. Nhà thờ được xây dựng từ năm 1931 đến năm 1942 mới hoàn thành, là một trong những công trình kiến trúc tiêu biểu và cổ xưa nhất của Đà Lạt, có chiều dài 65m, rộng 14m, tháp chuông cao 47m.

Từ tháp chuông của nhà thờ du khách có thể nhìn thấy mọi nơi của thành phố. Cửa chính của nhà thờ hướng về núi Langbiang. Phần áp mái trang trí bằng 70 tấm kính màu chế tạo từ Pháp, làm cho khung cảnh thánh đường thêm phần huyền ảo, mang đậm nét kiến trúc của nhà thờ châu Âu thời Trung cổ.

Nguồn: Theo Vietnamtourism

Ngoài các nhà thờ đạo Thiên Chúa, đạo Tin Lành, ở nước ta còn có nhiều nhà thờ họ với kiến trúc độc đáo, gắn với truyền thống kính hiếu, tôn thờ tổ tiên. Các công trình này cũng hấp dẫn đối với khách tham quan, nghiên cứu về kiến trúc, văn hoá và mỹ thuật.

Trong số các di tích kiến trúc nghệ thuật có giá trị đối với du lịch còn có thành quách như thành nhà Mạc (Tuyên Quang, Lạng Sơn), thành nhà Hồ (Thanh Hoá), thành Bắc Ninh, thành Tây Sơn, thành Nam Định và một số di tích khác như lăng các vị vua triều Nguyễn (Thừa Thiên - Huế), lăng vua Đinh (Ninh Bình); toà thánh đạo Cao Đài (Tây Ninh); tháp Bà Ponagar, tháp Poshanur, tháp Hoà Lai, tháp Pôklông, tháp Nhạn, Dương Long, Cánh Tiên,... Các di tích này cũng là những điểm đến hấp dẫn đối với du khách.

– Các danh lam thắng cảnh

Các danh lam thắng cảnh thường bao gồm các loại di tích nhân tạo và di tích thiên tạo. Trên thực tế, nhiều công trình kiến trúc nghệ thuật, di tích lịch sử thường hiện diện trong sự hài hoà với một khung cảnh thiên nhiên hùng vĩ hoặc thơ mộng. Về cơ bản, danh lam thắng cảnh là nơi có phong cảnh thiên nhiên đẹp, ẩn chứa trong đó những công trình kiến trúc do con người tạo ra, thường là những ngôi chùa, ngôi đền hay một công trình văn hoá nào đó. Phần lớn danh lam thắng cảnh ở Việt Nam đều có chùa thờ Phật. Điển hình cho các danh lam thắng cảnh là chùa Hương, Bà Nà, Tam Thanh, Yên Tử, Tràng An, Thiên Mục, khu danh thắng núi Sam, núi Bà Đen,...

Thắng cảnh Bà Nà – chốn tiên bồng nơi hạ giới

Cách trung tâm Đà Nẵng khoảng 48km về phía tây có một đỉnh núi cao 1.487m so với mặt biển. Trên đỉnh núi cao ấy, có địa hình bằng phẳng như một vùng cao nguyên nhỏ và khu du lịch Bà Nà tọa lạc giữa bốn bề thiên nhiên mát dịu. Đường lên Bà Nà đèo dốc chơi vơi và bồng bênh trong mây. Còn đường ngoằn ngoèo, lúc ẩn lúc hiện cho ta cảm giác lằng lằng đầy thi vị. Càng lên cao ta như lạc vào chốn tiên bồng.

Vào đầu thế kỷ XX, người Pháp đã chọn Bà Nà làm nơi nghỉ mát và xây dựng ở đây hàng trăm ngôi biệt thự. Nhưng do tác động của chiến tranh và thời gian, các ngôi nhà này đã bị hư hại, khu du lịch Bà Nà đã trở nên hoang phế trong một thời

gian dài. Du khách đến đây vẫn còn thấy những bậc đá không còn nguyên vẹn của khu biệt thự cổ có dáng dấp kiến trúc của Pháp. Điều thú vị là từ đỉnh Bà Nà có thể chiêm ngưỡng cả một vùng thiên nhiên hùng vĩ. Phía tây là dãy Trường Sơn trùng điệp. Phía đông là biển cả mênh mông, ẩn trong sương là những đảo lớn, đảo nhỏ. Phía bắc là đèo Hải Vân cao vút. Phía nam là cửa sông Nam Ô đổ ra biển, thấp thoáng những làng chài ở chân núi. Ít ai ngờ rằng Bà Nà chỉ cách biển khoảng 20km.

Cũng giống như Sa Pa (Lào Cai), Đà Lạt (Lâm Đồng), Bà Nà có không khí trong lành, mát mẻ quanh năm. Một ngày ở Bà Nà có đủ 4 mùa. Buổi sáng tiết trời mát dịu, buổi trưa một chút nắng le lói ấm áp như ngày hè, chiều tối tiết trời se lạnh, đêm xuống mây phủ khắp chốn núi rừng lãng đãng mà huyền ảo. Bà Nà có một đặc điểm mà hiếm vùng nghỉ mát nào có được. Đó là mây chỉ nằm ở lưng chừng núi, trong khi trên đỉnh cao luôn quang rạng. Cái mát của không khí ở Bà Nà làm cho bạn quên hết cái nắng chói chang với những ngọn gió bông rạt của những ngày hè nơi phố thị. Bà Nà bỗng bành mây phủ, chợt kéo đến, chợt biến đi, tạo một không gian huyền ảo, một khoảnh khắc thần tiên như đưa du khách vào chốn bồng lai.

Thiên nhiên trải qua hàng nghìn, hàng vạn năm đổi đời tạo cho nơi đây một rừng núi trùng trùng, cây cao cây thấp, sông suối, thác nước, chim thú và hoa. Bên tai ta âm vang tiếng đục đá lóc cóc, tiếng nước chảy róc rách, rừng cây xào xạc hoà trong tiếng rì rào của gió như một bản nhạc tuyệt hay. Đến nơi đây, ta biết thêm những địa danh: Bà Nà – Núi Chúa, biệt thự Hoàng Lan, đồi Vọng Nguyệt, suối Mơ, suối Đa, động Tranh, miếu Bà... Tất cả đều đẹp, huyền ảo và nên thơ.

Trước đây, muốn lên đỉnh Bà Nà, từ bãi đỗ xe cuối cùng ta phải leo tiếp 282 bậc tam cấp bằng đá. Còn nay, thích thú hơn khi ta ngồi trong các ca bin cáp treo bay giữa không trung với vận tốc 5m/giây để lên đỉnh Bà Nà ở độ cao 1.480 mét. Từ đây ta có thể nhìn xuyên những tầng mây và chợt nhận ra dòng sông Hàn là một vết mực lơ mờ, thấy Ngũ Hành Sơn chỉ bằng hòn non bộ, thấy thuyền bè đậu trên bến cá Thuận Phước như những hạt cát ly ti... Ở đây, ta khoan khoái hít căng lồng ngực không khí trong lành, ngắm cảnh, nhìn trời, ngắm trăng, uống rượu và làm thơ. Đêm về Bà Nà sâu lắng, lãng mạn, lạnh và đầy ấn tượng. Bên bếp lửa trại bập bùng, hàng trăm con người cùng hát ca, nhảy múa. Đến như cỏ cây, hoa lá, các loài chim thú cũng ngơ ngác trước sự hồi sinh đến diệu kỳ ở vùng đất mà hàng chục năm vắng bóng người này.

Nguồn: Tạp chí Du lịch Việt Nam 2005, 2009

b) Lễ hội

Lễ hội là một hình thức sinh hoạt văn hoá cộng đồng. Ở nước ta, lễ hội gắn bó với làng xã như một thành tố, một nhu cầu tất yếu không thể thiếu vắng trong đời sống xã hội. Nếu hình ảnh cây đa, giếng nước, sân đình... đã trở thành biểu tượng trong tâm thức của mỗi người dân Việt Nam thì lễ hội là thành tố gắn bó không những thân thiết mà còn thiêng liêng, mãnh liệt... Cũng qua lễ hội có thể cảm nhận được những suy tư, lo lắng cũng như ước

mơ, hi vọng được áp ù trong mỗi cá thể hay cả cộng đồng làng xã. Đó cũng là nơi con người ký thác mọi niềm vui, nỗi buồn, là chỗ dựa tinh thần của cá nhân, dòng họ, cộng đồng trong một xã hội nông nghiệp đầy pháp phông, lã âu cùng bao trắc trở, rui ro đều có thể áp đến.

Ở nước ta, lễ hội thường diễn ra vào thời điểm linh thiêng khi có sự chuyển giao giữa hai mùa hay thời điểm đánh dấu sự kết thúc chu kỳ lao động cũ, bắt đầu chu kỳ lao động mới. Độ dài lễ hội rất khác nhau, có thể lễ hàng tháng (chùa Hương), nhưng cũng có thể là một vài ngày. Đồng thời, quy mô lễ hội cũng rất khác nhau, có thể ở tầm quốc gia (Tết Nguyên Đán, Tết Trung Thu, giỗ tổ Hùng Vương – Đền Hùng,...) hay của một vùng, một địa phương (lễ hội Phù Giầy, chùa Hương, hội xuân Núi Bà – Tây Ninh, hội Bà chúa Xứ núi Sam – An Giang),...

Lễ hội dân tộc là dịp cho con người trở về với bản thể của chính mình. Trong kho báu di sản của quá khứ để lại, các lễ hội dân tộc là một trong những thứ quý giá nhất đang ngày được nhân rộng, phát triển cả về hình thức lẫn nội dung. Lễ hội có sức hấp dẫn du khách không kém gì các di tích văn hoá – lịch sử.

Theo thống kê năm 2008, cả nước có 7.965 lễ hội⁽¹⁷⁾, trong đó:

- Lễ hội dân gian: 7.039 (chiếm 88,37% tổng số lễ hội toàn quốc);
- Lễ hội tôn giáo: 544 (6,83%);
- Lễ hội lịch sử cách mạng: 332 (4,27%);
- Lễ hội du nhập từ nước ngoài: 10 (0,1%);
- Lễ hội khác: 40 (0,43%).

Thành phố có nhiều lễ hội nhất là Hà Nội (1.095 lễ hội) và tỉnh có ít nhất là tỉnh Lai Châu (17 lễ hội).

Theo Quy chế Lễ hội số 39/2001/QĐ - BVHTT ngày 23/8/2001 của Bộ trưởng Bộ Văn hoá - Thông tin (nay là Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch), cấp Bộ quản lý 5 lễ hội: Lễ hội Vía Bà chúa Xứ Núi Sam (An Giang), Hội Phù Giầy (Nam Định), Lễ hội Đền Hùng (Phú Thọ), Hội xuân Núi Bà (Tây Ninh), Festival Huế (Thừa Thiên - Huế).

Các lễ hội là di sản văn hoá của dân tộc ta, là sinh hoạt cộng đồng hấp dẫn, thu hút đông đảo mọi tầng lớp nhân dân tham gia. Trên khắp đất nước,

⁽¹⁷⁾ Thống kê lễ hội – Cục Văn hóa cơ sở, 2008.

lịa phương nào cũng có lễ hội. Lễ hội đã trở thành nhu cầu không thể thiếu trong đời sống văn hoá của nhân dân nhằm thoả mãn khát vọng trở về với nguồn, sinh hoạt tín ngưỡng, tâm linh. Vốn là vùng đất có bề dày lịch sử với nền văn hoá lâu đời, kết hợp với giao lưu, hội nhập văn hoá thế giới trong thời đại toàn cầu hoá, các lễ hội của nước ta hiện nay rất đa dạng phong phú.

Một số lễ hội lớn ở Việt Nam

1. Tết Nguyên Đán (Tết đón năm mới theo Âm lịch, thường vào cuối tháng một hoặc đầu tháng hai Dương lịch hằng năm): Tết là ngày hội lớn nhất trong năm của dân tộc Việt Nam. Đây là dịp cả gia đình sum họp, cùng nhau thưởng thức những món ăn truyền thống, đi thăm hỏi và chúc tụng những người trong gia tộc, bạn bè, đồng nghiệp. Trong quan niệm của mọi người, Tết là sự kết thúc của năm cũ để bước sang năm mới với những điều tốt lành sẽ đến. Giao thừa là lúc thiêng liêng nhất; mọi gia đình đều lấy khoảnh khắc này để đặt lễ, thắp hương thờ cúng thần linh, tổ tiên. Ngoài việc cúng giao thừa, còn nhiều tập tục vẫn được duy trì vào dịp Tết như xông đất, hái lộc, mừng tuổi...

2. Giỗ tổ Hùng Vương: Ngày 10 - 3 Âm lịch hằng năm là ngày Giỗ tổ vua Hùng. Ngày Giỗ tổ được tổ chức tại khắp mọi miền đất nước và cả ở nhiều nước trên thế giới, nơi có đông cộng đồng người Việt Nam sinh sống. Nơi tổ chức Lễ Giỗ tổ chính thức là khu vực Đền Hùng, tỉnh Phú Thọ (kinh đô của Văn Lang - Nhà nước đầu tiên của Việt Nam), nơi đặt đền thờ 18 vị vua Hùng. Những lễ phẩm có tính chất tục lệ của người Việt được làm ra và dâng cúng vào dịp này gồm đèn, hương, rượu, trầu cau, bánh chưng, bánh dày. Những năm gần đây, Giỗ tổ Hùng Vương là Quốc lễ, được tổ chức với các nghi thức Nhà nước, có cả nhạc lễ, phục lễ cùng với sự tham dự của các vị lãnh đạo Đảng, Nhà nước, Chính phủ và tỉnh Phú Thọ.

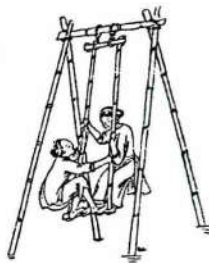
(Nguồn: Theo Asean2010.vn)

* Lễ hội dân gian

Lễ hội nói chung và lễ hội dân gian nói riêng trải rộng khắp đất nước trong bốn mùa xuân, hạ, thu, đông. Mỗi lễ hội mang một nét tiêu biểu và giá trị riêng, nhưng bao giờ cũng hướng tới một đối tượng linh thiêng cần được suy tôn như những vị anh hùng chống ngoại xâm, những người có công ruyền nghề, chống thiên tai, diệt trừ ác thú, giàu lòng cứu nhân độ thế... Với tư tưởng uống nước nhớ nguồn, ăn quả nhớ người trồng cây, ngày hội diễn ra sôi động bằng những sự tích, công trạng, là cầu nối giữa quá khứ với hiện tại nhằm cho thế hệ trẻ hôm nay hiểu được công lao tổ tiên, thêm tự hào về truyền thống quê hương, đất nước. Đặc biệt, lễ hội dân gian ở nước ta gắn bó với vùng làng xã, từng địa phương như một thành tố không thể thiếu vắng trong đời sống cộng đồng.

Phần lễ trang trọng thể hiện lòng ngưỡng mộ, sùng bái các vị anh hùng, tôn vinh danh nhân, người có công với dân với nước, cũng như các vị thánh thần, Phật, mẫu. Phần hội trong lễ hội dân gian thật đặc sắc và hấp dẫn đối với du khách bốn phương. Các trò vui chơi ở lễ hội đa dạng như: thi bắn nỏ, đấu vật (hội Cổ Loa), đấu vật, đấu võ, chạy thi (hội hoa Vị Khê, Nam Định), thi bắn nỏ, ném còn (ở vùng đồng bào dân tộc phía Bắc);

đâm trâu, đánh cồng chiêng (đồng bào dân tộc Tây Nguyên); thi hát Quan họ, thi thổi cơm, chọi gà, dệt vải, đánh đu... Đặc biệt nhất là thi đánh đu, không chỉ xuất hiện trong dịp lễ hội lớn, mà còn là một trò vui chơi dân dã trong những ngày Tết ở khắp các làng xã.



Đánh đu - trò chơi dân gian truyền thống
(Tranh của H. Oger, 1909)

Lễ hội dân gian ở nước ta diễn ra quanh năm suốt từ Bắc đến Nam, nhưng tập trung nhiều nhất vào mùa xuân, mùa sinh sôi nảy nở của vạn vật, cỏ cây... Giữa tiết trời ấm áp, lòng người phơi phới rủ nhau trẩy hội, hành hương về cội nguồn, vui chơi và cầu mong cho mùa màng tươi tốt, con người hạnh phúc. Vào thời gian này, không khí lễ hội diễn ra khắp mọi miền của đất nước: Lễ hội Đền Hùng ngày 10/3 Âm lịch (Phú Thọ); Hội Đống Đa ngày 5/1 (Hà Nội); Hội đền An Dương Vương (Cổ Loa, Hà Nội) ngày 6/1; Lễ hội núi Bà Đen (Tây Ninh); Lễ hội chùa Yên Tử (Quảng Ninh), Lễ hội Xên bản, Xên mường của đồng bào người Thái ở Hoà Bình, Sơn La; Lễ hội Lồng tồng của người Tày, Nùng; Lễ hội Sác bùa, Lễ hội chơi núi chơi xuân của người Mông; Lễ hội mừng năm mới của người Khmer Nam Bộ,...

Khâu Vai - Phiên chợ tình yêu

Hà Giang có rất nhiều chợ mang bản sắc văn hoá của vùng cao như các chợ Quán Ba, Đồng Văn, Mèo Vạc - nơi đồng bào các tộc người anh em giao lưu, vui chơi, mua bán, trao đổi những sản vật. Nhưng chỉ có một phiên chợ độc đáo, nơi gặp gỡ của những lứa đôi: đó là chợ tình Khâu Vai. Chợ chỉ họp mỗi năm một lần vào ngày 27 tháng 3 Âm lịch, tại một bản nhỏ heo hút dưới chân núi Mã Pi Leng - xã Khâu Vai - huyện Mèo Vạc - tỉnh Hà Giang.

Đến Hà Giang ai cũng mong một lần lên được Mèo Vạc, đến với phiên chợ tình Khâu Vai. Phiên chợ huyền thoại về ngày biệt ly của đôi trai gái được chọn là ngày gặp gỡ của bạn tình. Chuyện kể rằng, ngày xưa có một đôi trai gái yêu nhau. Chàng trai người Mông khôi ngô tuấn tú, giỏi săn bắn, tài thổi kèn yêu say đắm cô gái người tộc Giáy ở bản bên đẹp như trăng rằm, khéo quay xa dệt vải. Nơi họ thường hò hẹn là đỉnh núi Mã Pí Lèng. Mỗi tình của họ đẹp như hoa rừng, trong như dòng suối mát, nhưng gia đình và hai bộ lạc biết chuyện đều ngăn cấm, hiềm khích giữa hai bộ lạc càng nhân lên khi tình yêu của đôi trai gái càng thấm thiết. Trước sự cấm đoán khắc nghiệt, đôi trai gái không cam chịu số phận, họ rủ nhau trốn lên núi Mã Pí Lèng. Một trận xô xát kịch liệt xảy ra giữa hai bộ lạc. Đôi trai gái ở trên núi nhìn thấy cảnh tượng đánh nhau phía dưới, họ biết tình yêu của họ là nguyên nhân dẫn đến sự đổ máu giữa hai bộ lạc. Đôi trai gái đau đớn đánh hi sinh tình yêu của mình. Trong nước mắt biệt ly, họ hẹn thề kiếp sau sẽ nên vợ nên chồng và hằng năm đúng ngày chia tay này sẽ trở lại chân núi Mã Pí Lèng để gặp nhau. Ngày biệt ly của đôi trai gái ấy là ngày 27 tháng 3 Âm lịch.

Ngày nay, chợ Khâu Vai họp dưới chân núi Mã Pí Lèng, trong một thung lũng bằng phẳng. Cứ vào ngày 27 tháng 3 Âm lịch hằng năm, chợ Khâu Vai là nơi hội tụ của những đôi lứa yêu nhau và cả những người từng yêu nhau mà chẳng lấy được nhau cũng tìm đến đây để gặp lại. Các tộc người Mông, Lô Lô, Pu Péo, Pà Thên, Giáy, Tày, Nùng... còn gọi ngày này là ngày phong lưu. Phiên chợ chính cũng là ngày mở hội. Những người ở xa, đến chợ từ chiều hôm trước, những người ở gần đi từ lúc trời chưa rạng, từ các sườn núi chênh vênh mờ sương người ta hăm hở đạp trên đá tai mèo xuống chợ Khâu Vai. Con trai đem kèn, con gái công quẩy tấu, cặp ô, tiếng lục lạc, tiếng ngựa hí âm vang cả núi rừng. Họ rào bước để sớm có mặt ở chợ. Một năm chờ đợi nên tâm trạng của người đi chợ thật háo hức. Đến chợ họ tìm nhau. Người tìm được bạn rồi thì trò chuyện với nhau riu rít. Người chưa tìm được bạn thì bồn chồn ngóng đợi. Còn những người mới đến lần đầu để tìm bạn thì muốn nhanh chóng tìm được một người bạn để tâm tình, khi có bạn rồi cũng là lúc họ say đắm bên nhau. Cả những người già cũng tìm đến phiên chợ với biết bao kỷ niệm bồi hồi sâu lắng.

Chợ Khâu Vai trước đây không phải là nơi buôn bán hàng hoá, bởi không có người bán và cũng không có người mua. Chợ ở đây chỉ là sự họp mặt đông vui. Người từ các bản làng gần xa đến chợ nhằm giao lưu tình cảm. Phụ nữ thường ngồi kín đáo bên bếp lửa hát ví, hát đối giao duyên. Đàn ông tụ tập thành từng nhóm thổi kèn lá, kèn bè, đàn môi gọi mời bạn tình, rượu ngô trong vắt rót tràn bát để mời nhau. Người ta kể cho nhau chuyện trong một năm về cả những chuyện riêng tư sâu kín. Còn con trai, con gái tìm người yêu đầu tiên tụ tập hát đối giao duyên. Những lời ca thật mộc mạc, giản dị, đầy mời gọi và khát khao tình bạn. Nếu bén duyên nhau qua ngôn ngữ, lời ca, họ sẽ đến gặp nhau rồi dắt nhau vào rừng tâm sự. Gặp nhau ở chợ, thanh niên nam nữ tặng nhau kỷ vật, con gái tặng áo, khăn, túi, con trai tặng vòng bạc, tiêu chí.

Cuộc vui nào rồi cũng đến lúc phải tàn, buồn nhất là lúc hoàng hôn, khi bóng đã ngã dài, đôi bạn tình bịn rịn chia tay, cổ tiễn nhau thêm một quãng đường, vừa đi vừa hát câu ly biệt. Nếu đã có gia đình, vợ chồng tìm lại nhau dắt ngựa cùng che ô trở về nhà, riu rít kể cho nhau nghe về buổi gặp lại người bạn tình cũ, trong lòng họ chẳng hề gợn chút ghen tuông.

Một vài năm gần đây, do nhu cầu cuộc sống nên ngày phiên chợ ngoài việc họp, gặp gỡ, người ta mang theo sản vật đến bán ở chợ.

Chợ tình Khâu Vai là nét văn hoá riêng, độc đáo của đồng bào các tộc người vùng cao nơi địa đầu Tổ quốc. Chúng ta hãy đến chiêm ngưỡng và đắm chìm trong không khí đầy ắp kỷ niệm ân tình đó, đừng làm khuấy động, đừng làm mất đi vẻ đẹp nguyên sơ truyền thống của nó bởi văn minh thương mại đô thị – Đó là lời nhắn nhủ của những người đã một lần trong đời đến với chợ tình Khâu Vai, đã yêu mến một phong tục đẹp, một huyền thoại nên thơ.

Nguồn: Theo Tạp chí Du lịch Việt Nam, số tháng 2/2001

Như vậy, có thể thấy sự phong phú của lễ hội dân gian vừa là nét đẹp văn hoá dân tộc, vừa là một trong những sản phẩm du lịch hấp dẫn du khách trong và ngoài nước.

Một số lễ hội dân gian tiêu biểu ở Việt Nam gồm có:

- Lễ hội Đền Hùng - Phú Thọ, tổ chức vào ngày 10/3 Âm lịch.
- Lễ hội Chùa Hương - Hà Nội, tổ chức từ 6/1 đến hết tháng 3 Âm lịch.
- Lễ hội Yên Tử - Quảng Ninh, tổ chức từ 10/1 đến hết tháng 3 Âm lịch.
- Lễ hội Phù Giây - Nam Định, tổ chức từ 30/2 đến 10/3 Âm lịch.
- Lễ hội Lim - Bắc Ninh, tổ chức vào ngày 13/1 Âm lịch.
- Lễ hội xuống đồng (Lồng tồng) của các tộc người Tày, Nùng Việt Bắc, tổ chức từ 6/1 Âm lịch, kéo dài 5 - 7 ngày.
- Lễ hội Óoc Om bóc (lễ cúng Trăng) ở các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long, nơi có người Khmer sinh sống, tổ chức vào ngày 15/12 theo Phật lịch (tương đương tháng 10 Âm lịch).
- Lễ hội đâm trâu ở các tỉnh Tây Nguyên, tổ chức vào mùa hội tháng 3.
- Hội xuân Núi Bà - Tây Ninh, tổ chức vào 29/12 Âm lịch.
- Lễ hội Vía Bà chúa Xứ Núi Sam - An Giang, tổ chức từ 23 - 27 Âm lịch.
- Lễ hội Nghinh Ông (các tỉnh ven biển từ Quảng Bình tới Kiên Giang, mỗi địa phương lễ hội diễn ra vào một thời kỳ khác nhau).
- Lễ hội điện Hòn Chén - Thừa Thiên - Huế, tổ chức vào tháng 3 và tháng 7 Âm lịch.

** Lễ hội lịch sử cách mạng (lễ kỷ niệm)*

Trong hai cuộc kháng chiến vĩ đại của dân tộc, Việt Nam đã phải trải qua mấy chục năm với biết bao mồ hôi và xương máu, cuối cùng đã giành

được độc lập và thống nhất đất nước như ngày hôm nay. Những chiến công lẫy lừng từ chiến dịch Biên giới đến núi rừng Điện Biên Phủ, từ vùng cao nguyên lộng gió hay đại ngàn Trường Sơn đến các trận đánh giữa thành phố Sài Gòn đã hoà lên bài ca hùng tráng tôn vinh dân tộc Việt Nam anh hùng trước thế giới năm châu. Với niềm tự hào dân tộc, các lễ hội lịch sử, cách mạng đã được tổ chức vào dịp kỷ niệm các ngày lễ lớn của dân tộc với ý nghĩa giáo dục, phát huy truyền thống cách mạng.

Ngoài mít tinh, viếng nghĩa trang liệt sĩ, trong các lễ hội còn tổ chức văn nghệ, cắm trại về nguồn, thi đấu thể thao, thể dục, đua thuyền... Chính các lễ hội này đã và đang góp phần quan trọng trong việc làm đa dạng và phong phú thêm các sản phẩm du lịch của Việt Nam nhằm thu hút đông đảo khách du lịch nội địa cũng như quốc tế.

Một số lễ hội lịch sử, cách mạng tiêu biểu ở Việt Nam bao gồm:

- Lễ hội Đồng Lộc - Hà Tĩnh (24/7 Dương lịch).
- Lễ kỷ niệm chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ - Điện Biên (7/5 Dương lịch).
- Lễ hội làng Sen - Nghệ An (19/5 Dương lịch).
- Lễ hội Uống nước nhớ nguồn (27/7 Dương lịch).
- Lễ hội Tân Trào - Tuyên Quang (16/8 Dương lịch).
- Lễ hội Thống nhất non sông (30/4 Dương lịch).
- Quốc khánh nước CHXHCN Việt Nam (2/9 Dương lịch).

** Lễ hội đương đại*

Các lễ hội đương đại hầu như chỉ mới được tổ chức ở nước ta kể từ sau ngày đất nước thống nhất (đặc biệt là từ khi bước vào công cuộc Đổi mới) nhằm giới thiệu bản sắc văn hoá truyền thống và các di tích danh thắng của dân tộc, đồng thời quảng bá để thúc đẩy hoạt động du lịch trên địa bàn cả nước. Các lễ hội đương đại so với lễ hội truyền thống thường thiên về phần hội hơn phần nghi lễ.

Lễ hội đương đại, dù dưới hình thức nào, cũng thường diễn ra trên cơ sở kế thừa lễ hội dân gian, kết hợp hài hoà giữa lễ hội đương đại và lễ hội dân gian, tạo thêm màu sắc cho lễ hội vừa gần gũi với công chúng, lại vừa mới mẻ, với phần hội hoành tráng, hấp dẫn, quá khứ hồi sinh trong hiện tại. Những nét tinh túy, đặc trưng trong văn hoá dân tộc được trình bày, giới

thiệt thật trân trọng, nhất là đối với khách du lịch nội địa và nước ngoài. Cảnh đẹp của lễ hội truyền thống song hành cùng cái mới lạ của lễ hội hiện đại. Đây là dịp để công chúng sáng tạo trong tinh thần cộng đồng, cùng chia sẻ về trách nhiệm trên cơ sở xã hội hoá.

Các lễ hội đương đại ở Việt Nam tương đối đa dạng, bao gồm các lễ hội hể du nhập từ nước ngoài và lễ hội Văn hoá - du lịch:

- Một số lễ hội du nhập từ nước ngoài:

- + Ngày lễ Tình yêu (Valentine - 14/2 Dương lịch).
- + Lễ hội hoá trang (Halloween - bắt đầu từ 31/10 Dương lịch).
- + Lễ Giáng sinh (Noel - 25/12 Dương lịch).
- + Lễ Tạ ơn (Thứ 5, tuần thứ 4 tháng 11 Dương lịch).
- + Ngày của Mẹ (Chủ nhật thứ hai của tháng 5 Dương lịch).
- + Ngày của Cha (Chủ nhật thứ ba của tháng 6 Dương lịch).

- Một số lễ hội Văn hoá du lịch:

- + Ngày hội Văn hoá các dân tộc Đông Bắc (hai năm tổ chức một lần).
- + Lễ hội Văn hoá, thể thao các dân tộc Tây Bắc (hai năm tổ chức một lần).
- + Ngày hội Văn hoá các dân tộc Khmer (hai năm tổ chức một lần).
- + Lễ hội Du lịch về nguồn (Phú Thọ, Yên Bái, Lào Cai).
- + Lễ hội Quảng Nam - Hành trình Di sản (tháng 3 Dương lịch).
- + Lễ hội Du lịch Hạ Long (1/5 Dương lịch).
- + Festival Huế (hai năm tổ chức một lần).
- + Festival Văn hoá công nghệ Tây Nguyên
- + Festival hoa Đà Lạt.
- + Festival cà phê Buôn Ma Thuột.
- + Festival lúa gạo - Đồng bằng sông Cửu Long.
- + Festival Tây Sơn - Bình Định.
- + Festival biển - Khánh Hoà.
- + Festival biển Bà Rịa - Vũng Tàu.
- + Lễ hội pháo hoa - Đà Nẵng.
- + Lễ hội quốc gia Mê Kông - Cần Thơ.

Huế - thành phố Festival của Việt Nam

Ngày 30/8/2007, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định 143/2007/QĐ-TTg phê duyệt đề án xây dựng Huế thành thành phố Festival mang tầm cỡ quốc gia và quốc tế với đặc trưng của Việt Nam. Huế chính thức là thành phố Festival của Việt Nam.

Bắt đầu từ sự kiện Festival văn hoá Việt - Pháp do TP. Huế phối hợp với tổ chức CODEV (Pháp) tổ chức năm 1992 với các hoạt động văn hoá, lễ hội thật ấn tượng, đặc sắc gắn kết với nhau, được công chúng và khách du lịch trong và ngoài nước đón nhận cho đến sự thành công của các kỳ Festival Huế 2000, 2002, 2004, 2006, 2008 và 2010 cùng các Festival chuyên đề tôn vinh nghề truyền thống vào các năm lễ cùng nhiều lễ hội, sự kiện văn hoá du lịch như Lăng Cô huyền thoại biển, Ấn tượng Bạch Mã... đã khẳng định năng lực tổ chức hoạt động văn hoá, lễ hội mang tầm khu vực và quốc tế của cố đô Huế.

Với việc xây dựng thành phố Festival, Huế sẽ củng cố, hoàn thiện và phát triển các không gian văn hoá Festival bao gồm: trục văn hoá – sinh thái sông Hương; tuyến văn hoá – kiến trúc đô thị; tuyến văn hoá truyền thống – sinh thái ven biển; khu vực không gian văn hoá cung đình cố đô và văn hoá dân tộc truyền thống; khu vực không gian văn hoá và lịch sử cách mạng; khu vực không gian lễ hội văn hoá dân gian văn hoá sinh thái tự nhiên dành cho các hoạt động cộng đồng, du lịch văn hoá sinh thái và vui chơi giải trí.

Quyết định phê duyệt đề án xây dựng Huế thành thành phố Festival mang tầm cỡ quốc gia và quốc tế với đặc trưng của Việt Nam đã đưa ra mục tiêu chung là *“xây dựng thành phố Festival Huế mang tầm cỡ quốc gia và quốc tế với đặc trưng của Việt Nam, xây dựng Huế trở thành thành phố du lịch trong mối gắn kết hài hoà với thành phố Festival. Thành phố Festival Huế là động lực tăng trưởng kinh tế, góp phần đắc lực vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội của Thừa Thiên - Huế và vùng kinh tế trọng điểm miền Trung”*. Huế trở thành thành phố Festival đầu tiên của Việt Nam, là cơ hội khẳng định thương hiệu, phát huy giá trị Di sản Văn hoá thế giới, đưa du lịch - dịch vụ thành ngành kinh tế mũi nhọn.

Ý nghĩa của festival Hoa Đà Lạt

Festival Hoa Đà Lạt là lễ hội văn hoá mang tầm quốc gia và quốc tế; là thương hiệu lễ hội riêng của thành phố Đà Lạt. Festival Hoa Đà Lạt là sự kiện văn hoá – xã hội – du lịch nhằm quảng bá thương hiệu thành phố Đà Lạt – Thành phố du lịch, nghỉ dưỡng nổi tiếng của cả nước và thế giới; là thông điệp gửi đến nhân dân cả nước và thế giới về một thành phố Đà Lạt xinh đẹp, năng động và đang phát triển; là điểm đến hấp dẫn của du khách. Festival Hoa Đà Lạt là nơi khẳng định, tôn vinh những giá trị về hoa và những người trồng hoa; là cơ hội để người trồng hoa Đà Lạt gặp gỡ, giao lưu với những người yêu hoa, người trồng hoa, người kinh doanh hoa và nghiên cứu về hoa trong nước và trên thế giới.

Festival Hoa Đà Lạt là ngày hội của toàn dân Đà Lạt và du khách với sự tham gia tích cực của các tầng lớp nhân dân, các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp trong cả nước và thế giới.

Nguồn: Theo Tạp chí Du lịch Việt Nam, số tháng 10/2007

Lễ hội nào cũng có những ý vị riêng, những nội hàm đặc sắc và ứng với thời gian và có thể biến đổi đôi chút để phù hợp với xu thế phát triển. Có lẽ vì thế mà trong những năm qua, du khách quốc tế ngày càng đặt sự chú ý của họ vào những nét văn hoá này, nhất là dịp đầu năm khi mùa xuân về.

c) Các đối tượng du lịch gắn với dân tộc học

Việt Nam là một quốc gia nhiều dân tộc, 54 dân tộc anh em sinh sống trên dải đất hình chữ S cùng là con Rồng cháu Lạc, nở ra từ trăm trứng, nở theo mẹ lên núi, nở theo cha xuống biển, cùng mở mang xây dựng non sông liền một dải từ chòm Lũng Cú (phía bắc) đến xóm Rạch Tàu (phía nam), từ đỉnh Trường Sơn (phía tây) đến quần đảo Trường Sa (phía đông).

Việt Nam là nơi giao lưu của các nền văn hoá cùng các luồng di cư của các tộc người trong khu vực. Ở đây có đủ 5 ngữ hệ lớn trong khu vực Đông Nam Á (ngữ hệ Nam Á, ngữ hệ Môn - Dao, ngữ hệ Thái - Kadai, ngữ hệ Nam Đảo và ngữ hệ Hán - Tạng).

– Nhóm ngôn ngữ Việt - Mường có 4 dân tộc là: Chứt, Kinh, Mường, Thổ.

– Nhóm ngôn ngữ Môn - Khmer có 21 dân tộc là: Bana, Brâu, Bru-Vân kiều, Choro, Co, Cồho, Cọtu, Giétriêng, Hrê, Kháng, Khmer, Khơ mú, Mạ, Màng, M'Nông, Ôđu, Romăm, Tàôi, Xinhmun, Xơđăng, Xtiêng.

– Nhóm ngôn ngữ Môn - Dao có 3 dân tộc là: Dao, Môn, Pà Thén.

– Nhóm ngôn ngữ Tày - Thái có 8 dân tộc là: Tày, Thái, Nùng, Sán Chay, Giáy, Lào, Lự, Bô Y.

– Nhóm ngôn ngữ Kadai có 4 dân tộc là: Cờlao, Láchí, Laha, Pupéo.

– Nhóm ngôn ngữ Nam Đảo có 5 dân tộc là: Chăm, Churu, Êđê, Giarai, Raglai.

– Nhóm ngôn ngữ Hán có 3 dân tộc là: Hoa, Ngái, Sán diu.

– Nhóm ngôn ngữ Tạng - Miến có 6 dân tộc là: Cống, Hânhi, Lahù, Lôlô, Phulá, Sila.

Mỗi tộc người dù có số dân ít hay nhiều, trình độ phát triển kinh tế – xã hội cao hay thấp đều có nền văn hoá riêng với những nét độc đáo, hợp thành nền văn hoá Việt Nam đa bản sắc. Mỗi nền văn hoá đó thể hiện ở các yếu tố vật thể (kết cấu làng bản, nhà cửa, trang phục, ẩm thực, các công trình kiến trúc – tín ngưỡng) và các yếu tố phi vật thể, gồm nền văn học dân gian (ca dao, hò, vè, các thể loại truyện kể, các sử thi,...), nền âm nhạc dân gian (các

loại hình dân ca, nhạc cổ gắn với các loại nhạc cụ dân tộc và các hình thức diễn xướng); nền mỹ thuật dân gian; các phong tục tập quán, luật tục, lễ hội, các hình thái tín ngưỡng và tôn giáo,...

Các tộc người dù có thời gian sinh sống ở Việt Nam khác nhau, song đều có truyền thống đoàn kết, gắn bó để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

Bản sắc văn hoá của các cộng đồng dân tộc trên lãnh thổ nước ta là một tài sản quý giá. Năm mươi tư dân tộc là những bản sắc văn hoá độc đáo, hội tụ nhiều yếu tố bản địa và khu vực. Văn hoá người Thái có vẻ đẹp tinh tế mang tính hoà hợp với thiên nhiên; văn hoá người Khmer Nam Bộ hài hoà và bí ẩn trong lớp vỏ Phật giáo; văn hoá người Việt (Kinh) ở đồng bằng và trung du có sự đa dạng nhờ vào đặc tính linh động và tiếp thu cái mới⁽¹⁸⁾. Chính sự đa dạng này đã tạo nên bức tranh muôn màu văn hoá dân tộc Việt Nam, tạo thành sản phẩm du lịch có giá trị và hấp dẫn với nhiều du khách.

Tên gọi và sự phân bố các tộc người ở Việt Nam

TT	Tên gọi	Tên gọi cũ	Địa bàn cư trú
1	Việt	Kinh	Trong cả nước
2	Tày	Thổ, Ngạn, Phán, Thu Lao, Pa Dí	Hà Giang, Tuyên Quang, Lào Cai, Yên Bái, Cao Bằng, Lai Châu, Thái Nguyên, Bắc Kạn, Bắc Giang, Lâm Đồng, Lạng Sơn
3	Thái	Tày Khao (Thái Trắng), Tày Đăm (Thái Đen), Tày Chiềng hay Tày Mường (Hàng Tổng), Tày Thanh (Man Thanh), Tày Mười, Pu Thay, Thổ Đà Bắc, Tày Mộc Châu	Sơn La, Lai Châu, Điện Biên, Nghệ An, Thanh Hoá, Lào Cai, Yên Bái, Hoà Bình, Lâm Đồng
4	Mường	Mol, Mọi Bi, Ao Tá (Ấu Tá), Mual	Hoà Bình, Thanh Hoá, Phú Thọ, Yên Bái, Sơn La, Ninh Bình, Hà Nội
5	Hoa (Hán)	Triều Châu, Phúc Kiến, Quảng Đông, Quảng Tây, Hải Nam, Xạ Phang, Thoòng Nhần, Hẹ	Kiên Giang, Hải Phòng, Vĩnh Long, Trà Vinh, Quảng Ninh, Sóc Trăng, Đồng Nai, Cần Thơ, TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội
6	Khmer	Miên, Cur, Cul, Thổ, Việt gốc Khmer, Khmer, Crôm	Hậu Giang, Cần Thơ, Vĩnh Long, Trà Vinh, Kiên Giang, Tây Ninh, TP. Hồ Chí Minh, Sóc Trăng, Bình Phước, An Giang

⁽¹⁸⁾ Nguyễn Tiến Dũng (Chủ biên), *Văn hóa Việt Nam thường thức*. Nxb Tri thức, H. 2009.

7	Nùng	Xuông, Giang, Nùng An, Phàn Sinh, Nùng Lò, Nùng Tùng Slin, Nùng Cháo, Nùng Quý Ryn, Nùng Khèn Lài, Nùng Dín, Nùng Inh...	Các tỉnh vùng Đông Bắc, Bắc Giang, Quảng Ninh, Lâm Đồng, Lào Cai, Yên Bái
8	H'Mông (Mông)	Mèo, Mèo Hoa, Mèo Xanh, Mèo Đỏ, Mèo Đen, Nà Miến, Mèo Trắng.	Hà Giang, Yên Bái, Lào Cai, Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Cao Bằng, Lạng Sơn, Nghệ An, Thanh Hoá, Hoà Bình.
9	Dao	Mán, Động, Trại, Xá, Dao Đại Bàn, Dao Đỏ, Dao Cóc Ngáng, Cóc Mùn, Lô Gang, Quần Chẹt, Dao Tiểu bản, Dao Tiên, Dao Quần Trắng, Làn Tền, Dao Áo dài...	Hà Giang, Tuyên Quang, Lào Cai, Yên Bái, Cao Bằng, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Lai Châu, Sơn La, Điện Biên, Thanh Hoá, Quảng Ninh, Hoà Bình, Nghệ An
10	Giarai	Giorai, Chorai, Tobưan, Hobau, Hđrung, Cho	Gia Lai, Kon Tum, Đăk Lăk
11	Êđê	Radê, Êđê Êga, Anăk Êđê, Kpă Adham, Krung, Ktul Dliê, Ruê, Blô, Êpan, Mđhur, Bih, Kđrao, Dong Kay, Dong Măk, Êning, Arul, Hning, Kmun, Ktlê	Đăk Lăk, Phú Yên, Khánh Hoà
12	Bana	Tơlô, Golar, Rongao, Krem, Giơlong (Ylong), Krem, Con Kê, Ala Kông, Kpăng Kông, Bơ năm, Roh	Gia Lai, Kon Tum, Bình Định, Phú Yên, Quảng Ngãi
13	Sán chay (Cao Lan, Sán Chi)	Cao Lan, Mán Cao Lan, Sán Chi (Sơn Từ nhưng không kể nhóm Sán Chi ở huyện Bảo Lạc tỉnh Cao Bằng và huyện Chợ Rã tỉnh Bắc Kạn)	Bắc Giang, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Quảng Ninh, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Yên Bái, Cao Bằng
14	Chăm (Chàm)	Chăm Hroi, Chăm Châu Đốc, Chà Và Ku, Chăm Pông, Hroi	Ninh Thuận, Bình Thuận, An Giang, TP. Hồ Chí Minh, Bình Định, Phú Yên, Quảng Nam Khánh Hoà
15	Xơđăng	Xoteng, Todrá, Monăm, Halăng, Cadong, Châu, Ta Trê (Tà Trĩ), Con lan, Brila, Tang	Kon Tum, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Gia Lai
16	Sán diu	Sán Dèo, Trại, Trại Đất, Mán Quần Cộc	Quảng Ninh, Bắc Giang, Thái Nguyên, Vĩnh Phúc, Tuyên Quang, Yên Bái
17	Hrê	Chămrê, Chom, Kẹ, Luỵ	Quảng Ngãi, Bình Định
18	Coho	Xrê, Nốp (Tulốp), Codon, Chil, Lát (Lách), Toring	Lâm Đồng, Ninh Thuận, Bình Thuận, Phú Yên

19	Raglai	Raclây, Rai, Noong, Laoang, Xadiêng	Ninh Thuận, Bình Thuận, Phú Yên, Bình Phước, Tây Ninh
20	Mnông	Gar, Chil, Rlâm, Preh, Kuênh, Nông, Bưđâng, Prâng, Đip, Biêt, Si Tô, Bu Đêh	Đăk Lăk, Đăk Nông, Lâm Đồng, Bình Phước
21	Thô	Kẹo, Mọn Cuối, Họ, Đan Lai, Ly Hà, Tày Poọng, Con Kha, Xá Lá Vàng	Nghệ An, Thanh Hoá
22	X'tiêng	Xa điêng	Bình Phước, Tây Ninh
23	Khomú	Xá Cầu, Múm Xen, Pu Thênh, Tênh, Tày Hạy	Sơn La, Lai Châu, Điện Biên, Nghệ An, Yên Bái.
24	Bru-Vân Kiều	Vân Kiều, Mãng Coong, Tri, Khùa, Bru	Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế.
25	Giáy	Nhắng, Pu Nà (Cùi Chu hoặc Quý Châu), Cùi Chu, Dằng, Pầu Thìn	Lào Cai, Hà Giang, Lai Châu, Tuyên Quang, Yên Bái
26	Cotu	Phuong, Kantua, Ca, Hạ, Catu, Catang	Quảng Nam, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế.
27	Gié triêng	Gié (Dgieh, Tareh), Triêng (Treng, Toriêng), Ve (Veh), Panoong (Bơ Noong), Giang Rẫy, Pin	Quảng Nam, Kon Tum, Gia Lai
28	Tà Ôi	Pacô, Bahi, Tôi Ôi	Quảng Trị, Quảng Bình, Thừa Thiên-Huế
29	Mạ	Châu Mạ, Mạ Ngăn, Mạ Xốp, Mạ Tô, Mạ Krung	Lâm Đồng, Đồng Nai
30	Co	Cor, Col, Cùa, Trầu	Quảng Ngãi, Quảng Nam, Bình Định
31	Choro	Dơ ro, Châu ro	Đồng Nai
32	Hà Nhi	U Ní, Xá U Ní	Lai Châu, Lào Cai, Điện Biên
33	Xinhmun	Puộc, Phục	Sơn La, Lai Châu, Điện Biên
34	Churu	Chơ ru, Chu	Lâm Đồng, Ninh Thuận, Bình Thuận
35	Lào	Lào Bốc, Lào Noi	Lai Châu, Điện Biên, Thanh Hoá, Sơn La, Yên Bái, Lào Cai
36	La chí	Cù Tê, La Quả	Hà Giang, Tuyên Quang
37	Phù lá	Bồ Khô Pạ (Xá Phó), Mun Di Pạ, Phò, Va Dơ Lao, Pu Dang	Lào Cai, Lai Châu, Sơn La, Hà Giang
38	La hú	Khù Sung (Cò Sung), Khạ Quy (Xá Quý), Xá Toong Lương (Xá Lá Vàng), Xá Pươi	Lai Châu, Điện Biên
39	Kháng	Xá Khao, Xá Súa, Xá Dón, Xá Dâng, Xá Hốc, Xá Bung, Quảng Lâm, Xá Ái	Lai Châu, Sơn La, Điện Biên

40	Lự	Lừ, Nhuần (Duồn)	Lai Châu, Điện Biên
41	Pàthên	Tống, Pù Húng	Hà Giang, Tuyên Quang
42	Lô Lô	Mun Di	Hà Giang, Cao Bằng, Lào Cai, Lạng Sơn, Tuyên Quang
43	Chứt	Sách, Mày, Rục, Mã Liềng, Arem, Xolang, Umo, Xá Lá vàng	Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế
44	Mông	Mông Ư, Xá Lá vàng	Lai Châu, Điện Biên
45	Cờlao		Hà Giang, Tuyên Quang
46	Bố Y	Chùng Chá, Tu Di, Trọng Gia, Tu Dịn	Hà Giang, Lào Cai, Yên Bái, Tuyên Quang
47	Laha	Khlá, Phlao, Xá Khao	Yên Bái, Sơn La, Điện Biên
48	Cống	Xăm Không, Xá Xeng, Móng Nhé	Lai Châu, Điện Biên
49	Ngái	Xín, Lê, Đán, Khánh Gia	Quảng Ninh, Cao Bằng, Lạng Sơn
50	Sila	Cù Dê Xừ, Khá Pé	Lai Châu, Điện Biên
51	Pupéo	Ka Bèo, Pen ty lô lô	Hà Giang, Lai Châu, Điện Biên
52	Brâu	Brao	Kon Tum, Gia Lai
53	Româm		Kon Tum, Gia Lai
54	Ơđu	Tày Hạt	Nghệ An

Nguồn: Việt Nam - Đất nước, con người. Lê Thông (Chủ biên). NXB Giáo dục 10/2009

Cộng đồng các tộc người nói chung hay văn hoá tộc người nói riêng có sự thống nhất trong đa dạng, tạo nên nét đặc sắc của nền văn hoá Việt Nam. Khai thác những nét đặc sắc của nền văn hoá truyền thống các dân tộc là một tiềm năng to lớn cho sự phát triển của du lịch.

d) Làng nghề thủ công truyền thống

Đối với người dân Việt Nam, ngoài nông nghiệp là ngành sản xuất chính thì thủ công nghiệp đóng vai trò hết sức quan trọng trong cơ cấu kinh tế, trong đời sống và văn hoá. Không chỉ xưa kia mà ngay cả hiện tại, các ngành nghề thủ công truyền thống vẫn đã và đang có ý nghĩa to lớn trong hoạt động kinh tế và đời sống của nhân dân, cũng như hoạt động du lịch của nước nhà.

Các nghề và làng nghề thủ công cổ truyền ở nước ta rất phong phú và đa dạng. Dù ít hay nhiều, dân tộc nào cũng có nghề thủ công với trình độ và quy mô khác nhau. Trong chừng mực nào đó, các nghề này phản ánh một số đặc điểm về tự nhiên, xã hội, kể cả tư duy thẩm mỹ, tính sáng tạo của họ

trong quá trình thích ứng với môi trường. Theo số liệu của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, hiện nay cả nước có 2.038 làng nghề, riêng đồng bằng sông Hồng là hơn 880 làng nghề. Sản phẩm và phương thức sản xuất của các làng nghề khá phong phú với hàng trăm loại ngành nghề khác nhau.

Sự phân bố các làng nghề theo vùng ở Việt Nam

Vùng	Số lượng	Tỉ lệ (%)
Đồng bằng sông Hồng	886	42,9
Đông Bắc	164	8,1
Tây Bắc	247	12,3
Bắc Trung Bộ	342	16,9
Nam Trung Bộ	87	4,3
Đông Nam Bộ	101	5,0
Đồng bằng sông Cửu Long	211	10,5

Nghề thủ công với những sản phẩm của nó đã thực sự góp phần tạo nên bản sắc văn hoá dân tộc. Các nghệ nhân và thợ thủ công tài hoa với đôi bàn tay khéo léo, trí tưởng tượng thông minh, óc sáng tạo tinh tế đã làm ra nhiều sản phẩm có giá trị nghệ thuật. Trong số đó, không ít các sản phẩm đã có thương hiệu trên thị trường trong nước và quốc tế (tranh Đông Hồ, lụa Vạn Phúc, làng đá mỹ nghệ Non Nước, làng cây cảnh Cái Mơn, làng gốm sứ Biên Hoà, làng gốm Bầu Trúc,...).

Làng nghề ngoài việc làm đa dạng hoá cơ cấu kinh tế nông thôn, còn là các điểm tham quan hấp dẫn trong chương trình du lịch. Làng nghề có thể khai thác cho hoạt động du lịch được chia thành các nhóm chính sau đây:

- Nhóm làng nghề đúc đồng

Đúc đồng là nghề hình thành sớm ở nước ta. Theo nhiều tài liệu, người Việt cổ đã biết đúc các công cụ lao động, vũ khí và đồ trang sức bằng đồng thau. Công việc này mở đầu cho thời đại kim khí ở nước ta.

Những sản phẩm bằng đồng còn lưu giữ đến ngày nay là những chứng tích của nghề đúc đồng trong những thời kỳ phát triển huy hoàng của đất nước. Chúng tiếp tục được kế thừa và phát triển từ thế hệ này sang thế hệ khác. Từ những nhu cầu ban đầu là chế tác công cụ lao động cho sản xuất và binh khí để bảo vệ không gian sinh tồn, đội ngũ thợ thủ công đã sáng tạo ra

nhieu sản phẩm tinh xảo hơn phục vụ cho các nhu cầu về kinh tế, tín ngưỡng, tôn giáo và đời sống. Điển hình trong số các tác phẩm được người đời sau nhắc đến là An Nam tứ đại khí (4 vật khí được làm bằng đồng) là: (1) Tượng Phật chùa Quỳnh Lâm (Đông Triều, Quảng Ninh), tương truyền do nhà sư Minh Không đời Lý đúc; (2) Tháp Báo Thiên dựng năm 1057 ở Thăng Long (Hà Nội), chòm tháp bằng đồng; (3) Chuông Quy Điền (chuông ruộng rùa) đúc năm 1101 ở chùa Diên Hựu (chùa Một Cột), Thăng Long; (4) Vạc Phổ Minh, ở chùa Phổ Minh, Thiên Trường (Nam Định), đúc vào thời Trần Nhân Tông (1279 – 1393). Năm 1426, quân nhà Minh phá huỷ chuông Quy Điền và vạc Phổ Minh lấy đồng đúc súng. Hai tác phẩm còn lại cũng không còn theo dấu bụi thời gian.

Xưa kia, ở miền Bắc nhiều địa phương nổi tiếng với nghề đúc đồng như Cầu Nôm (Hung Yên), Ngũ Xá (Hà Nội), Đại Bái (Bắc Ninh), ở miền Trung là phường Đúc ở Huế, Phước Kiều (Quảng Nam). Tại Nam Bộ cũng có một số trung tâm chuyên nghề đúc đồng như ở Tân Hoà Đông, Hoà Hưng (TP. Hồ Chí Minh). Ngày nay, nghề đúc đồng vẫn tiếp tục phát triển ở một số địa phương như Nam Định, Thanh Hoá và bước đầu đã phục vụ hoạt động du lịch. Một số làng nghề tiêu biểu như:

+ Làng đúc đồng Ngũ Xá, bên hồ Trúc Bạch, Hà Nội mà ông tổ là Không Lộ Thiền Sư.

+ Làng đúc đồng Đại Bái, Bắc Ninh, có nguồn gốc từ Đông Sơn vào khoảng 3.000 năm trước. Tổ nghề là Phạm Quốc Tài.

+ Làng đúc đồng Phước Kiều (Phúc Kiều) ở Điện Phương, Điện Bàn, Quảng Nam, vào thế kỷ XVI.

+ Làng đúc đồng Dương Xuân (phường Đúc) – Huế. Hình thành vào thời Nguyễn Hoàng, tổ nghề là Nguyễn Văn Đào.

– Nhóm làng nghề kim hoàn

Nghề kim hoàn (nghề chạm vàng, bạc) ở nước ta xuất hiện từ rất sớm, nhưng phải đến thời Lý, Trần, Lê, Nguyễn mới thực sự phát triển mạnh và đạt được nhiều thành tựu rực rỡ với các sản phẩm được ưa chuộng không chỉ ở trong nước, mà còn trên thị trường quốc tế.

Hiện nay ở nước ta vẫn còn nhiều làng giữ được nghề kim hoàn truyền thống đạt trình độ tinh xảo, hấp dẫn khách du lịch. Một số làng nghề điển hình là:

+ Làng nghề vàng bạc Châu Khê, xã Thúc Kháng, Bình Giang, Hải Dương, có từ thời Lê Thánh Tông (1460 – 1497). Ông tổ nghề là Lưu Xuân Tín.

+ Làng nghề chạm bạc Đồng Xâm, xã Hồng Thái, Kiến Xương, Thái Bình, có từ cách đây 600 năm, tổ nghề là Nguyễn Kim Lâu.

+ Làng dát vàng quỳ Kiều Ky, xã Kiều Ky, Gia Lâm, Hà Nội, có từ năm 1751, tổ nghề là Nguyễn Quý Trị.

– Nhóm làng nghề gốm, sành, sứ

Gốm, sành, sứ là một trong những nghề có từ lâu đời và gắn bó mật thiết với cuộc sống của nhân dân ta. Gốm cổ truyền Việt Nam đã có cách đây hàng ngàn năm. Gốm, sành, sứ được tìm thấy trong các di chỉ thuộc nền văn hoá Hoà Bình, Bắc Sơn, Hạ Long... Rồi nó còn ẩn hiện trong các di chỉ thuộc hậu kỳ đồ đá mới Phùng Nguyên, giai đoạn Đông Đậu, Gò Mun... Đồ gốm sành, sứ cổ truyền nước ta đã có những bước phát triển cao trong quá khứ.

Kỹ nghệ gốm ở giai đoạn Phùng Nguyên đã bắt đầu phát triển mạnh. Con người lúc đó biết sử dụng bàn xoay và chế tạo ra thứ men phủ ngoài làm tăng thêm vẻ đẹp kỳ diệu của đồ gốm. Cho tới thời Âu Lạc, kỹ nghệ gốm đã phát triển mạnh. Nghề nung gạch, làm ngói cũng đã có từ ngày đó. Tuy nhiên, thời cực thịnh của gốm sứ phải kể đến thời Lý – Trần (thế kỷ XI – XIV). Đó là những năm đất nước phồn thịnh, kinh tế vững chắc, quân sự hùng mạnh, văn hoá phát triển, đất nước an bình, mọi kỹ nghệ được khuyến khích phát triển.

Nghề gốm phát triển rộng khắp cả nước. Ở tỉnh nào cũng có những vùng làm nghề gốm. Những trung tâm gốm sứ ở nước ta xuất hiện từ thời Lý – Trần mà đến nay vẫn còn hưng thịnh, đó là Bát Tràng (Hà Nội), Thổ Hà, Phù Lãng (Bắc Ninh), Hương Canh (Vĩnh Phúc), Chum Thanh (Thanh Hoá), Thanh Hà (Quảng Nam), Biên Hoà (Đồng Nai)... Mỗi vùng gốm lại có những nét đẹp riêng, và mỗi nơi lại có mặt hàng gốm đặc trưng riêng của mình, tạo thêm cái đa dạng và phong phú của gốm Việt Nam.

Đối với hoạt động du lịch, các làng nghề gốm, sành, sứ là địa điểm có sức hấp dẫn đối với du khách. Trong số này tiêu biểu phải kể đến:

+ Làng gốm Bát Tràng, Gia Lâm, Hà Nội, có từ thời Trần, thế kỷ XIV. Tổ nghề người làng Bồ Bát, Thanh Hoá.

+ Làng gốm sành Hương Canh, Vĩnh Phúc từ thế kỷ XVIII.

+ Làng sứ Đông Thành, thị trấn Đông Triều, Quảng Ninh. Có từ năm 1958 do tổ chức nghệ nhân Viện bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam xây dựng.

+ Làng gốm Bầu Trúc, thị trấn Phước Dân, huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận, có từ giai đoạn 1151 – 1205. Tổ nghề là Poklong Chanh.

+ Làng gốm sứ Biên Hoà, Đồng Nai có từ 1690 – 1910. Tổ nghề là Đào Văn Kính.

+ Làng gốm Lái Thiêu, thị xã Thủ Dầu Một, Bình Dương. Có từ năm 1867. Tổ nghề thuộc nhóm di dân từ Trung Quốc đến.

+ Làng gốm Vân Sơn, xã Nhơn Hậu, Bình Định, có từ thời Hậu Lê. Tổ nghề là Nguyễn Phạm, Nguyễn Hồng Sơn.

+ Làng gốm Thái Đen, xã Mường Chanh, Sơn La.

+ Làng gốm Chu Đậu, xã Thái Tân, huyện Nam Sách, Hải Dương có từ năm 1450. Tổ nghề có thể là người làng Bồ Bát, Thanh Hoá.

Lấp lánh sắc gốm Bát Tràng

Làng quê Việt Nam còn lưu lại nhiều làng nghề đặc sắc, góp phần điểm tô cho sự đa dạng, phong phú của nền văn hoá nước ta. Một trong những làng nghề được lưu danh đó là làng gốm Bát Tràng, một trong những làng nghề cho ra đời nhiều sản phẩm tinh tế, sống động, ắp đầy màu sắc quê hương.

Gốm Bát Tràng là tên gọi chung cho các loại đồ gốm được sản xuất tại làng gốm Bát Tràng thuộc xã Bát Tràng (gồm hai thôn Bát Tràng và Giang Cao thuộc huyện Gia Lâm, Hà Nội). Theo nghĩa Hán Việt, chữ Bát nghĩa là chén bát, đồ gốm và chữ Tràng (hay Trường) là chỗ đất dành riêng cho chuyên môn.

Có nhiều giả thuyết về sự ra đời của làng gốm Bát Tràng, trong đó có một giả thuyết đáng được quan tâm là làng gốm Bát Tràng được hình thành từ thời Hậu Lê, từ sự liên kết chặt chẽ giữa 5 dòng họ làm gốm nổi tiếng của làng Bồ Bát như Trần, Vương, Nguyễn, Lê, Phạm với họ Nguyễn (Nguyễn Ninh Tràng) ở đất Minh Tràng.

Gia phả một số dòng họ ở Bát Tràng như họ Trịnh, Lê, Vương, Phạm, Nguyễn... ghi nhận rằng, tổ tiên xưa từ Bồ Bát di cư ra đây (Bồ Bát là Bồ Xuyên và Bạch Bát). Vào thời Hậu Lê và đầu thời Nguyễn, xã Bồ Xuyên và trang Bạch Bát thuộc tổng Bạch Bát, huyện Yên Mô, phủ Trường Yên, trấn Thanh Hoá ngoại. Ngày nay, Bồ Xuyên và Bạch Bát là hai thôn của xã Yên Thành, huyện Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình. Theo truyền thuyết và gia phả một số dòng họ như họ Vũ ở Bồ Xuyên, cư dân Bồ Bát chuyên làm nghề gốm từ lâu đời. Điều này đã được xác nhận qua dấu tích của những lớp đất nung và mảnh gốm nằm dày đặc ở nhiều nơi trong vùng.

Từ khi vua Lý Thái Tổ dời đô về Thăng Long (năm 1010), Thăng Long trở thành trung tâm chính trị của nước Đại Việt. Một số thợ gốm Bồ Bát cũng đã di cư ra đây cùng họ Nguyễn Ninh Tràng lập lò gốm, gọi là Bạch Thổ phường (phường Đất Trắng). Những đợt di cư tiếp theo đã biến Bát Tràng từ một làng gốm bình thường trở thành một trung tâm gốm nổi tiếng, được triều đình chọn là nơi cung cấp đồ cống phẩm cho nhà Minh lúc bấy giờ.

Có lẽ vì vậy mà tên gọi Bát Tràng đã đi sâu vào tâm thức của người Việt, mỗi khi nhắc về các sản phẩm từ đất nung. Trong ca dao cổ vẫn còn câu:

*"Ước gì anh lấy được nàng
Để anh mua gạch Bát Tràng về xây
Xây dọc rồi lại xây ngang
Xây hồ bán nguyệt cho nàng rửa chân"*

Để làm ra đồ gốm người thợ gốm phải qua các khâu chọn đất, xử lý và pha chế đất, tạo dáng, tạo hoa văn, phủ men và cuối cùng là nung sản phẩm. Kinh nghiệm truyền đời của dân làng gốm Bát Tràng là "nhất xương, nhì da, thứ ba dạc lò". Nghĩa là đất làm gốm phải được nén chặt, để đảm bảo độ rắn chắc cho sản phẩm. Kế đó là kỹ thuật tạo lớp men phủ (men trắng, men lam, men nâu, men xanh rêu, men rạn), cuối cùng là kỹ thuật nung lò để có được sản phẩm hoàn chỉnh.

Người thợ gốm quan niệm sản phẩm gốm không khác nào một cơ thể sống, có sự kết hợp hài hoà của Ngũ hành là Kim, Mộc, Thủy, Hoả, Thổ và trong đó còn mang cả yếu tố tinh thần, sự sáng tạo của con người. Tất cả hoà vào nhau để tạo nên một loại sản phẩm gốm đặc biệt, hài hoà về bố cục, màu sắc thanh nhã cùng với sự tinh tế của con người – gốm Bát Tràng.

Nguồn: Theo viettravel.com

– Nhóm làng nghề chạm khắc đá

Chạm khắc đá là nghề thủ công xuất hiện sớm trong lịch sử nhân loại cũng như ở Việt Nam. Qua đôi bàn tay khéo léo của những người thợ thủ công, các khối đá xù xì đã biến thành những tác phẩm nghệ thuật hoàn hảo.

Sản phẩm đá mỹ nghệ của các làng chạm khắc đá hết sức đa dạng và phong phú. Bên cạnh những đồ dùng thông dụng cho cuộc sống đời thường như cái chày, cái cối là những đồ trang sức như những chiếc vòng, chiếc nhẫn, chuỗi hạt hết sức xinh xắn, tinh tế, đủ màu sắc và những đồ vật trang trí như những vật dụng văn phòng, những cặp sư tử hí cầu, những con đại bàng sai rộng cánh, những cặp cá thần tiên bằng đá cẩm thạch hồng hoặc những pho tượng vô cùng tinh xảo, đủ các kích cỡ từ vài chục xăngtimét đến những pho tượng khổng lồ. Sản phẩm mỹ nghệ của các làng đá là những vật kỷ niệm đầy sức hấp dẫn đối với du khách. Các làng nghề tiêu biểu là:

– Làng khắc đá Ngũ Hành Sơn, quận Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng, có từ cuối thế kỷ XVII.

– Làng nghề đục đá Bửu Long, xã Tân Bửu, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai, có từ năm 1900. Tổ nghề là Minh Tiên và Lưu Quang Minh.

– Làng chạm khắc đá làng Nhồi, huyện Đông Sơn, Thanh Hoá, từ thời Hậu Lê. Tổ nghề là Lê Văn Ngũ.

– Làng chạm khắc đá Ninh Vân, Hoa Lư, Ninh Bình có từ thế kỷ XVIII. Tổ nghề là Hoàng Sùng (Thanh Hoá).

– Nhóm làng nghề dệt lụa, thổ cẩm và thêu ren truyền thống

Xưa kia nuôi tằm, ươm tơ, dệt vải là một trong những công việc quan trọng hàng đầu của người phụ nữ. Nó xuất hiện từ lâu trong lịch sử. Dù chưa có đầy đủ chứng cứ chính xác về sự ra đời của các làng nghề dệt lụa, nhưng có thể khẳng định rằng các làng nghề này ra đời khá sớm và gắn liền với nghề trồng dâu, nuôi tằm trên khắp cả nước. Vào thế kỷ thứ XV, nghề dệt lụa tại Việt Nam đã có mặt ở nhiều nơi như Vạn Phúc (Hà Đông), Phương Thanh, Trực Ninh (Nam Định). Sản phẩm vải, lụa Việt Nam đã theo chân các thương gia trên những chiếc tàu buôn nước ngoài ra thị trường thế giới.

Bên cạnh nghề trồng dâu nuôi tằm của người Việt, nghề dệt thổ cẩm của đồng bào dân tộc ở các tỉnh miền núi phía Bắc và Tây Nguyên cũng được nhiều du khách chú ý. Thổ cẩm của đồng bào dân tộc sắc sỡ sắc màu hoa văn, mang theo cả tâm hồn của người thợ. Thổ cẩm của người Mường ở Hoà Bình rực rỡ. Thổ cẩm của người Dao, người Mông có những hoa văn hết sức tinh vi trên nền màu đen xám. Thổ cẩm của các dân tộc miền Trung – Tây Nguyên duyên dáng, hài hoà như những bông hoa rừng xinh đẹp...

Cùng với nghề dệt vải, nghề thêu ren ở nước ta cũng phát triển từ lâu và tạo ra các sản phẩm độc đáo, có giá trị hấp dẫn du khách.

Hiện nay trên cả nước có nhiều làng nghề dệt lụa, thổ cẩm và thêu ren truyền thống có khả năng khai thác phục vụ hoạt động du lịch, mà tiêu biểu là:

+ Làng dệt lụa Vạn Phúc, quận Hà Đông, Hà Nội có từ thế kỷ XIX. Tổ nghề là Lã Thị Nga.

+ Làng dệt lụa Vân Phương, xã Liên Phương, Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên, có từ đầu thế kỷ XX. Tổ nghề là Vũ Văn Chính.

+ Làng dệt lụa Tân Châu, huyện Tân Châu, An Giang có từ đầu thế kỷ XX.

+ Làng dệt Mã Châu, thị trấn Nam Phước, huyện Duy Xuyên, Quảng Nam, có từ thế kỷ XV.

+ Làng dệt thổ cẩm Chăm, xã Mỹ Nghiệp, TP. Phan Rang – Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận có từ thế kỷ XV.

+ Làng thêu ren Quất Động, huyện Thường Tín, Hà Nội, có từ năm 1650. Tổ nghề là Lê Công Thành.

+ Làng thêu ren Văn Lâm, huyện Hoa Lư, Ninh Bình có từ khoảng năm 1400.

+ Các làng thêu ren Huế có từ thời Hậu Lê – Nguyễn. Tổ nghề là Lê Công Hành.

Làng lụa Vạn Phúc

Làng lụa Vạn Phúc thuộc quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, cách trung tâm Hà Nội chừng 10km, là một làng nghề dệt lụa thủ công lâu đời và có tiếng. Lụa Vạn Phúc bền đẹp, khoác tấm áo lên người sẽ thấy mềm mại và nhẹ nhàng. Cái nét đặc sắc và độc đáo ấy chính là nhờ vào đôi bàn tay khéo léo, điêu luyện của người dân Vạn Phúc. Trải qua bao thế hệ, lụa Vạn Phúc vẫn luôn giữ được những thủ pháp nghệ thuật truyền thống. Hoa văn bao giờ cũng trang trí đối xứng, đường nét trang trí không rườm rà, phức tạp mà mềm mại, phóng khoáng, dứt khoát. Bởi vậy, lụa Vạn Phúc không chỉ được ưa chuộng ở trong nước mà đã vượt ra ngoài lãnh thổ Việt Nam tới tay những người sành điệu bốn phương.

Nguồn: Theo vietratravel.com

- Nhóm làng nghề sản xuất giấy dó, tranh dân gian

Nghề làm giấy, đặc biệt là giấy dó ở nước ta có lịch sử lâu đời và đến đầu thế kỷ XVIII đã phát triển rộng rãi ở nhiều địa phương. Các làng làm nghề làm giấy dó nổi tiếng một thời ở nước ta có thể kể đến như làng Yên Thái (làng Bưởi), Hà Nội, từ thế kỷ XV, tổ nghề là Trịnh Căn; làng giấy Phong Khê, Yên Phong, Bắc Ninh, có từ năm 1800; làng giấy An Cốc, Phú Xuyên, Hà Nội, có từ thời Lê Trung Hưng, thế kỷ XVII; làng nghề giấy sắc Nghĩa Đô, Từ Liêm, Hà Nội, có từ thời Lê Trung Hưng, tổ nghề là Lại Thế Tiên. Tuy nhiên, các làng nghề này hiện nay đang mai một theo thời gian.

Cùng với sự phát triển của nghề làm giấy, vào thế kỷ thứ XVII, XVIII nghề làm tranh dân gian phát triển khá mạnh, sản phẩm của nó chẳng những được người dân ưa thích mà ngay cả các nhà quyền quý, khá giả ở kinh thành Thăng Long cũng ưa chuộng. Có rất nhiều nơi làm tranh và cũng có nhiều trường phái như tranh Đông Hồ, tranh Hàng Trống, tranh Kim Hoàng, tranh làng Sinh... Tuy nhiên, hiện nay chỉ còn hai làng tranh tồn tại là tranh Đông Hồ (huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh, có từ thời Hậu Lê) và tranh Hàng Trống ở Hà Nội. Tranh dân gian cũng có sức thu hút cao đối với khách du lịch.

Tranh Đông Hồ - màu dân tộc sáng bừng trên giấy điệp

Làng Đông Hồ, xã Song Hồ, huyện Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh, một làng nhỏ nằm sát bờ nam đê sông Đuống, cách thủ đô Hà Nội chừng 30km về hướng đông. Đây là một trong những làng còn giữ gìn được các di sản cổ xưa nhất của vùng đất Kinh Bắc.

Đông Hồ, một cái tên làng quen thuộc từ lâu đã đi vào cuộc sống tinh thần của mỗi người dân Việt Nam bằng những bức tranh dân gian nổi tiếng, đậm đà sắc thái dân tộc.

Tranh làng Đông Hồ không phải vẽ theo cảm hứng nghệ thuật mà người ta dùng ván để in. Để có những bản khắc đạt đến trình độ tinh xảo phải có người vẽ mẫu. Những người vẽ mẫu và bản khắc ván đòi hỏi họ phải có lòng yêu nghệ thuật và tâm hồn nghệ sĩ, đặc biệt phải có trình độ kỹ thuật cao. Công đoạn in tranh có lẽ không khó lắm bởi lẽ ai cũng có thể phết màu lên ván rồi in.

Giấy dùng in tranh là loại giấy dó mịn mặt. Trước khi in, giấy được bồi điệp làm nền, chất điệp óng ánh lấy từ vỏ con sò, con hến đã tạo nên chất liệu riêng biệt của tranh dân gian Đông Hồ.

Sau khi in thành tranh, kể cả cả lúc tranh khô, người xem vẫn cảm nhận được màu sắc của tranh thật tươi tắn như lúc tranh ướt. Các hình khối, mảng nọ đặt cạnh mảng kia có sự ăn ý hài hoà một cách tự nhiên. Các màu đã hoà quyện in tranh thường lấy từ chất liệu thiên nhiên: màu đen người ta phải đốt lá tre rồi lấy than của nó, màu xanh lấy từ vỏ và lá trầm, màu vàng lấy từ hoa hòe, màu đỏ thắm lấy từ thân, rễ cây vang, màu son lấy từ sỏi núi, màu trắng là điệp... Những năm gần đây có một số người khi in tranh đã từng dùng một số màu và hoá chất hiện đại, như thể sản phẩm có tăng nhưng chất liệu màu của tranh không tươi màu, sắc nét như tranh làm truyền thống. Đã thế, chỉ trong một thời gian ngắn màu sắc bị phai nhạt.

Tranh dân gian Đông Hồ không áp dụng chặt chẽ về cơ thể học, các nguyên tắc về ánh sáng hay luật xa gần của tranh hiện đại. Những nghệ sĩ sáng tác tranh dân gian mang nhiều tính ước lệ trong bố cục, trong cách miêu tả về màu sắc. Tất cả đều sử dụng lối vẽ đơn tuyến bình đồ để thể hiện, do đó xem tranh dân gian ta thường bắt gặp cái thú vị ở những nét ngây ngô, đơn giản nhưng hợp lý, hợp tình.

Nguồn: Theo Du lịch Việt Nam

– Nhóm làng nghề mây tre đan

Với lịch sử hàng nghìn năm, nghề này gắn liền với các loại nguyên liệu tự nhiên sẵn có tại khắp mọi miền đất nước. Bàn tay khéo léo của người thợ thủ công đã cho ra đời nhiều mẫu mã đẹp, hấp dẫn như bàn ghế, túi xách, khay đựng hoa quả, lẵng cắm hoa,... Các sản phẩm mây tre đan của các làng nghề thủ công đã và đang có mặt ở nhiều nước trên thế giới. Làng nghề mây tre đan hiện nay cũng là điểm tham quan hấp dẫn của khách du lịch, tiêu biểu là:

+ Làng đan mây Phú Vinh, huyện Chương Mỹ, Hà Nội, niên biểu cuối thế kỷ XIX. Tổ nghề là Nguyễn Văn Khiếu.

+ Làng mây tre đan Ninh Sở, Thường Tín, Hà Nội.

+ Làng mây tre đan Tăng Tiến, Việt Yên, Bắc Giang, có từ thời Hậu Lê.

+ Làng mây tre đan Xuân Lai, Gia Bình, Bắc Ninh.

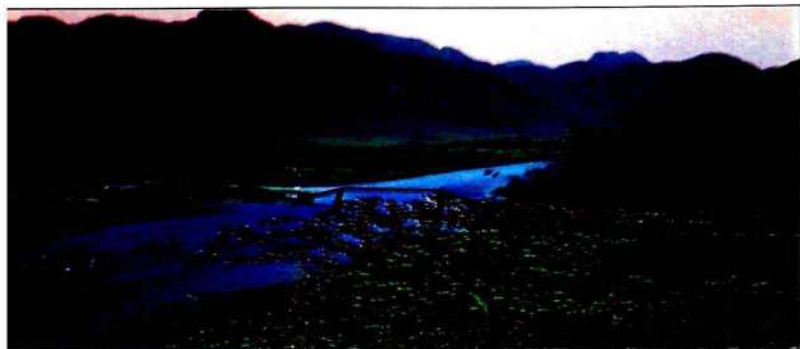
Ngoài các nhóm làng nghề cơ bản nói ở trên, ở nước ta còn có nhiều làng nghề khác có tiềm năng phục vụ hoạt động du lịch như: nghề dệt chiếu, nghề sơn mài, nghề làm trống, nghề bánh kẹo.



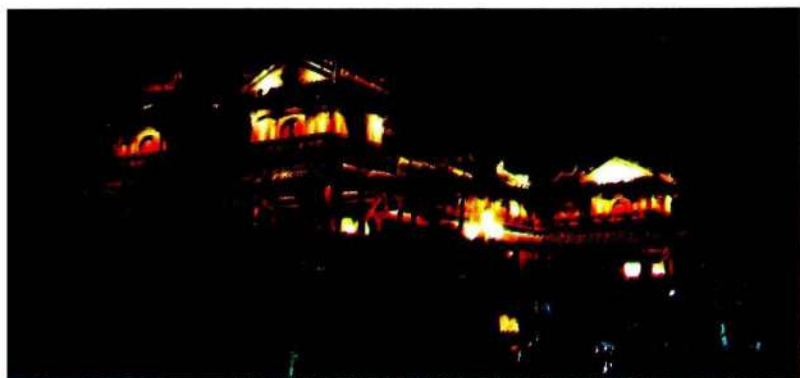
Lễ hội Đền Hùng



Festival Huế



Đường vào chùa Hương



Đại Nội Huế trong đêm



Trung linh chùa Cầu - Hội An



Trống đồng Sông Đà



Chùa Tây Phương



Di tích Hoàng thành Thăng Long



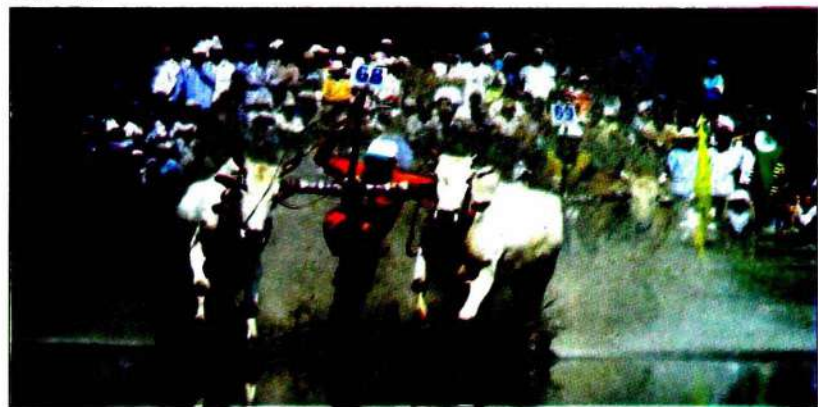
Khu đền tháp Mỹ Sơn



Lễ hội dân gian



Hội Lim



Lễ hội đua bò ở Sóc Trăng



Nghệ nhân tranh Đông Hồ



Làm tò he



Sản phẩm gốm



Chạm khắc đá



Thêu ren xuất khẩu



Nghệ nhân làng lụa Vạn Phúc

Nghề và làng nghề truyền thống là những di sản văn hoá của cha ông ta từ bao đời nay truyền lại. Nếu được khôi phục và phát huy thì sẽ khơi dậy được những nét đẹp truyền thống, khai thác được những tiềm năng sẵn có, tạo ra nhiều của cải vật chất cho xã hội, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân. Chính vì vậy, cần phải gìn giữ và không thể để mai một nghề và làng nghề truyền thống. Các nghệ nhân, thợ thủ công giỏi là những tinh hoa của nước nhà, cần có chính sách hỗ trợ thích đáng, tạo điều kiện về mọi mặt để họ truyền dạy nghề cho các thế hệ mai sau.

Trong những năm gần đây, loại hình du lịch làng nghề truyền thống ngày càng hấp dẫn du khách, đặc biệt là du khách nước ngoài, bởi những giá trị văn hoá lâu đời và cách sáng tạo sản phẩm thủ công đặc trưng ở mỗi địa phương. Trong tương lai cần chú trọng gìn giữ và phát triển làng nghề, khôi phục kỹ thuật sản xuất truyền thống, khuyến khích sự hợp tác giữa các nghệ nhân, các trường dạy nghề trong khâu truyền nghề cho lớp trẻ để các làng nghề thực sự là điểm dừng chân thú vị với những sản phẩm độc đáo, đáp ứng nhu cầu thưởng ngoạn và mua sắm của du khách.

e) Các đối tượng văn hoá, thể thao hay các hoạt động mang tính chất sự kiện

Các đối tượng văn hoá như ẩm thực, các loại hình nghệ thuật (chèo, tuồng, cải lương, múa rối nước), các trung tâm khoa học, các viện bảo tàng, các thư viện lớn đều có sức thu hút cao đối với khách du lịch.

– Văn hoá ẩm thực

Nước ta trải dài trên nhiều vĩ độ nên có sự phân hoá rõ rệt theo lãnh thổ. Mỗi vùng có những đặc trưng riêng về điều kiện tự nhiên, dân cư, kinh tế và từ đó đã hình thành những nét văn hoá riêng về ẩm thực. Khám phá để tìm ra sự khác biệt về văn hoá ẩm thực là sở thích của không ít khách du lịch khi đặt chân tới mỗi địa phương.

Dân tộc Việt Nam vốn có nền văn minh nông nghiệp lâu đời với những sản phẩm chăn nuôi, trồng trọt đa dạng. Ông cha ta từ xa xưa đã biết sử dụng những sản phẩm “cây nhà lá vườn” để làm nên những bữa ăn hằng ngày hợp lý và những bữa cỗ ngon lành, thịnh soạn. Chính các đặc điểm về văn hoá dân tộc đã quy định những đặc điểm riêng về ẩm thực Việt Nam. Đây là một nét văn hoá ăn uống sử dụng rất nhiều loại rau (luộc, xào, làm dưa, ăn sống), nhiều loại canh, đặc biệt là canh chua. Những loại thịt được

dùng phổ biến nhất là thịt lợn, thịt gà, thịt bò, thịt ngan, thịt vịt, các loại tôm, cua, cá, ốc, hến, trai, sò,...

Ẩm thực Việt Nam còn đặc trưng với sự trung dung trong cách phối trộn nguyên liệu không quá cay, quá ngọt hay quá béo. Các nguyên liệu phụ (gia vị) để chế biến món ăn rất phong phú, bao gồm nhiều loại rau thơm như húng thơm, tía tô, kinh giới, hành, thì là, mùi tàu, gia vị thực vật như ớt, hạt tiêu, sả, hẹ, tỏi, gừng, chanh quả hoặc lá non; các gia vị lên men như mẻ, mắm tôm, bỗng rượu, dấm,... Các gia vị đặc trưng trên được sử dụng một cách tương sinh hài hoà với nhau và thuận theo nguyên lý "âm dương phối triển"⁽¹⁹⁾, như món ăn để gây lạnh bụng thường có gia vị cay nóng đi kèm. Các món ăn kỵ nhau không thể kết hợp trong một món hay không được ăn cùng một lúc vì không ngon, hoặc có khả năng gây hại cho sức khoẻ cũng được dân gian đúc kết thành nhiều kinh nghiệm lưu truyền qua nhiều thế hệ. Khi thưởng thức các món ăn, tính chất phối trộn nguyên liệu một cách tổng hợp nói trên càng thể hiện rõ nét hơn: người Việt ít khi ăn riêng từng món một, mà trong bữa ăn thường là sự tổng hợp các món ăn từ đầu đến cuối bữa.

Ẩm thực Việt Nam cũng là nền ẩm thực thường xuyên dùng nước mắm, tương, xì dầu. Bát nước mắm dùng chung trên mâm cơm và nồi cơm chung từ xưa đến nay biểu thị tính cộng đồng gắn bó của người Việt.

Một đặc điểm ít nhiều phân biệt ẩm thực Việt Nam với một số nước khác là ẩm thực Việt Nam chú trọng ăn ngon, tuy đôi khi không đặt mục tiêu hàng đầu là ăn bổ. Trong hệ thống ẩm thực ít có những món hết sức cầu kỳ, hằm nhừ ninh kỹ như ẩm thực Trung Hoa, cũng không quá thiên về bày biện thâm mỹ như ẩm thực Nhật Bản, mà là sự phối trộn gia vị một cách tinh tế để món ăn ngon với những nguyên liệu dai, giòn, sao cho thú vị khi thưởng thức, dù không thực sự bổ béo như các món măng, chân cánh gà, phủ tạng động vật,...

Trong cơ cấu ăn uống của người Việt còn in dấu vết giao lưu văn hoá giữa các địa phương trong nước và giữa các nước có quan hệ lâu đời với nước ta như Trung Quốc, Pháp,... Trong số món ăn Việt Nam hiện đại có nhiều món ăn du nhập từ Trung Quốc, Pháp, Campuchia, Lào. Nhiều món đã được Việt hoá như món sa lát, bit tết, patê, súp thịt, súp khoai,...

⁽¹⁹⁾ GS. Trần Văn Khê, *Bàn về nghệ thuật nấu bếp và ăn uống của người Việt*. Tạp chí Du lịch TP. Hồ Chí Minh (1998).

Có món ăn rất khó phân biệt là gốc Việt hay nhập ngoại, bởi vì dù là gốc gác nước ngoài nhưng đã bị biến đổi theo sở thích của người Việt.

Khẩu vị ăn uống của người Việt không giống phương Tây và cũng khác các nước châu Á. Ngoài những món ăn phổ biến cho cả cộng đồng, ở mỗi địa phương lại có những món ăn đặc thù.

Ẩm thực miền Bắc thường không đậm các vị cay, béo, ngọt bằng các vùng khác. Trong bữa ăn chủ yếu sử dụng nước mắm, nhiều món rau và các loại thủy sản nước ngọt dễ kiếm như tôm, cua, cá, trai, hến với một số món tiêu biểu như giò lụa, chả cá, bún riêu, bún thang, bánh tôm,...

Ẩm thực miền Nam có lẽ chịu ảnh hưởng nhiều của ẩm thực Trung Quốc, Campuchia, Thái Lan, có đặc điểm là thường ưa vị ngọt của đường và hay sử dụng sữa dừa (nước cốt dừa) với vô số loại mắm khô (như mắm cá sặc, mắm bò hóc, mắm ba khía,...). Trong bữa ăn, dùng nhiều đồ hải sản nước mặn và nước lợ hơn ẩm thực miền Bắc (các loại cá, tôm, cua, ốc biển) với nhiều món ăn dân dã, đặc thù của một thời đi mò cỏi mà hiện nay nhiều khi trở thành đặc sản như: chuột đồng khìa nước dừa, dơi quạ hấp chao, rắn hổ đất nấu cháo đậu xanh, đuông dừa, đuông đất hoặc đuông chà là, vọp chong, cá lóc nướng trui,...

Ẩm thực miền Trung với tất cả tính chất đặc sắc của nó thể hiện qua hương vị riêng biệt, nhiều món ăn cay và mặn hơn đồ ăn miền Bắc và miền Nam, màu sắc được phối trộn phong phú, rực rỡ, thiên về màu đỏ và nâu sậm. Các tỉnh, thành miền Trung rất nổi tiếng với mắm tôm chua và các loại mắm ruốc. Đặc biệt, do ảnh hưởng từ phong cách ẩm thực hoàng gia, ẩm thực Huế không chỉ rất cay, nhiều màu sắc mà còn chú trọng vào số lượng các món ăn, tuy mỗi món chỉ được bày một ít trên đĩa nhỏ.

Tóm lại, món ăn Việt Nam quả là một sáng tạo văn hoá ẩm thực độc đáo của người Việt, là lăng kính đa chiều phản ánh nhiều quá trình, nhiều hiện tượng xã hội, là một phạm trù kinh tế – văn hoá – nghệ thuật.

Các món ăn của Việt Nam, đã từng bước hoà mình vào dòng chảy ẩm thực của thế giới, trong đó có nhiều món đặc trưng mà chỉ cần nhắc đến tên, du khách quốc tế bốn phương đã nghĩ tới Việt Nam như phở, chả giò, canh chua, cá kho tộ,... Như vậy, có thể thấy văn hoá ẩm thực Việt Nam có nhiều nét độc đáo, đa dạng, có sức hút cao với du khách. Vì thế, chúng ta cần có chiến lược quảng bá nhằm khai thác tài nguyên du lịch độc đáo có một không hai này.

Chả cá Lã Vọng - một trong 10 nơi nên biết trước khi chết⁽²⁰⁾

Chả cá Lã Vọng là tên của một đặc sản Hà Nội. Đây là món cá tẩm ướp, nướng trên than rồi rán lại trong chảo mỡ, do gia đình họ Đoàn tại số nhà 14 phố Chả Cá (trước là phố Hàng Sơm) trong khu phố cổ giữ bí quyết kinh doanh và đặt tên cho nó như trên.

Để chế biến được món ăn có một không hai này, trước hết phải yêu nghề, có yêu nghề mới bảo tồn được nghề của tổ tiên. Sau đó là đến khâu lựa chọn nguyên liệu, gia vị. Chủ hàng phải cẩn thận, tỉ mỉ, đặt riêng tất cả các loại nguyên liệu.

Rau thơm đặt ở Láng, mắm tôm đặt ở Thanh Hoá (mà phải là loại mắm tôm làm từ moi tươi, không sạn cát, khi cho chanh vào đánh phải bông trắng, không nặng mùi), bún đặt ở Thanh Trì, lạc phải sấy hết hạt lép, lựa toàn hạt mẩy.

Rồi cá quả to, ngon, tươi thịt mới mềm và không nát, lạng thịt từ hai bên sườn, thái mỏng ướp với nước riêng, nghệ, mè, hạt tiêu, nước mắm rồi kẹp vào cặp tre (không được dùng cặp sắt) nướng trên lò than hoa, quạt chả đều tay, sao cho cá chín vàng mà vẫn còn nước ngọt.

Nước chấm pha vừa phải, không quá ngọt, quá mặn hoặc quá chua... Chả phải ăn nóng, kèm với bún hoặc bánh đa, ăn cùng với hành củ tươi chẻ nhỏ ngâm muối, thì là, lạc rang, rau thơm, mùi, và mắm tôm hoặc nước mắm. Người ăn có thể nhấm nha nhấm nháp, vừa ăn vừa nhâm nhi ly rượu, cảm nhận từ từ hương vị đặc trưng có một không hai của món ăn lạ miệng này.

- Các loại hình nghệ thuật

Qua những thăng trầm của đất nước, nghệ thuật thương thức và giải trí của người Việt Nam vẫn tiếp tục phát triển với nhiều bản sắc đặc trưng và độc đáo riêng của từng loại hình. Kho tàng văn hoá, nghệ thuật của nước ta có rất nhiều loại hình nghệ thuật độc đáo, hấp dẫn du khách. Ngoài múa rối nước còn có đờn ca tài tử, cải lương, tuồng, chèo, ca trù,... Các loại hình nghệ thuật dân gian thật phong phú và có thể chia thành các nhóm cơ bản sau đây:

+ Nghệ thuật diễn xướng dân gian: hát quan họ, hát xoan, ca trù, hát xẩm, hò Huế, hát ví, đờn ca tài tử,...

⁽²⁰⁾ Theo hãng tin MSNBC (Hoa Kỳ) rút gọn từ quyển sách "1.000 nơi nên biết trước khi chết" của tác giả Patricia Schultz. Mười địa điểm hoặc lễ hội được MSNBC giới thiệu độc giả nên tới là: thành phố vàng (Jaisalmer Rajashtan) của Ấn Độ; lễ hội cuộc đua tài của dân sơn cước ở Scotland; tượng đài thiên nhiên và lịch sử Giant's Gauseway ở Bắc Ireland; các ga metro Matxcova, đặc biệt là ba ga Mayakovskaya, Komsomolskaya và Kievskaya; nhà hàng chả cá Lã Vọng ở Hà Nội; phá Chuuk ở Micronesia mà dưới đáy của nó hiện là "nghĩa địa" lớn nhất của hàng trăm tàu thủy trên thế giới; công viên El Questro của Úc; những cuộc đua mô tô lớn ở Sturgis (South Dakota - Mỹ); chợ La Paz ở Bolivia; và lặn biển ở đảo Tobago ở Caribbean.

Một số nghệ thuật diễn xướng dân gian ⁽²¹⁾

	Làn điệu	Ngôn ngữ	Hình thức diễn xướng	Nhạc cụ đệm
Quan họ	Quan họ (la rắng, đường bạn Kim Loan, cây gạo, già bạn, hừ la, la hời, tình tang, cái ả, lên núi, xuống sông, cái hờn, gió mát trắng thanh, tứ quý...)	Sâu lắng, biểu cảm, trữ tình	Tập thể liền anh, liền chị	Không có
Ca trù	Vốn âm nhạc cổ truyền (bắc phàn, muỗi, tỳ bà, hát nói gửi thư, hát Chừ...)	Ban đầu là lối hát cửa đình, dần dần trở thành lối hát nhà chữ độc đáo	Cô đào (ả đào) hay người diễn xướng là trung tâm của cuộc hát	Phách, đàn đáy, trống châu
Hát dặm	Dặm xẩm, dặm nổi, dặm ru, dặm quyền...	Mang màu sắc địa phương	Đôi đáp nam - nữ	Không có
Hát xoan	Hát cửa đình, hát thờ (hát nói, hát ngâm, ca xướng)	Khẩu nguyện có thêm yếu tố trữ tình khi nghệ thuật dân gian phát triển	Hát theo quả cách	Trống, phách
Hát xẩm	Xẩm	Tả người, tả cảnh	Xẩm chợ và xẩm cô đào	Trống, nhị
Hát ví	Ví trò non, ví dò đưa, ví phường vải, phường nón, ví xứ Nghệ...	Thể thơ lục bát	Nhóm nam nữ	Không có
Đờn ca tài tử	Hát pha trộn giữa hát cung đình và hát dân gian	Tự do phóng khoáng	Ngẫu hứng, sân khấu là bất cứ đâu, miễn là có người hát và người đệm đàn	Đàn dân tộc: cò, sáo, bầu, tỳ bà...
Chầu văn	Có 13 điệu (bi, miễu, thống, phủ bình, phủ chên, phủ nói, phủ râu, đưa thơ, văn, đọc, cờn, hãm và dờn)	Ca ngợi các thánh trong tín ngưỡng thờ mẫu	Trong giá đồng	Đàn nguyệt, nhị, trống, sáo, tiêu...

⁽²¹⁾ TS. Nguyễn Tiến Dũng (Chủ biên), *Văn hóa Việt Nam thường thức*. Nxb Tri thức, 2009.

– Nghệ thuật trình diễn: chèo, tuồng, cải lương, múa dân gian, múa rối, múa của người Chăm,...

Một số nghệ thuật trình diễn dân gian ⁽²²⁾

	Làn điệu	Ngôn ngữ/ động tác	Trang phục/ đạo cụ	Hình thức sân khấu	Nhạc cụ đệm
Chèo	Có vãn điệu/ nói/ ngâm thơ	– Ngôn ngữ đa thanh, đa nghĩa kết hợp với cách nói ví von giàu tính tự sự, trữ tình – Múa quạt	Đạo cụ chủ yếu là quạt, người biểu diễn dùng quạt làm cây bút, quyển sách...	Chiều chèo sân đình, ba phía là khán giả	– Trống, phách, đàn nhạc dân tộc: đàn nguyệt, nhị – Tiếng đế
Tuồng	Có nhiều loại theo nhịp và không theo nhịp như lối nói, xướng, thân, bạch, oán, ngâm, vịnh, sa mặc	– Hát và múa – Mang tính ước lệ cao, hình thức cách điệu và có quy tắc chặt chẽ – Múa có chức năng minh họa, chức năng bài cảnh	– Hoá trang tạo hình nhân vật mang tính biểu trưng cao: người thiện - ác, trung thần - gian thần – Có nhiều đạo cụ, phục trang mang tính quy ước chuẩn mực	Ngoài trời, sân khấu thường không cần cảnh trí	Bộ gõ, bộ hơi, bộ dây... như trống, thanh la, kèn...
Cải lương	Sử dụng vốn dân ca nhạc cổ phong phú của đất Nam Bộ như các điệu lý, vọng cổ	Thuộc thể loại ca kịch với các trạng thái thể hiện của kịch, cử chỉ điệu bộ phù hợp theo lời ca	Tuỳ vào cốt truyện mà có trang phục sân khấu phù hợp	Thiết kế sân khấu, bối cảnh được thay đổi qua từng lớp vở diễn	Bộ dây, bộ hơi, bộ gõ...

– Âm nhạc cổ truyền: đàn đá, cồng chiêng, các nhạc cụ dân tộc khác (đàn nhị, đàn gáo, đàn đáy, đàn then, đàn bầu, sáo, trống, đàn T'rưng, ...).

– Trò chơi giải trí: hội thả chim, thả thơ, các trò chơi dân gian (đánh đu, đánh vật, hát đồng dao, chọi trâu, chọi gà, thả diều, ném còn, ...).

⁽²²⁾ TS. Nguyễn Tiến Dũng (Chủ biên), *Văn hóa Việt Nam thường thức*. Nxb Tri thức, 2009.

Một số trò chơi dân gian truyền thống Việt Nam ⁽²³⁾

Tên trò	Cách chơi	Dịp chơi
Chơi trâu	Mọi người reo hò, cổ vũ khi xem hai con trâu giao đấu. Kết thúc, dù trâu thắng hay thua cũng đều bị giết để tế thần.	Ngày lễ hội, tổ chức vào dịp trọng đại, có tổ chức tế lễ
Chơi gà	Là thú chơi để giải trí về đấu pháp, tài nghệ của những chủ gà chơi.	Lễ hội, ngày nông nhàn
Ô ăn quan	Trò chơi mang tính chiến thuật dành cho 2 người. Rải sao cho có thể ăn được càng nhiều dân và quan của đối phương càng tốt. Rải tới khi gặp ô trống thì ăn hết quân ở số ô tiếp theo. Nếu hết lượt rải mà gặp ô quan hoặc hai ô trống thì coi như mất lượt. Cuộc chơi kết thúc khi số dân và quan ở các ô đã bị ăn hết hoặc khi hai ô quan đã bị ăn thì "hết quan toàn dân kéo về"	Bất cứ lúc nào rảnh
Đấu vật	Là môn thể thao tác chiến giữa hai đối thủ cố gắng kiềm chế đối phương bằng cách nắn, kéo, vặn, dè, nhưng không được trực tiếp đấm hay đá. Người chiến thắng là người không chỉ khoẻ mà còn khéo léo, nhanh nhẹn với các đòn miếng làm sao vật đối phương trắng bụng hoặc đội bóng đối phương	Lễ hội
Thả diều	Thả diều là trò chơi dựa theo sức nâng của gió. Khi thả diều đứng ngược chiều gió, hướng mũi diều lên trời chệch 45°. Khi có gió thả diều nhẹ nhàng cho thật cân, cầm dây giật nhẹ để nâng diều lên và từ từ thả dây dài ra cho diều lên cao	Lúc rảnh rỗi
Ném còn	Trò chơi thường thấy của đồng bào dân tộc phía Bắc. Sân ném còn là bãi đất rộng, ở giữa chôn 1 cây tre (hoặc vầu) cao, trên đỉnh có "hình tròn". Người chơi đứng đối mặt với nhau qua cây còn, ném quả còn lọt qua vòng tròn trên đỉnh cột là thắng cuộc	Dịp hội xuân

Các loại hình nghệ thuật, đặc biệt là các loại hình nghệ thuật dân gian truyền thống là những di sản văn hoá của cha ông ta từ bao đời nay truyền lại có một giá trị thu hút cao đối với khách du lịch. Do vậy, cần có biện pháp khai thác và bảo vệ hợp lý để các loại hình này có thể trường tồn, góp phần giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc.

Bên cạnh văn hoá ẩm thực và các loại hình nghệ thuật dân gian thì các công trình kiến trúc, bảo tàng, thư viện, nhà hát cũng có giá trị đối với hoạt

⁽²³⁾ TS. Nguyễn Tiến Dũng (Chủ biên), *Văn hóa Việt Nam thường thức*. Nxb Tri thức, 2009.

động du lịch. Các công trình này thường tập trung trong các đô thị lớn như Hà Nội, Hải Phòng, TP. Hồ Chí Minh thuận lợi cho việc tổ chức các city tour.

Một số bảo tàng lớn ở Việt Nam

TT	Bảo tàng	Địa chỉ
1	Bảo tàng Lịch sử Quốc gia	- Số 01 Phạm Ngũ Lão, Hà Nội - Số 216 Trần Quang Khải, 25 Tông Đản, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
2	Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam	- Đường Nguyễn Văn Huyền, Cầu Giấy, Hà Nội
3	Bảo tàng Hồ Chí Minh	- Số 19 Ngọc Hà, Ba Đình, Hà Nội
4	Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam	- Số 66 Nguyễn Thái Học, Ba Đình, Hà Nội
5	Bảo tàng Văn hoá các dân tộc	- Đường Dương Tự Minh, TP. Thái Nguyên
6	Bảo tàng Lịch sử quân sự Việt Nam	- Số 28A, Điện Biên Phủ, Hà Nội
7	Bảo tàng Phụ nữ Việt Nam	- Số 36 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội
8	Bảo tàng Chứng tích chiến tranh TP. Hồ Chí Minh	- Số 28 Võ Văn Tần, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
9	Bảo tàng Lịch sử TP. Hồ Chí Minh	- Số 2, đường Nguyễn Bình Khiêm, phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
10	Bảo tàng Địa chất Việt Nam	- Số 6 Phạm Ngũ Lão, Hoàn Kiếm, Hà Nội
11	Bảo tàng Điều khắc Chăm	- Số 01, đường Trưng Nữ Vương, Đà Nẵng

Ngoài ra, các hoạt động mang tính chất sự kiện như các hoạt động thể thao (Seagames, Asian Indoor games); các cuộc triển lãm thành tựu kinh tế, văn hoá, chính trị - xã hội; giao lưu văn hoá; liên hoan phim, ca nhạc quốc tế, ca nhạc dân tộc cũng là các đối tượng hấp dẫn du khách.

Trải qua gần 30 năm, đổi mới và mở cửa, vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế đã không ngừng được cải thiện trên tất cả các mặt kinh tế, văn hoá, chính trị, an ninh, quốc phòng. Sự phát triển của nền kinh tế cùng với thể chế chính trị ổn định là điều kiện quan trọng để bệ đỡ thế giới tin tưởng và chọn Việt Nam là nơi diễn ra các hoạt động văn hoá, văn nghệ thể thao mang tầm khu vực và quốc tế. Trong thời gian qua, chúng ta liên tiếp tổ chức các sự kiện như Liên hoan Phim châu Âu tại Việt Nam (2005), Hội nghị cấp cao APEC (2006), Hoa hậu quý bà đẹp và thành đạt thế giới (2009), Đại hội thể thao châu Á trong nhà - AIGs (2009), Những ngày Du lịch, Văn hoá Mê Kông - Nhật Bản tại Cần Thơ (2009),... Các sự kiện văn hoá thể thao, là cơ hội để mọi người trên thế giới biết đến Việt Nam, đồng thời là dịp để ngành du lịch quảng bá hình ảnh nước ta với bạn bè quốc tế.

I.3. Cơ sở hạ tầng

I.3.1. Giao thông vận tải

Việt Nam có mạng lưới giao thông với đủ các loại hình từ đường bộ (đường ô tô, đường sắt), đường thủy (đường sông, đường biển) cho đến đường hàng không tạo nên hệ thống giao thông đan xen thuận tiện cho việc giao lưu trên phạm vi lãnh thổ cả nước.

a) Đường ô tô

Mạng lưới đường ô tô phát triển cả về số lượng và chất lượng nhằm đáp ứng nhu cầu của công cuộc Đổi mới. Cho đến nay, đường ô tô đã phủ khắp các vùng với tổng chiều dài các loại là 256.684km. Trong số đó có 94 tuyến quốc lộ với tổng chiều dài 17.273km chiếm 6,7%, tỉnh lộ là 23.520km, huyện lộ 49.823km. Mật độ đường trung bình đạt 0,78km/km² và 34 km/1.000 dân.

Trong thời gian qua, mạng lưới đường ô tô nước ta liên tục được cải tạo, mở rộng và xây dựng thêm nhiều đường mới. Cả nước đã có 93% xã có đường ô tô vào đến trung tâm xã. Mạng lưới đường ô tô đã góp phần quan trọng vào việc phát triển nền kinh tế nói chung và hoạt động du lịch nói riêng.

Đường ô tô có hai đầu mối lớn nhất là Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh với các tuyến quan trọng sau:

– Quốc lộ 1A trải dọc theo chiều dài đất nước từ biên giới Việt – Trung (Hữu Nghị Quan) thuộc Lạng Sơn cho tới thị trấn Năm Căn, tỉnh Cà Mau với chiều dài hơn 2.300km. Đây là tuyến đường dài nhất, quan trọng nhất, có ý nghĩa đặc biệt đối với sự phát triển kinh tế – xã hội, an ninh quốc phòng không chỉ ở trong nước, mà còn mở rộng ra ở các nước trong khu vực. Đối với hoạt động du lịch, quốc lộ 1A là tuyến du lịch xuyên Việt có ý nghĩa đặc biệt nhằm kết nối các trung tâm du lịch quốc gia và vùng.

– Quốc lộ số 2 nối Hà Nội với một số tỉnh trung du và miền núi Đông Bắc đi qua các thành phố Vĩnh Yên, Việt Trì, Tuyên Quang, Hà Giang tới tận cửa khẩu Thanh Thủy (Hà Giang). Với chiều dài 314km, tuyến quốc lộ này đi qua các vùng giàu tài nguyên du lịch tự nhiên (VQG Tam Đảo, cao nguyên đá Đồng Văn,...) và tài nguyên du lịch nhân văn (Đền Hùng, căn cứ địa kháng chiến Tuyên Quang, nơi sinh sống của cộng đồng các dân tộc miền núi phía Bắc,...) tạo nên tuyến du lịch quan trọng giữa thủ đô Hà Nội với khu vực địa đầu Tổ quốc.

– Quốc lộ số 3 từ Hà Nội qua Thái Nguyên, Bắc Kạn, Cao Bằng đến cửa khẩu Tà Lùng và thông sang Trung Quốc. Trên chiều dài 382km, con đường xuyên qua một vùng giàu tài nguyên du lịch nhân văn Đông Bắc (thủ đô kháng chiến Thái Nguyên, Pác Bó – Cao Bằng,...).

– Quốc lộ 5 dài 106km nối Hà Nội với Hải Phòng. Đây là tuyến huyết mạch, nối liền trung tâm du lịch Hà Nội với Hải Phòng, cửa ngõ phía Đông mở ra biển của vùng đồng bằng sông Hồng.

– Quốc lộ số 6 dài 478km, nối thủ đô Hà Nội với vùng Tây Bắc. Tuyến đường này đi từ Hà Nội qua TP. Hoà Bình, lên cao nguyên Mộc Châu, TP. Sơn La tới thị trấn Tuần Giáo, TP. Điện Biên Phủ. Nó có ý nghĩa sống còn đối với toàn vùng Tây Bắc cả về kinh tế, chính trị, xã hội, quốc phòng, trong đó có du lịch.

– Quốc lộ 10 dài 230km từ Biều Nghi, thị trấn Quảng Yên (Quảng Ninh) qua các thành phố Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình và kết thúc ở cầu Tào Xuyên (Thanh Hoá). Đây là tuyến đường đi qua vùng lúa gạo trù phú và dân cư đông vào bậc nhất của đồng bằng sông Hồng. Với du lịch, quốc lộ 10 cũng được xem như một tuyến kết nối các di tích lịch sử văn hoá, danh lam thắng cảnh từ vùng đất Cổ đô Hoa Lư, Ninh Bình đến kỳ quan Di sản thiên nhiên thế giới vịnh Hạ Long.

– Quốc lộ 18 dài 342km từ Hà Nội qua Phả Lại, Đông Triều, Uông Bí, TP. Hạ Long, đến thị xã Cẩm Phả, thị trấn Quảng Hà và kết thúc ở TP. Móng Cái (Quảng Ninh). Đây là tuyến du lịch kết nối các điểm tham quan biển nổi tiếng của khu vực phía Bắc và hành lang kinh tế (khu vực duyên hải Đông Bắc).

– Quốc lộ 7 dài 225km từ thị trấn Diên Châu đi các thị trấn của Nghệ An đến cửa khẩu Nậm Cắn. Đây là một trong những tuyến đường quan trọng nhất đi ra biển của các tỉnh thuộc Đông Bắc của Lào.

– Quốc lộ 8 dài 85km từ thị xã Hồng Lĩnh qua Hương Sơn đến cửa khẩu quốc tế Cầu Treo (Hà Tĩnh). Đây được coi là tuyến du lịch quá cảnh Việt Nam – Lào – Thái Lan và các nước trong khu vực Đông Nam Á.

– Quốc lộ 9 dài 83,5km, là tuyến đường quan trọng nối Lào với biển Đông, TP. Đông Hà qua thị trấn Cam Lộ, Khe Sanh đến cửa khẩu quốc tế Lao Bảo (Quảng Trị). Ngoài ý nghĩa chiến lược về quân sự, con đường này còn có nhiệm vụ nối liền vùng Trung và Hạ Lào với các cảng của Việt Nam.

Ngoài ra, đối với hoạt động du lịch, tuyến quốc lộ này mang đậm dấu ấn lịch sử của những năm tháng hào hùng trong lịch sử Việt Nam với hàng loạt di tích như Khe Sanh, cầu Đa Krông, nghĩa trang liệt sĩ Trường Sơn,... Hiện nay quốc lộ 9 còn là một bộ phận của tuyến du lịch xuyên Á, tuyến du lịch caraval từ Thái Lan sang Việt Nam.

– Quốc lộ 14 dài khoảng 890km, con đường chạy qua toàn bộ vùng Tây Nguyên giàu tiềm năng có ý nghĩa hết sức quan trọng về an ninh chính trị và kinh tế. Đây là con đường huyết mạch đối với toàn vùng. Về phương diện du lịch, quốc lộ 14 là nhịp cầu dẫn vào không gian văn hoá công chiêng, lễ hội, nhà rông, các bản trường ca của núi rừng Tây Nguyên hùng vĩ.

– Quốc lộ 20 từ ngã ba Dầu Giây (Đồng Nai) qua Định Quán, thị xã Bảo Lộc, các thị trấn Di Linh, Liên Nghĩa (vùng chè và dâu tằm) đi TP. Đà Lạt và kết thúc ở Đơn Dương (Lâm Đồng). Tuyến này tương đối nhộn nhịp với các sản phẩm rau quả, chè, cà phê và dòng khách du lịch từ TP. Hồ Chí Minh đến Đà Lạt.

– Quốc lộ 51 dài gần 86km từ Biên Hoà, qua Long Thành (Đồng Nai), Bà Rịa đến Vũng Tàu là tuyến kết nối tam giác tăng trưởng kinh tế phía Nam (thành phố Hồ Chí Minh – Biên Hoà – Vũng Tàu). Đây cũng là tuyến du lịch cuối tuần quan trọng của TP. Hồ Chí Minh ra biển Vũng Tàu.

Ngoài các tuyến đường kể trên, song song với quốc lộ 1A, đường Hồ Chí Minh được coi là tuyến xuyên Việt ở phía tây nước ta đã và đang được xây dựng. Sau khi hoàn thành, tuyến đường này sẽ nối liền Pác Bó – nơi Bác Hồ về nước sau nhiều năm bôn ba hải ngoại tìm đường cứu nước – cho tới tận Cà Mau. Đường Hồ Chí Minh có ý nghĩa đặc biệt quan trọng không chỉ về kinh tế, chính trị, an ninh, quốc phòng, mà cả về lĩnh vực du lịch. Còn nhiều tuyến khác theo hướng đông – tây ở khu vực miền Trung – Tây Nguyên như quốc lộ 217 nối thị trấn Đò Lèn, Thanh Hoá đến cửa khẩu Na Mèo trên biên giới Việt – Lào sang Sầm Nưa; quốc lộ 19 từ cảng Quy Nhơn qua Plâyku đến cửa khẩu Lệ Thanh sang Campuchia; quốc lộ 26 từ Ninh Hoà (Khánh Hoà) đi Buôn Ma Thuột và một số tuyến đường nối hai trục quốc lộ 1A, quốc lộ 14 với nhau. Bên cạnh đó, ở miền Nam cũng có một số tuyến quan trọng khác như quốc lộ 22 (xuyên Á) từ TP. Hồ Chí Minh đi cửa khẩu quốc tế Mộc Bài (Tây Ninh) và quốc lộ 13 nối thị xã Thủ Dầu Một với cửa khẩu Hoa Lư (Bình Phước); quốc lộ 80 từ cầu Mỹ Thuận đi Sa Đéc, Rạch Giá, đến cửa khẩu Hà Tiên; quốc lộ 91 từ Cần Thơ, qua Long Xuyên,

Châu Đốc đến cửa khẩu Tịnh Biên (An Giang) cũng là các tuyến du lịch miền vườn, sinh thái, sông nước.

b) Đường sắt

Hiện nay tổng chiều dài đường sắt của nước ta là 2.532km, với 6 tuyến chính, 2 tuyến nhánh, 303 nhà ga, 1.813 cầu, 39 hầm xuyên núi. Mật độ trung bình cao hơn nhiều nước Đông Nam Á và đạt 7,9 km/1.000km². Trừ tuyến đường sắt Thống Nhất, các tuyến còn lại hầu hết tập trung ở miền Bắc.

Về chất lượng, gần 85% tổng chiều dài đường sắt có khổ rộng 1 mét, khoảng 6,4% là đường có tiêu chuẩn quốc tế rộng 1,435 m và 8,6% đường vừa 1m vừa 1,435m. Một số tuyến chủ yếu gồm có:

– Tuyến Hà Nội – TP. Hồ Chí Minh (còn gọi là tuyến đường sắt Thống Nhất hay tuyến đường sắt Bắc - Nam) là tuyến quan trọng nhất và có ý nghĩa kinh tế lớn nhất. Đây là tuyến đường sắt dài nhất Việt Nam với 1.726km chạy suốt chiều dài đất nước, gần như song song với quốc lộ 1A tạo nên một trục giao thông quan trọng. Hơn 2/3 khối lượng hàng hoá và hành khách do ngành đường sắt đảm nhiệm được chuyên chở trên tuyến đường này. Tuyến đường sắt Thống Nhất góp phần tích cực tạo nên mối liên hệ nhiều mặt giữa các vùng, các địa phương trong nước và giữa nước ta với các nước trong khu vực cũng như trên thế giới và cũng là tuyến du lịch xuyên Việt.

– Tuyến Hà Nội – Lào Cai dài 285km, nối Hà Nội với vùng Trung du và miền núi phía Bắc giàu tiềm năng du lịch. Đây là tuyến đường quan trọng nhất với việc khai thác có hiệu quả tiềm năng của thung lũng sông Hồng và phụ cận, đồng thời nó còn mang ý nghĩa quốc tế đối với Vân Nam (Trung Quốc). Thông qua tuyến này, du khách trong nước và quốc tế đến được các điểm du lịch nổi tiếng (Sa Pa, Bắc Hà) của Lào Cai và Vân Nam (Trung Quốc).

– Tuyến Hà Nội – Đồng Đăng dài 167km nối Thủ đô với các tỉnh Bắc Ninh, Bắc Giang, Lạng Sơn có tiềm năng về kinh tế, du lịch, quốc phòng và với Trung Quốc.

– Tuyến Hà Nội – Hải Phòng dài 96km nối Hà Nội với Hải Phòng, đi qua 4 tỉnh, thành phố thuộc vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc. Tuyến đường chủ yếu phục vụ vận chuyển hành khách và hàng hoá xuất, nhập khẩu ở các tỉnh phía Bắc.

– Tuyến Lưu Xá – Kép – Bãi Cháy dài 162km nối Thái Nguyên với vùng than Quảng Ninh và khu du lịch Hạ Long.

c) Đường sông

Nước ta có nhiều sông ngòi, nhưng mới chỉ khai thác khoảng 11.000km, tập trung chủ yếu ở hai hệ thống sông Hồng – Thái Bình và hạ lưu sông Đồng Nai – Mê Kông. Các sông miền Trung ngắn, chỉ có thể sử dụng phần hạ lưu vào mục đích giao thông đối với một số sông tương đối lớn trong vùng.

Ngoài hệ thống sông tự nhiên, nước ta còn có nhiều kênh đào. Các kênh này có giá trị về mặt giao thông và du lịch sông nước, đặc biệt là ở vùng đồng bằng sông Cửu Long.

– Hệ thống đường sông ở Nam Bộ với mạng lưới sông ngòi kênh rạch chằng chịt, rất thuận lợi cho giao thông vận tải. Các sông chính là sông Tiền, sông Hậu, sông Vàm Cỏ Đông, sông Soài Rạp, sông Đồng Nai. Mạng lưới sông ngòi có ý nghĩa không chỉ ở trong nước, mà còn cả đối với các nước bạn như Lào và Campuchia. Cảng Sài Gòn nằm sâu trong đất liền 84km nhưng tàu trọng tải khoảng 3 vạn tấn có thể ra vào dễ dàng.

Cùng với các dòng sông tự nhiên là hệ thống kênh rạch được phân bố khá đồng đều theo lãnh thổ. Đó là các kênh Vĩnh Tế, Tri Tân, Rạch Giá, Cái Bè, Phụng Hiệp. Đầu mối giao thông quan trọng nhất là ở TP. Hồ Chí Minh rồi sau đó toả đi nhiều tuyến: Sài Gòn – Hà Tiên dài 395km, Sài Gòn – Cà Mau dài 365km.

– Hệ thống đường sông ở Bắc Bộ chủ yếu dựa vào hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình. Hai hệ thống sông này được nối với nhau bằng sông Đuống và sông Luộc. Ở Bắc Bộ hình thành các tuyến vận tải đường sông: Hà Nội – Hải Phòng theo sông Luộc và sông Đuống; Hải Phòng – Bắc Giang theo sông Cầu, sông Thương; Hải Phòng – Nam Định theo sông Luộc, sông đào Nam Định; Hà Nội – Thái Bình; Hà Nội – Việt Trì; Hà Nội – Hoà Bình. Hiện nay, mức độ khai thác các tuyến này vào phục vụ du lịch rất hạn chế.

– Ở Trung Bộ, giao thông đường sông bị hạn chế bởi sông ngắn và dốc. Tuy vậy, phần hạ lưu của một số con sông có thể khai thác để phát triển giao thông và phát triển du lịch như sông Mã, sông Cả, sông Gianh, sông Nhật Lệ, sông Thu Bồn, sông Trà Khúc....

d) Đường biển

Với 3.260km đường bờ biển chạy dài từ mũi Sa Vĩ (Quảng Ninh) đến Hà Tiên (Kiên Giang) cùng hàng loạt vịnh, vịnh kín gió và nhiều đảo, quần đảo, là điều kiện thích hợp để phát triển đường biển.

Cả nước có khoảng hơn 160 cảng biển lớn nhỏ với hơn 300 cầu cảng. Phần lớn các cảng tập trung ở miền Trung và Đông Nam Bộ. Các cảng biển và cụm cảng quan trọng là: Hải Phòng, Cái Lân, Đà Nẵng – Liên Chiểu – Chân Mây, Dung Quất, Nha Trang, Sài Gòn – Vũng Tàu – Thị Vải. Trong số các cảng biển, cảng Đà Nẵng là cảng thường xuyên cập bến của các tàu du lịch quốc tế đến Việt Nam.

Các tuyến đường biển chính của nước ta hiện nay là các tuyến đường biển ven bờ chủ yếu là theo hướng Bắc – Nam. Quan trọng nhất là tuyến Hải Phòng – TP. Chí Minh, dài 1.500km. Tuy nhiên, việc khai thác các tuyến đường biển của nước ta để phục vụ du lịch hầu như không đáng kể.

e) Đường hàng không

Giao thông đường hàng không góp phần quan trọng cho việc phát triển du lịch. Hiện nay, nước ta có 138 cảng hàng không các loại, trong đó đang khai thác 22 (6 sân bay quốc tế và 16 sân bay nội địa) và được chia thành 3 cụm. Cụm cảng hàng không miền Bắc đang quản lý 7 sân bay (2 sân bay quốc tế là Nội Bài và Cát Bi; 5 sân bay nội địa là Nà Sản, Điện Biên, Gia Lâm, Vinh và Đồng Hới). Cụm cảng hàng không miền Trung có 7 sân bay (3 sân bay quốc tế là Phú Bài, Đà Nẵng, Cam Ranh; 4 sân bay nội địa là Chu Lai, Phù Cát, Tuy Hoà, Pleiku). Cụm cảng hàng không miền Nam bao gồm 8 sân bay (2 sân bay quốc tế là Tân Sơn Nhất và Cần Thơ; 6 sân bay nội địa là Buôn Ma Thuột, Liên Khương, Côn Sơn, Rạch Giá, Phú Quốc và Cà Mau).

Các đường bay trong nước được khai thác trên cơ sở 3 đầu mối quan trọng nhất là Hà Nội (sân bay Nội Bài), TP. Hồ Chí Minh (sân bay Tân Sơn Nhất) và Đà Nẵng (sân bay Đà Nẵng).

– Từ Hà Nội có các đường bay tới Đà Nẵng (606km), Điện Biên Phủ (301km), TP. Hồ Chí Minh (1.138km), Huế (549km), Cần Thơ (1.221km), Liên Khương - Đà Lạt (1.065km), Cam Ranh - Nha Trang (1.039km), Vinh - Nghệ An (261km), Đồng Hới (399km), Phù Cát - Quy Nhơn (881km).

– Từ TP. Hồ Chí Minh có các đường bay tới Nội Bài – Hà Nội, Buôn Ma Thuột (Đăk Lăk) 260km, Liên Khương - Đà Lạt (214km), Hải Phòng (1.111km), Huế (630km), Cam Ranh - Nha Trang (318km), Phú Quốc (300km), Phù Cát - Quy Nhơn (430km), Tuy Hoà (381km), Rạch Giá (125km), Côn Đảo (210km), Chu Lai (557km), Vinh (883km).

– Từ Đà Nẵng có các đường bay đi Buôn Ma Thuột (374 km), Liên Khương - Đà Lạt (467km), Hải Phòng (554km), TP. Hồ Chí Minh (603km), Hà Nội (606km), Cam Ranh - Nha Trang (436km), Vinh (401km), Pleiku (227km)...

– Các đường bay quốc tế đều xuất phát từ sân bay Nội Bài (Hà Nội) và Tân Sơn Nhất (TP. Hồ Chí Minh). Sân bay Tân Sơn Nhất là sân bay quốc tế lớn nhất cả nước với cơ sở vật chất – kỹ thuật tương đối hiện đại. Đây là sân bay ra đời sớm nhất ở Việt Nam nói riêng và Đông Nam Á nói chung (đầu thế kỷ XX). Nó trở thành cửa ngõ của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam với Tây Nguyên, duyên hải miền Tây và các vùng trong nước cũng như các nước trên thế giới. Năm 2009, sân bay vận chuyển 12,6 triệu lượt hành khách, phục vụ 33 hãng hàng không quốc tế và 3 hãng hàng không nội địa. Sân bay Nội Bài là sân bay quốc tế lớn thứ hai của nước ta được khởi công xây dựng ngày 1/5/1960, là cầu nối của vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc với các vùng trong nước và quốc tế. Năm 2009, sân bay vận chuyển hơn 8 triệu lượt hành khách, có 21 hãng hàng không quốc tế và 2 hãng hàng không nội địa đang hoạt động tại sân bay này.

1.3.2. Thông tin liên lạc

Mạng lưới thông tin liên lạc ở nước ta tương đối đa dạng, phát triển nhanh, nhất là trong những năm gần đây và bước đầu đã đáp ứng được nhu cầu của sản xuất và đời sống, trong đó có du lịch. Đáng chú ý hơn cả là mạng lưới bưu chính, viễn thông (điện thoại, mạng phi thoại và mạng truyền dẫn).

a) Bưu chính

Ngành bưu chính là có tính phục vụ cao, mạng lưới rộng khắp. Toàn bộ mạng lưới bưu chính hiện có hơn 300 bưu cục với bán kính phục vụ là 5,85km, khoảng 18 nghìn điểm phục vụ với mật độ bình quân 2,3 km/điểm và hơn 8 nghìn điểm bưu điện – văn hoá xã, đáp ứng cơ bản nhu cầu của khách hàng.

Trong thời gian tới, ngành bưu chính sẽ phát triển theo hướng cơ giới hoá, tự động hoá, tin học hoá nhằm đạt trình độ hiện đại ngang tầm các nước tiên tiến trong khu vực; bên cạnh các hoạt động công ích sẽ đẩy mạnh các hoạt động kinh doanh để đưa Bưu chính trở thành ngành kinh doanh có hiệu quả.

b) Viễn thông

Ngành viễn thông ở nước ta có đặc điểm nổi bật là tốc độ phát triển nhanh vượt bậc và đón đầu được các thành tựu kỹ thuật hiện đại.

Trước thời kỳ Đổi mới, mạng lưới và thiết bị viễn thông cũ kỹ lạc hậu; các dịch vụ viễn thông nghèo nàn, chỉ dừng ở mức phục vụ cho các cơ quan, các doanh nghiệp nhà nước và một số cơ sở sản xuất. Những năm gần đây, viễn thông Việt Nam tăng trưởng với tốc độ cao, đạt mức trung bình 30%/năm. Với 7 nhà cung cấp dịch vụ viễn thông (VNPT, Viettel, Saigon Postel, EVN Telecom, Hanoi Telecom, Gtel Mobile, Vietnam Mobile), đến 31/8/2010 Việt Nam đã có trên 158,8 triệu thuê bao điện thoại (trong đó có 16,4 triệu thuê bao cố định còn lại khoảng 142,4 triệu thuê bao di động). Điện thoại đã đến được hầu hết các nơi trong toàn quốc.

Công tác nghiên cứu, ứng dụng các thành tựu khoa học – kỹ thuật, công nghệ mới, hiện đại đang được chú trọng đầu tư. Mạng viễn thông với kỹ thuật analog lạc hậu được thay bằng mạng kỹ thuật số, tự động hoá cao và đa dịch vụ. Các tuyến truyền dẫn liên tỉnh viba và cáp quang đạt tiêu chuẩn vào loại cao nhất hiện nay. Nước ta đã có trên 5 nghìn kênh đi quốc tế qua các hệ thống thông tin vệ tinh và cáp biển hiện đại. Mạng lưới viễn thông ở nước ta tương đối đa dạng và không ngừng phát triển.

– Mạng điện thoại: bao gồm mạng nội hạt và mạng đường dài, mạng cố định và mạng di động.

+ Mạng điện thoại nội hạt là tổng thể các đài trạm điện thoại, hệ thống truyền dẫn và các máy điện thoại thuê bao trên phạm vi một đơn vị lãnh thổ hành chính. Mạng này đã được tổ chức ở các thành phố, tỉnh lỵ, thị xã và các huyện trong toàn quốc.

+ Mạng điện thoại đường dài là tổng thể các trạm điện thoại đường dài, các nút chuyển mạch tự động kết nối và trung chuyển các cuộc gọi liên tỉnh xuất phát từ các trung tâm chuyển mạch nội hạt thông qua các đường truyền dẫn tiêu chuẩn.

Trên toàn quốc đã hình thành bốn trung tâm thông tin đường dài cấp vùng (Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Cần Thơ) và các trung tâm cấp tỉnh, cấp huyện, thị.

Mạng di động hiện nay chủ yếu sử dụng các công nghệ GSM, CDMA cho di động toàn quốc và PHS cho di động nội vùng. Ngoài thông tin thoại, mạng di động còn cung cấp các dịch vụ phi thoại như nhắn tin và Internet.

Về điện thoại quốc tế, hiện có 3 cửa chính (Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng) với nhiều kênh liên lạc trực tiếp đến các nước trong khu vực và trên thế giới thông qua các đường truyền dẫn vệ tinh, cáp quang.

Nhìn chung, mạng điện thoại và số máy điện thoại tăng với tốc độ rất nhanh. Chỉ tính từ năm 2000 đến năm 2010, số thuê bao điện thoại đã tăng gần 40 lần; về kỹ thuật, công nghệ đã được số hoá hoàn toàn. Tuy vậy, vẫn còn sự phân bố không đều giữa các vùng và trong từng vùng.

– Mạng phi thoại: đang được mở rộng và phát triển với nhiều loại hình dịch vụ mới, kỹ thuật tiên tiến.

Mạng Faxcimin (Fax) mới được phát triển từ năm 1988 với hai hình thức: Fax công cộng và Fax thuê bao.

Mạng truyền trang báo trên kênh thông tin đang được sử dụng để cùng lúc có thể in báo ở nhiều nơi, nhằm giảm cước phí vận chuyển, phát hành và đưa nhanh tới độc giả, kể cả các vùng sâu, vùng xa.

– Mạng truyền dẫn: được sử dụng với rất nhiều phương thức khác nhau.

+ Mạng dây trần là phương thức truyền dẫn cổ điển, trước đây sử dụng chủ yếu trong mạng liên tỉnh và nội tỉnh. Sau năm 1990 đã thay thế bằng các phương thức truyền dẫn tiên tiến hơn.

+ Mạng truyền dẫn viba được phát triển mạnh mẽ trong những năm đầu thập kỷ 90 của thế kỷ XX. Năm 1995 tất cả các tỉnh, thành phố đã có viba liên tỉnh xuất phát từ ba nút trung tâm là Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh và Đà Nẵng, với đường trục băng rộng Hà Nội – TP. Hồ Chí Minh.

+ Mạng truyền dẫn cáp sợi quang đã được xây dựng, ban đầu chủ yếu nối liền Hà Nội với TP. Hồ Chí Minh và một vài tỉnh khác. Hiện nay, toàn bộ các tỉnh và hầu hết các huyện, nhiều khu vực và xã trong toàn quốc đã có đường truyền dẫn cáp quang.

+ Mạng viễn thông quốc tế ngày càng phát triển mạnh, hội nhập với thế giới qua thông tin vệ tinh và cáp biển. Xa lộ thông tin cao cấp Việt Nam với độ dài toàn tuyến là 3.600km, phục vụ đặc lực cho thông tin điện thoại giữa các tỉnh, thành phố; cho việc truyền in báo, truyền số liệu, truyền thoại, truyền hình và thiết lập nhiều cầu truyền hình. Ngoài ra, nước ta còn hoà mạng thông tin Internet thế giới. Tính đến 31/8/2010, nước ta có hơn 25,8 triệu người sử dụng Internet, chiếm 23,4% dân số, đứng thứ 6 ở châu Á.

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN NGÀNH DU LỊCH VIỆT NAM

So với nhiều ngành kinh tế khác, du lịch Việt Nam là một ngành còn non trẻ. Việc thành lập Công ty Du lịch Việt Nam ngày 9/7/1960 theo Nghị định 26/CP của Chính phủ trở thành mốc son lịch sử đánh dấu sự ra đời của

ngành. Tuy nhiên, du lịch chỉ thực chuyển biến mạnh mẽ và trở thành ngành kinh tế khi đất nước tiến hành công cuộc Đổi mới, đặc biệt từ thập niên 90 của thế kỷ XX cho đến nay.

Sự khởi sắc và phát triển mạnh mẽ của ngành du lịch thể hiện ở một tiêu chí chủ yếu như số lượng khách (quốc tế, nội địa), doanh thu, cơ sở trú, lực lượng lao động trong ngành.

II.1. Nguồn khách

II.1.1. Khách quốc tế

Trước năm 1990, số lượng khách quốc tế đến nước ta rất ít, chủ yếu khách bao cấp (khách mời của Nhà nước) và tăng chậm. Vào nửa đầu thập niên 90 của thế kỷ XX, lượng khách tăng nhanh từ 25 vạn năm 1990 lên vạn năm 1993 và đạt hơn 1 triệu năm 1994. Đây có thể được coi là bước ngoặt về số lượng khách quốc tế đến Việt Nam. Tốc độ tăng trưởng khách du lịch quốc tế trong những năm này khá cao và vượt xa cả những báo lạc quan nhất của các chuyên gia UNWTO được Chính phủ mời giúp nước ta. Theo dự báo của họ, để có được 1 triệu lượt khách quốc tế phải chờ đến năm 2000. Trên thực tế, tiêu chí này đã vượt trước dự báo 6 năm khi Tổng cục Du lịch long trọng đón vị khách quốc tế thứ 1 triệu sân bay quốc tế Nội Bài vào cuối tháng 12 năm 1994.

Từ nửa sau thập niên 90 của thế kỷ XX trở đi, số lượng khách quốc tế tuy có lúc chững lại do khủng hoảng tài chính hay dịch bệnh, nhưng xu chung là tăng lên, từ 1.358 nghìn lượt người năm 1995 lên 2.140 nghìn người năm 2000, rồi 3.478 nghìn lượt người năm 2005 và 4.236 nghìn người năm 2008. Như vậy, số lượng khách du lịch quốc tế đến nước ta năm 2008 so với năm 1990 tăng gấp 17 lần. Năm 2009 do khủng hoảng kinh tế toàn cầu nên số khách có giảm xuống.

Số lượng khách quốc tế tới Việt Nam, giai đoạn 1995 - 2009

Năm	Nghìn lượt người	Năm	Nghìn lượt người
1990	250	2005	3.478
1994	1.018	2007	4.230
1995	1.358	2008	4.236
2000	2.140	2009	3.772

Nguồn: Thống kê Du lịch – www.vietnamtourism.com

Các thị trường trọng điểm đối với khách quốc tế vẫn tiếp tục được duy trì và tăng trưởng. Hầu hết khách quốc tế từ các thị trường truyền thống của du lịch Việt Nam đều đạt mức tăng trưởng cao (hai con số) như khách Nhật Bản, Singapo, Thái Lan, Malaixia, Ôxtrâyliia,... Hoạt động du lịch quốc tế sôi động, dù tăng diện và quy mô nhưng vẫn đảm bảo được an ninh trật tự và an toàn xã hội.

Cơ cấu khách quốc tế đến Việt Nam, năm 2008

Quốc gia	Số khách (nghìn lượt)	Cơ cấu (%)
Trung Quốc	643,3	15,2
Hàn Quốc	449,0	10,6
Hoa Kỳ	414,8	9,8
Nhật Bản	393,1	9,3
Đài Loan	302,3	7,1
Ôxtrâyliia	234,5	5,5
Pháp	182,1	4,3
Anh	107,1	2,5
Đông Nam Á	746,7	17,6
Các thị trường khác	762,0	18,1

Nguồn: Niên giám thống kê, Nxb Thống kê, H.2009

Thông qua bảng số liệu trên có thể thấy số lượng khách quốc tế đến Việt Nam hiện nay chủ yếu là khách thuộc thị trường Đông Á và Đông Nam Á, trong đó chiếm ưu thế là khách Trung Quốc (chiếm 15,2%), tiếp sau là khách Hàn Quốc (10,6%). Số lượng khách Hoa Kỳ vào Việt Nam tăng nhanh, đặc biệt là từ khi hai nước bình thường hoá quan hệ (năm 1995) và hiện đứng hàng thứ ba (9,8%). Theo dự báo, trong những năm tới số lượng khách Trung Quốc và khách Hoa Kỳ tiếp tục tăng và vẫn chiếm ưu thế trong thị trường khách quốc tế đến Việt Nam do Trung Quốc có vị trí địa lý gần với Việt Nam, trong khi đó Hoa Kỳ có đông đảo Việt kiều và các doanh nhân muốn tìm hiểu làm ăn ở một thị trường gần 90 triệu dân năng động và có sức mua cao.

Về mục đích đến Việt Nam chủ yếu vẫn là các đối tượng khách du lịch thuần túy. Số khách này chiếm khoảng 60% tổng số khách du lịch đến Việt Nam giai đoạn 2000 – 2009, tiếp sau là mục đích công vụ (15 – 19%), thăm

thân (13 – 16%), còn lại là các mục đích khác. Tuy nhiên, nếu xét tổng thể trong cả một giai đoạn dài hơn thì mục đích khách đến nước ta cũng có sự thay đổi đáng kể theo chiều hướng giảm số lượng khách tham quan du lịch thuần túy; còn số lượng khách công vụ kết hợp với tham quan và khách thăm thân ngày càng tăng do những chính sách cởi mở của nhà nước trong mọi lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hoá và đời sống ở nước ta.

Theo phương tiện đến, chiếm tỉ trọng cao nhất là đối tượng khách đến bằng đường hàng không, tiếp sau là đường bộ và thấp nhất hiện nay là khách đến bằng đường thủy. Cơ cấu khách quốc tế phân theo phương tiện đến Việt Nam năm 2008 lần lượt như sau: đường hàng không 77% tổng số khách quốc tế, đường bộ 19%, đường thủy 4,0%. Theo dự đoán, trong vài năm tới, số khách đến bằng đường hàng không vẫn tăng và chiếm ưu thế, nhưng sẽ có xu hướng giảm dần khi Việt Nam mở thêm nhiều tuyến đường bộ kết nối với các nước trong khu vực Đông Nam Á nói riêng và châu Á nói chung, cũng như có thêm nhiều tuyến du lịch đường biển thông qua hợp tác song phương và đa phương với một số hãng lữ hành quốc tế.

II.1.2 Khách nội địa

Cùng với sự phát triển chung của các ngành kinh tế trong cả nước, số lượng khách du lịch nội địa không ngừng tăng lên, dù trong bất cứ hoàn cảnh nào. Nếu những năm đầu thập niên 90 của thế kỷ XX, số lượng khách du lịch nội địa mới ở mức khiêm tốn là 1 triệu lượt, thì những năm tiếp theo tăng lên là 5,5 triệu (1995), 11,2 triệu (2000), 16 triệu (2005) và đạt 28 triệu năm 2009. Điều này được lý giải ở chỗ, nhờ kết quả của công cuộc Đổi mới, mức sống của một bộ phận nhân dân đã được nâng lên rõ rệt. Vì vậy, sau thời gian lao động căng thẳng, họ có nhu cầu nghỉ ngơi, du lịch và hoàn toàn có thể thoả mãn được nhu cầu này về mặt kinh tế.

Số lượng khách nội địa, giai đoạn 1990 - 2009

Năm	Triệu lượt	Năm	Triệu lượt
1990	1.000	2005	16.000
1994	5.000	2007	19.500
1995	5.500	2008	27.000
2000	11.200	2009	28.000

Mục đích du lịch của khách nội địa rất đa dạng, nhưng phổ biến nhất là hình thức tham quan, nghỉ dưỡng, du lịch biển.

Mục đích, đối tượng, thời gian và địa bàn du lịch nội địa

Mục đích	Đối tượng	Thời gian	Địa bàn
Du lịch tắm biển	Mọi lứa tuổi (gia đình, nhóm, cơ quan)	Mùa hè	Các bãi biển
Lễ hội, tín ngưỡng	Người lớn tuổi, thanh niên, kinh doanh, buôn bán (cầu may, cầu phúc, giải hạn).	Tập trung sau Tết Nguyên Đán	Chùa Hương, Đền Hùng, Yên Tử, Bà chúa Kho, Toà thánh Tây Ninh, núi Bà Đen, núi Sam...
Tham quan, nghỉ dưỡng	Mọi lứa tuổi	Quanh năm	Những nơi có danh lam thắng cảnh đẹp, khí hậu trong lành (biển, núi), di sản thế giới
Du lịch công vụ	Người lao động trong cơ quan Nhà nước	Quanh năm	Đa dạng
Du lịch chữa bệnh	Người cao tuổi, bệnh nhân	Chưa phổ biến ở Việt Nam	Nguồn nước khoáng, nước nóng, nơi có khí hậu ôn hoà

II.2. Cơ sở lưu trú

Từ những năm 90 của thế kỷ XX trở lại đây, cơ sở vật chất – kỹ thuật của ngành du lịch nói chung, đặc biệt là cơ sở lưu trú phát triển khá nhanh nhằm đáp ứng yêu cầu không ngừng tăng lên của cả khách du lịch nội địa và khách du lịch quốc tế.

Trong những năm qua, số cơ sở lưu trú tăng nhanh dựa trên việc cải tạo cơ sở cũ, xây dựng cơ sở mới theo hướng chuyên nghiệp hoá. Sự tăng nhanh được thể hiện cả ở 2 mặt: số lượng và chất lượng. Về số lượng, từ 2.318 khách sạn năm 1995 đã tăng lên 3.810 khách sạn năm 2005 và đạt 10.400 khách sạn năm 2008. Về chất lượng, số khách sạn có chất lượng cao ngày càng nhiều.

Số lượng khách sạn của nước ta, giai đoạn 1995 - 2008

Năm	1995	2000	2005	2007	2008
Khách sạn	2.318	3.267	3.810	8.550	10.400
Số phòng	50.000	72.000	85.400	170.500	184.400

Đến năm 2008, cả nước có 1.856 khách sạn đạt chuẩn từ 1 sao đến 5 sao. Tuy nhiên số khách sạn đạt từ 3 sao trở lên chưa nhiều.

Số lượng khách sạn được xếp hạng năm 2008

Khách sạn	Số lượng	Số phòng
5 sao	31	8.196
4 sao	90	10.950
3 sao	175	12.574
2 sao	710	27.300
1 sao	850	19.000
Số khách sạn đạt chuẩn	3.000	45.030
Số khách sạn chưa xếp sao	4.850	123.050

(Nguồn: www.vietnamtourism.com)

Như vậy, số lượng và chất lượng khách sạn phục vụ du khách ngày càng tăng. Nhiều khách sạn của các tập đoàn khách sạn quốc tế đã chọn đầu tư vào thị trường nước ta và cam kết mang lại chất lượng và đẳng cấp quốc tế. Năm 2008, 10 khách sạn đạt danh hiệu khách sạn 5 sao hàng đầu Việt Nam (xếp theo thứ hạng) gồm: Sofitel Plaza Hà Nội, Melia Hà Nội, Bến Thành – Rex Hotel (TP. Hồ Chí Minh), Renaissance Riverside Sài Gòn (TP. Hồ Chí Minh), Majestic (TP. Hồ Chí Minh), Nikko Hà Nội, Evason Ana Mandara Nha Trang, Sunrise Nha Trang, Vinpearl Resort & Spa Nha Trang (Khánh Hoà) và Furama (Đà Nẵng). Tuy nhiên, xét trên tổng thể, số lượng khách sạn 4 – 5 sao vẫn chiếm tỉ lệ nhỏ. Năm 2008, số khách sạn loại này mới chỉ đạt 1,2% tổng số khách sạn của cả nước. Trong khi đó, số lượng khách sạn chưa được xếp sao lại chiếm khoảng 80% nên ít nhiều đã ảnh hưởng đến chất lượng phục vụ của ngành.

Các cơ sở lưu trú của nước ta hiện nay tập trung chủ yếu tại các trung tâm du lịch lớn như TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đà Nẵng, Hạ Long, Nha Trang, Đà Lạt. Tại các trung tâm du lịch này, nhiều khách sạn đã được xây dựng với chất lượng cao nhằm đáp ứng nhu cầu của các đối tượng khách quốc tế sang trọng. Tính đến năm 2008, TP. Hồ Chí Minh và Hà Nội là hai thành phố dẫn đầu cả nước về số lượng khách sạn 5 sao, tiếp theo là các tỉnh và thành phố khác.

Danh sách các khách sạn 5 sao ở Việt Nam (tính đến 31/12/2008)

	Khách sạn	Địa chỉ	Số phòng
Hà Nội	Sofitel Metropole Hanoi	15 Ngô Quyền	265
	Hanoi Daewoo	360 Kim Mã	411
	Sofitel Plaza Hanoi	1 Đường Thanh Niên	322
	Hilton Hanoi Opera	1 Lê Thánh Tông	269
	Hanoi Horison	40 Cát Linh	250
	Nikko Hanoi	84 Trần Nhân Tông	260
	Melia Hanoi	44B Lý Thường Kiệt	306
	Sheraton	11 Xuân Diệu, Tây Hồ	299
	Inter Continental Hanoi Westlake	1A Nghi Tàm	359
	Sedona Suites	96 Tô Ngọc Vân, Tây Hồ	175
TP. Hồ Chí Minh	New World Hotel Saigon	76 Lê Lai, Q1	542
	Caravelle	23 CT Lam Sơn, Q1	335
	Sofitel Palaza Saigon	17 Lê Duẩn, Q1	289
	Equatorial	242 Trần Bình Trọng, Q5	333
	Renaissance Riverside	8-15 Tôn Đức Thắng, Q1	349
	OMNI Saigon	251-253 Nguyễn Văn Trỗi, Q. Phú Nhuận	248
	Legen Saigon	2A-4A Tôn Đức Thắng, Q1	282
	Park Hiatt Saigon	2 Quảng trường Lam Sơn, Q1	252
	Sheraton	88 Đồng Khởi, Q1	382
	Windsor Plaza	18 An Dương Vương, Q5	405
	Majestic	1 Đồng Khởi, Q1	227
	Bến Thành (Rex)	141 Nguyễn Huệ, Q1	217
	Movenpick Saigon	253 Nguyễn Văn Trỗi, Q. Phú Nhuận	251
Huế	Imperial Hotel	Đại lộ Hùng Vương, TP Huế	194
Đà Nẵng	Furama Resot	68, Hồ Xuân Hương	198
Quảng Nam	Palm Garden Resot	Lạc Long Quân, Hội An	164
Khánh Hoà	Vinpearl Resort & Spa	7 Trần Phú, Nha Trang	500
	Evason Ana Mandara & Six Sences Spa	Đường Trần Phú, Nha Trang	74

	Six Senses Hideaway Ninh Van Bay	Vịnh Ninh Vân, huyện Ninh Hoà, Khánh Hoà	54
	Sunrise	12-14 Trần Phú, Nha Trang	110
Lâm Đồng	Sofitel Dalat Palace	12 Trần Phú, Đà Lạt	43

Bên cạnh các khách sạn 5 sao, nhiều khách sạn từ 2 sao trở lên đã và đang được xây dựng ngày càng nhiều ở Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Hải Phòng, Vũng Tàu, Cần Thơ,... để đáp ứng nhu cầu của khách du lịch. Ở hầu hết các tỉnh miền núi, cơ sở lưu trú nhìn chung còn hạn chế, chưa đáp ứng được nhu cầu của du khách. Do vậy, cần phải có quy hoạch và chiến lược phát triển phù hợp nhằm nâng cao hiệu suất sử dụng phòng, tránh lãng phí, đồng thời thoả mãn được yêu cầu của khách du lịch.

Ngoài các cơ sở lưu trú, các cơ sở vui chơi giải trí ở nước ta đã và đang được phát triển và đưa vào khai thác nhằm đáp ứng yêu cầu của đông đảo du khách. Các cơ sở hiện nay tập trung chủ yếu tại các thành phố lớn. Đó là Suối Tiên, Đầm Sen, Thảo Cầm Viên, khu du lịch Kỳ Hoà, Thanh Đa (TP. Hồ Chí Minh); công viên nước Hồ Tây, khu du lịch Thác Đa, Thiên Sơn – Suối Ngà, Thiên đường Bảo Sơn (Hà Nội). Bên cạnh Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh, một số địa phương khác cũng đang đẩy mạnh việc phát triển các cơ sở vui chơi giải trí, thể thao nhằm thu hút du khách như Lạc cảnh Đại Nam văn hiến ở Thủ Dầu Một (tỉnh Bình Dương), Khu du lịch Tuần Châu (Quảng Ninh),... Tuy nhiên, các cơ sở vui chơi giải trí hiện có còn hạn chế cả về số lượng lẫn chất lượng và chưa thể đáp ứng được yêu cầu của đông đảo du khách trong và ngoài nước.

II.3. Lao động

Trong những năm qua, nguồn lao động trong ngành du lịch của nước ta đã không ngừng tăng lên về số lượng và từng bước được cải thiện về chất lượng.

Về mặt số lượng, số lao động (trực tiếp và gián tiếp) nhìn chung có xu hướng tăng, tuy nhiên tốc độ tăng của hai nhóm đối tượng này là không đồng đều.

Số lao động trong ngành du lịch Việt Nam

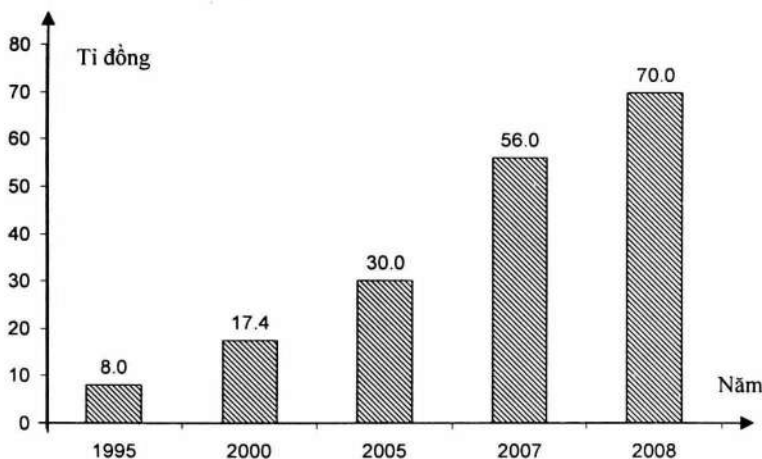
Năm	2000	2005	2008
Lao động trực tiếp	22.594	165.397	269.060
Lao động gián tiếp	1.984	112.537	244.970
Tổng số	24.578	277.934	514.030

Về mặt chất lượng, số lao động có trình độ cao đẳng, đại học tăng lên và tạo thành đội ngũ nòng cốt phục vụ cho ngành du lịch. Tuy nhiên, số lao động này chỉ chiếm tỉ trọng nhỏ trong tổng số lao động của ngành. Trong ngành Du lịch của nước ta còn nhiều hạn chế như chưa đáp ứng được nhu cầu cả về số lượng và chất lượng. Tỉ lệ lao động chưa qua đào tạo còn lớn (hơn 50% năm 2009), trình độ ngoại ngữ, năng lực nghiệp vụ còn nhiều bất cập. Đặc biệt, lao động trong ngành còn thiếu tác phong công nghiệp, chưa thật sự gắn bó với nghề, ngoại trừ lao động ở một số trung tâm du lịch lớn.

Rõ ràng, về nguồn lao động, cần phải tính toán số lượng sao cho phù hợp với yêu cầu thực tế, từng bước quản lý, nâng cao chất lượng đào tạo, gắn đào tạo lý thuyết với thực tiễn ở các doanh nghiệp du lịch để nâng cao chất lượng nhằm đáp ứng được nhu cầu ngày càng tăng của du khách trong nước và quốc tế.

II.4. Doanh thu

Do số lượng khách du lịch (quốc tế và nội địa) ngày một đông, kết hợp cùng với các hoạt động dịch vụ du lịch phát triển nên doanh thu từ du lịch cũng tăng lên nhanh chóng.



Biểu đồ doanh thu du lịch, giai đoạn 1995 - 2008

Về cơ cấu doanh thu, nguồn thu chủ yếu của ngành du lịch là từ hoạt động lưu trú. Tuy nhiên, cơ cấu nguồn thu đang có sự thay đổi giữa các thành phần theo xu hướng giảm dần tỉ trọng từ hoạt động lưu trú, tăng tỉ trọng doanh thu của khu vực ăn uống, vận chuyển, lữ hành.

II.5. Sơ đồ vùng du lịch

Tổ chức lãnh thổ du lịch là một trong những vấn đề đang được quan tâm hàng đầu trong Chiến lược phát triển du lịch nhằm đảm bảo phát triển theo các vùng lãnh thổ một cách có hiệu quả và bền vững.

Từ đầu thập niên 90 của thế kỷ XX, dưới sự chỉ đạo của Tổng cục Du lịch, công tác phân vùng du lịch nước ta đã được triển khai trên phạm vi cả nước. Căn cứ vào hệ thống phân vị và tiêu chí phân vùng đã được lựa chọn, nhóm các nhà khoa học đã chia nước ta thành 3 vùng du lịch với 2 á vùng, 11 tiểu vùng và nhiều trung tâm, điểm du lịch. Phương án này đưa vào Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam giai đoạn 1996 – 2010 và được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt năm 1995. Có thể coi đây là phương án phân vùng du lịch đầu tiên ở nước ta có sở sở khoa học. 15 năm trôi qua, tuy ngành du lịch nước nhà có những bước phát triển mạnh mẽ, nhưng sơ đồ 3 vùng du lịch vẫn tồn tại và phát huy tác dụng mà chưa có phương án nào thay thế. Sơ đồ các vùng du lịch của nước ta được thể hiện ở bảng dưới đây.

Sơ đồ các vùng du lịch của Việt Nam

Vùng	Á vùng	Tiểu vùng du lịch	Trung tâm du lịch
1. Bắc Bộ		Trung tâm	Hà Nội
		Duyên hải Đông Bắc	
		Miền núi Đông Bắc	
		Miền núi Tây Bắc	
		Nam Bắc Bộ	
2. Bắc Trung Bộ		Phía Bắc	Huế – Đà Nẵng
		Phía Nam	
3. Nam Trung Bộ và Nam Bộ	Nam Trung Bộ	Duyên hải	TP. Hồ Chí Minh
		Tây Nguyên	
	Nam Bộ	Đông Nam Bộ	
		Tây Nam Bộ	

Chương 5. VÙNG DU LỊCH BẮC BỘ

I. KHÁI QUÁT VỀ VÙNG DU LỊCH BẮC BỘ

Vùng du lịch Bắc Bộ bao gồm 28 tỉnh, thành phố kéo dài từ Hà Giang đến Hà Tĩnh, là nơi hội tụ đầy đủ các tiềm năng phát triển du lịch của Việt Nam. Trong số 3 vùng du lịch, vùng du lịch Bắc Bộ có diện tích tự nhiên lớn nhất, với 150.066,8km² và dân số là 39.013,4 nghìn người (năm 2008); chiếm 45,3% diện tích tự nhiên và 45,2% dân số cả nước⁽²⁴⁾ với mật độ dân số trung bình 260 người/km², tương đương với mật độ dân số toàn quốc.

Vùng du lịch Bắc Bộ có 7 tỉnh tiếp giáp với Trung Quốc (Quảng Ninh, Lạng Sơn, Cao Bằng, Hà Giang, Lào Cai, Lai Châu, Điện Biên) và 5 tỉnh tiếp giáp với CHDCND Lào (Điện Biên, Sơn La, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh). Đặc biệt, toàn bộ phía đông của vùng tiếp giáp với vịnh Bắc Bộ có chiều dài bờ biển gần 1.000km và hàng nghìn hòn đảo lớn nhỏ, trong đó nhiều đảo có giá trị về mặt du lịch.

Có thể nói, vùng du lịch Bắc Bộ biểu hiện đầy đủ và tập trung về đất nước và con người Việt Nam. Thiên nhiên của vùng rất đa dạng và có nhiều nét độc đáo mang sắc thái của cảnh quan nhiệt đới gió mùa ẩm. Bên cạnh đó, vùng Bắc Bộ còn là cái nôi hình thành nên dân tộc Việt và nền văn hoá Việt. Đây là những điều kiện thuận lợi để phát triển hoạt động du lịch thu hút đông đảo khách du lịch trong nước và quốc tế.

II. TÀI NGUYÊN DU LỊCH

Vùng du lịch Bắc Bộ có tiềm năng du lịch rất phong phú (cả tự nhiên và nhân văn), thuận lợi để phát triển đầy đủ các loại hình du lịch.

II.1. Tài nguyên du lịch tự nhiên

II.1.1. Địa hình

Vùng du lịch Bắc Bộ là khu vực thể hiện một cách rõ rệt nhất các đặc điểm đặc trưng của địa hình Việt Nam: đại bộ phận là đồi núi, nhiều khu vực địa hình núi cao có giá trị đối với hoạt động du lịch, địa hình biển - đảo, địa hình karst phân hoá đa dạng trên nền cảnh quan nhiệt đới ẩm gió mùa. Tất cả cảnh quan địa hình của vùng đã tạo tiền đề cho việc phát triển các loại hình du lịch thể thao leo núi, đi bộ, tham quan, nghiên cứu, nghỉ dưỡng.

⁽²⁴⁾ Niên giám thống kê 2009, Nxb Thống kê, H. 2010.

Vùng du lịch Bắc Bộ có miền núi trùng điệp và đồ sộ nhất nước ta. Có lẽ không một vùng nào trên toàn lãnh thổ Việt Nam lại có cảnh quan hùng vĩ và đặc sắc như nơi đây. Ở phía tây bắc của vùng là dãy núi Hoàng Liên Sơn đứng sừng sững thành một khối vững chắc với những đỉnh núi sắc nhọn thoát ẩn, thoát hiện trong màn mây mù dày đặc. Vùng núi Tây Bắc này được mệnh danh là "nóc nhà Đông Dương" với các dãy núi không lồ như đan như cài vào nhau. Nổi bật nhất trong số các đỉnh núi cao ở đây là đỉnh Fanxipăng (3.143m) cùng hàng loạt các đỉnh núi cao khác như Pu Si Lung (3.076m), Pu Tra (2.504m), Pu Huổi Long (2.178m), Phu Luông (2.985m),... Sự phân hoá đa dạng của địa hình nơi đây đã tạo ra những điểm tham quan du lịch độc đáo như Fanxipăng – Hoàng Liên Sơn, Sa Pa (Lào Cai),...

Tiếp nối miền núi Tây Bắc là miền núi Trường Sơn Bắc thuộc địa phận các tỉnh Thanh – Nghệ – Tĩnh. Các dãy núi ở đây chạy thành một dải liên tục, được bao phủ một lớp áo cây rừng xanh thẫm có giá trị to lớn về môi trường và hoạt động du lịch sinh thái. Đỉnh núi cao nhất ở khu vực này là Pu Xai Lai Leng (2.711m) đứng sừng sững bên hữu ngạn sông Cả, ngay sát biên giới Việt – Lào, tiếp đó là đỉnh Phu Hoạt (2.452m), đỉnh Rào Cò (2.235m) nằm ở phía Tây Hà Tĩnh.

Ngoài vùng núi cao Tây Bắc và Trường Sơn Bắc, địa hình núi vùng du lịch Bắc Bộ còn khá đặc sắc với các dãy núi chuyển tiếp ở Đông Bắc. Địa hình của khu vực này thực tế là một miền núi thấp hoặc trung bình xen giữa vùng đồi rộng lớn với một số đỉnh núi cao và cao nguyên đá vôi chạy theo hướng tây bắc – đông nam và hướng vòng cung với các cánh cung uốn mình quanh khối nền sông Chảy và chụm đầu ở Tam Đảo. Bên cạnh các đỉnh núi cao như Tây Côn Lĩnh (2.419m), Kiều Liêu Ti (2.402m), Pu Tha Ca (2.274m) nằm trên các cánh cung uốn mình thanh tú, mềm mại trong miền Đông Bắc, thì các cao nguyên cũng là một dạng địa hình có giá trị cao đối với hoạt động du lịch, đặc biệt là hoạt động du lịch sinh thái, nghiên cứu khoa học, nghỉ dưỡng.

Các cao nguyên từ tây sang đông của vùng gồm có cao nguyên Bắc Hà và các cao nguyên ở Hà Giang. Các cao nguyên này đều có độ cao trung bình 1.000 – 1.200m, trừ cao nguyên Đồng Văn (Hà Giang) cao nhất lên đến 1.600m. Tất cả đều được cấu tạo bằng đá vôi, có khi là đá hoa, có tuổi rất cổ (thuộc đại Cổ sinh và Nguyên sinh), nằm bên trên hoặc xen với đá phiến mica, cát kết và các đá biến chất khác. Chính điều đó làm cho quang cảnh

không buồn tẻ như ở các khu vực chỉ thuần có đá vôi: bên cạnh những vách đá màu xám trắng hầu như dựng đứng với những đường nét sắc nhọn, mắt chúng ta cảm thấy bớt mệt mỏi khi nhìn những nét dịu thoai của những dãy đồi đá phiến phủ cỏ non mượt mà một màu xanh lá mạ, mà chỉ ở nơi cao này mới đậm đà và rục rờ đến thế⁽²⁵⁾.

Miền trung du của vùng Bắc Bộ là một dải đất cao nhấp nhô ở phía bắc và tây nam của vùng đồng bằng sông Hồng. Miền địa hình này mang những dấu hiệu vừa của đồng bằng, vừa của miền núi. Miền núi trung du với những rừng cọ, đồi chè, những cây ăn quả, những đỉnh đồi lượn sóng theo các thung lũng và các cánh đồng lúa xanh tốt, những dòng sông mang nặng phù sa tạo nên một cảnh sắc gần gũi, thân thuộc vì đó còn là nơi tổ tiên ta đã định cư với những di chỉ văn hoá làm chứng tích cho một thời kỳ phát triển rục rờ vào buổi bình minh dựng nước và giữ nước của dân tộc.

Miền núi và trung du của vùng du lịch Bắc Bộ với vẻ hùng vĩ và không gian khoáng đạt, với cảnh tĩnh mịch, êm đềm và môi trường trong lành đã trở thành điểm đến hấp dẫn và lý thú. Các cảnh quan địa hình ở đây tạo nên những ấn tượng mạnh mẽ và cảm xúc sâu đậm cho mọi du khách.

Đối với hoạt động du lịch, bên cạnh các miền núi cao có phong cảnh đẹp thì địa hình karst có ý nghĩa vô cùng to lớn. Vùng karst tại đây có diện tích khoảng 300km² với nhiều cảnh quan kỳ ảo và lý thú. Cảnh quan karst có thể coi là một món quà kỳ diệu mà tạo hoá ban tặng cho vùng du lịch Bắc Bộ với các dạng tiêu biểu như cảnh quan karst cận với hàng nghìn ngọn núi sót như những hòn đảo bồng bênh giữa muôn vàn sóng lúa ở vùng Ninh Bình, Hoà Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh; cảnh quan karst núi trùng trùng, điệp điệp thuộc các khu vực Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Kạn, Hà Giang; cảnh quan karst ngập nước chủ yếu là các đảo, vũng, vịnh thuộc vịnh Hạ Long, Bái Tử Long, đảo Cát Bà, trong đó quan trọng nhất là vịnh Hạ Long được UNESCO hai lần công nhận là di sản (thiên nhiên và địa chất) của thế giới.

Trong các dạng địa hình karst, hang động là một cảnh quan đặc biệt. Vùng du lịch Bắc Bộ có rất nhiều hang động đẹp, rộng và có khả năng khai thác phục vụ khách du lịch như động Người Xưa (Ninh Bình), động Hương Tích (Hà Nội), động Nhị Thanh, Tam Thanh (Lạng Sơn), khu hang động Tam Cốc – Bích Động, Tràng An, Địch Lộng (Ninh Bình), động Ngườm Ngao (Cao Bằng),... Ngoài các hang động trên đất liền, hệ thống hang động

⁽²⁵⁾ GS. Lê Bá Thảo, *Thiên nhiên Việt Nam*. Nxb Giáo dục, 2001.

trên các đảo, quần đảo thuộc các khu vực Hạ Long, Bái Tử Long, Cát Bà cũng vô cùng nổi tiếng hấp dẫn với du khách như động Thiên Cung, hang Sừng Sốt (Hạ Long), hang Quân Y (Cát Bà),... Nhiều hang động tự nhiên tại vùng du lịch Bắc Bộ đã được con người dựng thêm các công trình kiến trúc (chùa) để làm tăng thêm vẻ đẹp và tạo thành những danh lam thắng cảnh nổi tiếng như chùa Hương (Hà Nội), Nhị Thanh, Tam Thanh (Lạng Sơn),...

Địa hình ven biển và đảo ven bờ là một tài nguyên du lịch quan trọng của vùng du lịch Bắc Bộ. Vùng có bờ biển dài khoảng 1.000km với nhiều bãi biển đẹp: Trà Cổ, Quan Lạn, Cô Tô (Quảng Ninh), Cát Cò, Đồ Sơn (Hải Phòng), Sầm Sơn (Thanh Hoá), Cửa Lò (Nghệ An), Thiên Cầm (Hà Tĩnh),... có rất nhiều triển vọng phát triển du lịch.

Cô Tô hoang sơ và quyến rũ

Cô Tô là huyện đảo thuộc tỉnh Quảng Ninh nằm ở phía đông bắc của Tổ quốc. Cô Tô – hòn đảo tiền tiêu, nơi ghi dấu ấn lịch sử của các thời kỳ đấu tranh giữ nước của dân tộc. Ngày nay, Cô Tô còn được biết đến như một đảo ngọc với nhiều bãi biển đẹp, rừng nguyên sinh và nguồn thủy hải sản phong phú. Cô Tô có tên cổ là Chàng Sơn (Núi Chàng) từ lâu đã là nơi trú ngụ của thuyền bè, ngư dân vùng Đông Bắc.

Từ cảng Cái Rồng (Vân Đồn), sau chừng 3 tiếng lênh đênh trên biển, quần đảo Cô Tô sẽ hiện ra trước mắt du khách. Cảm giác đầu tiên là một hòn đảo xanh, lấp ló những nếp nhà xua tan đi ý nghĩ về một Cô Tô hoang vu, khắc nghiệt.

Cô Tô có địa hình đồi núi. Phần giữa các đảo đều cao, vây quanh là những đồi núi thấp và những cánh đồng hẹp, ven đảo là những bãi cát mịn và vịnh nhỏ. Cô Tô có khí hậu nhiệt đới gió mùa, nhiệt độ bình quân vào khoảng 22,5°C. Với trên 30 hòn đảo lớn nhỏ, huyện đảo Cô Tô ẩn chứa biết bao điều kỳ thú dành cho du khách. Trước hết là hệ thống các bãi tắm tuyệt đẹp và rất hoang sơ. Các bãi tắm như Nam Hải, Bắc Vàng, Vàm Chầy, Hồng Ván,... mỗi bãi tắm có một nét hấp dẫn riêng. Đối với du khách ưa lặn biển, Cô Tô là một địa chỉ tuyệt vời để tìm hiểu và khám phá những bí ẩn của đại dương với gần 1.000 loài cá, các loài giáp xác, nhuyễn thể có trữ lượng lớn như tôm, trai, mực, bào ngư,... Đặc biệt, dải san hô nằm cạnh đảo Cô Tô dài trên 2km, rộng 50m đa sắc màu sẽ rất lôi cuốn và hấp dẫn du khách.

Nếu đã thoả thích nô đùa cùng những con sóng, du khách có thể thực hiện một tour trên đảo đến tham quan tượng đài Chủ tịch Hồ Chí Minh (được xây dựng năm 1968) đứng uy nghiêm, hướng mặt ra Biển Đông. Ngọn đèn biển Cô Tô, được xây dựng từ năm 1961, nằm trên đỉnh cao nhất của đảo Cô Tô lớn, cao 160m so với mặt biển. Từ đây, phóng tầm mắt bao quát là cả màu xanh ngút ngàn của rừng thông, phi lao và xa xa nhấp nhô những hòn đảo xanh thẳm hay thẳm hiem rừng nguyên sinh trên các đảo, thảm thực vật phong phú về chủng loại, nhiều loại dược liệu quý hiếm như hương nhu, sâm đất, thầu dầu; động vật có khí vàng, trăn, tắc kè,...

Nguồn: Theo Đức Nguyễn – Tạp chí Du lịch Việt Nam, số 7/2000

Giá trị thu hút khách và khả năng khai thác của các bãi biển tại vùng du lịch Bắc Bộ

TT	Điểm du lịch	Giá trị	Khả năng	TT	Điểm du lịch	Giá trị	Khả năng
1	Trà Cổ	+++	++	5	Đồ Sơn	++	++
2	Quan Lạn	+++	++	6	Quất Lâm	+	++
3	Cô Tô	+++	++	7	Sầm Sơn	+++	++
4	Cát Cò	+++	++	8	Cửa Lò	+++	++

Ghi chú:

Giá trị thu hút khách : +++ Cao ++ Vừa + Thấp

Khả năng khai thác: +++ Rất thuận lợi ++ Thuận lợi + Không thuận lợi

Bên cạnh đó, ở vùng du lịch Bắc Bộ còn có khoảng gần 3.000 đảo lớn nhỏ tụ tập thành các quần đảo ở vùng biển Quảng Ninh, Hải Phòng và một số đảo nhỏ nằm rải rác ven bờ. Quần đảo Cát Bà, các đảo trong vịnh Hạ Long, quần đảo Cô Tô, đảo Bạch Long Vĩ là những địa điểm có nhiều tiềm năng và triển vọng để phát triển du lịch với phong cảnh đẹp, nước biển sạch, không khí trong lành và còn đượm vẻ hoang sơ của thiên nhiên miền nhiệt đới chan hoà ánh nắng và gió.

II.1.2. Khí hậu

Vùng du lịch Bắc Bộ là vùng có đặc điểm khí hậu và thời tiết đa dạng, có phần độc đáo và biến động nhất ở nước ta.

Tuy nằm ở khu vực nhiệt đới, nhưng vùng du lịch Bắc Bộ chịu ảnh hưởng sâu sắc của chế độ gió mùa tạo nên một mùa hè nóng ẩm, mưa nhiều với hướng gió chủ yếu là đông nam và đặc biệt có một mùa đông lạnh, ít mưa với hướng gió chính là hướng bắc và đông bắc. Đặc điểm này đã chi phối mạnh mẽ đến tính chất mùa vụ của hoạt động du lịch. Nhiệt độ trung bình năm của vùng đạt khoảng 20 – 25°C, lượng mưa 1.800 – 2.000mm. Do ảnh hưởng của vị trí địa lý, lại chịu sự chi phối của độ cao và hướng địa hình nên khí hậu có sự pha trộn giữa nhiệt đới, cận nhiệt và ôn đới núi cao điển hình theo chiều địa đới cũng như chiều phi địa đới với những diễn biến thời tiết phức tạp.

Khu vực miền núi phía tây Bắc Bộ có nhiệt độ trung bình 20 – 23°C, lượng mưa từ 1.700 – 2.000mm, mùa mưa từ tháng IV đến tháng IX. Ở các vùng núi cao có nhiệt độ thấp hơn: Sa Pa (1.570m) có nhiệt độ trung bình hàng năm là 15,2°C, nhiệt độ trung bình tháng lạnh nhất (tháng I) là 8,5°C, tháng cao nhất (tháng VII) là 19,8°C, nhiệt độ tuyệt đối có năm đã xuống

tới $-3,2^{\circ}\text{C}$. Khu vực này chịu ảnh hưởng của nhiều loại gió địa phương gây trở ngại cho hoạt động du lịch như gió Tây khô nóng (gió Lào), gió Than Uyên, gió Ô Quy Hồ,...

Khu vực miền núi và duyên hải phía đông Bắc Bộ có nhiệt độ trung bình hằng năm từ $21 - 23^{\circ}\text{C}$, nhưng lượng mưa lại thấp, thường từ 1.400 – 1.600mm. Ở dải ven biển từ Hạ Long đến Móng Cái, lượng mưa hằng năm thường trên 2.000mm. Mùa mưa ở đây thường từ tháng V đến tháng IX. Ở miền núi Đông Bắc có một mùa đông lạnh rõ rệt, nhiệt độ trung bình các tháng mùa đông xuống rất thấp và là vùng lạnh nhất ở nước ta. Đây cũng là một tài nguyên du lịch đặc sắc.

Khu vực đồng bằng Bắc Bộ ẩm áp hơn, nhiệt độ trung bình năm từ $23 - 25^{\circ}\text{C}$, lượng mưa trung bình từ 1.600 – 1.900mm và mùa mưa thường từ tháng V đến tháng X. Các tháng cuối năm và đầu năm có thời tiết đẹp, trời ẩm áp, dễ chịu, rất thích hợp với các hoạt động lễ hội, du lịch.

Khu vực phía nam của vùng du lịch Bắc Bộ có nhiệt độ trung bình cao nhất so với các khu vực khác trong vùng. Nhiệt độ trung bình năm trên 24°C , ở vùng ven biển lượng mưa từ 1.700 – 2.000mm. Trái lại, ở vùng núi phía tây, lượng mưa chỉ khoảng 1.500mm, đặc biệt ở Mường Xén, nơi có lượng mưa trung bình thấp nhất cả nước, tổng lượng mưa trung bình hằng năm thường dưới 1.000mm.

Mức độ ảnh hưởng của thời tiết, khí hậu đối với sức khỏe con người và hoạt động du lịch tại vùng du lịch Bắc Bộ

Các tiểu vùng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Tây Bắc	+	+++	+++	+++	++	++	++	++	++	+++	+++	+++
Đông Bắc	+	+++	+++	++	++	+	+	+	++	+++	+++	+++
Duyên hải Đông Bắc	+++	+++	+++	++	+	+	+	+	+	++	+++	+++
Trung tâm	+++	+++	+++	++	+	+	+	+	+	++	+++	+++
Nam Bắc Bộ	+++	+++	+	++	+	+	+	+	+	++	++	+++

Ghi chú: +++ Rất thích hợp với sức khỏe con người
 ++ Thích hợp với sức khỏe con người
 + Ít thích hợp với sức khỏe con người

Như vậy, có thể nhận thấy vùng du lịch Bắc Bộ trung bình có 5 tháng rất thuận lợi cho sức khỏe con người và hoạt động du lịch, 2 – 3 tháng có điều kiện khí hậu thuận lợi và 4 – 5 tháng ít thuận lợi. Các tháng ít thuận lợi thường là các tháng có thời tiết oi bức, nóng nực, nhưng lại là điều kiện nghỉ dưỡng ở miền núi (Sa Pa, Mộc Châu, Sơn La, Tam Đảo, Mẫu Sơn), nơi có khí hậu mát mẻ hơn, hay phát triển du lịch biển với các khu vực có tiềm năng lớn như : Hạ Long – Đồ Sơn – Cát Bà hay Sầm Sơn, Cửa Lò,...

Sắc thu Hà Nội

Sen Tây Hồ chưa tàn nhưng nắng đã mặt ong. Gió thì thổi khiến nước Hồ Gươm “rùng mình” trong xao xuyên, gọi lên niềm tri âm. Sáng ra, đợi một ngày bắt chợt nắng lạnh ra sao thì vẫn cứ là gặp thu gõ vào khung cửa sổ cho ta biết có một mùa mới đang về...

Cô hàng xóm quen thuộc mấy chục năm, đi vào từng phố bán những viên ngọc lưu ly, thơm như hương trinh nữ, mềm như chiều và ngọt như lời tỏ tình đầu tiên trong hương hoa hoàng lan. Đường Cổ Ngư thơm lừng mùi bánh tôm và khoai lang rán. Nhìn ra hoàng hôn đỏ khé phía Võng La, Võng Thị, Xuân La còn nghe âm vang từng nhịp gõ mạn thuyền của ngư phủ làm ta như lạc tới Đào Nguyên, ta thành Từ Thức. Tiếng gõ gọi cá vào lưới hay gọi thu hiện hình từ đáy sóng, từ đỉnh mây bay về cùng Hà Nội? Chỉ ăn gió mặt hồ và uống nhịp gõ như dân cũng đủ làm của ăn đường cho những ngày hôm sau thông thả,...

Hà Nội thu cũng là Hà Nội cưới, hình như tiết thu, sau mùa Ngưu Lang - Chức Nữ gặp nhau, những giọt nước mắt nhớ thương đã đọng thành hạnh phúc, thì bầu trời đêm se lạnh, thì chân gối mới ấm hơi thờ nong nản, thì ngoài cửa sổ kia mới sực mùi hương ngâu, hương nhài, dạ lan, khiến những mái tóc cuốn vào nhau dệt thành tấm võng du bóng người vào viễn mộng. Chỉ có mùa thu mới lan toả nhịp cười và ánh sáng tươi trong mắt. Nắng thu, gió thu, sương thu, đêm thu, cái gì cũng vừa đủ như một dàn nhạc đệm cho một khúc song ca. Đã có nghìn thu đọng vào Hà Nội. Những mùa thu buồn và những mùa thu vui, nhưng mùa thu nào cũng đẹp, đẹp đến nỗi ngỡ, đến run rẩy, đến mê toi. Mùa thu là mùa đẹp nhất trong năm, nhưng thu Hà Nội mới là thu quyến rũ, yêu nhất, khiến ta sung sướng đến ngần ngại được là người Hà Nội, sống chung với thu Hà Nội.

Hà Nội là một khát khao thêm thưởng của bao người xa quê, phải lang bạt chân trời góc biển, thậm chí dằng dặc xứ người. Đi trong đêm heo may, sương chưa đến nổi làm ẩm mái đầu, nhưng đêm thu có sức mạnh làm mềm mại lại hồn ta sau những giờ căng thẳng vì cuộc sống. Nghe một món rao đêm, ăn một miếng ngon Hà Nội, ấy là lúc Hà Nội nhất và Hà Nội của riêng ta nhất.

Nguồn: Theo Tâm sự thu Hà Nội – Băng Sơn

Vùng du lịch Bắc Bộ là vùng chịu ảnh hưởng sâu sắc nhất của gió mùa Đông Bắc ở nước ta. Trung bình mỗi năm có khoảng 20 – 25 đợt gió mùa Đông Bắc và có sự giảm dần về cường độ từ Bắc xuống Nam. Đây cũng là

vùng chịu nhiều ảnh hưởng của bão, tập trung từ tháng VI đến tháng IX, đặc biệt vùng ven biển Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh. Những ngày gió mùa Đông Bắc và bão đều có ảnh hưởng lớn đến hoạt động du lịch.

Tóm lại, đặc điểm khí hậu và thời tiết của vùng du lịch Bắc Bộ thuận lợi cho các hoạt động du lịch. Chính khí hậu, thời tiết đã tô điểm thêm cảnh sắc tuyệt đẹp, đa dạng và không kém phần độc đáo của vùng du lịch này. Và trên thực tế đã hình thành các điểm du lịch nổi tiếng ở đây như Sa Pa, Tam Đảo, Bắc Hà, Ba Vì, Mẫu Sơn với tư cách như nơi nghỉ mát, nghỉ dưỡng lý tưởng; các lễ hội rộn ràng ở vùng Bắc Bộ vào mùa xuân; các bãi biển đầy ắp du khách đến tắm biển, nghỉ mát vào mùa hè. Tuy nhiên, vùng du lịch này cũng có nhiều hiện tượng thời tiết bất thường nên cần có những đề phòng và ứng phó để du lịch tại đây ngày càng thêm đa dạng, sản phẩm khai thác từ du lịch luôn có sự hấp dẫn.

II.1.3. Nguồn nước

Nguồn nước ở vùng du lịch Bắc Bộ được khai thác phục vụ hoạt động du lịch (với mục đích tham quan, nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí, thể thao và chữa bệnh), bao gồm: mạng lưới sông, hồ, các nguồn nước nóng, nước khoáng.

Về tài nguyên nước mặt, vùng du lịch Bắc Bộ có mạng lưới sông ngòi dày đặc. Tính chung cứ 20km bờ biển là gặp một cửa sông. Các sông lớn ở vùng này có diện tích lưu vực trên 1.000km² gồm: sông Hồng, sông Đà, sông Lô, sông Cầu, sông Thương, sông Mã, sông Chu, sông Cà (sông Lam). Các sông này có tiềm năng rất lớn về cung cấp nước làm thủy lợi, là đường giao thông và nguồn thủy sản, đồng thời cũng có thể khai thác để phục vụ mục đích du lịch. Hiện nay, hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình bước đầu đã được khai thác phục vụ du lịch. Đã hình thành tour du lịch trên sông nối các điểm du lịch như: Bạch Đằng – Kiếp Bạc – Phố Hiến. Các dòng sông, mặt nước còn được sử dụng trong các kỳ lễ hội và tổ chức các môn thể thao nước (bơi, đua thuyền,...) hoặc còn sử dụng để hát quan họ, múa rối,...

Tuy nhiên, hệ thống sông trong vùng có thủy chế theo mùa, mùa lũ thường kéo dài từ tháng VI đến tháng X; ở khu vực Bắc Trường Sơn (Nghệ An, Hà Tĩnh) thường từ tháng IX đến tháng XI, XII. Mùa cạn kéo dài 7 – 8 tháng. Tuy mùa lũ ngắn hơn mùa cạn, song lượng dòng chảy mùa lũ chiếm 60 – 90% lượng dòng chảy cả năm nên ảnh hưởng nhiều đến hoạt động khai thác du lịch trên các tuyến sông này.

Ở vùng du lịch Bắc Bộ còn có nhiều hồ chứa nước tự nhiên và nhân tạo. Đáng chú ý là các hồ có phong cảnh đẹp, khí hậu tốt có thể khai thác phục vụ du lịch như các hồ Ba Bể (Bắc Kạn), Thang Hen (Cao Bằng), Hoà Bình (Hoà Bình), Đại Lải, Núi Cốc (Thái Nguyên), Suối Hai, Đồng Mô, Quan Sơn, Hồ Tây (Hà Nội), đầm Ao Châu (Phú Thọ), hồ Thác Bà (Yên Bái), hồ Cẩm Sơn (Bắc Giang), Pa Khoang (Điện Biên),...

Vùng du lịch Bắc Bộ có tài nguyên nước khoáng và nước nóng rất đa dạng về thành phần hoá học, kể cả các nguyên tố vi lượng, độ khoáng hoá, nhiệt độ cũng như khả năng sử dụng làm nước uống, chữa bệnh và phục vụ du lịch. Nhiều loại nước khoáng có chất lượng cao đã được sử dụng làm nước uống hoặc chữa bệnh như nước khoáng Tiên Lãng (Hải Phòng), Sơn Kim (Hà Tĩnh), Mỹ Lâm (Tuyên Quang), Bản Bo (Nghệ An), Tiên Hải (Thái Bình), Kim Bôi (Hoà Bình), Thanh Hà (Hà Giang),...

Giá trị thu hút khách và khả năng khai thác của tài nguyên nước tại vùng du lịch Bắc Bộ

TT	Điểm du lịch	Giá trị	Khả năng	TT	Điểm du lịch	Giá trị	Khả năng
	Hồ				Nước khoáng		
1	Ba Bể	+++	+++	1	Kim Bôi	++	++
2	Hồ Tây	+++	++	2	Quang Hanh	++	++
3	Hoà Bình	+++	++	3	Tiên Hải	+	+
4	Núi Cốc	++	++	4	Sơn Kim	++	++
5	Thác Bà	++	++	5	Mỹ Lâm	++	++
6	Pa Khoang	++	++	6	Tiên Lãng	+	+

Ghi chú:

Giá trị thu hút khách: +++ Cao ++ Vừa + Thấp

Khả năng khai thác: +++ Rất thuận lợi ++ Thuận lợi + Không thuận lợi

II.1.4. Sinh vật

Do vị trí nằm ở cửa ngõ giao lưu của nhiều luồng sinh vật lớn trên thế giới như: luồng thực vật Vân Nam – Himalaya; luồng thực vật hệ Hoa Nam; luồng thực vật Ấn Độ – Malaixia nên giới sinh vật ở đây vô cùng phong phú. Chi tính riêng thực vật ở đây đã có gần 100 họ, 500 chi và trên 800 loài. Hệ sinh vật bao gồm cả hệ sinh vật nhiệt đới, hệ sinh vật á nhiệt đới và ôn đới với nhiều loại động vật quý hiếm (như sao la, mang Trường Sơn, hổ,...) và thực vật độc đáo (như lim xanh, tấu mật, sến, pơ mu, lát hoa,...).

Đối với hoạt động du lịch, vùng du lịch Bắc Bộ có hệ thống các vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên, khu dự trữ sinh quyển tập trung với mật độ dày đặc. Đó là một thuận lợi để phát triển du lịch sinh thái.

Các vườn quốc gia, khu dự trữ sinh quyển của vùng du lịch Bắc Bộ

TT	Tên	Năm thành lập	Địa điểm	Hệ sinh thái đặc trưng
Vườn quốc gia				
1	Ba Bể	1977	Bắc Kạn	Rừng trên núi đá vôi, hồ trên núi (vọc đen)
2	Ba Vì	1977	Hà Nội	Rừng á nhiệt đới (bách xanh, thông tre)
3	Bái Tử Long	2001	Quảng Ninh	Rừng trên đảo
4	Bến En	1986	Thanh Hoá	Rừng nhiệt đới thường xanh
5	Cát Bà	1986	Hải Phòng	Rừng nhiệt đới trên núi đá vôi và trên đảo (vọc đầu trắng)
6	Cúc Phương	1962	Ninh Bình, Thanh Hoá, Hoà Bình	Rừng trên núi đá vôi (vọc mông trắng)
7	Hoàng Liên	2002	Lào Cai	Rừng á nhiệt đới
8	Pù Mát	2001	Nghệ An	Kiểu rừng Bắc Trường Sơn (sao la, mang lớn)
9	Tam Đảo	1996	Vĩnh Phúc- Thái Nguyên - Tuyên Quang	Rừng á nhiệt đới (vọc đen)
10	Xuân Sơn	2002	Phú Thọ	Rừng trên núi đá vôi (cây họ dầu)
11	Xuân Thủy	2003	Nam Định	Đất ngập nước (chim nước)
12	Vũ Quang	2002	Hà Tĩnh	Rừng Bắc Trường Sơn (sao la, mang lớn)
Khu dự trữ sinh quyển				
1	Cát Bà	2004	Hải Phòng	Rừng thường xanh trên núi đá vôi
2	Khu đất ngập nước đồng bằng sông Hồng	2004	Thái Bình - Nam Định - Ninh Bình	Các loài chim nước, rừng ngập mặn
3	Tây Nghệ An	2007	Nghệ An	Động vật đặc hữu sao la

Phần lớn các khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia, khu dự trữ sinh quyển có giá trị cao, có điều kiện thuận lợi để khai thác phục vụ du lịch và nằm trên các tuyến du lịch đang hoạt động của vùng du lịch Bắc Bộ, trong đó có nhiều điểm du lịch nổi tiếng như Yên Tử, Hang Kia – Pà Cò, Sốp Cộp – Sùa, Mường Nhé,... Điều đặc biệt là các vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên, khu dự trữ sinh quyển còn bảo tồn được nhiều loại sinh vật điển hình của vùng nhiệt đới, cận nhiệt và ôn đới. Đây là điều kiện tốt để phát triển các hoạt động du lịch kết hợp với tham quan nghiên cứu, giáo dục bảo vệ cảnh quan môi trường.

Khu dự trữ sinh quyển Cát Bà – Điểm đến hấp dẫn

Đất nước ta hấp dẫn bởi một thiên nhiên hoang dã, trù phú, đa dạng. Việt Nam đã được các nhà bảo tồn thiên nhiên thế giới ca tụng và công nhận là một trong 16 quốc gia trên thế giới có tính đa dạng sinh học cao. Năm 2005, Vườn quốc gia Cát Bà (Hải Phòng) được UNESCO công nhận là khu dự trữ sinh quyển thế giới (DTSQ).

Đến với khu DTSQ Cát Bà là đến với một vùng rừng nhiệt đới trải rộng trên dãy núi đá vôi được bao bọc bởi vùng biển rộng lớn mênh mông với hàng trăm hòn đảo lớn nhỏ và các dạng rừng ngập mặn sinh lý ẩm ướt. Không chỉ có các cảnh quan hang động hấp dẫn, Cát Bà còn chứa đựng sự phong phú về đa dạng sinh học với 839 loài thực vật bậc cao, trong đó có 265 loài cây cho gỗ có giá trị, 357 loài cây dược liệu,... Điều cực kỳ hấp dẫn của hệ thực vật trong khu DTSQ Cát Bà là sự phong phú về thành phần loài thực vật trên núi đá vôi. Đến với núi đá vôi, nhiều người thường nghĩ rằng đó chỉ là nơi có đá trơ trọi, không cây gì mọc được, ấy thế mà ở đây thiên nhiên thật tuyệt vời. Từ trong các hẻm, khe, kẽ của các vách đá cheo leo nhô ra biển là những chùm phong lan khoe sắc. Hải vệ nữ hoa vàng, thiên tuế Hạ Long, cánh bướm bạc nở hoa quanh năm; cộ Hạ Long chỉ cho hoa vào mùa xuân hay ngọc nữ đến mùa lạnh giá mới thấy,... Hương thơm ngào ngạt của hoa lá hấp dẫn hàng đàn bướm bướm đủ sắc màu cùng các loài chim bay lượn, trang điểm cho núi rừng Cát Bà thêm sinh động. Nói đến khu DTSQ Cát Bà không ai có thể quên sự phong phú của hệ động thực vật hoang dã với 43 loài thú, 146 loài chim, 32 loài bò sát lưỡng cư cùng với hàng trăm loài cá biển, cá nước ngọt, tảo biển, rùa biển, thú biển, cua biển. Trong số này có đến hàng trăm loài quý hiếm không những đối với Việt Nam mà cả đối với thế giới. Điển hình là loài voọc đầu trắng – biểu tượng của khu DTSQ Cát Bà, một loài thú đặc hữu không có ở nơi nào khác trên thế giới. Loài voọc đầu trắng này đã được các nhà thiên nhiên học nổi tiếng thế giới như Troussart và Legendre đến nghiên cứu, mô tả từ những năm đầu thế kỷ XX. Sau này, các nhà khoa học Đức, Australia, Hàn Quốc cũng đã đến nghiên cứu sự hấp dẫn kỳ lạ của loài thú có cuộc sống leo trèo nhộn nhịp trên các vách đá dựng đứng trên biển mỗi lúc bình minh hé rạng, rồi vắng bóng dần khi mặt trời đứng bóng, đến lúc trời mát dịu lại xuất hiện từng đàn trên vách núi đá bên cửa sông Việt – Hải, Lạc Tru, Trà Báu hoặc ở thung lũng Áng Lê, Áng Ông Cắm,... Thật là điểm phúc cho bạn khi trong máy ảnh của mình ghi nhận được cảnh sinh hoạt của gia đình nhà voọc đầu trắng này. Không chỉ thế mà đầu đó trên khu DTSQ Cát Bà, du khách còn dễ dàng quan sát các chú sơn dương đi lại trên các sườn núi hoặc hàng đàn khi vàng, đàn doi bay lượn trong hang tối.

Nguồn: Theo GS.TSKH Đặng Huy Huỳnh – Tạp chí Du lịch Việt Nam

**Giá trị thu hút khách và khả năng khai thác của các vườn quốc gia,
khu dự trữ sinh quyển tại vùng du lịch Bắc Bộ**

TT	Điểm du lịch	Giá trị	Khả năng	TT	Điểm du lịch	Giá trị	Khả năng
1	Ba Vì	++	++	9	Xuân Thủy	++	++
2	Tam Đảo	++	+++	10	Bến En	++	++
3	Ba Bể	+++	++	11	Pù Mát	++	++
4	Hoàng Liên	++	++	12	Vũ Quang	++	++
6	Bái Tử Long	++	++	13	Khu đất ngập nước đồng bằng sông Hồng	++	++
7	Cát Bà	+++	+++	14	Tây Nghệ An	++	++
8	Cúc Phương	+++	+++				

Ghi chú:

Giá trị thu hút khách: +++ Cao ++ Vừa + Thấp

Khả năng khai thác: +++ Rất thuận lợi ++ Thuận lợi + Không thuận lợi

Như vậy, vùng du lịch Bắc Bộ có nhiều khu vực tập trung tài nguyên thiên nhiên với mật độ cao, có ý nghĩa lớn đối với hoạt động du lịch, tiêu biểu là các khu vực sau đây:

Khu vực Hạ Long - Cát Bà - Đồ Sơn là khu du lịch biển đặc sắc ở nước ta với thắng cảnh nổi tiếng nhất là vịnh Hạ Long. Ở đây có phong cảnh đẹp, khí hậu tốt, môi trường trong lành, sức chứa khách du lịch rất lớn, có khả năng tổ chức được nhiều loại hình du lịch và thời gian hoạt động dài, đủ sức đáp ứng yêu cầu của du khách.

Khu vực Ba Vì - Tam Đảo có các điều kiện tự nhiên của vùng núi cao trung bình ngay ở rìa đồng bằng Bắc Bộ với nhiều cảnh đẹp, khí hậu tốt, đặc biệt mát mẻ trong mùa hè, thích hợp là nơi nghỉ mát, nghỉ dưỡng, vui chơi, giải trí cuối tuần của thủ đô Hà Nội và khu vực đồng bằng đông dân. Ở đây có nhiều đối tượng du lịch hấp dẫn như vườn quốc gia, thác nước, hồ nước với các thắng cảnh Tam Đảo, Ba Vì, Ao Vua, Đại Lải, Đồng Mô, Suối Hai,...

Khu vực Tràng An - Tam Cốc - Bích Động - Cúc Phương được mệnh danh là vịnh Hạ Long trên cạn với núi, sông, hồ, hang động đặc sắc gắn liền với cố đô Hoa Lư. Vườn quốc gia Cúc Phương là vườn quốc gia được thành lập đầu tiên ở Việt Nam, nơi còn bảo tồn và gìn giữ được một kho suu tập đặc sắc về thế giới thực, động vật điển hình của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa.

Khu vực Hà Giang - Cao Bằng - Bắc Kạn - Lạng Sơn là vùng núi đá vôi trùng điệp ở biên giới phía bắc, có nhiều thắng cảnh đẹp như các hang động, thác nước, vườn quốc gia, hồ nước tự nhiên,...

Khu vực Tây Bắc với dãy núi cao Hoàng Liên Sơn (Lào Cai, Yên Bái) và các cao nguyên đá vôi Sơn La - Mộc Châu, là khu vực núi non hùng vĩ nhất nước ta. Cảnh sắc thiên nhiên ở đây pha trộn và có dáng dấp của vùng ôn đới, đôi khi có tuyết rơi, cây lá kim chiếm ưu thế, nhiều rau quả cận nhiệt và ôn đới với các thắng cảnh nổi tiếng như Sa Pa, Mẫu Sơn, hồ Thác Bà,...

Giá trị thu hút khách và khả năng khai thác của các thắng cảnh tại vùng du lịch Bắc Bộ

TT	Điểm du lịch	Giá trị	Khả năng	TT	Điểm du lịch	Giá trị	Khả năng
1	Hạ Long	+++	+++	6	Tràng An	+++	+++
2	Sa Pa	+++	+++	7	Cát Bà	+++	+++
3	Tam Đảo	++	+++	8	Hương Sơn	++	+++
4	Mộc Châu	++	+++	9	Hà Giang	++	++
5	Lạng Sơn	++	++	10	Cao Bằng	++	++

Ghi chú:

Giá trị thu hút khách: +++ Cao ++ Vừa + Thấp
 Khả năng khai thác: +++ Rất thuận lợi ++ Thuận lợi + Không thuận lợi

II.2. Tài nguyên du lịch nhân văn

II.2.1. Di tích văn hoá – lịch sử

Vùng du lịch Bắc Bộ là nơi ẩn chứa toàn bộ bề dày lịch sử Việt Nam. Đây cũng là vùng có số lượng di tích văn hoá – lịch sử lớn nhất, chiếm khoảng 80% cả nước, trong đó có nhiều di tích có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với du lịch. Trong số này phải kể đến hai di sản văn hoá phi vật thể được UNESCO công nhận năm 2009 là Ca trù (di sản cần bảo vệ khẩn cấp) và Dân ca quan họ.

Đối với những di tích khảo cổ, vùng du lịch Bắc Bộ là nơi phát hiện hầu hết các nền văn minh cổ trên đất nước Việt Nam. Từ di chỉ Núi Đọ (Thanh Hoá) đến các di chỉ thuộc nền văn minh Đông Sơn, Hoà Bình đều chứng minh vùng này là cái nôi của nền văn hoá Việt Nam.

Vùng du lịch Bắc Bộ là nơi có nhiều di tích lịch sử. Các di tích lịch sử trong vùng tập trung với mật độ cao (khoảng 6,0 di tích/100km²), phân bố ở

các tỉnh, thành như: Hà Nội, Ninh Bình, Bắc Ninh, Bắc Giang, Hải Dương, Hưng Yên, Phú Thọ, Hải Phòng, Thái Bình, Thanh Hoá, Nam Định, Nghệ An,... Các di tích lịch sử trong vùng về cơ bản đã và đang được bảo tồn và giá trị cao về khoa học, giáo dục truyền thống và truyền bá kiến thức đối với các thế hệ người dân Việt Nam.

Các di tích văn hoá – lịch sử trong vùng du lịch Bắc Bộ phân bố không đồng đều và điều đó ít nhiều đã ảnh hưởng đến hoạt động du lịch ở từng tiểu vùng.

– Tiểu vùng du lịch trung tâm (Hà Nội và phụ cận) gồm 13 tỉnh, thành phố (Hà Nội, Bắc Ninh, Bắc Giang, Hải Dương, Hưng Yên, Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Nam Định, Hà Nam, Thái Bình, Thanh Hoá, Ninh Bình, Hoà Bình) là tiểu vùng tập trung nhiều di tích văn hoá – lịch sử nhất trong toàn vùng (chiếm khoảng 80%). Nhiều di tích nổi tiếng cả ở trong và ngoài nước được du khách ngưỡng mộ, thường xuyên viếng thăm như Văn Miếu – Quốc Tử Giám, thành Cổ Loa, chùa Trấn Quốc, chùa Một Cột, lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh, Đền Hùng,... Những di tích này là dấu ấn quan trọng trong quá trình lịch sử lâu đời của nước ta qua các thời đại. Có những di tích là những kiệt tác không chỉ có giá trị về lịch sử, mà còn có giá trị nghệ thuật kiến trúc cao như chùa Một Cột, chùa Tây Phương (Hà Nội), tháp Phổ Minh (Nam Định), chùa Dâu (Bắc Ninh), chùa Keo (Thái Bình), thành nhà Hồ (Thanh Hoá),... Chúng thể hiện sâu sắc tư tưởng triết học phương Đông và được bàn tay lao động tài hoa của người dân đất Việt tạo dựng.

Chùa Một Cột - ngôi chùa cổ giữa lòng Thủ đô

Chùa Một Cột có tên chữ là chùa Diên Hựu (phúc lành dài lâu). Chùa ở quận Ba Đình, xây dựng năm 1049 thời vua Lý Thái Tông. Tương truyền, khi ấy nhà vua đã cao tuổi mà chưa có con trai nên thường đến các chùa cầu tự. Một đêm ông chiêm bao thấy đức Phật Quan Âm hiện trên đài hoa sen ở một hồ nước hình vuông phía Tây thành Thăng Long, tay bế đứa con trai đưa cho nhà vua. Ít lâu sau, hoàng hậu sinh con trai. Nhà vua cho dựng chùa Một Cột có dáng dấp như đã thấy trong giấc mơ để thờ Phật Quan Âm.

Chùa Một Cột nhỏ, nhưng có kiến trúc thật độc đáo, được tạo dáng như một bông hoa sen cách điệu từ dưới nước vươn lên,...

Nguồn: Theo Vũ Thế Bình (Chủ biên), Non nước Việt Nam, Nxb Văn hoá Thông tin, 2009

– Tiểu vùng du lịch duyên hải Đông Bắc (Hải Phòng – Quảng Ninh) chiếm khoảng 5% số lượng di tích của toàn vùng. Đây là địa bàn có nhiều di tích văn hoá – lịch sử vô cùng quý giá và độc đáo, nằm đan xen với tài

nguyên du lịch tự nhiên, đã tạo nên những khung cảnh tuyệt vời có một không hai trên đất nước ta. Tiêu biểu là vịnh Hạ Long, đảo Cát Bà, bãi biển Trà Cổ,... Ở tiểu vùng du lịch này có nhiều di tích lịch sử có giá trị cao, đồng thời cũng là những công trình có giá trị về kiến trúc và trung tâm tâm linh của người Việt như Yên Tử, đền Cửa Ông, chùa Du Hàng,... Bên cạnh đó, tiểu vùng còn có các di tích là biểu tượng cho ý chí quyết thắng của dân tộc. Bãi cọc Bạch Đằng, cửa Lục Triều,... những di tích lịch sử của tiểu vùng đã góp phần làm tăng thêm sức hấp dẫn đặc biệt của một trong những trung tâm du lịch quan trọng của cả nước.

Non thiêng Yên Tử

Yên Tử là một ngọn núi đẹp nổi tiếng ở nước ta với những con suối trong vắt, lững lờ như dải lụa uốn quanh những rừng trúc, rừng tùng xanh bạt ngàn, thấp thoáng ẩn hiện là những ngọn tháp và đền chùa cổ kính. Nơi đây xưa kia là kinh đô Phật giáo với phái thiền Trúc Lâm nổi tiếng mà người sáng lập là một anh hùng dân tộc – vua Trần Nhân Tông (1258 - 1308).

Từ xa xưa, cảnh núi rừng Yên Tử đã nổi tiếng là ngoạn mục. Đứng ở độ cao 1.068m, trên đỉnh núi, ta có thể bao quát cả vùng Đông Bắc rộng lớn với những đảo nhỏ thấp thoáng trong vịnh Hạ Long như một bức tranh, xa xa là dòng sông Bạch Đằng cuộn sóng. Trong sử sách, Yên Tử còn có tên là Bạch Vân Sơn (núi mây trắng) bởi quanh năm đỉnh núi chìm trong mây trắng.

Yên Tử đã đẹp, lại càng nổi tiếng hơn từ khi vua Trần (Trần Nhân Tông) chọn chốn núi rừng này làm nơi tu hành, lập nên thiền phái Trúc Lâm. Cũng từ đó hệ thống chùa tháp uy nghi được xây dựng suốt trên tuyến đường hàng chục kilômét. Yên Tử hiện có 11 cụm kiến trúc chùa và hàng trăm am, tháp là nơi hành hương của hàng vạn tín đồ trong mỗi mùa xuân cây hội:

"Trăm năm tích đức tu hành

Chùa đi Yên Tử, chùa thành quá tu"

– Tiểu vùng du lịch miền núi Đông Bắc gồm 6 tỉnh (Lạng Sơn, Cao Bằng, Tuyên Quang, Hà Giang, Thái Nguyên, Bắc Kạn) chiếm gần 6,0% di tích của toàn vùng. Đây là vùng phen dậu của đất nước qua các thời kỳ lịch sử. Ở vùng này có nhiều di tích của người tối cổ đầu tiên, tổ tiên của người Việt đã được phát hiện tại các hang động: Thẩm Khuyên, Thẩm Hai, Kéo Lèng ở huyện Bình Gia (Lạng Sơn). Ở đây còn có nhiều di tích lịch sử cách mạng như Định Hoá, Ai Chi Lăng, hang Pác Bó, Tân Trào,...

– Tiểu vùng du lịch miền núi Tây Bắc gồm có 5 tỉnh (Sơn La, Lào Cai, Lai Châu, Điện Biên, Yên Bái), là tiểu vùng có số di tích ít nhất trong cả vùng (khoảng 1%). Tuy nhiên, đây là vùng đất lịch sử lâu đời, nơi xuất hiện

sớm nhất nền văn hoá đá cuội ở nước ta, tiền thân của nền văn hoá Hoà Bình. Đã có hàng trăm di chỉ hang động được nghiên cứu, tạo nên tiềm năng lớn về du lịch hang động, một loại sản phẩm du lịch đặc sắc.

Đến Tây Bắc, ngoài việc thăm các di tích lịch sử văn hoá, thăm Điện Biên Phủ, nhà tù Sơn La, du khách còn được thưởng thức những sản phẩm du lịch độc đáo của nền văn hoá các dân tộc, các hình thức sinh hoạt văn hoá dân gian, lễ hội, kiến trúc nhà sàn, các món ăn dân tộc,...

– Tiểu vùng Nam Bắc Bộ gồm 2 tỉnh (Nghệ An và Hà Tĩnh) có mật độ di tích văn hoá – lịch sử tương đối cao, chiếm khoảng 8,0% số lượng di tích toàn vùng. Tiểu vùng này có nhiều di tích ghi dấu những mốc son lớn của lịch sử, đặc biệt là khu di tích Kim Liên – nơi sinh thành Chủ tịch Hồ Chí Minh, di tích ngã ba Đồng Lộc,...

Nhìn chung, vùng du lịch Bắc Bộ có nhiều di tích văn hoá – lịch sử phục vụ cho hoạt động du lịch, đặc biệt là loại hình du lịch tâm linh, du lịch nghiên cứu, tìm hiểu văn hoá – lịch sử. Tuy nhiên, hiện nay ở nhiều địa phương trong vùng một số di tích đã bị xuống cấp nghiêm trọng, một số di tích khác được trùng tu nhưng lại không đảm bảo đúng nguyên trạng làm ảnh hưởng đến tâm lý du khách.

II.2.2. Lễ hội

Vùng du lịch Bắc Bộ tập trung nhiều lễ hội lớn, là quê hương của hội làng, hội vùng, của lễ hội trong cả nước. Vào tháng giêng, hai khi những cơn mưa phùn đầu xuân lất phất rơi xuống, luỹ tre xanh nhấp nhô quanh những thôn làng bé nhỏ; hoa mơ, hoa mận tung nở trắng rừng thì các làng, bản vùng Bắc Bộ lại tung bừng bước vào mùa lễ hội.

Cũng giống như nhiều địa phương khác trong cả nước, lễ hội trong vùng thường tập trung chủ yếu sau Tết Nguyên Đán và kéo dài khoảng 3 tháng, với lịch lễ hội, du xuân dày đặc:

Mông một chơi Tết ở nhà,

Mông hai chơi điểm, mông ba chơi đình,

Mông bốn chơi chợ Quả Linh,

Mông năm chợ Trinh, mông sáu chợ Gôi,

Nghi ngày mông bảy mà thôi,

Đến ngày mùng tám đi chơi chợ Viêng...

Mỗi lễ hội trong vùng đều mang một nét đặc trưng riêng, có thể là lễ hội lịch sử, truyền thuyết dân tộc (lễ hội Chử Đổng Tử, giỗ tổ Hùng Vương, lễ hội Hoa Lư, lễ hội Đền Trần,...), lễ hội nông nghiệp (lễ hội Cơm mới, lễ hội Lồng tồng – xuống đồng, lễ hội Tịch điền,...) hay lễ hội tín ngưỡng (hội chợ Viềng, chùa Hương, Yên Tử,...), lễ hội tôn giáo (hội Phù Giây, hội đền Kiếp Bạc – hát văn, hầu đồng,...), tất cả làm nên cái hồn dân tộc Việt.

Trong năm, cả vùng có khoảng hơn 20 lễ hội có giá trị và sức thu hút cao đối với du khách.

Một số lễ hội lớn của vùng du lịch Bắc Bộ (theo Âm lịch)

TT	Tên lễ hội	Thời gian (Âm lịch)	Địa điểm	Nội dung
1	Tết Nguyên Đán	Từ 30/12 đến 3/1	Cả nước	Lễ hội lớn nhất của cả nước. Đây là ngày lễ của đoàn tụ gia đình, lễ tạ trời đất, tưởng nhớ tổ tiên, tình làng nghĩa xóm, với nhiều trò chơi vui dân dã
2	Đền Hùng	10/3	Phú Thọ	Quốc lễ, giỗ tổ Hùng Vương
3	Đống Đa	5/1	Hà Nội	Kỷ niệm chiến thắng của vua Quang Trung đánh tan quân Thanh tại gò Đống Đa
4	Hội đền An Dương Vương (Cổ Loa)	Từ 6/1 đến 18/1	Hà Nội	Tưởng nhớ An Dương Vương, thời kỳ bi hùng của lịch sử
5	Chùa Hương	Mở hội từ 6/1 đến hết tháng 3	Hà Nội	Viếng cảnh chùa, cầu may, thăm thắng cảnh, lễ hội dài nhất Việt Nam
6	Hội Lim	13/1	Bắc Ninh	Lễ hội giao duyên bằng những làn điệu dân ca quan họ
7	Phù Giây	Từ 30/2 đến 10/3	Nam Định	Giỗ thánh mẫu Liễu Hạnh
8	Lễ hội Phù Đổng (Sóc Sơn)	9/4	Hà Nội	Kỷ niệm chiến thắng của Phù Đổng đánh bại giặc Ân
9	Hội đền vua Mai	16, 17/1	Nghệ An	Kỷ niệm, tưởng nhớ Mai Thúc Loan
10	Hội Yên Tử	Từ 10/1 đến hết tháng 3		Nơi cội nguồn của Thiền phái Trúc Lâm tam tổ
11	Hội Trường Yên	9, 11/3	Ninh Bình	Kỷ niệm tích cờ lau tập trận của vua Đinh Bộ Lĩnh

12	Hội Chọi trâu	9/8	Đồ Sơn (Hải Phòng)	Lễ hội cầu hạnh phúc và thịnh vượng. Lễ hội gắn với tục thờ thủy thần và với tục hiến sinh
13	Hội Lồng tồng	6/1	Các tỉnh Việt Bắc	Hội xuống đồng, ghi công Thần Nông, cầu mưa thuận gió hoà.
14	Lễ hội Lam Kinh	2- 23/ 8	Thanh Hoá	Tưởng nhớ và tôn vinh công đức vua Lê
15	Lễ hội Nào Song	Tháng 1 (Dương lịch)	Các tỉnh Tây Bắc	Lễ hội nông nghiệp
16	Lễ hội Chử Đồng Tử	10/2	Hung Yên	Một trong bốn vị thánh Tứ bất tử

Hội Lồng tồng

Áo em chi biếc theo hồng

Ngày xuân đi hội Lồng tồng thêm tươi

Lồng tồng, theo tiếng người Tày, có nghĩa là "xuống đồng". Cũng giống như lễ hội Tịch điền của đồng bào miền xuôi, hội Lồng tồng về bản chất là một lễ hội cầu đất, cầu cho một năm mới mùa màng bội thu, đời sống an hoà, no ấm.

Vào ngày lễ, dân trong bản chọn một mảnh đất ruộng tương đối lớn, bằng phẳng, không có nước, quanh ruộng có không gian thoáng đãng, cao ráo để nhiều người có thể tham dự và tổ chức các trò chơi. Trên ruộng dựng một cái lán bằng tre để thầy mo tiến hành cúng lễ.

Để chuẩn bị cho ngày lễ, nhà nào trong bản cũng phải chuẩn bị một mâm cỗ. Mâm cỗ của người Tày có đặc điểm là nhiều màu sắc, bày biện trang trọng, trong đó không thể thiếu xôi đỏ (tượng trưng cho Mặt Trời), xôi vàng (tượng trưng cho Mặt Trăng), trên mỗi đĩa xôi gắn một con én bằng giấy màu đỏ biểu thị cho mơ ước của người dân về cuộc sống thái bình, sinh sôi, nảy nở.

Sau khi cúng lễ, các bản thực hiện nghi lễ "hạ điền" theo sự phân công từ trước của những người có trọng trách trong bản, một số người dắt trâu bò, vác cây xuống thửa ruộng đã quy định cây mấy đường chiều lệ, tượng trưng cho vụ làm ăn mới trước sự chứng kiến của dân bản cùng khách thập phương.

Bên cạnh phần lễ, phần hội với các trò chơi khá phong phú, đa dạng chính là điều làm nên sức hấp dẫn của lễ hội Lồng tồng không chỉ với người Tày, Nùng mà còn cả với những người tham quan dự hội. Có trò chơi rất độc đáo như chọi gà, chọi trâu. Gà, trâu ở đây không phải là gà, trâu thật mà được tạo ra từ bắp chuối, búp măng,... Nhưng phổ biến hơn cả là trò chơi ném còn, thể hiện sự hoà hợp âm dương, cũng như là nơi giao duyên của các chàng trai, cô gái tài giỏi và khéo léo. Ngày hội tung còn kết thúc bằng đêm hát Lượn, những chàng trai, cô gái đối diện nhau, cất lên những câu hát còn say hơn cả người say rượu: *Mẹ sinh anh làm trai/Cha sinh em làm gái/Em là quà của núi/Cho không anh mang về...*

Nguồn: Theo Du lịch Việt Nam số tháng 8/2006; Đặc san Ngôi sao - Hãng hàng không Jetstar, 4/2009

Nhìn chung, các lễ hội của vùng du lịch Bắc Bộ phản ánh khá sinh động lịch sử hào hùng dân tộc với các lễ hội kỷ niệm những chiến công, những anh hùng dân tộc đã ghi những dấu son chói lọi trong lịch sử dân tộc. Bên cạnh đó, các lễ hội ở đây còn mang tính khái quát hoá cao, phản ánh khá đầy đủ đời sống tâm linh, tư tưởng triết học và bản sắc văn hoá Việt Nam, có giá trị khoa học, giáo dục và du lịch.

II.2.3. Các đối tượng du lịch gắn với dân tộc học

Vùng du lịch Bắc Bộ là nơi cư trú của hơn 30 dân tộc anh em như Việt, Mông, Dao, Thái, Tày, Nùng, Khơmú,... Chính vì vậy, ở đây có các hình thức sinh hoạt văn hoá truyền thống, các lễ hội, phong tục tập quán sản xuất, sinh hoạt hết sức đa dạng và phong phú. Bên cạnh đó, lịch sử hàng nghìn năm dựng nước và giữ nước của dân tộc ta gắn liền với vùng đất này. Vùng du lịch Bắc Bộ tiêu biểu cho truyền thống văn hoá, yêu nước, truyền thống cần cù lao động của nhân dân Việt Nam.

Sắc màu Bắc Hà

Chợ là nơi cho đồng bào các tộc người gặp gỡ, vui chơi, mua sắm, song không có chợ phiên nào náo nhiệt, đông vui, nhiều sắc màu như chợ Bắc Hà.

Chợ phiên Bắc Hà thuộc loại chợ lớn nhất vùng cao biên giới phía Bắc. Xuống chợ Bắc Hà thấy rõ đây là một vùng trù phú, người ta chất lên lưng ngựa đủ thứ hàng hoá, sản vật của vùng núi rừng được mang đến đây, đàn ông cưỡi ngựa hoặc dắt ngựa, vai đeo súng kíp, ngang lưng buộc dao bọc trong vỏ hộp bằng tre; trước khi vào chợ, họ tìm chỗ buộc ngựa và không quên tháo bịch cỏ mang trên lưng ngựa xuống, cho nó đứng đó mà nhai bởi phiên chợ còn dài. Người ta mang đến chợ nào hoa quả, nắm hương, mộc nhĩ, măng khô, song mây, gạo, ngô, rượu ngô và bao thứ sản vật khác của núi rừng: nấm linh chi, thuốc Bắc đủ loại và rất rẻ, có thứ ngõ chi Đà Lạt – Lâm Đồng mới có nhưng ở đây cũng rất sẵn như ba kích, atisô hoa trắng như bông được bày bán la liệt không đếm gó. Ngay cả những vị thuốc mà ở dưới xuôi khó kiếm thì lên đây cũng rất dễ tìm như mật gấu, dạ dày nhím, xạ hương. Hàng nông lâm thổ sản, thực phẩm thì bạt ngàn đủ loại, rồi hàng thổ cẩm, váy áo, túi xách, chủ yếu là hàng hoá sản xuất tại chỗ. Có chỗ những cô gái vẫn đang mài miết khâu váy áo, nhìn các cô gái dân tộc khăn áo sặc sỡ, má ửng hồng, tay đưa kim thoăn thoắt trông thật duyên dáng. Người mua được thứ hàng và chọn lựa thoải mái, người ta chân tình, rộng rãi với nhau như người thân. Nhộn nhịp nhất là các hàng bán váy hoa, chỉ thêu và rượu, đám phụ nữ khoe nhau váy áo mới, khăn mới, xoè ó làm dáng. Đám đàn ông thì mời nhau nếm rượu, thứ rượu trong vắt, uống mềm môi, đó là rượu San Lùng và rượu ngô Bắc Hà. Đây là hai loại rượu được ngâm ủ và nấu bởi hai cách khác nhau. Rượu ngô Bắc Hà làm bằng thứ ngô trồng trên núi đá, sau khi bung xong, ủ kỹ với một loại men được chế từ cây Hồng Mi mọc trên núi cao. Vì vậy, rượu ngô Bắc Hà trong vắt, uống thơm nồng, hơi nặng nhưng êm, không sốc, uống vài chén đã say là đã.

Còn rượu San Lùng là thứ đặc sản của người Dao, được chế biến rất công phu. Trước khi nấu phải ngâm thóc nướng thành mầm rồi ủ cùng với loại thảo dược chỉ có ở vùng cao, do đó rượu San Lùng có hương thơm, vị đậm đà, uống vào sẽ cho ta cảm giác lâng lâng.

Ai lên chợ Bắc Hà mà chưa ăn thắng cố, uống rượu ngô thì coi như chưa đến Bắc Hà. Để có được chảo thắng cố khói nghi ngút, béo ngậy người ta phải thức từ nửa đêm mổ bò lấy các phụ phẩm của con bò: sườn, sụn, khầu đuôi, ngầu pin, gân bò, mỡ vụn, xương, lòng làm sạch sẽ, cho vào chảo gang to hai người khiêng, đổ ngập nước cùng các loại thảo quả, thảo mộc, ngũ vị hương vào đun đều lửa, tầm 8 - 9 giờ sáng chợ bắt đầu đông vui thì nồi thắng cố cũng vừa chín như là có khách vào ăn. Đa phần là cánh đàn ông mặc áo chàm, chân đi đất ngồi quanh chảo thắng cố giữa chợ, rượu ngô Bắc Hà rót tràn ra các bát sành trong vắt. Ăn món này vào ngày đông rét buốt thì dễ chịu vô cùng. Quanh các chảo thắng cố lúc nào cũng đông khách cho đến lúc chảo cạn nước, hết cái, bếp củi lụi tàn thì cũng là lúc phiên chợ tan, không gian đầy ắp màu sắc vỡ loang ra theo những con đường núi trở về đầu đó. Tiếng vó ngựa, tiếng lục lạc, tiếng cười nói nhỏ dần, chỉ còn âm vang tiếng sáo Mèo diu dặt.

Nguồn: Theo Trần Đức Anh – Du lịch Việt Nam, Xuân Giáp Thân 2004

II.2.4. Làng nghề thủ công truyền thống

Nghề và làng nghề thủ công truyền thống ở vùng du lịch Bắc Bộ có lịch sử phát triển lâu đời và đây cũng là nơi có nhiều nghề thủ công truyền thống sớm nhất và tiêu biểu nhất của cả nước. Nhiều nghề, làng nghề nổi tiếng xưa, trải qua những thăng trầm của thời gian, vẫn còn phát triển cho đến ngày nay như đúc đồng, chạm khắc, sơn mài, dệt,... Có thể kể một số nghề tiêu biểu như: gốm sứ (Bát Tràng, Chu Đậu, Hương Canh, Phù Lãn Mường Chanh); dệt (Vạn Phúc – Hà Đông), làng thêu (Quất Động – Hà Nội), Bích Động (Ninh Bình); tranh dân gian (Đông Hồ, Hàng Trống); chạm bạc (Đồng Xâm – Thái Bình); đúc đồng (Ngũ Xá, Đại Bái), chạm khắc (Ninh Vân), chiếu cói (Hưng Hà – Thái Bình, Nga Sơn – Thanh Hoá); may tre đan (Đình Văn – Bắc Giang, Phú Vinh – Hà Nội); dệt thổ cẩm (miền núi),... Các làng nghề trong vùng đã trở thành các điểm du lịch hấp dẫn, n ra một loại hình du lịch mới – du lịch làng nghề.

Nón làng Chuông - ngôi sáng về đẹp truyền thống

"Muốn ăn cơm trắng cá trê/ Muốn đội nón tốt thì về làng Chuông". Câu ca này đã được truyền tụng từ bao đời không còn ai nhớ nữa, chỉ biết rằng nó là minh chứng cho sự tồn tại và nổi tiếng của một làng nghề đã có hơn 300 năm tuổi. Trải qua bao thăng trầm và biến động cùng lịch sử đất nước, nghề làm nón làng Chuông (huyện Thanh Oai, Hà Nội) vẫn tồn tại và phát triển.

Từ lâu nay hình ảnh người phụ nữ thướt tha trong tà áo dài truyền thống với chiếc nón lá hoặc áo tứ thân, nón quai thao đã in đậm trong tâm thức người Việt. Chiếc nón lá theo người phụ nữ trên mọi nẻo đường.

Nón làng Chuông vốn rất đẹp lại bền, làm tăng thêm vẻ đẹp dịu dàng của người phụ nữ Việt Nam. Chợ làng Chuông họp mỗi tháng 6 phiên vào các ngày 4, 10, 14, 20, 24, 30 Âm lịch và chỉ bày bán một thứ hàng duy nhất là nón. Nón được xếp thành từng chồng dài, trắng loá. Màu trắng của nón lấp loá khắp nơi xen lẫn sắc hồng trên má các cô thôn nữ, cùng những tiếng cười giòn tan làm cho không khí trong chợ càng thêm đậm đà bản sắc quê hương.

Xa xưa, nón làng Chuông là công vật tiến hoàng hậu, công chúa nhờ vẻ đẹp rất riêng được làm nên bởi những bàn tay tài hoa, khéo léo của các nghệ nhân lành nghề. Ngày nay, nón làng Chuông có mặt khắp nơi, cả trên thị trường trong nước lẫn ngoài nước. Ngôi làng nghề nhỏ bé này luôn tấp nập khách ra vào không chỉ để đặt hàng, mà còn để tham quan, tận mắt chứng kiến công việc làm nón.

Nhìn những chiếc nón xinh xinh, chắc ít ai biết được rằng để làm nên nó, những người thợ đã phải bỏ ra khá nhiều công sức và thời gian. Đầu tiên là chọn lá. Lá lụi được đem về vò trong cát rồi phơi nắng cho đến khi màu xanh của lá chuyển sang màu trắng bạc. Sau đó lá được lột dưới nắm giẻ, dùng lưỡi cày miết nhanh sao cho lá phẳng mà không giòn, không rách. Vòng nón làm bằng cật nửa vót nhỏ và đều, khi nối bắt buộc phải tròn và không chập, không gợn. Tiếp theo người thợ xếp từng lá vào vòng nón, một lớp mo tre và một lớp lá nữa rồi khâu. Khâu là một công đoạn rất khó bởi không khéo là rách lá ngay. Bàn tay người thợ cầm kim đưa nhanh thoăn thoắt, mềm mại từng mũi khâu, thẳng đều từ vòng trong ra vòng ngoài. Nón làng Chuông có 16 lớp vòng giúp nón có độ bền chắc nhưng vẫn mềm mại. Khi chiếc nón được khâu xong, người thợ hơ bằng hơi diêm làm cho màu nón trở nên trắng muốt và giúp nón không mốc.

Làm nón cũng là một cách làm kinh tế. Người dân làng Chuông từ người già đến em nhỏ đều biết làm nón. Nghề này đã giúp cho người dân tăng thu nhập, cải thiện cuộc sống và góp phần xây dựng quê hương ngày càng tươi đẹp và gìn giữ một nghề truyền thống có giá trị.

Nguồn: Theo Minh Đức – Thethaovanhoa.vn

II.2.5. Các tài nguyên du lịch nhân văn khác

Vùng du lịch Bắc Bộ có tài nguyên du lịch nhân văn hết sức đa dạng phong phú. Bên cạnh các di tích văn hoá – lịch sử, lễ hội, các đối tượng du lịch gắn với dân tộc học, nghề và làng nghề thủ công truyền thống, vùng này còn có các loại hình văn hoá dân gian đặc sắc như: hát xoan, hát ghẹo, hát èo, hát xẩm, hát then, hát sli; các áng trường ca;... Ngoài ra, vùng du lịch Bắc Bộ còn nổi tiếng với các điệu múa xoè, múa rối, múa rồng, múa lân, múa khèn,...; các trò chơi dân gian: nu na nu nống, đánh đu, kéo co,... Các hình thức sinh hoạt văn hoá này có giá trị về mặt nghệ thuật, đồng thời là tài sản quý giá của dân tộc, cần được nghiên cứu bảo tồn và phát triển.

Ca trù - một loại hình nghệ thuật độc đáo

Ca trù là một trong những loại hình âm nhạc truyền thống của Việt Nam. Xuất hiện vào đầu thế kỷ XVI, trải qua những biến cố thăng trầm lịch sử, có lúc tưởng chừng như không thể tồn tại được, nhưng với những đặc trưng về loại hình nghệ thuật độc đáo, sự phối hợp tuyệt vời giữa ca từ và giọng hát hoà cùng các nhạc khí: phách, đàn đáy, trống châu,... Cho tới ngày nay, ca trù đã khẳng định được vị trí quan trọng không chỉ của Việt Nam, mà của cả nhân loại. Đây là loại hình nghệ thuật dân gian được UNESCO công nhận là di sản văn hoá phi vật thể cần bảo vệ khẩn cấp của nhân loại (năm 2009).

Ca trù còn có rất nhiều tên gọi. Tùy từng địa phương, từng thời điểm mà hát ca trù còn gọi là hát á đào, hát cô đầu, hay hát nhà tơ,... Tuy nhiên dù có gọi thế nào thì sự tồn tại của ca trù luôn gắn liền với các đào nương "*không có đào nương bắt thành ca trù, khi nói đến ca trù không thể không nói tới đào nương*". Để trở thành một đào nương cũng không phải là chuyện dễ, phải hội được nhiều tiêu chuẩn khắt khe như giọng hát, năng khiếu âm nhạc (thảm âm, gõ phách), tri thức âm nhạc và văn thơ, lòng đam mê và kiên trì,... Sự tồn tại của ca trù được quyết định bởi chính các đào nương. Các đào nương chính là những người truyền tải và thể hiện những cái hay, cái đẹp, cái độc đáo của ca trù, giúp ca trù tồn tại cho đến ngày nay.

Ca trù được tổ chức chặt chẽ thành phường, giáo phường, do trùm phường và quản giáp cai quản. Ca trù có quy chế về sự truyền nghề, cách học đàn học hát, có những phong tục trong sự nhìn nhận đào nương rành nghề, như lễ mở xiêm áo (thầy cho phép mặc áo đào nương để biểu diễn chính thức lần đầu tiên trong đình làng gọi là hát cửa đình), có những quy chế về việc chọn đào nương đi hát thi (ngoài tài năng và sắc diện cần phải có đức hạnh tốt). Các cuộc hát thi và phát giải được tổ chức rành rẽ, các lễ hội được cử hành rất nghiêm chỉnh.

Ca trù được bắt nguồn từ dân ca, dân nhạc cộng với một số trò diễn và múa dân gian. Ca trù lúc khởi thủy cũng như trong một thời gian khá dài là một bộ môn nghệ thuật tổng hợp, bao gồm nhạc, thơ, múa và trò diễn. Chính vì vậy độc đáo của ca trù chính là sự phối hợp đa dạng, tinh vi, nhuần nhuyễn giữa thi ca và âm nhạc, đôi khi có cả múa.

Nghệ thuật ca trù của Việt Nam đã bộc lộ được sự quyến rũ, thanh tao và độc đáo. Những đặc trưng riêng biệt của nó đã tạo nên sự độc nhất vô nhị không có ở bất kỳ loại hình nghệ thuật nào. Hơn nữa, ca trù còn có bề dày lịch sử, chiều sâu nghệ thuật, được sự đón nhận nồng hậu của người trong nước và nước ngoài, sự tôn vinh và tài trợ của các tổ chức quốc tế, xứng đáng là di sản văn hoá phi vật thể của nhân loại.

Nguồn: Theo www.cinet.gov.vn

Văn hoá ẩm thực của vùng du lịch Bắc Bộ cũng hết sức độc đáo. Ngoài những món ăn, đồ uống cao cấp, ở đây còn có những món ăn dân gian nổi tiếng trong và ngoài nước: chả cá Lã Vọng (Hà Nội), bèo ngư, tu hài, sá sùng (Quảng Ninh), lợn quay Lạng Sơn, bánh cuốn Thanh Trì, rượu Bắc Hà, rượu Làng Vân, rượu Mẫu Sơn, rượu cần Hoà Bình,...

Lợn quay Lạng Sơn

Lợn quay lá mắc mật ở Lạng Sơn ngon nổi tiếng. Chẳng thế mà người Tày và người Nùng coi lợn quay là lễ vật không thể thiếu trong đám cưới. Khi đến nhà gái đón dâu, nhà trai phải có thịt lợn quay bọc trong lá chuối để làm lễ gia tiên.

Gia vị chính để tạo hương vị riêng biệt của lợn quay Lạng Sơn là lá mắc mật. Lá mắc mật có hình dáng và vị gần giống quả quất hồng bì nhưng nhỏ mịn và ngọt hơn, thường mọc ở trên núi đá vôi vùng Chi Lăng, Bình Gia. Chính hương vị đặc biệt của thứ lá rừng này đã làm cho các món quay, món nướng dậy mùi thơm độc đáo riêng có của xứ Lạng. Muốn có thịt quay ngon phải chọn lợn loại 20 – 25 kg/con. Khi cạo lông không để lợn bị trầy xước, mổ bỏ hết lòng, rửa sạch bằng nước nguội, để ráo nước. Sau khi dùng giấy bản thấm khô trong ngoài, dồn chặt lá mắc mật tươi vào bụng con lợn cùng hạt tiêu, mì chính rồi khâu kín lại. Để khoảng 20 – 30 phút cho ngấm rồi đưa lên quay trên lò than hồng. Than dùng để quay lợn phải là than củi thừng mực lấy trong rừng về.

Vừa quay người ta vừa phết đều mật ong pha nước lã lên toàn thân lợn. Mật ong làm cho bì lợn vàng rộm giòn tan, mật ong cũng có tác dụng giữ cho lợn khi quay nóng bì không bị nứt. Điểm quan trọng nhất trong quá trình quay lợn nằm ở kỹ thuật của người cời than.

Khi gõ nhẹ lên mình con lợn kêu bộp bộp là lợn đã chín. Cây tre đòn quay được rút ra, con lợn nằm chụm chân ngay ngắn trên một cái nong lớn lót lá chuối tươi thoáng mùi nhựa. Khi quay xong, thịt lợn ngọt lại, mỡ rút hết chỉ còn xôm xốp, xương cũng mềm và chất ngọt béo của tủy thấm vào thịt. Lôi những nắm lá mắc mật bốc khói ra khỏi bụng con lợn, người bán hàng cẩn thận chia ra thành từng nắm nhỏ. Cái thứ lá bụi nhùi, chan chất, chua chua, ngậy ngậy phải chia đều để đủ bán kèm với thịt cho đến hết.

Lên Lạng Sơn, được ăn miếng thịt quay kèm với măng ớt, nhấp chén rượu men lá để cảm nhận vị giòn mà dẻo của bì lợn sữa quấn theo cái mềm ẩm của thịt nạc với cái vị bụi bụi, ngậy ngậy của lá mắc mật sẽ khiến du khách nhớ mãi không quên.

Nguồn: Thu Hương – Du lịch Việt Nam

Vùng này tập trung hầu hết các viện bảo tàng lớn và có giá trị nhất Việt Nam: Bảo tàng Lịch sử Quốc gia, Bảo tàng Dân tộc học, Bảo tàng Hồ Chí Minh, Bảo tàng Hùng Vương, Bảo tàng các dân tộc miền núi,... Đây là điều kiện thuận lợi cho khách tham quan và nghiên cứu.

Các tài nguyên du lịch nhân văn tiêu biểu ở vùng du lịch Bắc Bộ

Lịch sử			Văn hoá – nghệ thuật		
Điểm du lịch	Giá trị	Khả năng	Điểm du lịch	Giá trị	Khả năng
Pác Bó	+++	++	Văn Miếu	+++	++
Điện Biên	+++	++	Côn Sơn	+++	+++
Đền Hùng	+++	+++	Phát Diệm	+++	++

Kim Liên	+++	+++	Hội Chùa Hương	+++	+++
Tân Trào	+++	++	Hội Đền Hùng	+++	+++
Chi Lăng	++	+	Hội Gióng	++	++
Cổ Loa	++	++	Hội Lim	+++	++
Kiến trúc			Bảo tàng		
<i>Điểm du lịch</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Khả năng</i>	<i>Điểm du lịch</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Khả năng</i>
Chùa Tây Phương	+++	++	Lịch sử Quốc gia	+++	+++
Chùa Keo	+++	++	Mỹ thuật	+++	+++
Chùa Dâu	+++	++	Quân đội	+++	++
Chùa Cổ Lễ	++	++	Hồ Chí Minh	+++	+++
Chùa Một Cột	++	+++	Dân tộc học	+++	+++
Chùa Trấn Quốc	+++	+++			

Ghi chú:

Giá trị thu hút khách: +++ Cao ++ Vừa + Thấp

Khả năng khai thác: +++ Rất thuận lợi ++ Thuận lợi + Không thuận lợi

III. CÁC SẢN PHẨM DU LỊCH ĐẶC TRƯNG VÀ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG DU LỊCH CHỦ YẾU

III.1. Các sản phẩm du lịch đặc trưng

Sản phẩm du lịch đặc trưng của vùng du lịch Bắc Bộ là du lịch văn hoá trên nền văn minh lúa nước kết hợp với du lịch sinh thái, tham quan, nghiên cứu và nghỉ dưỡng.

III.1.1. Tham quan nghiên cứu nền văn hoá Việt Nam

- Các di tích lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam.
- Các di sản văn hoá, nghệ thuật truyền thống cội nguồn của cộng đồng người Việt và nhiều dân tộc khác.
- Các lễ hội, tâm linh thuộc các nền văn minh, văn hoá của dân tộc.
- Các làng nghề truyền thống.

III.1.2. Tham quan – nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí ở các vùng cảnh quan

- Vùng biển và hải đảo thuộc vịnh Hạ Long.
- Các hồ chứa nước lớn và nghỉ núi.
- Vùng núi đá, hang động karst.
- Vùng núi cao và rừng nguyên sinh.

III.1.3. Tham quan khu vực thủ đô Hà Nội

– Thành phố cổ, lịch sử, còn nhiều di tích văn hoá, nghệ thuật, kiến trúc, đặc biệt là các khu phố cổ.

– Thủ đô, trung tâm chính trị, văn hoá, khoa học, kinh tế, giao tiếp của cả nước.

– Thành phố đầu mối giao thông vào loại lớn nhất của cả nước, nơi giao thoa của 2 nền văn hoá lớn phương Đông (Phật giáo và Nho giáo).

– Thành phố cảnh quan nổi tiếng, thành phố của hệ sinh thái hồ, sông, thành phố hoà bình.

III.2. Trung tâm du lịch - Thành phố Hà Nội

Hà Nội nằm ở tọa độ khoảng $20^{\circ}35'$ đến $21^{\circ}23'$ vĩ tuyến Bắc và $105^{\circ}17'$ đến $106^{\circ}02'$ kinh tuyến Đông, trong vùng tam giác châu thổ sông Hồng, đất đai màu mỡ, trù phú được che chắn ở phía bắc – đông bắc bởi dải núi Tam Đảo và ở phía tây – tây nam bởi dãy núi Ba Vì – Tản Viên. Hà Nội là thủ đô, đồng thời cũng là một trung tâm chính trị, văn hoá và du lịch quan trọng của Việt Nam. Về mặt hành chính, Hà Nội hiện có 10 quận, 1 thị xã và 18 huyện ngoại thành, đứng thứ hai về số dân và đứng đầu cả nước về diện tích, nằm trong 17 thủ đô có diện tích lớn nhất thế giới.

Hà Nội là trung tâm có sức thu hút cao đối với du khách quốc tế lớn ở Việt Nam bởi tài nguyên du lịch (tự nhiên, nhân văn) hấp dẫn và đa dạng.

Về tài nguyên du lịch tự nhiên, Hà Nội có các cảnh quan địa hình phân hoá đa dạng từ miền núi cao ở khu vực Ba Vì đến các vùng đồng bằng trũng thấp, nhấp nhô bên dòng sông Hồng đỏ nặng phù sa. Sự phân hoá về cảnh quan địa hình tạo nên nhiều cảnh quan du lịch hấp dẫn cho thành phố, tiêu biểu như Ba Vì, Hương Sơn, Sóc Sơn,... Thành phố cũng nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, thích hợp cho hoạt động du lịch, nhất là khoảng thời gian từ tháng VIII đến tháng X. Hệ thống sông hồ là một tài nguyên du lịch quan trọng của thành phố. Từ lâu, Hà Nội đã nổi tiếng với các sông, hồ thơ mộng đi vào thi ca và trở thành điểm du lịch hấp dẫn như sông Hồng, sông Đáy; Hồ Tây, Hồ Gươm, hồ Trúc Bạch, hồ Suối Hai, hồ Đồng Mô – Ngài Sơn,... Bên cạnh, các nguồn tài nguyên như đã kể trên, thành phố còn có một hệ thống cây xanh, vườn quốc gia có giá trị cao đối với hoạt động tham quan, nghiên cứu, nghỉ dưỡng. Trong số này, tiêu biểu và đáng kể nhất là vườn quốc gia Ba Vì.

Hà Nội là mảnh đất nghìn năm văn hiến, một trung tâm văn hoá lớn của Việt Nam. Đây cũng là một vùng đất cổ nên các di tích văn hoá – lịch sử, kiến trúc hết sức phong phú, tiêu biểu như Văn Miếu – Quốc Tử Giám, Quảng trường Ba Đình, Phủ Chủ tịch, Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh; khu phố cổ Hà Nội,... Là trung tâm Phật giáo của Việt Nam trong nhiều thế kỷ, Hà Nội có hàng loạt đền, chùa hàng trăm năm tuổi, mặc dù trải qua nhiều cuộc bẽ dâu nhưng vẫn giữ được nhiều nét cổ kính. Trong số đó, cổ nhất là chùa Trấn Quốc, chùa Một Cột, đền Ngọc Sơn, chùa Thầy, chùa Đậu, chùa Mía, chùa Tây Phương,... Bên cạnh các di tích văn hoá – lịch sử, lễ hội là một tài nguyên đặc sắc của Thủ đô nghìn năm tuổi. Các lễ hội nổi bật có thể kể đến như là lễ hội Thánh Gióng, Hai Bà Trưng, Quang Trung, An Dương Vương, Chùa Hương,...

Hà Nội là thành phố có hệ thống bảo tàng đa dạng bậc nhất Việt Nam với tổng cộng hơn 10 bảo tàng: Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam, Bảo tàng Lịch sử Quân sự, Bảo tàng Lịch sử Quốc gia, Bảo tàng Chiến thắng B52, Bảo tàng Mỹ thuật Việt Nam, Bảo tàng Phụ nữ Việt Nam cùng với nhiều thư viện, trung tâm triển lãm, trung tâm thông tin,...

Hà Nội còn có các làng nghề nổi tiếng như làng gốm Bát Tràng, làng Ngũ Xã đúc đồng, làng lụa Vạn Phúc, làng nón Chuông, sơn mài Hạ Thái lưu giữ được nhiều nét văn hoá truyền thống của dân tộc.

Bên cạnh tài nguyên phong phú thì hệ thống cơ sở vật chất, cơ sở hạ tầng của thành phố cũng rất phát triển. Hệ thống khách sạn, nhà hàng, các cơ sở vui chơi giải trí phát triển trên khắp thành phố. Hiện tại thành phố có khoảng 200 khách sạn được xếp hạng, trong đó có 10 khách sạn đạt tiêu chuẩn 5 sao (2008), đáp ứng được nhu cầu của các đối tượng khách khác nhau. Hà Nội cũng là đầu mối giao thông quan trọng và lớn nhất của miền Bắc. Vì vậy đây là điều kiện thuận lợi để thành phố phát huy các tiềm năng du lịch của mình, thu hút đông đảo du khách hơn nữa trong tương lai.

III.3. Các địa bàn hoạt động du lịch chủ yếu

III.3.1. Các địa bàn tập trung di tích văn hoá – lịch sử

– Các di tích văn hoá - nghệ thuật, lễ hội truyền thống chủ yếu ở Hà Nội và các tỉnh phụ cận như Hưng Yên, Bắc Ninh, Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Hà Nam, Nam Định, Thái Bình, Ninh Bình - trung tâm của nền văn minh lúa nước, văn hoá Đông Sơn.

– Các địa bàn có nhiều ảnh hưởng của nền văn hoá các dân tộc: Tày, Nùng (Cao Bằng, Lạng Sơn), Mông (Hà Giang, Lào Cai), Thái (Lai Châu, Điện Biên, Sơn La), Mường (Hoà Bình).

– Các di tích dựng nước, giữ nước:

+ Cụm Việt Trì - Đền Hùng.

+ Cụm Ninh Bình: Hoa Lư, Tam Điệp.

+ Cụm Quảng Ninh - Hải Dương - Hải Phòng: Côn Sơn, Yên Tử, Bạch Đằng, Vân Đồn.

+ Cụm Lạng Sơn - Cao Bằng: Chi Lăng, Pác Bó, Đường 4, Đông Khê,...

+ Cụm Tuyên Quang - Thái Nguyên: Tân Trào, Định Hoá.

III.3.2. Các địa bàn cảnh quan nghỉ dưỡng – giải trí

– Hệ thống cảnh quan nghỉ dưỡng ven biển:

+ Cụm Hải Phòng - Quảng Ninh: Đồ Sơn, Cát Bà, Hạ Long, Bái Tử Long, Mũi Ngọc, Trà Cổ.

+ Cụm Thanh Hoá - Nghệ An - Hà Tĩnh: Sầm Sơn, Cửa Lò, Thiên Cầm.

– Hệ thống cảnh quan vùng hồ, chủ yếu ở vùng trung du Bắc Bộ: Hoà Bình, Thác Bà (Yên Bái), Đại Lải (Vĩnh Phúc), Cấm Sơn (Bắc Giang), Núi Cốc (Thái Nguyên), Ba Bể (Bắc Kạn), Suối Hai, Đồng Mô, Hồ Tây (Hà Nội),...

– Hệ thống cảnh quan núi có các khu nghỉ dưỡng: Sa Pa (Lào Cai), Mẫu Sơn (Lạng Sơn), Tam Đảo (Vĩnh Phúc), Mộc Châu (Sơn La),...

III.3.3. Các khu vực núi cao: Fanxipăng, Yên Tử.

III.3.4. Các khu hang động, núi đá kars: Hà Giang, Cao Bằng (Trùng Khánh – Bảo Lạc), Lạng Sơn, Quảng Ninh, Sơn La – Điện Biên – Lai Châu, Hoà Bình, Ninh Bình – Thanh Hoá,...

III.3.5. Các hải đảo

– Các đảo có bãi tắm tốt: Cô Tô, Quan Lạn, Ngọc Vũng, Cát Bà,...

– Các đảo có cảnh quan đẹp: Bạch Long Vĩ, Minh Châu, Hòn Dấu,...

III.3.6. Đô thị đặc biệt: Thủ đô Hà Nội – thành phố nghìn năm tuổi, là đầu mối giao thông lớn, trung tâm văn hoá – kinh tế – chính trị và du lịch thuộc loại lớn nhất cả nước.

IV. CÁC ĐIỂM DU LỊCH CÓ Ý NGHĨA QUỐC GIA VÀ QUỐC TẾ

Các điểm du lịch có ý nghĩa quốc gia và quốc tế là các điểm có sự độc đáo về tài nguyên du lịch và khả năng thu hút khách cao. Tại vùng du lịch Bắc Bộ, các điểm này rất đa dạng và phong phú. Xin giới thiệu một số điểm du lịch tiêu biểu trong từng tiểu vùng thuộc vùng du lịch Bắc Bộ.

IV.1. Tiểu vùng du lịch trung tâm

IV.1.1. Quần thể di tích, viện bảo tàng quốc gia ở Hà Nội

Hà Nội, thành phố cổ kính nghìn năm tuổi, nơi hội tụ của nhiều di tích lịch sử văn hoá, kiến trúc và các lễ hội truyền thống. Với 831 di tích được xếp hạng, mật độ 24 di tích/100km², cao nhất so với cả nước, Hà Nội được đánh giá là trung tâm du lịch có tiềm năng hàng đầu về tài nguyên du lịch nhân văn. Qua tham quan quần thể các di tích, bảo tàng quốc gia ở Hà Nội, du khách sẽ có được những cảm nhận đầy đủ hơn về lịch sử, nền văn hoá, con người Hà Nội nói riêng và Việt Nam nói chung trải qua hàng nghìn năm dựng nước và giữ nước.

Một số di tích lịch sử - văn hoá và viện bảo tàng tiêu biểu ở Hà Nội

TT	Điểm du lịch	Quận, huyện	Nội dung
1	Văn Miếu-Quốc Tử Giám	Đống Đa	Trường đại học đầu tiên ở Việt Nam
2	Chùa Một Cột	Ba Đình	Kiến trúc thế kỷ XI
3	Đền Quán Thánh	Ba Đình	Lịch sử, kiến trúc thế kỷ XVIII
4	Đền Ngọc Sơn	Hoàn Kiếm	Thắng cảnh
5	Đền Hai Bà Trưng	Hai Bà Trưng	Thờ Hai Bà Trưng
6	Hồ Hoàn Kiếm	Hoàn Kiếm	Thắng cảnh, di tích lịch sử
7	Chùa Trấn Quốc	Ba Đình	Lịch sử, kiến trúc thế kỷ XVIII – XIX
8	Chùa Tây Phương	H. Thạch Thất	Kiến trúc nghệ thuật thế kỷ XVI
9	Chùa Đậu	Thường Tín	Kiến trúc nghệ thuật
10	Chùa Trăm Gian	Chương Mỹ	Kiến trúc nghệ thuật, di tích lịch sử
11	Chùa Thầy	Quốc Oai	Kiến trúc nghệ thuật thế kỷ XVII
12	Bảo tàng Lịch sử	Hoàn Kiếm	Trưng bày các hiện vật lịch sử Việt Nam
13	Bảo tàng Dân tộc học	Cầu Giấy	Trưng bày về 54 dân tộc Việt Nam
14	Bảo tàng Cách mạng	Hoàn Kiếm	Trưng bày về cách mạng Việt Nam
15	Bảo tàng Mỹ thuật	Ba Đình	Trưng bày về mỹ thuật Việt Nam
16	Bảo tàng Quân đội	Ba Đình	Trưng bày về quân đội Việt Nam

17	Bảo tàng Hồ Chí Minh	Ba Đình	Trung bày về Chủ tịch Hồ Chí Minh
18	Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh	Ba Đình	Nơi lưu giữ thi hài Chủ tịch Hồ Chí Minh
19	Đền Cổ Loa	Đông Anh	Di tích lịch sử, thắng cảnh
20	Đền Gióng	Sóc Sơn	Thờ Phù Đổng Thiên Vương

IV.1.2. Chùa Hương

Chùa Hương là một quần thể lớn về văn hoá – tôn giáo, gồm hệ thống chùa chiền, đình, đền thờ nằm ở ven bờ sông Đáy, thuộc xã Hương Sơn, huyện Mỹ Đức, Hà Nội. Trung tâm của quần thể chính là chùa Hương nằm trong động Hương Tích hay còn gọi là chùa Trong.

Theo truyền thuyết, vùng núi có hang động này được tìm thấy cách đây hơn 2.000 năm và mang tên Hương Sơn – lấy tên một ngọn núi ở phía Bắc Tuyết Sơn trong dãy Himalaya (Ấn Độ), nơi Đức Phật đã ngồi tu khổ hạnh suốt 6 năm ròng rã. Đến đời vua Lê Thánh Tông (1460 - 1497) đã có am thờ Phật dựng trên mảnh đất Thiên Trù. Theo sách Hương Sơn Thiên Trù thiên phú thì chùa Hương được xây dựng từ đời Lê Hy Tông, niên hiệu Chính Hoà (1680 - 1705). Bia tại chùa Thiên Trù có ghi rằng việc xây dựng nền đất, bậc đá và tôn tạo Kim Dung bảo điện của chùa được thực hiện vào năm 1686, còn pho tượng chính trong chùa – tượng Quan Âm Bồ Tát – xưa kia vốn bằng đồng, được đúc năm 1767.

Từ trung tâm Hà Nội, đi qua Hà Đông, lên thị trấn Vân Đình, qua gần 20km nữa là tới bến Đục. Đây là cửa ngõ vào khu danh lam thắng cảnh. Từ bến Đục, khách lên thuyền xuôi theo một dòng suối có tên là Yến Vĩ (đuôi con chim én). Đến đền Trình, thuyền ghé vào để du khách “trình diện” với thần linh trước khi đặt chân lên cõi Phật. Đền nằm dưới chân một quả núi được đặt tên là Quan Lớn, thờ một bộ tướng của vua Hùng.

Rời đền Trình, du khách tiếp tục cuộc hành trình bằng đường thủy ngắm cảnh hai bên dòng suối. Thuyền dừng ở Bến Trò cho du khách bước lên khu vực chùa Thiên Trù (Bếp Trời), tức là chùa Ngoài. Ngày xưa, chùa được xây khuất trong bốn vách núi, có đến vài chục gian, nhưng đã bị tàn phá trong chiến tranh. Nam Thiên môn được xây dựng dưới triều vua Gia Long (năm 1809) cũng đã bị phá huỷ. Một kiến trúc cổ còn lại là Viên Công bảo tháp được xây dựng từ thế kỷ XVII, nơi đặt xá lợi Thiền sư Viên Quang - người có công trùng tu chùa Hương sau nhiều năm hoang phế. Nhìn từ xa, tháp như cây bút hồng ngọn vút cao lên trời. Ở đây còn có Thiên Thủy tháp là một mỏm đá mọc ngược thành một cây tháp thiên tạo, nước mưa trên núi

theo tháp chày xuống. Năm 1986, chùa Thiên Trù phục dựng lại gác chuông và đến năm 1989 thì xây xong nhà Tam bảo hai tầng theo kiểu chữ "Đinh" Đầu năm 1994, chùa đã xây dựng lại Nam Thiên môn (cửa trời Nam) theo nguyên mẫu xưa.

Từ khu vực chùa Ngoài, du khách lần theo con đường dốc trên các sườn núi đá để ghé thăm chùa Tiên Sơn xây trong động, giữa lòng một quả núi có bốn pho tượng quý bằng hồng thạch. Tiếp đó là chùa Giải Oan, nơi có giếng nước trong vắt gọi là "Thiên nhiên thanh tri" hay còn gọi là giếng Long Tuyền. Trước chùa có suối chín nguồn gọi là suối Giải Oan. Gần chùa là động Tuyết Kinh và am Phật Tích. Cách đó không bao xa, du khách bước chân đến núi Chấn Song để thăm đền Cửa Võng.

Đích xa nhất mà du khách vẫn cảnh chùa muốn đạt đến là động Hương Tích nằm sâu ở phía trong. Du khách bước qua một cổng lớn ở phía trên, rồi theo những bậc đá rộng đi xuống động. Cửa động trông như hàm rồng, phía trong có năm chữ Hán "Nam thiên đệ nhất động" tạc vào đá, tương truyền là bút tích của Tĩnh Đô Vương Trịnh Sâm khắc vào năm 1770. Hai hàng cây cổ thụ tầng cao bóng cả chen cành kết lá phủ lên cửa động. Ánh nắng lọt qua lá cây tạo nên một thứ ánh sáng mờ ảo trải trên các bậc đá, cộng với khó hương từ lòng động bay lên tạo thành một không gian huyền diệu như lời ca trong bài hát "Chùa Hương" của nhạc sĩ Hoàng Quý: "Chùa Hương khó trăm ngút bay những khi nắng tàn, phút giây chìm đắm trong mơ màng".

Vào trong động, du khách chiêm ngưỡng tượng Bà Chúa Ba (Quan Thế Âm Bồ Tát) cùng nhiều tượng Phật,... Trên vách động, thạch nhũ rủ xuống muôn hình muôn vẻ, màu sắc biến ảo hình Đụn Gạo, Đụn Tiền, Cây Vàng Cây Bạc, Bồng Tầm, Nong Kén, Hòn Cẩu, Hòn Cô,... Trên trần động thạch nhũ còn nhô ra thành hình chín đầu rồng sinh động gọi là Cửu Long,...

Lễ hội Chùa Hương lấy ngày mùng 6 tháng giêng là ngày khai hội. Lễ hội thường kéo dài đến hạ tuần tháng ba Âm lịch. Đình cao của lễ hội là từ rằm tháng giêng đến 18 tháng hai Âm lịch. Chùa Hương có 4 cái nhất: phong cảnh đẹp nhất, mùa trải hội dài nhất, người trải hội đông nhất và gây cảm hứng sáng tác nhiều nhất. Mỗi năm, lễ hội Chùa Hương đón hàng triệu du khách đi lễ và tham quan, thưởng ngoạn.

IV.1.3 Vườn quốc gia Ba Vì

Rừng cấm quốc gia Ba Vì được thành lập ngày 16/1/1991, theo Quyết định số 17/CT của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (nay là Thủ tướng Chính phủ). Đến ngày 18/12/1991 được đổi tên thành vườn quốc gia (VQG) Ba Vì

theo quyết định số 407/CT. Tháng 5 năm 2003, VQG được Chính phủ quyết định mở rộng sang tỉnh Hoà Bình. Hiện nay, tổng diện tích của vườn có 10.782ha thuộc địa giới hành chính của Hà Nội và Hoà Bình gồm 5 huyện và 16 xã. Cách trung tâm Hà Nội khoảng 60km về phía Tây, được mệnh danh là lá phổi xanh của Thủ đô, VQG Ba Vì là một trong những khu rừng nguyên sinh có cảnh quan đẹp. Với bầu không khí trong lành của tự nhiên cùng hệ động, thực vật phong phú, với con dốc phẳng lì có nhiều cưa tay áo nằm trong không gian yên ắng của núi rừng, VQG Ba Vì là địa điểm dừng chân lý tưởng của du khách mỗi dịp cuối tuần.

VQG Ba Vì có hệ thực vật nhiệt đới và á nhiệt đới điển hình ở Việt Nam với 3 đỉnh núi cao nhất là: đỉnh Vua (1.298m), đỉnh Tản Viên (1.227m) và đỉnh Ngọc Hoa (1.180m). Đây là nơi hội tụ của nhiều luồng động thực vật di cư tới nên VQG Ba Vì có nguồn tài nguyên thiên nhiên khá đa dạng và phong phú. Các kiểu rừng tự nhiên gặp ở đây là rừng thường xanh mưa ẩm á nhiệt đới, rừng thường xanh núi thấp và rừng thường xanh hỗn giao cây lá rộng và lá kim.

Núi Ba Vì với 2 đai cao nên hệ thực vật nơi đây có tới 812 loài thực vật bậc cao thuộc 99 họ, 472 chi. Trong số đó có một số loài lần đầu tiên được phát hiện tại khu vực này như đơn ba lan sa (*Ixora balansae*) và 2 loài cây đặc hữu là bờ lời Ba Vì (*Litsea baviensis*) và cà lồ Ba Vì (*Caryodaphnopsis baviensis*). Ngoài ra, nơi đây còn nhiều loài cây quý như bách xanh (*Calocedrus marcrolepis*), thông tre (*Podocarpus nerrifolius*) và khoảng 169 loài cây thuốc.

Với một hệ thực vật đa dạng loài như vậy nên VQG Ba Vì cũng có một hệ động vật hoang dã đa dạng tương ứng. Đây là nơi sinh sống của khoảng 45 loài thú, 115 loài chim, 27 loài lưỡng cư, 61 loài bò sát, 86 loài côn trùng; trong đó có 23 loài quý, hiếm có trong Sách đỏ (như cu li lớn, gấu ngựa, tê tê vàng, công, gà lôi trắng, khi, báo, gấu, sóc bay,...).

Sự ưu ái của thiên nhiên về địa hình, khí hậu đã tạo cho VQG Ba Vì trở thành một trong bốn khu du lịch sinh thái vùng núi cao nổi tiếng cùng với Đà Lạt, Ba Vì, Tam Đảo. Tại đây có nhiều cảnh quan thiên nhiên ngoạn mục với những dòng suối bắt nguồn từ núi rừng Ba Vì quanh năm nước chảy, nhiều hồ tự nhiên và nhân tạo (Suối Hai, Đồng Mô, Ao Vua). VQG Ba Vì không chỉ nổi tiếng bởi sự đa dạng, phong phú về tài nguyên thiên nhiên, mà còn là nơi du lịch tâm linh nổi tiếng của cả nước cùng với nền văn

hoá cổ xứ Đoài tạo nên mạch văn hoá "Sơn Tinh – Núi Tản – Sông Đà". Núi Ba Vì là nơi ngự trị muôn đời của Đức Thánh Tản Viên Sơn Tinh và đền thờ Bác Hồ trên đỉnh cao 1.200m. Chính những điều kiện trên đã hình thành các điểm du lịch nổi tiếng Ao Vua, Khoang Xanh, Suối Mơ, Thác Đa.

Đến với VQG Ba Vì du khách không chỉ thả mình vào bầu không khí trong lành của khu rừng nguyên sinh, mà còn thưởng ngoạn nhiều phong cảnh thiên nhiên kỳ thú. Họ có thể đốt lửa trại, leo núi, vui chơi thể thao, tổ chức các cuộc hội nghị, hội thảo, cùng người Dao, người Mường múa hát, sinh hoạt văn hoá tâm linh,...

IV.1.4. Đền Hùng

Đền Hùng là một quần thể di tích tâm linh kéo dài từ chân đến đỉnh núi Nghĩa Lĩnh cao 175m (núi có những tên gọi khác như Núi Cà, Nghĩa Cương, Hy Cương, Hy Sơn, Bảo Thiểu Lĩnh, Bảo Thiểu Sơn), thuộc địa phận xã Hy Cương, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ, trong khu vực rừng được bảo vệ nghiêm ngặt, giáp giới với các xã của huyện Thanh Sơn và vùng ngoại ô Việt Trì, cách trung tâm thành phố khoảng 10km. Khu vực Đền Hùng ngày nay nằm trong địa phận của kinh đô Phong Châu thuộc quốc gia Văn Lang cổ xưa.

Từ Hà Nội, theo quốc lộ số 2 khoảng 80km đến thành phố Việt Trì, đi tiếp khoảng 10km đến ngã ba Hàng, rẽ về bên trái 3km là đến khu di tích. Khu di tích lịch sử Đền Hùng gồm có đền Hạ và chùa, đền Giếng, đền Trung, đền Thượng, lăng vua Hùng.

Từ dưới chân núi, du khách sẽ thấy cổng đền với bốn chữ đại tự: "Cao sơn cảnh hành" (núi ngất cao trông, đường lớn đi tới). Bước lên 225 bậc, khách hành hương sẽ đến khu di tích đền Hạ và chùa Thiên Quang. Trước cổng đền có cây thiên tuế cổ 700 năm tuổi. Đi tiếp lên cao, du khách sẽ đến đền Trung hay còn gọi là Hùng Vương Tổ miếu. Tương truyền, đây là nơi các vua Hùng thường đến ngắm cảnh, bàn việc nước, chơi cờ, đây cũng là nơi Lang Liêu dâng bánh chưng, bánh giầy cho vua cha và được truyền ngôi. Đền Thượng còn có tên Kính Thiên Lĩnh điện (điện thờ Trời trên núi Nghĩa Lĩnh), là nơi các vua Hùng tế trời đất. Đây cũng là nơi diễn ra nghi lễ tế Tô. Bên trái đền có "cột đá thề" do Thục Phán dựng. Tương truyền, khi được vua Hùng thứ 18 truyền ngôi, Thục Phán An Dương Vương đã dựng cột đá này, thề rằng sẽ gìn giữ đất nước. Đỉnh núi Nghĩa Lĩnh là nơi đặt lăng vua Hùng thứ 6. Chuyện kể rằng, sau khi nghe tin Thánh Gióng đánh tan giặc Ân và bay về trời, Vua Hùng đã treo áo lên cành cây kim giao rồi dặn

con cháu: “Khi ta chết, hãy chôn ta trên núi Cà để ta trông coi đất nước” ở đỉnh núi đi xuống, du khách đừng quên ghé qua đền Giếng. Trong đền Giếng Ngọc, nơi ngày xưa công chúa Tiên Dung và Ngọc Hoa thường rửa mình dưới làn nước trong vắt. Đền Giếng ghi lại một câu nói nổi tiếng của Bác Hồ vào ngày 19/9/1954, khi Người thăm đền Hùng và nghi chân ở đền Giếng, trên chặng đường về tiếp quản Thủ đô, Người nói: “Các Vua Hùng đã có công dựng nước, Bác cháu ta phải cùng nhau giữ lấy nước”.

Bảo tàng Hùng Vương với quy mô khá lớn, gồm năm gian, lưu giữ nhiều di chỉ khảo cổ sớm nhất về đất nước, con người cổ đại. Bảo tàng khánh thành năm 1995, xây mô phỏng theo hình chiếc bánh chưng củi vàng từ Lang Liêu.

Thời xưa, việc cúng Tổ vào ngày 12 tháng ba (Âm lịch), thường khi coi cháu ở những miền xa về làm giỗ trước một ngày vào ngày 11 tháng 3 ở Đền Ngọc Phả Hùng Vương chép từ thời Hồng Đức còn có đoạn: Từ đời nhà Đinh, nhà Lý, nhà Trần rồi đến triều đại ta bây giờ là Hồng Đức vẫn hương khói trong ngôi đền ở làng Trung Nghĩa (Cổ Tích). Ở đây, nhân cả nước đều đến lễ bái để tưởng nhớ công lao của Đấng Thánh Tổ xưa nên thời nhà Nguyễn định lệ 5 năm mở hội lớn một lần (vào các năm thứ 10 của thập kỷ), có quan triều đình về cùng quan hàng tỉnh và ông chủ tế địa phương cúng lễ vào ngày mùng 10 tháng 3 (Âm lịch) để những ngày sau đó nhân dân mọi miền về làm lễ hội. Do đó, ngày giỗ Tổ sau này mới là ngày 10 tháng 3 (Âm lịch) hằng năm.

Dù ai đi ngược về xuôi,

Nhớ ngày giỗ Tổ mùng mười tháng ba.

Khắp miền truyền mãi câu ca,

Nước non vẫn nước non nhà ngàn năm.

Tuy nhiên, lễ hội thực chất đã diễn ra từ hàng tuần trước đó với những hoạt động như đâm đuống (đánh trống đồng), hành hương tưởng niệm các Vua Hùng và kết thúc vào ngày 10 tháng 3 Âm lịch với lễ rước kiệu và dâng hương trên đền Thượng. Lễ hội Đền Hùng đã được Nhà nước nâng lên thành Quốc giỗ và được tổ chức rất trọng thể.

Khi mùa xuân về, không khí lễ hội vẫn còn đậm trong tâm trí mọi người, du khách về với đền Hùng thấp nén hương lên bàn thờ và chiêm ngưỡng về những ngày đầu dựng nước của cha ông ta sẽ cảm nhận được một tình thiêng liêng nhất hai tiếng Tổ quốc – đồng bào.

IV.1.5. Cố đô Hoa Lư

Kinh đô Hoa Lư xưa (nay là xã Trường Yên, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình) là kinh đô đầu tiên của nước Đại Việt ta dưới hai triều vua Đinh và Tiền Lê. Cố đô Hoa Lư cách thành phố Ninh Bình 7 km, cách Hà Nội chưa đầy 100 km theo đường bộ hoặc đường sắt và tồn tại trong 41 năm (968 – 1009). Trong số đó 12 năm là triều đại nhà Đinh (Đinh Bộ Lĩnh lên ngôi Hoàng đế, hiệu là Đinh Tiên Hoàng, đặt tên nước là Đại Cồ Việt) và 29 năm kế tiếp là triều đại nhà Tiền Lê (người đầu tiên là Lê Hoàn lên ngôi Hoàng đế, hiệu là Lê Đại Hành). Hơn nghìn năm trước, Hoa Lư là chốn đế đô nguy nga, tráng lệ. Những núi đồi trùng điệp bao quanh kinh đô như tấm bình phong, sông Hoàng Long uốn khúc và cánh đồng Nho Quan, Gia Viễn mênh mông là mặt sân thiên nhiên rất thuận lợi cho phòng thủ về mặt quân sự. Trong Đại Việt sử ký toàn thư có đoạn viết: “Năm 968 Đinh Bộ Lĩnh cho đắp thành, đào hào, làm cung điện, đền đài”... Thời gian đã qua 1000 năm có lẽ, Hoa Lư – kinh đô xưa đã trở thành cố đô. Chiến tranh và thiên nhiên tàn phá, nay cung điện, kinh thành nguy nga tráng lệ ấy không còn nữa. Những nhà khảo cổ học đã khai quật các phế tích và một bảo tàng lộ thiên được hình thành ngay bên cạnh đền thờ Lê Đại Hành.

Cố đô Hoa Lư của nước Đại Việt là trung tâm chính trị, kinh tế và văn hoá nhưng đồng thời cũng là một thành cổ có giá trị về mặt quân sự. Thành Hoa Lư rộng chừng 300ha, được chia thành hai khu vực: thành ngoại và thành nội, được thông với nhau bằng một lối đi nhỏ hẹp và hiểm trở. Mỗi khu gồm có nhiều vòng, nhiều tuyến nhỏ. Cung điện được xây ở thành ngoại, ở phía đông có lối đi chính vào thành.

Thành ngoại (ở phía tây) rộng chừng 140ha, thuộc địa phận các thôn Yên Thượng, Yên Thành của xã Trường Yên. Tương truyền, ngày xưa nơi đây là chính điện và khu vực Đền Đinh, Đền Lê là trung tâm kinh thành.

Thành nội xưa nay là địa phận thôn Chi Phong, xã Trường Yên. Thời Đinh – Lê khu vực này có tên là “Thư nhi xã” – nơi nuôi trẻ em và để các kho tàng lương thảo. Thôn Yên Thành có chùa Nhất Trụ và phủ thờ công chúa Phất Kim (con gái vua Đinh). Năm 1963, trong khi làm thủy lợi, người dân đã đào được nhiều mảnh gốm, xương voi, xương ngựa, đặc biệt là cột kinh Phật. Phải chăng cột kinh Phật bằng đá hiện ở chùa Nhất Trụ là một trong số một trăm cột kinh Phật do Đinh Liễn đã cho xây dựng?

Trong các di tích độc đáo còn lại của kinh đô Hoa Lư hiện nay là đền vua Đinh và đền vua Lê. Đền vua Đinh và đền vua Lê được xây dựng để

ng nhớ đến công ơn Đinh Bộ Lĩnh và Lê Hoàn, sau khi nhà Lý quyết định dời kinh đô từ Hoa Lư ra Thăng Long – Hà Nội vào năm 1010.

Đền hai vua có rất nhiều tượng, nhưng đáng chú ý là ba pho tượng: vua Đinh (đền Đinh), vua Lê (đền Lê) và Dương Vân Nga (hoàng hậu của hai vua). Tương truyền, ngày xưa khi mới dựng đền, dân địa phương để tượng hoàng hậu Dương Vân Nga ở đền Vua Đinh. Nhưng theo thuyết “xuất giá tòng phu”, Hoàng hậu phải ở bên cạnh Lê Hoàn mới phải đạo. Tuy nhiên dân địa phương vẫn trọng đạo lý, đã đặt tượng Hoàng hậu Dương Vân Nga quay mặt về hướng đền vua Đinh, với ý tưởng là bà vẫn có tình nghĩa với vua Đinh Tiên Hoàng.

Ngoài những giá trị về nhiều mặt như lịch sử, địa lý, kiến trúc, khảo cổ học của Lư – kinh đô của nước Đại Việt còn là một vùng danh thắng tuyệt vời.

IV.1.6. Vườn quốc gia Cúc Phương

Cách thủ đô Hà Nội 120km về phía Nam, nằm lọt sâu trong dãy núi đá vôi Địch có một vùng đất đã trở lên vô cùng quen thuộc, gọi lên tính hiếu kỳ cho biết bao du khách trong và ngoài nước, đó là vườn quốc gia Cúc Phương – vườn quốc gia đầu tiên và cũng là đơn vị bảo tồn thiên nhiên đầu tiên của Việt Nam.

Được thành lập ngày 7/7/1962 theo Quyết định số 72-TTg của Thủ tướng Chính phủ, VQG Cúc Phương thuộc địa phận ba tỉnh Ninh Bình, Hoà Bình và Thanh Hoá với tổng diện tích là 22.200ha. Với nhiều giá trị về cảnh quan thiên nhiên, sự đa dạng về hệ sinh thái, các giá trị văn hoá, lịch sử nên lâu, Cúc Phương đã trở thành điểm du lịch sinh thái nổi tiếng và hấp dẫn.

Với đặc trưng là rừng mưa nhiệt đới, xanh quanh năm, Cúc Phương có hệ thực vật vô cùng phong phú và đa dạng. Theo số liệu điều tra mới đây, VQG có tới 1.983 loài thực vật bậc cao, trong đó có 433 loài cây làm thuốc. 9 loài cây ăn được, nhiều loài được ghi trong Sách đỏ của Việt Nam.

Về động vật, VQG Cúc Phương có 110 loài bò sát và lưỡng cư, 65 loài gặm nhấm, gần 2.000 loài côn trùng, 117 loài thú (trong đó có loài voọc đen mông mà người dân địa phương gọi là loài thú linh trường rất đẹp và quý hiếm được chọn làm biểu tượng của VQG Cúc Phương). Với hơn 300 loài chim cư trú, đặc biệt có nhiều loài chim quý hiếm của Việt Nam và Đông Dương, vì vậy VQG Cúc Phương từ lâu đã trở thành điểm đến lý tưởng đối với các nhà điều học và du khách.

Thuộc địa hình karst nửa che phủ, VQG Cúc Phương có nhiều hang động đẹp với những cái tên gọi cảm như động Sơn Cung, động Phò Mã,... Đặc biệt, một số hang động còn lưu giữ những dấu tích của người tiền sử, sống cách đây từ 7.500 năm đến 12.000 năm, đó là hang Đấng (động Người xưa), hang Con Moong. Năm 2000, người ta đã phát hiện hoá thạch của một loài động vật có xương sống mà theo kết luận ban đầu của Viện Cổ sinh học thì đây là hoá thạch của loài bò sát răng phiến, sống cách đây chừng 200 đến 230 triệu năm.

VQG Cúc Phương là nơi cư trú và sinh sống của cộng đồng người Mường với những nét văn hoá độc đáo và đặc trưng. Đó là những nếp nhà sàn, ruộng bậc thang, những cối giã gạo nương, những khung dệt thổ cẩm,... Độc đáo hơn là những lễ hội, phong tục tập quán và nếp sống của cộng đồng mà du khách có thể cảm nhận được trong thời gian thăm bản.

IV.1.7. Hồ Hoà Bình

Đã từ lâu hồ thủy điện Hoà Bình được khách du lịch và nhân dân địa phương gắn cho tên gọi thật tự hào là "Vịnh Hạ Long trên núi". Hồ Hoà Bình nằm trong lưu vực sông Đà mà dòng sông này bắt nguồn từ Trung Quốc, chảy qua các tỉnh vùng Tây Bắc rồi đổ vào sông Hồng. Hồ Hoà Bình là hồ rộng nhất nước ta, dung tích 9,5 tỉ m³ và có nhiều đảo. Lượng nước hồ Hoà Bình có vai trò quan trọng là điều tiết dòng chảy của sông Đà, hạn chế lũ lụt, điều chỉnh dòng nước về mùa khô, phát triển giao thông đường thủy. Trong hồ nuôi thủy sản, còn trên các đảo có thể nuôi thú hoang phục vụ du lịch. Khí hậu ở đây mát mẻ và trong lành.

Bao quanh hồ là vùng đồi núi trập trùng với màu xanh đại ngàn, xen kẽ những thửa ruộng bậc thang chuyển màu theo thời vụ. Xa xa, thấp thoáng những mái nhà sàn ẩn hiện trong thung lũng mờ sương và những phiên chợ quê tập nập đủ sắc màu của các chàng trai, cô gái xứ Mường.

Trên tuyến du lịch hồ thủy điện Hoà Bình còn có nhiều hang động đẹp, lung linh huyền ảo như động Bờ, động Hoa Tiên, suối Hoa,... Hồ Hoa có mặt nước rộng thoáng, trong mát quanh năm. Đến đây du khách sẽ thăm đền Bờ, nơi thờ hai bà người Mường và người Dao có công giúp vua Lê Thái Tổ dẹp giặc vào năm Thuận Thiên thứ 5, tức năm Nhâm Tý (1432).

Hồ Hoà Bình có tiềm năng du lịch thật đa dạng. Trong tương lai, tiềm năng ấy sẽ biến thành hiện thực khi nơi đây được đầu tư xây dựng thành khu du lịch đa năng, phục vụ cho nghỉ ngơi, an dưỡng, thể thao, du lịch.

IV.1.8. Khu di tích Lam Kinh

Thành Lam Kinh thuộc xã Xuân Lam, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh óá, cách thành phố - tỉnh lỵ 51km về phía tây, được vua Lê Thái Tổ ch ỹ dựng năm 1433,... Thành Lam Kinh còn có tên là Tây Kinh.

Phía Bắc của thành có núi Dầu (còn gọi là Du Sơn), phía Nam là sôn hu và xa xa là núi Chúa. Hai phía đông, tây là những dãy núi Phú Lân gọc Giăng Đền, núi Hường và Hàm Rồng bao quanh như những cánh cun ịo vệ. Thế đất có núi, có sông và những cánh rừng bạt ngàn, hiểm nơi nà ịp.

Theo sử sách, sau khi cuộc khởi nghĩa Lam Sơn (1418 - 1428) giành ắng lợi hoàn toàn, Lê Lợi lên ngôi Hoàng đế, lấy hiệu là Thuận Thiê ăm 1428), đặt kinh đô tại Đông Đô (tức Thăng Long - Hà Nội ngày nay ăm 1430 đổi Đông Đô thành Đông Kinh). Còn ở đất Lam Sơn tụ nghĩa nà ễn là quê hương của mình nên nhà vua đã cho xây dựng kinh thành thứ h Lam Kinh (hay Tây Kinh). Theo những dấu vết còn sót lại đến nay, thàn am Kinh được xây dựng rất nguy nga, có đủ Hoàng thành, khu Thái miếu gọ môn, Sân rồng, nhà Tà vu, Hữu vu,...

Ngày nay từ chiếc cầu bước vào Lam Kinh mới được trùng tu, du khác ị gặp một cây đa hàng trăm tuổi và rừng cây bên những bãi cỏ xanh mượt.

Đến Lam Kinh, khách du lịch được đi thăm đền thờ vua Lê Thái Tổ ền thờ Trung Túc Vương Lê Lai (mà bao đời nay các thế hệ vẫn còn trầ ọng câu chuyện cảm động Lê Lai liều mình cứu chúa); thăm các lăng má ỹ vua Lê (Thái Tổ, Thánh Tông, Hiến Tông) và đặc biệt là đến nhà bi ỉnh Lăng, được Nhà nước đứng ra trùng tu năm 1961 theo đúng kiến trú ời Lê. Đây là một khối đá trầm tích biển nguyên khối, cao 2,79m, rộn 94m đặt trên lưng rùa cỡ lớn cũng bằng loại đá hiếm đó. Nội dung ghi trê a chính là do Nguyễn Trãi biên soạn, thuật lại đầy đủ gia tộc, thân thế, s ỹ nghiệp của vua Lê Thái Tổ, vị vua khai sáng triều Lê.

Có thể nói, bia Vĩnh Lăng là một công trình nghệ thuật quý giá, có ỹ thuật lớn trong kho tàng di sản văn hoá Việt Nam. Văn bia Vĩnh Lăng có c ột đoạn dài nói đến lòng khoan dung của vua Lê Thái Tổ đối với quân th ỹ chúng đầu hàng, nói đến lòng nhân ái của nhà vua đối với dân, với quầ ần. Có thể nói, sau áng hùng văn Đại cáo bình Ngô, Nguyễn Trãi đã dồn hế ỹ lực để viết nên bản văn bia này. Tại các công trình kiến trúc cổ, điều chú ỹ của du khách còn là những nét kiến trúc đặc sắc của thời Lê sơ: từ con vo ỹn ngựa được xây trên sân đền đều có những chi tiết khác với những đời sau

IV.2. Tiêu vùng du lịch duyên hải Đông Bắc

IV.2.1. Di sản thiên nhiên thế giới - vịnh Hạ Long

Nằm ở vùng Đông Bắc của Tổ quốc, cách trung tâm Hà Nội 151km về phía đông bắc, vịnh Hạ Long là một phần của vịnh Bắc Bộ, bao gồm vùng biển thuộc thành phố Hạ Long, thị xã Cẩm Phả và một phần của huyện đảo Vân Đồn, tiếp giáp với đảo Cát Bà ở phía tây nam, phần giáp với đất liền chạy dài theo khoảng 120km bờ biển.

Vịnh Hạ Long bao gồm 1.969 hòn đảo lớn nhỏ, tập trung ở hai khu vực chính phía đông nam (thuộc vịnh Bái Tử Long) và phía tây nam (thuộc vịnh Hạ Long). Khu vực tập trung dày đặc các hòn đảo đá vôi nổi tiếng về cảnh đẹp hùng vĩ của những hang động tự nhiên và nhân tạo đã hình thành nên khu trung tâm vịnh Hạ Long, nơi hai lần được tổ chức UNESCO công nhận là Di sản thiên nhiên thế giới.

Hạ Long theo nghĩa đen có nghĩa là rồng bay xuống. Truyền thuyết kể lại rằng, ngay từ những ngày đầu lập nước, người Việt đã bị giặc ngoại xâm tấn công theo đường biển. Biết được điều này, Ngọc Hoàng đã sai rồng mẹ đem theo một đàn rồng con xuống hạ giới giúp dân đánh giặc. Khi thuyền giặc ồ ạt tiến vào cũng là lúc đàn rồng từ trời cao bay xuống, phun ra vô số châu ngọc và thoát cái đã biến thành muôn ngàn đảo đá trên biển. Những hòn đảo liên kết với nhau tạo nên bức tường thành vững chắc làm đoàn thuyền giặc đang lao nhanh, bị chặn đột ngột, đâm vào các đảo đá và vỡ tan tành. Sau khi dẹp xong giặc ngoại xâm, rồng mẹ và rồng con không trở về trời nữa vì quá say mê vẻ đẹp của trời nước mênh mông nơi hạ giới và quyết định ở lại chính nơi mà trận chiến đã diễn ra. Vị trí mà rồng mẹ đáp xuống là Hạ Long và nơi mà rồng con, cúi đầu bái biệt mẹ chính là Bái Tử Long. Nơi những chiếc đuôi quẫy mạnh nhô lên thành đảo Bạch Long Vĩ,...

Vịnh Hạ Long có rất nhiều đảo với độ cao khác nhau, sắp xếp theo hình díc dắc, giống như hình ảnh một con rồng quẫy đuôi trong nước. Đây là một vịnh kín có tổng diện tích 1.500km² với hàng nghìn nhóm đảo hình thành tự nhiên (chủ yếu là đá vôi). Nhiều đảo được đặt tên theo hình dáng của chúng như đảo Cóc, đảo Voi, hòn Gà Chọi, đảo Rùa hay đảo Mái – điều này đã khơi gợi trí tưởng tượng phong phú của du khách. Trên những hòn đảo cũng có nhiều bãi biển đẹp. Vịnh Hạ Long còn là một khu vực đá vôi với rất nhiều hang động đẹp như: hang Đầu Gỗ, hang Bò Nâu, hang Trống, hang Trinh Nữ, hang Sừng Sốt,... Mỗi hang động đều gắn liền với một truyền thuyết riêng hết sức thú vị của nó.

Vịnh Hạ Long là tác phẩm nghệ thuật tạo hình kỳ lạ của tạo hoá, kết hợp tinh tế giữa điêu khắc và hội hoạ, giữa tính hoành tráng, khoẻ khoắn và duyên dáng, thơ mộng. Giá trị thẩm mỹ có ý nghĩa toàn cầu của vịnh đã làm say đắm lòng du khách cả trong nước lẫn quốc tế. Đại thi hào Nguyễn Trãi đã ca ngợi "thiên khôi địa thiết phó kỳ quan" (kỳ quan đất dựng giữ trời cao), còn nhà thơ Nga Paven Antocôn-xki sững sốt trước vẻ đẹp của vịnh đã viết "Muốn có ý niệm về vẻ đẹp quyền rũ của vịnh Hạ Long, ta phải vượt bờ biển Còrimê của chúng ta nhân với miền Nam Côcacr, được ba triệu đem lũy thừa ba tích số đó". Nhà thơ Trung Quốc Quách Mạt Nhược đã khẳng định "So với cảnh diệu kỳ (Hạ Long) thơ có cũng như không",...

Giá trị của vịnh Hạ Long còn ở sự đa dạng sinh học với hai hệ sinh thái: sinh thái rừng kín thường xanh mưa ẩm nhiệt đới cũng như hệ sinh thái biển và ven bờ.

Vịnh sở hữu nhiều hải sản có giá trị như cá tôm đủ loại. Trên các đảo còn có chim chóc và động vật, chủ yếu là các loại gà của địa phương, chim nhạn, khi, gà tre, linh dương, kỳ đà, kỳ nhông. Ngọc trai và san hô cũng được tìm thấy ở một số đảo. Hạ Long là một điểm du lịch hấp dẫn vì cảnh quan nơi đây thật đẹp và hữu tình. Phong cảnh Hạ Long không bao giờ bị tàn phá, mỗi mùa lại mang đến cho du khách một sắc thái riêng đầy ấn tượng,...

IV.2.2. Cát Bà

Quần đảo Cát Bà thuộc huyện đảo Cát Hải – Thành phố Hải Phòng, có 365 hòn đảo lớn nhỏ đội biển vươn lên như một quần thể kỳ vĩ, thơ mộng giữa trùng khơi bao la. Lớn nhất là đảo Cát Bà có diện tích khoảng 100km², cấu tạo chủ yếu bằng những dãy núi đá vôi trùng điệp, có nhiều đỉnh cao hàng trăm mét so với mặt nước biển. Xung quanh đảo có nhiều hang động, vịnh và những bãi tắm với cát trắng phau trên làn nước trong xanh lặng lẽ.

Thị trấn Cát Bà cách cảng biển Hải Phòng khoảng 75km. Từ xa xưa người dân trên đảo sống bằng nghề khai thác hải sản, lâm sản, đốt rừng lấy than, ... Ngày nay, họ có thêm nghề dịch vụ du lịch, nuôi hải sản và trồng cây ăn quả, rau sạch tại các thung lũng trên đảo.

Vào thời Hùng Vương thứ 6, ở làng Nghĩa Lộ (nay là xã Nghĩa Lộ huyện đảo Cát Hải) có chàng trai tuấn tú, sức khoẻ phi thường tên là Hùng Sơn, nghe tiếng mõ truyền đã đi theo Thánh Gióng đánh giặc Ân. Hùng Sơn được cử làm tướng tiên phong chỉ huy chặn giặc trên biển. Hùng Sơn dùng

thuyền nhỏ đưa đàn ông ra đảo nhỏ ngoài khơi lập trận chờ giặc đến, có phụ nữ ở lại đảo lớn phía sau, tăng gia sản xuất, chuyên lo hậu cần lương thảo. Sau khi đánh thắng giặc Ân, vua Hùng đã xuống chiếu đặt tên cho hòn đảo – nơi đặt đại bản doanh của Hùng Sơn là đảo Các Ông. Hòn đảo có những phụ nữ yêu nước ở lại tăng gia sản xuất, nuôi con, chờ chồng, đội viên các ông đánh giặc được gọi là đảo Các Bà. Sau này người dân ta gọi chệch là đảo Cát Bà. Hiện nay, tại thị trấn Cát Bà còn ngôi miếu cổ bốn mươi hương khói tôn thờ Các Bà có công đánh giặc Ân thuở xưa.

Tại chân núi Ngọc có những vụng lõm sâu vào chân đảo với những đá cát trắng phau, quanh năm nước trong xanh. Phía trước vụng là những hồ đảo vượn cao hàng chục mét đã ngăn sóng cả, tạo thành các vụng tựa như những hồ nước lớn. Chuyện kể rằng, từ thuở hồng hoang, các tiên nữ vận đũa trắng phau bay xuống đảo cùng nhau tắm biển, đùa giỡn. Nơi các nàng tiên tắm được gọi là bãi Cát Cò. Khi bay về trời có nàng tiên bỏ quên một chiếc guốc nổi lềnh bềnh trên mặt biển. Ít lâu sau, từ đáy biển mọc lên một chiếc guốc khổng lồ bằng đá án ngữ trước cửa bãi tắm Cát Cò, gọi là hòn Guốc (hay hòn Gai). Nhờ vậy, giữa biển khơi mà bãi Cát Cò tĩnh lặng, xung quanh đảo lớn Cát Bà, ngoài hòn Guốc, còn có 333 hòn đảo với các tên gọi Gà Chọi, Hòn Tròn, Mâm Xôi, Hòn Nghiên, Tháp Bút, Vọng Phu, Lữ Đầu Ba Áng, Thanh Lãng, La Thu, Cống Bó, Cát Dứa,... Trên đảo Cát Bà có nhiều ngọn núi đá vôi cao hàng trăm mét như Cát Nương, Núi Ngọc, Khán Vàng, Lô Mía, Lỗ Cánh, Tùng Phú,... Trong lòng núi đá trên đảo Cát Bà còn có nhiều hang sâu, động lớn. Các hang, động ở đây có muôn vàn thạch nhũ buông rủ với nhiều hình hài kỳ dị, lung linh hư ảo. Đó là các động Trung Trang, Hoa Cương, Thiên Long, Cao Vọng; các hang Quân Y, Tiên Đức,...

Vùng đảo Cát Bà còn có VQG Cát Bà - khu dự trữ sinh quyển thế giới với thảm thực vật nhiệt đới đá vôi rất điển hình, có nhiều loài sinh vật đặc hữu. Sự đa dạng của VQG Cát Bà cũng là một điểm du lịch hấp dẫn du khách khi tới nơi đây.

IV.2.3. Trà Cỏ

Trà Cỏ – bãi biển được mệnh danh là trữ tình nhất Việt Nam – một vẻ đẹp còn nguyên sơ, bình dị với bãi cát trắng mịn màng trải dài phẳng lặng trong nền nước biển trong xanh. Đến đây, du khách sẽ tìm được những khoảnh khắc bình yên, thơ mộng và tha hồ thả hồn mình vào nắng, vào gió. Nằm ở cực Đông Bắc của đất nước, nơi giáp ranh giữa Việt Nam và Trung

uốc, thuộc thành phố Móng Cái (tỉnh Quảng Ninh), Trà Cỏ là ria bê ngoài của một đảo bồi tự nhiên do tác động của sóng và dòng biển ven bờ tạo thành. Ven bờ biển là những cồn cát cao 3 - 4m, có làng mạc và dân cư đông đúc, chủ yếu sống bằng nghề nông và chài lưới. Sát bờ biển là các dải rừng phòng chắn gió, giữ cát và gần đó còn có hệ sinh thái rừng ngập mặn.

Cảnh đẹp ở đây không giống những gì bắt gặp ở Hạ Long, Đồ Sơn hay vùng bãi biển khác bởi bãi cát mịn màng bên làn nước biển trong xanh, ánh nắng lấp lánh của biển miền Trung, nhưng lại có những dãy núi soi mình vào ánh nắng lấp lánh của biển miền Bắc. Sự hoà lẫn của các vùng biển ấy đã tạo nên Trà Cỏ một vẻ đẹp sông núi hiền hoà, trữ tình và nên thơ. Nằm cách trung tâm Móng Cái 9km và chưa có tác động nhiều của bàn tay con người nên Trà Cỏ là bãi biển còn mang nhiều nét đẹp tự nhiên, kéo dài 17km từ mũi Gót phía bắc đến mũi Ngọc ở phía nam, đủ sức chứa hàng vạn khách du lịch để nghỉ mát, tắm biển.

Trà Cỏ có khí hậu mát mẻ, nhiệt độ trung bình năm khoảng 22⁰ C với hương vị biển, không gian thoáng đãng và đậm nét hoang sơ. Đến đây du khách được thưởng thức mùi vị của biển, được đắm mình trong những giờ chiều yên lặng, được thả hồn ngắm hoàng hôn xuống mà không sự ồn ào của cuộc sống, những bộn bề của đô thị náo nhiệt và sẽ tìm được niềm giác thoải mái ngay cả trong những ngày hè nắng nóng nhất.

Trà Cỏ còn có nhiều công trình kiến trúc đẹp, cổ kính, trong đó nổi bật là nhà thờ Trà Cỏ được xây dựng từ năm 1880 và đình Trà Cỏ được xây từ năm 1462.

Ở Trà Cỏ, nếu muốn thưởng thức hải sản tươi sống, du khách có thể mua ngay ở ngay bên bờ biển khi thuyền của ngư dân đi đánh bắt về. Đây cũng có thể coi là một điều hết sức thú vị mà không phải ở bãi biển nào cũng có được.

Vào đúng dịp hè, du khách còn có thể được tham gia hội làng Trà Cỏ diễn ra vào đầu tháng 6 Âm lịch, đây cũng là một trong những lễ hội văn hóa và lớn nhất của ngư dân miền biển ở khu vực miền Bắc.

IV.3. Tiểu vùng du lịch miền núi Đông Bắc

IV.3.1. Quần thể động Nhị, Tam Thanh

Danh thắng Nhị, Tam Thanh nằm trải dài theo dãy núi vòng cung phía bắc của thành phố Lạng Sơn và được mệnh danh là đệ nhất bát cảnh xiêng, gồm 4 điểm là động Nhị Thanh, động Tam Thanh, thành nhà Mạc và chợ vàng Tô Thị.

Danh thắng Nhị Thanh được phát hiện và tôn tạo bắt đầu từ cuối thế kỷ XVIII do công của Ngô Thi Sĩ – một vị quan triều Lê, được cử lên Lạng Sơn làm quan Đốc trấn. Bên cạnh việc chăm lo giữ gìn biên ải và an dân ông đã phát hiện ra động Nhị Thanh, đặt tên cho động, đồng thời cho tôn tạo biến nơi đây thành một nơi sinh hoạt văn hoá tinh thần của nhân dân. Việc sửa sang động Nhị Thanh được tiến hành vào năm 1779, sau đó ông cho xây dựng chùa Tam Giáo nằm ở thế đất cao bên phải cửa động. Chùa thờ 3 vị thánh của 3 đạo là Khổng Tử (đạo Nho), Đức Phật tổ Thích Ca (đạo Phật) và Tổ đạo Lý Lão quân (đạo Giáo).

Đến nơi đây chắc chắn du khách sẽ phải ngỡ ngàng trước vẻ đẹp tự nhiên của động Nhị Thanh. Những dải nhũ đá rủ xuống khiến ta liên tưởng như đang lạc vào một mê cung. Chạy dọc theo động là dòng suối Ngọc Tuyên, nước xanh biêng biếc, phần động lại trước cửa động tạo thành ao Nhất Bình thơ mộng. Ở giữa hang có một khoảng đất rộng gọi là sân khấu, có ánh sáng từ cửa Thông Thiên rọi chiếu thật huyền ảo. Tại sân khấu này, Ngô Thi Sĩ đã từng mở tiệc thiết đãi và thưởng thức các chương trình thơ ca, đàn hát,... Nơi đây còn lưu giữ nhiều bút tích của Ngô Thi Sĩ trên các vãn bia, các bức đại tự, vòm động,... Ngay vòm cửa động có một bức họa vẽ Ngô Thi Sĩ uy nghi, trang trọng. Bức họa là ước vọng của ông được hoá vào hang núi để tiêu dao. Xúc động trước những tình cảm đó, nhân dân lập bàn thờ ông ở đây và gọi là Di Ái đường.

Tại cửa sau của Nhị Thanh, du khách sẽ nhìn thấy động và chùa Tam Thanh (Thanh Tiên tự). Ngôi chùa này được xây dựng vào khoảng thế kỷ XVI – XVII và hiện còn lưu giữ nhiều di vật quý. Đặc sắc nhất là bức tượng phù điêu A Di Đà được tạc vào vách núi có niên đại từ thế kỷ XVII. Đây là một kiệt tác nghệ thuật chứa đựng những giá trị lịch sử và thẩm mỹ sâu sắc.

Chùa Tam Thanh nằm trong động cùng tên có vòm cao, rộng. Đi sâu vào trong động đến khu vực sân khấu có hai cửa thông thiên. Ánh sáng từ hai cửa này soi rọi vào động làm cho những nhũ đá ngời lên đẹp lạ thường. Trong hang còn có nhiều hình thù của đá được thiên nhiên khắc hoạ thật kỳ diệu. Đi hết cửa thông thiên của động, du khách sẽ đến lầu Vọng Thị. Từ đây nhìn chéch về phía đông bắc sẽ được thấy hòn Vọng Phu – nàng Tô Thị. Song song với nàng Tô Thị là thành nhà Mạc cổ kính, rêu phong – một kiến trúc thời phong kiến Việt Nam thế kỷ XVI.

Có thể nói, đến với xứ Lạng không thể không đến Nhị, Tam Thanh. Du khách sẽ thấy mình như được tĩnh lòng hơn để nhớ về một giai đoạn lịch sử thuở xa xưa của cha ông ta và sẽ càng thêm hiểu, thêm yêu xứ Lạng.

IV.3.2. Vườn quốc gia Ba Bể

Từ Hà Nội theo quốc lộ 3 qua Thái Nguyên, đến thị xã Bắc Kạn và đi tiếp khoảng 40km là đến hồ Ba Bể (gần chợ Rã). Con sông Năng chảy dưới chân núi đá vôi, giữa những bờ vách đứng, xuyên qua núi Lung Nham, tạo ra động Puông. Thuyền nhỏ luồn trong động Puông chập chờn với ánh sáng mờ ảo, những thạch nhũ hình thù kỳ lạ hiện lên trước cửa động. Đi khỏi động chừng 4km là vào địa phận hồ Ba Bể, một hồ kiến tạo lớn nhất Việt Nam giữa vùng đá phiến và đá vôi. Hồ dài hơn 8km, rộng 3km, sâu khoảng 20 – 30m. Đoạn giữa hồ hơi thắt lại. Có hai đảo nhỏ nổi lên giữa hồ, một đảo giống như con ngựa đóng cương đang lội nước (nên còn gọi là đảo An Mã). Còn đảo kia gọi là đảo Pô Gia Mải (nghĩa là gò Bà Góa) với sự tích về trận đại hồng thủy thuở hồng hoang. Giá trị lớn nhất của hồ Ba Bể là ở cảnh quan địa chất độc đáo và ở tính đa dạng về sinh học. Đây là hồ nước ngọt tự nhiên lớn nhất Việt Nam.

Năm 1995, hồ Ba Bể đã được Hội nghị về hồ nước ngọt thế giới công nhận là một trong 20 hồ nước ngọt đặc biệt của thế giới cần được bảo vệ. Hồ Ba Bể cùng thảm thực vật tự nhiên xung quanh tạo nên VQG Ba Bể.

Hồ Ba Bể ở độ cao 145m so với mặt nước biển, có diện tích vào khoảng 500ha, được bao bọc bởi những dãy núi đá vôi có nhiều hang động và những suối ngầm khi ẩn khi hiện. Toàn cảnh hồ như một bức tranh thủy mặc làm say lòng du khách đến từ trong hay ngoài nước.

VQG Ba Bể là một di sản thiên nhiên quý giá, có diện tích 23.340ha. Đây là hệ thống rừng nguyên sinh trên núi đá vôi bao bọc xung quanh hồ nước trong xanh với 417 loài thực vật và 299 loài động vật có xương sống. Có nhiều loại động vật quý hiếm như phượng hoàng đất, gà lôi, voọc mũi hếch,... còn được lưu giữ ở đây.

Cùng với thắng cảnh hồ Ba Bể, VQG cùng tên là một di sản thiên nhiên đẹp vào bậc nhất của nước ta, cần được bảo vệ và khai thác hợp lý để đáp ứng nhu cầu phát triển du lịch bền vững.

IV.3.3. Khu di tích Pác Bó

Khu di tích lịch sử cách mạng Pác Bó thuộc xã Trường Hà, huyện Hà Quảng, cách thị xã Cao Bằng khoảng 50km. Địa danh Pác Bó gắn với một giai đoạn trong cuộc đời hoạt động của Chủ tịch Hồ Chí Minh và cách mạng nước ta những năm 1941 – 1945.

Pác Bó theo tiếng địa phương có nghĩa là "đầu nguồn" hay "miệng nguồn" và cũng thật trùng hợp, nơi đây được coi là cội nguồn của các mạng Việt Nam. Ngày 28/01/1941, sau 30 năm bôn ba tìm đường cứu nước Bác Hồ đã đặt chân về Tổ quốc tại cột mốc 108 thuộc đất Pác Bó. Năm 1941, lưng chừng núi, hiện còn lưu dấu tích nền nhà của gia đình ông Lý Quốc Súng – nơi Bác Hồ ở trong những ngày đầu tiên khi về nước (từ ngày 28/1 - 7/2/1941). Gần đó là hang Cốc Bó nằm sâu bên trong sườn núi đá lớn chòm. Trên vách đá còn thấy được dòng chữ do tự tay Bác khắc vào đá ngày 8 tháng 2 năm 1941. Đó là ngày Bác chuyển từ nhà ông Lý Quốc Súng đến ở hang Cốc Bó. Trong hang hiện còn lưu giữ 4 tấm phan được Bác ghép vào dùng để nằm nghỉ. Ngay phía trên hang là khối đá vôi hùng vĩ được Người đặt tên là núi Các Mác. Dòng suối Lênin trong vắt vẫn đem ngày uốn lượn dưới chân núi Các Mác sừng sững. Đi dọc những sườn đá rêu phong bên bờ suối Lênin, du khách gặp lại nơi Bác vẫn thường ngồi nghỉ ngơi câu cá. Dọc bờ suối dẫn đến chiếc cầu gỗ bắc ngang cửa khe Cốc Bó là nơi khởi nguồn của suối Lênin. Bên bờ suối còn chiếc "bàn đá chông chên" nơi Người thường ngồi "dịch sử Đảng". Phía trước hang Cốc Bó khoảng 1.000m, ngược lên sườn núi là lán Khuổi Nậm nằm ngay bên dòng suối nhỏ. Nơi đây, Bác đã chủ trì Hội nghị Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương lần thứ 8 (từ ngày 10 – 19/5/1941) và hoàn chỉnh đường lối chiến lược cho Cách mạng Việt Nam.

Thăm khu di tích lịch sử Pác Bó, du khách hiểu sâu sắc hơn về cuộc đời vĩ đại của Chủ tịch Hồ Chí Minh, để rồi trong ký ức họ sống mãi những vần thơ lạc quan cách mạng của Người:

*Sáng ra bờ suối, tối vào hang,
Cháo bẹ rau măng vẫn sẵn sàng.
Bàn đá chông chênh dịch sử Đảng,
Cuộc đời cách mạng thật là sang.*

Trên đường vào khu di tích Pác Bó, du khách không quên ghé thăm nơi an nghỉ vĩnh hằng của Anh hùng các lực lượng vũ trang Kim Đồng – Nông Văn Dền, người con của quê hương Cao Bằng.

IV.3.4. Cao nguyên Đồng Văn

Đồng Văn mang tên cao nguyên đá ở vùng đất cực Bắc nước ta và cũng là tên một huyện vùng cao biên giới của tỉnh Hà Giang.

Từ Hà Nội ngược theo quốc lộ 2 hơn 300km về phía bắc, du khách vượt qua trùng điệp những ngọn đồi xanh ngút ngàn của những rừng cọ, đồi chè để đến với thành phố Hà Giang và đi tiếp gần 150km nữa là tới cao nguyên Đồng Văn. Vùng núi đá phía bắc của tỉnh Hà Giang nằm trải dài trên 4 huyện Quản Bạ, Yên Minh, Mèo Vạc, Đồng Văn, nơi núi đá chiếm gần 3/4 diện tích tự nhiên.

Con đường chạy quanh cao nguyên Đồng Văn được các nhà lữ hành đánh giá là con đường đẹp nhất miền Bắc. Vẻ đẹp ở đây là phong cảnh thơ mộng và hùng vĩ mà thiên nhiên đã khéo sắp đặt cho vùng đất cực Bắc của Tổ quốc.

Con đường trải nhựa chạy men theo các triền núi đá quanh co qua nhiều dốc, đèo, cua tay áo liên tục. Càng đi càng hấp dẫn, du khách như bước vào một khung cảnh thiên nhiên hùng vĩ, đẹp tựa như tranh giữa một bên là vách đá dựng đứng và bên kia là vực sâu thăm thẳm, con đường chỉ như vừa đủ cho bốn bánh xe ô tô lăn qua, xa xa nhấp nhô núi đá. Trong ánh tà dương, rừng đá cao nguyên ẩn hiện những hình dạng lạ lùng, kỳ thú được tạc bởi bàn tay nghệ sĩ tài hoa của mưa nắng, thời gian. Đỉnh công trời gần như quanh năm chìm trong sương, không chỉ có một dốc công trời Quản Bạ, mà còn nhiều dốc cao khác như: Pắc Sum, Na Khê, Mã Pi Lèng. Đặc biệt là dốc Mã Pi Lèng (ngựa thờ ra khỏi), ngẩng lên thấy đá cao đến tận trời, cúi xuống thì vực sâu thăm thẳm. Dòng sông Nho Quế quanh co theo vách đá, lũng sâu mờ tỏ trong mây mù khiến cho cảnh sắc như thực như ảo.

Ngoài phong cảnh, Đồng Văn còn có cả một kho tàng văn hoá truyền thống phong phú của trên 20 dân tộc anh em cùng chung sống trên vùng đất cực Bắc của Tổ quốc. Chính điều đó góp phần tạo nên nét đẹp riêng cho vùng đất này. Đặc biệt, ở độ cao trên 1.000m so với mực nước biển, khí hậu á nhiệt đới quanh năm mát mẻ, mùa đông có thể xuống 0°C, mùa hè lúc nóng nhất cũng chỉ đạt 24°C, rất thích hợp cho nghỉ dưỡng và phát triển các loại cây ăn quả cận nhiệt như đào, lê, táo, mận.

Cao nguyên Đồng Văn còn rất nhiều điểm để tham quan, khám phá. Những phiên chợ vùng cao độc đáo, đậm đà bản sắc dân tộc như chợ tình Khâu Vai, hay còn gọi chợ tình Phong Lưu (Mèo Vạc) vào ngày 27 tháng ba Âm lịch hằng năm; cảnh đẹp núi cô Tiên (Quản Bạ); phố cổ Đồng Văn, dinh họ Vương, khu phố Cáo; các bản làng dân tộc Bó Y, Pu péo, Lô lô,...

Quả thật đến với Hà Giang, ai cũng mong một lần được đặt chân lên cao nguyên Đồng Văn, lên đỉnh Lũng Cú – nóc nhà Tổ quốc. Từ rất xa đã nhìn

thấy rõ lá cờ đỏ sao vàng rộng 54m² tiêu biểu cho 54 tộc người anh em phá phối bay trên nền trời xanh bằng bồng bềnh mây trắng ở đỉnh núi Rồng. Lũng C tiếng Mông là lưng ngô, nhưng núi Rồng lại là địa danh có thật. Trên đỉnh núi Rồng bao năm rồi đêm ngày tung bay lá cờ Tổ quốc, một biểu tượng thiêng liêng của chủ quyền đất nước và cũng là niềm tin vào sức mạnh củ người dân Lũng Cú đời đời gắn bó với non sông nước Việt.

IV.4. Tiểu vùng du lịch miền núi Tây Bắc

IV.4.1. Sa Pa

Sa Pa là một thung lũng rộng, có độ cao trung bình 1.500 – 1.800m so với mặt nước biển, tựa lưng vào hai dãy núi cao ngất là Hoàng Liên Sơn và Can Thàng. Khí hậu ở đây thật lý tưởng, có thể so sánh với Đà Lạt và Tam Đảo. Vào những năm đầu thế kỉ XX, người Pháp đã đến khảo sát và xây dựng nơi đây thành nơi du lịch nghỉ dưỡng.

Sa Pa có khí hậu mang sắc thái ôn đới và cận nhiệt đới. Thời tiết ở thị trấn một ngày có đủ bốn mùa: buổi sáng là tiết trời mùa xuân; buổi trưa như vào hạ, thường có nắng nhẹ, khí trời ẩm áp, buổi chiều mây và sương rơi xuống tạo cảm giác lạnh lạnh như trời thu và ban đêm là cái rét của mùa đông. Nhiệt độ không khí trung bình năm là 15°C. Mùa hè, thị trấn không phải chịu cái nắng gay gắt như vùng đồng bằng ven biển, chỉ khoảng 13 – 15°C vào ban đêm và 20 – 25°C vào ban ngày. Mùa đông thường có mây mù bao phủ và lạnh, nhiệt độ có khi xuống dưới 0°C, đôi khi có tuyết rơi. Lượng mưa trung bình năm khoảng từ 1.800 – 2.200mm, tập trung nhiều nhất vào khoảng thời gian từ tháng V tới tháng VIII.

Tên gọi Sa Pa là từ tiếng Quan thoại. Tiếng Quan thoại gọi Sa Pa, “Sa” là cát, “Pa” là bãi. Địa danh của “bãi cát” này nằm bên phải cầu ở cây số 32 từ Lào Cai vào. Ngày xưa chưa có thị trấn, cư dân ở đây đều họp chợ ở “bãi cát” đó. Do vậy, dân địa phương ai cũng nói là “đi chợ Sa Pa”.

Từ hai chữ “Sa Pa”, người phương Tây phát âm không có dấu mà thành và khi viết bằng tiếng Pháp hai chữ đó là “Sa Pa”. Từ đó đến nay, địa danh này mang tên Sa Pa.

Thị trấn Sa Pa quanh năm mây phủ, thoát ẩm, thoát hiện giữa những rừng hoa mận, hoa đào, rừng sa mu xanh thẫm. Hai bên sườn núi san sát những thửa ruộng bậc thang đẹp như những bức tranh thủy mặc. Nơi đây cung cấp những sản vật nổi tiếng như gạo nếp Mường Bo (Thanh Phú), gạo Tàu bay, gạo Lữ Khoài, gạo Tả Leêng hạt to, vị thơm như gạo tám ở miền

xuôi; các sản phẩm thủ công mỹ nghệ như khăn piêu, áo, túi thổ cẩm, gùi bằng trúc, vali mây,... Người bán là đồng bào các dân tộc thiểu số, mời chào du khách nước ngoài chủ yếu bằng thứ tiếng Anh truyền khẩu.

Từ nhà thờ Sa Pa đi qua khu vực khách sạn Công Đoàn là tới đường lên khu du lịch sinh thái trên núi Hàm Rồng. Hai bên đường là những vườn đào, mận hoa nở rộ về mùa xuân. Ở khắp nơi, hoa được trồng thành những thảm muôn màu, đủ loại. Lên Hàm Rồng, du khách được ngắm công trời, sân mây, đầu rồng và nghỉ lại trong lều cỏ, quán Phong Sơn (gió núi). Phong cảnh ở đây thật tuyệt vời như lên chốn bồng lai tiên cảnh vậy!

Đọc thung lũng suối Mường Hoa hiện ra bãi đá cổ và dự kiến sẽ đề nghị UNESCO công nhận là di sản văn hoá thế giới. Bãi đá này được phát hiện lần đầu tiên vào năm 1925 với trên 200 tảng đá, trên mặt có nhiều chạm khắc ly kỳ, nằm rải rác giữa những thửa ruộng bậc thang của đồng bào xã Tả Van, cách thị trấn Sa Pa gần 10km. Trong số các hình chạm khắc trên đá, đáng chú ý nhất là những hình vẽ người, nhà cửa và các dấu hiệu – ký tự của người Việt cổ mà cho đến nay vẫn chưa hoàn toàn được giải mã. Theo phỏng đoán, bãi đá cổ Sa Pa có từ thế kỷ XI trước Công nguyên, đánh dấu một nền văn minh từ rất sớm của cư dân Việt cổ.

Đến Sa Pa vào dịp Tết, du khách sẽ được dự lễ hội truyền thống của các đồng bào dân tộc người Mông, người Dao, người Dáy,... Trong ngày lễ, trang phục của mỗi dân tộc có vẻ đẹp độc đáo riêng với váy, khăn piêu thêu hết sức cầu kỳ. Có bộ váy thêu may đến cả năm trời mới xong. Ngoài dịp lễ hội ra, đồng bào dân tộc ở đây còn mặc những bộ váy, áo đẹp này trong những dịp xuống chợ phiên Sa Pa. Từ khi chợ Sa Pa được xây dựng lại, chợ phiên thường họp vào ngày chủ nhật hằng tuần. Thanh niên nam nữ ở xa thường đi vào chiều thứ bảy. Chợ phiên cũng là dịp để các đôi trai gái làm quen, tỏ tình và vì thế, Sa Pa còn nổi tiếng về chợ tình.

Thị trấn Sa Pa đang thay đổi từng ngày, từng giờ. Sa Pa xưa đã đẹp, nay còn đẹp và hấp dẫn hơn rất nhiều.

IV.4.2. Hồ Thác Bà

Hồ Thác Bà là một hồ nước nhân tạo thuộc tỉnh Yên Bái, trên địa bàn hai huyện Lục Yên và Yên Bình. Với diện tích mặt nước 23.400ha, sâu tới 45m, hồ này còn nổi tiếng bởi thảm thực vật phong phú và cảnh quan sinh thái đa dạng với 1.331 hòn đảo lớn nhỏ nằm xen kẽ giữa những dãy núi đá vôi, trong đó có một số đảo trồng nhiều cây ăn quả như bưởi, quýt, hồng,...

Xuất phát từ cảng Hương Lý, sau khoảng một giờ ngồi ca nô, du khách sẽ được ghé thăm nhà máy thủy điện Thác Bà, công trình thủy điện lớn đầu tiên của nước ta. Du khách thấp hương tại đền Thác Ông, thăm quần thể cá hang động đá vôi như động Thủy Tiên, động Xuân Long, hang Bạch Xà và các nhũ đá biến đổi theo thời gian tạo ra cảm giác vừa lạ lẫm, vừa bất ngờ đến thú vị. Ngược dòng sông Chày, ca nô đưa khách tới thăm khu di tích lịch sử đền Đại Cại, hang Hùm, chùa Sãi,... Tại đây, các nhà khảo cổ đã phát hiện ra những dấu vết văn hoá của người Việt cổ thuộc nền văn hoá Bắc Sơn. Với những du khách quan tâm đến nghệ thuật thì vùng đất ngọc Lục Yên sẽ là điểm dừng chân không thể thiếu của họ. Những bức tranh bức tượng được ghép bởi muôn vàn viên đá quý đủ kích cỡ, màu sắc khác nhau tạo nên những tác phẩm nghệ thuật rất đa dạng, sống động.

Khu vực làng ven hồ vẫn giữ được những nét hoang sơ, nguyên thủy nổi bật trong số này có làng dân tộc Khe Cọ. Đến đây, du khách được hoà mình vào những nét văn hoá truyền thống của người Dao, Tày, Nùng, Mông, Mán, Phù Lá, Cao Lan, cùng tham gia vào các lễ hội đặc sắc gắn với đời sống sông nước như lễ hội cầu may, vào mùa, đón xuân,...

Hồ Thác Bà không chỉ là một thắng cảnh đẹp, mà còn là một di tích lịch sử. Tại đây vào năm 1258, Trần Nhật Duật chỉ huy đánh tan một đạo quân Nguyên Mông. Ở vùng thượng lưu còn có một số cơ sở của các cơ quan Trung ương thời kỳ kháng chiến chống Pháp. Giữa hồ Thác Bà có động Mông Sơn là nơi Tỉnh ủy Yên Bái làm việc trong cuộc chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ.

IV.4.3. Điện Biên Phủ

Điện Biên Phủ là thành phố – tỉnh lỵ của tỉnh Điện Biên ở phía tây bắc Tổ quốc, bao trùm toàn bộ cánh đồng Mường Thanh trong lòng chảo Điện Biên với chiều dài khoảng 20km và chiều rộng 6km do sông Nậm Rốm bồi đắp.

Điện Biên Phủ vốn được gọi là Mường Thanh, từ chữ Mường Then theo tiếng dân tộc Thái nghĩa là "xứ Trời" gắn với truyền thuyết về sự sinh ra của tộc người này. Tên gọi Điện Biên do vua Thiệu Trị đặt năm 1841 từ châu Ninh Biên. Điện nghĩa là vùng chãi, Biên nghĩa là vùng biên giới, biên ải. Phủ Điện Biên (tức Điện Biên Phủ) thời Thiệu Trị gồm 3 châu: Ninh Biên, Tuần Giáo và Lai Châu.

Đây là đồng bằng giữa núi lớn nhất vùng Tây Bắc nước ta với câu truyền khẩu từ xa xưa: “nhất Thanh (Mường Thanh – Điện Biên Phủ), nhì Lò (Mường Lò – Yên Bái), tam Than (Mường Than – Lai Châu), tứ Tắc (Mường Tắc – Sơn La)” để nói về 4 vựa lúa trù phú bậc nhất của vùng.

Điện Biên Phủ, một địa danh của Việt Nam đã trở thành một “động từ” trong tiếng Pháp, động từ dienbienfuer (đánh cho tan tác) từ giữa những năm 50 của thế kỷ XX. Thời ấy, thuật ngữ này được người Pháp nhắc đến hằng ngày bởi ấn tượng về cuộc chiến ở Điện Biên Phủ đã in sâu vào tiềm thức của họ. Ngày nay, nhắc đến Điện Biên Phủ, hàng triệu người dân trên thế giới vẫn còn nhớ đến một chiến thắng “chấn động địa cầu” của quân dân ta.

Đến với thành phố Điện Biên Phủ, du khách có thể tham quan hầm chỉ huy của tướng De Castries, sân bay Mường Thanh, cứ điểm Bàn Kéo, đồi Độc Lập, đồi A1, C1, C2, D1, bảo tàng chiến thắng Điện Biên Phủ, cụm tượng đài kéo pháo vào Điện Biên phác hoạ hình ảnh 29 chiến sĩ pháo binh kéo khẩu pháo 105 li xuyên rừng, vượt dốc vào trận địa; tượng đài chiến thắng Điện Biên Phủ gồm 3 chiến sĩ tay nâng một em bé Thái, trên cùng là lá cờ Quyết chiến quyết thắng; bức phù điêu đại cảnh bằng đá xanh Thanh Hoá khắc hoạ hình ảnh toàn bộ diễn biến chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ. Xa xa, những công trình xây dựng mọc lên san sát, hồ chứa nước Pa Khoang, đập thủy điện Nậm Rốm, hệ thống thủy lợi trên cánh đồng Mường Thanh, các vườn cây ăn quả, các ngọn đồi nông lâm kết hợp theo mô hình VAC, VACR vừa là những thành công của lao động hoà bình, vừa là những công trình tô đẹp thêm khung cảnh núi rừng Tây Bắc.

Rừng Điện Biên rất đẹp. Vẻ đẹp càng trở nên hấp dẫn vào mùa hoa rừng nở. Rừng xen vào nhau tạo nên một màu xanh ngút ngàn trùng điệp. Từ ngã ba Tuần Giáo đi vào Điện Biên Phủ phải đi qua nông trường Mường Ảng, một nông trường trồng nhiều cây đen (hay còn gọi là cây mác ten) – loài cây đặc trưng của vùng Tây Bắc. Cây đen có hình dáng đẹp, tán lá tròn, màu xanh đậm, gọn ghẽ trên các sườn đồi.

Về giao thông, thành phố Điện Biên Phủ phát triển cả đường bộ lẫn đường hàng không. Theo đường ô tô, thành phố Điện Biên Phủ cách Hà Nội 474km, cách biên giới Việt - Lào khoảng 35km (qua cửa khẩu Tây Trang). Từ Hà Nội theo quốc lộ 6 qua Sơn La, vượt đèo Pha Đin sang Tuần Giáo rồi rẽ theo quốc lộ 279 vào Điện Biên Phủ. Đường hàng không hằng ngày có 2 chuyến bay Hà Nội – Điện Biên Phủ và Điện Biên Phủ – Hà Nội.

IV.5. Tiểu vùng du lịch Nam Bắc Bộ

IV.5.1. Khu di tích Kim Liên

Từ thành phố Vinh (Nghệ An) du khách đi theo đường 49 khoảng 18km sẽ tới làng Sen (tên chữ là Kim Liên) quê nội Bác Hồ. Di tích làng Sen một trong ba cụm di tích lớn trong quần thể khu di tích Kim Liên. Vào năm 1901, khi cụ Nguyễn Sinh Sắc, thân sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh đỗ PT bảng, dân làng Sen đã quyên góp xây tặng cụ ngôi nhà 5 gian lợp tranh dựng bằng tre và gỗ. Ngôi nhà này là nơi Bác Hồ ở cùng gia đình từ năm 1 tuổi tới năm 16 tuổi. Trong nhà hiện vẫn còn giữ được các đồ dùng gia đình xưa kia: phân gỗ, chõng tre, vông gai, bàn thờ,... Trong quần thể khu di tích còn có khu nhà tưởng niệm Bác Hồ trưng bày các kỷ vật gợi nhớ lại hai lễ Bác về thăm quê năm 1957 và 1961. Cách làng Sen chừng 2km là làng Hoàng Trù (làng Chùa), quê ngoại Bác Hồ. Đây là nơi Bác Hồ cất tiếng khóc chào đời và được mẹ là bà Hoàng Thị Loan nuôi dạy trong những năm thơ ấu. Di tích thứ ba nằm trong quần thể di tích Kim Liên là khu mộ bà Hoàng Thị Loan. Năm 1985, nhân dịp kỷ niệm lần thứ 95 ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh, nhân dân Nghệ An đã xây phần mộ bà trên núi Đột Tranh, thuộc xã Nam Giang cách quê ngoại Bác 4km. Từ chân núi đi gần 30 bậc đá là lên đến phần mộ của bà. Phía trên mộ có mái che bằng bê tông được cách điệu giống như hình chiếc khung cửi, thuở sinh thời bà vẫn dệt vải nuôi con

Du khách hành hương về Kim Liên để được tìm hiểu về mảnh đất đã sinh ra và nuôi dưỡng một con người vĩ đại, một nhân cách lớn - Chủ tịch Hồ Chí Minh.

IV.5.2. Bãi biển Cửa Lò

Cùng với Trà Cổ, Đồ Sơn, Sầm Sơn, Nha Trang, Vũng Tàu,... Cửa Lò đã được lựa chọn để xây dựng thành một bãi biển nghỉ mát lý tưởng từ năm 1907. Hơn một thế kỷ đã trôi qua... gần đây, khi du lịch phát triển thành một nhu cầu xã hội, thì Cửa Lò bừng tỉnh và trở thành một trong những địa chỉ du lịch biển hàng đầu ở Việt Nam.

Về Cửa Lò vào những ngày đẹp trời, được vùng vẫy thoả thích với sóng nước hay thả bộ dọc bãi cát mịn trải dài thoải 10 km dưới bầu trời trong xanh, du khách dễ dàng tìm thấy cảm giác khoan khoái, dễ chịu ngay từ những phút giây đầu tiên.

Chi cách sân bay Vinh khoảng 10km, cách Hà Nội 300km, cách thủ đô Viênchân (Lào) 468km theo đường bộ và cách đảo Hải Nam (Trung Quốc

300km đường biển, Cửa Lò được xem là giao điểm của các trục đường thông lớn. Đây là một trong những ưu thế để giúp Cửa Lò hình thành cá du lịch nổi với các khu, điểm du lịch của nước ta với các nước láng giềng

Không chỉ có cảnh quan thiên nhiên tuyệt đẹp và nguồn hải sản phong phú, Cửa Lò còn là điểm hẹn lý tưởng của du khách trong những dịp lễ hội. Đến Cửa Lò vào mùa xuân, du khách sẽ được thấp hương ở đền thờ Tl Cương quốc công Nguyễn Xí – vị tướng lĩnh tài ba của Lê Lợi trong khởi nghĩa Lam Sơn và đền thờ Thái úy Nguyễn Sư Hồi – con trai của Nguyễn Xí, người từng cai quản 12 cửa biển từ Sầm Sơn (Thanh Hoá) đến Cửa Tùng (Quảng Trị). Đặc biệt, du khách còn có dịp hoà mình trong sông nước Cửa Lò diễn ra hết sức sôi động vào 30/4 – 1/5 hàng năm.

IV.5.3. Ngã ba Đồng Lộc

Ngã ba Đồng Lộc nằm trên đường Trường Sơn, thuộc địa phận huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tĩnh. Ngã ba Đồng Lộc có tổng diện tích 50ha, nằm trong một thung lũng hình tam giác, hai bên đồi núi trọc, giữa là con đường độc đạo, mặt đường giống như một lòng máng, mà trong thời chiến phá hoại, bom địch thả xuống bên nào đất đá cũng lăn xuống đường làm trở ngại giao thông.

Tất cả mọi con đường từ Bắc vào Nam đều phải vượt qua ngã ba Đồng Lộc. Ngã ba này được coi như yết hầu mà nếu vượt qua được thì có thể tấn ra nhiều tuyến đường khác nhau để đi vào Nam. Đây là trọng điểm chiến lược nên trong chiến tranh phá hoại, kẻ địch âm mưu thả bom huỷ diệt nhằm cắt đứt sự chi viện của hậu phương lớn miền Bắc đi miền Nam. Chỉ tính riêng 240 ngày đêm từ tháng 3 đến 10/1968, không quân địch đã trút xuống đây 48.600 quả bom các loại.

Hồi 17 giờ ngày 24/7/1968, tiểu đội 4 thanh niên xung phong được ở lại khu vực địch vừa thả bom để làm nhiệm vụ phá bom, thông đường. Tiểu đội 4 hôm ấy có 10 cô gái trẻ gồm: Võ Thị Tần (22 tuổi) tiểu trưởng, Hồ Thị Cúc (21 tuổi) tiểu đội phó và các nữ chiến sĩ Võ Thị Huệ (20 tuổi), Nguyễn Thị Xuân (20 tuổi), Dương Thị Xuân (19 tuổi), Trà Rạng (19 tuổi), Hà Thị Xanh (18 tuổi), Nguyễn Thị Nhỏ (19 tuổi), Võ Thị Hạ (19 tuổi), Trần Thị Hương (17 tuổi).

Nhận nhiệm vụ xong, các cô đến hiện trường gấp rút triển khai việc với hi vọng từng chiếc xe đang bị ùn tắc sẽ nhanh chóng được thông. Bỗng một tốp máy bay phản lực vọt qua trọng điểm. Tất cả c

nhanh chóng nằm rạp xuống đường. Hết tiếng máy bay, các cô lại chồm dậy làm việc. Bất ngờ tốp máy bay này quay lại và thả một loạt bom rơi đúng vào đội hình. Các đồng đội của họ cùng nhân dân xóm Bãi Dĩa quanh đây lao vào tìm kiếm. Khi đến nơi quả bom vừa nổ chỉ thấy một hố bom sâu hoắm. Quang cảnh còn lại chỉ là một vài chiếc xèng, cuốc gãy dập và không còn thấy dấu vết một ai. Cả 10 cô gái trẻ đã hi sinh như những người lính dũng cảm trên chiến trường!

Để ghi sâu tội ác của giặc Mỹ và ngợi ca chiến tích của 10 cô gái, tại trọng điểm lịch sử này, Nhà nước đã xây đài tưởng niệm và truy tặng danh hiệu anh hùng cho các cô gái thanh niên xung phong.

IV.5.4. Bãi biển Thiên Cầm

Bãi biển Thiên Cầm nằm ở phía đông nam thành phố Hà Tĩnh, cách thị trấn Cẩm Xuyên 13km, trải dài hơn 3km, từ núi Thiên Cầm ở phía bắc đến cửa Nhượng ở phía nam.

Bãi biển này nhìn chung còn là một vùng thiên nhiên hoang sơ. Nơi đây tiếng sóng dội vào hang núi khiến những chuông đá, khánh đá vọng vang trở thành khúc nhạc muôn điệu như những tiếng đàn trời có tự ngàn xưa. "Thiên Cầm" có nghĩa là "đàn Trời". Truyền thuyết kể lại rằng, ngày xưa, vua Hùng thứ XIII khi qua đây nghe tiếng sóng biển, thông reo mà cứ ngỡ tiên nữ đánh đàn, lại thấy núi giống đàn tì bà liền hạ bút phê ba chữ "Thiên Cầm Sơn". Người ta đồn rằng vào lúc trời yên biển lặng, đứng trên đỉnh đồi có thể nghe thấy những âm thanh rất lạ như thứ nhạc của Trời. Và cái tên Thiên Cầm có từ đây.

Bãi biển Thiên Cầm như hình cánh cung bắt đầu từ núi Thiên Cầm đến núi Đầu Voi cùng với Cùm Nậy (núi lớn) và Cùm Con (núi bé) tạo nên những phím đàn trời án ngữ dòng suối Kỳ La, để dòng suối trong vắt này uốn lượn rồi đổ ra biển.

Bãi biển dài và thoải, cát trắng và mịn, quanh năm nước biển trong xanh. Những rặng phi lao chạy dọc theo bờ biển xanh ngấn ngát, vui đùa cùng sóng biển. Ở đây du khách không chỉ được tắm mình trong không gian trời đất, biển cả mà còn được thưởng thức những đặc sản của biển như tôm, cua, ốc, mực.... Đến Thiên Cầm, du khách đừng quên ghé thăm làng cá Nhượng Bạ đã hơn 500 năm tuổi với những đặc sản nổi tiếng. Khu vực này có chùa Yên Lạc (được xây dựng khoảng thế kỷ XV – XVI), còn lưu giữ được khá nhiều tượng Phật quý và bức tranh cổ "Thập điện Diêm vương" có niên đại hàng mấy trăm năm,...

V. CÁC TUYẾN DU LỊCH QUAN TRỌNG CỦA VÙNG

V.1. Tuyến du lịch nội vùng quốc gia

V.1.1. Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh (khoảng 330km) là quan trọng nhất của vùng, xuyên suốt tam giác tăng trưởng du lịch Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, góp phần tích cực vào sự phát triển du lịch riêng và sự phát triển kinh tế - xã hội nói chung của vùng này. Trên có các điểm tham quan chính sau đây:

- Các di tích văn hoá - lịch sử ở Hà Nội, Hải Phòng;
- Đảo Cát Bà;
- Vịnh Hạ Long;
- Thành phố và cửa khẩu Móng Cái.

V.1.2. Hà Nội - Lạng Sơn là một phần của tuyến du lịch xuyên quốc gia và quốc tế qua các cửa khẩu Đồng Đăng và Hữu Nghị (dài khoảng 160km). Trên tuyến có các điểm tham quan chính sau đây:

- Các di tích văn hoá - lịch sử ở Hà Nội;
- Làng nghề và các di tích lịch sử ở Bắc Ninh, Bắc Giang;
- Di tích lịch sử, thắng cảnh Lạng Sơn, cửa khẩu Hữu Nghị.

V.1.3. Hà Nội - Việt Trì - Phú Thọ - Yên Bái - Lào Cai - Sa Pa theo lộ số 2 và 70 (330km). Trên tuyến có các điểm tham quan chính sau đây:

- Các di tích văn hoá - lịch sử Việt Trì - Đền Hùng;
- Thủy điện Thác Bà;
- Vùng văn hoá dân tộc Yên Bái, Lào Cai;
- Thắng cảnh Bắc Hà, nghỉ dưỡng Sa Pa, cửa khẩu Lào Cai.

V.1.4. Hà Nội - Hoà Bình - Sơn La - Điện Biên theo quốc lộ 6 (còn nối với tuyến Sa Pa - Lào Cai - Hà Nội). Tuyến này có độ dài 400km. Trên tuyến có các điểm tham quan chính sau đây:

- Thủy điện và hồ Hoà Bình;
- Làng dân tộc Thái (Mai Châu);
- Thắng cảnh Mộc Châu (Sơn La);
- Di tích cách mạng nhà tù Sơn La;
- Di tích chiến trường Điện Biên Phủ.

V.1.5. Hà Nội - Ninh Bình - Thanh Hoá - Nghệ An - Hà Tĩnh là một phần trong tuyến du lịch quốc gia quan trọng nhất của nước ta theo quốc lộ 1A, đường Hồ Chí Minh hoặc theo đường sắt Thống Nhất (340km). Trên tuyến có các điểm tham quan chính sau đây:

- Cổ đô Hoa Lư, Tràng An, Tam Cốc - Bích Động;
- Vườn quốc gia Cúc Phương;
- Sầm Sơn, vườn quốc gia Bến En;
- Cửa Lò và khu di tích Bác Hồ;
- Ngã ba Đồng Lộc, Bãi biển Thiên Cầm, vườn quốc gia Vũ Quang (Hà Tĩnh).

V.2. Các tuyến du lịch nội vùng

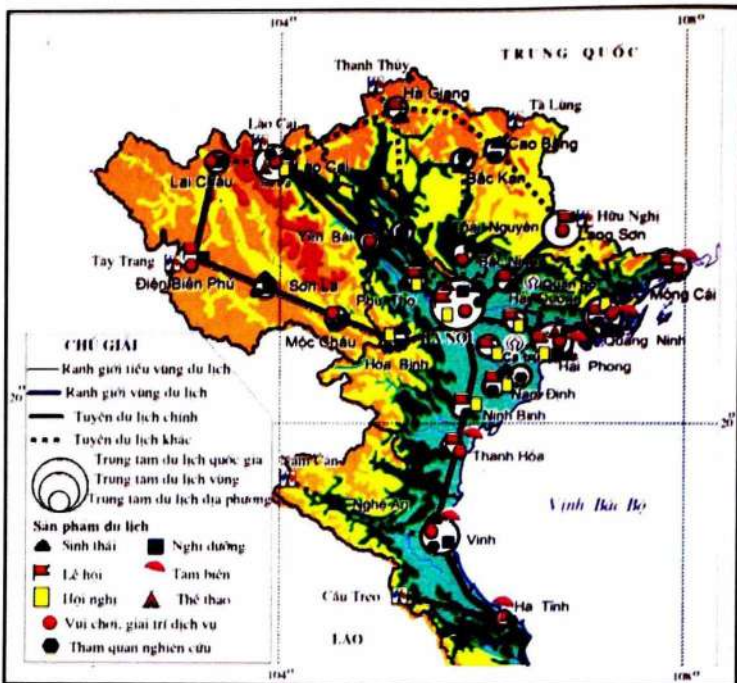
Ngoài các tuyến du lịch nội vùng quốc gia, vùng du lịch Bắc Bộ còn có thể phát triển một số tuyến du lịch chính có ý nghĩa vùng như sau:

- Hà Nội - Ba Vi - Đồng Mô - Suối Hai;
- Hà Nội - chùa Hương;
- Hà Nội - Nam Định (các di tích nhà Trần) - bãi tắm Hải Thịnh;
- Hạ Long - Hải Phòng - Nam Định - Thái Bình - Ninh Bình - Thanh Hoá (theo quốc lộ 10) với các di tích và danh thắng ven vịnh Bắc Bộ;
- Hà Nội - Thái Nguyên - Ba Bể - Cao Bằng - thác Bản Giốc;
- Hạ Long - Tuần Châu - Trà Cổ;
- Hạ Long - Cát Bà - Quan Lạn - Cô Tô;

Các tiềm năng du lịch đa dạng và phong phú của vùng cho phép tổ chức các tuyến du lịch chuyên đề như:

- Tuyến du lịch tham quan các di tích lịch sử - văn hoá đời Trần;
- Tuyến du lịch tham quan văn hoá các dân tộc miền núi phía bắc (Thái, Tày, Nùng, Mông, Dao...);
- Tuyến du lịch tham quan phong cảnh biển, đảo;
- Tuyến du lịch tham quan các di tích lịch sử cách mạng;
- Tuyến du lịch sinh thái - văn hoá kết hợp....

BẢN ĐỒ TUYẾN, ĐIỂM DU LỊCH VÙNG DU LỊCH BẮC BỘ



Ruộng bậc thang



Bia tiến sĩ ở Văn Miếu - Quốc Tử Giám



Chùa Một Cột



Chùa Tháp ở Nam Định



Hội trông tại Văn Miếu



Ca trù



Lễ hội Tịch điền ở Hà Nam



Lễ hội Chọi trâu Đồ Sơn



Hội đèn Cổ Loa



Hội xuân Tây Bắc



Hoàng hôn trên đỉnh Fanxipăng



Núi Đồi - Quản Bạ



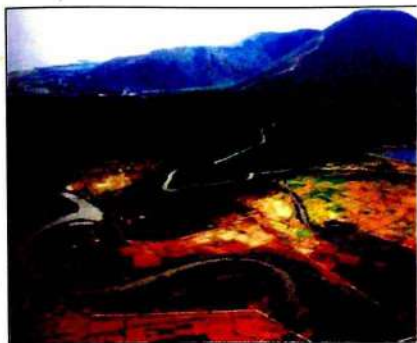
Thung lũng Mai Châu



Hẻm sông Nho Quế



Cột nước



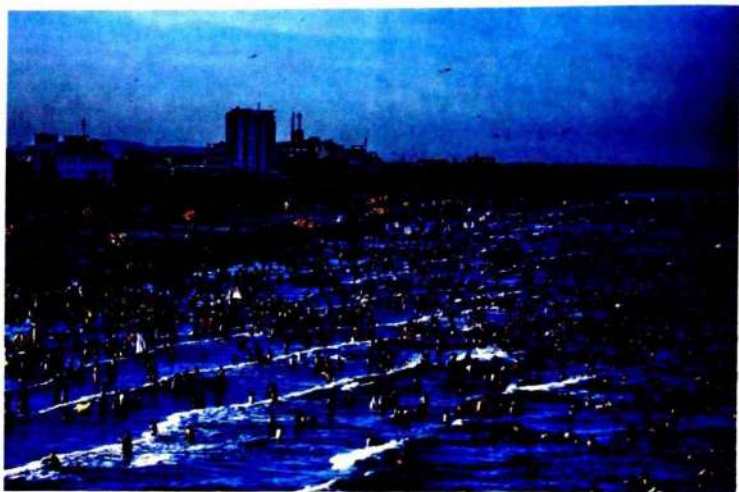
Đèo Ngang và Hoàng sơn quan trên con đường kinh lý Bắc - Nam



Bạch Mã mây vờn



Đảo Lý Sơn



Bãi biển Sầm Sơn



Đường Hồ Chí Minh



Làng Sen quê nội Bắc Hồ



Làng Trù quê ngoại Bắc Hồ



Phiên chợ vùng cao



Hát Then dân tộc Tày



Múa rởi nước



Chợ Nón làng Chuông



Bảo tàng Lịch sử Việt Nam



Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam



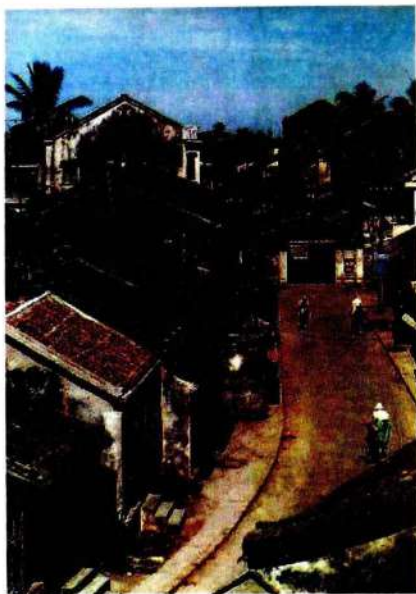
ãi biển Cửa Tùng



hành cổ Quảng Trị



ing Khai Định



Hội An



Sông Hương

Chương 6. VÙNG DU LỊCH BẮC TRUNG BỘ

I. KHÁI QUÁT VỀ VÙNG DU LỊCH BẮC TRUNG BỘ

Vùng du lịch Bắc Trung Bộ nằm ở vị trí trung gian của đất nước, bao gồm 6 tỉnh, thành phố: Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên – Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam và Quảng Ngãi với tổng diện tích 34.749,4 km², chiếm 10,5% diện tích cả nước, dân số là 6.257,3 nghìn người năm 2008⁽²⁶⁾, chiếm 7,3% dân số cả nước. Mật độ dân số trung bình 180 người/km². Phía bắc của vùng giáp tỉnh Hà Tĩnh, phía nam giáp Bình Định và Kon Tum, phía tây giáp Lào và phía đông là Biển Đông.

Nằm trên một mảnh đất đầy biến động trong suốt chiều dài lịch sử, có lẽ không một vùng nào trên đất nước ta lại có nhiều nét tương phản sâu sắc và đạt nhiều cực trị như vùng này, cả về tự nhiên lẫn kinh tế – xã hội và lịch sử. Chính những sự đặc biệt này đã tạo cho vùng du lịch Bắc Trung Bộ một dáng dấp riêng đầy ấn tượng mà bất cứ ai, dù mới chỉ qua đây một lần sẽ nhớ mãi như các di sản cổ đô Huế, phố cổ Hội An, khu đền tháp Mỹ Sơn, Phong Nha – Kẻ Bàng; những địa danh một thời từng là chiến trường ác liệt như đường 9 Khe Sanh, Vịnh Mốc, thành cổ Quảng Trị, Núi Thành, đường Hồ Chí Minh; những danh thắng đã đi vào thơ ca, nhạc hoạ ngợi ca vẻ đẹp quê hương đất nước như Đèo Ngang, Lăng Cô, Hải Vân, sông Hương, núi Ngự, Non Nước,... Đây cũng chính là tiềm năng du lịch quan trọng của vùng du lịch Bắc Trung Bộ để phát triển, thu hút du khách cả trong và ngoài nước.

II. TÀI NGUYÊN DU LỊCH

Nét đặc sắc, đa dạng về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên của mảnh đất chịu nhiều thử thách qua các biến động lịch sử dân tộc đã tạo cho vùng du lịch Bắc Trung Bộ một tiềm năng du lịch phong phú, có giá trị thu hút cao đối với du khách du lịch và phát triển đủ các loại hình du lịch từ tham quan, nghỉ mát, điều dưỡng, tắm biển đến thể thao, nghiên cứu khoa học. Phần lớn các nguồn tài nguyên du lịch của vùng đều tập trung với mật độ tương đối cao dọc theo quốc lộ 1A và phát triển thành cụm với bán kính không đầy 100km xung quanh trung tâm Huế – Đà Nẵng.

⁽²⁶⁾ Niên giám thống kê Việt Nam, Nxb Thống kê, 2009.

II.1. Tài nguyên du lịch tự nhiên

II.1.1. Địa hình

Địa hình của vùng du lịch Bắc Trung Bộ tương đối đa dạng, bao gồm cả khu vực đồi núi, đồng bằng, biển và đảo, trong đó 4/5 diện tích tự nhiên là đồi núi và các cồn cát, địa hình bị chia cắt mạnh trên nền địa chất phức tạp, độ dốc địa hình khá lớn, hướng chung của địa hình là thấp dần từ tây sang đông.

Miền núi của vùng du lịch Bắc Trung Bộ tiếp nối miền núi Trường Sơn Bắc của vùng du lịch Bắc Bộ. Đại bộ phận miền núi này là núi thấp, kéo dài từ Tây Nghệ An tạo thành một dải hẹp chạy dọc biên giới Việt – Lào với các đỉnh cao trên 1.000m như Động Ngai (1.774m), núi Mạng (1.708m) và một số đỉnh cao trên 2.000m. Nhìn chung, ở đây có địa hình tương đối dốc (thường trên 25°), có hệ thống đèo dạng yên ngựa và nhiều nhánh núi đâm ngang ra biển như dãy Hoành Sơn với Đèo Ngang (Quảng Bình), dãy núi Thầy với đèo Lý Hoà (Quảng Bình), dãy Bạch Mã với đèo Hải Vân (Thừa Thiên – Huế).

Đèo Ngang - điểm hẹn khó quên

Đèo Ngang từng là vùng đất hiểm yếu, được mệnh danh là bức tường thành, phen đậu phía nam của nước Đại Việt, xuất hiện qua các áng thơ văn bất hủ của nhiều thi nhân các thời.

Từ thị trấn Ba Đồn, một vùng đông đúc dân cư nằm sát bờ sông Gianh, vượt qua 24km đường quốc lộ 1A, bạn sẽ đến Đèo Ngang. Một khung cảnh hùng tráng với màu xanh mơn man của núi và gió biển thổi lồng lộng. Con đường thiên lý Bắc – Nam quanh co uốn lượn sẽ đưa bạn tới cổng Hoành Sơn quan (còn được người dân gọi là cổng Trời). Xây dựng dưới triều vua Minh Mạng, cổng Trời hiện còn nguyên vẹn cùng hai bức tường đá lớn chạy theo hai hướng: vào núi và xuống biển.

Với lối kiến trúc độc đáo, Hoành Sơn quan tọa lạc trên đỉnh cao thể hiện uy lực hùng vĩ của con người. Thời gian trôi đi, luỹ đá từ cổng thành chạy dài ra biển và vào trong núi sâu giờ chỉ còn lại vết tích.

Đèo Ngang cao 256m so với mực nước biển. Đứng trên đỉnh đèo nhìn về phía đông, bạn sẽ thấy màu xanh bao la của biển. Xa xa là Mũi Ròn, Vũng Chùa, Hòn La và hàng loạt đảo nhỏ lơ nhô trên sóng nước. Nhìn về phía rừng là vách núi chênh vênh bên cạnh những đồi nhỏ nhấp nhô. Thấp thoáng sau hàng dừa, rặng phi lao là những mái ngói đỏ tươi, mái rạ sẫm màu của những làng chài, xóm núi. Đường nhựa phẳng lì, hai hàng cọc tiêu nổi bật hai bên càng làm cho Đèo Ngang thêm huyền bí.

Không chỉ có cảnh đẹp, sơn thủy hữu tình, Đèo Ngang còn giữ vai trò đặc biệt quan trọng trên tuyến giao thông Bắc - Nam. So với đèo Hải Vân. Đèo Ngang thua kém về mức độ hiểm trở, nhưng hơn hẳn về vẻ thơ mộng. Chính vì vậy, trong chuyến hành trình của nhiều người, Đèo Ngang vẫn là địa chỉ khó quên.

Núi Ngự Bình - vẻ đẹp nên thơ nơi xứ Huế

Núi Ngự Bình là ngọn núi cao 105m, dáng cân đối uy nghi, có tên gốc ban đầu là Bằng Sơn. Hai bên Bằng Sơn có hai ngọn núi nhỏ chầu vào gọi là Tả Bất Sơn và Hữu Bất Sơn. Khi xây dựng kinh thành Huế, vua Gia Long đã chọn núi này làm tiền án của hệ thống phòng thành đồ sộ, kiên cố và đổi tên cho ngọn núi này là Ngự Bình.

Cùng với sông Hương, núi Ngự Bình là quà tặng vô giá thứ hai của tạo hoá, quyện vào nhau tạo nên vẻ sơn thủy hữu tình của Huế. Từ lâu, ngọn núi xinh đẹp này cùng với sông Hương trong xanh đã trở thành biểu tượng của thiên nhiên Huế. Người ta quen gọi Huế là xứ sở của sông Hương – núi Ngự, miền Hương Ngự cũng vì vậy.

Từ bao thế hệ, lớp lớp tao nhân mặc khách từng coi đây là chốn thường ngoạn thiên nhiên kỳ thú. Vào những ngày đẹp trời, đứng trên đỉnh Ngự Bình, có thể thu vào tầm mắt toàn cảnh thành phố với cung điện nguy nga, mái chùa cổ kính và dòng sông Hương xanh biếc uốn lượn quanh co. Ngay trước tầm mắt là các khu đồi, là rừng thông bát ngát, tiếp đến một vùng đồng bằng rộng lớn của các huyện Hương Thủy, Phú Vang, Hương Trà có cây xanh rờn,... xa hơn là dãy Trường Sơn trùng điệp một màu tím thẫm ẩn hiện sau những tầng mây bạc. Nhìn về phía đông, dải cát trắng mờ phía xa cửa Thuận An với màu xanh thăm thẳm của Biển Đông,...

Cách núi Ngự Bình vài cây số là đồi Vọng Cảnh, một danh thắng khác của Huế, đứng soi bóng duyên dáng bên dòng sông Hương, nhìn qua núi Ngọc Trản. Từ đồi Vọng Cảnh có thể nhìn thấy những khu vườn cây ăn quả mướt xanh của nhãn, cam, quýt, thanh trà chen lẫn bóng thông, những mái nhà ngói xám của đền chùa, lăng tẩm cổ kính, trầm mặc,... Sông Hương như một dải lụa mềm uốn quanh dưới chân đồi. Du khách có dịp đến đây vào buổi bình minh sương tan hay lúc hoàng hôn, mới hiểu hết và thấm thía vẻ đẹp nên thơ, nên họa của một ngọn đồi, một khúc sông, một góc trời xứ Huế.

Nguồn: Theo www.vietnamtourism.com

Bên cạnh dạng địa hình miền núi kế tiếp Trường Sơn Bắc, vùng du lịch Bắc Trung Bộ còn có một bộ phận địa hình miền núi của Trường Sơn Nam thuộc khu vực Đà Nẵng – Quảng Nam – Quảng Ngãi. Miền núi thuộc khu vực này được nâng lên mạnh trong giai đoạn Tân kiến tạo, chạy theo hướng tây – đông với các ngọn núi tiêu biểu như A Tuất (2.500m), núi Mộng (1.707m), Bà Nà (1.468m). Phía nam của những ngọn núi, địa hình lại hạ thấp dần về phía thung lũng sông Thu Bồn, sông Bung, độ cao trung bình chỉ còn 800m, tạo điều kiện cho thông thương với các cao nguyên bên Lào. Ngoài ra, địa hình núi sót Ngũ Hành Sơn nằm ngay trong lòng đồng bằng Đà Nẵng – Quảng Nam với những ngọn núi cấu tạo bằng đá hoa cương đã trở thành một trong những thắng cảnh đẹp nhất vùng.

Tóm lại, miền núi của vùng du lịch Bắc Trung Bộ cheo leo, hiểm trở và bị chia cắt mạnh. Tuy nhiên, các dạng địa hình miền núi ở đây có ý nghĩa lớn đối với hoạt động du lịch, đặc biệt là các loại hình du lịch thể thao leo núi, du lịch sinh thái, du lịch mạo hiểm.

Hệ thống đồng bằng ven biển của vùng du lịch Bắc Trung Bộ bao gồm đồng bằng Bình – Trị – Thiên, Đà Nẵng – Quảng Nam – Quảng Ngãi. Các đồng bằng này có đặc điểm chung là nhỏ hẹp, kéo dài theo bờ biển với nét đặc trưng không một nơi nào có được là hệ thống giồng cát, đụn cát và trảng cát ven biển thuộc các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị. Các đồng bằng của vùng ngoài giá trị cung cấp lương thực, thực phẩm cho nhân dân, còn là nơi có điều kiện thuận lợi để phát triển du lịch cồn cát, du lịch đồng quê.

Vùng du lịch Bắc Trung Bộ là vùng kết thúc sự xuất hiện của địa hình karst trên diện rộng ở Việt Nam. Khu vực karst có ý nghĩa lớn với du lịch của vùng là Phong Nha – Kẻ Bàng với độ cao trung bình khoảng 900m. Vùng núi đá vôi này tuy thấp nhưng cheo leo, hiểm trở, không có sông suối, đường đi, chỉ ven rìa mới có vài thung tròn và hang động. Tại nơi đây có một hệ thống hang động đẹp nhất Việt Nam. Các nhà khoa học đã sơ bộ khảo sát và xác định được hang động trong vùng có tổng chiều dài 73km/135km hang động trên toàn lãnh thổ Việt Nam.

Trong số các hang động của vùng thì động Phong Nha có giá trị nhất về du lịch. Tại Hội thảo khoa học về di tích danh thắng Phong Nha tổ chức tại Quảng Bình (7/1997) đã tổng kết có 7 cái nhất của động này so với các hang động khác ở nước ta: hang nước dài nhất; cửa hang cao và rộng nhất; bãi cát và đá rộng nhất; hồ ngầm đẹp nhất; hệ thống thạch nhũ trắng lệt và kỳ ảo nhất; sông ngầm dài nhất (13.469m); hang khô rộng và đẹp nhất. Đây cũng là một trong những động nước đẹp nhất thế giới và được mệnh danh là “Phong Nha đệ nhất động”. Năm 2003, VQG Phong Nha – Kẻ Bàng đã được UNESCO công nhận là Di sản thiên nhiên thế giới.

Vùng du lịch Bắc Trung Bộ là vùng có tất cả các tỉnh đều giáp biển. Đường bờ biển của vùng dài hơn 400km, được phủ bởi cát vàng hoặc cát trắng và những mỏm núi nhô ra biển chắn ngang các dải cồn cát. Đường bờ biển tương đối bằng phẳng, có độ dốc trung bình 2 - 3⁰. Bên cạnh đó, vùng ven biển ở đây còn có nhiều đầm phá, tập trung ở Thừa Thiên – Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, thuận lợi cho việc tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ mát, tham quan.

Phá Tam Giang - vẻ đẹp tiềm ẩn

"*Thương em anh cũng muốn vô – Sợ trường nhà Hồ, sợ phá Tam Giang*". Câu ca xưa như một ám ảnh về phá Tam Giang đầy dữ dội, một trong những đầm phá lớn nhất Đông Nam Á.

Phá Tam Giang có diện tích 52km², chiều dài 24km theo hướng tây tây bắc – đông đông nam từ cửa sông Ô Lâu đến sông Hương ra cửa biển Thuận An, thuộc địa phận 3 huyện Phong Điền, Quảng Điền, Hương Trà của tỉnh Thừa Thiên - Huế.

Phá Tam Giang có độ sâu từ 2 đến 4m, có nơi sâu tới 7m, mặt nước rộng mênh mông, là địa bàn hoạt động kinh tế quan trọng, mang lại những giá trị tài nguyên to lớn. Hằng năm, người dân khai thác trên vùng đầm phá hàng nghìn tấn hải sản, cá, tôm các loại. Những năm gần đây, trên vùng đầm phá đã phát triển hoạt động du lịch và nuôi trồng thủy sản.

Phá Tam Giang là một nơi có khung cảnh thiên nhiên ngoạn mục đã đi vào thơ, nhạc và rất nhiều bức ảnh phong cảnh. Phá Tam Giang giờ đây không còn là nỗi sợ như câu ca xưa, mà như đang đợi sự đánh thức những vẻ đẹp tiềm ẩn hàng trăm năm qua, để khám phá như một địa danh được tìm đến trong bản đồ du lịch Việt Nam.

Các bãi biển trong vùng nhìn chung đều là các bãi tắm đẹp, thoải, cát trắng mịn, nước biển trong xanh. Phần lớn các bãi biển nằm gần đường quốc lộ, gần các đô thị, điểm dân cư, nhiều danh thắng, công trình văn hoá nổi tiếng thuận lợi cho việc khai thác phục vụ du lịch. Có thể kể đến các bãi biển nổi tiếng ở đây như Cảnh Dương, Thuận An, Lăng Cô, Non Nước, Sa Huỳnh.

Giá trị thu hút khách và khả năng khai thác của các bãi biển tại vùng du lịch Bắc Trung Bộ

TT	Điểm du lịch	Giá trị	Khả năng	TT	Điểm du lịch	Giá trị	Khả năng
1	Cảnh Dương	++	++	3	Non Nước	+++	+++
2	Lăng Cô	+++	+++	4	Sa Huỳnh	++	++

Ghi chú:

Giá trị thu hút khách: +++ Cao ++ Vừa + Thấp

Khả năng khai thác: +++ Rất thuận lợi ++ Thuận lợi + Không thuận lợi

Ở ven biển vùng du lịch Bắc Trung Bộ còn nhiều đảo có giá trị cho hoạt động du lịch biển như Cù Lao Chàm, Cồn Cỏ, Lý Sơn,... Ngoài ra còn có hàng loạt đảo xa bờ với ý nghĩa kinh tế, quốc phòng và cả du lịch trong tương lai như quần đảo Hoàng Sa (Đà Nẵng).

II.1.2. Khí hậu

Vùng du lịch Bắc Trung Bộ có khí hậu khá độc đáo. Về mùa đông, vùng còn chịu ảnh hưởng ở một mức độ nhất định của gió mùa Đông Bắc. Bên cạnh đó, sự phức tạp của địa hình càng làm cho khí hậu ở vùng du lịch này trở nên đa dạng và có sự khác biệt dù trên một khoảng cách không xa. Dãy núi Bạch Mã, nơi có đèo Hải Vân chạy qua, đâm ngang ra biển đã tạo nên sự phân hoá khí hậu rõ nét nhất và dễ nhận ra nhất giữa 2 tiểu vùng du lịch: tiểu vùng phía bắc (từ đèo Hải Vân trở ra) và tiểu vùng phía nam (từ Đà Nẵng đến Quảng Ngãi). Không khí lạnh tràn về thường qua đèo Hải Vân mới hoàn toàn biến tính. Do vậy tiểu vùng du lịch phía bắc về mùa đông vẫn chịu ảnh hưởng của không khí lạnh, còn tiểu vùng du lịch phía nam hầu như không có mùa đông. Điều này cũng tạo ra sự khác biệt ít nhiều về hoạt động du lịch giữa hai tiểu vùng.

Nhiệt độ trung bình của vùng du lịch Bắc Trung Bộ từ 24 - 25°C ở đồng bằng, lên vùng núi cao thấp hơn, khoảng 22 - 23°C. Tháng I là tháng lạnh nhất, nhiệt độ trung bình đạt 20°C ở đồng bằng. Tháng VI, VII là tháng nóng nhất, nhiệt độ trung bình khoảng 29,5°C. Tổng nhiệt độ hoạt động từ 8.500 đến 9.000°C/năm.

Lượng mưa ở đây rất lớn, trung bình năm đạt 2.000 - 2.500mm. Số ngày mưa trong năm nhiều, từ 140 - 150 ngày, bắt đầu từ khoảng tháng VIII và kết thúc vào khoảng tháng I. Mưa chủ yếu vào thu đông cũng là lúc du lịch tắm biển không còn thích hợp. Độ ẩm trong vùng rất cao từ 85 - 88%.

Mùa đông thịnh hành là hướng gió đông bắc (tần suất 40 - 50%), mùa hạ thịnh hành là hướng gió tây nam và nam (tần suất ≈ 50%).

Mức độ ảnh hưởng của thời tiết, khí hậu đối với sức khỏe con người và hoạt động du lịch tại vùng du lịch Bắc Trung Bộ

Tháng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Đồng Hới	+++	+++	++	++	+	+	+	+	+	++	++	+++
Đồng Hà	+++	+++	++	++	+	+	+	+	+	++	++	+++
Huế	+++	+++	++	++	+	+	+	+	+	++	++	++
Đà Nẵng	+++	++	++	++	+	+	+	+	+	++	++	++
Tam Kỳ	+++	++	++	++	+	+	+	+	+	++	++	++
Quảng Ngãi	++	++	++	+	+	+	+	+	+	++	++	++

Ghi chú: +++ Rất thích hợp ++ Thích hợp + Ít thích hợp

Thông qua phân tích tương quan giữa chế độ nhiệt và ẩm, có thể thấy vùng du lịch Bắc Trung Bộ hằng năm có khoảng 3 tháng rất thích hợp với sức khoẻ con người là các tháng XII, I, II. Bốn tháng khác (III, IV, X, XI) là những tháng có điều kiện tương đối thích hợp cho sức khoẻ con người, khả năng thuận lợi cho hoạt động du lịch, còn vào các tháng V đến IX thì thời tiết rất oi bức. Tuy nhiên, các tháng này lại thuận lợi cho du lịch biển, làm giảm bớt cái nóng tại các bãi biển như Cảnh Dương, Thuận An, Lăng Cô, Non Nước, Sa Huỳnh,...

Tuy nhiên, so với các vùng du lịch khác thì vùng du lịch Bắc Trung Bộ có khí hậu khắc nghiệt nhất. Thiên tai thường xuyên xảy ra như gió Tây khô nóng (gió Lào), mưa bão kèm theo lũ lụt, hạn hán gây ảnh hưởng lớn tới các hoạt động kinh tế – xã hội của vùng nói chung và hoạt động du lịch nói riêng.

Tóm lại, khí hậu vùng du lịch Bắc Trung Bộ mang tính chất chuyển tiếp, mùa đông còn tương đối lạnh và ẩm ướt ở tiểu vùng phía bắc, mùa hạ nóng và khô. Thời kỳ thuận lợi cho hoạt động du lịch từ khoảng tháng XII đến tháng II, lúc này nhiệt độ không khí ở mức vừa phải, không chịu ảnh hưởng của giông bão. Vào mùa hạ từ tháng IV đến tháng IX, nhiệt độ không khí tương đối cao, song ảnh hưởng của biển làm giảm bớt mức độ nóng, thuận lợi cho việc phát triển du lịch biển. Tuy nhiên, tháng IX, X là thời gian ít thuận lợi cho du lịch do chịu ảnh hưởng trực tiếp của mưa bão.

II.1.3. Nguồn nước

Tài nguyên nước phục vụ hoạt động du lịch ở vùng tương đối phong phú. Bên cạnh nguồn nước mặt như sông hồ thì hệ thống nước ngầm và nguồn nước khoáng cũng rất đa dạng.

Mạng lưới thủy văn của vùng du lịch Bắc Trung Bộ khá phát triển với mật độ 0,5 – 1,0km/km², gồm các sông bắt nguồn từ Trường Sơn Đông đổ ra biển. Chúng có đặc tính chung là ngắn, dốc, lưu lượng nhỏ, ít phù sa và có lũ muộn về thu đông, phù hợp với mùa mưa đặc biệt ở đây. Tuy nhiên, tùy theo đặc điểm của từng lưu vực của vùng cửa sông và của chế độ mưa mà mỗi con sông có những nét riêng. Các sông chính của vùng du lịch Bắc Trung Bộ bao gồm sông Gianh, sông Nhật Lệ, sông Hương, sông Thu Bồn,... Bên cạnh mạng lưới sông, còn có một số hồ lớn trong vùng như hồ Phú Ninh, hồ Bầu Tró,... Nhìn chung, hệ thống sông hồ đã làm phong phú thêm tài nguyên du lịch trong vùng, đặc biệt là sông Hương, sông Thu Bồn, sông Hàn, hồ Phú Ninh. Cùng với cảnh đẹp hai bên bờ, dòng nước trong xanh, hiền hoà tạo điều kiện hình thành tuyến du lịch trên sông nước, du lịch thể thao, đua thuyền, bơi, lặn,...

Cảnh đẹp hồ Phú Ninh

Nằm cách thành phố Tam Kỳ 7km về phía tây, hồ Phú Ninh là công trình thủy lợi có sức chứa gần nửa tỉ mét khối nước, với diện tích mặt hồ rộng 3.433ha cùng 23.000ha rừng phòng hộ và 30 đảo, bán đảo nhỏ xinh đẹp. Bao quanh lòng hồ là những núi non thơ mộng, những rừng phi lao, bạch đàn, thông caribê tươi tốt với màu xanh bất tận. Nơi đây có hệ động thực vật vô cùng phong phú, đa dạng, có cảnh quan thiên nhiên đặc sắc, không khí trong lành, giúp du khách thành thơi. Phú Ninh còn được coi là một Hạ Long thu nhỏ ở miền Trung.

Từ trên cao nhìn xuống, lòng hồ như một chảo nước khổng lồ với nhiều đảo, được bao bọc bởi những dãy núi, những bờ đê và những cánh rừng xanh tốt. Bằng chiếc thuyền con, du khách có thể dạo chơi quanh các ốc đảo, chiêm ngưỡng vẻ đẹp nên thơ nhưng cũng thật hùng vĩ giữa màu xanh bạt ngàn của núi rừng. Trong lòng thung lũng Cháp Trà, giữa mặt hồ yên tĩnh có một mạch nguồn nước khoáng lộ thiên, có công dụng chữa được nhiều căn bệnh về cơ khớp, gan, mật, tiểu hoá,... Khí hậu rất trong lành, ngay trong mùa nóng bức nhất nơi đây thường xuyên mát dịu, thu hút những đàn chim từ mọi miền bay về trú ngụ cùng với thảm thực vật phong phú, tươi tốt.

Thấp thoáng trên những hòn đảo rợp bóng cây là những nhà nghỉ đẹp hài hoà cùng cảnh trí thiên nhiên, với sóng gợn hồ xanh mênh mông, với non xa, nước gần làm cho nơi đây thêm phần thú vị. Những chuyến du thuyền nhẹ lướt trên mặt hồ yên lặng đưa du khách đi thăm cảnh hồ, các đảo, điểm nước khoáng nóng,... Một Phú Ninh trập trùng đảo, trập trùng cây và mênh mông trời nước tạo nguồn sống dồi dào, bất tận cho con người và muôn loài chim thú,... Phú Ninh với cảnh quan thiên nhiên ngày một tươi đẹp và hùng vĩ. Nơi đây đã và đang trở thành khu du lịch sinh thái đa dạng với các loại hình tham quan, câu cá, chèo thuyền, bơi lội trên hồ, vui chơi giải trí, thể thao, nghỉ dưỡng, chữa bệnh có sức hấp dẫn đối với du khách xa gần.

Nguồn: Theo <http://www.phuninh.gov.vn>

Ở vùng ven biển Bắc Trung Bộ còn có hệ sinh thái đầm phá với giá trị về điều hoà môi trường sinh thái, về tiềm năng sinh vật, nuôi trồng và đánh bắt thủy sản, làm muối, giao thông vận tải và đặc biệt là du lịch. Một số đầm phá có khả năng phát triển du lịch ven bờ, điển hình là phá Tam Giang, đầm Cầu Hai. Cảnh quan thơ mộng, nước trong xanh, yên tĩnh, có nhiều loại thủy sản chất lượng cao (cua, ghe, cá dĩa, mực), dọc đầm phá có nhiều thắng cảnh, làng nghề, lễ hội truyền thống, bãi biển tạo ra một loại du lịch độc đáo – du lịch đầm phá.

Các tỉnh thuộc vùng du lịch Bắc Trung Bộ đều có tiềm năng nước khoáng, nước nóng đa dạng và phong phú. Sự đa dạng và phong phú thể hiện ở thành phần hoá học, các nguyên tố vi lượng, thành phần khí và khả năng sử dụng.

Các nguồn nước khoáng chủ yếu có thể khai thác phục vụ mục đích du lịch ở đây bao gồm:

– Nước khoáng Bang (thuộc huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình – cách TP. Đồng Hới 60km về phía tây). Nguồn nước khoáng duy nhất của Việt Nam có nhiệt độ nước chảy trên mặt đất 105°C . Thành phần chính $\text{Si}(\text{H}_2\text{SO}_3)$ 88mg/l. Công dụng: chống viêm nhiễm, bảo vệ da, chữa bệnh ngoài da, viêm thần kinh tọa, viêm xương thấp khớp.

– Nước khoáng Troóc (huyện Bố Trạch, Quảng Bình), nhiệt độ là 43°C , thành phần H_2SiO_3 . Công dụng như nước khoáng Bang.

– Nước khoáng Nô Bô (xã Ngư Hoà, Quảng Thạch, Quảng Bình), nhiệt độ là 66°C . Thành phần bicacbonat, natri. Công dụng: chữa viêm nhiễm, dưỡng da, bệnh phụ khoa, thấp khớp mãn tính.

– Nước khoáng Tân Lâm (Đông Hà – Quảng Trị), nhiệt độ là 48°C , chứa H_2SiO_3 . Công dụng: chữa một số bệnh về khớp.

– Nước khoáng Hướng Hoá (Hướng Hoá – Quảng Trị), nhiệt độ là 65°C , chứa bicacbonat, sunfat natri. Công dụng: giống nước khoáng Tân Lâm, chống béo phì.

– Nước khoáng Thanh Tân (Phong Sơn, Phong Điền, Thừa Thiên – Huế, cách TP. Huế 32km về phía tây bắc), nhiệt độ là 68°C , chứa bicacbonat, canxi natri. Công dụng: lợi tiểu, chống viêm, điều hoà chức năng tiêu hoá và các bệnh tiêu hoá.

– Nước khoáng Mỹ An (Phú Vang, Thừa Thiên – Huế, cách TP. Huế về phía đông 6km), nhiệt độ là 52°C , có mùi tương thối. Công dụng: chống viêm nhiễm, phụ khoa, viêm xương.

– Nước khoáng Hương Bình (Hương Trà, Thừa Thiên – Huế), nhiệt độ là 69°C , được sử dụng từ thời nhà Nguyễn. Công dụng: lợi tiểu, bệnh gan – mật.

– Ngoài ra còn có nước khoáng Động Ngàn (Quảng Bình), Bàn Thạch, Kỳ Quế (Quảng Nam), Mộ Đức, Thạch Bích, Nghĩa Thắng (Quảng Ngãi).

II.1.4. Tài nguyên sinh vật

Sự phân hoá về địa hình, khí hậu cũng như các hoạt động kiến tạo địa chất đã tạo ra ở vùng du lịch Bắc Trung Bộ một hệ sinh vật phong phú và độc đáo.

Theo thống kê chưa đầy đủ, tính đa dạng sinh học ở vùng du lịch này rất cao. Về thực vật, toàn vùng có khoảng 195 họ thực vật, gồm 723 chi và 1.438 loài. Trong số này có 10 loài đặc hữu và trên 60 loài cây quý hiếm. Về động vật, trong vùng hiện có khoảng 700 loài phân bố khắp nơi từ đồng bằng đến miền núi và sống trong mọi loại hình sinh cảnh.

Bên cạnh sự đa dạng của các hệ sinh thái trên cạn, hệ sinh thái biển của vùng du lịch Bắc Trung Bộ cũng hết sức đa dạng và phong phú. Có nhiều loại hải sản có giá trị kinh tế cao như cá thu, cá ngừ, cá chuồn, cá nhám, tôm hùm, tôm vồ, vẹm xanh, ốc tai voi, ngọc trai, rong mơ, rong câu,... Đây là các đặc sản biển có sức hấp dẫn cao với du khách.

Sự đa dạng sinh học của vùng du lịch Bắc Trung Bộ tập trung tại các vườn quốc gia, khu dự trữ sinh quyển, khu bảo tồn thiên nhiên,... Tính đến năm 2009, vùng này có 1 khu dự trữ sinh quyển (Cù Lao Chàm), 2 vườn quốc gia (Phong Nha – Kẻ Bàng, Bạch Mã) và nhiều khu bảo tồn thiên nhiên như Sơn Trà (Đà Nẵng), Bà Nà (Đà Nẵng), Ngũ Hành Sơn (Đà Nẵng), Ba Tơ (Quảng Nam),... Các khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia, khu dự trữ sinh quyển có giá trị cao đối với du lịch và nằm trên tuyến du lịch của vùng nên khá thu hút du khách, trong đó có nhiều khu trở nên nổi tiếng cả trong và ngoài nước như Bạch Mã, Phong Nha – Kẻ Bàng, Ngũ Hành Sơn, Cù Lao Chàm,... Đây là nơi lưu giữ tốt nhất nguồn gen động, thực vật, bảo tồn sinh thái và đa dạng sinh học. Vì thế, chúng có ý nghĩa rất lớn về khoa học, kinh tế, giáo dục và du lịch.

Giá trị thu hút khách và khả năng khai thác của các vườn quốc gia, khu dự trữ sinh quyển tại vùng du lịch Bắc Trung Bộ

TT	Điểm du lịch	Giá trị	Khả năng
1	KDTSQ Cù Lao Chàm	+++	+++
2	VQG Phong Nha – Kẻ Bàng	+++	+++
3	VQG Bạch Mã	+++	++

Ghi chú:

Giá trị thu hút khách: +++ Cao ++ Vừa + Thấp

Khả năng khai thác: +++ Rất thuận lợi ++ Thuận lợi + Không thuận lợi

Tóm lại, vùng du lịch Bắc Trung Bộ có tài nguyên du lịch tự nhiên hết sức đa dạng và phong phú với nhiều cảnh quan đẹp. Các tài nguyên đặc thù có giá trị du lịch của vùng là hệ thống các đèo như đèo Ngang, đèo Hải Vân, đèo Lao Bảo; hang động như Phong Nha – Kẻ Bàng; bãi biển đẹp nổi bật

như Cảnh Dương, Lăng Cô, Non Nước, Sa Huỳnh; hệ sinh thái đa dạng như khu dự trữ sinh quyển Cù Lao Chàm, VQG Bạch Mã,... Tất cả những tài nguyên tự nhiên này đã hình thành nên các cảnh quan, các danh thắng du lịch nổi tiếng không chỉ trong nước, mà còn ở cả bình diện quốc tế.

Giá trị thu hút khách và khả năng khai thác của các thắng cảnh tại vùng du lịch Bắc Trung Bộ

TT	Điểm du lịch	Giá trị	Khả năng
1	Đèo Ngang	++	+
2	Đèo Hải Vân	++	++
3	Động Phong Nha	+++	+++
4	Bán đảo Sơn Trà	++	++
5	Ngũ Hành Sơn	+++	+++

Ghi chú:

Giá trị thu hút khách: +++ Cao ++ Vừa + Thấp

Khả năng khai thác: +++ Rất thuận lợi ++ Thuận lợi + Không thuận lợi

II.2. Tài nguyên du lịch nhân văn

II.2.1. Di tích văn hoá – lịch sử

Vùng du lịch Bắc Trung Bộ có nhiều di tích văn hoá – lịch sử có sức hấp dẫn cao đối với khách du lịch. Cả vùng có nhiều di tích văn hoá – lịch sử, với mật độ trung bình 2 di tích/km². Tuy nhiên, mật độ và chất lượng di tích có sự khác nhau giữa các tỉnh, thành. Thừa Thiên – Huế là tỉnh có số lượng và mật độ di tích lớn nhất và chất lượng cao nhất. Huế thật sự là hạt nhân của vùng du lịch Bắc Trung Bộ. Các tỉnh, thành phố khác như Quảng Nam, Đà Nẵng nổi tiếng với phố cổ Hội An, khu đền tháp Mỹ Sơn và một số di tích Chăm có giá trị, còn lại số di tích tuy nhiều nhưng giá trị không thật cao về mặt du lịch.

Đặc sắc nhất của vùng là những di sản văn hoá thế giới. Đến năm 2010, nước ta có 8 di sản văn hoá thế giới (tính cả vật thể, phi vật thể) thì vùng du lịch Bắc Trung Bộ đã chiếm 4, trong đó cả 3 di sản vật thể được coi là các công trình kiến trúc đặc sắc là quần thể kiến trúc cổ đô Huế, phố cổ Hội An và khu đền tháp Mỹ Sơn đều nằm ở vùng này.

Trong 2 cuộc kháng chiến thần thánh của dân tộc, vùng du lịch Bắc Trung Bộ cũng là nơi trải qua nhiều biến động phức tạp; mảnh đất phen dậu

còn để lại nhiều dấu tích trên lãnh thổ. Nhiều di tích là bằng chứng ghi dấu t ác của quân thù, là biểu tượng quật cường của dân tộc Việt Nam nói chung và nhân dân các dân tộc vùng du lịch Bắc Trung Bộ nói riêng. Tiêu biểu là sôn Bến Hải, cầu Hiền Lương, đường mòn Hồ Chí Minh, địa đạo Vịnh Mồ thành cổ Quảng Trị, khu chứng tích tội ác Sơn Mỹ, nghĩa trang Trườ Sơn, ... Ngoài ra, trong vùng còn nhiều di tích liên quan đến cuộc đời và nghiệp của hàng loạt nhà cách mạng kiệt xuất như Chủ tịch Hồ Chí Minh Phan Bội Châu, Võ Nguyên Giáp, Phan Đăng Lưu, Nguyễn Chí Diều...

Nói đến vùng du lịch Bắc Trung Bộ không thể không nhắc đến một lo hình di tích khá độc đáo là di tích văn hoá Chăm. Đáng chú ý nhất là các t suu tập quý giá về nghệ thuật văn hoá Chăm đã được trưng bày ở bảo tàng Chăm (Đà Nẵng). Về các công trình kiến trúc Chăm tiêu biểu, nhất là khu đế tháp Mỹ Sơn, được UNESCO công nhận là Di sản văn hoá thế giới năm 1999.

Vùng du lịch Bắc Trung Bộ còn là trung tâm tôn giáo, tín ngưỡng củ miền Trung. Nơi đây còn lưu giữ nhiều công trình đền, chùa, nhà thờ có nghĩa đối với hoạt động du lịch như chùa Thiên Mụ, chùa Hà Trung, chù Quốc Ân, chùa Tư Đàm, chùa Từ Hiếu; nhà thờ La Vang (Quảng Trị),...

Chùa Thiên Mụ - ngôi chùa đẹp nhất xứ Thần Kinh

Cách trung tâm thành phố Huế khoảng 5km về phía tây, chùa Thiên Mụ nằm trên đồi Hà Khê, tả ngạn sông Hương. Chùa được xây dựng vào thế kỷ thứ XVII, gắn với truyền thuyết bà tiên áo đỏ. Bởi vậy chùa có tên là "Thiên Mụ tự" (chùa Thiên Mụ).

Với quy mô được mở rộng và cảnh đẹp tự nhiên, ngay từ khi mới xây dựng, chùa Thiên Mụ đã trở thành ngôi chùa đẹp nhất xứ Đàng Trong. Kiến trúc chùa Thiên Mụ nổi bật nhất là tháp Phước Duyên. Tháp Phước Duyên là một biểu tượng nổi tiếng gắn liền với chùa Thiên Mụ. Tháp cao 21m, gồm bảy tầng, được xây dựng ở phía trước chùa. Mỗi tầng tháp đều có thờ tượng Phật. Bên trong có cầu thang hình xoắn ốc dẫn lên tầng trên cùng, nơi trước đây có thờ tượng Phật bằng vàng. Phía trước tháp là đỉnh Hương Nguyện.

Chùa Thiên Mụ ngày nay còn là nơi có nhiều cổ vật quý giá không chỉ về lịch sử, mà còn cả về nghệ thuật. Những bức tượng Hộ Pháp, tượng Thập Vương, tượng Di Lặc, tượng Tam Thế hay những hoành phi, câu đối ở đây đều ghi dấu những thời kỳ lịch sử vàng son của chùa Thiên Mụ.

Trong khuôn viên của chùa là một vườn hoa cây cối được chăm sóc vun trồng hằng ngày. Ở đó, hòn non bộ của vị tổ nghề hát tuồng Việt Nam Đào Tấn được đặt gần chiếc xe ô tô - di vật của cô Hoà thượng Thích Quảng Đức để lại trước khi châm lửa tự thiêu để phản đối chính sách đàn áp Phật giáo của chế độ Ngô Đình Diệm năm 1963. Cuối khu vườn là khu mộ tháp của cô Hoà thượng Thích Đôn Hậu, vị trụ trì nổi tiếng của chùa Thiên Mụ, người đã cống hiến cả cuộc đời mình cho những hoạt động ích đạo giúp đời.

Toạ lạc bên bờ sông Hương thơ mộng của miền Trung, chùa Thiên Mụ với kiến trúc cổ kính đã góp phần điểm tô cho bức tranh thiên nhiên nơi đây càng thêm duyên dáng, thi vị. Tiếng chuông chùa như linh hồn của Huế, vang vọng mãi theo dòng nước sông Hương chảy qua trước Kinh Thành, xuôi về cửa biển, đọng lại trong lòng khách phương xa đến Huế một nỗi niềm vương vấn chốn Thần Kinh.

Nguồn: Theo www.hueworldheritage.org.vn

Nhìn chung, các di tích ở vùng du lịch Bắc Trung Bộ có nhiều loại và giá trị phục vụ du lịch cũng khác nhau, vì vậy cần đánh giá đầy đủ và khai thác hợp lý để phục vụ du lịch, đồng thời có kế hoạch bảo vệ tôn tạo nhằm mục đích phát triển bền vững.

II.2.2. Lễ hội

Vùng du lịch Bắc Trung Bộ là nơi có nhiều lễ hội đặc sắc. Có những lễ hội mang tính cung đình như lễ hội Tế Nam Giao, hội Hồ Quyền (Huế). Và có những lễ hội dân gian, tuy cũng gắn với tập tục, tín ngưỡng nông nghiệp như các vùng khác nhau trong cả nước chẳng hạn lễ hội tưởng nhớ thành hoàng ở Phò Trạch, Thái Dương, lễ hội tưởng niệm vị tổ sư ngành dệt, rèn, luyện kim hoàn, song cũng có những nét riêng. Nếu ở các vùng khác, hội bơi chải diễn ra ở vùng sông nước hoặc ven biển là chính thì bơi chải và múa chèo cạn lại là trò chơi phổ biến ở vùng du lịch Bắc Trung Bộ. Nếu thi vật và đánh đu giống như ở các nơi khác thì hội thi thả diều lại rất độc đáo chỉ riêng cho vùng này. Có lễ hội tín ngưỡng trở thành nổi tiếng trong vùng và cả nước như lễ điện Hòn Chén,...

Một số lễ hội lớn của vùng du lịch Bắc Trung Bộ (theo Âm lịch)

TT	Tên lễ hội	Thời gian	Địa điểm	Nội dung
1	Tết Nguyên Đán	30/12 đến 3/1	Cả nước	Lễ hội lớn nhất chung cho cả nước, đoàn tụ gia đình, tưởng nhớ tổ tiên
2	Chợ Tết Gia Lạc	29 - 2 Tết	TP. Huế	Chợ phiên vui xuân, có các trò vui, hát chèo, về hồ già gạo
3	Lễ Cầu Ngư	12 tháng 1	Phong Điền, Thừa Thiên-Huế	Trò bùa lưới và đua thuyền lễ ông tổ nghề biển
4	Lễ hội điện Hòn Chén	2/3 và 1-15/7	Hương Trà, Thừa Thiên-Huế	Rước thánh mẫu Thiên Yana (Ponagar) có hát thờ lên đồng suốt đêm
5	Hội làng Cảnh Dương	Tết Nguyên Đán	Quảng Trạch, Quảng Bình	Tết lễ thành hoàng làng, có các trò vui đặc biệt: thi thổi com, thi bơi chải,...

6	Hội xuân Pa Cô	Mùa xuân	A Lưới, Thừa Thiên-Huế	Cúng trời (Giàng), múa lễ vui chơi và đâm trâu
7	Hội làng Thượng Phước	Rằm tháng ba	Triệu Phong, Quảng Trị	Tết lễ thành hoàng làng (Hè Quý Công), có các trò vui
8	Hội thả diều	26/12	Huế	Thi thả diều
9	Lễ tế Nam Giao, Hồ Quyền	Tết Nguyên Đán	Hoàng thành Huế	Tế cáo trời đất và thi đấu các loài thú
10	Hội làng Hà	14 – 16/4	Lệ Thủy, Quảng Bình	Rước cá voi, hội cầu mùa đánh cá, có múa bóng, hát hò khoan, chèo cạn, thi bơi chải.
11	Lễ tế từ đường	15 tháng 7	TP. Huế	Lễ tổ sư ngành Tuồng

Nhìn chung, các lễ hội của vùng du lịch Bắc Trung Bộ mang nhiều sắc thái địa phương đặc sắc và độc đáo. Lễ hội của vùng là một sản phẩm du lịch đặc trưng, có khả năng thu hút nhiều du khách và phát triển các loại hình du lịch như du lịch tâm linh, du lịch tham quan, nghiên cứu.

Lễ hội Cầu ngư

Suốt một dải duyên hải miền Trung từ Thanh Hoá đến Bình Thuận, hằng năm các làng chài đều náo nức chuẩn bị cho lễ hội Cầu ngư – một lễ hội mang màu sắc dân gian gắn liền với cuộc sống.

Hãy đến với làng Thái Dương, thị trấn Thuận An, huyện Phú Vang, Thừa Thiên-Huế vào các ngày 11, 12 tháng giêng Âm lịch; đến với các làng chài ở Quảng Nam, Đà Nẵng vào trung tuần tháng ba Âm lịch để hoà nhập vào không khí đông vui của lễ hội Cầu ngư.

Làng văn hoá Thái Dương là một làng cổ, được hình thành vào khoảng thế kỷ XIV, cứ 3 năm một lần lại tổ chức lễ hội Cầu ngư. Ngày 12 là ngày lễ chính thức, lễ tế yết thờ đèn hoa, múa lân và văn nghệ dân gian. Khoảng 2 giờ sáng ngày 12, lễ tế thần được khởi xướng dâng lên các vị thần linh, các bậc tiền bối của làng, cầu mong quốc thái dân an, cầu mong những điều tốt đẹp cho làng quê. Đêm cầu ngư cả làng không ngủ. Đình Thái Dương hương trầm ngạt ngạt, cờ xí lộng gió. Nhà nhà sửa soạn bàn thờ khẩn lạy. Làng rộn tiếng trống, tiếng cười nói, tiếng trẻ em nô đùa. Đêm thiêng liêng giao cảm đất trời, giao cảm lòng người với cõi thần linh. Khoảng 4 giờ sáng lễ tế kết thúc. Tiếp theo là phần hội Cầu ngư với với nhiều cảnh miếu tà sinh hoạt nghệ biển trên bờ và dưới nước. Trò diễn búa lưới là màn diễn nghệ mang đậm tính chất lễ nghi. Bắt đầu vào lễ, người cao niên được chọn là người đốc cao vọng trọng trong làng, khẩn vái thành hoàng, thổ địa, thần sông, thần biển. Sau đó đánh 3 hồi trống báo hiệu buổi lễ bắt đầu. Hồi trống dứt, một vị cao niên tung tiền và phẩm vật xuống sân đình cho trẻ em lượm. Các trẻ em này được hoá trang tượng trưng cho các loài cá, tôm, mực. Cùng lúc đó các chủ thuyền khiêng một chiếc ghe mảnh, bằng tre đan, phết giấy, trên ghe có một người ngồi tiến vào sân đình. Người trên ghe tung lưới quây quanh lũ trẻ tôm, cá. Các chủ thuyền theo ghe, giữ lưới thành một vòng khép dần lại, vây kín lũ trẻ. Đám trẻ tôm, cá quẫy, đập tìm cách thoát khỏi lưới. Các chủ thuyền làm động tác bắt cá. Một không khí nhộn nhịp cười nói, hò hét rất vui.

Chương trình ngày hội được tiếp tục bằng cuộc đua ghe chài giữa các làng chài trên phá Tam Giang. Mở đầu cuộc đua cũng phải trải qua hình thức nghi lễ. Các chài đua phải thi tài vượt qua 4 chặng. Mỗi chặng lấy 1 thẻ có ghi câu chúc cho mưa thuận gió hoà, làm ăn thịnh vượng. Các chàng trai dưới thuyền sai tay đua theo nhịp đều, gấp gáp.

Ở Quảng Nam, Đà Nẵng thường kết hợp lễ hội cá Ông với lễ hội Cầu ngư và lễ hội ra quân đánh bắt vụ cá Nam hằng năm. Vào những ngày lễ, tàu thuyền ở khơi xa đều tranh thủ trở về. Các nhà đều bày hương án, đồ tế lễ. Các thuyền đều chằng đèn kết hoa. Làng chọn một ban nghi lễ gồm các cụ cao niên, hiền đức và không bị mắc tang chế. Đồ tế lễ dâng lên không là hải sản. Bài văn tế nói lên lòng biết ơn của dân làng với công đức của cá Ông, cầu mong mùa màng đánh bắt bội thu, thuyền bè đi khơi về lộng an toàn. Rạng sáng hôm sau làm lễ rước trên biển. Có nơi làm lễ rước cá Ông từ làng này sang làng khác, bày tỏ sự đoàn kết giữa các vạn chài. Tất cả ghe thuyền đến một nơi đã định để vị chánh tế làm lễ xin cá Ông chứng giám cho lòng thành của cư dân vùng biển.

Về phần lễ có quy định rõ ràng. Về phần hội, mỗi nơi có những hình thức riêng, phong phú. Bên cạnh các trò chơi dân gian vùng biển như lắc thúng, đua chài, bơi lội là những trò chơi quen thuộc ở các lễ hội như đá bóng, kéo co. Về phần văn nghệ, có hát tuồng, hát đò khoan và phổ biến còn cả có múa hát bà trạo riêng của lễ hội Cầu ngư, chung một con thuyền, chung tay chèo lái, cùng chung một sức mạnh giữa biển khơi, chung một niềm tin vào mùa đánh bắt.

Lễ hội Cầu ngư gắn với ngư dân bao đời. Không dừng lại ở hội hè vui vẻ, lễ hội Cầu ngư mang tính nghi lễ truyền thống giáo dục cao, mở đầu cho những ngày ra khơi với đầy hứa hẹn và niềm tin vào một năm mới no ấm vẹn toàn. Đồ ta nào! Thuyền ta ra khơi,...

Nguồn: Theo Công Thành – Aviation (Hàng không Việt Nam), 5/2009

II.2.3. Các đối tượng du lịch gắn với dân tộc học

Vùng du lịch Bắc Trung Bộ là nơi cư trú của nhiều dân tộc. Các dân tộc thiểu số cư trú tại đây chủ yếu thuộc nhóm ngôn ngữ Môn, Khmer – ngữ hệ Nam Á, bao gồm nguồn Gié triêng, Xơ đăng, Vân kiều, Tà ôi, Cơ tu,... Đây là các tộc người có nền văn hoá đặc sắc, thể hiện trong truyền thống canh tác, kiến trúc nhà cửa, trang phục, nghề thủ công truyền thống,... Đặc biệt là các dân tộc như Vân kiều, Tà ôi,...

Nét đặc trưng về văn hoá, phong tục tập quán sản xuất và sinh hoạt của cộng đồng các dân tộc nơi đây là tài nguyên du lịch nhân văn quý giá, là sản phẩm du lịch có sức hấp dẫn cao đối với du khách. Tuy nhiên, trong cuộc sống hiện đại, nhiều nét văn hoá của đồng bào các dân tộc đã bị mai một vì thế cần có những chính sách thích hợp để nâng cao đời sống nhân dân, khôi phục và phát triển vốn văn hoá cổ truyền của đồng bào các dân tộc thiểu số phục vụ du lịch.

II.2.4. Làng nghề thủ công truyền thống

Vùng du lịch Bắc Trung Bộ có nhiều nghề thủ công truyền thống có giá trị hấp dẫn du khách. Các làng nghề này có gốc gác từ một số làng nghề, thủ nghề của khu vực đồng bằng Bắc Bộ, nhưng trải qua biến đổi thăng trầm thời gian đã dần dần tạo nên những nét đặc trưng khác biệt so với các làng nghề nơi ở khác. Các làng nghề tiêu biểu có giá trị phục vụ du lịch như làng đúc đồng Dương Xuân (TP. Huế), làng đúc đồng Phước Kiều (Quảng Nam) làng rau Trà Quế, làng mộc Kim Bồng, gốm Thanh Hà, đèn lồng Hội An (Quảng Nam); làng đá Non Nước Ngũ Hành Sơn (Đà Nẵng). Tất cả đã tạo ra những sản phẩm thủ công đặc sắc, tinh xảo, là những đồ lưu niệm có giá trị và trở thành sản phẩm du lịch độc đáo thu hút đông đảo du khách yêu mến tham quan, nghiên cứu, tìm hiểu các giá trị văn hoá làng nghề.

1. Phường Đúc - làng nghề tồn vinh xứ Huế

Cách trung tâm TP. Huế khoảng 3km về phía tây nam, làng Dương Xuân ở ngay hữu ngạn sông Hương, nay thuộc xã Thủy Xuân, hầu hết dân làng làm nghề đúc đồng, nên từ lâu quen gọi là phường Đúc (hay phường Lò Đúc). Theo gia phả của các họ tộc lớn, người dân Dương Xuân có quê gốc ở Bắc Ninh và Thanh Hoá, tổ tiên họ vào đây từ thời các chúa Nguyễn và tiếp tục trong thời Nguyễn làm nghề đúc đồng. Sau này, làng nghề ngày càng có thêm nhiều thợ chuyên nghiệp đến từ nhiều vùng khi Huế trở thành kinh đô. Cách đây vài thế kỷ, phường Đúc đã là công xưởng đúc đồng lớn, cung cấp cho Đàng Trong và triều Nguyễn những sản phẩm như binh khí, đồ lễ, đồ dùng sinh hoạt hằng ngày.

Các sản phẩm đúc đồng của những nghệ nhân phường Đúc đã công hiến cho vùng Thuận Hoá - Phú Xuân - Huế những tác phẩm nghệ thuật trường tồn mãi với thời gian. Những chiếc vạc ở Đại Nội, khánh và chuông chùa Thiên Mụ, cửa vị thần công, cửa đình, chuông chùa Diệu Đế và nhiều tượng Phật bằng đồng tại các ngôi chùa Huế. Và gần hơn, tượng chân dung nhà chí sĩ Phan Bội Châu cao ngót 4m, đúc năm 1974 đều là sản phẩm của phường Đúc. Vừa qua, nghệ nhân Nguyễn Văn Sinh - phường Đúc (Huế) cùng người dân làng nghề đã đúc thành công chiếc chuông đồng có trọng lượng 31 tấn, cao 5,5m, đường kính 3,7m, được các nghệ nhân đặt tên là "Đại hồng chung" - đây là một trong những chiếc chuông lớn nhất Đông Nam Á.

2. Gốm Thanh Hà, mộc Kim Bồng - vốn xưa nghề cũ trên đất Quảng Nam

Thanh Hà là một ngôi làng nằm sát mé sông xanh mượt bóng cây và đỏ rực sắc màu của gốm. Đặc trưng của gốm Thanh Hà là gốm không phủ men, cốt nhẹ và sau khi nung có màu đỏ chu sa, màu đỏ gợi nhớ tới những ngọn tháp Champa sừng sững tắm nắng gội mưa trên khắp dải đất miền Trung. Sản phẩm của làng Thanh Hà mang nặng tinh ứng dụng hơn nghệ thuật, kiểu dáng đơn giản, gần gũi như chính tinh cách con người Quảng Nam.

Làng mộc Kim Bồng là một trong những làng mộc nổi tiếng nhất nơi xứ Quảng. Tại làng mộc, từ sớm tới khuya không lúc nào ngớt tiếng lách cách của cây đục chạm vào thân gỗ. Sự tinh xảo của nghề chạm ở đây đã từng vang danh khắp cõi, nếu như ngày xưa tay nghề người Kim Bồng đã từng được biết tới qua các sắc chỉ điều động của vua nhằm phục vụ cho việc xây dựng kinh thành Huế và các lăng tẩm, thì thời nay tài khéo của họ được tôn vinh qua các công trình dân dụng và tu bổ các công trình di tích cổ vô giá của dân tộc. Trải qua hàng trăm năm rèn giũa tay nghề, người Kim Bồng được công nhận là những nghệ nhân hàng đầu phục dựng nhà rường, chạm ra các sản phẩm mỹ nghệ tuyệt đẹp phục vụ nhu cầu của du khách bốn phương.

Nguồn: Theo Du lịch Việt Nam, 5/2007

II.2.5. Các tài nguyên du lịch nhân văn khác

Bên cạnh các di tích văn hoá – lịch sử, lễ hội vùng du lịch còn có nhiều tài nguyên du lịch nhân văn đặc sắc như các hoạt động văn hoá, văn nghệ dân gian, ẩm thực, các điểm tham quan, bảo tàng,...

Các hoạt động ca múa nhạc dân gian ở vùng du lịch Bắc Trung Bộ mang những sắc thái riêng, thể hiện sự giao lưu văn hoá giữa Bắc và Nam, giữa văn hoá Việt với văn hoá Chăm-pa và Khmer Nam Bộ. Những điệu hát chèo, hát về, chèo cạn, điệu hò giã gạo, hò mái nhì, mái đẩy mang đậm nét dân gian. Bên cạnh đó còn có nhã nhạc cung đình Huế đã được UNESCO công nhận là Di sản văn hoá phi vật thể của nhân loại (năm 2003) cùng các điệu hò Huế mượt mà làm say đắm lòng người.

Sự đa dạng về lâm, hải sản cùng những nét độc đáo về thiên nhiên đã tạo cho vùng du lịch Bắc Trung Bộ nhiều món ăn đặc sản truyền thống rất được ưa chuộng. Ngoài các món ăn cầu kỳ kiểu cung đình đang được khai thác phục vụ khách du lịch chủ yếu ở Huế, còn nhiều món ăn dân dã được nhiều thực khách ưa thích như nước mắm Nam Ô, yến sào Cù Lao Chàm, mì Quảng, cao lầu Hội An, chè Huế, bánh ướt, bánh bèo,... Tất cả đã hội tụ tạo nên nét đặc sắc văn hoá ẩm thực đặc thù không dễ quên của một vùng đầy nắng và gió.

Tô mì xứ Quảng

Mì nóng, ớt cay, đủ các vị mặn, ngọt, chua, cay, béo, bùi, ăn vào đến đâu xuyt xoa đến đó, ăn một lần là nhớ lâu. Phải chăng cách ăn mì ấy phần nào bộc lộ cá tính của người Quảng – mạnh mẽ, bộc trực, nóng nảy.

Mì Quảng là một món ăn bình dân, rất dễ nấu và từ lâu được biết đến như một món ăn đặc trưng của vùng đất Quảng Nam – Đà Nẵng.

Bánh phở, sợi bún, hủ tiếu hay sợi mì Quảng đều được làm từ gạo. Nhưng ở mỗi vùng miền, mỗi loại sợi lại có cách chế biến khác nhau đem đến những vị, cảm giác khác nhau mỗi khi ăn. Công cụ chính để làm mì là cối xay bột và lò tráng bánh. Gạo để làm mì phải chọn loại thơm ngon, nhất là gạo xièc chính gốc Đại Hiệp – Đại Lộc, Quảng Nam. Gạo ngâm thật kỹ khi xay mới nhẹ tay và nước bột xay mới mịn. Những lá mì mềm, trắng nõn được tráng lần lượt. Trước khi xắt, người ta xoa một lớp dầu ăn đã khử chín để mì nhấc lên khỏi dính.

Mì Quảng có thể nấu với tôm, cua, cá nuôi hoặc đánh bắt ở đồng ruộng, sông ngòi uốn mình quanh vườn ruộng làng quê. Với tôm, cá thì nước dùng mang vị cá. Còn các loại thịt khác thì nước dùng có thể ninh bằng xương gà, xương ống lợn, xương bò tơ. Ví như ăn mì tôm thì tới làng Thanh Chiêm, Điện Bàn – Núi Thành, ăn mì gà tới vùng Túy Loan – Hoà Vang, vào ăn tô mì quán Bà Tinh nổi tiếng có gần 100 năm,...

Rau sống là thứ không thể thiếu trong tô mì Quảng. Rau sống dùng kèm phải có tới 9 loại – loại cải non đương nụ, cọng giá trắng tinh, rau muống non xanh chẻ nhỏ, lá hành chọn nơi gần củ có màu đậm, xả lách chọn lá xanh lợt,... cho đến ngò ta xắt dài để ngon, tất cả trộn đều với búp chuối non thái mỏng, với rau thơm, rau quế, rau răm. Đặc biệt nếu là rau trà quế nổi tiếng ở đất Quảng thì càng làm tăng thêm hương vị hấp dẫn của mì Quảng.

Muốn làm tô mì trước hết cho một lớp rau sống vào tô rồi phủ một lớp mì xắt sẵn lên trên, sao cho sợi mì vừa xoắn xuýt vào nhau vừa xếp đều đặn. Nước dùng chan sẫm sấp để nước thấm vào từng sợi mì, lẫn vào lớp rau sống, bên trên chỉ còn lớp xác màu mỡ, chiếm một khoảng tròn đỏ lợt giữa màu vàng mịn của sợi mì. Cuối cùng, rắc thêm một nhúm lạc rang giòn, giã vừa nhỏ cho lên trên, thêm chút dầu khử chín, và cho vào một ít hành tươi xắt vụn, chanh, ớt là những phần phụ làm tăng độ béo, chua, cay, đồng thời có tác dụng điểm thêm màu sắc, khiến tô mì chưa ăn đã thấy ngon, hấp dẫn.

Ăn mì Quảng mà thiếu bánh tráng, còn gọi là bánh đa, nướng giòn thì hình như giảm đi một thi vị nữa của mì – vị ngọt bùi. Cắn một miếng rồi và một đĩa. Bẻ nhỏ thả vào bát rồi dùng cùng mì. Bánh tráng ngâm nước dùng béo ngọt, ăn vừa giòn, vừa thơm. Ngày nay, mì Quảng bán ở nhiều nơi trong và ngoài nước, nhưng ăn mì Quảng phải đến đất Quảng mới thấm được vị ngon riêng của món này.

Nguồn: Theo Phong Thực – Tạp chí Aviation (Hàng không Việt Nam), 6/2009

Vùng du lịch Bắc Trung Bộ có một đặc trưng mà những vùng khác ít có. Đó là sự hiện hữu của những khu di tích mà bản thân chúng đã là những bảo tàng lớn, thậm chí là những bảo tàng sống như kiểu phố cổ Hội An, đường mòn Hồ Chí Minh, các làng dân tộc ở A Lưới, Nam Đông hay bảo tàng tự nhiên như vườn quốc gia Bạch Mã,... Ngoài ra, vùng du lịch Bắc Trung Bộ còn nổi tiếng về bảo tàng Chăm ở trung tâm thành phố Đà Nẵng, nơi lưu giữ những tinh hoa đặc sắc nhất của nền nghệ thuật Chăm,...

Các tài nguyên du lịch nhân văn tiêu biểu ở vùng du lịch Bắc Trung Bộ

Số TT	Tên tài nguyên du lịch	Lịch sử		Văn hoá		Kiến trúc		Bảo tàng	
	Các điểm du lịch	Giá trị	Khả năng	Giá trị	Khả năng	Giá trị	Khả năng	Giá trị	Khả năng
1	Quảng Trị	+++	+++					++	++
2	Huế	+++	+++	+++	+++	+++	++	++	++
3	Khu đền tháp Mỹ Sơn	+++	+++			+++	++		
4	Khu phố cổ Hội An	+++	+++			+++	++	++	+++
5	Di tích Sơn Mỹ	+++	++					+++	++
6	Bảo tàng Chăm							+++	++
7	Nhã nhạc cung đình Huế			+++	+++				

Ghi chú:

Giá trị thu hút khách: +++ Cao ++ Vừa + Thấp

Khả năng khai thác: +++ Rất thuận lợi ++ Thuận lợi + Không thuận lợi

III. SẢN PHẨM DU LỊCH ĐẶC TRƯNG VÀ CÁC ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG DU LỊCH CHỦ YẾU

III.1. Các sản phẩm du lịch đặc trưng

Sản phẩm du lịch đặc trưng của vùng là du lịch thể thao, giải trí, nghỉ dưỡng biển, tham quan các di tích văn hoá – lịch sử cách mạng, đặc biệt là các Di sản văn hoá thế giới kết hợp với du lịch, hang động và du lịch quá cảnh.

Các sản phẩm có thể khai thác bao gồm:

- Tham quan nghiên cứu di sản văn hoá thế giới: di sản văn hoá thời nhà Nguyễn ở Huế, di sản văn hoá Chăm ở Quảng Nam.
- Tham quan nghiên cứu các di tích thời kháng chiến chống Mỹ cứu nước.
- Nghỉ dưỡng, giải trí ở các cảnh quan ven biển, hồ và núi, hang động.
- Tham quan vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên.
- Các hình thức du lịch biển (ven biển, hải đảo),...

III.2. Trung tâm du lịch Huế – Đà Nẵng

III.2.1. Trung tâm du lịch Huế

Thừa Thiên - Huế, kéo dài từ dải đất sông Ô Lâu đến đèo Hải Vân, là một vùng đất có bề dày lịch sử, văn hoá với nhiều danh lam thắng cảnh nổi tiếng: sông Hương, núi Ngự, Thiên Thai, Bạch Mã,... Đây cũng là nơi có nhiều di tích lịch sử cách mạng trường tồn mãi mãi với thời gian. Trải qua bao biến động của lịch sử, mảnh đất Thừa Thiên - Huế luôn luôn gánh chịu những thử thách khắc nghiệt của thiên nhiên và giặc dã. Cuộc sống tuy gian khổ, khó khăn nhưng với truyền thống cần cù, chịu thương, chịu khó, cư dân Thừa Thiên - Huế không chịu khuất phục, mà luôn tiến về phía trước. Chính vì thế mà kho tàng di sản vật thể và phi vật thể nơi đây rất phong phú và là điều kiện vô cùng thuận lợi để trở thành trung tâm du lịch lớn của miền Trung.

Tài nguyên du lịch quan trọng nhất của Thừa Thiên – Huế là quần thể di tích cố đô Huế và nhã nhạc cung đình Huế đã được UNESCO ghi vào danh mục Di sản văn hoá thế giới.

Cố đô Huế là nơi lưu giữ những di sản văn hoá vật thể và phi vật thể chứa đựng nhiều giá trị biểu trưng cho trí tuệ và tâm hồn của dân tộc Việt Nam. Suốt mấy thế kỷ qua, bao nhiêu tinh hoa của cả nước được chất lọc hội tụ về đây hun đúc cho một nền văn hoá đậm đà bản sắc để dệt thành một bức tranh thiên nhiên tuyệt vời với sông núi hữu tình, thơ mộng. Bởi vậy, nói đến Huế, người ta nghĩ ngay đến những thành quách, cung điện vàng son, những đền đài, miếu vũ lộng lẫy, những lăng tẩm uy nghiêm, những danh lam cổ tự trầm tư u tịch, những thắng tích do thiên nhiên khéo tạo. Bên cạnh quần thể di tích cố đô Huế còn có nhiều điểm du lịch tự nhiên hấp dẫn như bãi biển Thuận An, Lăng Cô, phá Tam Giang, vườn quốc gia Bạch Mã, sông Hương, núi Ngự,...

Tất cả những cảnh quan này đã làm cho Huế trở thành một trung tâm du lịch hấp dẫn không chỉ trong nước, mà còn cả đối với bạn bè quốc tế.

III.2.2. Trung tâm du lịch Đà Nẵng

Thành phố Đà Nẵng nằm trong khoảng 15°55' đến 16°14' vĩ Bắc, 107°18' đến 108°20' kinh Đông, phía bắc giáp tỉnh Thừa Thiên – Huế, phía tây và nam giáp tỉnh Quảng Nam, phía đông là Biển Đông. Thành phố nằm ở trung độ của đất nước, trên trục giao thông Bắc – Nam về đường bộ, đường sắt, đường biển và đường hàng không, cách Hà Nội 764km về phía bắc, cách TP. Hồ Chí Minh 964km về phía nam.

Trong phạm vi khu vực và quốc tế, Đà Nẵng là một trong những cửa ngõ quan trọng ra biển của Tây Nguyên và các nước Lào, Campuchia, Thái Lan, Mianma đến các nước vùng Đông Bắc Á thông qua hành lang kinh tế Đông - Tây với điểm kết thúc là cảng biển Tiên Sa. Nằm ngay trên một trong những tuyến đường biển và đường hàng không quốc tế, thành phố này có vị trí địa lý đặc biệt thuận lợi cho sự phát triển kinh tế nói chung và du lịch nói riêng.

Thiên nhiên ưu đãi cho Đà Nẵng nằm giữa vùng gần kề 3 di sản văn hoá thế giới: cố đô Huế, phố cổ Hội An và khu đền tháp Mỹ Sơn. Chính vị trí này đã làm nổi rõ vai trò của thành phố trong khu vực, đó là nơi đón tiếp, phục vụ, trung chuyển khách. Không chỉ gần 3 di sản thế giới, Đà Nẵng còn có nhiều danh thắng làm cho du khách khó có thể nào quên được sau khi đã đến thăm nơi này.

Đà Nẵng có đèo Hải Vân cheo leo, hiểm trở, được mệnh danh là “Thiên hạ đệ nhất hùng quan”, có bán đảo Sơn Trà là điểm hẹn lý tưởng cho du khách. Dưới chân Sơn Trà có Suối Đá, Bãi Bụt, Bãi Rạng, Bãi Bắc, Bãi Nồm cho du khách cảm giác thú vị khi chìm đắm trong vẻ huy hoàng bình minh và sự lặng lẽ hoàng hôn của một vùng sơn thủy hữu tình. Khu du lịch sinh thái Bà Nà – Suối Mơ được nhiều người ví là như Đà Lạt, Sa Pa của miền Trung và Ngũ Hành Sơn huyền thoại là “Nam Thiên danh thắng”.

Biển cũng là nguồn cảm hứng du lịch vô tận mà Đà Nẵng có được. Ngoài những bãi tắm sạch, đẹp trải dài như Non Nước, Sơn Trà,... thì cảng Đà Nẵng là một trong những cảng nhộn nhịp nhất hiện nay ở Việt Nam.

Đà Nẵng là thành phố bên sông Hàn, thành phố biển xinh đẹp, thơ mộng và lòng mến khách của người dân đã làm cho nơi đây trở thành điểm đến thường xuyên của du khách trong nước và quốc tế.

III.3. Các địa bàn hoạt động du lịch chủ yếu

III.3.1. Các khu vực tập trung nhiều di sản văn hoá truyền thống

– Cố đô Huế - Di sản văn hoá thế giới và vùng phụ cận: Cấm thành, khu lăng tẩm, cảnh quan, tài nguyên nước khoáng quanh Huế và các di tích dọc sông Hương, các kiến trúc nhà vườn.

– Di sản văn hoá Chăm như Mỹ Sơn, kinh đô Trà Kiệu, bảo tàng Chăm, đô thị cổ Hội An.

– Di sản văn hoá các dân tộc thiểu số ở các huyện vùng cao như A Lưới Hương Hoá; khu công giáo La Vang (Hải Lăng, Quảng Trị).

III.3.2. Các khu cảnh quan nghỉ dưỡng, giải trí

– Cảnh quan nghỉ dưỡng ven biển: bãi Đá Nhảy (Quảng Bình), Cảnh Dương, Cửa Tùng (Quảng Trị); các bãi tắm: Thuận An, Lăng Cô (Thừa Thiên - Huế), Non Nước (Đà Nẵng), Sa Huỳnh (Quảng Ngãi),...

– Cảnh quan nghỉ dưỡng vùng núi: Bạch Mã (Thừa Thiên - Huế), Bà Nà (Đà Nẵng), đèo Hải Vân, đèo Ngang, đèo Lý Hoà, bán đảo Sơn Trà,...

– Cảnh quan núi đá, hang động: VQG Phong Nha - Kẻ Bàng.

III.3.3. Khu vực tập trung các di tích thời kỳ chống Mỹ cứu nước

– Cụm Vịnh Mốc - Hiền Lương (Quảng Trị): địa đạo, di tích ở ranh giới tạm thời chia cắt giữa 2 miền trên sông Bến Hải thời kỳ chống Mỹ.

– Cụm đường quốc lộ 9: Cửa Việt, sân bay Ái Tử, Cam Lộ (Quảng Trị), căn cứ của Chính phủ cách mạng lâm thời, Khe Sanh, sân bay Tà Cơn và đường mòn Hồ Chí Minh, nghĩa trang Trường Sơn.

– Cầu Thạch Hãn, thành cổ Quảng Trị, cửa Thuận An.

III.3.4. Thành phố cổ

– Huế: Thành phố cảnh quan, bố cục hài hoà, có hệ thống di tích thời Nguyễn.

– Hội An: Thương cảng buôn bán cũ của miền Trung, Di sản văn hoá thế giới được UNESCO công nhận (năm 1999) với kiến trúc có sự giao hoà giữa kiến trúc của Trung Quốc, Nhật Bản và Việt Nam.

IV. CÁC ĐIỂM DU LỊCH CÓ Ý NGHĨA QUỐC GIA VÀ QUỐC TẾ

IV.1. Tiểu vùng du lịch phía Bắc

IV.1.1. Động Phong Nha

Động Phong Nha nằm ở vùng núi đá vôi Kẻ Bàng, cách thành phố Đồng Hới 50km về phía tây bắc. Từ Đồng Hới, đi ô tô đến xã Sơn Trạch, sau đó đi thuyền trên sông Son, khoảng 30 phút thì đến động. Trải qua bao nhiêu thăng trầm của thời gian, động Phong Nha vẫn còn đó, nguyên sơ như hàng triệu năm về trước.

Trên đường đến động, du khách bắt gặp những làng quê yên bình nằm xen kẽ giữa những lùm tre thấp thoáng mái nhà nâu đỏ dọc theo sông Son. Những ô thôn nữ đứng gọi dò bên bến nước, những chiếc thuyền đưa khách ngược xuôi, chào hỏi nhau bằng ngôn ngữ của nhiều vùng làm sống động cả

bến sông. Thuyền cập bến cũng là lúc du khách bắt đầu một cuộc hành trình khám phá một mê cung giữa chốn đời thường.

Động Phong Nha có nhiều nhánh với chiều dài ước đoán lên đến khoảng trên 20km. Hiện nay, người ta mới khám phá nhánh dài nhất là một phần của con sông ngầm có tên là Nậm Aki mà sông Son là phần lộ ra, chui ngầm dưới đất ở vùng núi Pu Pha Đam cách đó hơn 20km về phía Nam. Trước cửa động, cảnh núi non sông nước càng thêm quyến rũ, thiên nhiên hùng vĩ với vô vàn hình ảnh kỳ thú hiện ra như kêu gọi trí tưởng tượng của con người. Người ta đã khéo đặt tên cho cảnh đẹp nơi đây là động Phong Nha (Răng Gió). Vào mùa nước lớn, nước sông Son dâng cao che khuất cửa hang, thuyền du lịch không vào đây được. Tương truyền hơn một trăm năm về trước, ông vua trẻ Hàm Nghi đã ẩn mình ở đây cùng một số cận thần và ra lời kêu gọi Cần Vương.

Cửa động rộng khoảng 20m, cao 10m, có nhũ đá lô nhô. Bơi thuyền qua cửa hang, động rộng như một cái bát úp trên mặt nước. Nước sông trong veo và phẳng lặng như mặt gương, càng vào sâu ánh sáng càng nhạt dần rồi mất hẳn. Xen lẫn với tiếng mái chèo như có tiếng chiêng "bi...tùng...bi" văng lên, người bản địa cho rằng đó là âm nhạc trong tiệc rượu của Thần Núi vọng ra. Tất cả hợp thành tiếng nhạc, lúc âm u như tiếng chiêng, lúc bập bùng như tiếng trống. Động chính gồm 14 buồng nối liền bởi một hành lang nước dài đến 1.500m. Từ buồng thứ 14 người ta vẫn còn có thể theo những hành lang hẹp đi vào sâu hơn nữa đến những buồng tiếp theo, nhưng có phần nguy hiểm hơn, nơi mà quá trình phong hoá đá vôi vẫn còn tiếp tục. Thuyền ngược dòng độ 800m thì đến chỗ cạn gọi là hang nước cạn: nước biến đi nhường chỗ cho đá cát. Nhũ đá từ trên rủ xuống, măng đá từ dưới đất nhô lên tựa như cây rừng với những hình dáng kỳ lạ, kích thích trí tưởng tượng của du khách.

Không giống như nhiều điểm du lịch khác ở Việt Nam, động Phong Nha nằm trong khu rừng nguyên sinh Kẻ Bàng dường như còn nguyên sơ. Trong con mắt của du khách, cư dân bản địa nơi đây mang một phong cách rất riêng. Họ cư xử thân thiện và tình cảm, mang tính cách của người nông dân thuần khiết. Điều này càng làm cho Phong Nha thêm hấp dẫn khách du lịch.

IV.1.2. Vườn quốc gia Phong Nha – Kẻ Bàng

VQG Phong Nha – Kẻ Bàng nằm về phía tây bắc tỉnh Quảng Bình, dọc biên giới Việt – Lào, cách quốc lộ 1A 30km, cách thành phố Đồng Hới

40km có diện tích tự nhiên là 85.754ha. Đến nơi đây, du khách sẽ bị cuốn hút vào khung cảnh thiên nhiên kỳ thú, đắm mình giữa quần thể hơn 20 hang động có tổng chiều dài hơn 64.385m. Trong số đó, động Phong Nha dài 7.729m là một trong những Đệ nhất thắng cảnh của Việt Nam; hang Vòm dài 15.050m được thừa nhận là một trong các hang động dài nhất châu Á.

VQG Phong Nha – Kẻ Bàng chứa đựng tính đa dạng sinh học cao, là nơi giao lưu của nhiều loài động, thực vật miền Bắc và miền Nam, trong đó có nhiều loài cực kỳ quý hiếm, có nguy cơ tuyệt chủng, được ghi trong Sách đỏ Việt Nam và Sách đỏ thế giới cũng như nhiều loài đặc hữu, chỉ tồn tại ở Quảng Bình và một số tỉnh lân cận như linh trưởng, mang lớn, báo, gấu, cây tấu đá, mun sọc, huê mộc,....).

Quỹ Quốc tế Bảo vệ thiên nhiên (WWF) đã khẳng định VQG Phong Nha – Kẻ Bàng là nơi có mức độ đa dạng sinh học cao nhất trong các vùng rừng Việt Nam, với 95% diện tích rừng nguyên sinh trên khối núi đá vôi Kẻ Bàng.

Về thực vật, tại đây có tới 152 họ, 511 kiểu gen, 427 chi, 751 loại thực vật bậc cao, trong đó có 38 loài đã được ghi vào Sách đỏ Việt Nam, 25 loài được ghi vào Sách đỏ thế giới, 13 loài đặc hữu của Việt Nam (trong đó có sao la và thầu dầu). Đi dưới những vạt rừng ở đây, du khách có cảm giác như lạc vào một khu rừng đại ngàn nguyên sinh bởi chằng chịt cây cối, các tầng cây cao thấp khác nhau và xao xác tiếng muông thú. Do được bảo vệ tốt, trong rừng vẫn còn rất nhiều cây cổ thụ thân cao, đường kính lớn. Những loại gỗ tốt như lim, gụ, huỳnh, mun còn nhiều. Thú vị nhất là những cây chò ở Kẻ Bàng. Nhiều cây cao tới 70m và tuổi đời cũng đã vài trăm năm. Lại có những cây gù khổng lồ, đường kính của thân chỗ to nhất tới 5m.

Ngoài tài nguyên thực vật đa dạng, trong vườn quốc gia còn có 35 bộ, 98 họ, 275 giống, 381 loài của 4 lớp động vật có xương sống trên cạn. Đã xác định được 113 loài thú lớn, có 35 loài được mô tả trong Sách đỏ Việt Nam và 19 loài được liệt kê trong Sách đỏ của IUCN; 302 loài chim, có 15 loài được ghi trong Sách đỏ Việt Nam, 19 loài trong Sách đỏ của IUCN; 81 loài bò sát và lưỡng cư, trong đó có 4 loài bò sát mới được phát hiện như thằn lằn tai, tắc kè Phong Nha, rắn lục Trường Sơn, rắn mai gầm thành, có 18 loài trong Sách đỏ Việt Nam và 6 loài trong Sách đỏ của IUCN; 259 loài bướm; 162 loài cá, trong đó có 4 loài đặc hữu đối với Quảng Bình; 47 loài ếch nhái. Đặc biệt, rừng trên núi đá vôi là nơi phân bố nhiều loài linh trưởng

nhất Việt Nam, gồm 10 loài được phát hiện, chiếm khoảng 50% tổng số loài thuộc bộ linh trưởng ở nước ta,... So với các khu bảo tồn và vườn quốc gia khác ở Việt Nam thì độ phong phú của các loài động vật ở Phong Nha - Kẻ Bàng còn khá cao. Các loài quý hiếm, đặc biệt linh trưởng có số lượng cao nhất trong nước.

Không chỉ quyến rũ du khách bằng cảnh quan kỳ vĩ, VQG Phong Nha - Kẻ Bàng còn hấp dẫn các nhà khoa học bởi nơi đây quả thật là một kho báu mà thiên nhiên đã ưu ái dành tặng cho vùng đất Quảng Bình, nơi có kiến tạo địa chất đa dạng và cổ sơ nhất: dãy núi đá karst rộng lớn bị chia cắt mạnh và phát triển liên tục, được hình thành trên 400 triệu năm, trong đó có nhiều mẫu vật minh chứng quá trình phát triển và hình thành của vỏ Trái Đất. Hệ sinh thái rừng trên núi đá vôi còn nguyên sinh được xem là lớn nhất Việt Nam, chứa đựng nhiều giá trị đặc biệt, trong đó có những giá trị đạt tiêu chuẩn toàn cầu. Vì vậy, ngày 2/7/2003 UNESCO đã công nhận VQG Phong Nha - Kẻ Bàng là Di sản thiên nhiên thế giới.

IV.1.3. Địa đạo Vịnh Mốc

Địa đạo Vịnh Mốc thuộc xã Vĩnh Thạch, huyện Vĩnh Linh, tỉnh Quảng Trị, cách quốc lộ 1A 13km về phía đông, cách Cửa Tùng 6km về phía bắc. Đây là một làng chài khiêm nhường có gần 100 nóc nhà nằm trên bờ biển phía đông nam thị trấn Hồ Xá. Trong kháng chiến chống Mỹ, ngoài đặc điểm chung của Vĩnh Linh là tuyến đầu của miền Bắc nhưng vẫn là hậu phương trực tiếp của miền Nam thì Vịnh Mốc có một vị thế vô cùng quan trọng đối với việc tập kết và vận chuyển lương thực, vũ khí cho đảo Cồn Cỏ.

Hệ thống địa đạo dài gần 2km, gồm 3 tầng sâu dưới lòng đất. Nơi đây từng là pháo đài thép của miền Bắc trong suốt 7 năm liền chống Chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ. Vịnh Mốc cũng là nơi đầu tiên bị đế quốc Mỹ ném bom tàn phá trong cuộc chiến tranh bằng không quân đánh phá miền Bắc Việt Nam.

Địa đạo Vịnh Mốc là một trong những điểm hấp dẫn của tuyến du lịch nổi tiếng DMZ (khu vực phi quân sự), thu hút nhiều du khách trong và ngoài nước, đặc biệt là những cựu chiến binh Mỹ. Họ đến để chiêm ngưỡng kỳ tích đáo này, một chứng tích tiêu biểu về sự hi sinh và kiên cường chiến đấu vì độc lập, tự do của người dân Vịnh Mốc nói riêng và người dân Việt Nam nói chung. Biết bao dòng cảm tưởng của khách nước ngoài vô cùng thán phục tài trí, ý chí của người Việt Nam.

Địa đạo Vịnh Mốc được đào xong trong vòng 2 năm, với khoảng 6.000m³ đất đá. Hệ thống đường hầm có tổng chiều dài gần 2km, chia thành 3 tầng: tầng một sâu dưới mặt đất khoảng 13m; tầng hai khoảng 15m và tầng ba sâu trên 23m; gồm 13 cửa ra vào đồng thời cũng là những cửa thông hơi (7 cửa thông ra biển và 6 cửa đi lên đồi). Địa đạo được thiết kế như một làng dưới mặt đất với 94 căn hộ gia đình, có giếng nước ngọt đáp ứng sinh hoạt cho người dân, có hội trường đủ sức chứa khoảng 60 người, bảng tin, nhà hộ sinh, nhà vệ sinh, phòng phẫu thuật, bếp Hoàng Cầm (loại bếp nấu được dưới lòng đất mà hạn chế khói bốc lên), kho gạo, trạm đặt máy điện thoại, đài quan sát, trạm gác, hầm tránh bom khoan.

Ấn tượng mạnh khi đặt chân lên vùng di tích Vịnh Mốc là dòng chữ lớn nằm trang trọng trong phòng trưng bày: "Tồn tại hay không tồn tại", trích từ tác phẩm nổi tiếng Hăm lét của nhà văn người Anh W. Shakespeare. Câu này lại càng có ý nghĩa hơn và gây xúc động cho du khách khi đặt bên cạnh những tấm ảnh: một tấm chụp cảnh làng quê trù phú san sát nóc nhà vào tháng 2/1965; còn tấm ảnh kế bên cũng làng quê ấy, nhưng đã bị bom đạn kẻ thù hoàn toàn huỷ diệt trên mặt đất; tấm ảnh 11 cháu bé ra đời trong bóng tối của chiến tranh đang quây quần trong ánh sáng của ngày chiến thắng; tấm ảnh bốn o du kích xinh tươi trong chiếc áo sơ mi trắng lạc quan hát dưới hầm địa đạo và rồi cũng chính họ trong bộ cánh màu xanh người lính lại xuất hiện trên mặt đất điều khiển các khẩu pháo bắn trả kẻ thù.

Chính sự tàn khốc của chiến tranh ở đây đã làm cho con người ta muốn tồn tại chỉ có hai cách: hoặc là bỏ nơi đây mà đi, hoặc là chui xuống đất để ở và người dân Vịnh Mốc đã chọn cách thứ hai. "Tồn tại hay không tồn tại" được người dân Vịnh Mốc trả lời bằng việc 17 công dân được sinh ra ngay dưới lòng địa đạo trong hai năm 1967 - 1968.

Vịnh Mốc không chỉ là địa đầu miền Bắc, mà còn là địa điểm thuận lợi cho việc tập kết lương thực, vũ khí tiếp tế cho đảo Côn Cò, hòn đảo có vị trí quan trọng cho việc án ngữ vùng biển Vĩnh Linh (cách Vịnh Mốc 28km). Chính vì vậy, Mỹ đã trút hàng vạn tấn bom đạn xuống vùng đất này. Kẻ xâm lược tuyên bố: Phải biến vùng đất này trở về thời kỳ đồ đá và một cuộc chiến tranh huỷ diệt được tiến hành trên quy mô lớn. Người ta ước tính rằng, trong một ngày, một người dân ở đây phải hứng chịu số bom đạn tương đương 500 quả đạn pháo hạng nặng.

Năm 1976, Bộ Văn hoá – Thông tin đã công nhận làng địa đạo Vịnh Mốc là di tích quốc gia và đưa vào danh mục các di tích đặc biệt quan trọng. Đây là một điểm du lịch có sức hấp dẫn cao đối với du khách.

IV.1.4. Cầu Hiền Lương

Cầu Hiền Lương bắc qua sông Bến Hải tại km 735 trên quốc lộ 1A, nối liền thôn Hiền Lương ở bờ bắc với thôn Xuân Hoà ở bờ nam, cách Cửa Tùng 10km về phía tây.

Cây cầu Hiền Lương chia cắt đôi bờ sông Bến Hải đã trở thành một chứng tích lịch sử về cuộc kháng chiến vinh quang, hào hùng nhưng đầy gian khó của nhân dân Việt Nam trong giai đoạn 1954 – 1975.

Xưa kia, đoạn sông rộng 100m này chỉ có bến phà. Đến năm 1928, chính quyền phủ Vĩnh Linh huy động sức dân làm một chiếc cầu bằng gỗ, cột sắt, rộng 2m, trọng tải chỉ đủ cho khách bộ hành. Năm 1931, người Pháp sửa chữa lại, nhưng xe cộ muốn qua sông vẫn phải đi bằng phà. Năm 1943, cầu được nâng cấp một lần nữa, lúc này xe cơ giới loại nhỏ có thể qua được.

Năm 1950, do yêu cầu quân sự, Pháp cho xây dựng lại cầu bằng bê tông cốt thép, dài 162m, rộng 3,6m, trọng tải 10 tấn. Sau đó, cầu bị đánh sập trong cuộc tiêu thổ kháng chiến để ngăn chặn sự tiến công của địch.

Tháng 5/1952, thực dân Pháp xây lại cầu mới. Cầu dài 178m, 7 nhịp, trụ bằng bê tông cốt thép, dầm cầu bằng thép, mặt cầu lát bằng gỗ thông, rộng 4m, hai bên có thành rào chắn cao 1,2m, trọng tải tối đa là 18 tấn. Cầu Hiền Lương là biểu tượng trực tiếp của sự chia cắt Bắc – Nam. Lễ thường cầu làm chức năng nối liền giữa hai nơi, thì đằng này chiếc cầu lại là chứng tích của sự chia cắt. Nhà văn Nguyễn Tuân đã miêu tả chi tiết cây cầu lịch sử này: cầu chia làm 2 phần, mỗi bên dài 89m, sơn hai màu khác nhau. Bờ bắc gồm 450 tấm ván, bờ nam 444 tấm. Cầu tồn tại được 15 năm (1952 – 1967) thì bị bom Mỹ đánh sập.

Trong suốt 15 năm trời tồn tại, cây cầu Hiền Lương bắc qua sông song có ai được qua lại để thăm viếng người thân, xóm giềng. Chỉ có lực lượng quân đội hai bên mới được quyền bước qua cầu để làm nhiệm vụ trực ban. Hằng tháng, đúng vào ngày chẵn, một tổ 3 người của ta mang sỏ trực sang bờ nam; còn vào ngày lẻ, một tổ 3 người của ngụy lại sang bờ bắc trao đổi công việc.

Sau ngày đất nước tái thống nhất, một chiếc cầu mới được xây dựng song song với cây cầu cũ, to đẹp, đàng hoàng hơn.

IV.1.5. Nghĩa trang liệt sĩ Trường Sơn

Nghĩa trang được xây dựng tại đồi Bến Tắt, thuộc địa phận xã Vĩnh Trường, huyện Gio Linh, tỉnh Quảng Trị, cách thành phố Đông Hà khoảng 38km về phía tây bắc; cách quốc lộ 1A (ở đoạn thị trấn huyện lỵ Gio Linh) chừng hơn 20km về phía tây bắc.

Đây là nghĩa trang liệt sĩ quốc gia lớn nhất, quy tập phần mộ các thanh niên xung phong, bộ đội, dân công hỏa tuyến, những người đã xây dựng và chiến đấu bảo vệ đường mòn Hồ Chí Minh huyền thoại trong suốt những năm dài kháng chiến chống Mỹ cứu nước.

Nghĩa trang được khởi công xây dựng vào ngày 24/10/1975 và hoàn thành vào ngày 10/4/1977. Chỉ huy xây dựng là Bộ tư lệnh sư đoàn 559 với sự tham gia của hơn 40 đơn vị bộ đội chủ lực, bộ đội địa phương và cả tổ công nhân chuyên khắc bia đá xã Hoà Hải, huyện Hoà Vang, Đà Nẵng.

Nghĩa trang liệt sĩ Trường Sơn là nơi quy tụ 10.333 phần mộ của các liệt sĩ; có tổng diện tích 140.000m², trong đó diện tích đất mộ là 23.000m², khu tượng đài 7.000m², khu trồng cây xanh 60.000m², khu hồ cảnh 35.000m² và mạng đường rải nhựa trong khuôn viên nghĩa trang 15.000m². Phần đất mộ được phân thành 10 khu vực chính.

Nghĩa trang liệt sĩ Trường Sơn ngày nay không chỉ là nơi an nghỉ của các anh hùng liệt sĩ, mà còn là nơi suy tôn, là biểu tượng sáng ngời của chủ nghĩa anh hùng cách mạng, của tinh thần, ý chí đấu tranh giành độc lập và khát vọng hoà bình của nhân dân ta. Nghĩa trang không chỉ là nơi để các gia đình liệt sĩ, các đoàn đại biểu của Đảng và Nhà nước, chính quyền các địa phương đến viếng thăm và thực hiện công việc đền ơn đáp nghĩa, mà còn là nơi hành hương của nhân dân khắp mọi miền đất nước và bạn bè quốc tế theo truyền thống đạo lý cao đẹp của dân tộc Việt Nam: uống nước nhớ nguồn.

IV.1.6. Thành cổ Quảng Trị

Thành cổ Quảng Trị được bảo tồn ngay ở trung tâm thị xã Quảng Trị anh hùng (khu phố 4, phường 2) chỉ cách bờ sông Thạch Hãn 500m về phía nam và cách quốc lộ 1A khoảng 2km về phía đông.

Thành cổ Quảng Trị là công trình thành lũy quân sự dưới thời nhà Nguyễn. Khi thực dân Pháp và sau này là đế quốc Mỹ xâm lược nước ta, chúng xây thêm tại thành cổ nhà lao giam giữ những người yêu nước. Đặc biệt trong cuộc tổng tấn công và nổi dậy năm 1972, đây là nơi được cả thế

giới biết đến và khâm phục bởi chiến công hiển hách, những tấm gương anh dũng hi sinh trong cuộc chiến đấu 81 ngày đêm bảo vệ thành cổ của quân và dân ta.

Hơn hai thế kỷ trước, là thành lũy quân sự của nhà Nguyễn, thành Quảng Trị xây dựng từ đầu đời vua Gia Long (1802), nguyên gốc được đắp bằng đất theo dạng hình vuông, đến năm Minh Mạng thứ 18 (1837) mới xây bằng gạch. Đây là nơi để vua ngự mỗi khi đi tuần thú, nơi làm lễ thăng quan cho các quan lại cấp tỉnh và tổ chức các tiết lễ khác trong năm. Suốt gần 140 năm (1809 - 1945) dưới thời nhà Nguyễn, thành cổ Quảng Trị là trung tâm kinh tế, chính trị, quân sự của tỉnh Quảng Trị và là thành lũy quân sự để bảo vệ kinh đô Huế ở phía bắc.

Vào năm 1972, vùng đất Quảng Trị được xem là chiến trường khốc liệt nhất, nơi diễn ra những cuộc đụng đầu nảy lửa giữa ta và địch. Với địa thế vừa là bàn đạp để thực hiện âm mưu Bắc tiến khi có điều kiện, vừa là lá chắn bảo vệ chính quyền ngụy, đây trở thành chiến trường sinh tử đối với Mỹ trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam. Sau hai cuộc tấn công dũng mãnh của quân ta – bắt đầu từ giữa trưa ngày 30/3/1972, thị xã Quảng Trị được giải phóng vào chiều ngày 01/5/1972. Từ đây, bắt đầu 81 ngày đêm đầy máu lửa của những chiến binh quả cảm của chúng ta với cuộc chiến không cân sức về lực lượng trong lòng thành cổ.

Cuộc chiến 81 ngày đêm tại thành cổ là cuộc chiến đấu giành giật từng tấc đất dài ngày nhất, gay go, ác liệt nhất. Mỗi tấc đất ở đây vùi đầy xác địch và cũng thấm nhiều máu của chiến sĩ và đồng bào ta. Đây là trận chiến đấu hào hùng, oanh liệt nhất, làm sáng ngời một chân lý: kẻ xâm lược có sức mạnh vũ khí tối tân đã chịu thua những con người có ý chí gang thép vì độc lập tự do của Tổ quốc. Một đội quân đông trên 5 vạn tên có thừa thãi sức mạnh bom đạn (*Báo chí phương Tây thời bấy giờ bình luận và so sánh số bom đạn Mỹ ném xuống chiến trường Quảng Trị khoảng 328 nghìn tấn, tương đương sức công phá của 7 quả bom nguyên tử mà Mỹ đã ném xuống Hiroshima năm 1945*) đã bị đánh bại trong chiến dịch phản kích: 26.400 tên bị tiêu diệt, 349 xe (có 200 xe tăng) và 230 khẩu pháo bị phá huỷ, 205 máy bay các loại bị bắn rơi. Trước thất bại này, tờ báo ở Mỹ đã kêu lên: "kỳ luật, lý tưởng và tinh thần coi thường cái chết đã kết hợp với nhau như thế nào mà khiến các chiến sĩ Việt Cộng vẫn xông lên dưới mưa bom B52. Không có một nhà phân tích nào ở Mỹ đi đến một giải thích đầy đủ".

Thị xã Quảng Trị cùng với thành cổ đã được Nhà nước ta tuyên dương Anh hùng lực lượng vũ trang.

Lập nên những chiến công vang dội, nơi đây đã thấm đẫm máu của nhiều chiến sĩ, đồng bào Quảng Trị và cả nước. Máu đã đổ xuống để tưới thấm cho trang sử vẻ vang của dân tộc, để xanh ngời cỏ non thành cổ hôm nay. Đến thành cổ, thấp một nén hương ở mảnh đất thiêng liêng ấy, chưa bao giờ du khách lại được cảm nhận giai điệu bi tráng của tiếng nhạc “Hồn tử sĩ” vang lên với nhiều cung bậc cảm xúc đến vậy!

IV.2. Tiểu vùng du lịch phía Nam

IV.2.1. Quần thể di tích cố đô Huế

Quần thể di tích cố đô Huế do triều Nguyễn xây dựng trong khoảng thời gian từ đầu thế kỷ XIX đến nửa đầu thế kỷ XX trên địa bàn kinh đô Huế xưa; nay thuộc thành phố Huế và một vài vùng phụ cận. Phần lớn các di tích này nay thuộc sự quản lý của Trung tâm Bảo tồn di tích cố đô Huế và được UNESCO công nhận là Di sản văn hoá thế giới vào ngày 11/12/1993.

Có thể phân chia quần thể di tích cố đô Huế thành các cụm công trình sau đây:

– Các di tích trong kinh thành Huế: gồm Kinh thành, Hoàng thành, Tử cấm thành.

– Các di tích bên ngoài kinh thành Huế: gồm các lăng tẩm, chùa chiền, cung điện,...

Quần thể di tích cố đô Huế là một di sản văn hoá vật thể mang ý nghĩa quốc hồn quốc túy, một miền văn hoá độc đáo của Việt Nam và thế giới. Cho đến hôm nay, với việc bảo tồn theo những tiêu chuẩn của di sản thế giới, Huế đã, đang và sẽ mãi mãi được giữ gìn, bảo tồn cho các thế hệ hôm nay và mai sau, để có thể tự hào cùng với các kỳ quan hàng nghìn năm của nhân loại trong danh mục Di sản văn hoá thế giới.

Các điểm tham quan trong quần thể di tích cố đô Huế

TT	Điểm du lịch	Địa chỉ	Nội dung
1	Kinh thành Huế	TP. Huế	Kinh đô triều Nguyễn
2	Hoàng thành Huế (Đại Nội)	TP. Huế	Bảo vệ cung điện, miếu thờ, Tử Cấm Thành
3	Tử Cấm Thành	TP. Huế	Khu vực làm việc, sinh hoạt của Hoàng gia

4	Lăng Gia Long	H. Hương Trà	Nơi an nghỉ của vua Gia Long
5	Lăng Minh Mạng	H. Hương Trà	Nơi an nghỉ của vua Minh Mạng
6	Lăng Thiệu Trị	H. Hương Thủy	Nơi an nghỉ của vua Thiệu Trị
7	Lăng Tự Đức	H. Hương Thủy	Nơi an nghỉ của vua Tự Đức
8	Lăng Khải Định	H. Hương Thủy	Nơi an nghỉ của vua Khải Định
9	Đàn Nam Giao	TP. Huế	Nơi cúng tế trời đất của triều đình
10	Đàn Xã Tắc	TP. Huế	Nơi tế thần đất và thần lúa của triều Nguyễn
11	Văn Miếu	TP. Huế	Nơi thờ Khổng Tử, bia khắc tên tiến sĩ văn
12	Võ Miếu	H. Hương Trà	Nơi thờ các danh tướng cổ đại, bia khắc tên tiến sĩ võ
13	Điện Hòn Chén	H. Hương Trà	Thờ Thánh mẫu Thiên Y A Na
14	Núi Ngự - sông Hương	TP. Huế	Danh lam thắng cảnh
15	Chùa Thiên Mụ	TP. Huế	Kiến trúc nghệ thuật, di tích lịch sử
16	Tranh làng Sinh	H. Hương Phú	Làng tranh cổ truyền
17	Cầu Tràng Tiền	TP. Huế	Di tích lịch sử, kiến trúc nghệ thuật

IV.2.2. Vườn quốc gia Bạch Mã

VQG Bạch Mã thuộc địa phận hai huyện Phú Lộc và Nam Đông, tỉnh Thừa Thiên – Huế, cách TP. Huế 60km về phía nam, có cảnh quan thiên nhiên đẹp và khí hậu rất trong lành.

VQG Bạch Mã được thành lập năm 1991 với diện tích 22.031ha nhằm bảo vệ và phát triển các mẫu chuẩn động thực vật và các hệ sinh thái thuộc vùng chuyển tiếp khí hậu giữa miền Bắc và miền Nam Việt Nam. Để bảo vệ tốt hơn nguồn tài nguyên thiên nhiên quý giá, ngày 2/1/2008, vườn đã được mở rộng với diện tích vùng lõi lên 37.487ha.

Là phần cuối của dãy Trường Sơn Bắc và trung tâm của dải rừng xanh tự nhiên còn lại duy nhất của Việt Nam kéo dài từ Biển Đông đến biên giới Việt - Lào, VQG Bạch Mã có vị trí hết sức quan trọng trong việc bảo tồn hệ sinh thái rừng nhiệt đới rất giàu và đẹp. VQG Bạch Mã được công nhận là một trong những trung tâm đa dạng sinh học của khu vực Đông Dương.

Khí hậu ở đây gần giống Đà Lạt, Tam Đảo, nhưng do Bạch Mã ở gần biển, nên nhiệt độ mùa đông không bao giờ xuống dưới 4°C và nhiệt độ cao

nhất vào mùa hè ít khi vượt quá 26°C. Khí hậu ở Bạch Mã được các chuyên gia nước ngoài đánh giá là một trong những vùng có khí hậu dễ chịu nhất của những nơi nghỉ trên vùng núi Đông Dương.

Đỉnh Bạch Mã cao 1.444m, cách bờ biển 10km theo đường chim bay, quanh năm mây phủ. Từ TP. Huế đi về phía nam 40km theo quốc lộ 1A đến thị trấn Cầu Hai (huyện Phú Lộc), rẽ phải rồi đi tiếp 19km du khách sẽ đến VQG Bạch Mã. Đường ô tô ngoằn ngoèo, vượt qua nhiều đoạn dốc cao sẽ đưa du khách lên tới tận đỉnh Bạch Mã. Từ đây, có thể ngắm nhìn một khung trời lồng lộng, những dãy núi trùng điệp, đỉnh núi nhấp nhô bất mắt tới tận đằm Cầu Hai, cửa Tư Hiền, vụng Chân Mây sát bờ Biển Đông.

VQG Bạch Mã còn giữ được hầu như nguyên vẹn những thảm thực vật phong phú và những cánh rừng nguyên sinh bạt ngàn. Trong tổng số 22.031ha diện tích tự nhiên có tới 16.900ha rừng che phủ. Rừng có các loại gỗ quý như chò chỉ, kiền, dẻ hương, gõ, tùng,... nhiều cây đường kính 80 – 100cm. Hệ thực vật phong phú và đa dạng, có tới 1.406 loài. Bạch Mã còn có trên 300 loài cây thuốc Nam, nào là cây ba gác chữa huyết áp cao, cây bình vôi chữa bệnh an thần, nào là lá khô đặc trị dạ dày, loài cây 7 lá 1 hoa chữa bệnh rắn cắn và chấn thương,...

Hệ động vật ở Bạch Mã có tới 931 loài bao gồm: 83 loài thú, 333 loài chim, 31 loài bò sát, 21 loài ếch nhái, 39 loài cá, 218 loài bướm, 178 loài côn trùng cánh cứng ăn lá, 28 loài mối. Có những loại thú hiếm còn tồn tại như gấu, báo, hổ, sao la,... Đặc biệt, Bạch Mã là nơi cư trú của một số loài chim quý như trĩ sao (cả đuôi dài tới 2m, cao tới 4.050cm) và gà lôi lam mào trắng.

VQG Bạch Mã có cảnh quan thiên nhiên đẹp và khí hậu rất trong lành. Đây là tài nguyên du lịch sinh thái quý giá của khu vực Bạch Mã. Đến với VQG Bạch Mã, du khách sẽ có dịp khám phá nhiều đường mòn thiên nhiên kỳ ảo như: đường mòn Trĩ Sao, đường mòn thác Đỗ Quyên, đường mòn thác Ngũ Hồ, đường mòn Hải Vọng Đài. Du khách cũng có thể thấy những toà nhà đồ sộ được xây dựng bằng đá granit với kiến trúc Pháp cổ nằm rải rác trên đỉnh núi và các triền núi xung quanh. Đó là dấu tích của khu biệt thự và khách sạn do kỹ sư người Pháp M. Girard xây dựng năm 1932 với ý định biến nơi đây thành khu nghỉ mát trong cảnh quan thiên nhiên hoang sơ và xinh đẹp. Tại đây đã phục hồi được hai biệt thự cổ thời Pháp ở khu trung tâm đỉnh Bạch Mã để làm trạm nghiên cứu bảo vệ và là nơi đón tiếp, lưu trú

của khách. Hệ thống dịch vụ, vận chuyển tại vườn có thể đáp ứng được nhu cầu ăn nghỉ và tham quan của du khách. Với vị trí không xa từ Biển Đông, trước đây khu nghỉ mát Bạch Mã có độ cao từ 1.225m đến 1.450m là khu vực cao nhất của VQG. Sau khi mở rộng diện tích thì đỉnh cao nhất là núi Mang cao 1.712m so với mực nước biển. Từ những năm 30 của thế kỷ XX, Bạch Mã đã nổi tiếng là một khu nghỉ mát lý tưởng để tránh cái nóng bức của khu vực đồng bằng lân cận vào các tháng mùa hè. Hiện nay, VQG Bạch Mã đã và đang phục dựng một số biệt thự cũ, đường mòn sinh thái và các cơ sở hạ tầng khác nhằm phục vụ việc tham quan, nghiên cứu và nghỉ dưỡng của du khách trong và ngoài nước.

IV.2.3. A Lưới

A Lưới là huyện vùng cao thuộc tỉnh Thừa Thiên - Huế, nơi đường Hồ Chí Minh men theo các triền núi hùng vĩ với chiều dài tới 100km qua 14 xã và thị trấn, đã được chọn là một điểm trên hành trình du lịch miền Trung, có tiềm năng du lịch phong phú và đặc sắc.

Từ thành phố Huế, vượt qua chặng đường dài gần 70km về phía tây, theo quốc lộ 49 là tới thị trấn A Lưới, huyện lỵ của huyện cùng tên. Con đường Hồ Chí Minh huyền thoại chạy dọc theo huyện lỵ A Lưới, kết nối với huyện Tây Giang (Quảng Nam) ở phía Nam và Đa Krông (Quảng Trị) ở phía bắc. Tựa lưng vào dãy Trường Sơn hùng vĩ, A Lưới nằm án ngữ tuyến biên giới phía tây của tỉnh Thừa Thiên - Huế, giáp hai tỉnh Xaravan và Xêkông của Lào. Nơi đây còn là thượng nguồn của 5 con sông lớn là A Sáp, Alin (chảy sang Lào), Đa Krông, sông Bồ và sông Hương.

Dân cư A Lưới đa phần là người Pa cô, Tà ôi, Cơ tu và Vân kiều. Các tộc người này cho đến nay vẫn giữ được gần như nguyên vẹn các giá trị văn hoá của mình và được thể hiện ở trang phục, phong tục tập quán, lễ hội cổ truyền và nhà ở. Tương tự như các tộc người cư trú ở vùng Trường Sơn, mỗi làng ở A Lưới đều có nhà sàn chung làm nơi tiếp khách, hội họp, cất giữ các đồ vật quý của làng mà người Cơ tu gọi là nhà gươl, người Pa cô và Tà ôi gọi là nhà rông.

A Lưới có nhiều làng nghề truyền thống và đây là nguồn thu nhập chính của phụ nữ, như làng nghề A Hưa, A Đót, A Roàng, A Ngo,... Đó là các nghề đan lát gùi, rổ, rá và chiếu từ mây tre, dệt vải zèng (thổ cẩm) với những hoạ tiết, hoa văn đỉnh cườm rất đẹp.

A Lưới còn được biết đến như một địa danh mang đậm dấu ấn lịch sử của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước. Đồi Thịt Băm, sân bay A So, dốc Mèo, địa đạo Hồng Bắc,... là những di tích lịch sử tiêu biểu gắn liền với những cuộc chiến ác liệt giữa quân giải phóng và lính viễn chinh Mỹ. Tuy các di tích này không còn được nguyên vẹn như xưa do dấu tích của thời gian, nhưng khi đến đây du khách vẫn có thể hình dung được cuộc chiến đấu anh dũng kiên cường của quân, dân ta qua lời kể của các già làng.

Bên cạnh các tài nguyên văn hoá – lịch sử, A Lưới có cảnh quan thiên nhiên hùng vĩ. Đây là một trong số ít địa phương có rừng nguyên sinh với những cây gỗ lớn quý hiếm, khu hệ động thực vật phong phú. Đặc biệt, có sao la là một loài động vật quý hiếm đang được bảo vệ. A Lưới còn có nhiều thác nước đẹp như thác A Nor, thác A Roàng và thác Pong Chát. Có thể coi đó là những tiềm năng cả về tự nhiên và nhân văn luôn vẫy gọi du khách.

IV.2.4. Đèo Hải Vân

Đèo Hải Vân nằm trải dài theo sườn núi Hải Vân, là ranh giới giữa tỉnh Thừa Thiên – Huế và thành phố Đà Nẵng.

Đây là đèo cao (khoảng 500m so với mực nước biển), đầy hiểm trở và cũng là đỉnh núi cuối cùng của một mạch Trường Sơn đâm ngang ra biển.

Chênh vênh một bên là núi rừng, một bên là biển cả, đỉnh đèo mây phủ quanh năm nên còn được gọi là “đèo Mây”. Đèo Hải Vân (có nghĩa là biển và mây vì sóng biển vỗ chân đèo và quanh năm mây mù bao phủ trên đỉnh) nổi tiếng là đường đèo đẹp nhất và cũng hiểm trở nhất Việt Nam trên hành trình vào Nam ra Bắc từ hơn 700 năm qua với độ cao ở đỉnh đèo là 496m so với mực nước biển. Trong Phủ biên tạp lục, Lê Quý Đôn từng nhận xét: Hải Vân dưới sát bờ biển, trên chọc từng mây là giới hạn của hai xứ Thuận Hoá và Quảng Nam. Trước đây, vào thế kỷ XIII, vùng đất này thuộc về 2 châu Ô, Rí của vương quốc Chăm-pa, được vua Chăm-pa là Chế Mân cất làm sinh lễ cầu hôn công chúa Huyền Trân đời Trần. Ngay trên đỉnh đèo, dấu vết tiền nhân vẫn còn để lại: những cửa đèo và thành lũy đắp ngang. Cửa trông về phủ Thừa Thiên đề ba chữ “Hải Vân Quan”, cửa trông xuống xứ Quảng đề “Thiên hạ đệ nhất hùng quan” (vào thế kỷ XV, vua Lê Thánh Tông trong một lần vi hành đã dừng lại trên đỉnh đèo ngắm cảnh làm thơ. Ngạc nhiên trước cảnh đẹp và sự hùng vĩ của trời mây nơi đây, nhà vua đã đặt cho Hải Vân tên gọi “Đệ nhất hùng quan”). Đã có nhiều người tử nạn trên hành trình vượt qua đèo này. Oan hồn của họ như vẫn còn quanh quất đầu đây nên cư

dân địa phương và người qua lại thường lập các miếu thờ ven đường và hương khói quanh năm. Trong dân gian còn truyền lại câu ca "Đi bộ thì sợ Hải Vân. Đi thuyền thì khiếp sóng thần hang Dơi".

Vua Minh Mạng sau khi lên ngôi cũng đã đến thăm cảnh đẹp của Hải Vân quan và cho dựng cổng đá tại đỉnh đèo có khắc chữ "Đệ nhất hùng quan". Cổng đá nay vẫn còn sừng sững trên đỉnh đèo và được công nhận là di tích lịch sử cấp quốc gia.

Trên con đường xuyên Việt qua dải đất miền Trung đầy nắng gió, đèo Hải Vân lâu nay đã trở thành nơi thưởng ngoạn lý tưởng của du khách vào Nam, ra Bắc. Từ Đà Nẵng theo quốc lộ 1A về phía bắc, sau khi qua vùng Nam Ô, du khách bắt đầu lên đèo Hải Vân. Đường đèo quanh co, khúc khuỷu men theo triền núi, uốn lượn như dải lụa vắt ngang giữa trời mây. Gió như đàn ngựa rong ruổi dặm trường, mây như từ trên trời tuôn xuống. Trong những ngày nắng đẹp, từ đèo Hải Vân nhìn bao quát về phía bắc là cảnh đồi núi trập trùng với mây trắng bay là đà, xa xa là đầm Lập An, làng chài Lăng Cô đẹp như tranh vẽ. Phía nam, sóng biển vỗ quanh theo triền núi, thấp thoáng những chiếc thuyền đánh cá của ngư dân rẽ sóng chạy ra khơi. Có những lúc mây nhiều, che phủ cả đoạn đèo, quán quýt níu lấy chân du khách làm bước chân người đến đây như lạc vào cõi nào khác lạ, huyền ảo khói sương. Cũng từ đây, vào những ngày đẹp trời, du khách có thể thấy rõ toàn cảnh thành phố Đà Nẵng, cảng Tiên Sa – bán đảo Sơn Trà, Cù lao Chàm,... và những bãi cát trắng phau chạy dài ôm lấy mặt nước bao la trong xanh của biển. Những gì thiên nhiên ban tặng, qua thời gian và qua bàn tay con người, sẽ trở thành những giá trị nhân văn. Đến Hải Vân là đến với nơi giao thoa giữa hai vùng đất, là thoả mãn tâm lý chiếm lĩnh đỉnh cao, hoà mình trong âm vọng sử thi của bao dấu chân người Việt xưa đi mở cõi, bồi hồi thương nhớ quá khứ thăm sâu của khúc ruột miền Trung. Du khách có thể phóng tầm mắt nhìn toàn cảnh thành phố Đà Nẵng bên bờ sông Hàn. Xa hơn một chút là đỉnh Sơn Trà quanh năm mây phủ với câu ca gọi cho người nghe nhớ về một mối tình trắc trở của đôi trai gái ở hai bên đèo "*Chiều chiều mây phủ Ai Vân/ Chim kêu ghènh đá gẫm thân lại buồn*".

Để giao thông an toàn và thuận lợi hơn, hầm đường bộ xuyên qua đèo Hải Vân với chiều dài 6.313m đã được xây dựng và đưa vào sử dụng cuối năm 2004. Như vậy, qua đèo Hải Vân du khách lại có thêm lựa chọn trong chuyến đi du lịch của mình.

IV.2.5. Bán đảo Sơn Trà

Nằm cách trung tâm thành phố Đà Nẵng 10km về phía đông bắc, bán đảo Sơn Trà với độ cao 693m so với mực nước biển giống như hình một cây nấm mà đầu nấm là núi Sơn Trà còn thân là những bãi cát vàng trải dài đẹp đẽ.

Bán đảo có diện tích chừng 60km², nơi rộng nhất theo chiều đông - tây dài khoảng 13km, chiều bắc - nam 5km. Cùng với cầu quay sông Hàn ở giữa, cầu Nguyễn Văn Trỗi ở phía nam và gần đây là sự xuất hiện của cầu Thuận Phước ở phía bắc, con đường đến với bán đảo Sơn Trà ngày càng trở nên thuận lợi cho du khách, những người đến để tận hưởng không khí của núi rừng hoà lẫn trong biển cả để ngắm một Đà Nẵng xanh, sạch, đẹp và ấn tượng đến bất ngờ.

Nắng dường như không còn gắt như hôm qua, gió cũng mơn man hơn vì chưa đầy hơi nước, không gian trở nên trong trẻo, tươi mát, cảnh vật mờ ra mênh mang trước mắt. Và đây rồi thành phố trong núi, núi trong biển, Đà Nẵng hiện ra rất đổi thân quen như từ thuở nào. Đường ven biển Thanh Bình lộng gió, trời Đà Nẵng xanh như không thể xanh hơn, nắng vàng ươm như mật ngọt khiến bao mối mệt tan biến. Sơn Trà là tên của bán đảo nổi tiếng ở thành phố Đà Nẵng, cùng với Hải Vân sơn ở phía bắc, bán đảo Sơn Trà ở phía nam khép lại thành hình cánh cung ôm lấy vịnh Đà Nẵng trong xanh như ngọc, có cảng nước sâu Tiên Sa nằm ngay dưới chân bờ tây của bán đảo. Hướng ra Biển Đông là mũi Đà Nẵng, vịnh Bãi Bắc và vịnh Bãi Nam hai bên, doi đất nối đất liền vào đảo nằm kẹp giữa một bên là sông Hàn, bên còn lại chính là biển. Con đường mòn chạy vòng quanh bán đảo Sơn Trà có lúc bám men theo bờ biển, lúc xuyên qua những tán lá rừng rậm rạp, lúc lại vắt vẻo băng mình qua đỉnh núi, hay hồ hững treo vào vách đá như một dải lụa mềm. Con đường đã có từ rất lâu, chất lượng cũng không còn tốt, đá sạt từ trên núi xuống nằm ngổn ngang, đôi chỗ cây rừng đại bàng lan che khuất cả bề mặt.

Dừng chân ở một vọng cảnh đài xinh đẹp nằm cheo leo trên vách đá, phía trên là những quả bóng không lồ màu trắng, cách sân bay quân sự cũ của Pháp không đầy 2,5km, xa xa là dãy Bà Nà trập trùng ẩn hiện trong mây.

Cây cầu treo dây văng Thuận Phước dài hơn 5km nối bán đảo với quận Hải Châu trở nên nhỏ xíu như trong chuyện cổ tích, sự phồn thịnh của thành phố hiện lên dưới những mái nhà cao tầng lồ lộ, dòng sông Hàn lặng lẽ chảy chia thành phố làm hai nửa, hai phần Đông - Tây mới ngày nào là hai

nửa cách xa, giờ đây những cây cầu đã nối chúng hoà vào làm một. Vòng quanh chân bán đảo Sơn Trà là những bãi tắm rất đẹp và hoang sơ, gần như chưa hề được khai thác du lịch. Một số bãi thậm chí chỉ có thể tiếp cận bằng đường biển do chưa có đường từ trên núi xuống.

Trên đỉnh của bán đảo Sơn Trà cao gần 700m so với mặt nước biển là đỉnh Bàn Cờ. Gọi là đỉnh Bàn Cờ vì nơi đây có một phiến đá phẳng lì khá rộng lớn trông giống như chiếc bàn cờ. Từ đỉnh Bàn Cờ nhìn xuôi về phương Nam càng thấy thành phố Đà Nẵng núi – biển – sông – phố kề sát bên nhau tạo nên nét rất đặc trưng của Đà Nẵng.

Đường Điện Ngọc – Sơn Trà chạy men theo bờ biển nổi Đà Nẵng tới thẳm Hội An, thậm chí nhìn thấy cả Cửa Đại nhô ra như một doi cát nhỏ trắng tinh, xinh đẹp. Cù lao Chàm gần tới mức có cảm tưởng như chỉ cần vươn tay ra với một chút may mắn là có thể chạm tay vào.

Từ bán đảo Sơn Trà ra Cù lao Chàm gần hơn rất nhiều nếu đi từ Hội An, và khi đứng trên đỉnh Bàn Cờ nhìn về hướng Cù lao, du khách sẽ thấy điều gì đó khẽ lan ra trong cơ thể, phải chăng đó chính là tình cảm dành cho đất nước quê hương. Những đóa hoa rừng xinh đẹp ẩn nấp đâu đây với những buổi chiều hái sim tím hết đầu ngón tay, hay tiếng chim chóc ca vang ríu rít tung bừng như buổi hoà âm tuyệt hảo,...

IV.2.6. Non Nước – Ngũ Hành Sơn

Bãi biển Non Nước nằm kề sát danh thắng Ngũ Hành Sơn, cách trung tâm thành phố Đà Nẵng 8km về phía đông nam. Đây là gạch nối du lịch giữa Ngũ Hành Sơn và 3 di sản văn hoá thế giới: phố cổ Hội An, khu đền tháp Mỹ Sơn và cố đô Huế.

Bãi biển Non Nước trải dài 5km như một vòng cung, cát trắng mịn, độ dốc thoải thoải, nước trong xanh, đầy nắng và lộng gió. Môi trường nơi đây thật trong lành, ít chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Bắc, là điều kiện thuận lợi để du khách đến nghỉ ngơi, du lịch.

Biển Non Nước thuộc biển Đà Nẵng đã được Forbes, tạp chí hàng đầu của Mỹ bình chọn là một trong những bãi biển đẹp và hấp dẫn nhất hành tinh năm 2005. Nơi đây hiện đang được Sandy Beach Resort đầu tư xây dựng.

Từ biển Non Nước, chỉ cần ít phút đi bộ, du khách có thể đến thăm và chiêm ngưỡng danh thắng Ngũ Hành Sơn (còn gọi là Non Nước) đã được Nhà nước xếp hạng di tích lịch sử quốc gia năm 1980.

Ngũ Hành Sơn với quần thể 5 ngọn núi đá hùng vĩ được đặt tên: Kim Sơn, Mộc Sơn, Thủy Sơn, Hoả Sơn và Thổ Sơn tượng trưng cho 5 yếu tố vũ trụ (theo thuyết Ngũ hành). Trong lòng núi có nhiều chùa chiền cổ, hang động thâm nghiêm, huyền bí.

Ngũ Hành Sơn có địa thế đẹp, cảnh quan sơn thủy hữu tình. Nơi đây còn có sức hút rất lớn đối với khách hành hương tôn giáo, tín ngưỡng. Đặc biệt Lễ hội "Quần Thể Âm" tổ chức vào ngày 19 tháng hai Âm lịch hằng năm thu hút đông đảo thiện nam tín nữ và du khách gần xa về trải hội, tạo nên cảnh sinh hoạt đậm đà màu sắc cổ truyền quê hương. Người ta thường gọi là núi Non Nước, nhưng còn nhiều tên khác trước đó như Ngũ Uẩn Sơn, Ngũ Chi Sơn, Cẩm Thạch, Tam Thai. Đầu thế kỷ XIX, vua Minh Mạng đặt tên là Ngũ Hành Sơn và tên đó vẫn được dùng cho đến ngày nay.

Dưới chân núi Ngũ Hành Sơn là nơi tập trung các nghệ nhân với nghề chạm khắc đá tinh xảo nổi tiếng từ lâu đời. Nhiều sản phẩm với kích cỡ khác nhau được nghệ nhân thổi hồn vào sống động góp phần làm tăng thêm sức thu hút khách du lịch đến chốn tiên cảnh này.

IV.2.7. Đô thị cổ Hội An

Đô thị cổ Hội An nằm cách thành phố Đà Nẵng 30km về phía đông nam, cách thành phố Tam Kỳ 60km về phía đông bắc.

Từ thế kỷ XVI đến XIX, Hội An từng là trung tâm mậu dịch quốc tế trên hành trình thương mại Đông – Tây, một thương cảng phồn thịnh bậc nhất của xứ Đàng Trong dưới triều đại các chúa Nguyễn, bởi thương thuyền từ Nhật Bản, Trung Hoa, Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Hà Lan,... thường đến đây để trao đổi, mua bán hàng hoá.

Trong lịch sử hình thành và phát triển, Hội An đã được thế giới biết đến dưới nhiều tên gọi khác nhau. Phổ biến nhất là các tên Faifo, Haisfo, Hoài phố, Ketchem, Cotam. Các di chỉ khảo cổ và các hiện vật, công trình kiến trúc còn lưu lại đã chứng minh Hội An là nơi hội tụ, giao thoa giữa nhiều nền văn hoá: Chăm, Việt, Trung Hoa, Nhật Bản, trong đó chịu ảnh hưởng nhiều nhất của văn hoá Việt và Trung. Đến nay khu phố cổ Hội An vẫn được bảo tồn gần như nguyên trạng một quần thể di tích kiến trúc cổ gồm hệ thống nhà ở, hội quán, đình chùa, miếu mạo, nhà thờ tộc, bến cảng, chợ và những con đường hẹp chạy ngang dọc tạo thành các ô vuông kiêu bàn cò. Cảnh quan phố phường Hội An phù màu rêu phong cổ kính trông hư hư,

thực thực như một bức tranh sống động. Sự tồn tại của một đô thị cổ như Hội An là trường hợp duy nhất ở Việt Nam và cũng hiếm thấy trên thế giới. Đây được xem như một bảo tàng sống về kiến trúc và lối sống đô thị.

Ngoài những giá trị văn hoá qua kiến trúc đa dạng, Hội An còn lưu giữ một nền văn hoá phi vật thể khá đồ sộ. Cuộc sống thường nhật của cư dân với những phong tục tập quán, sinh hoạt tín ngưỡng, nghệ thuật dân gian, lễ hội văn hoá đang được bảo tồn và phát huy cùng với cảnh quan thiên nhiên thơ mộng, các làng nghề truyền thống, các món ăn đặc sản làm cho Hội An ngày càng trở thành điểm đến hấp dẫn của du khách trong nước và quốc tế.

Tháng 12 năm 1999, UNESCO đã công nhận khu phố cổ Hội An là Di sản văn hoá thế giới. Theo tài liệu thống kê, đến nay Hội An có 1.360 di tích, danh thắng. Riêng các di tích được phân thành 11 loại gồm: 1.068 nhà cổ, 19 chùa, 43 miếu thờ thần linh, 23 đình, 38 nhà thờ tộc, 5 hội quán, 11 giếng nước cổ, 1 cầu, 44 ngôi mộ cổ. Trong khu vực đô thị cổ có hơn 1.100 di tích.

Một số di tích tiêu biểu của đô thị cổ Hội An có thể kể đến như chùa Cầu – biểu tượng của Hội An, nhà cổ Quân Thắng (số 77 Trần Phú), nhà cổ Tấn Ký (số 10 Nguyễn Thái Học), nhà cổ Phùng Hưng (số 4 Nguyễn Thị Minh Khai), Hội quán Phúc Kiến (số 46 Trần Phú), Hội quán Triều Châu (số 157 Nguyễn Duy Hiệu), Hội quán Quảng Đông (số 17 Trần Phú), Hội quán Ngũ Bang (số 64 Trần Phú), chùa Ông (số 24 Trần Phú), Quan Âm Phật tử Minh Hương (số 7 Nguyễn Huệ), nhà thờ tộc Trần (số 21 Lê Lợi), Bảo tàng Lịch sử – Văn hoá, Bảo tàng Gốm sứ Mậu Dịch (số 80 Trần Phú), Bảo tàng Văn hoá Sa Huỳnh (số 149 Trần Phú).

IV.2.8. Khu đền tháp Mỹ Sơn

Khu đền tháp Mỹ Sơn thuộc xã Duy Phú, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam, cách Hội An 45km về phía tây, cách thành phố Đà Nẵng khoảng 70km về phía tây nam và cách Trà Kiệu 10km về phía tây trong một thung lũng kín đáo.

Mỹ Sơn là khu đền tháp Ấn Độ giáo của vương quốc Chăm-pa. Những đền thờ chính thờ một bộ Linga hoặc hình tượng của thần Silva, đáng bảo hộ của các dòng vua Chăm-pa.

Những dòng chữ ghi trên tấm bia sớm nhất ở Mỹ Sơn có niên đại khoảng thế kỷ thứ IV cho biết vua Bhadravarman (trị vì từ năm 349 đến năm 361), đã cho xây đền thờ dâng cúng thần Silva - Bhadravarman. Hơn hai

thế kỷ sau đó, ngôi đền đầu tiên được xây dựng bằng gỗ đã bị thiêu hủy trong một trận hoả hoạn lớn.

Vào cuối thế kỷ XIII, đầu thế kỷ XIV, vua Jaya Simhavarman III (Chế Mân) đã xây dựng lại ngôi đền bằng những vật liệu bền vững hơn nên còn tồn tại đến ngày nay. Các triều vua sau đó đều tu sửa các đền tháp cũ và xây dựng đền tháp mới để dâng lên các vị thần của họ. Với hơn 70 công trình kiến trúc bằng gạch đá được xây dựng từ thế kỷ IV đến thế kỷ XIII, Mỹ Sơn trở thành trung tâm kiến trúc quan trọng nhất của vương quốc Chăm-pa, tạo nên một quần thể kiến trúc nghệ thuật hoành tráng gồm hơn 70 đền tháp, có thể đứng ngang hàng với các di tích nổi tiếng vùng Đông Nam châu Á như Ăngkor (Campuchia), Pagan (Mianma), Bô-rô-budua (Indônêxia) bởi các giá trị văn hoá – lịch sử, nghệ thuật kiến trúc và điêu khắc trong các đền tháp và khá nhiều bia còn lưu lại. Vị thần được tôn thờ ở Mỹ Sơn là Bhadravarman, vị vua đã sáng lập dòng vua đầu tiên của vùng Amaravati vào cuối thế kỷ IV, kết hợp với thần Silva trở thành tín ngưỡng thờ thần trên vùng đất cổ này.

Vào năm 1898, di tích Mỹ Sơn được phát hiện bởi một học giả người Pháp tên là M.C Paris. Vào những năm đầu thế kỷ XX, 2 nhà nghiên cứu người Pháp là L. Finot và L. de Lajonquière và nhà kiến trúc sư kiêm khảo cổ học H. Parmentier đã đến Mỹ Sơn để nghiên cứu văn bia và nghệ thuật kiến trúc, điêu khắc Chăm. Cho đến những năm 1903 – 1904, những tài liệu cơ bản nhất về bia ký và nghệ thuật kiến trúc Mỹ Sơn đã được L.Finot chính thức công bố. Bia có niên đại thế kỷ IX thuộc triều vua Naravaman I - vị vua đã lập được nhiều chiến công rực rỡ và cho dựng một pho tượng thần Isanabhadresvana - vị thần tượng trưng cho sự vinh quang trên mặt đất.

Bằng vật liệu gạch nung và đá sa thạch, trong nhiều thế kỷ, người Chăm đã xây dựng nên một quần thể kiến trúc đền tháp độc đáo, liên hoàn: đền chính thờ Linga và Yoni – biểu tượng của năng lực sáng tạo. Bên cạnh tháp chính (Kalan) là những tháp thờ nhiều vị thần khác hoặc thờ những vị vua đã mất.

Mỗi thời kỳ lịch sử, kiến trúc mang một phong cách riêng. Mỗi đền tháp được xây dựng vào những triều đại khác nhau đã tạo nên đường nét kiến trúc đầy dấu ấn. Tuy vậy, nhìn chung tháp Chăm đều được xây dựng trên một mặt bằng tứ giác, chia làm 3 phần. Đế tháp biểu hiện thế giới trần gian, vững chắc. Thân tháp tượng trưng cho thế giới thần linh, kỳ bí mê hoặc. Phần trên cùng là hình người dâng hoa trái theo nghi lễ hoặc hình cây lá,

chim muông, voi, sư tử, những động vật gắn gũi với tôn giáo và cuộc sống con người. Theo các nhà nghiên cứu tháp Chăm cổ, nghệ thuật kiến trúc tháp Chăm tại Mỹ Sơn hội tụ được nhiều phong cách; mang tính liên tục từ phong cách cổ thế kỷ VII đến thế kỷ VIII; phong cách Hoà Lai thế kỷ VIII đến thế kỷ IX; phong cách Đồng Dương từ giữa thế kỷ IX; phong cách Mỹ Sơn và chuyển tiếp giữa Mỹ Sơn và Bình Định; phong cách Bình Định,...

Khu đền tháp Mỹ Sơn là quần thể kiến trúc, di tích đền đài được xây dựng để thờ các thần linh như thần Lửa (Agnt), thần Sáng tạo (Brahma), thần Hạnh phúc (Genesa), thần Huỷ diệt và Tạo dựng (Silva), thần Tài lộc và Sức khoẻ (Surya), thần Chiến tranh (Skanda), thần Bảo tồn (Visnu),...

Thường thức nghệ thuật kiến trúc và điêu khắc Chăm, du khách có thể thấy phần lớn các đền tháp đều quay về hướng đông, phía Mặt Trời mọc, nơi hội tụ của các thần linh. Tháp Chăm trong nghệ thuật kiến trúc từ xa xưa trong sách cổ của Trung Quốc đã tôn vinh là "bậc thầy của nghệ thuật xây gạch". Tháp được xây dựng bằng gạch nung, ghép với những mảnh trang trí điêu khắc khá độc đáo. Những ngọn tháp gạch xây không hề dùng vôi vữa, tựa như ta xếp liền nhau nhưng đã đứng vững hàng nghìn năm, được thử thách qua nắng mưa, bão tố.

Người Chăm đã gửi tâm linh vào đất, đá và đã biết dựa vào thiên nhiên để làm nên một Mỹ Sơn tráng lệ – thâm nghiêm – hùng vĩ. Đây là một bảo tàng kiến trúc điêu khắc nghệ thuật vô giá của nhân loại mà sẽ còn lâu chúng ta mới hiểu hết.

V. CÁC TUYẾN DU LỊCH QUAN TRỌNG CỦA VÙNG

V.1. Các tuyến du lịch liên vùng quốc gia, quốc tế

- Đà Nẵng - Huế - Vinh - Thanh Hoá - Hà Nội;
- Huế - Đà Nẵng - Quy Nhơn - Nha Trang - TP. Hồ Chí Minh;
- Huế - Đà Nẵng - Quảng Ngãi - Kon Tum - Đà Lạt - Ninh Chữ - Nha Trang - Quy Nhơn - Đà Nẵng - Huế;
- Đà Nẵng - Huế - Lao Bảo - Savanakhet - Thái Lan;
- Huế - Đà Nẵng - Ngã ba Đông Dương (Lào - Việt Nam - Campuchia).

V.2. Các tuyến du lịch nội vùng quốc gia

- Huế - Đà Nẵng (104km) đi bằng đường ô tô, đường sắt hay đường thủy. Đây là tuyến du lịch nổi hai trung tâm đồng vị của vùng. Các điểm tham quan chính trên tuyến bao gồm:

- + Quần thể di sản văn hoá thế giới;
- + Lăng Cô, đèo Hải Vân;
- + Thắng cảnh Non Nước, Ngũ Hành Sơn.

- Huế - Đông Hà - Đồng Hới - Phong Nha (230km). Tuyến du lịch này có thể chia nhỏ thành các tuyến (Huế - Đông Hà: 80km; Huế - Đông Hà - Lao Bảo: 150km; Huế - Đông Hà - Vĩnh Mốc - Đồng Hới: 200km; Huế - Đồng Hới - Phong Nha - Đèo Ngang: 270km). Các điểm tham quan chính trên tuyến bao gồm:

- + Di sản văn hoá thế giới cố đô Huế;
- + Di tích chống Mỹ, di tích lịch sử - văn hoá Đông Hà, Đồng Hới;
- + Nghi dưỡng ven biển và động Phong Nha;
- + Cửa khẩu quốc tế Lao Bảo.

- Đà Nẵng - Tam Kỳ - Sơn Mỹ - Mỹ Khê - Quảng Ngãi - Sa Huỳnh (450km). Tuyến du lịch này có thể chia nhỏ thành các tuyến (Đà Nẵng - Tam Kỳ: 75km; Tam Kỳ - Sơn Mỹ - Mỹ Khê: 75km; Mỹ Khê - Quảng Ngãi - Ba Tơ - Sa Huỳnh: 145km). Các điểm tham quan chính trên tuyến bao gồm:

- + Dải ven biển Non Nước - Ngũ Hành Sơn;
- + Làng nghề truyền thống và di tích lịch sử Đà Nẵng, Quảng Nam;
- + Hồ Phú Ninh;
- + Tháp Chăm (Khương Mỹ);
- + Tắm biển Mỹ Khê, Sa Huỳnh.

- Đà Nẵng - Non Nước - Hội An - Mỹ Sơn (80km)

- + Thăm hang động, chùa, thắng cảnh Non Nước, tắm biển;
- + Đô thị cổ Hội An, di tích Champa, khu đền tháp Mỹ Sơn;
- + Các làng nghề đúc đồng, dệt, mộc, trồng rau,...

Với tài nguyên du lịch đa dạng và phong phú của vùng du lịch Bắc Trung Bộ cho phép tổ chức các tuyến du lịch chuyên đề như:

- Tuyến du lịch tham quan các di tích văn hoá - lịch sử triều Nguyễn;
- Tuyến tham quan các di tích lịch sử - văn hoá Chăm;
- Tuyến tham quan văn hoá các dân tộc miền núi;
- Tuyến tham quan các di tích lịch sử cách mạng;
- Tuyến du lịch sinh thái (hang động, biển đảo, ...).

Chương 7. VÙNG DU LỊCH NAM TRUNG BỘ VÀ NAM BỘ

I. KHÁI QUÁT VỀ VÙNG DU LỊCH NAM TRUNG BỘ VÀ NAM BỘ

Vùng du lịch Nam Trung Bộ và Nam Bộ bao gồm một lãnh thổ rộng lớn với các điều kiện tự nhiên, kinh tế – xã hội rất đa dạng. Phía bắc tiếp giáp với vùng du lịch Bắc Trung Bộ, phía tây là đất nước Chùa Tháp, một phần nhỏ giáp Lào. Phía đông và đông nam nằm trọn trong vòng tay của Biển Đông.

Toàn bộ lãnh thổ vùng du lịch Nam Trung Bộ và Nam Bộ gồm 29 tỉnh thành phố, trong đó có 5 tỉnh duyên hải Nam Trung Bộ, 5 tỉnh Tây Nguyên, 6 tỉnh Đông Nam Bộ và 13 tỉnh đồng bằng sông Cửu Long. Vùng có diện tích 146.334,3km² chiếm 44,2% diện tích cả nước, với tổng số dân 40.940,1 nghìn người (2008)⁽²⁷⁾, chiếm 47,5% dân số cả nước. Mật độ dân số trung bình là 280 người/km².

Vùng này gồm 2 á vùng du lịch: Nam Trung Bộ (10 tỉnh) và Nam Bộ (19 tỉnh). Trung tâm du lịch của vùng là Thành phố Hồ Chí Minh với tam giác tăng trưởng du lịch là TP. Hồ Chí Minh – Nha Trang – Đà Lạt.

Vùng du lịch Nam Trung Bộ và Nam Bộ là vùng du lịch có diện tích lớn thứ hai cả nước với địa hình đa dạng, chứa đựng nhiều tài nguyên du lịch tự nhiên và nhân văn phong phú. Trong vùng có Tây Nguyên hùng vĩ với thành phố Đà Lạt mộng mơ; có vùng duyên hải Nam Trung Bộ với nhiều bãi biển và vũng vịnh đẹp; có đồng bằng sông Cửu Long với hệ sinh thái kênh rạch, miệt vườn và rừng ngập mặn hấp dẫn. Cùng với truyền thống lịch sử văn hoá đặc sắc, Nam Trung Bộ và Nam Bộ thực sự là vùng du lịch đầy tiềm năng hứa hẹn với những sự bất phá ngoạn mục về du lịch trong tương lai.

II. TÀI NGUYÊN DU LỊCH

II.1. Tài nguyên du lịch tự nhiên

II.1.1. Địa hình

Vùng du lịch Nam Trung Bộ và Nam Bộ có đặc điểm địa hình phân hoá phức tạp, bao gồm nhiều bộ phận có sự tương phản rõ rệt. Toàn bộ lãnh thổ của vùng nằm trải dài trên phần cuối của đồng bằng ven biển Trung Bộ, trên các cao nguyên xếp tầng, một phần gờ núi Trường Sơn Nam, toàn bộ Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Cửu Long. Có thể nói, địa hình ở vùng du lịch này rất đa dạng, có đầy đủ cả núi, đồi, cao nguyên, đồng bằng và ven biển, là thế mạnh cho phép tổ chức nhiều loại hình du lịch khác nhau.

⁽²⁷⁾ Niên giám thống kê Việt Nam 2009, Nxb Thống kê.

Miền núi và cao nguyên của vùng tập trung chủ yếu ở á vùng du lịch Nam Trung Bộ. Khối núi Trường Sơn Nam tạo thành một vòng cung lớn ôm trọn vùng cao nguyên đất đỏ Tây Nguyên với các cao nguyên xếp tầng có độ cao trung bình từ 200 – 1.000m. Nhìn chung dạng địa hình núi và cao nguyên ở đây không thực sự cao, độ cao trung bình khoảng 500 – 1.000m. Đỉnh núi cao nhất của khu vực là Ngọc Linh (2.598m) và một số đỉnh cao khác như núi Vọng Phu (2.051m), Chư Yang Sin (2.405m), Lang Biang (2.169m), Bi Đúp (2.287m),... Dạng địa hình núi và cao nguyên đã tạo ra những thắng cảnh đẹp, thích hợp cho việc phát triển nhiều loại hình du lịch như du lịch sinh thái, tham quan nghiên cứu, du lịch thể thao mạo hiểm (leo núi),... Những địa điểm núi và cao nguyên hấp dẫn du khách có thể kể đến như cao nguyên Lâm Viên, cao nguyên Mơ Nông, Di Linh, núi Ngọc Linh, núi Lang Biang,...

Nối tiếp miền địa hình núi và cao nguyên của á vùng du lịch Nam Trung Bộ, á vùng du lịch Nam Bộ có dạng địa hình chuyển tiếp từ các vùng núi và cao nguyên cao xuống đồng bằng Nam Bộ rộng lớn, thẳng cánh cò bay. Dạng địa hình đồi gò chuyển tiếp ở tiểu vùng Đông Nam Bộ và dạng địa hình đồng bằng ở tiểu vùng Tây Nam Bộ là điều kiện thuận lợi để phát triển các vùng chuyên canh cây lương thực, thực phẩm, hoa trái cung cấp cho ngành du lịch, đồng thời là cơ sở để phát triển các loại hình du lịch miệt vườn sông nước, du lịch đồng quê,...

Điểm đặc sắc nhất trong địa hình của vùng du lịch Nam Trung Bộ và Nam Bộ là địa hình biển và đảo. Toàn vùng có hơn 1.800km đường bờ biển với vùng biển có tiềm năng du lịch biển lớn nhất cả nước. Các bãi biển đẹp thuận lợi hơn cả cho phát triển du lịch ở nước ta đều nằm tập trung ở vùng này, đặc biệt ở Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận và Bà Rịa - Vũng Tàu.

Đường bờ biển của vùng duyên hải Nam Trung Bộ kéo dài hơn 1.000km, khúc khuỷu, lại có nhiều bãi cát mịn, nhiều nhánh núi đâm ngang ra biển tạo nên những vịnh biển kín gió, thuận lợi cho việc hình thành các bãi biển đẹp. Có thể nói, tiểu vùng này có nhiều bãi tắm vào loại đẹp nhất nước ta như Quy Nhơn (Bình Định), Tuy Hoà (Phú Yên), Đại Lãnh, Vân Phong, Nha Trang, Dốc Lết, Cam Ranh (Khánh Hoà), Vũng Tàu (Bà Rịa - Vũng Tàu). Tất cả đã tạo nên cảnh quan phong phú và đa dạng, những thắng cảnh đặc trưng của vùng ven biển Nam Trung Bộ và Nam Bộ mà không hề lặp lại ở bất cứ vùng miền nào trên đất nước ta.

Giá trị thu hút khách và khả năng khai thác của các bãi biển tại vùng du lịch Nam Trung Bộ và Nam Bộ

TT	Điểm du lịch	Giá trị	Khả năng	TT	Điểm du lịch	Giá trị	Khả năng
1	Quy Nhơn	++	++	7	Ninh Chữ	++	++
2	Tuy Hoà	++	++	8	Cà Ná	++	+++
3	Vân Phong	+++	+++	9	Mũi Né	+++	+++
4	Đại Lãnh	+++	+++	10	Vũng Tàu	+++	+++
5	Dốc Lết	++	++	11	Côn Đảo	++	+++
6	Nha Trang	+++	+++	12	Phú Quốc	++	+++

Ghi chú:

Giá trị thu hút khách: +++ Cao ++ Vừa + Thấp

Khả năng khai thác: +++ Rất thuận lợi ++ Thuận lợi + Không thuận lợi

Một tài nguyên du lịch biển hấp dẫn nữa của vùng là các đụn cát ở Ninh Thuận, Bình Thuận. Các đồi cát nhiều màu sắc và bề mặt “cao nguyên cát đỏ” ở đây là điều kiện thuận lợi để phát triển các hoạt động du lịch thể thao (đua xe, bóng đá, bóng chuyền,...) trên các đụn, cồn cát cố định. Ngoài ra, ở đây có thể phát triển các loại hình du lịch vui chơi giải trí kết hợp với tắm biển.

Ven bờ biển vùng du lịch Nam Trung Bộ và Nam Bộ có nhiều đảo và quần đảo có giá trị cho hoạt động du lịch mà tiêu biểu như Côn Đảo (Bà Rịa - Vũng Tàu), Phú Quốc (Kiên Giang) và kể cả quần đảo Trường Sa (Khánh Hoà). Các đảo và quần đảo trong vùng không chỉ có cảnh quan thiên nhiên độc đáo, mà còn gắn với nhiều di tích văn hoá – lịch sử và trở thành tiền đề quan trọng để phát triển các loại hình du lịch có khả năng thu hút cao đối với du khách.

Trường Sa... không xa

Quần đảo Trường Sa nằm ở vùng biển Đông Nam của nước ta. Trải dài trong khoảng vĩ độ $6^{\circ}2'$ – $111^{\circ}28'$ B và kinh độ 112 – 115° Đ trên vùng biển rộng khoảng 180.000km^2 . Biển tuy rộng nhưng diện tích các đảo, đá, bãi nổi trên mặt nước lại rất ít, chỉ tổng cộng 11km^2 . Về số lượng đảo, theo thống kê năm 1988 bao gồm 137 đảo, đá, bãi, không kể 5 bãi ngầm thuộc thêm lục địa Việt Nam (gồm bãi Phúc Trăn, Huyền Trân, Quế Đường, Phúc Nguyên, Tứ Chính).

Từ Nha Trang ra thăm quần đảo Trường Sa thì hòn đảo đầu tiên nên đến là Song Tử Tây.

Song Tử Tây cách bờ biển Khánh Hoà khoảng 450km. Đảo này dài khoảng 700m, rộng 300m. Trên đảo được phủ một lớp sẫm nam mướt mà, bỏ trên mặt đất, ngọn cát cao, hoa lấm tấm màu vàng, nhỏ hơn hoa cải, hạt như hạt vừng.

Hòn đảo thứ hai nên đến thăm là đảo Nam Yết, dài gần 800m, rộng 200m. Trên đảo có nhiều cây cối, quanh năm không có bóng nắng mùa đông, chỉ có mùa thu mát rượi ban đêm và mùa hè nóng bức ban ngày. Đi giữa vùng cây trên đảo, đâu đâu cũng gặp những cây cối quen thuộc. Đặc biệt có loài cây bàng biển (bàng vuông), tán xoè nhiều tầng như cái lọng, cành mọc ngang thường cao từ 5 – 7m.

Từ đảo Nam Yết đi chừng 18 hải lý là đảo Sơn Ca. Đây là đảo nhỏ, nhiều cát, nổi lên giữa bãi san hô lớn, nên còn có tên là đảo Cát. Trên đảo có nhiều cây cối xanh tốt nhưng tán thấp. Bờ đảo phía trên là những dải cát trắng, phía dưới là bãi san hô ăn lan từ bờ ra ngoài biển tới ba, bốn trăm mét. Khi có sóng thì bãi san hô bao quanh đảo đều nổi bọt trắng xoá như bông. Cũng như nhiều đảo khác ở Trường Sa, đảo Sơn Ca có nhiều vách, thường lên bờ cát dễ trượt.

Nói đến chim thì trên đảo nào cũng có, nhưng không đâu nhiều bằng đảo Trường Sa. Đảo Trường Sa là một hòn đảo bằng phẳng, dài gần 600m, rộng trên 200m nằm ở gần cực Tây của quần đảo Trường Sa. Trên đảo không có cây to, ven bờ đảo là những bãi cát trắng, xung quanh đảo có vành san hô, có nơi rộng tới hàng ngàn mét.

Các thư tịch cổ ghi lại rằng Trường Sa là lãnh thổ của Việt Nam. Thời Pháp thuộc, năm 1933 quần đảo này thuộc tỉnh Bà Rịa. Năm 1956, chính quyền Sài Gòn đưa về tỉnh Phước Tuy. Sau ngày giải phóng miền Nam, năm 1982 quần đảo Trường Sa được tổ chức thành huyện Trường Sa thuộc tỉnh Đồng Nai. Đến nay, huyện Trường Sa được đưa về tỉnh Khánh Hoà.

Nguồn: Phan Thanh Lâm - Tài liệu thuyết minh tour xuyên Việt

Như vậy, địa hình của của vùng du lịch Nam Trung Bộ và Nam Bộ có điều kiện thuận lợi để phát triển nhiều loại hình du lịch như tham quan, hội nghị, thể thao, nghiên cứu khoa học, vui chơi giải trí,... Riêng loại hình nghỉ mát tắm biển, do điều kiện thiên nhiên ưu đãi, các bãi biển sóng xanh, cát trắng, nắng vàng nên mùa du lịch kéo dài hơn so với vùng du lịch Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ. Từ Nha Trang trở vào, loại hình này có thể diễn ra thuận lợi quanh năm.

II.1.2. Khí hậu

Do địa hình phân hoá đa dạng và phong phú, cộng với hình dạng lãnh thổ kéo dài nên khí hậu của vùng du lịch cũng tương đối phức tạp.

Nằm hoàn toàn ở phía nam vĩ tuyến 16^oB, vùng này chịu ảnh hưởng của khí hậu nhiệt đới ẩm thực sự. Nhịp điệu mùa thể hiện sâu sắc, biểu hiện trong sự luân phiên giữa mùa khô và mùa mưa. Tuy nhiên, do vị trí khác nhau mà các khu vực trong vùng cũng có sự phân hoá về đặc điểm thời tiết và khí hậu.

Ở khu vực Tây Nguyên, mùa mưa kéo dài từ tháng V đến tháng XI, với lượng mưa lớn và kéo dài trong nhiều ngày đạt từ 1.200 – 2.000mm; mùa khô

kéo dài từ 4 đến 5 tháng. Đặc điểm chung của khí hậu khu vực này là khí hậu nhiệt đới núi cao, điều hoà, sự chênh lệch nhiệt độ theo độ cao thể hiện rõ nét.

Khu vực duyên hải Nam Trung Bộ có biên độ dao động nhiệt thấp, lượng bức xạ lớn, lượng mưa hằng năm thấp khoảng từ 1.200 – 1.500mm, mùa mưa đến muộn từ tháng VIII đến tháng I. Đây cũng là vùng có nhiều địa phương khô hạn nhất trong năm ở nước ta.

Khí hậu Đông Nam Bộ mang đặc trưng của khí hậu nhiệt đới gió mùa cận xích đạo với mùa mưa và mùa khô rõ rệt; nền nhiệt, ẩm cao, ít thay đổi trong năm. Nhiệt độ trung bình năm khoảng 27 – 28°C. Lượng mưa bình quân hằng năm dao động trong khoảng 1.500 – 3.000mm với mùa mưa kéo dài từ tháng V đến tháng IX.

Khu vực đồng bằng sông Cửu Long có nền khí hậu nhiệt đới ẩm với tính chất cận xích đạo thể hiện rõ rệt. Nhiệt độ trung bình hằng năm 24 – 27°C, biên độ nhiệt trung bình năm 2 – 3°C, chênh lệch nhiệt độ ngày và đêm thấp, ít có bão hoặc nhiễu loạn thời tiết. Có hai mùa rõ rệt: mùa mưa tập trung từ tháng V – X, lượng mưa chiếm tới 99% tổng lượng mưa của cả năm. Mùa khô từ tháng XII đến tháng IV năm sau, hầu như không có mưa.

Tựu trung lại, nhiệt độ trung bình năm của toàn vùng là 26,5°C, biên độ dao động nhiệt không đáng kể, khoảng 4 – 6°C. Nhiệt độ tháng nóng nhất không quá 30°C, tháng thấp nhất không dưới 25°C (trừ vùng Tây Nguyên có khí hậu phân hoá theo độ cao rõ rệt, hình thành nên các vùng cao nguyên khí hậu mát mẻ, thích hợp cho hoạt động vui chơi và nghỉ dưỡng như cao nguyên Lâm Viên với thành phố Đà Lạt mùa sương), thuận lợi cho hoạt động du lịch phát triển quanh năm, yếu tố mùa vụ trong hoạt động du lịch ít hơn hẳn so với các vùng du lịch khác trong cả nước.

Mức độ ảnh hưởng của thời tiết, khí hậu đối với sức khỏe con người và hoạt động du lịch tại vùng du lịch Nam Trung Bộ và Nam Bộ

Tháng	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII
Nam Trung Bộ	+++	+++	+++	++	++	++	++	++	+	+	+++	+++
Tây Nguyên	+++	+++	+++	+++	+++	++	++	+	+	++	+++	+++
Đông Nam Bộ	+++	+++	+++	++	++	++	++	+	+	++	+++	+++
Tây Nam Bộ	+++	+++	++	++	++	+	+	+	+	+	+	+++

Ghi chú: +++ Rất thích hợp ++ Thích hợp + Ít thích hợp

Một đặc điểm thuận lợi đối với việc phát triển du lịch của khí hậu vùng Nam Trung Bộ và Nam Bộ là ít bị ảnh hưởng của các hiện tượng thời tiết cực đoan như dông bão, gió mùa Đông Bắc,... Tuy nhiên, nhịp điệu mùa của khí hậu cũng có thể gây nên nhịp điệu mùa của du lịch nếu không chú ý xây dựng tour phù hợp với sự phân hoá mùa mưa và khô sâu sắc trong vùng.

II.1.3. Nguồn nước

Vùng du lịch Nam Trung Bộ và Nam Bộ có tài nguyên nước phong phú nhất cả nước, bao gồm cả tài nguyên nước mặt và tài nguyên nước ngầm.

Vùng này có mạng lưới sông ngòi dày đặc và phân bố khá đều. Các dòng sông trong vùng thường có phong cảnh đẹp với sức hấp dẫn cao đối với du khách, điển hình như sông Xê Xan, Srêpôk, sông Đồng Nai, sông Tiền, sông Hậu. Đặc biệt trong số này phải kể đến hệ thống sông Tiền, sông Hậu. Đây là hệ thống sông lớn nhất nước ta, ngoài việc bồi đắp nên vùng đồng bằng châu thổ phì nhiêu bậc nhất đất nước, nó còn có giá trị lớn đối với du lịch. Hệ thống các nhánh sông liên kết cùng các kênh rạch chằng chịt trong vùng là điều kiện chủ yếu để hình thành các tuyến du lịch trên sông hấp dẫn. Ngồi trên thuyền, theo các kênh rạch, du khách có thể đến với các cù lao, miệt vườn thơ mộng, hiền hoà đủ loại hoa trái quanh năm.

Bên cạnh hệ thống sông này, các hệ thống sông khác như Xê Xan, Srêpôk, sông Ba chảy trên các bề mặt cao nguyên xếp tầng nên có nhiều thác nước đẹp như Prenn, Đam Bri, Pongour, Đatanla (Lâm Đồng); thác Bảy Nhánh, Krông Kmar,... (Đăk Lăk), Đray Sáp, Trinh Nữ, Ba Tầng, Gia Long (Đăk Nông) có thể khai thác nhiều loại hình tham quan, nghỉ mát và đặc biệt là thể thao mạo hiểm (vượt thác).

Các hồ nước tự nhiên và nhân tạo của vùng cũng đang được khai thác phục vụ cho mục đích du lịch. Hệ thống các hồ nước trong vùng tập trung chủ yếu ở á vùng Nam Trung Bộ. Các hồ nước trên cao nguyên hay giữa vùng đồi núi trập trùng đã tạo ra những phong cảnh hết sức hấp dẫn. Các hồ nước điển hình ở đây có thể khai thác cho hoạt động du lịch đó là Biển Hồ, Lăk, Xuân Hương, Than Thờ, Tuyên Lâm, Dầu Tiếng,...

Không chỉ nguồn nước mặt dồi dào, vùng còn có nguồn nước ngầm khá phong phú. Có ý nghĩa quan trọng đối với du lịch là các nguồn nước khoáng và nước nóng ở khu vực Đông Nam Bộ và Tây Nguyên với ưu thế là chứa nhiều bicacbonat natri, bicacbonnat – natri canxi, hoặc clorua – bicacbonat. Đây là các nguồn nước quý giá đối với du lịch để phát triển các hoạt động an dưỡng và chữa bệnh. Một số nguồn nước khoáng tiêu biểu ở vùng là:

– Nước khoáng Hội Vân (xã Cát Hiệp, huyện Phù Cát, Bình Định) nhiệt độ 79°C, thành phần silic 126mg/l. Công dụng chữa các loại bệnh đường tiêu hoá, phụ khoa, đặc biệt là vô sinh.

– Nước khoáng Vĩnh Hảo (huyện Tuy Phong, Bình Thuận) cạnh quốc lộ 1A, nhiệt độ 37°C, thành phần CO₂, Flo, Al, nước trong, không mùi, nhiều khoáng chất; đã được khai thác từ năm 1928. Công dụng: chữa đau gan thận và dạ dày.

– Nước khoáng Bình Châu (huyện Mộc Xuyên, Bà Rịa – Vũng Tàu) nhiệt độ nước mặt 64°C, đáy 84°C, chứa clo. Công dụng: chữa trị phong thấp, lưu thông huyết mạch, mồ hôi tay chân,...

– Nước khoáng Guga (huyện Đức Trọng, Lâm Đồng) nhiệt độ 37°C tương đương với nước khoáng Vĩnh Hảo, lưu lượng tự chảy 93 m³/ngày.

– Nước khoáng Đăk Mil (Đăk Lăk) nhiệt độ 66°C, nồng độ và hàm lượng CO₂ cao. Công dụng: chữa bệnh huyết áp, thần kinh.

– Nhóm nước khoáng Kondrai, Kondu (Gia Lai), nhiệt độ 60°C, chứa silic. Công dụng: chữa bệnh tiêu hoá, thấp khớp,...

Giá trị và khả năng khai thác của tài nguyên nước tại vùng du lịch Nam Trung Bộ và Nam Bộ

TT	Điểm du lịch	Giá trị	Khả năng	TT	Điểm du lịch	Giá trị	Khả năng
Hồ				Nước khoáng			
1	Lăk	+++	+++	1	Hội Vân	++	++
2	Biển Hồ	++	++	2	Bình Châu	+++	+++
3	Xuân Hương	+++	++	3	Vĩnh Hảo	++	++
4	Than Thờ	++	++	4	Thạch Bích	++	++
5	Tuyền Lâm	++	+++	5	Guga	+	++
6	Dầu Tiếng	+	++	6	Đăk Mil	+	++

Ghi chú:

Giá trị thu hút khách: +++ Cao ++ Vừa + Thấp

Khả năng khai thác: +++ Rất thuận lợi ++ Thuận lợi + Không thuận lợi

II.1.4. Sinh vật

Tài nguyên động thực vật của vùng vô cùng phong phú. Hệ sinh thái nhiệt đới cận xích đạo tạo cho vùng các thảm thực vật thường xanh nhiều tầng tán với các loài thực vật quý như trắc, cẩm lai, mun, giáng hương

thông đỏ, các loài thực vật họ Dầu,... Động vật có nhiều loại đặc hữu quý hiếm như tê giác một sừng, khướu Ngọc Linh, voi, bò tót, trăn, rắn, cá sấu, sếu đầu đỏ, rùa, vich, đồi mồi, yến, tôm hùm, ngọc trai,... Tất cả đã tạo cho vùng Nam Trung Bộ và Nam Bộ một bức tranh thiên nhiên cận xích đạo rực rỡ sắc màu.

Số lượng các vườn quốc gia, khu dự trữ sinh quyển ở đây chiếm trên 50% số lượng của cả nước (16/30 vườn quốc gia, 4/8 khu dự trữ sinh quyển của cả nước). Phần lớn vườn quốc gia, khu dự trữ sinh quyển có các hệ sinh thái đặc sắc như hệ sinh thái rừng khộp (hệ sinh thái rừng rụng lá theo mùa); hệ sinh thái đất ngập nước (hệ sinh thái đất ngập phèn, hệ sinh thái đất ngập mặn); hệ sinh thái núi cao,... Các hệ sinh thái này về cơ bản còn được bảo vệ gần như nguyên trạng là cơ sở để tiến hành các hoạt động du lịch tham quan nghiên cứu, du lịch sinh thái, du lịch dã ngoại, mạo hiểm. Du khách đến với vùng du lịch Nam Trung Bộ và Nam Bộ không chỉ được thưởng ngoạn thiên nhiên độc đáo, mà còn có khả năng nếm thử nhiều đặc sản từ rừng và biển như mật ong, tôm, cua cá,...

Các vườn quốc gia, khu dự trữ sinh quyển của vùng du lịch Nam Trung Bộ và Nam Bộ

TT	Tên	Năm thành lập	Địa điểm	Hệ sinh thái đặc biệt
<i>Vườn quốc gia</i>				
1	Chư Mom Ray	2002	Kon Tum	Các kiểu rừng khu vực Đông Dương
2	Kon Ka Kinh	2002	Gia Lai	Rừng kín thường xanh
3	Yok Đôn	1992	Đắk Lắk	Rừng khộp
4	Chư Yang Sin	2002	Đắk Lắk	
5	Bidoup	2005	Lâm Đồng	Rừng trên cao nguyên
6	Bù Gia Mập	2002	Bình Phước	Rừng rụng lá trên đồi núi thấp
7	Phước Bình	2006	Ninh Thuận	Hệ sinh thái khô hạn
8	Núi Chúa	2003	Ninh Thuận	Hệ sinh thái rừng khô ven biển
9	Cát Tiên	1992	Đồng Nai, Lâm Đồng, Bình Phước	Kiểu rừng Đông Nam Bộ
10	Lò Gò-Xamát	2002	Tây Ninh	Rừng chuyển tiếp
11	Tràm Chim	1998	Đồng Tháp	Hệ sinh thái đất ngập nước
12	Phú Quốc	2001	Kiên Giang	Rừng trên đảo
13	Côn Đảo	1993	Bà Rịa-Vũng Tàu	Rừng trên đảo

14	U Minh Thượng	2002	Kiên Giang	Rừng ngập mặn
15	U Minh Hạ	2006	Cà Mau	Rừng ngập nước
16	Đất Mũi	2003	Cà Mau	Rừng đước
Khu dự trữ sinh quyển thế giới				
1	Rừng ngập mặn Cần Giờ	2000	TP. Hồ Chí Minh	
2	Cát Tiên	2001	Lâm Đồng, Đồng Nai, Bình Phước	
3	Khu biển Kiên Giang	2006	Kiên Giang	
4	Mũi Cà Mau	2009	Cà Mau	

Bên cạnh các vườn quốc gia, khu dự trữ sinh quyển, vùng này còn nhiều các khu bảo tồn thiên nhiên như Kon Cha Răng, Ngọc Linh, Krông Trai, Năm Ca, Nam Lung, Thượng Đa Nhim, Đèo Ngoạn Mục, Phan Rang, Đức Linh, Núi Cẩm, Dương Minh Châu, Phước Bửu – Bình Châu; các sân chim, như sân chim Ba Tri, Vĩnh Lợi, Tam Nông, Ngọc Hiển,... có ý nghĩa đặc biệt với tham quan và nghiên cứu.

Giá trị thu hút khách và khả năng khai thác của các VQG, khu dự trữ sinh quyển tại vùng du lịch Nam Trung Bộ và Nam Bộ

TT	Điểm du lịch	Giá trị	Khả năng	TT	Điểm du lịch	Giá trị	Khả năng
1	Chư Mom Ray	+	++	11	Tràm Chim	++	++
2	Kon Ka Kinh	+	++	12	Phú Quốc	++	+++
3	Yok Đôn	+++	+++	13	Côn Đảo	++	+++
4	Chư Yang Sin	++	++	14	U Minh Thượng	++	++
5	Bidoup-Núi Bà	+	++	15	U Minh Hạ	++	++
6	Bù Gia Mập	+	++	16	Mũi Cà Mau	++	++
7	Phước Bình	++	++	17	Rừng ngập mặn Cần Giờ	+++	+++
8	Núi Chúa	+	++	18	Cát Tiên	++	+++
9	Cát Tiên	+++	+++	19	Khu biển Kiên Giang	++	++
10	Lò Gò-Xamát	+	++	20	Mũi Cà Mau	++	++

Ghi chú:

Giá trị thu hút khách: +++ Cao ++ Vừa + Thấp
 Khả năng khai thác: +++ Rất thuận lợi ++ Thuận lợi + Không thuận lợi

II.2. Tài nguyên du lịch nhân văn

II.2.1. Các di tích văn hoá – lịch sử

Hệ thống các di tích văn hoá – lịch sử của vùng du lịch Nam Trung Bộ và Nam Bộ có nhiều nét đặc thù và tương đối đa dạng. Theo ước tính, số lượng di tích của cả vùng vào khoảng 2.600 di tích, với mật độ bình quân 1,7 di tích/100km². Nếu so với hai vùng du lịch Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ, vùng này có mật độ di tích thấp hơn. Tuy nhiên, dưới góc độ du lịch, các di tích văn hoá – lịch sử của vùng cũng có giá trị cao, thu hút sự quan tâm của du khách.

Các di tích văn hoá – lịch sử của vùng phân bố không đồng đều và ở mỗi khu vực chúng lại mang một nét đặc trưng riêng.

Đối với á vùng Nam Trung Bộ từ Bình Định đến Bình Thuận, các di tích mang đặc trưng của hai vùng văn hoá rõ rệt: vùng văn hoá duyên hải miền Trung mang nhiều yếu tố Chăm và văn hoá Tây Nguyên của các dân tộc thiểu số.

Tháp Bà Pônagar - di tích Chăm trên thành phố biển

Tháp Bà Pônagar là một quần thể tháp với lối kiến trúc độc đáo của dân tộc Chăm, được xây dựng và tu bổ qua nhiều thời kỳ, nằm sát tả ngạn sông Cái. Từ dưới chân núi ngay sát quốc lộ, theo những bậc đá đi lên, du khách sẽ gặp một khu đất bằng phẳng khoảng hơn 200m², có 10 trụ gạch lớn cao trên 5m xếp thành bốn hàng trên nền gạch rộng. Theo các bậc đá lên cao mãi tới đỉnh núi là một nền đất rộng khoảng 500m². Nơi này hiện có 4 ngôi tháp, hai miếu thờ và một nhà nghỉ. Hai ngôi tháp lớn, một cao 18m, một cao 22,48m được xây bằng gạch nung. Tháp lớn xây thành 4 tầng, mỗi tầng đều có cửa giả, tượng thần và hình thú bằng đá. Ở 4 góc có 4 tháp nhỏ, tạo những đường nét hết sức độc đáo. Tháp lớn nhất thờ nữ thần Pônagar (tiếng Chăm có nghĩa là Mẹ xứ sở). Tượng nữ thần bằng đá hoa cương, đặt trên bệ đá hình đài sen, lưng tựa vào phiến đá lớn tạo hình lá đề. Tượng cao 2,6m. Những đường nét trên thân hình tượng chắc, khoẻ, sống động, hai bầu vú căng tròn đầy sức sống và những nếp nhăn ở bụng tương như đang phập phồng theo hơi thở. Tượng nữ thần là kiệt tác về điêu khắc Chăm-pa, là sự kết hợp hài hoà giữa kỹ thuật tượng tròn và chạm nổi. Các tháp khác thờ thần Silva, thần Sanhaka và thần Ganeca.

Hằng năm, người dân đến lễ hội ở Tháp Bà rất đông. Trong chương trình lễ hội có thi kết hoa quả dâng Mẫu, thi rước nước dâng Mẫu, giao lưu văn nghệ giữa các đoàn hành hương... Đứng trên đồi nhìn ra xung quanh, phong cảnh thật nên thơ. Dưới chân đồi có dòng sông Cái tập nập tàu thuyền qua lại và cạnh đó là xóm Cồn, xóm Bồng thơ mộng đã đi vào thơ ca nhiều thế hệ.

Nguồn : Theo Dulich.com.vn

– Vùng văn hoá duyên hải miền Trung đặc trưng bởi sự đậm đặc các di tích văn hoá Chăm. Đây là khu trung tâm cổ của nền văn hoá Chăm-pa trong

t một thời gian dài hơn 10 thế kỷ đã để lại một số lượng di tích không lồ rác các tinh duyên hải. Đặc biệt hơn cả là hệ thống tháp Chăm. Có thể tháp Chăm là đặc trưng nổi bật nhất của duyên hải Nam Trung Bộ. ều khu tháp nổi tiếng như Dương Long, Cánh Tiên, Bánh Ít (Bình Định), nagar (Nha Trang), Pôrômê (Ninh Thuận) là những điểm rất hấp dẫn du ch do nét độc đáo và đặc sắc của kiến trúc Chăm.

– Vùng văn hoá Tây Nguyên là vùng văn hoá dân tộc độc đáo với các di mang những nét đặc thù. Ngoài sự hấp dẫn của thắng cảnh tự nhiên, của loại hình sinh hoạt văn hoá dân gian và những di tích kiến trúc nghệ ật đặc sắc, đa phần các di tích ở đây gắn với cuộc chiến tranh cách mạng dài và anh dũng của nhân dân ta. Những địa danh nổi tiếng như nhà ngục Iku, nhà ngục Kon Tum, chiến trường Đắc Tô – Tân Cảnh, đèo An Khê, ờn Ma Thuật,... là những nơi luôn luôn thu hút, hấp dẫn du khách, đặc là khách quốc tế đến tham quan tìm hiểu.

Không gian văn hoá công chiêng Tây Nguyên - Di sản văn hoá thế giới

Từ ngàn xưa, vùng đất Tây Nguyên – Việt Nam đã là cái nôi của nhiều nhóm sắc tộc thiểu số, như: Giarai, Bana, Êđê, Giétriêng, Raglai, Xudăng, Xtiêng, Mạ, Bâu, Churu, Mnông,... Nói đến Tây Nguyên, người ta sẽ nghĩ ngay đến những bản trường ca hào hùng, đến những lễ hội còn ít nhiều nét lạ thường, đến những ngôi nhà sàn, những bức tượng, những lán nhà mồ, nhưng đặc biệt là nghĩ đến công chiêng với một không gian văn hoá được UNESCO công nhận là kiệt tác di sản văn hoá của nhân loại.

Công chiêng là những nhạc cụ được xếp vào bộ gõ và nhóm tự thân vang (autosonore). Loại nhạc cụ này được làm hoặc bằng đồng thau, hoặc bằng hợp kim đồng, vàng và bạc. Kích thước cũng thay đổi từ những chiếc có đường kính 20cm đến 120cm. Công là loại có núm ở giữa, còn chiêng thì không. Để đánh công chiêng, người ta dùng một chiếc dùi bọc vải hoặc đôi lúc bằng tay.

Tuy nhiên, công chiêng Tây Nguyên lại không phải được sản xuất tại chỗ mà được đưa vào vùng đất này qua con đường thông thương, buôn bán, đổi chác với các vùng xung quanh. Và chúng được chính những nghệ nhân người dân tộc chinh âm lại để theo đúng thang âm riêng, làm nên những bộ nhạc cụ riêng cho dân tộc mình.

Nhạc công chiêng Tây Nguyên đã gắn liền với đời sống của người dân nơi đây. Thực vậy, tiếng công chiêng vang lên từ lúc mỗi người dân Tây Nguyên còn nằm trong nôi cho đến tận khi được đưa xuống mồ: tiếng công chiêng trong lễ *bluh tongia momuai* (lễ thổi tai) của một đứa trẻ như để khẳng định sự tồn tại của thành viên mới này trong cộng đồng; công chiêng vang lên trong *bông hua podo* (lễ cưới) là để chúc mừng đôi bạn trẻ được sống mãi mãi hạnh phúc và nhắc nhở

cho họ về truyền thống của cha ông; tiếng nhạc cồng chiêng trong *homech kotec* (lễ chúc sức khoẻ) của một người già để mừng thọ và chúc cho người đó được sức khoẻ dồi dào; và cồng chiêng lại vang lên để nói lời tiễn biệt với những thành viên đã khuất trong cộng đồng; và cuối cùng, tiếng cồng chiêng chi dứt khỏi một người, từ sau lễ *pothi* (lễ bỏ mã) thường diễn ra ba năm sau khi chết, để xoá đi sự hiện diện của thành viên ấy trong cộng đồng.

Trong cuộc sống đời thường, tiếng cồng chiêng ngoài việc vang lên để cổ vũ những chiến binh trong các trận đánh chống lại quân thù hay thú dữ đến phá hoại buôn làng, còn được trỗi vang lên để thể hiện niềm vui sau những vụ mùa bội thu hay những trận chiến thắng lợi. Tuy nhiên, cũng không ít lần, cồng chiêng lại vang lên với một nhịp điệu nào nề, buồn tẻ. Đó là những lúc mà cộng đồng đang phải đối mặt với những tai hoạ như: dịch bệnh, thiên tai, mất mùa,...

Ngoài vai trò là những nhạc cụ, cồng chiêng còn là phương tiện giao tiếp của người miền núi, giữa họ trong cộng đồng và ngay cả với thần linh. Theo quan niệm của người Tây Nguyên, mỗi cái cồng cái chiêng đều mang trên mình một vị thần, họ cũng có đời sống tinh cảm và gia đình riêng. Đó là những vị thần có sức mạnh, và những vị thần linh này có thể mang đến niềm hạnh phúc, sự thịnh vượng nhưng cũng kéo đến những sự bất hạnh cho buôn làng khi bị làm cho nổi giận.

Với tất cả những giá trị lịch sử, nghệ thuật, xã hội và âm nhạc, ngày 25 tháng 11 năm 2005, không gian văn hoá nhạc cồng chiêng của các dân tộc thiểu số Tây Nguyên đã được UNESCO công nhận là di sản văn hoá của nhân loại. Không gian văn hoá cồng chiêng Tây Nguyên được UNESCO công nhận trải dài trên 5 tỉnh Tây Nguyên: Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông và Lâm Đồng. Chủ thể của không gian văn hoá này gồm nhiều dân tộc khác nhau: Êđê, Bana, Mạ, Lạch,... Không gian văn hoá cồng chiêng Tây Nguyên bao gồm các yếu tố sau: cồng chiêng, các bản nhạc tấu bằng cồng chiêng, những người chơi cồng chiêng, các lễ hội có sử dụng cồng chiêng (lễ mừng lúa mới, lễ cúng bến nước,...), những địa điểm tổ chức các lễ hội đó (nhà dài, nhà rông, nhà gươl, rẫy, bến nước, nhà mồ, các khu rừng cạnh các buôn làng Tây Nguyên,...).

Nguồn: Theo Huy Quyền – Simplevietnam.com

Á vùng du lịch Nam Bộ nổi tiếng với các nền văn minh tiền sử và sơ sử. Điển hình là các di tích khảo cổ học tại Hang Gòn – Xuân Lộc (Đồng Nai) và di chỉ nền văn hoá Óc Eo – nền văn hoá vật chất của vương quốc Phù Nam ở vùng đất này vào đầu Công nguyên. Ngoài ra, ở á vùng này còn có khu di tích Cát Tiên từng là khu đền tháp tín ngưỡng của vương quốc Phù Nam. Bên cạnh các di tích khảo cổ học, ở á vùng này còn nhiều di tích văn hoá – lịch sử khác hấp dẫn du khách như cãng Nhà Rông – nơi mà vào năm 1911, Bác Hồ đã ra đi tìm đường cứu nước; địa đạo Củ Chi, Dinh Độc Lập, nhà tù Côn Đảo, di tích Đồng khởi Mỏ Cà, nhà tù Phú Quốc,...

Khá hấp dẫn và phong phú tại vùng du lịch Nam Trung Bộ và Nam Bộ thóm di tích kiến trúc tôn giáo với nhiều thể loại đình, đền, chùa, miếu, thánh mang nhiều phong cách khắc nhau của người Việt, Khmer, Hoa và ng cả dáng dấp châu Âu. Tiêu biểu là các kiến trúc Phật giáo ở Bà Rịa - ng Tàu, TP. Hồ Chí Minh; các kiến trúc Thiên Chúa giáo, Hồi giáo, đạo o Đài cùng với nhiều đền thờ các vị quan lại có công khai hoang mở cõi, / có công chống giặc ngoại xâm, các danh nhân như: đền thờ Trương h (Tiền Giang), đền thờ Thoại Ngọc Hầu (An Giang), đền thờ Nguyễn h Chiêu (Bến Tre), đền thờ Nguyễn Sinh Sắc (Đông Tháp),...

Tựu trung lại, hệ thống di tích văn hoá – lịch sử của vùng Nam Trung Bộ Nam Bộ rất đa dạng và phong phú, có giá trị cao về du lịch. Do vậy, cần có hoạch bảo vệ, trùng tu và khai thác hợp lý phục vụ như cầu tham quan, du 1 của khách trong và ngoài nước.

II.2.2. Lễ hội

Lễ hội là hoạt động văn hoá phong phú trên đất nước ta. Ngoài các lễ mang tính chất cộng đồng, đặc trưng cho cả dân tộc Việt Nam, ở mỗi ng lại có những lễ hội truyền thống mang nét đặc thù riêng.

Đối với vùng du lịch Nam Trung Bộ và Nam Bộ, những lễ hội dân gian 1 người Việt vẫn mang tính thống nhất từ Bắc vào Nam, vẫn là những lễ gắn với các nhân vật lịch sử như lễ hội tưởng nhớ Nguyễn Trung Trực, Văn Duyệt, với sản xuất nông nghiệp như lễ cầu mưa, lễ hội rước cá g, với tín ngưỡng tôn giáo như lễ hội núi Bà thờ Linh Sơn Thánh Mẫu, lễ núi Sam thờ Bà Chúa Xứ,...

Ngoài ra còn có nhiều lễ hội đặc trưng của các dân tộc Chăm, Khmer và / Nguyên.

Đối với dân tộc Chăm có hai lễ hội quan trọng nhất trong năm là lễ hội tê (Ninh Thuận, Bình Thuận) và lễ hội Pônagar (Khánh Hoà). Các lễ hội / mang tính chất tôn giáo, tín ngưỡng và kèm theo vẫn là các trò chơi, im thơ, ca nhạc hoặc trình diễn các nghề khéo tay.

Đối với các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên, hình thức lễ hội thường rất ng phú, gắn với các lễ nghi dân tộc hoặc tín ngưỡng. Nhiều lễ hội độc / có sức hấp dẫn cao như lễ hội đâm trâu, hội đua voi, lễ cơm mới, lễ bỏ ,... Nhiều lễ hội đặc trưng phản ánh khí phách, tình yêu quê hương đất ục, chí khí bất khuất của những người chủ cao nguyên Trung phần. Trong lễ hội thường có trình diễn múa hát và dàn cồng chiêng quanh lửa cúng mỗi khi xuân về.

Mùa xuân với hội Đám trâu

Hằng năm, vào khoảng từ tháng chạp đến tháng ba Âm lịch, người Bana ở Tây Nguyên (Gia Lai, Kon Tum, Đăk Lăk, Tây Bình Định,...) lại mở lễ hội đám trâu, gọi là Koh Kpo hoặc Groong Kro Tonoi để vui đón năm mới, mừng sức khoẻ mọi người và cầu chúc mùa màng tốt tươi.

Các già làng và trai tráng đi chọn bãi đất rộng, bằng phẳng, ở gần buôn làng để tổ chức hội. Bãi đất dọn sạch cây cối, bụi rậm, san lấp cho bằng. Gung là dàn tế được dựng lên để mời thần linh về chứng kiến. Gung gồm cây nêu, cột buộc trâu và các cột để trang trí. Cây nêu bằng tre, vút thẳng dựng ở giữa. Một cột chính bằng cây plang hay cây xu môn chôn vững để buộc trâu. Quanh cây nêu, người ta trồng từ 4 đến 8 trụ gỗ tròn cao khoảng 2 - 3m, đường kính già nửa gang tay. Các trụ gỗ bố trí khoảng cách đều nhau theo hình hoa thị đối xứng. Trên các trụ buộc nối các đoạn dây rừng tạo thể liên hoàn chắc chắn. Trụ gỗ kê trang trí các khoang với gam màu mạnh như xanh, đỏ, đen, trắng. Trên ngọn nêu có những thanh ngang toả ra bốn phía, mỗi đầu thanh có vòng tre như Mặt Trời. Những đoạn dây tết, những mảnh tam giác đan bằng lát tre, những chùm ống chiêng gió,... lủng lẳng dưới các vòng tre. Trên cao nữa, hình ảnh cách điệu của chú chim Kring (đại bàng) treo gần chiếc túi thiêng tượng trưng cho trí tuệ và sức mạnh, tượng trưng cho sứ giả của hạnh phúc.

Lễ hội diễn ra trong 3 ngày đêm:

Ngày đầu tiên, trâu đã buộc vào cột, rượu đã đổ đầy vào dưới mái nhà rông. Vị tộc trưởng, thầy cúng hoặc già làng ra làm chủ lễ hiến tế. Một dàn chiêng gồm 8, 10, 12 chiêng đồng tấu lên giai điệu trầm hùng cùng với trống lớn bưng. Những trai tráng trong làng cời đàn, đóng trống, tay cầm gậy múa Kotéché, dành riêng cho lễ hội đám trâu.

Hôm sau, đến lượt các trai tráng. Họ cầm giáo dài rượt theo con trâu chạy quanh gốc nêu. Họ thi nhau bắn tên, phóng lao vào con vật. Trâu bị đau, lồng lên, mắt đỏ sọc. Một người lựa thể phóng cây lao trúng tim nó. Dòng máu đỏ phun tóe ra. Một già làng nhanh nhẹn hứng bát đồng lấy máu trâu hoà vào rượu. Con vật kiệt sức gục xuống. Tiếng công chiêng, tiếng hú reo mừng chiến thắng lại nổi lên sôi sục.

Con trâu được xẻ ra, chia thịt đều cho các bếp trong buôn. Thịt trâu cúng bày riêng làm 5 nhóm trên bàn thờ cúng giàng và vẩy rượu tiết trâu lên đó. Già làng đứng khấn vái. Xong, buồng gan trâu được chia nhỏ cho trai làng ăn để tăng thêm sức mạnh. Cuộc vui múa hát vẫn tiếp tục quanh đồng lửa. Trai gái chưa vợ, chưa chồng tìm đến nhau,...

Ngày thứ ba, túi thiêng được mở đưa về nhà rông. Già làng khấn lễ trước và rượu chính rồi gọi mọi người vào uống lấy may. Các trò chơi đám kiểng, phóng lao, bắn ná, múa khiên giữa đám trai làng vẫn diễn ra ngoài sân. Người già thì uống rượu, hát H'mon. Con gái nhảy múa cho đến khi tàn ngọn lửa, đến lúc Mặt Trời mọc.

Lễ hội đám trâu phản ánh sâu sắc tinh cộng đồng của người Bana. Nó là cội nguồn, là linh hồn thiêng liêng hun đúc tình yêu buôn làng, lòng tự hào về dân tộc mình,... Vào mùa xuân và những ngày hội lớn, lễ hội đám trâu lại được tổ chức. Nó như bảo tàng sống động về nét văn hoá dân gian của người Bana, làm phong phú thêm sắc thái văn hoá của dân tộc Việt Nam.

Nguồn: Theo Nguyễn Văn Chương - Du lịch Việt Nam, 2/2005

Các lễ hội của người dân Khmer Nam Bộ lại mang nặng ý nghĩa đặc biệt như các lễ hội cầu an, cầu siêu, dâng áo cà sa, lễ kết giới,... Quan trọng nhất cả là lễ hội vào năm mới (Tết Chon chonan thomây) diễn ra vào ngày 14 tháng 4 Dương lịch với nhiều nghi lễ độc đáo và các trò vui chơi. Lễ hội quan trọng thứ hai sau Tết Chon chonan thomây là lễ hội cúng Trăng (Óc om bók – lễ đút cốm dẹp) diễn ra vào ngày 15 tháng 10 Âm lịch. Lễ hội này có ăn uống, vui chơi dưới Trăng, thả đèn bay lên trời, thả đèn bè trôi trên sông, đua ghe Ngo, diễn tích Phật Thích ca,...

Lễ cúng Trăng của người Khmer Nam Bộ

Đồng bào Khmer Nam Bộ tổ chức lễ cúng Trăng vào đêm 15 tháng 10 Âm lịch, là thời gian hoa màu được thu hoạch xong, để tưởng nhớ và tạ ơn thần Mặt Trăng đã điều tiết mùa màng trong năm. Lễ được tổ chức trong khuôn viên chùa, tại từng nhà hay nhiều nhà, hoặc nhiều nhà cùng tập trung lại ở một nơi rộng rãi, không có bóng cây che khuất. Lễ vật cúng Trăng là những nông sản mà nông dân tự sản xuất, đặc biệt từ lúa nếp đầu mùa, nhang đèn, hoa tươi và nước có hương thơm.

Khi Trăng lên cao toả sáng, người ta đốt nhang, nến, rót trà và mời một cụ già làm chủ lễ, nói lên lòng biết ơn của đồng bào đối với thần Mặt Trăng, xin thần tiếp nhận những lễ vật do đồng bào dâng và chúc phúc cho loài người, cầu cho mưa thuận gió hoà để mùa màng tốt đẹp. Cúng xong, cụ gọi trẻ em đến gần rồi lấy cốm dẹp và một ít thức cúng khác đút vào miệng các em, tay kia đâm nhẹ vào lưng hỏi ước muốn gì. Những câu trả lời của các em sẽ là niềm tin của người lớn vào kết quả vụ mùa năm sau. Vì vậy, lễ cúng Trăng còn được gọi là lễ đút cốm dẹp (Óc om bók).

Trong không khí nhộn nhịp của đêm lễ hội, giữa lúc tiếng nhạc ngũ âm đang vang lên rộn ràng, những điệu múa Khmer uyển chuyển cũng là lúc đồng bào tổ chức thả đèn gió. Những chiếc đèn gió từ mặt đất bay vút lên cao và xa trong không trung, ánh lửa vàng lung linh, lấp lánh rơi như những vì sao trên bầu trời.

Đặc biệt, trong ngày này, ở một vài địa phương còn diễn ra lễ hội đua ghe ngo. Ghe ngo tiếng Khmer là tuk ngo, làm bằng gỗ, thon dài, không mũi, mũi thấp hơn lái nhưng cả hai đều cong vút lên. Mũi ghe thường chạm đầu một linh vật biểu hiện cho sức mạnh của từng ghe như rắn thần, rồng, phượng, ó biển, voi, sư tử,... Trong các đợt đua, mỗi ghe thường có khoảng 45 đến 50 người lực lưỡng, mặc đồng phục, ngồi thành 2 dãy song song nhau. Ở mũi ghe có một người ngồi chỉ huy, người đánh công đứng giữa và cuối ghe là người cầm lái.

Ghe ngo là ghe của nhà chùa, được xem như một vật thiêng, chỉ dùng trong các cuộc đua truyền thống. Trong chùa, ghe được đặt trên những giá gỗ, mũi hướng về phía đông, bảo quản trong một nhà cao ráo, thoáng mát gọi là rông tuk.

Ngoài ý nghĩa tôn giáo, tín ngưỡng, lễ cúng Trăng cũng là dịp để đồng bào Khmer Nam Bộ thắt chặt thêm tinh đoàn kết cộng đồng.

Nguồn: Theo Nguyễn Thị Mỹ - Du lịch Việt Nam, 10/2007

Một số lễ hội lớn của vùng du lịch Nam Trung Bộ và Nam Bộ (theo Âm lịch)

TT	Tên lễ hội	Thời gian	Địa điểm	Nội dung
1	Tết Nguyên Đán	Từ 30/12 - 3/1	Cả nước	Lễ hội lớn nhất chung cho cả nước liên quan đến việc đoàn tụ gia đình, tưởng nhớ tổ tiên
2	Hội núi Bà Đen	Hội xuân 15 - 18/1 và hội Vía Bà 4 - 6/5	Tây Ninh	- Lễ hội mùa xuân 15 - 18/1 - Vía bà Linh Sơn Thánh Mẫu
3	Lễ bỏ mả	Từ 4 - 6 ngày, thường là mùa xuân	Tây Nguyên	Có rước nhà mồ, nhảy múa và biểu diễn công, chiêng,...
4	Lễ hội đâm trâu	Tháng 3 (Dương lịch)	Các tỉnh Tây Nguyên	Tế thần, mong thần linh ban cho cuộc sống no đủ
5	Lễ mừng năm mới (Chon chonam thomây)	13 - 14 tháng 4 (Dương lịch)	Nơi có người Khmer	Tiến năm cũ, đón năm mới. Đón thần năm mới, các chư Phật và tổ tiên
6	Lễ hội núi Sam	23 - 27 tháng 4	An Giang	Tôn vinh thánh mẫu núi Sam (Bà chúa Xứ)
7	Lễ hội Ponagar	20 - 23 tháng 2	Nha Trang	Thờ thần Ponagar, nữ thần xứ sở
8	Lễ hội Katé (người Chăm)	25/9 - 5/10 Dương lịch	Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận	Tôn vinh các vị nam thần Pô Kông Giarai, Pô rôme, ca ngợi các anh hùng dân tộc, quê hương đất nước
9	Nghinh Ông	Không cố định	Các tỉnh duyên hải	Thờ cúng cá voi của ngư dân, cầu mong được mùa cá và bình an
10	Lễ hội Óoc om bóc (lễ cúng Trăng)	15/12 Phật lịch (tháng 10 Âm lịch)	Các tỉnh ĐBSCL, nơi có người Khmer	Thờ thần Mặt Trăng, cầu mưa thuận gió hoà, mùa màng tươi tốt

II.2.3. Các đối tượng du lịch gắn với dân tộc học

Vùng du lịch Nam Trung Bộ và Nam Bộ là địa bàn cư trú của 24 dân tộc anh em, trong đó người Kinh (Việt) là nòng cốt, chiếm khoảng 90% dân số, còn lại 10% là các tộc người thiểu số. Mặc dù các tộc người này chiếm tỉ lệ nhỏ trong dân số, nhưng sự đa dạng về thành phần dân tộc đã đem lại sự đa dạng trong truyền thống văn hoá.

Ngoài người Việt, các tộc người cư trú chủ yếu ở á vùng Nam Trung Bộ là Chăm, Raglai, Gié triêng, Êđê, Bana, Giarai, Mnông, Mạ, Coho, Churu,

đăng; còn ở á vùng Nam Bộ là Hoa, Khmer, Chăm, Mnông, Xtiêng,... Sự nhập của tất cả các tộc người tạo thành cộng đồng thống nhất đã hình nh một vùng văn hoá đa màu sắc thể hiện trong sinh hoạt cộng đồng, kiến c nghệ thuật và kho tàng văn hoá dân gian, nhưng vẫn đảm bảo được tính ng nhất.

Nhà mồ ở Tây Nguyên

Nhà mồ Tây Nguyên là một nét văn hoá đặc sắc của cộng đồng các dân tộc Tây Nguyên. Gắn liền với nhà mồ là các tượng nhà mồ và hàng loạt những yếu tố văn hoá khác nữa đã góp phần tạo nên nét đẹp trong kiến trúc điêu khắc và những giá trị về tôn giáo cho người dân vùng Tây Nguyên nói riêng và nhân dân Việt Nam nói chung.

Vùng Tây Nguyên là nơi sinh sống chủ yếu của nhiều dân tộc thiểu số. Thế nhưng, ngày nay phong tục xây dựng "nhà mồ Tây Nguyên" chỉ còn tập trung ở các dân tộc Bana, Ê đê, Giarai, Mnông và Xơđăng.

Tục làm nhà mồ của người Tây Nguyên cũng mang ý nghĩa như lễ bốc mộ của người Kinh vậy, song nó đã trở thành nét văn hoá riêng của cộng đồng những tộc người thiểu số nơi miền đất cao nguyên này. Đối với họ, nhà mồ như một biểu hiện cho tấm lòng của người ở cõi nhân gian, mong muốn tạo dựng cho người đã khuất một cuộc sống mới tốt đẹp ở thế giới khác. Quan niệm này cũng là theo triết lý phương Đông, sự sống là bất tử, còn đời người là vòng luân hồi. Khi cuộc sống trần gian kết thúc cũng có nghĩa nó được bắt đầu ở thế giới bên kia.

Khi có người thân mất đi, các thành viên trong gia đình thường chôn người chết và dựng một nhà mồ tạm để che mưa nắng. Đến khi chọn được thời gian thích hợp, gia đình của người chết mới bắt đầu làm *lễ bỏ má*, như là nghi thức cuối cùng để tiễn đưa người chết. Chủ lễ bỏ má thông thường là người cao tuổi nhất trong gia đình. Sau đó một hoặc vài ba năm, thân nhân gia đình người chết phá nhà mồ cũ, dựng nhà mồ mới khang trang hơn, kiên cố hơn, trang trí tượng gỗ, có hàng rào xung quanh nhà mồ.

Tục phá chòi, dựng nhà mồ mới của một số tộc người ở Tây Nguyên thường được tổ chức vào mùa xuân (mùa khô) và được coi như một lễ hội lớn (lễ bỏ má) của dân bản. Người ta đưa đến nghĩa địa rượu, thịt, cá, các vật cúng tế. Thân nhân người quá cố và dân bản cùng vui mừng, ăn uống, nhảy múa trong một hay nhiều ngày bên nhà mồ để chia tay vĩnh viễn với người quá cố.

Sau sự kiện này thì người sống hết trách nhiệm trông nom, thờ cúng cho người quá cố và được giải thoát mọi ràng buộc, nếu còn trẻ có thể lấy vợ (hoặc chồng) khác; còn người quá cố sẽ được đầu thai sang kiếp khác.

Nguồn : Theo Dulich.com.vn

Nhìn chung, đối với vùng du lịch Nam Trung Bộ và Nam Bộ, các dân tộc ụ số có nền văn hoá đặc sắc, dù là nhóm dân tộc cư trú ở khu vực Tây uyên hay nhóm dân tộc Chăm đều đã để lại nhiều công trình văn hoá, n trúc có giá trị phục vụ du lịch. Nếu như các tộc người ở Tây Nguyên

thu hút khách du lịch bằng nền văn hoá nhà rông và nghệ thuật điêu khắc độc đáo với văn hoá công chiêng và những lễ hội đậm sắc màu thì tộc người Chăm lại hấp dẫn bằng lịch sử huyền thoại và những tháp Chăm kỳ vĩ. Người Khmer ở Nam Bộ lại có lễ hội gắn với sông nước và các phong tục tập quán canh tác nông nghiệp lâu đời. Điều đáng chú ý ở vùng du lịch này là có sự góp mặt của một số đồng bào dân tộc phía bắc như người Mường người Thái. Họ định cư muộn trong lịch sử, nhưng cũng góp phần vào việc làm đa dạng thêm nét văn hoá đặc sắc của vùng. Có thể nói văn hoá dân tộc của vùng Nam Trung Bộ và Nam Bộ là một tài sản quý giá, một tài nguyên du lịch quan trọng và là tiền đề để phát triển du lịch.

II.2.4. Làng nghề thủ công truyền thống

Nghề thủ công truyền thống ở vùng du lịch Nam Trung Bộ và Nam Bộ tuy không thật nhiều, nhưng cũng khá độc đáo. Hiện nay, toàn vùng có khoảng 400 làng nghề trên tổng số hơn 2.000 làng nghề ở Việt Nam. Các nghề thủ công truyền thống ở đây mang sắc thái riêng cho từng khu vực. Đối với Tây Nguyên là các nghề dệt thổ cẩm, dệt tơ lụa. Vùng Đông Nam Bộ có nghề gốm sứ ở Biên Hoà (Đồng Nai), khảm tranh sơn mài ở khu vực TP. Hồ Chí Minh. Ở Tây Nam Bộ, người dân Bến Tre tận dụng xơ, gáo hay thân cây dừa để làm bát, đĩa, đũa; nghề dệt lĩnh ở Tân Châu (Long An). Ở duyên hải Nam Trung Bộ, người Chăm còn có nghề gốm đạt trình độ khá tinh xảo (Vân Sơn, tỉnh Bình Định hay Bầu Trúc, tỉnh Ninh Thuận). Một số làng nghề cụ thể của vùng có thể khai thác cho hoạt động du lịch bao gồm:

- Làng dệt lụa (dệt lĩnh Mỹ Á), Tân Châu, tỉnh Long An.
- Làng dệt thổ cẩm Chăm, xã Mỹ Nghiệp, tỉnh Ninh Thuận.
- Làng thổ cẩm Êđê, tỉnh Đăk Lăk.
- Làng gốm sứ Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai.
- Làng gốm Lái Thiêu, thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.
- Làng gốm Vân Sơn, xã Nhơn Hậu, tỉnh Bình Định.
- Làng gốm Bầu Trúc, thị trấn Phước Dân, tỉnh Ninh Thuận.
- Làng cảnh đồng tam khí Hoà Hưng, Q3, TP. Hồ Chí Minh.
- Làng nghề đục đá Bửu Long, xã Tân Bửu, TP. Biên Hoà, Đồng Nai.
- Làng chế tác trống dân tộc Tây Nguyên, thuộc các vùng tộc người Êđê, Mnông tỉnh Đăk Lăk.

Gốm Bầu Trúc - vẻ đẹp của nền văn hoá Chăm

Làng Bầu Trúc là một trong hai làng gốm cổ xưa nhất ở Đông Nam Á nằm cách Phan Rang – Tháp Chàm 10km về phía nam. Đây là một làng nhỏ có hơn 400 hộ, trong đó có đến 85% hộ làm nghề gốm truyền thống. Người trong làng kể rằng chính Pô klông Chanh là người đã truyền nghề. Ông là một trong những vị tổ sư của nghề gốm từ thời xa xưa.

Người dân ở Bầu Trúc đã dùng đôi bàn tay khéo léo của mình, những vòng tre và những vỏ sò để tạo ra những tác phẩm vô giá. Thật đáng ngạc nhiên trong khi những làng nghề gốm khác đã đổi sang dùng bàn xoay như một công cụ thiết yếu, thì trái lại, các nghệ nhân Chăm vẫn dựa vào đôi bàn tay tài năng của mình và những công cụ thô sơ. Để tạo ra một sản phẩm gốm, một nghệ nhân Chăm chỉ cần dùng một cái đe (không phải vòng xoay) và các công cụ thô sơ khác cùng với đất tươi; sau đó dùng tay để nặn những mẫu đất sét thành những tác phẩm mà họ muốn. Bằng những thao tác khéo léo, các tuyệt phẩm đã được hình thành.

Vật liệu dùng để tạo ra một sản phẩm gốm thật sự ở Bầu Trúc là một loại đất sét đặc biệt. Loại đất sét này được lấy từ bờ sông Quao, khi nung rất dẻo và bền. Kỹ thuật trộn cát với đất sét cũng rất khác biệt. Lượng cát được trộn với vật liệu còn phụ thuộc vào công dụng và kích thước của từng loại gốm. Vì thế nên gốm Bầu Trúc hoàn toàn khác so với những nơi khác. Sản phẩm gốm được nung lộ thiên ở nhiệt độ khoảng từ 500 – 600°C trong vòng 6 giờ, sau đó được lấy ra để phun màu (loại màu này được chiết xuất từ trái dồng, trái thị ở trên rừng) rồi được tiếp tục nung lại trong vòng 2 giờ. Vì vậy, gốm Bầu Trúc có màu đặc trưng vàng đỏ, đỏ hồng, đen xám, vết nâu, tạo thành các sản phẩm gốm độc đáo, mang theo vẻ "lung linh của nền văn hoá Chăm".

Đến với làng gốm Bầu Trúc du khách sẽ thấy được vẻ đẹp riêng so với gốm những nơi khác. Nếu du khách muốn tự tay mình làm ra một sản phẩm, người dân nơi đây rất sẵn lòng hướng dẫn du khách từ việc đập đất khô cho tươi, nặn thành hình, trang trí, đến khâu nung sản phẩm.

II.2.5. Các tài nguyên du lịch nhân văn khác

Ngoài các tài nguyên du lịch nhân văn như đã nêu ở trên, vùng du lịch miền Trung Bộ và Nam Bộ còn có nhiều tài nguyên du lịch độc đáo khác mẽc sắc trong số này phải kể đến các sinh hoạt văn hoá, văn nghệ dân gian: múa nhạc, văn hoá ẩm thực, các sự kiện văn hoá thể thao, các bác sĩ (y, ...). Do sự đa dạng trong văn hoá của cộng đồng các dân tộc nên ca múa nhạc, các hình thức diễn xướng của vùng hết sức phong phú.

– Tiểu vùng du lịch duyên hải Nam Trung Bộ nổi tiếng với những bài hò và là quê hương của hát bội, hát tuồng.

– Tiểu vùng du lịch Tây Nguyên đặc trưng bằng các giai điệu nhạc dân ca sâu lắng, những đêm kể trường ca (khan) đậm chất sử thi và giá trị văn

hoá dân gian. Đặc biệt, những âm thanh rộn rã của công chiêng cùng nhũn vũ điệu Tây Nguyên sôi nổi vang lên khắp nơi trên cao nguyên là biểu hiện cho một loại hình nghệ thuật đặc trưng của tiểu vùng.

– Á vùng du lịch Nam Bộ lại nổi tiếng với các làn điệu dân ca mượt mà mang bản sắc dân tộc rõ nét. Đặc sắc nhất là các điệu hò (hò chèo thuyền hò mái chèo, hò mái chèo), các điệu lý (lý con sáo, lý ngựa ô). Ngoài ra vùng Nam Bộ còn nổi tiếng với các loại hình hát bội và vọng cổ, cải lương,...

Vọng cổ - điệu nhạc đặc trưng của người dân Tây Nam Bộ

Vọng cổ, hay vọng cổ Bạc Liêu, là một điệu nhạc rất thịnh hành ở các tỉnh miền Tây Nam Bộ. Nó được bắt nguồn từ bài "Dạ cổ hoài lang" (nghe tiếng trống đêm, nhớ chồng) của nghệ sĩ Cao Văn Lầu (tức Sáu Lầu). Bản vọng cổ là một trong những điệu nhạc căn bản của sân khấu cải lương.

Lúc đầu vọng cổ chỉ có bài "Dạ cổ hoài lang", sau dần bài hát chịu sự biến đổi từ dạ cổ hoài lang sang vọng cổ hoài lang; để về sau tên gọi được đơn giản hoá với hai tiếng "vọng cổ". Những bài vọng cổ được soạn ra dài hơn, lâm ly hơn, bi sầu hơn,...

Có lẽ chưa bài ca nào được đại chúng miền Nam ưa thích hơn bài vọng cổ từ gần 100 năm qua. Vọng cổ ở miền Nam có một ma lực mãnh liệt hấp dẫn mọi giới quần chúng. Người ta ca vọng cổ mọi lúc mọi nơi. Và nó đã là một tập quán, một phong tục ca hát đặc thù ở Nam Bộ. Vì lẽ, âm điệu, tình tiết thích hợp với tâm tư, ý tưởng của người dân miền Nam. Vì lẽ bài nào cũng thường da diết, dễ cảm,...

Trong một buổi trình diễn đông người, ở chỗ công cộng, như rạp hát chẳng hạn, hoặc chỉ với một nhóm nhỏ đôi ba người, khi người hát hạ giọng đến đến đoạn cuối câu mùi mẫn là tất cả mọi người nghe đều có thói quen vỗ tay tán thưởng. Trong lúc đang hát người nghe cũng hoà nhập đánh nhịp chân, hoặc bàn tay, gõ nhịp tay theo giọng ca rất là hoà điệu,...

Nguồn: Phạm Côn Sơn - Văn hoá lễ tục ABC, Nxb Văn hoá dân tộc, H.2006

Về ẩm thực ở vùng du lịch này cũng rất phong phú. Du khách đến Tây Nguyên có thể thưởng thức rượu cần, các đặc sản rừng (nấm hương, mộc nhĩ, măng tre và thịt của một vài loài thú nhất định), nhắm nháp ly cà phê thơm ngon đậm đà. Đến duyên hải miền Trung để thưởng thức các món ăn hải sản. Đến Nam Bộ để thưởng thức "com trắng, nước trong", các món chua từ thủy sản đánh bắt ở kênh rạch và các loại mắm được chế biến từ tôm, cá. Đất Nam Bộ còn nổi tiếng với các vườn cây trái xanh tốt quanh năm. Nhiều loại quả đã trở thành biểu tượng của miền Nam như dừa, xoài, sầu riêng, chôm chôm,.... Hiện nay, loại hình du lịch miệt vườn đã trở nên khá phổ biến ở đây.

Lẩu mắm miền Nam

Lẩu mắm là một món ăn đặc trưng của miền Tây Nam Bộ. Người phương Nam xa quê, nhớ da diết món lẩu mắm, bởi nó hội tụ những sản phẩm đặc trưng của miền đất lấm sông, nhiều ngòi và sản sinh ra nhiều giống rau mà không nơi nào có được.

Để chế biến món lẩu mắm cần phải có các nguyên liệu: cá linh hoặc cá sặc làm mắm, thịt mắm đò tươi, vị mắm ngọt và béo, hương thơm lôi cuốn.

Nước dùng phải ninh xương heo nhỏ lửa, trong, có vị ngọt và thơm, sau đó đổ mắm vào, đun sôi một lúc để mắm tiết hết chất ngọt, lọc nước dùng qua rây. Thịt bò, thịt lợn ba chỉ, cá chèm, cá hú thái lát mỏng, to bản; mực tươi khía hình ca rô cho đẹp mắt và dễ ngấm; tôm tươi lột vỏ ngoài, bỏ râu và chỉ đen ở sống lưng, chừa đuôi; cua lột mai, làm sạch. Bày tất cả lên đĩa cho thật đẹp mắt.

Cà tím cắt khúc nhỏ theo chiều dọc, ngâm qua nước muối cho khỏi thâm đen. Đĩa rau rửa sạch bày sao cho nổi bật màu sắc xanh, đỏ, tím, vàng, trắng của rau muống, rau cải trời, rau đắng, rau dứa, rau thơm, cọng sùng, bông điên điển, khế chua, chuối chát, dưa chuột, ớt tươi, thơm (dứa) thái lát, giá sống; bỏ thêm gia vị, mỡ nước hoặc dầu ăn, đường, nước mắm ngon, hành, tỏi, sả băm nhỏ,...

Lẩu mắm ăn kèm với bún hoặc cơm trắng. Khi ăn, đặt nồi lẩu lên bếp lửa. Cho mỡ nước hoặc dầu ăn vào nồi lẩu, khi mỡ nóng, cho hành, tỏi băm vào phi vàng, cho tiếp sả băm để dậy mùi thơm; cho cá và thịt ba chỉ vào hành mỡ, đảo qua đảo lại cho săn mặt; bỏ cà tím vào đảo lẫn với thịt, cá; tiếp tục cho nước dùng vào đun sôi, sau đó hạ nhỏ lửa, vớt bọt. Chú ý nêm gia vị hơi nhạt, vì càng dưới nồi, nước dùng càng sắc lại đậm hơn.

Thực khách gắp sẵn rau, bún (com) vào tô. Nhúng tôm, cua, mực, thịt bò vào nước lẩu đang sôi sùng sục đến khi vừa chín tới, múc cá cái và nước dùng đang sôi dội vào tô bún và rau; hoặc muốn trần rau chín hơn thì nhúng chung rau vào nồi lẩu cùng thịt, tôm, cua,...

Thực khách bắt đầu thưởng thức sự hoà trộn tuyệt vời của lẩu mắm. Món lẩu mắm hội tụ đầy đủ chất dinh dưỡng; có sự hài hoà giữa tính hàn và tính nhiệt của nguyên liệu, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.

Món lẩu mắm mang hương vị đặc trưng của miền đất phương Nam. nếu đã được thưởng thức thì dù có đi bốn phương trời cũng nhớ về... "lẩu mắm".

Nguồn: Theo Thùy Hạnh – Du lịch Việt Nam, 12/2003

Vùng du lịch Nam Trung Bộ và Nam Bộ còn có một tài nguyên du lịch đáo, đó là các bảo tàng. Các bảo tàng có thể khai thác phục vụ hoạt động du lịch ở đây tiêu biểu như Bảo tàng Quang Trung ở Bình Định, Bảo tàng Hải dương học ở Nha Trang, Bảo tàng Lịch sử, Bảo tàng Quân đội, Bảo tàng Độc lập ở TP. Hồ Chí Minh,...

Các tài nguyên du lịch nhân văn tiêu biểu

TT	Tên tài nguyên du lịch	Lịch sử		Văn hoá		Kiến trúc		Bảo tàng	
		Giá trị	Khả năng	Giá trị	Khả năng	Giá trị	Khả năng	Giá trị	Khả năng
1	Tây Sơn	++	++						
2	Tháp Dương Long					++	++		
3	Tháp Đôi					++	++		
4	Thành Hoàng đế và tháp Cảnh Tiên					++	++		
5	Tháp Ponagar					+++	+++		
6	Tháp Poklong Garai					++	++		
7	Núi Sam	+++	++	++	++				
8	Núi Bà Đen	++	++	++	++				
9	Toà thánh Tây Ninh	++	++			+++	+++		
10	Nhà tù Côn Đảo	+	+++						
11	Hội trường Thống nhất	+++	+++						
12	Lăng Lê Văn Duyệt					++	+++		
13	Chùa Phụng Sơn	++	+++	++	++				
14	Chùa Giác Lâm					++	+++		
15	Bảo tàng Hồ Chí Minh							+++	+++
16	Cảng Nhà Rồng	++	+++					++	++
17	Địa đạo Củ Chi, đền Bến Dược	+++	+++			++	++		
18	Bảo tàng Hải dương học							+++	+++
19	Không gian văn hoá công nghệ Tây Nguyên			+++	+++				

Giải chú:

Giá trị thu hút khách: +++ Cao ++ Vừa + Thấp

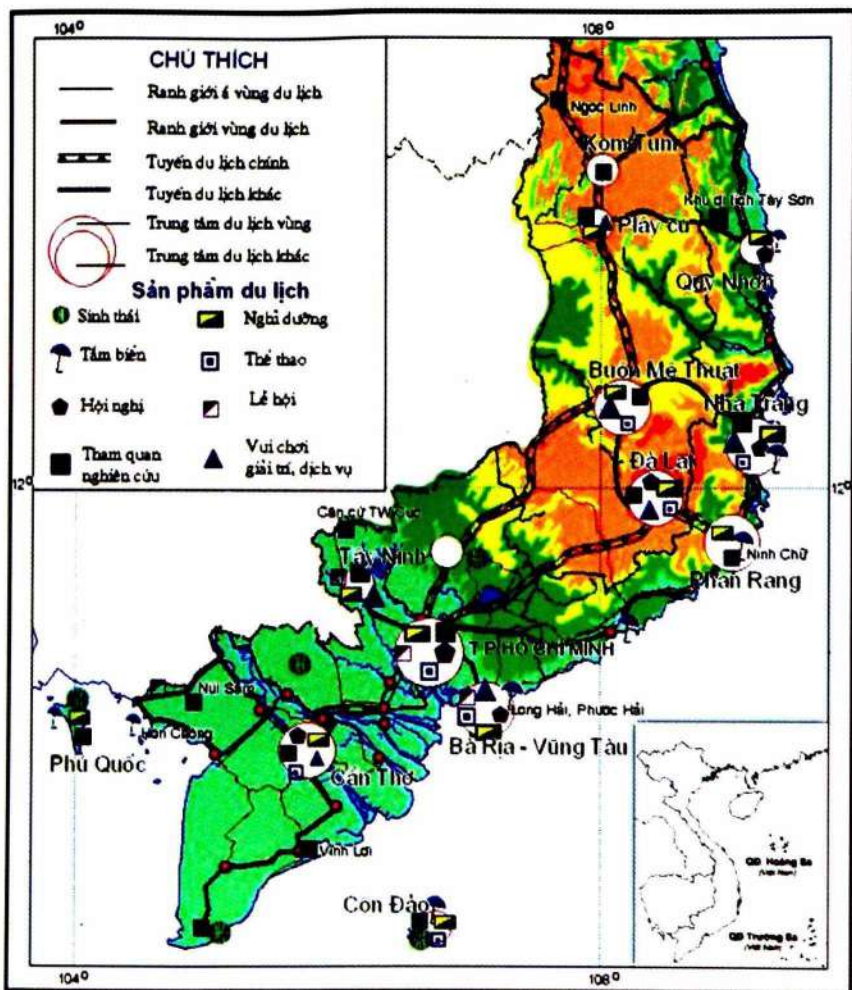
Khả năng khai thác: +++ Rất thuận lợi ++ Thuận lợi + Không thuận lợi

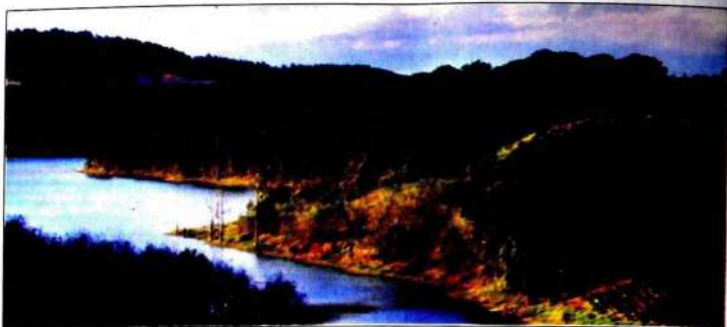
III. CÁC SẢN PHẨM DU LỊCH ĐẶC TRƯNG VÀ ĐỊA BÀN HOẠT ĐỘNG DU LỊCH CHỦ YẾU

III.1. Các sản phẩm du lịch đặc trưng

Sản phẩm du lịch đặc trưng của vùng là du lịch tham quan, nghỉ dưỡng ở biển và núi, du lịch sông nước và du lịch sinh thái đồng bằng sông Cửu Long.

BẢN ĐỒ TUYẾN, ĐIỂM DU LỊCH VÙNG DU LỊCH NAM TRUNG BỘ VÀ NAM BỘ





Cao nguyên Lâm Viên



Đồng lúa An Giang



Bãi biển Phú Quốc



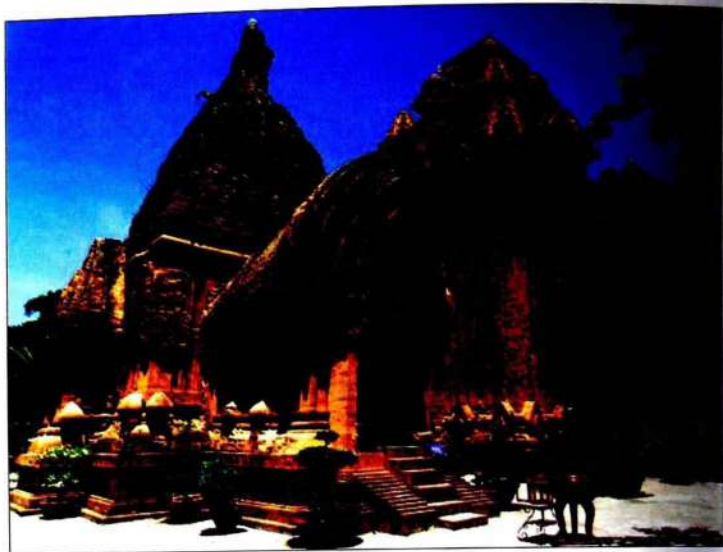
Sếu đầu đỏ ở VQG Tràm Chim



Trên sông nước Cửu Long



Rừng ngập mặn Cần Giờ



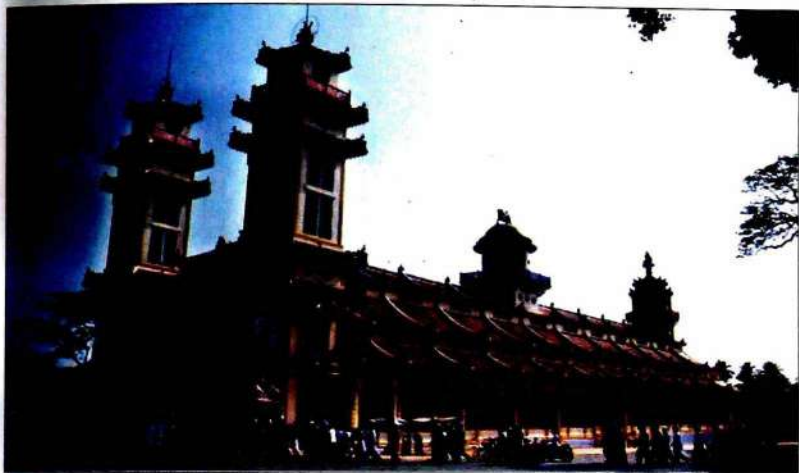
Tháp Bà Pônaga



Đình Thống Nhất - TP. Hồ Chí Minh



Du lịch ở Buon Đôn



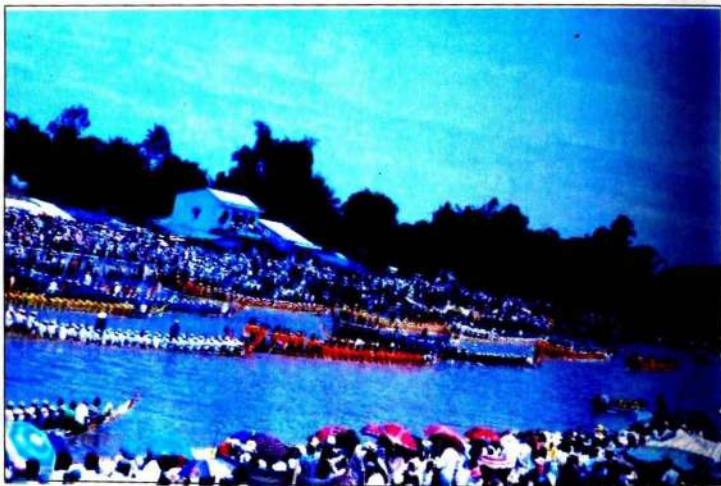
Toà thánh Tây Ninh



Lễ hội Katê



Lễ hội công chiêng ở Tây Nguyên



Lễ hội đua ghe ngo ở Sóc Trăng



Đôi thông Đà Lạt



Cồn cát ở Mũi Né - Phan Thiết



Bãi biển Vũng Tàu



Chợ nổi Cần Thơ



Trái cây miệt vườn



Mũi Cà Mau

Các sản phẩm du lịch cụ thể:

- Giao tiếp và phát triển kinh tế - xã hội, hội nghị, hội thảo, hội chợ, triển lãm;
- Cảnh quan nghỉ dưỡng ở ven biển, hồ, tham quan, nghiên cứu khu vực rừng ngập mặn, ngập phèn, các hệ sinh thái đặc biệt;
- Tham quan các di tích thời kỳ chống Mỹ cứu nước;
- Tham quan, nghiên cứu các di sản văn hoá Chăm và các tôn giáo khác;
- Du lịch vùng sông nước, miệt vườn ở vùng Tây Nam Bộ;
- Du lịch nghiên cứu vùng văn hoá các dân tộc Tây Nguyên.

III.2. Trung tâm du lịch TP. Hồ Chí Minh

Thành phố Hồ Chí Minh là trung tâm du lịch lớn nhất cả nước, thu hút hàng năm tới khoảng 70% lượng khách quốc tế đến Việt Nam. Sở dĩ như vậy vì ngoài cơ sở hạ tầng hoàn thiện vào bậc nhất cả nước, giao thông thuận tiện, thì thành phố là một nơi có tài nguyên du lịch rất phong phú. Đây là nơi có số bảo tàng nhiều nhất (11 bảo tàng) so với các tỉnh, thành trong cả nước. Nội dung trưng bày phong phú không chỉ về lịch sử và văn hoá của riêng thành phố, mà là của cả Nam Bộ, của quốc gia và khu vực Đông Nam Á, cung cấp nhiều kiến thức bổ ích và lý thú cho du khách. Thành phố có trên 1.000 đình, chùa, đền, miếu được xây dựng qua nhiều thời kỳ và cũng là những tài sản quý giá về văn hoá, kiến trúc và nghệ thuật. Du khách sẽ tìm thấy ở đây những chùa Phật giáo Nam Bộ tiêu biểu, những ngôi đình xưa gắn liền với lịch sử khải hoang mở đất. Bên cạnh đó là những chùa cách tân lớn và đẹp nhất cả nước, có sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa phong cách hiện đại với kiến trúc cổ truyền. Thành phố có đến nửa triệu người Hoa sống tập trung nên số chùa Hoa cũng vào loại nhiều nhất so với cả nước, kiến trúc đa dạng và phong phú, nhiều chùa đã được công nhận di tích lịch sử - văn hoá của thành phố và quốc gia.

Người Pháp đã để lại nhiều công trình đẹp và đa dạng. Có thể nói, hiếm có đô thị nào ở Đông Nam Á lại có nhiều kiểu kiến trúc, nhiều trường phái, phong cách nghệ thuật phương Tây như Sài Gòn - Thành phố Hồ Chí Minh. Điển hình như trụ sở UBND Thành phố theo phong cách Đệ tam Cộng hoà Pháp, Ngân hàng Nhà nước chịu ảnh hưởng trào lưu Tân nghệ thuật, Nhà Thiếu nhi với phong cách Tân cổ điển, Nhà Rông phong cách Đông Dương, Bưu điện với trường phái Chiết Trung, nhà thờ Đức Bà với nghệ thuật

Roman,... Màng kiến trúc đương đại đang bùng nổ, trăm màu trăm vẻ, tạo cho thành phố một diện mạo vui mắt, trong đó có một số toà nhà đẹp, có giá trị thẩm mỹ cao.

Một trong những điểm du lịch độc đáo nhất của thành phố là địa đạo Củ Chi, một công trình hy hữu trong lịch sử quân sự thế giới, biểu tượng của ý chí sắt đá và thông minh, mưu trí của quân dân ta trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước. Nổi tiếng không kém là rừng ngập mặn Cần Giờ với những trận chiến phá tàu giặc trên sông Sài Gòn, nay là một điểm du lịch sinh thái tuyệt vời với những cánh rừng được xanh vô tận.

So với các địa phương khác trong cả nước, TP. Hồ Chí Minh có khá nhiều khu vui chơi giải trí, đa năng và thuộc loại hiện đại nhất. Ở những khu vui chơi như công viên Đầm Sen hay khu du lịch Suối Tiên, du khách có thể ngắm cảnh và thư giãn trong một khung cảnh xinh đẹp và thoáng mát, thiết kế theo nhiều chủ đề khác nhau, vừa có thể tham gia các trò chơi từ dân gian đến hiện đại, kể cả nô đùa trong làn nước hồ bơi hay chơi những trò chơi cảm giác mạnh, và thưởng thức các chương trình biểu diễn văn hoá nghệ thuật nhiều màu sắc. Bên cạnh đó, thành phố còn có những khu vui chơi thiên về cảnh trí thiên nhiên như khu du lịch Bình Quới, Văn Thánh,... Đây là những công viên rộng lớn thiết kế theo phong cách dân dã, cây lá, hoa cỏ xanh tươi và dịch vụ ăn uống đặc sắc cùng các thú giải trí nhẹ nhàng, mang tinh thư giãn.

Thành phố Hồ Chí Minh có cơ sở vật chất (khách sạn, nhà hàng, dịch vụ vui chơi giải trí,...) và cơ sở hạ tầng phát triển nhất cả nước. Hệ thống khách sạn bao gồm những khách sạn cao cấp do các tập đoàn quốc tế hàng đầu như Accor, Furama, Mariot hay Shareton xây dựng và quản lý. Các khách sạn này có tính chuyên nghiệp cao, từ cơ sở vật chất và trang thiết bị cho đến các dịch vụ và phong cách phục vụ. Mỗi khách sạn thường lựa chọn một ấn tượng riêng: Caravelle là khách sạn thương nhân tuyệt hảo, Rex là "ngôi nhà Việt Nam", Majestic với vẻ thanh lịch cổ điển phương Tây,... Ngay những khách sạn nhỏ hơn cũng tạo ra phong cách phục vụ tận tâm, thân tình như trong gia đình, hay những dịch vụ đáp ứng mọi yêu cầu của khách.

III.3. Các địa bàn hoạt động du lịch chủ yếu

III.3.1. Các khu vực tập trung cảnh quan nghỉ dưỡng

– Cảnh quan nghỉ dưỡng ven biển: Vũng Rô, Đại Lãnh, Vân Phong, Dốc Lết, Nha Trang, Ninh Chữ, Cà Ná (Ninh Thuận), Mũi Né (Bình Thuận) Phước Hải - Long Hải - Vũng Tàu (Bà Rịa - Vũng Tàu), Hòn Chông (Hà Tiên)

– Cảnh quan nghỉ dưỡng núi: cao nguyên Lâm Đồng với trung tâm du lịch nổi tiếng là Đà Lạt, các cảnh quan hồ, núi, thác nước, hệ thống biệt thự đẹp; hồ Xuân Hương, Đa Thiện, Tuyền Lâm; núi Lang Biang, hệ thống các thác nước, rừng thông,...

– Các hồ: Yaly (Kon Tum), Biển Hồ (Plâyku), Lắk (Đăk Lắk), Dầu Tiếng (Tây Ninh), Thác Mơ, Trị An (Đồng Nai), các hồ ở Đà Lạt.

– Các điểm du lịch sinh thái: vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên, khu dự trữ sinh quyển (Cát Tiên, Yok Đôn, Càn Giò, Tràm Chim, Côn Đảo, Phú Quốc,...).

III.3.2. Các khu vực tập trung nhiều di tích

– Bán đảo Phước Hoàng (Quy Nhơn), Cam Ranh (Khánh Hoà), Xuân Lộc (Đồng Nai), chiến khu D (Lâm Đồng, Tây Ninh), núi Bà Đen (Tây Ninh), Dinh Độc Lập, địa đạo Củ Chi, bến Nhà Rồng (TP. Hồ Chí Minh), Bạch Dinh (Vũng Tàu), Bến Tre, Côn Đảo,...

– Các tháp Chăm (Ninh Thuận, Bình Thuận), Tây Sơn (Bình Định); toà thánh Tây Ninh, núi Bà Đen (Tây Ninh), đền bà Chúa Xứ, núi Sam, núi Sập, khu di tích Ốc Eo, (An Giang), quê Bác Tôn (Long Xuyên), kênh Xà No (Hậu Giang),...

IV. CÁC ĐIỂM DU LỊCH CÓ Ý NGHĨA QUỐC GIA VÀ QUỐC TẾ

IV.1. Tiểu vùng duyên hải Nam Trung Bộ

IV.1.1. Thành phố Nha Trang

Nha Trang là thành phố biển với nhiều khu du lịch biển nổi tiếng của tỉnh Khánh Hoà. Theo nhiều nhà nghiên cứu, tên Nha Trang được hình thành do cách đọc của người Việt phỏng theo âm một địa danh theo tiếng Chăm vốn có trước đây là *Ya Trang* hay *Ea Trang* (có nghĩa là "sông Lau", con sông Cái chảy qua Nha Trang ngày nay, đổ ra biển đúng chỗ có nhiều lau sậy). Từ tên sông sau chỉ rộng ra là cả vùng đất từ năm 1653. Quanh năm bờ biển lúc nào cũng tràn ngập ánh nắng. Nhiệt độ trung bình khoảng 23 – 25°C, tháng nóng nhất trên 28°C, nhưng nhờ có gió Nam nên trời vẫn mát mẻ. Một vịnh biển với nhiều bãi tắm đẹp, khí hậu dễ chịu, đảo xanh đầy nắng gió, sinh vật biển đa dạng, rất phù hợp với các loại hình du lịch nghỉ dưỡng, thể thao, nghiên cứu,... Vịnh Nha Trang được câu lạc bộ các vịnh đẹp nhất thế giới xếp hạng là một trong những vịnh đẹp nhất vào tháng 7 năm 2003.

Được che chắn bởi 19 đảo lớn nhỏ, vịnh Nha Trang rộng chừng 250km², khá kín gió, không có sóng lớn. Cửa sông Cái đổ ra giữa hai bãi biển hình trăng khuyết, cát mịn, trải dài khoảng 6 – 7km. Dưới ánh nắng mặt trời nhiệt đới, màu xanh của những triền núi nhấp nhô trên bờ như tôn thêm vẻ đẹp quyến rũ của những dải cát vàng hạt dào bọt sóng trắng. Trong vịnh có nhiều đảo là nơi cư trú của chim yến. Hằng năm, việc khai thác yến sào mang về khá nhiều ngoại tệ cho tỉnh Khánh Hoà. Nha Trang còn có một thế giới kỳ thú khác, đó là thế giới của 350 loài san hô, 190 loài cá, các loài nhuyễn thể, giáp xác, cỏ biển,...

Hiện nay, trong vịnh Nha Trang đã hình thành nhiều khu nghỉ dưỡng cao cấp đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của du khách. Khu nghỉ dưỡng Hòn Ngọc Việt (VinPearl Land) trên đảo Hòn Tre, khu nghỉ dưỡng Evason Hideaway at Ana Mandara ở Ninh Vân. Dọc trục đường Trần Phú có nhiều khách sạn đạt tiêu chuẩn quốc tế như Sunrise (5 sao), Ana Mandara (4 sao), Yasaka Sài Gòn Nha Trang (4 sao), Nha Trang Lodge (4 sao) và hàng loạt các khách sạn 3 sao như Hải Yến, Viễn Đông, Quê Hương, khách sạn Xanh Nha Trang,... Tất cả những cơ sở lưu trú này đều có chất lượng và được đánh giá cao trong mắt du khách trong nước và quốc tế.

Cuộc hành trình biển đảo Nha Trang có thể kéo dài với hòn Tằm – khu du lịch mang sắc thái riêng biệt với món súp yến chỉ nơi đây mới có. Hòn Mun, hòn Rơm là những đảo nhỏ có rạn san hô tuyệt vời, hầu như còn nguyên vẹn như tự thủa được sinh ra hàng bao nhiêu năm trước. San hô càng phong phú về chủng loại, màu sắc, thì các loài cá tập trung càng nhiều và đẹp. Với một bình ôxi, một bộ đồ lặn là du khách đã có thể nhìn cận cảnh những cảnh san hô, những đàn cá đầy màu sắc trong lòng đại dương bao la. Rời hòn Mun, thuyền nhẹ nhàng đưa du khách tìm hướng đến làng chài. Ở đây, người ta nuôi cá, mực, tôm hùm trong những chiếc lồng đặt dưới biển, du khách thích dùng loại nào thì chỉ loại đó. Thức ăn tươi sống, vị ngon ngọt của biển cả chắc chắn sẽ làm hài lòng ngay cả những du khách khó tính nhất.

Phía bắc Nha Trang là Hòn Lao, Hòn Thị, Hòn Hèo - những khu du lịch sinh thái đang vươn mình trở dậy. Hòn Lao đã nổi tiếng từ lâu với những đàn khỉ sống tự nhiên, thân thiện với con người; giờ đây còn nổi tiếng hơn với Mê Cung, động Hoa Lan, những bãi biển thanh bình. Cũng ở phía bắc Nha Trang, khu nghỉ mát Evason Hideaway at Ana Mandara ở Ninh Vân tuy mới được đầu tư, nhưng đã đạt hiệu quả rất đáng khích lệ. Hầu hết du khách đến nghỉ là khách có thu nhập cao, phải đăng ký phòng trước cả tháng mới mong có được một khoảng thời gian hấp dẫn tại thiên đường này.

IV.1.2. Vân Phong – Đại Lãnh

Vân Phong – Đại Lãnh, người Pháp gọi là Port Dayort (tức Bến Gỏi), thuộc địa phận hai huyện Vạn Ninh và Ninh Hoà, cách trung tâm TP. Nha Trang 50km. Vân Phong có địa hình rất phong phú với hệ thống đảo, bán đảo, vịnh sâu kín gió, bờ và bãi biển, cồn cát đẹp, hấp dẫn.

Vân Phong – Đại Lãnh là một trong những khu du lịch sinh thái biển đẹp nhất nước ta. Đặc biệt nơi đây có hệ sinh thái tự nhiên hoang dã thuộc vào loại hiếm có ở khu vực Đông Nam Á. Bãi biển rộng, đẹp, cát trắng mịn, nước biển xanh trong vắt, ven bờ là rừng dương xanh. Phong cảnh Đại Lãnh từ xa xưa đã được liệt vào danh thắng nổi tiếng của Việt Nam.

Ở vịnh Vân Phong nhiệt độ ấm áp quanh năm, cảnh quan đặc sắc và môi trường tự nhiên hầu như còn giữ được nhiều vẻ nguyên vẹn thực sự, là một nơi lý tưởng để xây dựng một khu du lịch biển hấp dẫn du khách trong nước và quốc tế. Con đường chạy từ đèo Cỏ Mã đến Đầm Môn dài 18km được đưa vào sử dụng đã tạo điều kiện dễ dàng hơn cho du khách đến Vân Phong tắm biển và tham quan những làng chài như Đầm Môn, Ninh Đảo, Khai Lương, Vĩnh Yên và Diệp Sơn. Trong số đó lý tưởng nhất là Đầm Môn với hơn 30 bãi tắm, hầu hết vẫn còn hoang sơ như Sơn Đùng, bãi Tây, bãi Búa, bãi Nhàu, bãi Lách,... Với độ sâu trung bình từ 20 – 30m, nước biển trong xanh, đáy vịnh có nhiều mạch đá ngầm và san hô rất thuận lợi cho lặn biển. Sau khi chiêm ngưỡng Hòn Ông, du khách dừng tại bãi biển Sơn Đùng để tham quan những đụn Vú Biển. Buổi chiều khách sẽ chinh phục những đụn cát mênh mông ở Đầm Môn. Từ trên đỉnh cồn cát, khách ngắm nhìn toàn bộ cảnh Đầm Môn – Vân Phong và có thể chơi trượt cát từ trên đỉnh xuống. Khách cũng có thể thả mình trong làn nước trong xanh và vui chơi trên bãi biển Đại Lãnh. Buổi trưa khách sẽ khởi hành đến Đầm Môn tham quan vịnh Vân Phong. Nếu lưu lại vài ngày khách còn nhiều điểm để tham quan như Hòn Lớn, Hòn Đò, Gành Đá; thăm các làng chài, chòi nuôi tôm hùm, bãi nuôi ngọc trai; câu mực ban đêm bằng thuyền thúng với dân địa phương hoặc lên rừng tắm suối,... Điều thú vị ở làng chài Đầm Môn là du khách được thưởng thức các món ăn đặc sản biển chế biến đơn giản bên ly rượu gạo.

Đến Vân Phong du khách không thể không đến bãi Xuân Đùng. Xuân Đùng độc đáo không chỉ vì làng trên bãi chỉ có 11 hộ dân sống gần như tách biệt với thế giới bên ngoài, mà còn vì sát với làn nước biển mặn là một nguồn nước ngọt ngầm trong bờ cát. Ngồi sát mép nước biển, đào một hố nhỏ, nước

ngọt sẽ rỉ ra và vài phút sau lắng trong lại. Mỗi lần thuyền đi ngang bãi, ngư dân đều tận dụng hết xô, thùng ghè lấy nước ngọt. Cư dân của làng cũng sinh hoạt, nấu nướng bằng chính nguồn nước ngọt trời cho ấy.

IV.1.3. Cam Ranh

Không chỉ có bờ biển trải dài hơn 200km và hàng trăm hòn đảo, Khánh Hoà còn là quê hương của 4 vịnh lớn nổi tiếng. Đó là vịnh Vân Phong, vịnh Nha Phú, vịnh Nha Trang và đặc biệt là vịnh Cam Ranh với diện tích gần 200km² được đánh giá là vịnh có 1 trong 3 hải cảng thiên nhiên tốt nhất thế giới (sau San Francisco của Mỹ và Rio de Janero của Braxin).

Từ thành phố biển Nha Trang, theo quốc lộ 1A đi về phía nam chừng 40km, du khách sẽ đến Cam Ranh với hai phần: phần đất liền và phần bán đảo. Bán đảo Cam Ranh bao bọc lấy vịnh chạy dài 30km bao gồm các vùng Thủy Triều, Mỹ Ca, Vũng Nồm và Bình Ba. Đến đây du khách sẽ thấy cát trắng nhô cao thành đồi, thành núi chạy dài tít tắp rồi mất hút ở cuối chân trời.

Cam Ranh là một trong những quân cảng tốt nhất ở nước ta. Bức thành cát Thủy Triều là nguồn tài nguyên vô tận mà thiên nhiên đã ưu đãi cho vùng đất khô cằn Cam Ranh. Cát ở đây thuộc loại tốt vào bậc nhất thế giới, chiếm 98% thủy tinh, với trữ lượng ước tính không dưới 500 triệu tấn, là nguyên liệu quý giá cung cấp cho các nhà máy hoá chất cao cấp và công nghiệp thủy tinh – pha lê. Bên trong bức thành cát Thủy Triều là đầm nước nông có chiều sâu trung bình từ 1 – 2m, rộng từ 500 – 3.000m và dài đến 15km. Đầm Thủy Triều thông với vịnh Cam Ranh ở phía Nam, có chiều sâu từ 10 – 15m, rộng từ 7 – 10km và dài đến 13km. Riêng ở cửa vịnh, mực nước lên đến trên 200m. Phía ngoài vịnh được che chở bởi hai dãy núi chạy từ phía bắc xuống và phía nam lên, cách nhau bởi một cửa ra vào rộng chừng 5km. Những dãy núi trên với ngọn cao nhất 463m và ngọn thấp nhất 140m nằm theo thể liên sơn tạo thành một bức tường thành thiên nhiên hoành tráng. Từ năm 2004, một phần sân bay Cam Ranh trở thành sân bay dân dụng thì con đường đến với Cam Ranh - Khánh Hoà càng gần hơn đối với du khách.

IV.1.4. Mũi Né

Mũi Né cách trung tâm thành phố Phan Thiết 22km về hướng đông bắc, cách TP. Hồ Chí Minh 200km. Mũi Né được coi như nàng công chúa ngủ trong rừng đã bừng tỉnh dậy. Địa danh Mũi Né đồng nghĩa với hình ảnh những cồn cát có một không hai ở Việt Nam.

Với bờ biển cát trắng trải dài hàng chục cây số, nhiệt độ trung bình 27°C, tổng số giờ nắng khoảng 2.500 giờ/năm, khu vực Mũi Né là nơi nghỉ dưỡng lý tưởng.

Mũi Né là tên một làng chài tồn tại từ xa xưa. Tên gọi này bắt nguồn từ nơi đây là một mũi biển, vào mùa biển động, các tàu thuyền đánh cá thường ghé vào tránh bão. Khi biển động ở bờ đông, các thuyền sẽ tránh bên bờ tây và ngược lại. Dọc theo quốc lộ 706, từ trung tâm TP. Phan Thiết đến Mũi Né là một dãy đồi đất thoải thoải và bãi cát ven biển rộng, thoáng mát với những rừng dừa tuyệt đẹp. Bãi biển nông thoải, nước sạch và trong, nắng ấm quanh năm, không có bão, là nơi tắm biển, nghỉ ngơi lý tưởng dành cho du khách. Mũi Né có nhiều bãi biển hoang sơ, cảnh quan hùng vĩ, môi trường thiên nhiên trong lành, như bãi Ông Địa, bãi Trước và bãi Sau. Chính vì thế, trong những năm vừa qua, nơi đây đã thu hút được nhiều dự án đầu tư ở trong và ngoài nước, đặc biệt ở đây đã đầu tư xây dựng hàng trăm các khu nghỉ dưỡng cao cấp ven biển - resort. Chính vì thế, Mũi Né được gọi là “thiên đường resort” ở Việt Nam. Nàng công chúa đã và đang thức dậy.

Mũi Né là một điểm đến lý tưởng dành cho các du khách trong mọi mùa. Bởi ở nơi đây, bầu trời gần như nắng quanh năm, cái nắng tươi rói, rực rỡ nhiều khi là khắc nghiệt đối với cuộc sống bình thường nhưng lại là món quà quý giá dành cho những chuyến du lịch. Cũng không phải ngẫu nhiên khi chỉ cách thành phố Phan Thiết khoảng hơn 10km là cả một con đường dành riêng cho các khu resort bề thế. Vì rằng bãi biển nơi đây quá đẹp, quá thích hợp với loại hình du lịch nghỉ dưỡng. Khi đến đây, bạn sẽ được nghỉ ngơi trong những dãy bungalow xinh xắn hoặc những gian village sang trọng, tiện nghi để tận hưởng những không gian tuyệt đẹp cùng sự phục vụ rất nhiệt tình và chu đáo.

Tuy nhiên, không phải lúc nào các khu resort cũng là sự lựa chọn hàng đầu của các du khách khi đi du lịch. Tuy rất đẹp và được phục vụ tốt, song nếu bạn là người ưa hoạt động, thích khám phá và yêu nét sinh động của cuộc sống nơi đây, tốt nhất bạn nên đi xa hơn những khu resort cao cấp kia khoảng gần 10km để đến với những khu nhà nghỉ sinh thái, bình dân. Đến đây, bạn sẽ được thử cảm giác ngủ lều và vui chơi hết mình cùng những đêm lửa trại ngay bên bờ biển với giá cả đặc biệt ưu đãi. Nhưng bạn đừng nên vì quá vui với đêm trước mà bỏ lỡ buổi bình minh vào sáng hôm sau nhé. Bởi trong ánh nắng sớm, bạn sẽ thấy nơi đây thực sự là chốn thiên đường ngay giữa trần gian.

Khi dậy sớm, bạn sẽ được chứng kiến cảnh những chiếc thuyền thúng mỏng manh cập bờ đem theo những tấm lưới nặng trĩu cua, ghẹ cùng những loài hải sản khác. Chẳng cần mặc cả, bạn sẽ chọn mua được những cân hải sản tươi ngon với giá rất rẻ từ những ngư dân nơi đây (nét đặc biệt là ở chỗ, vị thơm ngọt của hải sản Mũi Né rất khác biệt bởi chúng được đánh bắt trực tiếp từ đáy biển tự nhiên chứ không phải thu về từ những trại nuôi nhân tạo). Sau đó, bạn có thể nhờ họ luộc, nướng hoặc hấp cho mình để có thể ngửi nhâm nhi hương vị của biển ngay trên những bãi cát tuyệt đẹp ở nơi đây. Cảm giác vừa được thưởng thức các loại hải sản tươi ngon, vừa ngắm bầu trời ngày một sáng tỏ, vừa quan sát cảnh sinh hoạt, buôn bán của người dân để rồi ngay sau đó lại được hoà mình vào làn nước biển trong vắt chắc chắn sẽ để lại một dấu ấn khó phai trong tâm trí bạn.

Nhưng nếu đến với Mũi Né mà bỏ qua những khu đồi cát rộng mênh mông cùng những cảnh quan thay đổi theo từng ngày thì cũng có nghĩa là bạn chưa đến Mũi Né. Một bên là bãi biển xanh mướt, luôn tung bọt trắng xoá, một bên là những đồi cát vàng rực, ngời lên một sự hoang vu đến choáng ngợp,... tất cả tạo nên một bức tranh thiên nhiên tuyệt đẹp và thực sự rất ấn tượng. Lạ lùng là ở chỗ, bạn sẽ không bao giờ bắt gặp lại một khung cảnh cũ khi đến với những đồi cát ở Mũi Né. Hằng ngày, theo những cơn gió, những đồi cát cũng dịch chuyển, nhô lên rồi lại tụt xuống, thay đổi liên tục nên du khách sẽ chẳng bao giờ thấy có cảm giác nhàm chán. Hơn nữa, nơi đây đâu chỉ tiếp đón bạn bằng cảnh quan. Với trò chơi trượt cát, chắc chắn bạn sẽ thấy là những đồi cát Mũi Né thật là thú vị và khó quên,...

IV.1.5. Bảo tàng Quang Trung

Bảo tàng Quang Trung thuộc làng Kiên Mỹ, xã Bình Thành, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định, cách thành phố Quy Nhơn 45km, là nơi lưu giữ các hiện vật về những chiến tích lừng lẫy của Quang Trung – Nguyễn Huệ và trình diễn nhạc võ Tây Sơn – một môn võ truyền thống của Bình Định.

Bảo tàng được xây dựng năm 1978, và khánh thành năm 1979. Đây là điểm được khách du lịch trong nước và quốc tế quan tâm với 9 phòng trưng bày các di chỉ, hiện vật của cuộc khởi nghĩa nông dân Tây Sơn (1771 - 1789). Bảo tàng Quang Trung không chỉ lưu giữ nhiều hiện vật, mà còn có chương trình trình diễn nhạc võ Tây Sơn cho du khách thưởng thức với những thế võ nổi tiếng một thời, những thế võ đã đi vào ca dao tục ngữ (*Ai về Bình Định mà coi/Con gái Bình Định đánh roi đi quyền*) và được dân gian lưu truyền

cho đến ngày nay. Nguyễn Huệ là một người anh hùng dân tộc kiệt xuất, bách chiến, bách thắng. Một trong những chiến công vang dội là vào năm 1788, ông thống lĩnh đại quân từ Phú Xuân hành quân thần tốc ngày đêm ra Bắc đánh tan 29 vạn quân Thanh, giải phóng Thăng Long. Sau đó, ông lên ngôi hoàng đế, hiệu là Quang Trung. Trong khuôn viên rộng 9ha của bảo tàng còn có tượng đài, cầu cảnh, nhà khách,... Đặc biệt, bên phải nhà bảo tàng có điện thờ 3 anh em Nguyễn Huệ, Nguyễn Nhạc, Nguyễn Lữ và cây me, giếng nước – những dấu tích còn in đậm kỷ niệm gia đình người anh hùng dân tộc.

IV.2. Tiểu vùng du lịch Tây Nguyên

IV.2.1. Đà Lạt

Thành phố Đà Lạt nằm trên cao nguyên Lâm Viên, phía bắc tỉnh Lâm Đồng, được chọn là nơi nghỉ mát của người Pháp khi họ xây những biệt thự trên vùng núi trong lành để tránh cái nóng bức của Sài Gòn.

Nằm trên cao nguyên Lâm Viên, ở độ cao 1.500m so với mực nước biển, thành phố có diện tích tự nhiên là 393,29km². Với nhiều cảnh quan đẹp, Đà Lạt là một trong những thành phố du lịch nổi tiếng nhất của Việt Nam. Trong thời Pháp thuộc, tên tiếng Latinh của nó là *Dat Aliis Laetitiarum Aliis Temperiarum* có nghĩa là "cho những người này niềm vui, cho những người khác sự mát mẻ". Đà Lạt được mệnh danh là thành phố hoa, thành phố tình yêu, thành phố mùa xuân, thành phố sương mù và cả biệt danh là thành phố ma,...

Đà Lạt giống như một chiếc gạch nối giữa Việt Nam và dãy Anpơ của Pháp. Rất nhiều khách sạn và nhà ở được xây dựng theo phong cách Pháp. Thành phố trải rộng lên một dải đồi thông với một hồ nước nhỏ giữa trung tâm và được bao phủ bởi những ngọn đồi cao hơn, tạo nên quang cảnh dễ chịu, đáng yêu. Nhiệt độ mát mẻ ban ngày và khá lạnh vào ban đêm, khoảng 12⁰C. Độ cao của Đà Lạt cùng với chất đất màu mỡ và nhiều lý do khác đã tạo ra vùng nông nghiệp cao cấp, cung cấp một lượng lớn rau xanh và hoa tươi có chất lượng cao mà các vùng khác khó có thể cạnh tranh được.

Được ví như một Tiểu Pari, Đà Lạt mộng mơ và nên thơ nhờ cái lạnh cao nguyên ban đêm, sương mù buổi sớm và những dải rừng thông bao quanh thành phố.

Góp phần tạo nên vẻ đẹp thơ mộng, cổ kính của Đà Lạt là hệ thống các công trình kiến trúc đa dạng, đặc biệt là các biệt thự ẩn hiện trên các đồi

thông. Hiện nay, Đà Lạt còn khoảng hơn 1.500 biệt thự, trong đó có 3 di nổi tiếng của vua Bảo Đại (mà người ta vẫn thường gọi là Dinh 1, Dinh Dinh 3) là những quần thể kiến trúc mang dáng dấp châu Âu ở thế kỷ XI Đây là những lâu đài nguy nga lộng lẫy, có cửa sổ trên mái, hệ thống s vườn, đường đi dạo nằm trên những ngọn đồi thoải thoải ngút ngàn tiể thông reo. Ngoài ra, còn có hàng trăm công trình kiến trúc, chùa chiền đư xây dựng từ thời Pháp thuộc như Thiền viện Trúc Lâm, chùa Linh Sơn, Li Phong, Linh Quang theo lối cổ kính phương Đông. Đặc biệt là nhà thờ Đ Bà, mang dấu ấn kiến trúc nhà thờ châu Âu thời Trung cổ.

Cùng với sự thăng trầm của lịch sử và phát triển xã hội, Đà Lạt cũng nhiều thay đổi. Nhà nghỉ cao tầng, khách sạn ba, bốn sao mọc lên ở tru tâm và các vùng xung quanh đã tạo thêm nét chấm phá cho bức tranh kính của thành phố cao nguyên.

Nói tới Đà Lạt, có lẽ kể bao nhiêu vẫn không đủ. Nét hấp dẫn của chính là sự kết hợp hài hoà giữa cảnh sắc thiên nhiên với bản sắc văn h dân tộc, trong đó con người với tấm lòng mến khách, cởi mở, lịch thiệp duyên dáng đã trở thành linh hồn sống cho thành phố.

Một số điểm tham quan chính tại Đà Lạt

TT	Địa danh	Nội dung
1	Đồi Cù	Thắng cảnh du lịch
2	Hồ Xuân Hương	Thắng cảnh du lịch
3	Công viên hoa Đà Lạt	Thắng cảnh du lịch, trồng và xuất khẩu hoa
4	Thiền viện Trúc Lâm	Nghiên cứu Thiền tông, danh lam thắng cảnh
5	Nhà thờ chánh toà Đà Lạt (Nhà thờ Con Gà)	Công trình kiến trúc tiêu biểu và cổ xưa nhất của Đà Lạt
6	Dinh III (Dinh Bảo Đại)	Công trình kiến trúc nghệ thuật, địa điểm du lịch di tích lịch sử

IV.2.2. Buôn Đôn

Cách trung tâm thành phố Buôn Ma Thuật gần 50km về phía tây bắc một vùng đất từ lâu nổi tiếng về nghề săn bắt và thuần dưỡng voi rừng. Đó là Buôn Đôn, nơi chung sống của cộng đồng người Êđê, Mnông, Giar Lào, Thái.... Buôn Đôn cũng đã và đang trở thành một thương hiệu nổi tiể của du lịch Đắk Lắk và Tây Nguyên nói chung. Buôn Đôn là tên gọi th tiếng Lào, nghĩa là làng Đào, vì được lập bên cạnh con sông Sêrêpôk

hiều đảo nhỏ nổi giữa dòng nước ngày đêm cuộn cuộn chảy. Một bên sông là cuộc sống cộng đồng buôn làng êm ả, một bên là rừng đại ngàn Yok Đôn đầy bí ẩn như còn vang vọng những âm thanh hào hùng của các cuộc săn voi từ xa xưa. Dưới con mắt những nhà chuyên môn, Buôn Đôn có nhiều điều kiện thuận lợi để khai thác cả hai loại hình du lịch: du lịch sinh thái và du lịch văn hoá. Nơi đây có vườn quốc gia Yok Đôn rộng hơn 100 ngàn ha, là bảo tàng phong phú về động, thực vật tự nhiên.

Nhiều vị khách du lịch cho rằng, đến Đăk Lăk mà chưa đến Buôn Đôn thì coi như chưa lên Đăk Lăk; như vậy có thể nói rằng khu du lịch Buôn Đôn có một vị trí rất quan trọng trong các danh lam, thắng cảnh của tỉnh Đăk Lăk.

Đến Buôn Đôn, quý khách được thưởng thức những cảnh đẹp tuyệt vời của “làng đảo”, cũng cầu treo, ngắm thác bảy nhánh, thưởng thức những món ăn đặc sản của vùng Tây Nguyên trù phú và đặc biệt là được ngắm ngôi nhà dài hàng trăm mét của đồng bào Tây Nguyên.

Tạm biệt “làng đảo” Buôn Đôn, đi thêm chừng 5km nữa là đến trung tâm du lịch Buôn Đôn. Tại đây, du khách được cưỡi voi tham quan cuộc sống buôn làng, nếu ai muốn có “cảm giác mạnh” thì cưỡi voi vượt sông Sêrêpôk để đến với VQG Yok Đôn. Bên cạnh những cảm giác thú vị ngồi lắc lư trên lưng voi, quý khách còn được thưởng thức một cảm giác mạnh khác là cái lắc lư nghiêng ngả của cầu treo Buôn Đôn, với chiếc cầu treo dài trên 100m bắc ngang lưng chừng những rặng si già vượt qua dòng sông dữ đến ốc đảo Ea Nô, với bãi tắm tiên, hệ thống nhà hàng, nhà nghỉ,... Trên cầu treo, có những “mặt bằng” tươm tất và mát mẻ dành cho du khách nghỉ ngơi và ăn uống ngay trên mặt nước.

Ngoài các dịch vụ trên, du khách còn được tham quan nhà trưng bày các vật dụng sinh hoạt của đồng bào dân tộc thiểu số và các dụng cụ săn bắt voi; được nghe thuyết trình về lịch sử hình thành Buôn Đôn, các phong tục tập quán và nghệ thuật săn bắt và thuần dưỡng voi rừng rất nổi tiếng. Bên cạnh đó, du khách còn được tham quan nhà sàn cổ được xây dựng theo kiến trúc Lào đã tồn tại trên 120 năm qua hiện nay vẫn còn người sinh sống; được tham quan mộ vua săn voi “Khun Ju Nốp”, đi thuyền độc mộc trên hồ Ea Rông, giao lưu văn hoá công chiêng với người dân tộc bản địa và thưởng thức các đặc sản ẩm thực Tây Nguyên như rượu cần, cơm lam, gà nướng, canh chua cá sông,...

IV.3. Tiểu vùng du lịch Đông Nam Bộ

IV.3.1. Thành phố Hồ Chí Minh

Sài Gòn – Thành phố Hồ Chí Minh là một thành phố trẻ với hơn 300 năm hình thành và phát triển với nhiều công trình kiến trúc cổ, nhiều di tích và hệ thống bảo tàng phong phú. Với vị trí địa lý thuận lợi, Sài Gòn – nơi nột thời được mệnh danh là "hòn ngọc Viễn Đông" đã là trung tâm kinh tế, hương mại nổi tiếng ở cả khu vực Đông Nam Á, là nơi hội tụ của nhiều dân tộc anh em, với tín ngưỡng, bản sắc văn hoá riêng góp phần tạo nên một nền văn hoá đa dạng. Đặc trưng văn hoá của vùng đất này là sự kết hợp hài hoà giữa truyền thống dân tộc với những nét văn hoá phương Bắc, phương Tây, góp phần hình thành lối sống, tính cách con người Sài Gòn. Đó là những con người thẳng thắn, bộc trực, phóng khoáng, có bản lĩnh, năng động, dám nghĩ, dám làm.

Một số điểm tham quan chủ yếu ở nội thành TP. Hồ Chí Minh

TT	Địa danh	Nội dung
1	Dinh Độc lập	Công trình kiến trúc, di tích lịch sử, địa điểm du lịch
2	Chùa Vĩnh Nghiêm	Di tích lịch sử, công trình kiến trúc tôn giáo
3	Chùa Giác Lâm	Di tích lịch sử, công trình kiến trúc tôn giáo
4	Công viên văn hoá Đầm Sen	Khu vui chơi giải trí, công viên văn hoá
5	Làng Du lịch Bình Quới	Khu vui chơi giải trí, du lịch sinh thái
6	Thảo cầm viên	Khu vui chơi giải trí, du lịch sinh thái
7	Vườn cò Thủ Đức	Du lịch sinh thái, nghiên cứu
8	Chợ Bến Thành	Trung tâm mua sắm, công trình kiến trúc lịch sử
9	Khu du lịch Suối Tiên	Khu vui chơi giải trí
10	Nhà thờ Đức Bà	Di tích lịch sử, công trình kiến trúc tôn giáo

IV.3.2. Địa đạo Củ Chi

Địa đạo Củ Chi nằm ở ấp Phú Hiệp, xã Phú Mỹ Hưng, huyện Củ Chi, cách trung tâm TP. Hồ Chí Minh 70km về phía tây bắc.

Địa đạo Củ Chi được xây dựng trên vùng đất được mệnh danh là "đất hép", nằm ở điểm cuối đường mòn Hồ Chí Minh. Trong chiến dịch Tết Mậu Thân năm 1968, địa đạo này như một bàn đạp cho các chiến sĩ giải phóng tấn công vào Sài Gòn. Đây là một công trình kiến trúc độc đáo, nằm sâu dưới lòng đất, có nhiều tầng, nhiều ngõ ngách như mạng nhện, có nơi ăn, hội họp và chiến đấu với tổng chiều dài hơn 200km.

Hệ thống địa đạo gồm 3 tầng, từ đường xương sống toả ra vô số nhánh dài, nhánh ngắn ăn thông nhau, có nhánh trổ ra tận sông Sài Gòn. Tầng một cách mặt đất 3m, chống được đạn pháo và sức nặng của xe tăng, xe bọc thép. Tầng 2 cách mặt đất 5m, có thể chống được bom cỡ nhỏ. Còn tầng cuối cùng cách mặt đất 8 - 10m hết sức an toàn. Đường lên xuống giữa các tầng hầm được bố trí bằng các nắp hầm bí mật. Bên trên nguy trang kín đáo, nhìn như những ụ mỗi đùn, dọc đường hầm có lỗ thông hơi. Liên hoàn với địa đạo có các hầm rộng để nghỉ ngơi, có nơi dự trữ vũ khí, lương thực, có giếng nước, bếp Hoàng Cầm, hầm chỉ huy, hầm giải phẫu,... Còn có cả hầm lớn, mái lợp thoáng mát, nguy trang khéo léo để xem phim, văn nghệ.

Hãy một lần chui vào địa đạo, ta sẽ thấy rõ chiều sâu thăm thẳm của lòng căm thù, ý chí bất khuất của "vùng đất thép" và sẽ hiểu vì sao một nước Việt Nam nhỏ bé lại chiến thắng một nước lớn và giàu có như Hoa Kỳ? Ta cũng sẽ hiểu vì sao Củ Chi - mảnh đất nghèo khó lại đương đầu ròng rã suốt 20 năm với một đội quân thiện chiến, vũ khí tối tân mà vẫn giành thắng lợi. Cũng từ địa đạo này, cuộc hành quân Crimp (cái bẫy) của Mỹ với 3.000 quân bộ, cuộc hành quân Sedarfall gồm 12.000 lính, có xe tăng, máy bay yểm trợ tối đa, nhằm biến Củ Chi thành "khu tự do huỷ diệt" đã bị đập tan. Củ Chi thật xứng danh "đất thép thành đồng" qua 20 năm bền bỉ chiến đấu.

Điều thú vị nữa khi về thăm mảnh đất anh hùng này là các hướng dẫn viên đều ăn mặc như hồi chiến tranh: nam mặc đồ giải phóng, mũ tai bèo; nữ mặc bà ba đen, quần khăn rằn và đi dép lốp. Sự có mặt của họ bên trong những bụi cây, ở mỗi khúc quanh khiến du khách có cảm giác đang được sống trong sự thật của Củ Chi thời đánh giặc. Cảm giác thời chiến rõ nét hơn khi đĩa sắn luộc, bát muối vừng được đưa mời khách du lịch. Những ly rượu bé xíu, trong vắt và nồng nàn được gọi đùa là nước mắt quê hương bên đĩa rau mốp muối chua, giòn và ngon đến lạ. Bạn đừng quên nếm thử món rau mốp. Rau mốp là lương thực chính của quân dân Củ Chi ngày trước, còn giờ đây đang là đặc sản.

IV.3.3. Khu dự trữ sinh quyển Cần Giờ

Khu dự trữ sinh quyển Cần Giờ được hình thành ở hạ lưu sông Đồng Nai - Sài Gòn, nằm ở cửa ngõ Đông Nam TP. Hồ Chí Minh với toạ độ $10^{\circ}22' - 10^{\circ}40'$ vĩ Bắc và $106^{\circ}46' - 107^{\circ}01'$ kinh Đông.

Cách trung tâm thành phố khoảng 60km, khu dự trữ sinh quyển này giáp tỉnh Đồng Nai ở phía bắc, giáp Biển Đông ở phía nam, giáp tỉnh Tiền Giang và Long An ở phía tây và giáp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ở phía đông.

Tổng diện tích tự nhiên của nó là 75.740ha, trong đó vùng lõi 4.721ha vùng đệm 41.139ha và vùng chuyển tiếp 29.880ha.

Khu bảo tồn thiên nhiên rừng ngập mặn Cần Giờ theo tên gọi trước đây là một trong những khu rừng ngập mặn điển hình ở vùng ven biển nhiệt đới, không chỉ phát triển nhiều loại cây rừng, mà còn là nơi cư trú của nhiều loài cá, chim, thú và một số loài động vật lưỡng cư.

Ngày 21/01/2000, khu bảo tồn này được UNESCO công nhận là khu dự trữ sinh quyển đầu tiên của Việt Nam nằm trong mạng lưới các khu dự trữ sinh quyển của thế giới.

Rừng ngập mặn Cần Giờ có điều kiện môi trường rất đặc biệt, là hệ sinh thái trung gian giữa hệ sinh thái thủy vực với hệ sinh thái trên cạn, hệ sinh thái nước ngọt và hệ sinh thái nước mặn. Rừng Cần Giờ nhận một lượng lớn phù sa từ sông Đồng Nai cùng với ảnh hưởng của biển và các đợt thủy triều nên hệ thực vật nơi đây rất phong phú với trên 150 loài, trở thành nguồn cung cấp thức ăn và nơi trú ngụ cho rất nhiều loài thủy sinh, cá và các động vật có xương sống khác.

Về thực vật có nhiều loại cây, chủ yếu là bần trắng, mắm trắng, các quần hợp đước đôi - bần trắng cùng xu ổi, trang, đưng và các loại cây nước lợ như bần chua, ô rô, dừa lá, ráng.... Tham có biển với các loài ưu thế halophila, halodule, thalassia; và trên đất canh tác nông nghiệp với lúa, khoai mỳ, các loại đậu, dừa, các loại cây ăn quả.

Về động vật, khu hệ động vật thủy sinh không xương sống với trên 700 loài, khu hệ cá 130 loài, khu hệ động vật có xương sống 9 loài lưỡng cư, 31 loài bò sát, 4 loài có vú. Trong số đó có 11 loài bò sát có tên trong Sách đỏ Việt Nam như: tắc kè, kỳ đà nước, trăn đất, trăn gấm, rắn cạp nong, rắn hổ mang, rắn hổ chúa, vich, cá sấu hoa cà.... Khu hệ chim có khoảng 130 loài thuộc 47 họ, 17 bộ. Trong số này có 51 loài chim nước và 79 loài không phải chim nước sống trong nhiều sinh cảnh khác nhau.

Đây là một khu rừng mà theo đánh giá của các chuyên gia nước ngoài là được khôi phục, chăm sóc, bảo vệ thuộc loại tốt nhất ở Việt Nam. Khu dự trữ sinh quyển Cần Giờ cũng là địa điểm lý tưởng phục vụ cho du lịch sinh thái và du lịch văn hoá với chiến khu rừng Sác bên trong khu rừng này.

IV.3.4. Thành phố Vũng Tàu

Vũng Tàu nằm trên bán đảo cùng tên, nhô hẳn ra khỏi đất liền như một đài đất, có chiều dài khoảng 14km và chiều rộng khoảng 6km, đã từng là

tỉnh lỵ của tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Từ nơi đây, người ta có thể nhìn ra Biển Đông cả khi Mặt Trời mọc lẫn lúc hoàng hôn.

Là một thành phố ven biển, có bờ biển trải dài 20km, Vũng Tàu trở thành nơi du lịch nổi tiếng từ lâu của du khách trong và ngoài nước. Đây còn là vùng đất có truyền thống văn hoá – lịch sử lâu đời với những di tích mang đậm dấu ấn của những thời kỳ lịch sử. Hiện nay, cả tỉnh có 29 khu di tích được xếp hạng cấp quốc gia.

Vũng Tàu nổi tiếng với những bãi biển dài và đẹp, chạy uốn lượn quanh thành phố. Bãi Trước ở phía tây - phía Mặt Trời lặn, bãi Sau ở phía đông - phía Mặt Trời mọc của trung tâm thành phố Vũng Tàu, rồi còn bãi Dứa, bãi Dâu thoả sức cho du khách vẫy vùng với sóng nước. Bãi Trước (còn gọi là bãi Tầm Dương, vịnh Hàng Dừa) được xem là mặt tiền của thành phố Vũng Tàu; con đường Trần Phú, Quang Trung chạy dọc theo bãi Trước cũng tập trung nhiều khách sạn, công viên,... càng tôn thêm vẻ đẹp của bãi biển này. Bãi Sau còn có tên là bãi Thuỷ Vân, là bãi biển dài nhất của Vũng Tàu (8km), luôn sôi động, nhộn nhịp vì hầu hết khách du lịch đều đổ về đây. Bãi Sau có khu vui chơi giải trí Thiên Đường (Paradise), các khu du lịch tắm biển và hệ thống khách sạn hiện đại đáp ứng nhu cầu tắm biển, nghỉ dưỡng của du khách. Bãi Dứa nằm phía tây của núi Nhỏ. Vùng này trước đây cây dứa - một loại thảo mộc lá dài có gai, mọc khá nhiều bên sườn núi nên bãi biển mang tên loài cây ấy. Ở bãi Dứa, một trong những bãi biển đẹp và thu hút nhiều du khách đến vui đùa, biển len sâu vào bờ tạo nên những ghềnh đá vươn dài ra biển, đồng thời tạo thành những vũng tắm kín đáo, thơ mộng. Bãi Dâu nằm phía tây núi Lớn và phía bắc trung tâm thành phố Vũng Tàu. Từ bãi Trước, theo đường Trần Phú, đi quá di tích Bạch Dinh chừng 3km là tới bãi Dâu. Trước khi có tên gọi bãi Dâu, bãi này được gọi là Vũng Mây do nơi đây có nhiều mây rừng. Cây mây và cây dâu hiện không còn nhưng tên gọi của nó lại gắn liền với một bãi biển kín gió, nhiều ghềnh đá kỳ thú, thơ mộng.

Vũng Tàu không chỉ có biển, mà núi đồi cũng là thắng cảnh không thể thiếu của thành phố biển này, như núi Lớn, núi Nhỏ, núi Hòn Sụp, núi Vũng Mây,... Đến núi Lớn, du khách không thể bỏ qua Thích Ca Phật Đài, một di tích lịch sử văn hoá và là thắng cảnh rất nổi tiếng của thành phố Vũng Tàu. Vào khoảng năm 1957, nơi đây còn hoang sơ với ngôi chùa Thiền Lâm khiêm tốn. Năm 1962, Giáo hội Phật giáo lập đồ án xây dựng Thiền Lâm tự thành Thích Ca Phật Đài. Sau hơn một năm xây dựng, tháng 3/1963, Thích Ca Phật Đài được khánh thành. Điểm đặc biệt của Thích Ca Phật Đài là một

quần thể kiến trúc điêu khắc tạo dựng theo sự tích cuộc đời Đức Phật Thích Ca gắn liền hài hoà với cảnh quan núi Lớn. Toàn bộ khuôn viên Thích Ca Phật Đài như một vầng trăng khuyết chia thành ba cấp theo hình tháp: cấp 1 là tam quan và khu vườn hoa; cấp 2 là khu nhà mát và nhà trưng bày truyền thống; cấp 3 là Thiền Lâm tự và khu Phật tích, bao gồm các công trình kiến trúc - điêu khắc tái hiện cuộc đời của Đức Phật Thích Ca. Trong khuôn viên khu Phật tích còn có cây bồ đề xanh tốt được chiết từ cây bồ đề bên Ấn Độ trước đây Đức Phật ngồi thiền. Du lịch Vũng Tàu, du khách còn có thể tham quan miếu Ông Nam Hải, di tích Niết Bàn Tịnh Xá, Bạch Dinh,...

IV.3.5. Bình Châu – Hồ Cốc

Khu du lịch suối khoáng nóng Bình Châu – Hồ Cốc đã được Tổ chức Du lịch Thế giới (UNWTO) ghi nhận là một trong 64 địa điểm của 47 quốc gia trên thế giới có điều kiện phát triển du lịch sinh thái bền vững.

Toạ lạc tại xã Bình Châu, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, cách TP. Hồ Chí Minh 150km và TP. Vũng Tàu 70km, suối khoáng nóng Bình Châu trải dài trên một vùng rộng 7.000ha rừng nguyên sinh, với bầu nước nóng không lồ có 70 điểm phun lộ thiên hình thành các suối, các hồ lớn nhỏ. Các dòng chảy nghi ngút tạo nên ở đây giống như một nồi xông hơi tự nhiên có nhiệt độ khác nhau ở những điểm phun từ 37⁰C đến 82⁰C. Hấp dẫn hơn là xung quanh các hồ nước nóng này, khu rừng trầm vẫn sống xanh tươi. Đó là một điều kỳ diệu mà thiên nhiên đã ban tặng cho Bình Châu.

Theo truyền thuyết, ngày xưa có hai vợ chồng nhà nọ đến sinh sống bằng nghề săn bắn ở vùng núi hoang vu. Một hôm, người chồng mãi săn theo con mồi lạc vào rừng sâu trong khi trời mỗi lúc một tối nên phải nghỉ bên bờ suối. Người vợ ở nhà nấu sắn một nồi nước sôi chờ chồng mang thú rừng về làm thức ăn. Chờ mãi, chờ mãi không thấy chồng về, người vợ giận dỗi đổ nồi nước đang sôi xuống đất. Kỳ lạ thay, dòng nước chảy loang tới đâu thì ngùn ngụt bốc khói và biến thành dòng suối nước nóng tới đó. Người vợ bỏ nhà ra đảo ở cạnh cửa biển La Gi sinh sống, người đời gọi là Bà chúa nước sôi. Hòn đảo bây giờ được gọi là hòn Bà, còn dòng suối gọi là suối nước nóng Bình Châu mà nước vẫn không ngừng tuôn trào cho đến ngày nay.

Từ năm 1928, bác sĩ Salle người Pháp trong chuyến khảo sát miền Đông Nam Bộ đã phát hiện ra suối khoáng nóng này. Hiện nay, Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn – Bình Châu đã quy hoạch tổng thể 35ha đất rừng và 480ha

rừng nguyên sinh, kết hợp với khu bãi biển Hồ Cốc và bãi biển Sông Lô thành khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng và chữa bệnh phục vụ du khách trong nước và quốc tế.

Đến Bình Châu hôm nay, du khách thoả thích ngâm mình trong làn nước nóng 37°C tại hồ ngâm rộng 900m^2 dưới chân núi Đại Bàng thuộc khu hồ Suối Mơ là có khả năng giảm được các bệnh thần kinh, bệnh ngoài da chỉ với 15 phút ngâm. Hoặc ngâm chân ở khu vực suối khoáng nóng 40°C trong vòng 30 phút, du khách sẽ giảm được các bệnh phong thấp, mề hôi tay chân và lưu thông cơ bắp. Đến Bình Châu, đừng quên ghé khu giếng Trời luộc trứng ở nhiệt độ 82°C . Chỉ sau 15 phút ngâm dưới giếng khoáng nóng là đã có món trứng luộc lòng đào ngon lành.

Ngoài các hồ ngâm nước khoáng nóng, đến đây du khách sẽ được nghỉ lại ở các khách sạn sang trọng, hay trong những nhà chòi dưới bóng mát của khu rừng nguyên sinh và được tùy ý lựa chọn những món ăn Âu, Á,...

IV.3.6. Côn Đảo

Là một huyện đảo thuộc tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Côn Đảo cách bờ biển Vũng Tàu 97 hải lý (180km) từ lâu được biết đến qua các chứng nhân lịch sử như là một “địa ngục trần gian”.

Lịch sử đã ghi dấu son 113 năm chiến đấu kiên cường của biết bao thế hệ chiến sĩ cách mạng tại mảnh đất xa xôi này. Những cầu tàu, nhà tù năm xưa vẫn còn đó, nhưng Côn Đảo hôm nay đã khép lại quá khứ và đang vươn mình để trở thành một trong những địa điểm có tiềm năng hàng đầu về phát triển du lịch với quần thể di tích lịch sử cách mạng và nhiều danh thắng đẹp mà bất kỳ ai đặt chân lên đây cũng hết sức ngưỡng mộ.

Côn Đảo là một quần đảo gồm 16 hòn đảo lớn nhỏ, có diện tích khoảng 76km^2 , khí hậu trong lành, mát mẻ quanh năm. Bờ biển dài 200km với nhiều bãi biển đẹp vẫn còn giữ nguyên nét hoang sơ như bãi An Hải, Đầm Trầu, Lò Vôi, Suối Ót, Hòn Bà,... Vườn quốc gia Côn Đảo là một trong số rất ít những nơi còn lại ở Việt Nam có loài dugoong – bò biển sinh sống. Đặc biệt, quần thể rùa biển ở Côn Đảo rất nhiều, hằng năm vào mùa sinh sản, có hàng ngàn rùa biển lên các bãi cát đẻ trứng,... Nhắc đến Côn Đảo cũng phải kể đến những truyền thuyết gắn với địa danh nơi đây như núi Chúa, thắng cảnh hòn Trống, sự tích hòn Cau, di tích An Sơn miếu hay Võ Thị Sáu, Ma Thiên Lãnh, cầu tàu 914,... Với sự ưu ái của thiên nhiên ban tặng và bề dày lịch sử hơn một thế kỷ còn lưu giữ nhiều di tích lịch sử có

giá trị; Côn Đảo thực sự là một "thiên đường nơi trần gian" dành cho du khách đến tham quan và nghỉ dưỡng.

IV.3.7. Lạc cảnh Đại Nam Văn Hiến

Lạc Cảnh Đại Nam Văn Hiến tọa lạc tại ấp 1, xã Hiệp An, thị xã Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương. Nơi đây được xem là một công trình lưu giữ và tôn vinh những tinh hoa của dân tộc Việt Nam qua hàng nghìn năm văn hiến.

Con đường từ đại lộ vào khu du lịch khép kín trong một khuôn viên rộng lớn, bao bọc xung quanh là dãy tường thành cao vút được xây dựng theo lối kiến trúc của thành trì xưa với hệ thống lính canh uy nghi, hùng dũng. Hình ảnh đầu tiên bắt gặp tại đây là siêu thị Đại Nam với hàng ngàn mặt hàng đa dạng. Đi qua khu đại siêu thị bắt đầu bước vào một thế giới du lịch lý thú.

Quảng trường và sân khấu nhạc nước là nơi tổ chức các sự kiện lớn trong năm. Hằng đêm nơi đây có các chương trình biểu diễn ánh sáng laser, chiếu phim trên màn hình nước,... Bao quanh quảng trường là khu vực thành Đại Nam với hình ảnh cột cờ Cổ Loa được xây dựng theo lối kiến trúc kết hợp giữa Cổ Loa, kỳ đài Huế và cột cờ Hà Nội. Cột cờ có hình dáng của một đài sen, trụ cờ cao 9m với hình long đầu trượng – biểu tượng cho sự thanh cao và quyền quý.

Tiếp theo là đền Đại Nam Văn Hiến có diện tích 9ha, là nơi giới thiệu và tôn vinh văn hoá – lịch sử Việt Nam. Nơi đây hội tụ đầy đủ núi non, sông hồ tạo nên một quần thể thắng cảnh tuyệt đẹp. Cổng chính của đền được chạm trổ một cách công phu, tất cả các họa tiết đều được sơn phủ vàng. Chánh điện là nơi thờ 3 vị: Phật Tổ, vua Hùng và Chủ tịch Hồ Chí Minh; phía bên trái là bàn thờ quốc mẫu Âu Cơ và bách gia trăm họ; bên phải là khu vực thờ hai họ Huỳnh – Lê và Trần – Nguyễn của gia đình người đã xây dựng khu du lịch này.

Điểm đặc biệt nhất là các bức tượng đều được mạ vàng bên ngoài. Bên cạnh đó còn có hai cây nến cháy liên tục trong 1.000 năm được đặt hai bên khu thờ chính. Ngược nhìn lên mái vòm, quý khách sẽ thấy hình tượng của 108 con chim hạc. Những cánh cửa xung quanh đền được chạm trổ các câu chuyện và nhân vật lịch sử, những họa tiết rồng, phượng, hoa, lá,... Có thể nói, đền Đại Nam là sự kết hợp giữa kiến trúc dân gian và những họa tiết như tứ linh (long, ly, quy, phượng), tứ quý (mai, lan, cúc, trúc) tạo nên một vẻ đẹp hài hoà.

Bên ngoài khu vực đền là các công trình khác như núi Ngũ Hành, tháp Báo Sơn – nơi thờ phụng tâm linh của dân tộc Việt Nam và dòng sông Báo Giang xanh biếc bao quanh đền thờ Đại Nam. Bước vào bên trong núi Ngũ Hành, bạn sẽ được tìm hiểu thêm về lịch sử Việt Nam qua các thời kỳ với những câu chuyện lịch sử bằng hình ảnh, tượng 3D.

Ngoài ra, bạn còn có thể vào tham quan công viên trò chơi, vườn bách thú bằng xe trung chuyển của khu du lịch, hay khu vực Việt Nam thu nhỏ, nơi giới thiệu 63 tỉnh thành và những hình ảnh về 54 dân tộc Việt Nam,... Sau một ngày tham quan khu du lịch, du khách có thể tận hưởng những giây phút nghỉ ngơi thoải mái ở biển Đại Nam hoặc Đại Nam phố với nhiều loại hình giải trí độc đáo như khu ẩm thực, phố đi bộ và mua sắm, rạp chiếu phim 4D,... Nằm trong quần thể khu du lịch còn có khách sạn Đại Nam Văn Hiến với 134 phòng được xây dựng theo kiến trúc Cổ Loa thành và cung đình Huế sẽ tạo cho khách cảm giác như đang trở về với thuở ban đầu dựng nước và giữ nước của nhân dân Việt Nam.

IV.3.8. Tòa thánh Cao Đài (Tây Ninh)

Toà thánh Cao Đài là một công trình kiến trúc nghệ thuật nổi tiếng được xây dựng vào khoảng tháng 3/1927 tại Tây Ninh trong một khuôn viên rộng khoảng 1km². Nổi bật trong quần thể kiến trúc là đền Thánh, với những đặc trưng tiêu biểu cho kiến trúc đền, chùa của tôn giáo Cao Đài. Công trình thể hiện sự hài hoà giữa kiến trúc Á Đông và phương Tây với các vòm mái và hoa văn trang trí khéo léo, tinh xảo thể hiện tinh thần Tam giáo.

Tại đây còn có một số kiến trúc đẹp khác nằm trong quần thể như công chánh môn, các tháp mộ, đền thờ Phật Mẫu. Đặc biệt là bá huê viên với nhiều cây cảnh, nhiều loại hoa và cỏ lạ. Lễ hội lớn nhất hàng năm diễn ra nơi đây là vía Đức Chí Tôn (ngày 9 tháng giêng Âm lịch). Lễ hội đậm đà bản sắc dân tộc và cuốn hút hàng vạn du khách từ mọi miền đất nước về dự và thưởng ngoạn. Du khách có dịp đi chợ Long Hoa, một chợ lớn nhất Tây Ninh, có bán thực phẩm chay phong phú, đa dạng và sẽ được thưởng thức những món ăn chay giả mặn thật độc đáo, khéo léo và ngon miệng. Biểu tượng của đạo Cao Đài là Thiên Nhân (mắt Trời). Ngoài việc thờ Thiên Nhân, đạo Cao Đài còn thờ Phật Thích Ca, Phật Bà Quan Âm, Chúa Giêsu, Khổng Tử, Lão Tử,...

Du khách đến Thánh thất Cao Đài không chỉ được chiêm ngưỡng công trình kiến trúc, mà còn có thể tham dự vào các buổi lễ trong ngày với những

ngghi lễ trang nghiêm, mang đầy màu sắc văn hoá. Những chiếc áo dài trắng của nam, nữ tón đồ chuyển động nhịp nhàng và đồng loạt trong âm vang bài thánh ca vốn được lấy ra từ những làn điệu dân ca,...

IV.3.9. Hồ Dầu Tiếng

Hồ Dầu Tiếng thuộc xã Phước Minh, huyện Dương Minh Châu, tỉnh Tây Ninh. Nó không chỉ là một trong những công trình thủy nông lớn nhất Việt Nam, mà còn là một cảnh quan đẹp ở Tây Ninh do con người tạo ra. Cách thị xã Tây Ninh 20km, là điểm du lịch nằm trong tuyến liên hoàn với thị xã Tây Ninh – toà Thánh – núi Bà Đen, hồ Dầu Tiếng có diện tích 27.000ha, dung tích 1,6 tỉ m³ nước, trong hồ có nhiều hòn đảo.

Hồ Dầu Tiếng với không gian rộng lớn, sơn thủy hoà quyện, các ốc đảo tự nhiên lạ mắt, không khí trong lành, tạo cho du khách cảm giác thoải mái trong một chuyến du lịch. Hồ Dầu Tiếng ở xa khu dân cư và được quản lý tốt nên nước hồ khá trong sạch. Những ngày trời nắng đẹp, mặt hồ ánh lên màu xanh biếc, sâu thẳm,... Dãy núi Cậu sừng sững trải dọc bên hồ tạo nên một bức tranh thiên nhiên hùng vĩ, sơn thủy hữu tình. Trong vùng hồ các đảo Xin, đảo Trảng, đảo Đồng Bò,... tạo nên những nét chấm phá của bức tranh thủy mặc. Đồi Thơ thoải thoải đứng cạnh rừng nguyên sinh sát bên hồ cũng là một mảng đẹp quyến rũ trong bức tranh toàn cảnh. Quanh bờ hồ còn có những thảm cỏ xanh mượt xen lẫn với những cây hoa dại đủ sắc màu. Thiên nhiên thêm sinh động khi từng đàn bướm nhón nhơ trên những bông hoa dại hay khi mỗi đợt sóng xô bờ dào dạt, mơn trớn.

Trên núi Cậu có chùa Ông trông xuống hồ với khung cảnh thật tráng lệ. Nằm trong rừng cao su gần núi Cậu là hồ Cầu Nôm, nước cũng trong xanh, không khí ở đây thật trong lành.

Hồ Dầu Tiếng cùng với hồ Cầu Nôm tạo nên một quang cảnh thiên nhiên tươi đẹp. Đây là một vùng du lịch hấp dẫn, đầy triển vọng. Với một vùng hồ rộng lớn như vậy có thể tổ chức nhiều hoạt động thể thao, giải trí dưới nước như các loại thuyền buồm, xuồng máy tốc độ cao hoặc lướt ván. Điều này không những làm tăng sự hấp dẫn của du lịch, mà còn mang lại lợi ích cả về kinh tế, xã hội cho địa phương.

IV.3.10. Bửu Long (Đồng Nai)

Nằm trong thành phố Biên Hoà, cách trung tâm TP. Hồ Chí Minh khoảng 25km với phong cảnh hữu tình mà thiên nhiên ban tặng, có thể nói Bửu Long

là thắng cảnh có một không hai ở miền Đông Nam Bộ. Năm 1990 khu du lịch Bửu Long đã được Bộ Văn hoá công nhận là danh thắng quốc gia.

Khu danh thắng Bửu Long gồm quần thể núi non, sông hồ với chùa cổ Bửu Phong, chùa Hang kỳ bí và quyến rũ. Cách trung tâm thành phố Biên Hoà 6km, khu này được xây dựng quanh một hồ nước nhân tạo, đó là hồ Long Ẩn có diện tích hàng chục hécta. Có thể nói hồ Long Ẩn là một bức tranh của Hạ Long thu nhỏ. Vô số vách đá soi bóng trên mặt nước xanh tạc cho hồ vẻ đẹp hấp dẫn trong một cảnh sắc thiên nhiên mỹ lệ: núi cao, hồ rộng, hài hoà với các công trình kiến trúc nghệ thuật mang dấu ấn tôn giáo của nhiều thời đại. Vùng hạ lưu sông Đồng Nai khá bằng phẳng với những đồng bằng, cù lao xanh mượt, những mảng rừng ngập nước nối nhau, đồ chõ lại nhô lên vài ngọn núi. Bửu Long là ngọn núi được xem là đẹp nhất vùng với quần thể núi non, sông hồ, hang động, chùa chiền được bảo vệ trung tu, tôn tạo. Khu danh thắng Bửu Long rộng 84ha, có độ cao trung bình 100m so với mặt nước biển, núi cao, hồ rộng, không khí trong lành, tạo cảm giác sáng khoái cho du khách. Khu danh thắng có hai cụm núi chính: Bình Điện và Long Sơn thạch động. Đứng trên ngọn núi Bình Điện, du khách có thể nhìn thấy toàn bộ khung cảnh của thành phố Biên Hoà với những khu công nghiệp đã và đang mọc lên, một thành phố công nghiệp sầm uất, nhộn nhịp. Cũng từ đây, có thể nhìn ngắm một màu xanh bát ngát trải dài cùng những cánh đồng phì nhiêu, màu mỡ. Xen lẫn với màu xanh của cỏ cây đồng lúa là màu bạc của những kênh rạch bắt nguồn từ dòng sông Đồng Nai, tạo nên một bức tranh thơ mộng. Trên ngọn núi Bình Điện có ngôi chùa cổ Bửu Phong được chạm trổ, trang trí hoa văn tinh tế. Từ chân núi muốn đi đến chùa, phải qua gần 100 bậc. Quanh chùa có những bảo tháp cổ và nhiều hòn đá tạo những hình thù kỳ thú hoang sơ, huyền bí. Cụm Long Sơn thạch động (còn gọi là chùa Hang) tọa lạc trên núi Long Ẩn. Ở đây có ngôi chùa dẫn đến thạch động, miệng hang rộng và hẹp dần vào trong. Trên vách núi có nhiều nhũ đá rủ xuống, kỳ ảo, lung linh dưới ánh đèn trang trí. Trên núi Long Ẩn có nhiều chùa, am. Chính cụm kiến trúc này đã làm phong phú thêm cho những lễ hội hành hương ở nơi đây.

IV.3.11. Vườn quốc gia Cát Tiên

Ngày 10/01/2002, VQG Cát Tiên thuộc địa phận ba tỉnh Lâm Đồng, Đồng Nai và Bình Phước được Tổ chức MAB (Chương trình Con người và Sinh quyển) của UNESCO quyết định công nhận là khu dự trữ sinh quyển

của thế giới. Đây là khu sinh quyển thứ hai của Việt Nam (sau rừng ngập mặn Cần Giờ) và là khu thứ 441 của thế giới tính đến năm 2009.

VQG Cát Tiên là khu rừng nguyên sinh, có diện tích 74.219ha, nằm cách trung tâm TP. Hồ Chí Minh khoảng 160km về phía bắc. Đây là khu du lịch sinh thái lý tưởng ở miền Đông Nam Bộ. Từ năm 1978, Cát Tiên là khu rừng cấm và đến năm 1992, VQG Cát Tiên được thành lập với chức năng bảo tồn thiên nhiên, tính đa dạng sinh học. Cảnh quan ở đây vừa có đồi, vừa có bãi ven sông, vừa có trảng rộng lớn bằng phẳng, lại có các dòng suối. Vào mùa mưa, những dòng suối này trở thành dòng thác chảy xiết, tung bọt trắng xoá. Đường vào rừng là đường mòn phủ đầy lá. Nắng loang loáng trên các tán cây tầng tầng, lớp lớp. Khí hậu dễ chịu, thoáng mát quanh năm. Sông Đồng Nai là ranh giới tự nhiên, bao quanh ba mặt khu sinh quyển Cát Tiên. Cảnh vật hai bên bờ sông phản ánh khá rõ sự khác biệt: bờ trái là khu dân cư với các dãy nhà vườn kéo sát tới mép nước; còn bờ phải là rừng già với tầng cây xanh nguyên sinh. Tộc người Mạ và S'tiêng là những người bản địa đã sinh sống ở đây từ bao đời nay và vẫn giữ được những phong tục, tập quán cổ xưa.

Vào tháng 11/1998, người ta phát hiện một ngôi làng cổ có niên đại cách đây hơn một nghìn năm, gồm có đền tháp và nhiều vật thờ mang nét pha trộn giữa nền văn minh Chân Lạp ở phía Nam và Champa ở phía bắc. Trong số các cổ vật khai quật được có những bức tượng người Chăm, có Linga cao 2,1m (lớn nhất ở nước ta hiện nay). Ngoài ra, còn có tượng thần Silva, tượng Ganesa đầu người,...

VQG Cát Tiên có thảm thực vật vô cùng phong phú, gồm rừng mưa rậm lá, rừng hỗn hợp gỗ tre nứa, rừng ngập nước, trảng cây bụi và gỗ rải rác. Cho đến nay, VQG đã xác định được 1.610 loài thực vật thuộc 75 bộ, 162 họ, 724 chi, gồm các loại từ các cây gỗ lớn, gỗ nhỏ cho đến cây bụi, dây leo, thực vật phụ sinh, ký sinh,... Trong số đó có nhiều cây gỗ quý, tuổi được tính bằng nhiều thế kỷ, có tên trong Sách đỏ như: gỗ đỏ, giáng hương, gỗ mật, cẩm xe, cẩm lai. Có những cây cổ thụ từ 300 – 600 tuổi thẳng đứng, cao hơn 70m, gốc to tới 10 người ôm không hết. Một cây gỗ đỏ, đường kính 3,2m, có độ tuổi khoảng vào 1.000 năm, cây bằng lăng 6 ngọn trên 300 tuổi,...

Hệ động vật có 77 loài thú thuộc 28 họ, 10 bộ. Chim hoang dã cũng có tới 326 loài thuộc 62 họ của 18 bộ. Bò sát có 37 loài thuộc 18 họ của 3 bộ. Trong các loài động vật trên có bò Gaur, gấu, báo, voọc chân đen, công, hạc

ồ trắng, gà so cổ hung, cá sấu Xiêm,... Gần đây, bằng phương pháp chụp ảnh tự động tại khu vực bàu Chim, bàu Đắc Lớ đã phát hiện được dấu vết của khoảng 3 - 4 con tê giác cả đực, cái và con chưa trưởng thành. Đây là loại tê giác một sừng *Rhinoceros sondaicus annamiticus* chỉ còn ở Indônêxia và Việt Nam. Chính sự phong phú, đa dạng của hệ động, thực vật của Cát Tiên đã thu hút nhiều nhà khoa học trên thế giới đến nghiên cứu và nhiều khách du lịch đến tham quan.

IV.4. Tiểu vùng du lịch Tây Nam Bộ

IV.4.1. Chùa Vĩnh Tràng

Chùa Vĩnh Tràng nằm ven tỉnh lộ 22, tọa lạc trên địa phận xã Mỹ Phong, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.

Chùa được xây dựng vào năm 1849 và Hoà thượng Huệ Đăng, người trụ trì chùa đầu tiên, đã đặt hiệu chùa là "Vĩnh Trường". Khởi nguyên chùa chỉ là một cái am lá của ông bà Bùi Công Đạt làm huyện quan dưới triều vua Minh Mạng (1820 - 1840). Sau khi hưu trí, họ về đây cất am tu hành nên nhân dân trong vùng quen gọi là chùa ông Huyện. Sau đó, Đại sư Huệ Đăng được mời về trụ trì chùa và dạy chữ nghĩa cho con cái ông Đạt.

Sau khi ông bà qua đời, Đại sư Huệ Đăng ngày đêm chăm lo công quả. Thấy được đạo hạnh của nhà sư, Phật tử bốn phương về rất đông: người góp công, người góp của xây dựng thành chùa Đại Tự vào năm 1849, lấy hiệu là Vĩnh Trường. Qua thời gian người dân quen gọi là Vĩnh Tràng. Chùa Vĩnh Tràng là một di tích kiến trúc nghệ thuật đứng vào hàng thứ ba ở đất Nam phần. Chùa được xây dựng pha hoà nét kiến trúc của cả phong cách châu Âu lẫn châu Á.

Trước chùa có hai tam quan được xây dựng vào năm 1933 theo kiểu cổ lầu của Trung Quốc và được trang trí bằng hình long, ly, quy, phượng, canh, mục, ngư, tiều,... Tất cả đều thể hiện sự sống động vui tươi. Chùa được xây dựng theo dạng chữ Quốc của Hán tự, gồm 4 gian nối tiếp nhau: tiền đường, chánh điện, nhà tổ, nhà hậu làm bằng xi măng và gỗ quý, nền đúc cao 1m, xung quanh xây tường vữa chấu.

Chánh điện được xây dựng theo lối kiến trúc dung hợp Á - Âu với những hàng cột thanh mảnh vòm cong. Trên nóc chùa có năm mái nhô cao, tượng trưng cho Ngũ hành theo quan niệm phương Đông.

Bộ tượng cổ nhất của chùa là bộ Tam Tôn: Di Đà, Quan Âm, Thế Chí bằng đồng, riêng tượng Quan Âm bị thất lạc nên đã được làm lại bằng gỗ. Đặc biệt ở đây còn có bộ tượng Thập Bát La Hán cuội trên mình các con thú là tác phẩm khắc gỗ độc đáo mà một số nghệ nhân Nam Bộ đã tạc vào những năm 1909 - 1910.

Chùa Vĩnh Tràng còn là nơi văn cảnh của du khách phương xa khi đến Tiền Giang.

IV.4.2. Cù lao Thới Sơn

Cù lao Thới Sơn nằm ở hạ lưu sông Tiền, thuộc huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang, là một vùng trồng nhiều cây ăn trái. Sự hấp dẫn của nó là ở chỗ đến mảnh đất này là lánh xa được sự ồn ào, nhộn nhịp của phố phường.

Du khách đến Thới Sơn xuống đò chèo xuôi theo những con rạch ngoằn ngoèo giữa hai hàng dừa nước rậm rạp hay những cây thủy liễu (bần) ven rạch nghiêng mình đón chào. Nếu muốn tản bộ theo những con đường đá uốn lượn, băng qua những vườn cây trái xum xuê, du khách có dịp ngồi nghỉ trong những nhà vườn, uống trà mật ong thơm ngọt và nghe đờn ca tài tử. Đêm Thới Sơn thật huyền diệu với trăng thanh, gió mát, sóng nước mênh mang. Du khách có thể ngồi thuyền lướt nhẹ trên sông ngắm trăng lên, hoặc cùng bạn ngồi đối ẩm nghe giọng ca mượt mà, sâu lắng của thôn nữ. Những ngôi nhà của người dân Thới Sơn vẫn giữ được nét cổ kính, xưa cũ. Điểm du lịch của nhà ông Tám Cho là một tiêu biểu về kiểu nhà xưa. Ngôi nhà của ông được xây với hàng cột gỗ, mỗi mái nhà có chín cây đòn tay bố trí theo thuật phong thủy: Kiên - Trừ - Mãn - Bình - Định - Chấp - Phá - Nguy - Thành. Trong nhà, cách bài trí cũng theo phong cách cổ với chiếc tủ thờ cẩn xà cừ lóng lánh, tràng kỷ chạm trổ tinh xảo cùng với đôi liễn chạm câu đối sơn son, thếp vàng. Xung quanh nhà là vườn cây cảnh với nhiều cây bonsai được trồng tỉa công phu. Đến Thới Sơn, du khách có dịp tham quan quy trình làm kẹo dừa, bánh tráng bằng phương pháp thủ công, chọn mua những đồ mỹ nghệ, đồ dùng sinh hoạt gia đình làm từ cây dừa. Bên cạnh chương trình du lịch sinh thái, du khách có dịp thưởng thức nhiều món đặc sản của vùng sông nước: cá nướng, lẩu cá kèo, cá lóc hấp bầu, cá tai tượng chiên xù,...

IV.4.3. Trại rắn Đổng Tâm

Cách thành phố Mỹ Tho khoảng 9km, trung tâm nuôi trồng, nghiên cứu, chế biến được liệu Quân khu 9, hay còn gọi là Trại rắn Đổng Tâm (Châu Thành - Tiền Giang) từ lâu đã hấp dẫn du khách trong nước và quốc tế.

Tiền thân là Xí nghiệp 408 (trại rắn Đồng Tâm), đây là một trong những trại nuôi rắn lớn nhất Việt Nam được thành lập vào năm 1977 theo sáng kiến của Trung tá Trần Văn Được, một người có kiến thức uyên bác về rắn và say mê công việc nguy hiểm này. Mục đích của trại là nuôi rắn lấy nọc rắn xuất khẩu, kết hợp trồng cây dược liệu. Đặc biệt, trại này còn là nơi chữa trị rắn cắn cho nhân dân khu vực đồng bằng sông Cửu Long.

Rắn ở đây được nuôi thả tự do, gồm 3 khu vực phù hợp với tính chất của mỗi loài rắn: khu nuôi rắn, khu nuôi rắn độc và khu nuôi rắn theo kiểu đảo hồ nước. Hiện nay, trại rắn Đồng Tâm có khoảng 400 loài. Tại đây, du khách tận mắt chiêm ngưỡng hàng trăm loại rắn khác nhau, từ các loài hiền lành (rắn nước, rắn gáo), đến các loài rắn độc (hồ ngựa, rắn hổ cạp nong, hổ mai gầm) và cả các loài động vật quý hiếm như trăn, cá sấu, cáo, gấu,... Đến năm 1988 trại được nâng cấp lên thành Trung tâm nuôi trồng, nghiên cứu, chế biến dược liệu Quân khu 9, có nhiệm vụ bảo tồn các nguồn dược liệu quý; sản xuất thuốc y học dân tộc; cấp cứu và điều trị rắn độc cắn cho nhân dân. Hơn 30 năm qua, hoạt động của Trung tâm đạt nhiều thành quả trong việc phục vụ cho nhân dân và quốc phòng.

Không những là nơi điều trị bệnh nhân bị rắn độc cắn mà Trại rắn Đồng Tâm còn là điểm tham quan độc đáo nằm trong tour du lịch Mỹ Tho – cù lao Thới Sơn – trại rắn Đồng Tâm. Có lẽ đây cũng là tour du lịch đặc biệt, đầy sức hấp dẫn du khách!

IV.4.4. Sân chim Ba Tri (Bến Tre)

Sân chim Vàm Hồ thuộc địa phận hai xã Mỹ Hoà và Tân Xuân, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre, cách thành phố Bến Tre khoảng 52km, cách TP. Hồ Chí Minh 120km theo đường bộ và 100km đường thủy. Vàm Hồ là vùng đất ngập mặn, nhiều loại cây hoang dã mọc thành rừng, là nơi trú ngụ của cò, vạc và nhiều loại chim khác.

Quần thể chim ở sân chim Vàm Hồ gồm 84 loài thuộc 35 họ và 12 bộ. Mỗi năm có hàng nghìn lượt khách đến thăm, nhưng đông nhất là vào thời gian chim về cư trú sinh sản từ tháng tư đến tháng mười Âm lịch.

Rừng ở Vàm Hồ có nhiều tầng. Ở tầng cao có dừa nước (trước đây rất nhiều nên nơi này còn gọi là Cù lao Lá), chà là, đước, mắm, là nơi lý tưởng cho chim ở. Ở tầng thấp có cây ô rô, cóc kèn, lau sậy,... là thảm thực vật cho cò, vạc làm tổ sinh sản. So với các sân chim ở đồng bằng sông Cửu Long, sân chim Vàm Hồ còn trẻ, mới từ tháng 5/1986. Đây chính là đàn chim trước ở Cù lao Đất, xã An Hiệp, huyện Ba Tri di cư tới đây.

Hằng ngày, cứ tầm 4, 5 giờ chiều, nhìn về hướng tây từ phía chân trời xa xa những chấm nhỏ li ti di động ngày càng rõ dần, giây lát sau là đàn cò hàng ngàn con đang vỗ cánh bay qua sông Ba Lai, lượn lờ dưới ánh hoàng hôn rồi nhẹ nhàng đáp lên thảm rừng chà là xanh biếc. Chim về, cả cánh rừng xao động bởi tiếng chim con đói mồi hoà lẫn với từng tiếng kêu oang oác rất to của những chú cò bực bội.

Trời xẩm tối, nhà cò đã về đủ, sân chim lại rộn lên tiếng kêu của loài vạc đi ăn đêm. Cò và vạc tuy ở cùng một cánh rừng nhưng lại thay nhau giữ nhà. Cò về thì vạc đi, vạc về cò lại lên đường tiếp tục cuộc hành trình lặn lội bờ sông. Các nhân viên phục vụ ở nhà hàng khu du lịch Vàm Hồ cho biết, những đêm trăng sáng đôi cánh vạc xoè rộng in trên nền trời lung linh ánh trắng, vừa gợi hình vừa trầm mặc như những vần thơ cổ.

Ở Vàm Hồ ngoài vũ điệu ngoạn mục chủ lực của hàng ngàn cánh cò, cánh vạc thì cũng còn có âm điệu đặc trưng của các loài chim hoang dã khác như tiếng con chim cuốc gọi đàn giữa đêm hè tĩnh mịch, tiếng bìm bịp kêu như một điệp khúc gọi con nước lớn, tiếng chim vịt kêu chiều chiều và nhiều loài chim nhỏ sống trong các lùm cây gần vực nước như cuốc ngực trắng, trích, cúm nùm, chàng nghịch, bìm bịp, thằn lằn, chèo chẹt, bông lau, chèo béo đuôi cò,...

Những khi trời mưa gió lớn hay có sấm sét chim bay che kín một vùng trời rộng lớn, ước tính có trên nửa triệu con mà nhiều nhất là họ cò (cò trắng, mò đen, mò vàng, cò ngang, cò ruồi,...). Vào mùa sinh sản, trên các ngọn đước tổ chim treo oằn các cành cây,...

Tới thăm sân chim Vàm Hồ, du khách được đi dạo đường rừng, bơi xuồng len lỏi trong rừng ngập mặn, tham quan khu căn cứ kháng chiến, đi qua những chiếc cầu tre lắt lẻo, ngả lưng trên chiếc võng đung đưa dưới tán lá rừng, hít thở không khí trong lành của dòng sông Ba Lai.

IV.4.5. Chợ nổi Cái Răng

Cùng với chợ Cái Bè (huyện Cái Bè, Tiền Giang), chợ Cái Răng trên sông Cần Thơ là một trong hai chợ trên sông nổi tiếng ở miền Tây Nam Bộ. Khác hẳn những chợ bình thường khác, chợ nổi được nhóm họp trên thuyền khoảng 2 giờ (từ 6 giờ đến 8 giờ sáng) và họp cả ngày vào những ngày giáp Tết, chủ yếu là mua bán các loại trái cây và nông thổ sản của các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long.

Cái Răng là chợ nổi tiếng trên sông nước miền Tây. Chợ chuyên mua bán các loại trái cây, nông sản như xoài, mận, cam, bưởi, vú sữa, ổi,... Từ tờ mờ sáng, từ bến Ninh Kiều (thành phố Cần Thơ) hương tằm mắt ra dòng sông Hậu thơ mộng đã thấy những chiếc ghe chất đầy ắp sản vật chạy ngược xuôi và hàng trăm chiếc thuyền lớn bé đậu san sát. Nét đặc trưng trong cách thức mua bán ở chợ nổi là không phô trương hàng hoá hoặc rao hàng như các chợ trên đất liền, mà từ lâu người ta đã dùng tín hiệu. Sản phẩm miệt vườn được treo trên một cây sào cắm trước mũi ghe gọi là cây bẹo. Người mua chỉ cần nhìn vào cây bẹo là biết ngay ghe bán thứ gì.

Cảnh mua bán ở chợ nổi diễn ra chóng vánh với giá cả hào phóng, hiếm có chuyện trả giá cò kè. Thông thường, khoảng 8, 9 giờ sáng khi nắng vừa lên thì vẫn chợ. Người bán quay về với công việc ruộng vườn; người mua thì bắt đầu một cuộc hành trình mới đến các địa phương khác để tiêu thụ sản phẩm của mình. Và cứ thế, hôm sau họ lại gặp nhau,...

IV.4.6. Vườn quốc gia Tràm Chim

Nằm lọt giữa vùng đất trũng ngập nước của Đồng Tháp Mười, Tràm Chim Tam Nông có diện tích tự nhiên 7.612ha, thuộc địa phận 5 xã: Tân Công Sinh, Phú Đức, Phú Thọ, Phú Thành, Phú Hiệp và thị trấn Tràm Chim, thuộc huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp. Sau thời gian quy hoạch, phát triển và mở rộng, đầu năm 1999 nơi này chính thức được công nhận là VQG Tràm Chim.

Ở đây có cảnh quan thiên nhiên với bao la sông nước, rừng tràm xanh ngút ngàn và thảm thực vật phong phú có hơn 130 loài khác nhau. Vùng đất sáu tháng đồng khô cỏ cháy, sáu tháng nước ngập trắng đồng này cũng chính là nơi cư trú của hàng trăm loài động vật có xương sống, hàng chục loài cá và hơn 198 loài chim nước, chiếm khoảng 1/4 số loài chim có ở Việt Nam.

Vào mùa nước lên từ tháng VIII đến tháng XI, đi tắc ráng chạy vòng quanh du khách sẽ cảm nhận được hết vẻ đẹp mà thiên nhiên đã hào phóng ban cho nơi này khi trải ra trước mắt là sen, súng, lúa trời, năng, lác,... cùng các loài động vật như lươn, rắn, rùa, trăn; các loài cá đồng và chim muông như cò, diệc, vịt trời, cồng cộc,... Trong số đó có nhiều loài chim quý hiếm như ngan cánh trắng, te vàng, bồ nông, già đẫy Java và đặc biệt là sếu cổ trụi, hay còn gọi là sếu đầu đỏ. Chúng được xếp vào những loài động vật cần được bảo vệ vì đang có nguy cơ tuyệt chủng trên thế giới.

Hàng ngày, cứ tầm 4, 5 giờ chiều, nhìn về hướng tây từ phía chân trời xa xa những chấm nhỏ li ti di động ngày càng rõ dần, giấy lát sau là đàn cò hàng ngàn con đang vỗ cánh bay qua sông Ba Lai, lượn lờ dưới ánh hoàng hôn rồi nhẹ nhàng đáp lên thảm rừng chà là xanh biếc. Chim về, cả cánh rừng xao động bởi tiếng chim con đói mỗi loài hoà lẫn với từng tiếng kêu oang oác rất to của những chú cò bực bội.

Trời xẩm tối, nhà cò đã về đủ, sân chim lại rộn lên tiếng kêu của loài vạc đi ăn đêm. Cò và vạc tuy ở cùng một cánh rừng nhưng lại thay nhau giữ nhà. Cò về thì vạc đi, vạc về cò lại lên đường tiếp tục cuộc hành trình lặn lội bờ sông. Các nhân viên phục vụ ở nhà hàng khu du lịch Vàm Hồ cho biết những đêm trăng sáng đôi cánh vạc xoè rộng in trên nền trời lung linh ánh trắng, vừa gọi hình vừa trầm mặc như những vần thơ cổ.

Ở Vàm Hồ ngoài vũ điệu ngoạn mục chủ lực của hàng ngàn cánh cò cánh vạc thì cũng còn có âm điệu đặc trưng của các loài chim hoang dã khác như tiếng con chim cuốc gọi đàn giữa đêm hè tĩnh mịch, tiếng bìm bịp kêu như một điệp khúc gọi con nước lớn, tiếng chim vịt kêu chiều chiều vì nhiều loài chim nhỏ sống trong các lùm cây gần vực nước như cuốc ngựa trắng, trích, cúm nùm, chàng nghịch, bìm bịp, thằn lằn, chèo chẹt, bông lau, chèo bèo đuôi cò,...

Những khi trời mưa gió lớn hay có sấm sét chim bay che kín một vùng trời rộng lớn, ước tính có trên nửa triệu con mà nhiều nhất là họ cò (cò trắng, mò đen, mò vàng, cò ngang, cò ruồi,...). Vào mùa sinh sản, trên các ngọn đước tổ chim treo oằn các cành cây,...

Tới thăm sân chim Vàm Hồ, du khách được đi dạo đường rừng, bơ xuông len lỏi trong rừng ngập mặn, tham quan khu căn cứ kháng chiến, đi qua những chiếc cầu tre lắt lẻo, ngả lưng trên chiếc võng đung đưa dưới tán lá rừng, hít thở không khí trong lành của dòng sông Ba Lai.

IV.4.5. Chợ nổi Cái Răng

Cùng với chợ Cái Bè (huyện Cái Bè, Tiền Giang), chợ Cái Răng trên sông Cần Thơ là một trong hai chợ trên sông nổi tiếng ở miền Tây Nam Bộ. Khác hẳn những chợ bình thường khác, chợ nổi được nhóm họp trên thuyền khoảng 2 giờ (từ 6 giờ đến 8 giờ sáng) và họp cả ngày vào những ngày giáp Tết, chủ yếu là mua bán các loại trái cây và nông thổ sản của các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long.

Cái Răng là chợ nổi tiếng trên sông nước miền Tây. Chợ chuyên mua bán các loại trái cây, nông sản như xoài, mận, cam, bưởi, vú sữa, ổi,... Từ tờ mờ sáng, từ bến Ninh Kiều (thành phố Cần Thơ) hương tâm mắt ra dòng sông Hậu thơ mộng đã thấy những chiếc ghe chạt đầy ắp sản vật chạy ngược xuôi và hàng trăm chiếc thuyền lớn bé đậu san sát. Nét đặc trưng trong cách thức mua bán ở chợ nổi là không phô trương hàng hoá hoặc rao hàng như các chợ trên đất liền, mà từ lâu người ta đã dùng tín hiệu. Sản phẩm miệt vườn được treo trên một cây sào cắm trước mũi ghe gọi là cây bẹo. Người mua chỉ cần nhìn vào cây bẹo là biết ngay ghe bán thứ gì.

Cảnh mua bán ở chợ nổi diễn ra chóng vánh với giá cả hào phóng, hiếm có chuyện trả giá cò kè. Thông thường, khoảng 8, 9 giờ sáng khi nắng vừa lên thì vãn chợ. Người bán quay về với công việc ruộng vườn; người mua thì bắt đầu một cuộc hành trình mới đến các địa phương khác để tiêu thụ sản phẩm của mình. Và cứ thế, hôm sau họ lại gặp nhau,...

IV.4.6. Vườn quốc gia Tràm Chim

Nằm lọt giữa vùng đất trũng ngập nước của Đồng Tháp Mười, Tràm Chim Tam Nông có diện tích tự nhiên 7.612ha, thuộc địa phận 5 xã: Tân Công Sinh, Phú Đức, Phú Thọ, Phú Thành, Phú Hiệp và thị trấn Tràm Chim, thuộc huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp. Sau thời gian quy hoạch, phát triển và mở rộng, đầu năm 1999 nơi này chính thức được công nhận là VQG Tràm Chim.

Ở đây có cảnh quan thiên nhiên với bao la sông nước, rừng tràm xanh ngút ngàn và thảm thực vật phong phú có hơn 130 loài khác nhau. Vùng đất sáu tháng đồng khô cò cháy, sáu tháng nước ngập trắng đồng này cũng chính là nơi cư trú của hàng trăm loài động vật có xương sống, hàng chục loài cá và hơn 198 loài chim nước, chiếm khoảng 1/4 số loài chim có ở Việt Nam.

Vào mùa nước lên từ tháng VIII đến tháng XI, đi tấc ráng chạy vòng quanh du khách sẽ cảm nhận được hết vẻ đẹp mà thiên nhiên đã hào phóng ban cho nơi này khi trải ra trước mắt là sen, súng, lúa trời, năng, lác,... cùng các loài động vật như lươn, rắn, rùa, trăn; các loài cá đồng và chim muông như cò, diệc, vịt trời, cồng cộc,... Trong số đó có nhiều loài chim quý hiếm như ngan cánh trắng, te vàng, bồ nông, già đẫy Java và đặc biệt là sếu cổ trụi, hay còn gọi là sếu đầu đỏ. Chúng được xếp vào những loài động vật cần được bảo vệ vì đang có nguy cơ tuyệt chủng trên thế giới.

Hằng năm, từ cuối tháng XII đến đầu tháng V là lúc đàn sếu bay về Tràm Chim cư trú. Vào thời gian này, du khách có dịp chứng kiến từng đàn sếu đầu đỏ bay về hoà cùng các loài chim khác để kiếm ăn – một cảnh tượng kỳ thú làm mê đắm lòng người. Nhiều con sếu cao đến gần 2m, bộ lông xám mượt, chân và cổ cao, đôi cánh dang rộng khi bay, dáng đi khoan thai, đứng đĩnh. Chúng tụ tập ngoài đồng năn, bay lượn chấp chới, xoè cánh múa nhịp nhàng, cất lên những tiếng kêu lạnh lốt. Chắc chắn du khách sẽ bị hút hồn theo nhịp điệu của bầy sếu cùng khung cảnh huyền hoặc trong ánh hoàng hôn của buổi chiều tà,...

Về Đồng Tháp, đến VQG Tràm Chim ngắm đàn sếu múa đôi, nghe rừng tràm xào xạc, chắc chắn sẽ là những kỷ niệm mà du khách không thể nào quên.

IV.4.7. Chùa Đất Sét (Sóc Trăng)

Ở Sóc Trăng có nhiều chùa, nhưng nhiều người biết hơn cả là chùa Dơi và chùa Đất Sét (Bửu Sơn tự). Phần lớn các ngôi chùa trong tỉnh đều xây theo kiểu Khmer, duy chỉ có ngôi chùa người Việt có một không hai ở nước ta nổi tiếng từ Nam ra Bắc, đó là chùa Đất Sét.

Thuở ban đầu, chùa được xây cất bằng các loại vật liệu bình thường như bao chùa khác ở địa phương. Trải qua bao năm tháng chùa bị hư hại khá nhiều và cũng đã được tu sửa nhiều lần theo cấu trúc ban đầu. Mãi đến năm 1928, người con thứ 5 của ông Ngô Kim Đính và bà Đỗ Thị Ngọc là Ngô Kim Tông (1909 - 1970) lúc đó đã dùng đất sét tại chỗ để dựng lại ngôi chùa. Thực hiện ý tưởng của mình là dùng chất liệu đất sét để xây dựng chùa, dựng tượng, sau 42 năm, ông đã hoàn thành công trình đồ sộ này.

Đất sét phơi khô đập nhỏ, giã thành bột, rây bỏ tạp chất, nhào với chất keo đặc biệt gồm bột nhang và ô đước cộng với trí tưởng tượng phong phú và bàn tay tài hoa, khéo léo của mình, ông Ngô Kim Tông đã đắp cột, kèo, phù điêu, tượng thật kỳ công. Tổng cộng chùa có 1.991 tượng Phật lớn nhỏ, 2 ngôi tháp, 1 toà sen, 4 con thú linh thật lớn. Tháp cao 13 tầng, mỗi tầng có 16 cửa, mỗi cửa có một tượng Phật. Tổng cộng cả tháp Đa Bảo có 208 cửa, 208 tượng Phật và 156 con rồng đỡ cho 13 tầng. Ngoài ra còn có 3 cái đình, mỗi cái cao 1,5m, 7 lư hương nhỏ và các cặp danh thú Kim Lân, Thanh Sư, Bạch Tượng, Bạch Hổ, Long Mã. Những chi tiết này nhiều người tưởng là đúc bằng đồng, mạ kim nhũ với dầu bóng, nhưng thật ra tất cả đều được làm từ đất sét. Kể đó là pho tượng Bảo toà thỉnh Phật trụ thế truyền tháp luận cao chừng 2m có đến 1.000 cánh sen, mỗi cánh sen là một vị thần ngự, hết

thầy 1.000 tượng Phật với nhiều sắc thái biểu cảm khác nhau. Phía dưới đài sen lại có Bát quái Thiên tiên gồm 8 cung, là Càn, Khâm, Cấn, Chấn, Tốn, Ly, Khôn, Đoài. Mỗi cung có hai tiên nữ đứng hầu; dưới đài sen và Bát quái là Tứ đại Thiên Vương trấn giữ.

Tuy nhiên, điều gây ngạc nhiên nhất đối với du khách có lẽ là 4 cặp nến trong chùa cao 2,6m, sắp để đúc đèn được mua từ năm 1940 vẫn còn nguyên khối. Sau khi đèn khô và dỡ bỏ khuôn, ông mới đem những con rồng bằng đất trang trí xung quanh. Được biết, mỗi cặp đèn lớn đốt liên tục 70 năm mới hết. Ba cặp nến lớn, mỗi cây nặng 200kg, bề ngang bằng 1 vòng tay người ôm; còn cặp nhỏ mỗi cây nặng 100kg được đốt cháy liên tục suốt ngày đêm kể từ năm 1970 khi ông Tòng mất. Thật là chuyện xưa nay hiếm! Đó là chưa kể trong chùa còn 3 cây nhang lớn, mỗi cây nặng 50kg, cao 1,5m chưa sử dụng, nếu thấp lên chắc vài năm mới tàn. Một chùm đèn gọi là Lục Long Đăng với sáu con rồng quay đầu ra xung quanh, đuôi chụm vào với nhau, phía dưới là một bông sen để các bóng đèn.

IV.4.8. Núi Sam

Cách trung tâm tỉnh lỵ An Giang - Thành phố Long Xuyên khoảng 60km về phía tây theo quốc lộ 91 là đến thị xã Châu Đốc, nơi có một địa danh nổi tiếng, đó là núi Sam.

Núi có tên là Sam vì từ xa nó có dáng dấp như một con Sam đeo bám trên cánh đồng xanh mênh mông. Ngoài ra, còn có người cho rằng nơi đây xưa kia từng là hòn đảo nhô lên trên biển (lúc biển còn bao phủ toàn vùng), là nơi có nhiều Sam sinh sống nên được gọi là “Học lãnh sơn” nghĩa là núi con Sam.

Núi có diện tích khoảng 280ha, với độ cao vừa phải (241m) và là loại núi trẻ, có cây xanh bóng mát quanh năm. Mỗi mùa hè đến trên sườn núi lại được tô điểm rực rỡ một màu đỏ của phượng vĩ. Cùng với những hang động kỳ thú, núi Sam còn có cả một hệ thống kênh rạch bao quanh và nhiều đền, chùa cổ kính trên sườn núi tạo nên một phong cảnh hữu tình giữa vùng đồng bằng trù phú. Vào thời nhà Nguyễn, núi Sam thuộc thôn Vĩnh Tế, phủ Tuy Biên, tỉnh An Giang, ngày nay là xã Vĩnh Tế, thị xã Châu Đốc, tỉnh An Giang.

Từ hai thế kỷ trước, qua ngòi bút của Thoại Ngọc Hầu trong bia “Vĩnh Tế Sơn” thì núi Sam đẹp như một bức tranh thủy mặc. Di tích lịch sử và danh thắng này từ đó đã được in dấu trong sách vở. Từ lâu hình ảnh núi Sam đã thấm đậm trong tâm hồn người dân An Giang nói riêng và nhân dân

miền Nam nói chung. Bởi vì đây là nơi tập trung nhiều công trình kiến trúc, di tích lịch sử – văn hoá được Nhà nước công nhận xếp hạng như chùa Tây An, miếu Bà Chúa Xứ, lăng Thoại Ngọc Hầu, chùa Hang và nhiều thắng cảnh đẹp như đồi Bạch Vân, vườn Tao Ngộ,...

Núi Sam còn có nhiều đền chùa am cốc, đặc biệt trong số đó đền Bà Chúa Xứ là công trình kiến trúc đẹp và tôn nghiêm, hằng năm có lễ Vía thu hút đông đảo khách trong và ngoài nước. Và như thế là từ lâu, núi Sam đã và đang trở thành một trong những nơi hành hương ưa thích của nhiều du khách. Ngày lễ chính của một trong những lễ hội đậm đà bản sắc dân tộc – lễ hội Vía Bà Chúa Xứ – Núi Sam, được diễn ra hằng năm vào những ngày từ 23 đến 27 tháng tư Âm lịch đầy sức hấp dẫn.

IV.4.9. Mũi Cà Mau

"Đất nước ta như một con tàu

Mũi thuyền ta đó mũi Cà Mau..."

(Chế Lan Viên)

Mũi Cà Mau là mảnh đất nhô ra ở điểm tận cùng ở phía Nam của Tổ quốc, thuộc địa phận xóm Mũi, xã Đất Mũi, huyện Ngọc Hiển, cách thành phố Cà Mau hơn 100km. Địa danh Cà Mau theo tiếng Khmer là "Khamau" có nghĩa là vùng nước đen. Về Cà Mau là bạt ngàn rừng ngập mặn, đặc biệt là rừng U Minh với diện tích loại rừng này đứng thứ 2 thế giới. Những loại cây tràm, đước, vẹt, sù, mắm có đặc điểm giữ đất và chịu mặn rất tốt; lá của chúng khi rơi xuống nước bị phân huỷ làm cho nước có màu đen. Ngồi trên vô lái (loại ghe nhỏ bằng composite) hoặc trên ghe, du khách sẽ thấy "đuôi tôm" sục lên nước đen tương phản với bọt nước trắng xoá. Đất Mũi được nhắc đến như một vùng đất thiêng liêng trong tâm thức mỗi người dân đất Việt và trong đời, ai cũng ước được đến một lần.

Mũi Cà Mau có hệ sinh thái rừng ngập mặn rất đa dạng. Đến với đất Mũi, du khách được thăm cột mốc toạ độ quốc gia, ngắm rừng, ngắm biển, tham quan khu mô phỏng làng rừng kháng chiến; tham quan biểu tượng Mũi Cà Mau; được chiêm ngưỡng nhiều điều kỳ thú khi hoàng hôn buông xuống, những rặng chiều ẩn hiện trên vùng trời biển bao la.

IV.4.10. Đảo Phú Quốc

Phú Quốc là hòn đảo lớn nhất nước ta ở phía tây nam Tổ quốc với diện tích 593km² (tương đương với đảo quốc Singapo) với chiều dài 48km từ bắc

tới nam và dân số khoảng 80.000 người, nằm cách vùng phát triển công nghiệp và du lịch Đông Nam Thái Lan 500km, cách Malaixia 700km, cách Singapo 1.000km và gần kề cửa ngõ tây nam của Campuchia. Từ Phú Quốc, chỉ cần 2 giờ bay là có thể đến được thủ đô của các nước Đông Nam Á,...

Nằm trong vịnh Thái Lan, cách Hà Tiên 45km về phía tây, Phú Quốc sở hữu cả rừng, biển với những bãi biển đẹp, cát trắng phau mà tiêu biểu là bãi Khem. Xung quanh hòn đảo xinh đẹp này là quần thể 40 đảo lớn nhỏ vây quanh với 99 ngọn núi ẩn chứa nhiều loại động vật, thực vật quý hiếm nằm trong Sách đỏ Việt Nam và thế giới. Các dạng địa hình đa dạng đã tạo nên những danh lam thắng cảnh nổi tiếng như: suối Tranh, suối Đá Bàn, suối Tiên, Dinh Cậu, mũi Tàu Tũ, mũi Ông Cọp,... Bờ biển dài 150km và vùng biển rộng 60.000km² không chỉ là một ngư trường lắm cá nhiều tôm, mà còn có biết bao thắng cảnh tuyệt vời với những bãi Giếng, bãi Khem, bãi Dài, bãi Ông Lang, bãi Dinh Cậu,...

Tuy không được hưởng phù sa màu mỡ như ở đồng bằng sông Cửu Long, nhưng Phú Quốc lại nhận được nhiều ưu đãi của thiên nhiên. Nơi đây là xứ sở của loại nước mắm ngon nổi tiếng nhất Việt Nam và cũng là nơi có thương hiệu về hồ tiêu, ngọc trai và hải sản.

Một sản phẩm thú vị nữa của hòn đảo này là có loài chó rất nổi tiếng gọi là chó Phú Quốc. Loài này nguyên sơ là loài chó hoang dã và được huấn luyện để trở thành chó săn, chó Phú Quốc rất khôn, có răng sắc nhọn đến lạ thường, chân cao, ức thon và có móng vuốt để chụp bắt con mồi.

Phú Quốc có nhiều bãi biển đẹp trải dài từ bắc đến nam. Bãi biển Phú Quốc từng được bình chọn vào nhóm “bãi biển sạch và đẹp nhất thế giới” bởi ABC News vào cuối tháng 2 năm 2008. Đảo này còn có 99 ngọn núi và vườn quốc gia cùng tên với hệ động, thực vật phong phú. Phía nam có 12 hòn đảo lớn nhỏ thuộc quần đảo An Thới, còn ở phía bắc có hòn Móng Tay, hòn Đồi Mồi, hòn Bàn và hòn Thầy Bói,... Tất cả đã tạo cho Phú Quốc một thiên đường lý tưởng cho các hoạt động du thuyền, câu cá, lặn biển, khám phá đảo và dã ngoại,...

V. CÁC TUYẾN DU LỊCH QUAN TRỌNG CỦA VÙNG

V.1. Tuyển du lịch nội vùng quốc gia

V.1.1. Thành phố Hồ Chí Minh - Biên Hoà - Vũng Tàu (116km).

Đây là tuyến du lịch đặc biệt quan trọng đối với hoạt động du lịch của vùng Nam Trung Bộ và Nam Bộ, bởi nó là tuyến xuyên suốt tam giác tăng trưởng

du lịch TP. Hồ Chí Minh – Đồng Nai – Bà Rịa - Vũng Tàu, nơi tập trung nhiều sản phẩm du lịch hấp dẫn với cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất – kỹ thuật vào loại tốt nhất cả nước. Các điểm tham quan chính trên tuyến bao gồm:

- Khu du lịch Suối Tiên;
- Sân Golf Thủ Đức;
- Cảnh quan sông Đồng Nai, cù lao Phố;
- Làng nghề gốm, sơn mài ở Biên Hoà;
- Tắm biển ở Vũng Tàu.

V.1.2. Thành phố Hồ Chí Minh - Biên Hoà - Đà Lạt - Phan Rang - Nha Trang (quốc lộ 1A và 20). Đây là tuyến du lịch hấp dẫn không chỉ trong vùng, mà còn đối với cả nước bởi các sản phẩm du lịch theo tuyến này tương đối phong phú, đa dạng và hấp dẫn. Các điểm tham quan chính bao gồm:

- Các điểm tham quan ở TP. Hồ Chí Minh và Đồng Nai như tuyến trên;
- Vườn quốc gia Nam Cát Tiên;
- Bảo Lộc – thác Dămbri;
- Cảnh quan thành phố Đà Lạt;
- Bãi biển Ninh Chữ và tháp Chăm Poklong Giara;
- Biển Nha Trang.

V.1.3. TP. Hồ Chí Minh - Biên Hoà - Phan Thiết - Nha Trang - Phú Yên - Quy Nhơn (657km). Tuyến này là một phần của tuyến xuyên Việt theo quốc lộ 1A với các sản phẩm du lịch chủ yếu là du lịch biển. Các điểm tham quan chính trên tuyến bao gồm:

- Các điểm tham quan tại TP. Hồ Chí Minh;
- Các bãi biển: Quy Nhơn, Tuy Hoà, Nha Trang,...
- Các tháp Chăm cổ;
- Các làng nghề gốm, sơn mài,...

V.1.4. Thành phố Hồ Chí Minh - Đà Lạt - Buôn Ma Thuật - Pleiku - Kon Tum (765km). Đây là tuyến du lịch nổi trung tâm du lịch của vùng Nam Trung Bộ và Nam Bộ là TP. Hồ Chí Minh với tiểu vùng Tây Nguyên, nơi có các sản phẩm du lịch rất đặc sắc là du lịch sinh thái kết hợp với du lịch văn hoá. Các điểm tham quan chính trên tuyến bao gồm:

- Cảnh quan thành phố Đà Lạt và cao nguyên Lâm Viên;
- Hồ Lắk;
- Buôn Đôn;
- Vườn quốc gia Yok Đôn;
- Biển Hồ;
- Chiến trường Đắc Tô - Tân Cảnh.

V.1.5. TP. Hồ Chí Minh - Mỹ Tho - Vĩnh Long - Bến Tre - Cần Thơ (quốc lộ 1A) - Rạch Giá - Hà Tiên (quốc lộ 80) - Phú Quốc. Đây là tuyến du lịch nổi TP. Hồ Chí Minh với tiểu vùng Tây Nam Bộ. Tiểu vùng có các sản phẩm du lịch sông nước, văn hoá Khmer điển hình. Các điểm tham quan chính trên tuyến bao gồm:

- Du lịch miệt vườn Tiền Giang - Vĩnh Long (củ lao);
- Du lịch sinh thái và sông nước Bến Tre;
- Sân chim và rừng Đồng Tháp;
- Biển, đảo, thắng cảnh ở Hà Tiên - Phú Quốc.

V.2. Các tuyến du lịch nội vùng

- TP. Hồ Chí Minh - Tây Ninh (hồ Dầu Tiếng, núi Bà Đen, Toà thánh Tây Ninh);
- TP. Hồ Chí Minh - Long An - Đồng Tháp;
- TP. Hồ Chí Minh - núi Sam (An Giang);
- TP. Hồ Chí Minh - Côn Đảo.

Với tiềm năng đa dạng và phong phú, vùng du lịch Nam Trung Bộ và Nam Bộ còn có khả năng phát triển các tuyến du lịch chuyên đề như:

- Tuyến du lịch tham quan nền văn hoá các dân tộc Tây Nguyên;
- Tuyến tham quan sinh thái miệt vườn sông nước;
- Tuyến du lịch tham quan các sân chim;
- Tuyến du lịch tham quan các di tích lịch sử - cách mạng;
- Tuyến du lịch sinh thái đảo, rừng nhiệt đới, rừng ngập mặn;
- Tuyến du lịch tham quan các di tích nền văn hoá Chăm, Khmer;
- Tuyến du lịch biển.

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. Đào Duy Anh, *Tác phẩm được giải thưởng Hồ Chí Minh*. Nxb Khoa học xã hội, 2003.
2. Vũ Thế Bình (Chủ biên), *Non nước Việt Nam*. Nxb Văn hoá Thông tin, 2009.
3. Lê Ngọc Bích, *Truyền thuyết và những chuyện lạ quanh tượng Bà Chúa Xứ Núi Sam*.
4. M. Burchovarp, *Địa lý Du lịch*, Varna 1985 (Tiếng Bungari).
5. Vũ Tuấn Cảnh, Lê Thông, *Quy hoạch du lịch Quốc gia và vùng*. Tạp chí Du lịch và Phát triển, 1993.
6. Nguyễn Tiến Dũng (Chủ biên), *Văn hoá Việt Nam thường thức*. Nxb Tri thức trẻ, 2009.
7. S. Fanchette, N. Stedman, *Khám phá các làng nghề (Mười lộ trình quanh Hà Nội)*. Nxb Thế giới, 2009.
8. Ngô Tất Hồ (Trần Đức Thanh và Bùi Thanh Hương dịch), *Phát triển và quản lý du lịch địa phương*. Nxb Khoa học Bắc Kinh, 2000.
9. I. Pirôgionic, *Cơ sở Địa lý du lịch phục vụ tham quan*, Minxce, 1985 (tiếng Nga).
10. Vũ Ngọc Phương, *Non nước Khánh Hoà*, Nha Trang, 1991.
11. Phan Thanh Lâm, *Tài liệu thuyết minh tour xuyên Việt*, Công ty dã ngoại Lừa Việt.
12. Thi Sánh, *Vịnh Hạ Long, di sản vô giá*. Nxb Văn hoá Thông tin, Quảng Ninh, 1993.
13. Phạm Côn Sơn, *Văn hoá lễ tục ABC*. Nxb Văn hoá dân tộc, 2006.
14. Phạm Côn Sơn, *Làng nghề thủ công truyền thống Việt Nam*. Nxb Văn hoá dân tộc, 2004.
15. Tân Linh - Bùi Việt, *VQG Ba Bể*. Nxb Kim Đồng, 2006.
16. G Cazes. R lanquar - Y. Rayrouard (Đào Đình Bắc dịch), *Quy hoạch du lịch*, Nxb Đại học Quốc gia, 2005.
17. Hà Văn Tấn (Chủ biên), *Chùa Việt Nam*. Nxb Thế giới, 2009.
18. Trần Đức Thanh, *Nhập môn khoa học Du lịch*. Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2005.

19. Nhất Thanh, Vũ Văn Khiếu, *Phong tục làng xóm Việt Nam*. Nxb Phương Đông, 2005.
20. Hồ Sĩ Thành, *Địa đạo Củ Chi*. Nxb Khoa học xã hội, 1998.
21. Lê Bá Thảo, *Thiên nhiên Việt Nam*. Nxb Giáo dục, 2001.
22. Nguyễn Khắc Thuần, *Đại cương Lịch sử văn hoá Việt Nam*. Nxb Giáo dục 2000, 2008.
23. Lê Thông (Chủ biên), *Tổ chức lãnh thổ du lịch Việt Nam*. Nxb Giáo dục, 1998.
24. Lê Thông (Chủ biên), *Địa lý các tỉnh và thành phố Việt Nam (6 tập)*. Nxb Giáo dục, 2000 – 2006.
25. Lê Thông (Chủ biên), *Việt Nam - Đất nước, con người*. Nxb Giáo dục, 2007.
26. Nguyễn Minh Tuệ (Chủ biên), *Địa lý du lịch*. Nxb TP. Hồ Chí Minh, 1996.
27. Nguyễn Minh Tuệ (Chủ biên), *Địa lý các vùng kinh tế Việt Nam*. Nxb Giáo dục, 2009.
28. Lê Trung Vũ, *Lễ hội Việt Nam*. Nxb Văn hoá Thông tin, 2005.
29. Nguyễn Đức Vũ, *Sổ tay địa danh du lịch của các tỉnh Tây Nguyên*. Nxb Giáo dục, 2008.
30. Bùi Văn Vượng, *Làng nghề thủ công Việt Nam*. Nxb Văn hoá Thông tin, 2002.
31. Bùi Văn Vượng, *Di sản thủ công Mĩ nghệ Việt Nam*. Nxb Thanh niên, 2000.
32. *Đôi bờ Hiền*, Ban quản lý di tích và danh thắng tỉnh Quảng Trị, 2000.
33. *Niên giám thống kê Việt Nam các năm*. Nxb Thống kê, 2000 – 2009.
34. *Luật Du lịch*. NXB Chính trị Quốc gia, 2005.
35. *Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu*. Tổng cục Du lịch, 1994.
36. *Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch vùng Bắc Bộ đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020*. Viện nghiên cứu phát triển du lịch, Tổng cục Du lịch, 2000.
37. *Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch vùng Bắc Trung Bộ đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020*. Viện nghiên cứu phát triển du lịch, Tổng cục Du lịch, 2000.

38. *Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch vùng Nam Trung Bộ và Nam B đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020*. Viện Nghiên cứu phát triển du lịch, Tổng cục Du lịch, 2000.
39. *Tạp chí Heritage, Aviation, Jetstar, Du lịch Việt Nam 2005 – 2009*.
40. *Tạp chí Du lịch 2000 – 2008*.
41. *Tập bản đồ giao thông đường bộ Việt Nam*. Nxb Bản đồ, 2009.
42. *Thành cổ Quảng Trị*, Ban quản lý di tích và danh thắng Quảng Trị, 2000.
43. Các website tham khảo:
 - <http://vi.wikipedia.org>
 - <http://whc.unesco.org/en/list/stat>
 - <http://www.butlius.com>
 - www.dulichvn.org.vn
 - www.vietnamplus.vn
 - www.vietnamtourism.com
 - www.vietnamtourism.gov.vn
 - <http://www.cinet.gov.vn>
 - www.thiennhien.net
 - www.phuot.com
 - www.saigonphoto.net

MỤC LỤC

Tran

Phần một: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ ĐỊA LÝ DU LỊCH

Chương 1. Đối tượng, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu	5
Du lịch và vai trò, ý nghĩa của du lịch	5
.1. Các khái niệm	12
.2. Các loại hình du lịch	17
.3. Vai trò của du lịch đối với kinh tế - xã hội và môi trường	21
.4. Ý nghĩa kinh tế - xã hội của du lịch	
I. Đối tượng, nhiệm vụ của Địa lý du lịch	25
I.1. Đối tượng của Địa lý du lịch	25
I.2. Nhiệm vụ của Địa lý du lịch	26
II. Phương pháp nghiên cứu	27
II.1. Phương pháp tiếp cận và phân tích hệ thống	27
II.2. Phương pháp nghiên cứu thực địa	27
II.3. Phương pháp bản đồ và hệ thống thông tin Địa lý (GIS)	27
II.4. Phương pháp toán học	28
II.5. Phương pháp xã hội học	28
II.6. Phương pháp dự báo	28
Chương 2. Các nhân tố ảnh hưởng đến sự hình thành và phát triển du lịch	29
I. Tài nguyên du lịch	29
I.1. Quan niệm, vai trò, đặc điểm và phân loại	29
I.2. Tài nguyên du lịch tự nhiên	31
I.3. Tài nguyên du lịch nhân văn	51
II. Các nhân tố kinh tế - xã hội và chính trị	7
II.1. Dân cư và lao động	7
II.2. Sự phát triển của nền sản xuất xã hội và các ngành kinh tế	7
II.3. Điều kiện an ninh chính trị và an toàn xã hội	7
II.4. Nhu cầu nghỉ ngơi du lịch	8
II.5. Cách mạng khoa học - công nghệ và xu hướng hội nhập quốc tế	8
II.6. Đô thị hoá	8
II.7. Điều kiện sống	8
II.8. Thời gian rỗi	8
III. Cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất - kỹ thuật	8
III.1. Cơ sở hạ tầng	8

III.2. Cơ sở vật chất kỹ - thuật	86
Chương 3. Lịch sử phát triển và tổ chức lãnh thổ du lịch	91
I. Lịch sử và xu hướng phát triển du lịch trên thế giới	91
I.1. Lịch sử phát triển	91
I.2. Xu hướng phát triển và phân bố du lịch trên thế giới	96
II. Tổ chức lãnh thổ du lịch	99
II.1. Quan niệm về tổ chức lãnh thổ du lịch	99
II.2. Các hình thức tổ chức lãnh thổ du lịch	100
II.3. Hệ thống phân vị trong phân vùng du lịch	107
II.4. Hệ thống tiêu chí trong phân vùng du lịch	114
Phần hai: ĐỊA LÝ DU LỊCH VIỆT NAM	
Chương 4. Tiềm năng và thực trạng phát triển du lịch Việt Nam	119
I. Tiềm năng phát triển du lịch Việt Nam	119
I.1. Vị trí địa lý	119
I.2. Tài nguyên du lịch	121
I.3. Cơ sở hạ tầng	158
II. Thực trạng phát triển ngành du lịch Việt Nam	193
II.1. Nguồn khách	194
II.2. Cơ sở lưu trú	197
II.3. Lao động	200
II.4. Doanh thu	201
II.5. Sơ đồ vùng du lịch	202
Chương 5. Vùng du lịch Bắc Bộ	203
I. Khái quát về vùng du lịch Bắc Bộ	203
II. Tài nguyên du lịch	203
II.1. Tài nguyên du lịch tự nhiên	203
II.2. Tài nguyên du lịch nhân văn	215
III. Các sản phẩm du lịch đặc trưng và địa bàn hoạt động du lịch chủ yếu	226
III.1. Các sản phẩm du lịch đặc trưng	226
III.2. Trung tâm du lịch – Thành phố Hà Nội	227
III.3. Các địa bàn hoạt động du lịch chủ yếu	228
IV. Các điểm du lịch có ý nghĩa quốc gia và quốc tế	230
IV.1. Tiểu vùng du lịch trung tâm	230
IV.2. Tiểu vùng duyên hải Đông Bắc	240
IV.3. Tiểu vùng du lịch miền núi Đông Bắc	243
IV.4. Tiểu vùng du lịch miền núi Tây Bắc	248

IV.5. Tiểu vùng du lịch Nam Bắc Bộ	252
V. Các tuyến du lịch quan trọng của vùng	255
V.1. Tuyến du lịch nội vùng quốc gia	255
V.2. Các tuyến du lịch nội vùng	256
Chương 6. Vùng du lịch Bắc Trung Bộ	257
I. Khái quát về vùng du lịch Bắc Trung Bộ	257
II. Tài nguyên du lịch	257
II.1. Tài nguyên du lịch tự nhiên	258
II.2. Tài nguyên du lịch nhân văn	267
III. Các sản phẩm du lịch đặc trưng và địa bàn hoạt động du lịch chủ yếu	275
III.1. Các sản phẩm du lịch đặc trưng	275
III.2. Trung tâm du lịch Huế – Đà Nẵng	276
III.3. Các địa bàn hoạt động du lịch chủ yếu	277
IV. Các điểm du lịch có ý nghĩa quốc gia và quốc tế	278
IV.1. Tiểu vùng du lịch phía Bắc	278
IV.2. Tiểu vùng du lịch phía Nam	286
V. Các tuyến du lịch quan trọng của vùng	297
V.1. Các tuyến du lịch liên vùng quốc gia, quốc tế	297
V.2. Các tuyến du lịch nội vùng quốc gia	297
Chương 7. Vùng du lịch Nam Trung Bộ và Nam Bộ	299
I. Khái quát về vùng du lịch Nam Trung Bộ và Nam Bộ	299
II. Tài nguyên du lịch	299
II.1. Tài nguyên du lịch tự nhiên	299
II.2. Tài nguyên du lịch nhân văn	308
III. Các sản phẩm du lịch đặc trưng và địa bàn hoạt động du lịch chủ yếu	320
III.1. Các sản phẩm du lịch đặc trưng	320
III.2. Trung tâm du lịch TP. Hồ Chí Minh	321
III.3. Các địa bàn hoạt động du lịch chủ yếu	322
IV. Các điểm du lịch có ý nghĩa quốc gia và quốc tế	323
IV.1. Tiểu vùng duyên hải Nam Trung Bộ	323
IV.2. Tiểu vùng du lịch Tây Nguyên	329
IV.3. Tiểu vùng du lịch Đông Nam Bộ	332
IV.4. Tiểu vùng du lịch Tây Nam Bộ	343
V. Các tuyến du lịch quan trọng của vùng	351
V.1. Các tuyến du lịch nội vùng quốc gia	351
V.2. Các tuyến du lịch nội vùng	353
TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH	354

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Chủ tịch Hội đồng Thành viên NGUYỄN. NGÔ TRẦN ÁI
Tổng Giám đốc kiêm Tổng biên tập GS.TS. VŨ VĂN HÙNG

Tổ chức bản thảo và chịu trách nhiệm nội dung:

Phó Tổng biên tập LÊ HỮU TỈNH
Giám đốc Công ty CP Sách ĐH – DN NGÔ THỊ THANH BÌNH

Biên tập nội dung:

BÙI THỊ BÍCH NGỌC - PHẠM THỊ HỒNG PHÚC

Biên tập tái bản

PHẠM THỊ HỒNG PHÚC

Trình bày bìa:

KIM DUNG

Sửa bản in:

BÙI THỊ BÍCH NGỌC

Chế bản:

ĐƯƠNG XUÂN HOÀNG

Công ty CP Sách Đại học – Dạy nghề, Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam
giữ quyền công bố tác phẩm.

ĐỊA LÝ DU LỊCH VIỆT NAM

Mã số: 7X488y4-DAI

Số đăng kí KHXB : 118 -2014/CXB/ 226- 21/GD.

In 500 cuốn (QĐ in số : 80), khổ 16 x 24 cm.

In tại Công ty CP In Phúc Yên.

In xong và nộp lưu chiểu tháng 10 năm 2014.

